

1
436

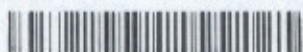
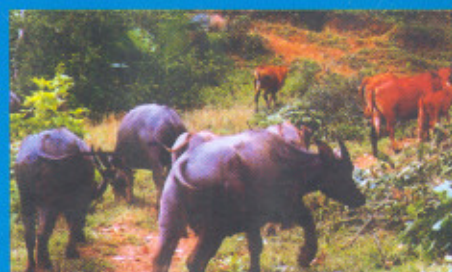
DỰ ÁN ALA/VIE/94/24

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU
VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
NGHỆ AN

Kỷ yếu hội thảo quốc tế

VÙNG ĐÈM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

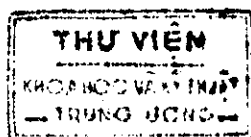


Và 448/2002



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

Kỷ yếu hội thảo quốc tế
**VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN
THIÊN NHIÊN VIỆT NAM**



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP
HÀ NỘI - 2002

P. 124
AL BTR

Vst 448
2002
Đầu tiên

B1
K436

LỜI NÓI ĐẦU

Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên nhằm mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề mang tính toàn cầu, được nhiều quốc gia quan tâm. Việt Nam là một trong những nước có nỗ lực trong công tác bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học (cả về chính sách cũng như hoạt động thực tiễn). Năm 1994 Việt Nam đã phê chuẩn công ước Quốc tế về bảo vệ đa dạng sinh học. Ngày 22 tháng 12 năm 1995, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt "Kế hoạch hành động đa dạng sinh học ở Việt Nam", theo đó một hệ thống gồm 87 khu rừng đặc dụng với diện tích khoảng 2 triệu héc-ta đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên hàng đầu là 13 khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia có giá trị đa dạng sinh học cao.

Thách thức lớn nhất đối với công tác bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia hiện nay là sức ép từ các cộng đồng dân cư địa phương thông qua các hoạt động kinh tế, dân sinh liên quan đến quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Kinh nghiệm trên thế giới và thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, sự tồn tại và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực của các cộng đồng địa phương cùng với Nhà nước trong việc bảo tồn các khu bảo tồn thiên nhiên trên cơ sở phát triển kinh tế – xã hội bền vững ở các vùng đệm bảo vệ. Tuy nhiên, đây là một vấn đề mới mẻ, đòi hỏi phải có những nghiên cứu khoa học và tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn để có thể áp dụng cho nhiều địa bàn, nhiều địa phương khác nhau.

Hội thảo khoa học "Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam" do Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan (VNRP) phối hợp với trường Đại học Vinh và Dự án ALA/VIE/94/24 tổ chức tại thành phố Vinh, tháng 5, năm 2001, đã thu hút nhiều nhà khoa học trong nước và các tổ chức quốc tế, các nhà quản lý trung ương và địa phương, các nhà quản lý trực tiếp vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia với hơn 20 báo cáo tham luận có giá trị cả về mặt khoa học cũng như thực tiễn. Ngoài việc trao đổi những kết quả nghiên cứu, kinh nghiệm quản lý thực tiễn, Hội thảo còn đưa ra những khuyến nghị về hoàn thiện chính sách đối với việc bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam.

Chương trình nghiên cứu Việt Nam – Hà Lan xin trân trọng giới thiệu cuốn Kỷ yếu Hội thảo cùng bạn đọc với hy vọng cuốn sách sẽ cung cấp tới bạn đọc những thông tin và tri thức bổ ích.

Hà Nội, tháng 12 năm 2001

Giám đốc
Ban thư ký Chương trình VNRP

TS. Lê Đình Tiến

MỤC LỤC

Phần chính

KHAI MẠC

Phát biểu khai mạc hội thảo của GS. Đào Công Tiến - Chủ tịch HDCĐ Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan	7
Bài phát biểu chào mừng của TS. Phạm Khôi Nguyên - Thứ trưởng Bộ KH-CN-MT tại Hội thảo “Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam” Tp. Vinh 29-30.5.2001	9
Diễn văn chào mừng hội thảo	11

TÓM TẮT CÁC BÁO CÁO TRONG HỘI THẢO

1. Về vấn đề quản lý vùng đệm ở Việt Nam những kinh nghiệm bước đầu	13
2. Những chính sách áp dụng cho vùng đệm các khu rừng đặc dụng Việt Nam	14
3. Quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng trong vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia	15
4. Một số vấn đề nghiên cứu vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên	16
5. Sự hình thành các chiến lược nhằm nâng cao việc quản lý rừng trong vùng đệm của khu vực, đề xuất Rừng bảo tồn Phong Điền	17
6. Nguyên nhân thất thoát đa dạng sinh học và giải pháp phát triển nông thôn vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia ở Việt Nam	18
7. Tiếp cận cộng đồng bản địa trong khu vực nội vi khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với bảo tồn đa dạng văn hoá (trường hợp Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát)	19
8. Quản lý bền vững vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, Nghệ An	20
9. Lâm sản ngoài gỗ - một phương thức tiếp cận trong phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia	21
10. Nghiên cứu nông lâm nghiệp cộng đồng nhằm bảo vệ môi trường và phát triển vững bền tại 3 hệ sinh thái tiêu biểu ở tỉnh Sơn La	22
11. Những giải pháp và xây dựng mô hình nông-lâm-ngư kết hợp vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã sau khi có chủ trương của Nhà nước đóng cửa rừng	23
12. Phát triển thực vật cho lâm sản ngoài gỗ ở vùng hồ thủy điện tỉnh Hoà Bình	24
13. Phát triển cộng đồng tại vùng đệm của hai khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thủy và Tiên Hải nhằm sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước	25
14. Cách tiếp cận của Oxfam Hồng Kông nhằm hỗ trợ sinh kế tại vùng đệm khu bảo tồn tự nhiên Vũ Quang	26
15. Ảnh hưởng của việc thay đổi chế độ sử dụng đất đến độ che phủ rừng và nhận thức của người dân về quản lý tài nguyên rừng và đất rừng ở vùng lưu vực sông Cả	27
16. Con người, đất đai và đa dạng sinh học khu vực của người Thái thuộc vùng đệm Pù Mát	28
17. Quản lý và phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã - thực trạng và giải pháp	29

18. Dự án xây dựng vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gỗ các kết quả và bài học kinh nghiệm	30
19. Phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát- những kinh nghiệm của SFNC và một số bài học bước đầu	31
20. Các khía cạnh kinh tế-xã hội phát triển bền vững vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát	32
21. Các yếu tố địa phương và người dân tộc trong quản lý vùng đệm Vườn quốc gia Bến En-Thanh Hóa	33
22. Những kinh nghiệm thực tiễn trong công tác quản lý vùng đệm Vườn quốc gia Cát Tiên	34
23. Kinh nghiệm tổ chức xây dựng vùng đệm Tham gia bảo vệ vùng lõi Vườn quốc gia YokĐôn, tỉnh Đaklăk	35
24. Tác động xã hội đến sử dụng đất và rừng của cộng đồng dân tộc ít người trong mối quan hệ phát triển và bảo tồn hệ sinh thái khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên	36

KHUYẾN NGHỊ CỦA HỘI THẢO VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

Phần Phụ lục

CÁC BÁO CÁO VÀ BÀI TRÌNH BÀY

1. Về vấn đề quản lý vùng đệm ở Việt Nam, những kinh nghiệm bước đầu	42
2. Những chính sách áp dụng cho vùng đệm các khu rừng đặc dụng Việt Nam	50
3. Quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng trong vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia	56
4. Mấy vấn đề nghiên cứu vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên	65
5. Sự hình thành các chiến lược nhằm nâng cao việc quản lý rừng trong vùng đệm của khu vực đề xuất Rừng bảo tồn Phong Điền	66
6. Nguyên nhân thất thoát đa dạng sinh học và giải pháp phát triển nông thôn vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia ở Việt Nam	73
7. Tiếp cận cộng đồng bản địa trong khu vực nội vi khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với bảo tồn đa dạng văn hoá	87
8. Quản lý bền vững vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, Nghệ An	99
9. Lâm sản ngoài gỗ - một phương thức tiếp cận trong phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia	112
10. Nghiên cứu nông lâm nghiệp cộng đồng nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tại 3 hệ sinh thái tiêu biểu ở tỉnh Sơn La	122
11. Những giải pháp và xây dựng mô hình nông, lâm, ngư kết hợp ở vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã sau khi có chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước	130
12. Phát triển thực vật cho lâm sản ngoài gỗ ở vùng hồ thủy điện tỉnh Hoà Bình	144
13. Phát triển cộng đồng tại vùng đệm của hai khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thuỷ và Tiên Hải nhằm sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước	159

14. Cách tiếp cận của OXFAM Hồng Kông nhằm hỗ trợ sinh kế tại vùng đệm Khu bảo tồn tự nhiên Vũ Quang	166
15. Ảnh hưởng của việc thay đổi chế độ sử dụng đất đến độ che phủ rừng và nhận thức của người dân về quản lý tài nguyên rừng và đất rừng ở vùng lưu vực sông Cả	181
16. Con người, đất đai và đa dạng sinh học khu vực của người Thái thuộc vùng đệm Pù Mát	190
17. Quản lý và phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã - thực trạng và giải pháp	196
18. Dự án xây dựng vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ các kết quả và bài học kinh nghiệm	202
19. Sự phát triển của vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát những kinh nghiệm của SFNC và một số bài học ban đầu	210
20. Các khía cạnh kinh tế-xã hội phát triển bền vững vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát	217
21. Các yếu tố địa phương và người dân tộc trong quản lý vùng đệm Vườn quốc gia Bến En - Thanh Hoá	227
22. Những kinh nghiệm thực tiễn trong công tác quản lý vùng đệm Vườn quốc gia Cát Tiên	233
23. Kinh nghiệm tổ chức xây dựng vùng đệm Tham gia bảo vệ vùng lõi Vườn quốc gia YokĐôn, tỉnh Đắklăk	246
24. Những tác động xã hội đến việc sử dụng đất và rừng của các cộng đồng dân cư dân tộc ít người trong quan hệ phát triển cộng đồng cư dân với việc bảo tồn hệ sinh thái khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên	253
CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM	263
DANH SÁCH ĐẠI BIỂU THAM DỰ	265

PHẦN CHÍNH

- Khai mạc
- Tóm tắt các loại báo cáo trong hội nghị
- Khuyến nghị của hội thảo vùng đệm

PHÁT BIỂU KHAI MẠC HỘI THẢO
Của GS. Đào Công Tiến - Chủ tịch HĐCĐ
Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan

Kính thưa Đ/c Trương Đình Tuyển, Ủy viên Trung ương đảng, Bí thư tỉnh ủy tỉnh Nghệ An,
Kính thưa TS. Phạm Khôi Nguyên, Thứ trưởng Bộ KH-CN-MT,
Kính thưa Đ/c Nguyễn Thế Trung, Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An,
Thưa các nhà khoa học Việt Nam và quốc tế,
Thưa các nhà quản lý các cơ quan trung ương và địa phương,
Thưa toàn thể Hội nghị.

Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP) là một trong bảy Chương trình nghiên cứu phát triển Dài hạn - Đa ngành ở một số nước đang phát triển được tài trợ bởi cơ quan nghiên cứu hợp tác phát triển (DGIS) thuộc Bộ Ngoại giao Hà Lan.

VNRP được hình thành bởi Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Việt Nam và Bộ Ngoại giao Hà Lan, đi vào hoạt động từ tháng 4 năm 1994 với giai đoạn I đã kết thúc vào tháng 6 năm 1997 và hiện đang trong quá trình thực hiện giai đoạn II (1997-2002).

VNRP nhằm vào mục tiêu “*hỗ trợ nâng cao năng lực nghiên cứu*”, nhất là cho các nhà nghiên cứu trẻ. Nghiên cứu phát triển là một lĩnh vực còn khá mới mẻ và nghiên cứu vì sự phát triển bền vững nông thôn là vấn đề có vai trò hết sức quan trọng ở Việt Nam được Chương trình coi là hướng ưu tiên trong sự hoạt động của mình. Với mục tiêu đó, trong 7 năm qua, VNRP đã:

- Tài trợ cho gần 100 đề án nghiên cứu gần 1,5 triệu USD với trên 600 cán bộ nghiên cứu, nhất là cán bộ nghiên cứu trẻ tham gia thực hiện. Trong đó, có 95 đề án nghiên cứu đã được nghiệm thu và giới thiệu trên nhiều ấn phẩm của Chương trình.
- Xuất bản 13 số Bản tin về các hoạt động của Chương trình và cung cấp nhiều thông tin khoa học cho các nhà nghiên cứu.
- Mở 6 lớp bồi dưỡng về nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững với trên 300 cán bộ nghiên cứu trẻ tham gia.
- Tổ chức nhiều hội thảo khoa học về nhiều vấn đề nghiên cứu của Chương trình. Trong đó, có những vấn đề với phạm vi ảnh hưởng mang tầm khu vực và tầm quốc gia được phối hợp tổ chức cùng với các Chương trình, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước ngoài VNRP như Hội thảo quốc tế về “*Mô hình canh tác lúa - cày*” (tháng 12/2000 tại Cần Thơ) và Hội thảo “*Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam*” đang được tiến hành ở đây.

“*Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên*” là vấn đề có tầm quan trọng cả trên hai khía cạnh - bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học và bảo tồn những cộng đồng người với nghĩa cả về lợi ích sống còn và trách nhiệm bổn phận của họ vì một sự phát triển bền vững.

Mức độ quan trọng của vấn đề không chỉ ở tầm quốc gia mà còn mang tầm quốc tế và mang tính thời đại vì Thế kỷ 21 mà chúng ta đang bước vào, theo nhiều nhà khoa học lớn của thế giới là thế kỷ của “sự hoà giải giữa loài người với giới tự nhiên”, là thế kỷ “sám hối của loài người” do những hành vi tàn phá thiên nhiên đã qua.

Vấn đề quan trọng như vậy và cũng đã có sự quan tâm nhưng vẫn là vấn đề còn nhiều thách thức. Những thách thức nổi cộm là:

- Ý thức của cộng đồng về bảo tồn thiên nhiên và bảo tồn chân giá trị của chính mình còn nhiều hạn chế.

- Thể chế chính sách chưa ngang tầm, một hệ thống từ quy hoạch kế hoạch và quản lý vùng đệm còn bất cập.

- Gia tăng dân số, nhất là tăng cơ học bởi di dân và tình trạng nghèo đói, dân trí thấp với áp lực dân sinh ngày càng lớn không tạo được quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng vì bảo tồn thiên nhiên tại các vùng đệm.

- Bảo tồn thiên nhiên và giải quyết vấn đề dân sinh, nhất là xoá đói giảm nghèo tự thân nó vốn là những vấn đề cực khó, giải quyết đồng thời cả hai trong quan hệ tương tác càng khó hơn, không thể nào thành công được nếu không có một sự tài trợ đặc biệt cho Vùng đệm. Trong đó, tài trợ từ nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ có vai trò hết sức quan trọng.

Kể từ những kết quả nghiên cứu và những hội thảo trước, chúng tôi mong muốn và hy vọng hội thảo này với việc trao đổi thông tin, kết quả nghiên cứu giữa các nhà nghiên cứu trong và ngoài Chương trình với các nhà quản lý các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên sẽ có những đóng góp thêm nhằm cải thiện hơn những vấn đề đang đặt ra trước chúng ta, trong đó có những đề xuất, khuyến nghị với các cơ quan hữu quan.

Với kỳ vọng đó, chúng tôi đánh giá rất cao về một nỗ lực trong sự hợp tác đóng góp để có được hội thảo khoa học “*Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam*”, đó là:

- Các nhà khoa học từ nhiều Chương trình nghiên cứu và các nhà quản lý các vườn quốc gia, các khu bảo tồn thiên nhiên với trên 23 báo cáo tham luận đã gửi đến ban tổ chức và sẽ trình bày tại hội thảo.

- Trường Đại học Vinh là đơn vị đã có nhiều quan hệ hợp tác với VNRP đang cai tổ chức hội thảo.

- Lãnh đạo Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, Ngành hữu quan khác, tỉnh ủy, UBND và các Sở, Ngành hữu quan của Nghệ An, Đại sứ quán Hà Lan đã quan tâm, chỉ đạo việc tổ chức hội thảo.

Xin thay mặt Hội đồng chỉ đạo VNRP tôi xin chân thành cảm ơn và đánh giá cao sự đóng góp đó.

Xin tuyên bố khai mạc hội thảo,

Xin chúc hội thảo thành công, chúc sức khoẻ của quý vị.

BÀI PHÁT BIỂU CHÀO MỪNG
của TS. Phạm Khôi Nguyên - Thứ trưởng Bộ Khoa học,
Công nghệ và Môi trường

Thưa các vị lãnh đạo các cơ quan Trung ương và địa phương,

Thưa các nhà khoa học Việt Nam và Quốc tế,

Thưa toàn thể Hội nghị,

Tôi rất vui mừng được thay mặt Bộ KH-CN-MT nhiệt liệt chào mừng các vị đại biểu, các đồng chí và các bạn đã đến tham dự hội thảo quốc gia *“Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam”* do Chương trình nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan, Trường Đại học Vinh và Dự án Lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên Nghệ An (ALA/VIE/94/24) phối hợp tổ chức.

Thưa quý vị đại biểu,

Bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên nhằm mục tiêu phát triển bền vững là vấn đề mang tính chất toàn cầu, vượt khỏi phạm vi của một quốc gia. Chính phủ Việt Nam đã sớm có những nỗ lực trong công tác bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Ngay từ năm 1962, Vườn quốc gia Cúc Phương đã được thành lập, Sắc lệnh Bảo vệ rừng và Quyết định thành lập Mạng lưới kiểm lâm nhân dân được ban hành năm 1972, Luật Bảo vệ rừng - năm 1973, Chiến lược Bảo tồn quốc gia - năm 1985, Luật về Bảo vệ và Phát triển rừng - năm 1991, Sắc lệnh của Chính phủ về việc bảo vệ và quản lý những loại động thực vật quý hiếm - năm 1993, v.v... Trong những năm gần đây, Việt Nam là một trong những nước có những bước tiến tích cực trong công tác bảo vệ tài nguyên môi trường nói chung, bảo vệ đa dạng sinh học nói riêng. Năm 1994 Việt Nam đã chính thức tham gia công ước Quốc tế về bảo vệ đa dạng sinh học. Ngày 22 tháng 12 năm 1995 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt “Kế hoạch hành động đa dạng sinh học ở Việt Nam”, theo đó một hệ thống 87 khu rừng đặc dụng với diện tích khoảng 2 triệu héc ta đã được phê duyệt, trong đó có 13 khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia có giá trị đa dạng sinh học cao được ưu tiên hàng đầu.

Thách thức lớn nhất đối với chiến lược bảo vệ đa dạng sinh học, duy trì và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia hiện nay là sức ép từ các cộng đồng dân cư địa phương thông qua các hoạt động kinh tế, dân sinh liên quan đến quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Kinh nghiệm trên thế giới và thực tiễn ở Việt Nam cho thấy, sự tồn tại và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia đòi hỏi phải có sự tham gia tích cực của các cộng đồng địa phương cùng với Nhà nước trong việc quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên trên cơ sở phát triển kinh tế - xã hội bền vững ở các vùng đệm bảo vệ. Tuy nhiên, đây là một vấn đề mới mẻ, đòi hỏi phải có những nghiên cứu khoa học và tổng kết những kinh nghiệm thực tiễn để có thể áp dụng cho nhiều địa bàn, nhiều địa phương khác nhau.

Hội thảo khoa học “Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam” lần này đã thu hút nhiều nhà khoa học trong nước và các tổ chức quốc tế, các nhà quản lý trung ương và các địa

phương, các nhà quản lý trực tiếp vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia là một sáng kiến có ý nghĩa rất lớn cả về mặt khoa học cũng như thực tiễn. Tôi hy vọng rằng, Hội thảo sẽ tạo ra bầu không khí trao đổi khách quan, cởi mở, để từ những kết quả nghiên cứu của từng nhà khoa học và kinh nghiệm riêng biệt của từng vùng, từng địa phương, sẽ được tổng kết và đưa ra được những kết luận có tính chất phổ quát hơn cho các khu bảo tồn thiên nhiên trong cả nước. Hội thảo cũng sẽ đưa ra được những khuyến nghị về hoàn thiện chính sách và luật pháp của Nhà nước về phát triển bền vững vùng đệm nhằm giữ gìn và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên, tài sản quý giá của quốc gia.

Thay mặt Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, là cơ quan đối tác của phía Hà Lan quản lý trực tiếp Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan, tôi nhiệt liệt hoan nghênh sáng kiến của Chương trình cùng trường Đại học Vinh và Ban quản lý Dự án Lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên Nghệ An, đã tổ chức Hội thảo quốc gia này. Nhân Hội thảo này, tôi cũng xin bày tỏ sự cảm ơn tới tất cả các nhà khoa học, các nhà quản lý đã và đang hoạt động trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên vì sự phát triển bền vững, xin cảm ơn Bộ Ngoại giao Hà Lan. Đại sứ quán Hà Lan tại Việt Nam đã có sự hỗ trợ về khoa học cũng như về tài chính rất có hiệu quả đối với Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan và cộng đồng các nhà khoa học Việt Nam.

Xin chúc Hội nghị thành công,

Chúc các vị đại biểu dồi dào sức khỏe và hạnh phúc.

DIỄN VĂN CHÀO MỪNG HỘI THẢO

TS. Nguyễn Ngọc Hợi

*Phó hiệu trưởng Trường ĐH Vinh
đồng trưởng Ban tổ chức Hội thảo*

Kính thưa các quý vị!

Lời đầu tiên cho phép tôi thay mặt Ban tổ chức hội thảo, Ban Giám hiệu cùng toàn thể cán bộ, sinh viên của Trường Đại học Vinh nhiệt liệt chào mừng và kính chúc sức khỏe các nhà khoa học, các nhà quản lý của các cơ quan Trung ương và các địa phương từ mọi miền đất nước đã về đây tham dự Hội thảo khoa học *"Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia"*.

Thưa các quý vị!

Trường Đại học Vinh mà tiền thân là trường Đại học Sư phạm Vinh qua 42 năm xây dựng và phát triển thực sự đã trở thành một trung tâm đào tạo đa lĩnh vực và cũng là một trung tâm nghiên cứu đa ngành của khu vực Bắc miền Trung. Hiện tại, trường có 13 khoa đào tạo, 5 trung tâm và 1 khối phổ thông chuyên toán tin với đội ngũ cán bộ hơn 600 người, trong đó trên 70% có trình độ trên đại học, hơn 100 giáo sư, tiến sĩ. Năm học 2000 - 2001 trường có gần 20 ngàn sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh đang theo học tại 36 ngành đào tạo đại học, 20 chuyên ngành đào tạo cao học thạc sỹ và 9 chuyên ngành đào tạo tiến sỹ. Hiện nay, trường đã có mối quan hệ hợp tác đào tạo với 16 trường đại học, viện nghiên cứu trong nước và 5 trường đại học và viện nghiên cứu ở các quốc gia khác nhau trên thế giới. Trong những năm qua, ngoài nhiệm vụ giảng dạy và học tập, cán bộ, sinh viên, học viên và nghiên cứu sinh của nhà trường đã chủ trì hoặc tham gia nhiều đề tài nghiên cứu, nhiều trong số kết quả nghiên cứu của các đề tài đã thực sự đóng góp thiết thực vào việc giải quyết các vấn đề bức xúc của thực tiễn cũng như có những đóng góp về mặt khoa học. Đặc biệt, trong những năm gần đây, cùng với quá trình đổi mới, mở cửa và hội nhập của đất nước, trường đã nhận được sự trợ giúp của các tổ chức quốc tế trên lĩnh vực nghiên cứu khoa học: Chương trình nghiên cứu giảm nghèo Việt Nam- Canada; Dự án Thông tin thư viện của Ngân hàng Thế giới; Chương trình đào tạo học giả trẻ của quỹ Ford; Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan... Điều đó đã chẳng những tạo thêm những nguồn kinh phí quý giá giúp cho cán bộ, sinh viên của nhà trường thực hiện các đề tài nghiên cứu mà điều quan trọng nhất chính là thông qua đó các cán bộ sinh viên của trường có cơ hội thực sự gắn việc *học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn* từ đó nâng cao năng lực nghiên cứu, năng lực hành động thực tiễn biến *quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo* đáp ứng nhu cầu đang không ngừng nâng cao của xã hội.

Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP) là một chương trình hợp tác giữa chính phủ Việt Nam và chính phủ Hà Lan mà trực tiếp là Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Việt Nam và Bộ Ngoại giao Hà Lan trên lĩnh vực nghiên cứu phát triển. Chương trình bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 4 năm 1994 đã kết thúc giai đoạn I vào tháng 6 năm 1997 và hiện nay đang thực hiện giai đoạn II (1997-2002). Được thành lập trong bối cảnh Việt Nam đang trong giai đoạn chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, những lĩnh vực ưu tiên nghiên cứu của chương trình được xác định gắn liền với những vấn đề nảy sinh trong quá trình chuyển đổi, nhằm: 1) Đóng góp vào việc nâng cao năng lực nghiên cứu trong lĩnh vực nghiên cứu phát triển, một lĩnh vực còn khá mới mẻ ở Việt Nam; và 2) Thông qua tài trợ cho các đề án cụ thể, chương trình đóng góp vào việc tìm kiếm các giải pháp lý

luận cũng như thực tiễn cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam trong quá trình chuyển đổi. Qua hơn 7 năm hoạt động, chương trình đã tài trợ cho trên 100 đề án nghiên cứu ở những lĩnh vực khác nhau: Đổi mới kinh tế và phát triển; phát triển nông thôn; môi trường và phát triển; giới và phát triển trong đó Đại học Vinh có 6 đề án. Kết quả nghiên cứu của các đề án đã và đang được tiến hành thực sự đã có những đóng góp nhất định vào việc giải quyết những vấn đề bức xúc trong lý luận cũng như thực tiễn phát triển ở cấp địa phương cũng như ở cấp độ quốc gia. Mặt khác, qua quá trình tham gia nghiên cứu trong các đề án được chương trình tài trợ, các nghiên cứu viên ở các viện nghiên cứu, các trường đại học, các cơ quan quản lý địa phương đã có dịp tiếp cận với những phương pháp nghiên cứu mới trên một lĩnh vực rất mới mẻ ở Việt Nam, đó là lĩnh vực nghiên cứu phát triển, điều đó đã, đang và sẽ là hành trang theo họ suốt cuộc đời, giúp họ có thể đóng góp sức mình vào sự phát triển chung của đất nước.

Để hướng tới sự phát triển bền vững, trong những năm gần đây, Việt Nam là một trong những nước có những bước tiến tích cực cả về chính sách cũng như hoạt động thực tiễn nhằm tăng cường bảo vệ tài nguyên môi trường nói chung, bảo vệ đa dạng sinh học nói riêng. Năm 1994 Việt Nam đã phê chuẩn công ước Quốc tế về bảo vệ đa dạng sinh học. Ngày 22 tháng 12 năm 1995 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt "Kế hoạch hành động đa dạng sinh học ở Việt Nam", một hệ thống 87 khu rừng đặc dụng với diện tích khoảng 2 triệu ha đã được phê duyệt, trong đó ưu tiên hàng đầu là 13 khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia có giá trị đa dạng sinh học cao. Thách thức lớn nhất đối với chiến lược bảo vệ đa dạng sinh học, việc duy trì và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia là sức ép từ các cộng đồng dân cư địa phương thông qua các hoạt động kinh tế dân sinh liên quan đến quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên bao gồm cả các tài nguyên sinh vật và tài nguyên không phải sinh vật có gắn với môi trường sống của sinh vật. Sự tồn tại và phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia đòi hỏi sự hỗ trợ và cộng tác của các cộng đồng địa phương mà phương cách thiết thực nhất là thiết lập các vùng đệm để họ có thể tham gia vào việc quản lý và xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia cùng với việc phát triển kinh tế nông hộ, phát triển cộng đồng theo hướng bền vững. Tuy nhiên, đây là một vấn đề mới mẻ, chưa có nhiều nghiên cứu, còn thiếu những mô hình thử nghiệm được đúc rút tổng kết và đặc biệt còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau trên khía cạnh lý luận cũng như thực tiễn. Trong thời gian qua, trong số các đề án nghiên cứu đã được tài trợ bởi VNRP, đã có nhiều đề án quan tâm nghiên cứu vấn đề phát triển bền vững các cộng đồng dân cư vùng đệm của các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia hoặc những vấn đề có liên quan và kết quả nghiên cứu của nhiều trong số các đề án đó đã được đánh giá cao về mặt lý luận cũng như thực tiễn.

Chính vì lẽ đó, Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan đã thống nhất cùng với Trường Đại học Vinh đồng tổ chức hội thảo khoa học "*Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia*" nhằm tạo diễn đàn trao đổi và chia sẻ thông tin giữa các nhà nghiên cứu ở trong và ngoài chương trình cũng như giữa các nhà nghiên cứu với các nhà tạo lập chính sách và quản lý nhà nước các cấp.

Để tổ chức cuộc hội thảo này, Ban tổ chức xin cảm ơn sự hỗ trợ tài chính từ chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP), Trường Đại học Vinh (VU) và Ban quản lý Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên Nghệ An (ALA/VIE/94/24) cùng sự tham dự của các nhà khoa học, các nhà quản lý của các cơ quan trung ương và địa phương.

Hy vọng rằng từ diễn đàn này, sẽ là điểm khởi đầu của những hợp tác nghiên cứu và trao đổi thông tin trong tương lai giữa các cơ quan, tổ chức cũng như mỗi người tham dự hôm nay.

Chúc các quý vị mạnh khỏe.

Chúc hội thảo thành công tốt đẹp.

VỀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM Ở VIỆT NAM NHỮNG KINH NGHIỆM BƯỚC ĐẦU

Võ Quý
Đại học Quốc gia Hà Nội

TÓM TẮT

Đã có ba hội thảo về vùng đệm ở nước ta nhưng cho đến nay vẫn chưa có sự thống nhất về vùng đệm các khu bảo tồn, kể cả nhiệm vụ, quy hoạch và cách quản lý. Tuy nhiên do sức ép của nhân dân sinh sống xung quanh hay trong các khu bảo tồn ngày càng mạnh mà công tác bảo tồn gặp nhiều khó khăn. Để giải quyết các mâu thuẫn nói trên, nhiều khu bảo tồn đã thực hiện một số dự án về nâng cao nhận thức môi trường, cải thiện cuộc sống cho người dân, nhất là những người nghèo sống xung quanh các khu bảo tồn và đã thu được một số kết quả khả quan.

Báo cáo này nêu lên những nét chung về tình hình vùng đệm ở nước ta trong những năm qua, các khó khăn gặp phải về quản lý vùng đệm. Bản báo cáo đã nêu ra mười hai kinh nghiệm chính rút ra từ việc thực hiện một số dự án có liên quan đến vùng đệm các khu bảo tồn, mong góp phần vào việc quản lý vùng đệm ngày càng tốt đẹp hơn, thực hiện được nhiệm vụ quan trọng là bảo tồn đa dạng sinh học và các hệ sinh thái tự nhiên phong phú của đất nước. Những kinh nghiệm đó bao gồm:

1. Chọn hoạt động có tác động trực tiếp đến đời sống của người dân
2. Tạo điều kiện nâng cao nhận thức của người dân
3. Tạo niềm tự hào của người dân về thiên nhiên của địa phương
4. Lập kế hoạch thực hiện khả thi
5. Tham khảo ý kiến của dân
6. Tạo mô hình tốt cho dân noi theo
7. Xây dựng tổ chức thực hiện
8. Lôi kéo sự tham gia của dân
9. Tham khảo ý kiến ban quản lý khu bảo tồn
10. Kết hợp chặt chẽ với chính quyền sở tại, dân địa phương và ban quản lý khu bảo tồn
11. Có sự tham gia trực tiếp của chính quyền địa phương
12. Dự án nên kéo dài 10-15 năm cho đến khi người dân có khả năng tự quyết.

Trong phần kết luận, Báo cáo nhấn mạnh muốn thành công trong việc thực thi các dự án ở vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia thì điều quan trọng là cần có sự tham gia của cộng đồng và theo nguyên tắc “làm với dân” chứ không phải “làm cho dân”

NHỮNG CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG CHO VÙNG ĐỆM CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bá Thụ
Cục trưởng Cục Kiểm lâm

TÓM TẮT

Trong thực tế, mặc dù vùng đệm của các vườn quốc gia (VQG) và các khu bảo tồn đã được chính thức đề cập đến từ khoảng mười lăm năm nay sau khi có quyết định số 194- CT ngày 9/8/1986, quyết định số 1171/QĐ ngày 30 tháng 11 năm 1986 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT), tuy vậy cho đến nay quan niệm về vùng đệm vẫn chưa rõ ràng, nhất là về ranh giới và vùng đất nào quanh khu bảo tồn phải được đưa vào vùng đệm. Điều này gây khó khăn cho việc xác định ranh giới một cách rõ ràng trên hiện trường và cũng đã gây phức tạp cho công tác quản lý.

Báo cáo đã đưa ra 5 khó khăn lớn nhất trong việc quản lý các khu bảo tồn ở Việt Nam có liên quan tới việc quản lý vùng đệm đó là:

Hầu hết vùng đệm xung quanh các khu bảo tồn và VQG đều có đông dân cư sinh sống; Vùng đệm thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương (xã, huyện, tỉnh) nhưng thường chính quyền địa phương ít quan tâm đến khu bảo tồn; Nhân dân địa phương, đa số là nghèo, dân số tăng nhanh, dân trí thấp và kỹ thuật canh tác lạc hậu; Ban quản lý các khu bảo tồn chưa có giải pháp hữu hiệu để lôi kéo người dân vùng đệm tham gia công tác bảo tồn.

Thực tế ở nhiều khu bảo tồn cho thấy đời sống của dân cư sống quanh khu bảo tồn gắn liền với khu bảo tồn; 90% các hoạt động thu hái, săn bắt và khai thác các giá trị về đa dạng sinh học được thực hiện bởi người ngoài khu bảo tồn hay nói cách khác là người sống ở vùng đệm. Các nhà bảo tồn đã nhận thức một cách sâu sắc rằng đầu tư vào vùng đệm để nâng cao nhận thức bảo tồn, nâng cao đời sống của người dân vùng đệm... làm giảm áp lực về nhu cầu khai thác tài nguyên của khu bảo tồn, làm cho hoạt động bảo tồn có hiệu quả hơn. Mặc dầu biết vậy, nhưng cho đến nay chưa có một chính sách cụ thể riêng biệt nào chuyên đầu tư cho vùng đệm các khu bảo tồn, chỉ có một số chính sách khác có liên quan tới việc giải quyết những vấn đề của vùng đệm như: chương trình 327, chương trình 5 triệu ha rừng, Dự án đầu tư bằng nguồn vốn viện trợ vv..

Cuối cùng trong báo cáo tác giả đưa ra 3 vấn đề cần giải quyết ở tầm vĩ mô đối với vùng đệm:

1. Đề nghị ban hành sớm quy chế quản lý vùng đệm và các khu bảo tồn
2. Cần có dự án xây dựng vùng đệm cùng với các dự án xây dựng vùng lõi
3. Cần sớm quy hoạch định hình các khu rừng đặc dụng một cách rõ ràng.

QUAN HỆ ĐỒNG TÁC TRÊN CƠ SỞ CỘNG ĐỒNG TRONG VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN QUỐC GIA

(Community-based partnership in buffer zones of national protected areas)

GS. Lê Quý An

Chủ tịch Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam

TÓM TẮT

Do tính chất và chức năng vùng đệm, có một số hoạt động có thể triển khai tại những nơi này, nhằm huy động các tổ chức và người có liên quan làm tốt công tác bảo tồn thiên nhiên, đặc biệt coi trọng sự tham gia của cộng đồng địa phương và gắn kết lợi ích của nhân dân địa phương với lợi ích của công tác bảo tồn.

Những người có liên quan trực tiếp và nhiều nhất là chính quyền địa phương các cấp (chủ yếu là cấp xã và cấp huyện, Sở chủ quản, Chi cục và Hạt Kiểm lâm), Ban quản lý khu bảo tồn/vườn quốc gia và nhân dân địa phương.

Báo cáo giới thiệu một số khái niệm về vùng đệm, những định nghĩa khác nhau về vùng đệm do cách hiểu và tích lũy trong thực tiễn, chức năng vùng đệm và các hoạt động thích hợp tại vùng đệm. Báo cáo cũng đưa ra khái niệm về mối quan hệ đồng tác, đó là mối quan hệ của những người thoả thuận góp công sức và của cải để hoạt động cho một công cuộc chung. Mối quan hệ đồng tác này cần đặt trên cơ sở cộng đồng địa phương, vì cộng đồng có vai trò quan trọng: họ là những người gắn bó nhất với địa phương, có nhiều hiểu biết và kinh nghiệm đối với tài nguyên ở địa phương và đã nhiều đời sống dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Quản lý và phát triển vùng đệm trên cơ sở cộng đồng, thực hiện quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng tại các vùng đệm là phát huy lợi thế của cộng đồng, hạn chế tác động tiêu cực trong các hoạt động kinh tế-xã hội.

Tổ chức tốt các hoạt động trong vùng đệm, có sự tham gia của cộng đồng cần được thực hiện ngay từ khâu quy hoạch đến việc quản lý khu bảo tồn và vùng đệm, cũng như việc triển khai các chương trình kinh tế-xã hội, các dự án phát triển vùng đệm.

Báo cáo cũng đề cập đến một số kinh nghiệm nước ngoài trong việc sử dụng cách tiếp cận mối quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng trong phát triển vùng đệm: kinh nghiệm của Peru-Khu dự trữ sinh quyển phía Bắc; Venezuela- Vườn quốc gia bán đảo Paria; Nepal- khu vực bảo tồn Annapurna; Niger-Khu dự trữ thiên nhiên Air-Tenere. Những kinh nghiệm thực tế này và những kinh nghiệm có được trong quá trình triển khai ở Việt Nam đã chứng minh rằng: phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vùng đệm, kết hợp các yếu tố kinh tế, xã hội với công tác bảo tồn, cùng với các truyền thống văn hoá, dân tộc, thực hiện mối quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng, đó là cách thức khả thi và có hiệu quả để củng cố các khu bảo tồn.

MẤY VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

GS. Hoàng Hoè
Hội Lâm nghiệp Việt Nam

Cho đến nay nước ta đã hình thành được hơn 100 khu bảo tồn thiên nhiên có tổng diện tích lên tới 2 triệu ha chiếm 6% tổng diện tích lãnh thổ cả nước. Diện tích vùng đệm của các khu bảo tồn có thể lên tới 3 triệu ha liên quan trực tiếp đến hàng triệu người dân sống trong khu vực bảo tồn và vùng đệm.

Mục tiêu của việc nghiên cứu các vấn đề liên quan đến vùng đệm các khu bảo tồn là tìm kiếm các giải pháp nâng cao đời sống của cư dân vùng đệm và dân cư sống trong các khu bảo tồn, thu hút sự tham gia chủ động và tích cực của họ trong việc bảo tồn đa dạng sinh học, đa dạng văn hoá.

Báo cáo đề xuất một số vấn đề nghiên cứu sau đây:

- Nghiên cứu ứng dụng kinh nghiệm nước ngoài về phát triển vùng đệm và khả năng áp dụng vào Việt Nam
- Nghiên cứu giải pháp củi đun, chất đốt, gỗ gia dụng cho đồng bào địa phương tại các vùng đệm
- Nghiên cứu công nghệ phát triển các giống cây trồng và vật nuôi của địa phương nhằm bảo tồn và phát triển các loài quý hiếm có giá trị kinh tế, tăng thu nhập cho người dân.
- Nghiên cứu phương thức sử dụng đất hợp lý, sử dụng phương thức canh tác nông lâm kết hợp.
- Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái có sự tham gia của người dân và cộng đồng địa phương

- Nghiên cứu phương pháp quản lý tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở có sự kết hợp của nhà nước, cộng đồng và bản thân người dân địa phương

Nghiên cứu phương pháp giáo dục cộng đồng trong công tác bảo tồn thiên nhiên nhằm nâng cao kiến thức cho các tầng lớp nhân dân, các lứa tuổi, các dân tộc địa phương có trình độ văn hoá và dân trí khác nhau.

Nghiên cứu chính sách phát triển, chính sách đầu tư và chính sách dân tộc nhằm trao quyền chủ động cho người dân, cho cộng đồng, cho chính quyền địa phương trong công tác bảo tồn thiên nhiên và phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

Nghiên cứu về vùng đệm là một việc cần thiết tạo luận cứ cho các kế hoạch và quyết định đầu tư phát triển vùng đệm để góp phần quan trọng vào bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên. Những nghiên cứu như vậy rất cần được chính phủ và các tổ chức tài trợ, giúp đỡ.

SỰ HÌNH THÀNH CÁC CHIẾN LƯỢC NHẪM NÂNG CAO VIỆC QUẢN LÝ RỪNG TRONG VÙNG ĐỆM CỦA KHU VỰC, ĐỀ XUẤT RỪNG BẢO TỒN PHONG ĐIỀN

Chương trình Phát triển nông thôn Huế

TÓM TẮT

Chương trình Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế là một chương trình phát triển nông thôn tổng hợp do hai chính phủ Phần Lan và Việt Nam đồng tài trợ, kéo dài trong 4 năm từ 2000 - 2003. Chương trình tập trung đầu tư ở huyện Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên Huế, với 4 hợp phần chính là cơ sở hạ tầng, nâng cao thu nhập nông thôn, phát triển thể chế và bảo vệ môi trường.

Hiện nay, Chương trình đang xúc tiến hợp phần bảo vệ môi trường, trong đó hoạt động bảo vệ lưu vực các con sông chính của huyện như Mỹ Chánh, ô Lâu và Bồ thông qua việc phục hồi các khu vực rừng đầu nguồn đang được quan tâm. Ngoài ra, các lưu vực sông này cũng thuộc vùng đệm của khu đề xuất bảo tồn Phong Điền, vì vậy mục tiêu chung của Chương trình là hình thành các chiến lược nhằm nâng cao việc quản lý rừng trong vùng đệm của Khu bảo tồn Phong Điền.

Mục tiêu cụ thể của Chương trình là xác định những thay đổi cần thiết trong quản lý các lưu vực sông để có thể làm tăng tỷ lệ thẩm thấu nước vào đất, giảm lượng dòng chảy trên mặt đất và giảm xói mòn, từ đó hy vọng có thể giảm được các tác hại nghiêm trọng của lũ lụt đối với các xã nằm trên lưu vực.

Chương trình đã mời các chuyên gia của Viện Điều tra và Quy hoạch rừng Hà Nội tiến hành một nghiên cứu chuyên sâu về khả năng phòng hộ của các lưu vực từ 12/2000 đến 4/2001. Nhiệm vụ đặt ra cho đợt nghiên cứu là: (i) xác định các khu vực ưu tiên cho mục đích phòng hộ và (ii) đề xuất các phương thức quản lý phù hợp cho từng vùng ưu tiên.

Nghiên cứu đã sử dụng 4 chỉ tiêu để phân loại ưu tiên phòng hộ cho từng khu vực, bao gồm: cấp độ dốc, độ cao tương đối, nhóm đất, thảm thực vật. Việc cho điểm từng yếu tố dựa vào từng điều kiện mỗi vùng và xác định vùng phân cấp theo điểm đã được áp dụng, từ đó đã hình thành được một bản đồ phân cấp phòng hộ chi tiết.

Dựa vào bản đồ phân cấp ưu tiên đã được xác định, chiến lược quản lý và phát triển của mỗi vùng ưu tiên phòng hộ khẩn cấp đã được đề xuất. Tư vấn đã đề xuất hai phương thức quản lý mang những đặc tính, hiệu quả khác nhau. Hiện nay, Chương trình đang trong giai đoạn xem xét, cân nhắc để lựa chọn ra một giải pháp phù hợp nhất với mục tiêu và nguồn lực của Chương trình.

**TIẾP CẬN CỘNG ĐỒNG BẢN ĐỊA TRONG KHU VỰC NỘI VI
KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ VƯỜN QUỐC GIA TRÊN CƠ SỞ
BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC GẮN VỚI BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HOÁ**
(Trường hợp Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát)

TS. Nguyễn Ngọc Hới
ThS. Trần Ngọc Hùng
Trường Đại học Vinh, Nghệ An

TÓM TẮT

Báo cáo trình bày nội dung cơ bản kết quả nghiên cứu của tác giả trong đề án nghiên cứu được tài trợ bởi Chương trình nghiên cứu Việt Nam- Hà Lan.

Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Mát có diện tích khu bảo vệ nghiêm ngặt khoảng 97.000ha nằm ở tây nam tỉnh Nghệ An. Đây là một khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị sinh học vào loại hàng đầu ở Việt Nam, một điểm nóng về đa dạng sinh học ở Đông Nam Á, được đưa vào kế hoạch hành động đa dạng sinh học ở Việt Nam (1995), và được UBND tỉnh Nghệ An ra quyết định thành lập (1997).

Trong khu vực nội vi của khu bảo tồn, hiện tồn tại một bộ phận cộng đồng dân tộc thiểu số Đan Lai với 163 hộ, 894 nhân khẩu sinh sống tại ba bản Co Phát, Khe Cồn Và Bản Búng. Cộng đồng dân tộc thiểu số có tập quán từ lâu gắn bó với rừng và lấy rừng làm nguồn sống thông qua các hoạt động canh tác nương rẫy và khai thác đánh bắt. Việc thành lập khu BTTN Pù Mát đã đặt cộng đồng dân cư này đứng trước thách thức của sự tồn tại trên khía cạnh kinh tế cũng như thực thể văn hoá cộng đồng.

Báo cáo đề cập 3 vấn đề:

- Quan điểm tiếp cận cộng đồng bản địa trong khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia
- Thực trạng kinh tế-xã hội cộng đồng dân tộc thiểu số Đan Lai trong khu BTTN
- Hội nhập các mục tiêu bảo tồn đa dạng văn hoá và bảo tồn đa dạng sinh học.

Trên cơ sở tiếp cận bảo tồn đa dạng sinh học gắn với bảo tồn đa dạng văn hoá, thông qua phân tích những thách thức và tiềm năng phát triển của cộng đồng, đánh giá các giải pháp với sự tham gia của người dân, đề án nghiên cứu đã đề xuất phương án hỗ trợ định cư tại chỗ về cơ bản hội nhập được các mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển của cộng đồng. Đề án đã đưa ra 2 khuyến nghị chính:

- Tiếp cận cộng đồng bản địa trong các vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên trên cơ sở lấy người dân làm trung tâm, tôn trọng và phát huy vai trò vốn tri thức bản địa truyền thống, vai trò của người dân trong quản lý và hưởng dụng những lợi ích mang lại từ những nỗ lực bảo tồn. Đây là cách tiếp cận để giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển cộng đồng.

- Hỗ trợ cho đồng bào Đan Lai định cư tại chỗ trong khu vực bảo tồn là phương án đề xuất từ người dân. Chấp thuận phương án này vẫn sẽ đảm bảo được các yêu cầu phát triển cộng đồng mà không phương hại đến các mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học.

QUẢN LÝ BỀN VỮNG VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ MẮT, NGHỆ AN

**TS. Trần Ngọc Lân, TS. Hoàng Xuân Quang,
TS. Phạm Hồng Ban**
Trường Đại học Vinh, Nghệ An

TÓM TẮT

Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát (Nghệ An) là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và vườn quốc gia (VQG) có giá trị lớn nhất của Việt Nam và là một điểm nóng về đa dạng sinh học ở Đông Nam Á. Việc thành lập khu bảo tồn đặt cộng đồng địa phương trước những thách thức phát triển và khu BTTN Pù Mát đang chịu những áp lực đe dọa từ hoạt động kinh tế của người dân địa phương.

Báo cáo trình bày nội dung cơ bản của đề án nghiên cứu được Chương trình nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan tài trợ. Báo cáo nêu lên những vấn đề đặt ra cho vùng đệm và các quan điểm cơ bản để phát triển vùng đệm góp phần bảo vệ khu bảo tồn quốc gia.

Theo tác giả có 3 yếu tố khó khăn trở thành những thách thức đối với sự phát triển vùng đệm Pù Mát là:

- Dân chúng địa phương sẽ không được phép tiếp tục khai thác rừng và du canh như trước đây;
- Sự kém hiệu quả của hình thức quản lý rừng tư nhân và sự suy thoái của quản lý rừng cộng đồng;
- Hiện trạng đói nghèo; thu nhập rất thấp của dân địa phương với nguồn thu nhập chủ yếu từ khai thác lâm sản, trồng trọt, chăn nuôi; tỷ lệ tăng dân số cao, trình độ văn hoá còn thấp.

Muốn phát triển vùng đệm một cách vững bền cần dựa trên cơ sở cộng đồng, dựa vào chính những người dân có quyền lợi từ việc phát triển vùng đệm. Vùng đệm được phát triển sẽ có tác dụng ngăn chặn tình trạng xâm lấn khu bảo tồn; giảm áp lực đối với khu bảo tồn; và nâng cao đời sống của người dân địa phương.

Quan điểm phát triển vùng đệm là dựa trên sự đa dạng sinh học gắn liền với đa dạng văn hoá; chung sống với tự nhiên; hệ thống kinh tế - sinh thái và kinh tế thị trường; phải có sự tham gia của cộng đồng trong phát triển vùng đệm.

Giải pháp phát triển bao gồm sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quản lý rừng; đa dạng hoá các hình thức quản lý rừng/đất rừng; quản lý bền vững đa dạng sinh học là một giải pháp chủ yếu để nâng cao đời sống kinh tế của người dân địa phương; áp dụng phương thức sử dụng đất dốc bền vững; và những chính sách hỗ trợ của nhà nước.

Phát triển vùng đệm Pù Mát cần phải căn cứ vào tình hình cụ thể địa phương: vấn đề dân trí, văn hoá, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế... Phát triển vùng đệm không chỉ nhằm mục đích bảo vệ khu bảo tồn mà còn đáp ứng nhu cầu, phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng địa phương. Để đạt được cả hai mục tiêu đó thì cộng đồng địa phương tham gia với vai trò là chủ thể của vùng đệm, để quản lý khu bảo tồn, quản lý lâm sản ngoài gỗ ở vùng đệm sinh thái, tái tạo rừng và phát triển hệ thống nông nghiệp trên đất dốc tại vùng đệm.

LÂM SẢN NGOÀI GỖ - MỘT PHƯƠNG THỨC TIẾP CẬN TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ VƯỜN QUỐC GIA

Trường hợp nghiên cứu: sử dụng cây thuốc và tre nứa tại vùng đệm
Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, Nghệ An

Hoàng Văn Sơn - Đại học Vinh
Nguyễn Thị Hạnh - CDSP Nghệ An

TÓM TẮT

Lâm sản ngoài gỗ hay còn gọi là lâm sản phụ bao gồm tất cả các sản phẩm sinh học không phải là gỗ được khai thác trong rừng tự nhiên vì các mục đích sử dụng khác nhau của con người. Chúng bao gồm các sản phẩm được dùng làm thức ăn, thuốc chữa bệnh, gia vị dầu ăn, nhựa mủ, tanin, thuốc nhuộm, cây cảnh, động vật hoang, nhiên liệu và nguyên liệu.

Trong các sản phẩm lâm sản ngoài gỗ cây thuốc và tre nứa là hai loại lâm sản ngoài gỗ có vai trò rất lớn trong đời sống vật chất và tinh thần của người dân tại vùng đệm án (được chương trình VNRP tài trợ) chọn làm địa bàn nghiên cứu- đó là vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, Nghệ An.

Cây thuốc có vai trò quan trọng trong chữa trị bệnh cho người dân địa phương và đóng góp vào chăm sóc sức khỏe cộng đồng, trong đó có những loài rất có giá trị cần được nghiên cứu sâu hơn về y dược học. Cây thuốc cũng bao hàm những giá trị văn hoá bởi các tri thức bản địa trong các phương thức sử dụng các loại cây chữa bệnh cho người và vật nuôi, góp phần gìn giữ tính cổ kết của cộng đồng. Sử dụng tre nứa vừa là đặc trưng văn hoá rất rõ nét ở điểm nghiên cứu, vừa là nguồn thu khá thường xuyên của người dân sinh sống quanh rừng. Từ khi nhà nước ban bố chính sách cấm khai thác gỗ thì nguồn thu từ tre nứa càng trở nên quan trọng đối với kinh tế của đồng bào địa phương.

Hiện nay chưa có những giải pháp quản lý hữu hiệu để bảo tồn và phát triển các nguồn tài nguyên này.

Sau khi đã phân tích giá trị của cây thuốc và tre nứa như 2 nguồn thu quan trọng của kinh tế đồng bào địa phương và giá trị thực tiễn của nó, báo cáo đã đưa ra 3 khuyến nghị cho việc quản lý và sử dụng các sản phẩm ngoài gỗ có giá trị này:

- Cần có sự thay đổi tích cực hơn về chính sách đất đai và quyền được hưởng dụng đối với các sản phẩm của rừng. Tôn trọng nguyên tắc quản lý tài nguyên dựa trên cộng đồng và quyền lợi của cộng đồng.

- Nghiên cứu sâu hơn về giá trị y dược của các cây thuốc trong vùng đệm khu bảo tồn để có đề xuất xác đáng bảo tồn và phát triển chúng.

- Thúc đẩy hoạt động của các doanh nghiệp gia đình hoặc doanh nghiệp nhỏ để sơ chế hoặc chế biến các sản phẩm tre nứa tại chỗ.

NGHIÊN CỨU NÔNG LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG NHẪM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN VỮNG BỀN TẠI 3 HỆ SINH THÁI TIÊU BIỂU Ở TỈNH SƠN LA

An Văn Bảy

*Trung tâm Nghiên cứu lâm đặc sản
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*

TÓM TẮT

Báo cáo trình bày nội dung căn bản của đề án được tài trợ năm 1994 bởi chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan với tên "*Nghiên cứu mô hình phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng nhằm mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tại 3 vùng sinh thái tiêu biểu tỉnh Sơn La*".

Việt Nam vốn là nước giàu tài nguyên. Nhưng do thiếu sự quan tâm đến việc bảo vệ phát triển, hơn nữa việc khai thác bừa bãi không có sự quản lý hợp lý diễn ra trong một thời gian dài đã làm cho rừng và tài nguyên rừng bị tàn phá nghiêm trọng, diện tích đồi trọc ngày càng mở rộng, độ che phủ của rừng ngày càng thu hẹp. Kết quả là mái nhà sinh thái bị phá vỡ và hậu quả về lũ lụt, xói mòn diễn ra thường xuyên và rất nặng nề. Trước thực trạng đó, những năm gần đây Việt Nam cũng như hầu hết các quốc gia khác trên thế giới đã quan tâm đến vấn đề môi trường sinh thái. Nhiều tổ chức quốc tế coi việc bảo vệ môi sinh là vấn đề sống còn của nhân loại.

Báo cáo trình bày ý tưởng xây dựng phương pháp luận nhằm cải tiến hệ thống canh tác, phương thức quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường thông qua phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng tại một số vùng sinh thái ở một địa bàn cụ thể nhằm nâng cao đời sống, dân trí của đồng bào các dân tộc miền núi đồng thời xây dựng mô hình điểm để nhân rộng ra cho các vùng khác.

Mục tiêu nghiên cứu:

- Nhằm nâng cao đời sống dân trí cho đồng bào dân tộc các cộng đồng tham gia dự án tại ba vùng sinh thái tiêu biểu của Sơn La theo mục tiêu phát triển bền vững lâm nghiệp cộng đồng.
- Từ các nông hộ và cộng đồng trong các điểm của dự án sẽ là nhân tố để phát triển và có tác dụng tích cực tới các cộng đồng khác trong vùng.

Đề án đã vận dụng các quan điểm tiên tiến và kinh nghiệm thành công của nhiều nước trên thế giới về lâm nghiệp cộng đồng và phát triển bền vững phù hợp với tình hình thực tiễn ở Việt Nam nói chung và điều kiện cụ thể ở các vùng sinh thái ở Sơn La.

Báo cáo cũng đã trình bày kết quả thực hiện đề án: xây dựng được những mô hình tốt, có những đóng góp quan trọng trong việc hoàn thiện phương pháp luận, cải tiến hệ thống canh tác, phương thức quản lý, sử dụng và bảo vệ tài nguyên môi trường, phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng bền vững tại các vùng sinh thái đặc trưng ở miền núi, đã bước đầu làm cho đồng bào có nhận thức và ý thức cộng đồng, tự nguyện thay đổi dần những tập quán cổ truyền không còn phù hợp với xu thế đổi mới hiện nay.

NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG-LÂM-NGU KẾT HỢP VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ SAU KHI CÓ CHỦ TRƯỞNG CỦA NHÀ NƯỚC ĐÓNG CỬA RỪNG

ThS. Nguyễn Thị Nguyệt và ctv.
Trường Đại học Nông Lâm Huế

TÓM TẮT

Lộc Trì là một trong các xã thuộc vùng đệm của Vườn quốc gia Bạch Mã (Thừa Thiên Huế). Khi nhà nước có chủ trương cửa rừng khép lại thì người dân các xã vùng đệm nói chung và xã Lộc Trì nói riêng, đứng trước nguy cơ thất nghiệp và đói nghèo. Một số dân địa phương bỏ quê đi tha phương cầu thực, một số khác vẫn tìm cách lén lút khai thác các lâm đặc sản của núi rừng để mưu sinh. Vì vậy nạn khai thác rừng trái phép vẫn thường xuyên xảy ra và tiềm năng đa dạng sinh học của Vườn quốc gia Bạch Mã tiếp tục bị đe dọa.

Trên thực tế, cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu nhằm tìm ra các giải pháp phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã và cũng đã có nhiều dự án của các tổ chức trong và ngoài nước đầu tư nhằm vào mục tiêu này, nhưng trên hiện trạng cho đến nay vẫn chưa được cải thiện về căn bản.

Báo cáo trình bày những nội dung chủ yếu của đề án nghiên cứu được tài trợ bởi Chương trình nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan do tác giả và nhóm nghiên cứu thực hiện. Mục tiêu chính của đề án là nhằm tìm kiếm các giải pháp và xây dựng mô hình sản xuất phù hợp, góp phần nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng và môi trường của các tầng lớp nhân dân, đảm bảo đời sống của người dân. Đó là mô hình phát triển bền vững dựa trên năng lực của cộng đồng và sự trợ giúp của các cấp, các ngành, nhằm phát huy tiềm năng sẵn có của địa phương.

Những nội dung nghiên cứu chính của đề án bao gồm:

1. Nghiên cứu thực trạng kinh tế, xã hội của người dân xã Lộc Trì, huyện Phúc Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế, trước và sau khi đóng cửa rừng.
2. Xác định những khó khăn và nhu cầu của người dân trong việc ổn định đời sống và phát triển kinh tế, xã hội, đặc biệt là người dân sống dựa vào rừng.
3. Nghiên cứu những yếu tố hạn chế và thuận lợi cho việc phát triển kinh tế của địa phương. Tìm biện pháp khắc phục những khó khăn và khai thác các tiềm năng sẵn có.
4. Thử nghiệm các mô hình phát triển kinh tế theo hướng bền vững bằng cách chuyển đổi cơ cấu cây trồng; trồng các loại cây có giá trị và phù hợp với địa phương, phát triển kinh tế vườn theo mô hình VAC (Vườn -Ao -Chuồng) và VACR (Vườn-Ao-Chuồng-Rừng).
5. Nghiên cứu tìm kiếm các giải pháp khôi phục và phát triển ngành nghề phụ và dịch vụ tại địa phương tạo ra các công ăn việc làm mới cho đồng bào, tăng thu nhập.

Đề án nghiên cứu đã đưa ra 6 giải pháp cho các vấn đề kinh tế-xã hội sau khi có chủ trương đóng cửa rừng, đó là: giải pháp chính sách; giải pháp về cơ chế quản lý; giải pháp về con người; giải pháp vốn; giải pháp kỹ thuật và vấn đề giới trong phát triển.

PHÁT TRIỂN THỰC VẬT CHO LÂM SẢN NGOÀI GỖ Ở VÙNG HỒ THỦY ĐIỆN TỈNH HOÀ BÌNH

ThS. Phạm Văn Diễn
Trường Đại học Lâm nghiệp

TÓM TẮT

Báo cáo đã góp phần làm rõ những vấn đề bức xúc đang đặt ra cho việc quản lý, kiến toàn, và phát triển rừng phòng hộ ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình. Để từng bước giải quyết những vấn đề này, báo cáo đã đưa ra một giải pháp có triển vọng: Phát triển thực vật cho lâm sản ngoài gỗ (LSNG), coi đây là một cơ chế mềm dẻo, một sự lựa chọn bền vững. Việc phát triển thực vật cho LSNG mở ra một phương thức mới trong sản xuất lâm nghiệp bền vững - sản xuất mà trong đó quá trình tạo ra sản phẩm kinh tế gắn liền với quá trình bảo vệ và phát triển rừng, quá trình nâng cao mức sống người dân đồng nghĩa với quá trình ngăn chặn phá rừng.

Báo cáo đề cập đến khái niệm về LSNG, về thực vật cho LSNG, đã phác thảo một bức tranh tổng quát về hiện trạng và tiềm năng của thực vật cho LSNG, về thực trạng khai thác và sử dụng thực vật cho LSNG, về sự đóng góp của thực vật cho LSNG trong kinh tế hộ gia đình người dân ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình. Đây là những cơ sở để đề xuất giải pháp phát triển thực vật cho LSNG ở khu vực.

Những khó khăn, thách thức đối với sự phát triển thực vật cho LSNG là: thị trường chưa hoàn hảo; suy thoái môi trường và tài nguyên rừng; giao đất khoán bảo vệ rừng chưa được thực hiện đồng bộ và triệt để; công tác quy hoạch chậm trễ; áp lực của mức tăng dân số và đói nghèo lên tài nguyên rừng; công tác kiểm tra giám sát kết quả của hoạt động bảo vệ rừng; chính sách tài chính và tín dụng chưa phù hợp.

Báo cáo đã đưa ra những quan điểm cơ bản về phát triển thực vật cho LSNG và đưa ra một số khuyến nghị nhằm định hướng giải pháp tạo động lực thúc đẩy việc phát triển bền vững nguồn tài nguyên này: Ưu tiên phát triển các loài thực vật cho LSNG có triển vọng; Tiếp tục giao đất, khoán bảo vệ rừng đến người dân, hộ gia đình, cộng đồng để tạo ra chủ đích thực; quy hoạch các vùng đất, các khu rừng dành cho việc bảo tồn có khai thác - kinh doanh LSNG; tăng cường hoạt động khuyến lâm, xây dựng mô hình kinh doanh LSNG; tăng cường tập huấn, đào tạo, nâng cao nhận thức cho người dân/cộng đồng; xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách giúp đỡ về tài chính và dịch vụ tín dụng đến các chủ rừng; đầu tư mở rộng thị trường và liên doanh, liên kết trong sản xuất, chế biến và tiêu thụ LSNG; ban hành và thực hiện chứng chỉ bền vững về môi trường cho các lâm sản/LSNG; khuyến khích sự tham gia của người dân và cộng đồng vào phát triển rừng và LSNG.

PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG TẠI VÙNG ĐỆM CỦA HAI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN THUỶ VÀ TIỀN HẢI NHẪM SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC

Lê Diên Dục

*Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES),
ĐHQG Hà Nội*

TÓM TẮT

Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thuỷ và Tiền Hải là những khu bảo tồn thiên nhiên trong vùng rừng ngập mặn của sông Hồng đã được ghi vào danh sách các khu bảo tồn của quốc gia từ năm 1995. Do đó mỗi khu đều có quy chế bảo vệ. Tuy nhiên những khó khăn trong quản lý, bảo vệ khu bảo tồn mà ta đang gặp phải đều giống với những khu bảo tồn khác. Đó là chưa tranh thủ được sự ủng hộ của cộng đồng dân cư địa phương nên những vi phạm vẫn thường xuyên xảy ra và hầu như chưa có một giải pháp nào có hiệu quả. Khi quy hoạch một vùng lãnh thổ thành một khu bảo tồn chưa có được những đánh giá tác động tiêu cực đến cộng đồng địa phương để có hình thức “đền bù” thích đáng cho họ để họ có thể giảm được khó khăn trong cuộc sống một khi các hoạt động khai thác tài nguyên bình thường bị thay đổi theo hướng bảo tồn.

Để khắc phục những thiếu sót trên, những năm gần đây nhà nước đã tiến hành những chương trình “*Phát triển vùng đệm*” của các khu bảo tồn bằng những hoạt động “*thu nhập thay thế*”. Tuy nhiên những hoạt động này cũng có những ảnh hưởng khác nhau tùy theo phương pháp làm việc của các cơ quan điều phối dự án. Theo kinh nghiệm của tác giả và nhóm nghiên cứu thì những hoạt động này đều phải được sự nhất trí và đồng thuận của cộng đồng địa phương nghĩa là từ cấp lãnh đạo đến các đoàn thể địa phương như Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên v.v... Họ phải coi đó là việc của họ và họ phải là người làm chủ và tham gia một cách tự nguyện vào toàn bộ các hoạt động. Các cơ quan khoa học hay các viện nghiên cứu chỉ là người hỗ trợ chứ không phải người làm thay hay người “*ra lệnh*”. Các hoạt động thu nhập thay thế đều phải được gắn liền với những hoạt động phát triển mang tính bền vững và bảo tồn và các cơ quan hỗ trợ phải làm rõ được điều đó với cộng đồng trước khi bàn và triển khai các hoạt động cụ thể. Có như vậy thì sau khi kết thúc dự án, cộng đồng mới có thể tự duy trì những hoạt động một cách lâu dài hay nói một cách khác cộng đồng mới có khả năng tự quản lý hệ sinh thái của mình một cách bền vững trên cơ sở cộng đồng.

Thông qua báo cáo khoa học “*Phát triển cộng đồng tại vùng đệm của hai khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thuỷ và Tiền Hải nhằm sử dụng bền vững tài nguyên đất ngập nước*” tại hội thảo tác giả đã trình bày nội dung cơ bản của dự án được triển khai ở vùng đệm tại 2 khu bảo tồn nói trên được triển khai trong năm 1999 và năm 2000 do Sứ quán Hà Lan tại Hà Nội và OROVERDE của Đức tài trợ.

Dự án được triển khai theo cách tiếp cận đã được trình bày ở trên có nghĩa là dự án phải dựa vào sự tham gia của dân chúng và các tổ chức địa phương và phải phục vụ cho quyền lợi của họ.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA OXFAM HỒNG KÔNG NHẪM HỖ TRỢ SINH KẾ TẠI VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN TỰ NHIÊN VŨ QUANG

Koos Neefjes, Nguyễn Thị Yến,
Nguyễn Mạnh Toàn, Văn Minh Châu
Oxfam Hồng Kông, Hà Nội

TÓM TẮT

Khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang được thành lập từ năm 1986, thuộc trách nhiệm quản lý của tỉnh Hà Tĩnh. Diện tích khu bảo tồn vào khoảng 71.000 ha, được chia thành 3 khu: khu vực trọng tâm được bảo vệ nghiêm ngặt gồm 38.000 ha; khu vực tái sinh có diện tích 17.650 ha và khu vực vùng đệm là 11.050 ha. Có 8 xã trong địa bàn khu bảo tồn và các xã này được lập thành huyện Vũ Quang từ năm 2000.

Người dân chuyển đến ở Vũ Quang đặc biệt từ năm 1952 và tại đây không có dân tộc thiểu số Việt Nam mà chỉ có ít gia đình gốc Lào sinh sống. Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt của Vũ Quang không có dân định cư. Các hoạt động nông nghiệp và thương mại diễn ra trong khu vực vùng đệm. Hiện tượng du canh ở Vũ Quang đã chấm dứt từ năm 1986, mặc dù đôi khi vẫn còn một vài trường hợp phát rẫy trồng rừng.

Các biện pháp quan trọng và các chính sách nghiêm ngặt nhằm bảo vệ khu bảo tồn được thực hiện từ khi phát hiện ra những loài động vật mới như Sao la năm 1992 và Mang lớn năm 1993. Chính phủ đã có lệnh cấm tất cả các hoạt động khai thác gỗ trong khu bảo tồn. Thêm vào đó khu bảo tồn đã nhận được sự trợ giúp của nước ngoài và các tổ chức quốc tế như Hà Lan, Quỹ bảo vệ động vật hoang dã Quốc tế (WWF). Oxfam Hồng Kông là một tổ chức đã đóng góp vào việc bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang thông qua một số hoạt động phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn.

Trong báo cáo nhóm tác giả đã trình bày tại hội thảo 4 nội dung cơ bản:

- Mối quan hệ giữa con người và các nguồn tài nguyên thiên nhiên,
- Cách tiếp cận của Oxfam Hồng Kông để hỗ trợ đời sống và sinh kế của dân chúng địa phương
- Hoạt động của Oxfam Hồng Kông tại huyện Vũ Quang
- Các tác động của hoạt động Oxfam Hồng Kông (OHK) và các đối tác địa phương

Báo cáo đã đưa ra các kết luận và khuyến nghị chính cho hoạt động tiếp theo của tổ chức OHK và đối tác của họ:

- Trong thực tế vì cuộc sống trước mắt người dân nghèo vô hình chung đã góp phần làm suy thoái môi trường.
- Cần rất lưu ý đến mối quan hệ giữa phát triển kinh tế vùng đệm và việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; OHK và các đối tác địa phương cần tìm kiếm các giải pháp khai thác các sản phẩm phi gỗ đem lại lợi nhuận và tăng thu nhập cho dân chúng địa phương
- Cần thực hiện chính sách đất đai, giao khoán đất rừng tới người dân triệt để hơn nữa để họ có quyền tự chủ trong sản xuất tăng thu nhập.
- Dự án mở đường qua khu bảo tồn là cơ hội cho phát triển của địa phương song cũng là thách thức đối với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên khu bảo tồn. Điều này cần được tính toán và thảo luận kỹ.
- Phụ nữ là đối tượng cần được chú ý trong các dự án phát triển vùng đệm. Quan điểm tiếp cận là hướng về phụ nữ và trao quyền cho phụ nữ...

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAY ĐỔI CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN ĐỘ CHE PHỦ RỪNG VÀ NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG Ở VÙNG LƯU VỰC SÔNG CẢ

Trần Đức Viên⁽¹⁾

Trường đại học nông nghiệp I, Hà Nội

TÓM TẮT

Là một trong những tỉnh miền núi có đất rừng lớn nhất trong cả nước, Nghệ An đã và đang phải chịu hậu quả của sự phá huỷ rừng trong suốt mấy thập kỷ qua. Sản xuất nông nghiệp, môi trường và đời sống của người dân địa phương bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng, đặc biệt là ở những vùng trung du-miền núi của tỉnh. Khai thác rừng, cháy rừng và du canh, được xem như những nguyên nhân đầu tiên gây ra sự suy thoái rừng và đất rừng của tỉnh. Tuy nhiên, việc quản lý rừng và đất rừng không đúng cách đôi khi được đề cập đến như là một nguyên nhân chính. Bên cạnh đó, các chương trình tái định cư, xây dựng vùng kinh tế mới, chương trình định canh định cư của chính phủ và di dân tự do đã tạo ra những dòng di chuyển dân từ vùng thấp đến vùng cao, từ những vùng miền núi cao tới những vùng thấp hơn. Hậu quả là góp phần vào sự suy thoái rừng và làm thay đổi chế độ sử dụng đất.

Nhằm cải thiện cách quản lý rừng và giảm sự nghèo đói cho người dân, nhà nước đã đưa ra nhiều chính sách và các chương trình/dự án phát triển. Trong số đó, việc giao đất giao rừng kết hợp với các chương trình/dự án phát triển khác một mặt đã khuyến khích các cộng đồng và người dân địa phương tham gia vào quản lý rừng, mặt khác cũng gây ra một số vấn đề khó khăn. Việc thiếu vắng sự trợ giúp về tài chính khi cần thiết của chính phủ, cán bộ vừa thiếu vừa không được đào tạo đồng bộ, việc giám sát không thường xuyên và việc lập kế hoạch dựa nhiều hơn vào ý muốn chủ quan của người làm kế hoạch, sự hiểu biết về các hệ thống sản xuất bản địa, các phong tục tập quán của các nhóm cộng đồng địa phương khác nhau sống ở vùng cao được coi là những nguyên nhân chính gây ra sự kém thành công trong quá trình thực hiện các chương trình và các chính sách của nhà nước. Tất cả các yếu tố trên đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc sử dụng đất ở vùng lưu vực sông Cả, cũng như ảnh hưởng tới đời sống người dân và môi trường xung quanh.

- Trong nội dung báo cáo tác giả đã đưa ra 4 vấn đề để thảo luận:
- Sử dụng đất và thực trạng rừng
- Vấn đề về quản lý rừng
- Vấn đề du canh và giao đất nương
- Nhận thức của người dân về các vấn đề môi trường và các chính sách có liên quan

¹ Giám đốc Trung tâm Sinh thái Nông nghiệp, Trưởng Bộ môn Môi trường Nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội. Phone: (84-4) 8765607; Fax: (84-4) 8766642; E-mail: lenam@netnam.org.vn

CON NGƯỜI, ĐẤT ĐAI VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC CỦA NGƯỜI THÁI THUỘC VÙNG ĐỆM PÙ MẮT

Jane McLenan
Trường Đại học London - Anh

TÓM TẮT

Báo cáo này là một phần trong luận văn tiến sĩ tác giả đang tiến hành. Mục tiêu của luận văn là mô hình hoá những kiến thức môi trường bản địa, đặc biệt là kiến thức về những thực vật bản địa liên quan đến tài nguyên rừng của người Thái ở mức độ tổng quan. Vấn đề được đề cập đến trong tài liệu này là một tổng quan ngắn gọn về những khía cạnh lý thuyết và ứng dụng thực tế thông qua một phương pháp tiếp cận để hiểu về các vấn đề môi trường và phát triển ở vùng đệm Pù Mát (PMBZ).

Tuy nhiên trước khi đi đến phần ứng dụng của phương pháp tiếp cận này, cần phải nói rõ rằng công việc này chỉ tập trung vào những vấn đề kiến thức môi trường đặc trưng, mang tính địa phương và bản địa. Như vậy, nó không đề cập đến tác động của những định hướng quốc gia về các khu vực rừng (ví dụ rừng sản xuất và rừng đặc dụng). Ở đây, tác giả không ngụ ý nói là những định hướng đó không phù hợp. Thay vào đó, bằng việc đưa ra một phương pháp tiếp cận đặc biệt để hiểu về môi trường, tác giả hy vọng bổ sung phân tích những vấn đề chính thức về các khu vực rừng.

Báo cáo đã đề cập đến 3 vấn đề chính đó là:

1. Khái niệm và sự tranh luận về vấn đề môi trường và phát triển, mối quan hệ con người với thiên nhiên
2. Kiến thức bản địa của dân tộc Thái trong việc khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên. Kiến thức môi trường bản địa gắn với một loạt những giá trị có liên quan đến đặc tính của người sử dụng, đất đai và những loài đang được sử dụng.
3. Những lựa chọn phát triển tổng thể đã nêu lên ở những vùng nổi tiếng Thái khác trên thế giới, những phương pháp tiếp cận tổng thể đã được sử dụng để giải quyết vấn đề quản lý môi trường và phát triển.

Báo cáo cũng đi đến kết luận:

- Vốn sinh thái trong vùng Pù Mát khá phong phú và đã thu hút được sự quan tâm của quốc gia và quốc tế.
- Kiến thức môi trường tương ứng trong các cộng đồng địa phương (người Thái), đó là nguồn vốn xã hội của vùng đã giúp cho quá trình phát triển bền vững vùng đệm.

Trong thời kỳ đổi mới, Việt Nam đang trải qua giai đoạn phát triển nhanh chóng cùng với sự gia nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Quá trình phát triển hiện tại trong Vùng đệm Pù Mát tạo cơ hội cho việc bảo tồn sinh thái khu vực cũng như nguồn vốn xã hội để đầu tư cho lợi ích của cộng đồng địa phương và quốc gia.

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM

VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Huỳnh Văn Kéo, KS. Lê Văn Lân
Vườn Quốc gia Bạch Mã, Huế

TÓM TẮT

Vườn Quốc gia Bạch Mã nằm ở địa phận tỉnh Thừa Thiên-Huế được thành lập vào năm 1991 với tổng diện tích là 22.031 ha. Vườn Quốc gia Bạch Mã có nhiều loài đặc hữu đang có nguy cơ bị đe dọa ở cấp trong nước và quốc tế. Vườn Bạch Mã là một vùng ranh giới giữa hai miền Nam và Bắc và có tính đa dạng sinh học cao trên một diện tích hẹp. Đây cũng là nơi duy trì và phục hồi dãy rừng xanh tự nhiên cuối cùng ở Việt Nam và tăng cường chức năng phòng hộ trong khu vực của các lưu vực hồ Truồi, sông Tả Trạch, sông Cudê.

Ngoài ra, Bạch Mã còn có giá trị thiên nhiên đáng quý để tôn tạo thêm các di sản văn hóa thế giới đã được UNESCO công nhận như Huế, Hội An và Mỹ Sơn của miền Trung.

Cũng như nhiều Vườn Quốc gia khác của Việt Nam, Bạch Mã cũng đang phải đối mặt với rất nhiều khó khăn đến từ vùng đệm. Đó là sự gia tăng dân số nhanh chóng, thiếu đất nông nghiệp cho người nông dân canh tác; thiên tai lũ lụt xảy ra thường xuyên, trình độ nhận thức về bảo tồn của người dân vùng đệm còn thấp, chưa có các giải pháp triệt để và tích cực để giải quyết nhu cầu gỗ củi cho nhân dân trên địa bàn,... Đây là những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng khai thác rừng tự nhiên của Vườn từ vùng đệm.

Để làm giảm một phần sức ép từ các vấn đề trên, ngoài công việc phải làm thường ngày là thực hiện các hoạt động giáo dục bảo tồn cho cộng đồng và tăng cường hệ thống luật pháp trong lĩnh vực quản lý và bảo vệ rừng. Vườn đã tranh thủ sự trợ giúp từ phía Nhà nước cũng như các tổ chức quốc tế hỗ trợ cộng đồng phát triển kinh tế theo hướng bền vững nhằm tăng thu nhập cải thiện cuộc sống và bảo tồn rừng cho tương lai.

Báo cáo đưa ra khuyến nghị là để giảm và đi đến chấm dứt các sức ép từ vùng đệm lên Vườn Quốc gia Bạch Mã trong tương lai, đề nghị Nhà nước sớm nghiên cứu ban hành các chính sách cụ thể cho vùng đệm. Cộng đồng vùng đệm là những người chịu nhiều thiệt thòi nhất nên họ phải được hưởng các chính sách ưu đãi của Nhà nước về quản lý và bảo vệ rừng. Các khuyến nghị bao gồm:

Ranh giới vùng đệm các khu bảo tồn và vườn quốc gia cần được xác định rõ ràng. Quy chế, quy định về vùng đệm nhà nước cần sớm ban hành.

Vùng đệm phải được xem là hậu cứ, cơ sở cho việc gìn giữ và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. Cần có chính sách ưu tiên phát triển kinh tế-xã hội ở vùng đệm để đạt mục tiêu trên.

DỰ ÁN XÂY DỰNG VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KẼ GỖ

CÁC KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Đường Nguyên Thụy
Trung tâm Phát triển khoa học công nghệ Hà Tĩnh

TÓM TẮT

Khu rừng Kẽ Gỗ là rừng đầu nguồn của Hồ chứa nước Kẽ Gỗ, thuộc loại rừng ẩm nhiệt đới dai thấp, còn sót lại rất ít ở nước ta. Do tính đa dạng sinh học cao và có nhiều loại đặc hữu đáng chú ý, khu rừng Kẽ Gỗ đã được tổ chức Bird Life quốc tế công nhận là một trong những điểm nóng trên thế giới cần được bảo vệ. Từ lâu nhiều người dân xung quanh vùng Kẽ Gỗ phải dựa vào rừng để mưu sinh. Họ thường xuyên vào rừng khai thác gỗ, củi, săn bắt động vật, thu nhặt các sản phẩm phụ của rừng.

Báo cáo trình bày nội dung chủ yếu của Dự án “*Xây dựng vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gỗ, các kết quả và bài học kinh nghiệm*”, nhằm giải quyết các vấn đề liên quan đến những câu hỏi sau đây:

- (i) Tại sao ở vùng Kẽ Gỗ có nhiều người dân vào rừng kiếm sống?;
- (ii) Làm thế nào để bảo vệ được rừng Kẽ Gỗ và các loài động vật quý ở đó?;
- (iii) Có cách nào giúp người nghèo ở vùng Kẽ Gỗ nâng cao cuộc sống để họ có thể tham gia bảo vệ rừng?

Báo cáo đã đưa ra những kết luận sau đây:

1. Thông qua thực hiện dự án đời sống của các cộng đồng hưởng lợi đã được nâng lên rõ rệt, nhất là vấn đề ổn định lương thực. Tại các xã vùng đệm Kẽ Gỗ đã chấm dứt tình trạng thiếu lương thực triền miên từ rất nhiều năm về trước. Cùng với chương trình bình ổn lương thực, các chương trình, dự án khác đã giúp mở đường, khai thông, đưa nhiều chương trình tiến bộ kỹ thuật mới tới cộng đồng.
2. Dự án đã khai thác được tiềm năng trong vùng, nghề trồng cây ăn quả phát triển mạnh, phát hiện được một số giống cây ăn quả quý có ở Hà Tĩnh, đó là 4 dòng cây đặc sản: bưởi Phúc Trạch; hồng Đồng Lộ; cam bù Hương Sơn; và quýt ngọt Kỳ Anh (Kỳ Thượng), đem lại cho vùng Kẽ Gỗ một cơ hội làm giàu.
3. Nhân dân hiểu thêm về giá trị của rừng đối với sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, nâng cao trình độ hiểu biết về khoa học kỹ thuật, về bảo vệ môi trường và bảo vệ đa dạng sinh học. Tình trạng khai thác rừng bừa bãi, khai thác trộm lâm sản đã chấm dứt, không còn tình trạng đốt nương làm rẫy ở Kỳ Thượng, Kỳ Tây. Nhân dân đã hưởng ứng khẩu hiệu “Bảo vệ rừng Kẽ Gỗ là bảo vệ cuộc sống của chúng ta”.
4. Nạn phá rừng một phần quan trọng là do nghèo đói. Bởi vậy, nếu người nghèo được hỗ trợ để có cuộc sống ổn định và có hiểu biết, thì họ không những không phá rừng, mà còn tích cực tham gia bảo vệ rừng.

PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ MÁT- NHỮNG KINH NGHIỆM CỦA SFNC VÀ MỘT SỐ BÀI HỌC BƯỚC ĐẦU

Bùi Duy Hùng - Antony Curan
Dự án Lâm nghiệp xã hội Pù Mát, Nghệ An

TÓM TẮT

Dự án Lâm nghiệp Xã hội & Bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An, do Cộng đồng châu Âu và Chính phủ Việt Nam tài trợ là một dự án phát triển kết hợp với bảo tồn.

Mục tiêu bao trùm của Dự án là dần dần tiến tới giảm nạn phá rừng và suy thoái tài nguyên rừng tại khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, kể cả vùng đệm của khu bảo tồn.

Qua 3 năm thực thi các hoạt động tại địa phương, Dự án đã đạt được một số kết quả khả quan. Nhận thức bảo vệ môi sinh, môi trường của người dân vùng đệm đã được tăng lên. Hệ thống khuyến nông từ huyện, xã đến thôn bản đã được thiết lập và đi vào hoạt động. Toàn bộ đất rừng vùng đệm đã được giao và khoán tới từng hộ dân. Rừng phòng hộ đầu nguồn đã được bảo vệ tốt. Các kỹ thuật quản lý tài nguyên rừng bền vững đã được áp dụng và chuyển giao đến người dân và được người dân sống trong vùng đệm chấp nhận.

Tuy nhiên vẫn còn nhiều hạn chế: Hệ thống khuyến nông đang còn yếu, các thể chế nông thôn chưa được tăng cường củng cố. Những mặt yếu kém này sẽ được cải thiện trong thời gian tới.

Trong báo cáo khoa học này, chúng tôi muốn giới thiệu một số nét cơ bản về dự án SFNC, những kết quả đã đạt được cũng như nhiều bài học kinh nghiệm quý giá có được trong quá trình thực thi Dự án.

CÁC KHÍA CẠNH KINH TẾ-XÃ HỘI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ MẮT

ThS. Hoàng Hoa Quế
Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát

TÓM TẮT

Khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) Pù Mát cách thành phố Vinh 120 km, nằm về phía tây nam tỉnh Nghệ An. Vùng đệm khu bảo tồn có khoảng 50.000 người đang sinh sống, bao gồm nhiều dân tộc thiểu số khác nhau, như: Thái, Kinh, Đan Lai, Khơ Mú, H'Mông, Tây Poọng. Trong đó có gần 1.500 người đang sống trong vùng nghiêm ngặt của khu bảo tồn, phần lớn là dân tộc Đan Lai.

Người dân vùng đệm sống chủ yếu dựa vào nghề nông nghiệp hoặc bán nông nghiệp, thu nhập thấp còn rất nghèo đói. Họ thường phải tạo thêm thu nhập từ hoạt động khai thác lâm sản, săn bắt, buôn bán động vật rừng.

Khu BTTN Pù Mát là một vùng rừng nguyên sinh rộng nhất ở miền Bắc Việt Nam, vì vậy nó đóng vai trò quan trọng trong hệ thống vùng bảo vệ của Việt Nam. Tuy nhiên hiện nay Khu BTTN Pù Mát đứng trước những thách thức sau đây:

- Việc phát nương làm rẫy dọc theo các thung lũng, khe suối ở Khe Khặng, Khe Thơi, vì vậy khả năng gây cháy rừng ở những vùng này rất dễ xảy ra.

- Việc khai thác lâm sản như: gỗ, cây thuốc, hoặc săn bắn động vật đang diễn ra, tuy về mức độ có ngày càng giảm so với những năm trước đây.

- Các quán ở thị trấn huyện Con Cuông vẫn bán các thức ăn chế biến từ động vật rừng.

- Một số người vẫn lén lút buôn bán động vật rừng như các loài: gấu, rùa, rắn, tê tê, có nguồn gốc khác nhau, từ Lào, từ tả ngạn sông Lam, và không loại trừ từ Khu BTTN Pù Mát

Hiện trạng khó khăn trên đây là do những nguyên nhân sau:

- Đời sống nhân dân vùng đệm còn nhiều khó khăn;

- Sự hiểu biết của cộng đồng về công tác bảo tồn còn rất hạn chế;

- Một số tập quán của dân chúng địa phương còn khó thay đổi như làm nhà sàn bằng gỗ, săn bắt động vật rừng.

- Một số chính sách của Nhà nước chưa được cải thiện, đặc biệt là đối với cán bộ làm công tác bảo tồn;

- Lực lượng kiểm lâm Pù Mát còn mỏng, năng lực quản lý, nghiệp vụ, chuyên môn còn hạn chế.

Để góp phần giải quyết những vấn đề nêu trên, báo cáo đã trình bày sơ lược bối cảnh khu bảo tồn và nội dung của “Dự án Lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tỉnh Nghệ An” do Chính phủ Việt Nam và Cộng đồng châu Âu thực hiện trong 6 năm bắt đầu từ năm 1997, nhằm giảm sự tàn phá và suy thoái tài nguyên rừng ở Khu BTTN Pù Mát bao gồm cả vùng đệm. Dự án có 4 nội dung hoạt động: (i) Quản lý bảo tồn; (ii) Lâm trường; (iii) Nông nghiệp vùng cao; (iv) Đào tạo và hỗ trợ thể chế.

CÁC YẾU TỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGƯỜI DÂN TỘC TRONG QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA BẾN EN-THANH HÓA

KS. Lê Đức Giang
Giám đốc Vườn quốc gia Bến En

TÓM TẮT

Việt Nam hiện nay có 101 khu bảo tồn thiên nhiên, chiếm diện tích là 2,3 triệu ha, trong đó có 11 vườn quốc gia.

Hệ thống khu bảo tồn này có chức năng bảo tồn thiên nhiên, môi trường, nguồn gen động, thực vật rừng, nơi nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi, du lịch.

Vùng đệm được xác định là một vành đai có cơ chế để che chở, bảo vệ các khu bảo tồn không bị khai thác bất hợp pháp bởi dân cư sống xung quanh khu bảo tồn, mang lại lợi ích cho dân cư vùng đệm từ khu bảo tồn.

Việc nghiên cứu những biện pháp, chính sách về quản lý, đầu tư một cách hợp lý cho vùng đệm, nhằm đảm bảo cả hai mặt: bảo tồn và phát triển, là vấn đề cấp bách của các khu bảo tồn hiện nay, trong đó có Vườn quốc gia Bến En-Thanh Hoá.

Vườn quốc gia Bến En, trước đây là khu rừng đầu nguồn, khu rừng đặc dụng, được xây dựng năm 1992 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, với những nhiệm vụ sau: (i) Bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm thường xanh và nửa rụng lá, nguồn gen động, thực vật quý hiếm; (ii) Tạo hiện trường cho nghiên cứu khoa học và thực tập, đào tạo nâng cao kiến thức khoa học; (iii) Cùng chính quyền địa phương tổ chức sản xuất, ổn định dân sinh, kinh tế vùng đệm; (iv) Tổ chức du lịch sinh thái.

Báo cáo trình bày những hoạt động, những kinh nghiệm của Ban quản lý vườn quốc gia Bến En trong sự phối hợp với chính quyền địa phương thôn, bản, nắm vững tâm tư, nguyện vọng của dân, đầu tư hỗ trợ người dân trong sản xuất.

Báo cáo đã đưa ra những kết luận và khuyến nghị sau:

- Ranh giới vùng đệm vườn quốc gia (VQG) Bến En chưa được xác định rõ với các xã và đơn vị quốc doanh trên địa bàn.

- Nhận thức của cộng đồng dân cư với công tác bảo tồn của VQG còn yếu kém, đặc biệt là đồng bào dân tộc Mường, Thái, Thổ. Mặt khác, người dân vùng đệm còn rất khó khăn, thiếu đất canh tác, vẫn tiếp tục vào rừng khai thác gỗ, cây dược liệu, tinh dầu xá xị, đốt than. đa dạng sinh học ở nhiều nơi vẫn bị giảm sút

- Ban quản lý VQG đã xây dựng được mối quan hệ tốt với chính quyền địa phương và ngành chức năng, ký kết hợp đồng bảo vệ rừng, tuyên truyền giáo dục pháp luật, xử phạt vi phạm lâm luật. Tuy nhiên, cũng cần phải xây dựng được cơ chế quản lý vùng đệm thống nhất trong các hoạt động kinh tế, xã hội và sản xuất để gắn liền giữa phát triển kinh tế và bảo tồn ở VQG;

- Nhà nước cần sớm nghiên cứu và ban hành các chính sách cụ thể riêng cho phát triển kinh tế, xã hội vùng đệm;

- Các doanh nghiệp và cơ quan nhà nước khi triển khai các dự án ở vùng đệm cần có sự phối hợp với VQG để tăng hiệu quả của các dự án.

NHỮNG KINH NGHIỆM THỰC TIỄN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

Trần Văn Mùi

Giám đốc Vườn Quốc gia Cát Tiên, Đồng Nai

TÓM TẮT

Công tác quản lý vùng đệm là một trong những nội dung quan trọng của Vườn Quốc gia Cát Tiên. Trong thời gian qua, Vườn Quốc gia Cát Tiên đã thực hiện 2 nhiệm vụ song song: bảo tồn đa dạng sinh học và cùng với chính quyền địa phương làm tốt công tác phát triển cộng đồng vùng đệm.

Hiện nay có khoảng 17 vạn người đang cư trú và sinh sống trong vùng đệm và 12.264 khẩu đang sinh sống trong vườn quốc gia chia thành 9 cụm, gồm 11 đồng bào dân tộc khác nhau. Hầu hết các cộng đồng dân cư trong và ngoài Vườn quốc gia còn tập quán sống dựa vào tài nguyên rừng, thu nhập thấp, chủ yếu từ các sản phẩm nông nghiệp. Vào những thời vụ nông nhàn hoặc mất mùa, họ vào rừng khai thác lâm sản, săn bắt, bẫy chim, thú rừng,... gây nhiều khó khăn cho lực lượng kiểm lâm bảo vệ rừng.

Trong báo cáo, chúng tôi xác định sự cần thiết phải quản lý vùng đệm và đưa ra những vấn đề cơ bản để giải quyết, đây cũng là những bài học kinh nghiệm quý báu mà chúng tôi muốn trao đổi và chia sẻ trong Hội thảo.

Những công việc làm được có thể tóm tắt như sau:

1. Tăng cường công tác quan hệ phối hợp với chính quyền địa phương.
2. Nâng cao nhận thức về công tác quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên cho người dân.
3. Cùng với chính quyền địa phương quan tâm đến cuộc sống người dân vùng đệm: Hỗ trợ tạo thu nhập góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho người dân địa phương bằng các chương trình của các Dự án; Phát triển các mô hình khuyến nông, khuyến lâm, phát triển kinh tế vườn ...
4. Thực hiện Dự án xác định lại ranh giới và sắp xếp tổ chức lại các cụm dân cư có lợi cho công tác bảo tồn và phát triển.
5. Xây dựng quy chế tổ chức quản lý vùng đệm
6. Phát triển du lịch sinh thái cộng đồng có người dân tham gia
7. Giao khoán bảo vệ rừng cho dân bảo vệ.
8. Bên cạnh chức năng quản lý Nhà nước về pháp luật trong công tác quản lý bảo vệ rừng, lực lượng kiểm lâm cần phải tham gia cùng với chính quyền địa phương làm tốt công tác tuyên truyền, vận động quần chúng bảo vệ rừng và phát triển kinh tế xã hội của cộng đồng địa phương.

Cuối cùng, là những kiến nghị nhằm bảo tồn vùng đệm một cách bền vững.

KINH NGHIỆM TỔ CHỨC XÂY DỰNG VÙNG ĐỆM THAM GIA BẢO VỆ VÙNG LỖI VƯỜN QUỐC GIA YÓKĐÔN, TỈNH ĐĂKLĂK

KS. Giám đốc Hà Đình Nhật

TÓM TẮT

Vườn Quốc gia YókĐôn được thành lập ngày 24 tháng 06 năm 1992. Vườn YókĐôn là mẫu chuẩn tự nhiên của hệ sinh thái rừng khộp (khộp là tên địa phương chỉ cây họ dâu rừng lá về mùa khô) điển hình của Việt Nam, là bảo tàng sống cho việc nghiên cứu nguồn gốc, lịch sử, tiến hoá, diễn thế và mối quan hệ giữa rừng thường xanh với rừng khộp và các dạng rừng khác.

Đây là khu vực duy nhất của Việt Nam còn nhiều loài động vật quý hiếm với số lượng nhiều và tập trung. Trong đó đặc biệt chú ý đến các loài: Trâu rừng (B. Babales), Nai cà tông (Catvuseldi), voi (Elephas-Maximus)...

Trong vùng đệm của vườn quốc gia có 4 xã thuộc 2 huyện là huyện Buôn Đôn và huyện Chư Jut.. Bước đầu 3 xã vùng đệm của huyện Buôn Đôn là: Xã Krông Na, Eahuar và Eaver được xây dựng dự án phát triển.

Trong 3 xã vùng đệm có 20 thôn buôn gồm 7.000 nhân khẩu của 9 dân tộc anh em cùng chung sống trên địa bàn: dân tộc M'Nông, Êđê, Lào, Bana, Gia Rai, Miên, Tày, Thái, Kinh.. Đồng bào tại chỗ gồm 10 thôn buôn trên 4.000 nhân khẩu, còn lại là đồng bào kinh tế mới từ các nơi đến lập nghiệp.

Đồng bào dân tộc ít người ở đây vẫn quen sống hoang dã, tự nhiên, sống dựa vào rừng để thu nhập lâm sản phụ, phát rừng làm rẫy, săn bắt động vật hoang dã để thu nhập thêm. Do diện tích đất đai làm ruộng nước còn ít, năng suất thấp, cuộc sống bấp bênh thường là nghèo đói.

Báo cáo trình bày việc xây dựng dự án ở 3 xã vùng đệm., lồng ghép với chương trình định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo. Đồng thời báo cáo cũng đưa ra những kết quả mà dự án đã đạt được qua quá trình thực hiện ở vùng đệm. Đây là những kinh nghiệm tốt giúp cho việc triển khai dự án trên diện rộng.

Dự án thực hiện gồm 4 mục tiêu cơ bản:

Giúp đồng bào định canh định cư.

Chuyển giao những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới và công nghệ sản xuất nông lâm nghiệp vào các hộ buôn thôn để phát triển kinh tế hộ gia đình.

Phát triển xã hội, nâng cao trình độ dân trí cho cộng đồng. Xóa đói nghèo, giảm được nghèo, mọi người dân đều được làm giàu.

Giảm thiểu áp lực của người dân vào Vườn Quốc gia Yók Đôn.

Báo cáo đã đưa ra 7 giải pháp quan trọng để phát triển vùng đệm. Các giải pháp này đã đưa lại kết quả thiết thực, góp phần làm thay đổi nhận thức tư tưởng cho người dân xóa dần những phong tục tập quán làm ăn lạc hậu, đóng góp vào việc xóa đói, giảm nghèo cho nhân dân vùng đệm và giảm thiểu các hoạt động ảnh hưởng xấu tới Vườn quốc gia.

TÁC ĐỘNG XÃ HỘI ĐẾN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ RỪNG CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC ÍT NGƯỜI TRONG MỐI QUAN HỆ PHÁT TRIỂN VÀ BẢO TỒN HỆ SINH THÁI KHU VỰC VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIỀN

Tôn Tú Anh

Viện Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh

Vườn Quốc gia Cát Tiên là khu vực không những đa dạng sinh học mà còn là một vùng đa dạng về văn hóa. Tại khu vùng đệm Vườn quốc gia hiện có nhiều dân tộc cùng chung sống trong đó có những nhóm dân tộc bản xứ như Môn-Khmer đã từng cư trú lâu đời (đông nhất là người Stiêng-Mạ) và cộng đồng dân mới đến cư trú như người Kinh và một số dân tộc khác ở các tỉnh phía Bắc (Tày, Nùng, Dao).

Việc hình thành Vườn Quốc gia Cát Tiên đã đặt ra thách thức lớn về kinh tế đối với cư dân địa phương: nguồn thu nhập từ khai thác tài nguyên của cư dân bị chấm dứt; phương thức canh tác mới người dân chưa làm quen; quỹ đất canh tác ngày một hạn hẹp cùng với phương thức canh tác cũ dẫn đến suy thoái nhanh chóng đất đai. Những khó khăn này cũng sẽ trở thành những nguy cơ tiềm năng đe dọa Vườn quốc gia. Để giải quyết những thách thức trên cần phải có cách tiếp cận mới kết hợp giữa bảo vệ và phát triển trên cơ sở có sự tham gia của cộng đồng.

Báo cáo nêu ra 2 vấn đề cần trao đổi:

- Sự thích ứng của người Stiêng, Mạ trong quản lý và sử dụng đất và rừng: Lịch sử của dân tộc này từ lâu đời đã gắn liền với tài nguyên đất và rừng. Phương thức canh tác nương rẫy và khai thác tài nguyên rừng là hoạt động kinh tế căn bản nuôi sống họ. Du canh là tập quán của người Stiêng và Mạ. Với chính sách mới định cư, diện tích canh tác bị hạn chế, cơ cấu cây trồng phải thay đổi đã gây cho đồng bào những khó khăn để thích ứng với điều kiện mới.

- Các yếu tố xã hội ảnh hưởng đến việc quản lý đất và các phương thức sử dụng đất của người Stiêng, Mạ. Báo cáo đã phân tích các yếu tố như tổ chức chính quyền, tổ chức xã hội, sự di cư của nhóm dân cư khác đến đã ảnh hưởng đến việc sử dụng đất và quản lý đất tại địa phương. Đặc biệt là hiện tượng di cư ở phía tích cực đã giúp cho đồng bào địa phương tiếp cận được phương thức và kỹ thuật tiến bộ hơn của cộng đồng người Kinh. Kinh tế thị trường cũng dần dần được hình thành do nhu cầu mua bán và giao lưu giữa các cộng đồng địa phương và cộng đồng khác.

Báo cáo đưa ra khuyến nghị: để gìn giữ khu bảo tồn, trước tiên tại vùng đệm cần lưu ý đến nhu cầu mưu sinh của đồng bào địa phương đáp ứng các vấn đề cơ bản để giảm nghèo, tăng khả năng tiếp cận các nguồn lực cho các hộ nghèo thông qua việc giao đất, rừng cho cộng đồng, nhóm hộ.

KHUYẾN NGHỊ CỦA HỘI THẢO VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

Vấn đề giải quyết mối quan hệ giữa phát triển vùng đệm và việc bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam đang được nhà nước và các tổ chức nghiên cứu trong và ngoài nước rất quan tâm. Để trao đổi quan điểm về vấn đề này giữa những bên có liên quan, trong hai ngày 29-30 tháng 5 năm 2001, tại Trường đại học Vinh, Nghệ An, chương trình nghiên cứu Việt Nam- Hà Lan (VNRP) đã phối hợp với Trường đại học Vinh, Dự án Lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên Nghệ An (ALA/VIE/94/24) tổ chức hội thảo '*Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam*'.

I. MỤC ĐÍCH, NỘI DUNG CỦA HỘI THẢO

Hội thảo '*Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Việt Nam*' được tổ chức với sự tham gia của gần 90 đại biểu đại diện cho các nhà quản lý cấp bộ, cấp địa phương, các cán bộ quản lý khu bảo tồn, vùng đệm và các cán bộ khoa học trong lĩnh vực phát triển nông thôn. Mục đích, nội dung chính của hội thảo bao gồm:

- Trao đổi, thảo luận các vấn đề chung về chính sách của nhà nước đối với việc phát triển bền vững vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên;
- Trình bày và thảo luận các báo cáo nghiên cứu về phát triển vùng đệm và những vấn đề liên quan;
- Trao đổi kinh nghiệm thực tiễn quản lý vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia;
- Đề xuất các khuyến nghị đối với nhà nước và đối với các tổ chức có liên quan trong việc phát triển vùng đệm.

II. MỘT SỐ VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT QUAN TRỌNG CÓ LIÊN QUAN TỚI CÁC KHU BẢO TỒN

a) Nhóm văn bản về xây dựng và quản lý rừng và các khu bảo tồn

- Luật Bảo vệ và phát triển rừng do Chủ tịch nước công bố ngày 19/8/1991. Đây là một văn bản toàn diện nhất của Nhà nước Việt Nam về công tác quản lý, bảo vệ rừng trong đó có các khu rừng đặc dụng.
- Quyết định 327-CT ngày 15/9/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng bãi bồi ven biển và mặt nước.
- Quyết định 556-TTg ngày 12/9/1995 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh, bổ sung quyết định 327 - CT ngày 15/9/1992.
- Quyết định số 661-QĐ/TTg ngày 29/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện dự án trồng mới 5 triệu hecta rừng.

- Quyết định 245/1998 QĐ/TTg của Thủ tướng Chính phủ về thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của các cấp chính quyền.

- Quyết định số 08/2001/DD-TTg ngày 11 tháng 1 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

b) Nhóm văn bản về các chính sách hỗ trợ công tác bảo tồn thiên nhiên

- Nghị định số 02-CP ngày 15/1/1994 của Chính phủ ban hành quy định về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

- Quyết định 202 - TTg ngày 2/5/1994 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bản quy định về việc khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng.

- Chỉ thị 286-TTg ngày 2/5/1997 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường các biện pháp cấp bách về bảo vệ và phát triển rừng.

c) Nhóm văn bản về quản lý bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm

- Nghị định 18/HĐBT ngày 17/1/1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quy định danh mục động vật, thực vật rừng quý hiếm và chế độ quản lý, bảo vệ.

- Chỉ thị số 130-TTg ngày 27/3/1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý, bảo vệ động vật và thực vật quý hiếm.

- Nghị định 26/CP ngày 26/4/1996 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn thiên nhiên, khai thác kinh doanh động thực vật quý hiếm.

- Chỉ thị số 359-TTg ngày 29/5/1996 của Thủ tướng Chính phủ về những biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển các loài động vật hoang dã.

- Quyết định số 140/2000/QĐ/BNN-KL ngày 21/12/2000 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc công bố bản danh mục một số loài động vật hoang dã là thiên địch của chuột.

Các văn bản pháp luật và chính sách của Nhà nước, Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nêu trên đã tạo điều kiện cho việc tăng cường công tác bảo tồn thiên nhiên ở miền núi trong 10 năm qua. Tuy nhiên cũng cần nghiên cứu bổ sung một số chính sách liên quan đến vùng đệm cho phù hợp với tình hình hình mới hiện nay, phù hợp với tầm quan trọng của vùng đệm các khu bảo tồn

III. NHỮNG KHÓ KHĂN CỦA CÁC VÙNG ĐỆM

a) Đông dân, dân trí thấp, hạ tầng cơ sở kém, nghèo đói

- Hầu hết vùng đệm xung quanh các khu bảo tồn và vườn quốc gia đều là những vùng có đông dân cư sinh sống (Vườn quốc gia Ba Vì có 42.000 dân của 7 xã; Bạch Mã với 62.000 dân của 9 xã xung quanh; Cát Tiên có 162.000 dân của 42 xã, Cúc Phương có 15 xã với 50.000 dân..)

- Dân chúng địa phương đa số là có thu nhập thấp, nghèo, tỉ lệ hộ đói cao hơn so với các vùng khác. Tốc độ tăng dân số cao so với các vùng xung quanh.

- Tập quán canh tác của nhân dân sống trong vùng đệm còn lạc hậu, đặc biệt có nơi còn quá lạc hậu, vẫn tồn tại phương thức đốt nương làm rẫy, chọc lỗ tra hạt, năng suất canh tác thấp.

- Trình độ văn hoá và dân trí của người dân còn thấp. Người dân chưa thấy được việc thành lập các khu bảo tồn quốc gia mang lại lợi ích gì cho họ, trái lại họ sẽ bị thiệt

thời vì không được tiếp tục tự do khai thác một phần tài nguyên thiên nhiên như trước đây.

- Thiếu sự phối hợp, hợp tác giữa các cơ quan, tổ chức có liên quan và người dân địa phương. Chính quyền và nhất là người dân địa phương còn ít được tham gia vào kế hoạch phát triển vùng đệm và bảo vệ các khu bảo tồn và vườn quốc gia, kể cả việc hoạch định ranh giới các khu bảo tồn và các vùng đệm.

b) Năng lực quản lý của các ban quản lý còn yếu

- Việc xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia chưa thực sự kết hợp được giữa bảo tồn và phát triển. Trong các dự án khu bảo tồn còn xem nhẹ các biện pháp phát triển kinh tế, giải quyết đời sống cho đồng bào vùng đệm.

- Trình độ quản lý của cán bộ làm công tác bảo tồn còn hạn chế chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế. Hầu hết ban quản lý các khu bảo tồn chưa có ý thức và biện pháp hợp tác, hỗ trợ, lôi kéo, thu hút nhân dân vùng đệm tham gia quản lý khu bảo tồn và vườn quốc gia.

- Chưa có các biện pháp và hình thức giáo dục thiết thực làm cho người dân hiểu rõ được ý nghĩa và vai trò của vùng đệm đối với khu bảo tồn và cũng chưa làm cho người dân hiểu được trách nhiệm của họ đối với vùng đệm và khu bảo tồn.

IV. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ

A. NHẬN THỨC

1. Định nghĩa về vùng đệm

Cho đến nay trong quản lý cũng như trong nghiên cứu chưa có được sự thống nhất về vùng đệm các khu bảo tồn và vườn quốc gia, nhất là về nhiệm vụ, quy hoạch và quản lý. Cần thiết phải sớm xác định rõ vùng đệm, vị trí và vai trò của vùng đệm đối với khu bảo tồn thiên nhiên. Để giúp cho việc thống nhất khái niệm và xác định rõ đối tượng quản lý và nghiên cứu đề nghị tạm sử dụng định nghĩa sau đây khi chưa có định nghĩa chính thức:

Vùng đệm là vùng được xác định ranh giới rõ ràng, có hoặc không có rừng, nằm ngoài ranh giới của khu bảo tồn và được quản lý để nâng cao việc bảo tồn của khu bảo tồn và của chính vùng đệm, đồng thời mang lại lợi ích cho nhân dân sống quanh khu bảo tồn. Điều này có thể thực hiện được bằng cách áp dụng các hoạt động phát triển cụ thể, đặc biệt góp phần vào nâng cao đời sống kinh tế - xã hội của các cư dân sống trong vùng đệm (D.A. Gilmour và Nguyễn Văn Sản, 1999).

Vùng đệm chịu sự quản lý của chính quyền địa phương và các đơn vị kinh tế khác nằm trong vùng đệm.

2. Vai trò, chức năng của vùng đệm

Vùng đệm có 3 chức năng cơ bản:

- a) Góp phần vào việc bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia mà nó bao quanh;
- b) Nâng cao các giá trị bảo tồn của chính bản thân vùng đệm;
- c) Tạo điều kiện mang lại cho những người dân xung quanh những lợi ích từ khu bảo tồn.

3. Những vấn đề hiện tại của vùng đệm

a) Nhiều khu bảo tồn chưa có quy hoạch được xây dựng một cách nghiêm túc cũng như chưa xác định ranh giới vùng đệm. Điều này đã gây nên khó khăn cho việc xác định khu vực cần quản lý đối với người có trách nhiệm quản lý và nhân dân địa phương.

b) Thiếu quy chế quản lý vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên. Đây là một công cụ pháp lý quan trọng để quản lý vùng đệm và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên.

c) Hệ thống văn bản chưa đồng bộ, chưa cụ thể thành cơ chế. Ngay cả với các chính sách đã được ban hành thì việc thực thi trong thực tiễn ở các cấp vẫn chưa được nghiêm chỉnh. Chính vì vậy hiệu quả xây dựng vùng đệm và bảo vệ các khu bảo tồn còn chưa cao.

d) Trong quản lý vùng đệm chưa gắn được quyền lợi của nhân dân địa phương với lợi ích khu bảo tồn; quyền lợi của chính quyền địa phương và quyền lợi của ban quản lý vùng đệm. Người dân địa phương cảm thấy quyền lợi của mình bị mất đi khi nhà nước xây dựng khu bảo tồn. Điều này dẫn đến thái độ thiếu hợp tác với ban quản lý trong việc bảo vệ khu bảo tồn.

e) Mặc dù toàn quốc có hơn 100 khu bảo tồn thiên nhiên và trong đó có 15 vườn quốc gia, nhưng hiện nay chưa có một chính sách cụ thể về đầu tư cho vùng đệm và các khu bảo tồn.

B. CHÍNH SÁCH CHUNG

- Cần thay đổi quan điểm về công tác bảo vệ và bảo tồn thiên nhiên. Công tác bảo tồn phải kết hợp chặt chẽ giữa mục tiêu bảo tồn với lợi ích của nhân dân địa phương.

- Chính phủ cần ban hành một hệ thống chính sách hợp lý, đồng bộ liên quan đến quy hoạch và bảo vệ các khu bảo tồn và vườn quốc gia. Đặc biệt cần có các chính sách khuyến khích và các quy định cụ thể để nhân dân địa phương và chính quyền sở tại tham gia quản lý khu bảo tồn, kể cả tham gia ý kiến vào việc thành lập và hoạch định ranh giới các khu bảo tồn và vùng đệm.

- Dự án đầu tư vùng đệm phải được xây dựng đồng thời và phải được phê duyệt cùng với vùng lõi (theo nội dung Điều 8, Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

C. CÁC BIỆN PHÁP CHỦ YẾU

1. Tiến hành việc qui hoạch và xác định rõ ranh giới của các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia và các vùng đệm. Thông báo thông tin về quy hoạch cho nhân dân địa phương biết và có cách thức tổ chức việc tham khảo ý kiến nhân dân.

2. Nhà nước cần sớm ban hành các chính sách và quy chế quản lý vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc quản lý vùng đệm và bảo vệ khu bảo tồn.

3. Cần có chính sách đầu tư cụ thể cho các khu bảo tồn, vườn quốc gia và vùng đệm. Đây là điều kiện căn bản không thể thiếu để triển khai thực thi việc bảo vệ các khu bảo tồn.

4. Cần có các biện pháp huy động tối đa sự tham gia tích cực của người dân địa phương vào các dự án thực hiện trong khu bảo tồn và vùng đệm; nhân dân tham gia bảo vệ rừng, tham gia Ban quản lý khu bảo tồn; thực hiện xã hội hoá lâm nghiệp và bảo tồn;

5. Các dự án, chương trình thực hiện ở vùng đệm và khu bảo tồn cần gắn lợi ích cộng đồng địa phương với những hoạt động của bảo tồn. Lợi ích của nhân dân địa phương có thể được bảo đảm bằng cách:

- Cần nghiên cứu các quy định cụ thể cho từng khu bảo tồn để nhân dân địa phương được hưởng một phần lợi từ khu bảo tồn mà không phương hại mục tiêu của khu bảo tồn và khuyến khích được sự tham gia bảo vệ khu bảo tồn của người dân.

- Giúp đỡ người dân địa phương thay đổi phương cách sinh sống để họ không bị phụ thuộc trực tiếp vào tài nguyên trong khu bảo tồn: tạo ra các ngành nghề mới, công ăn việc làm mới hỗ trợ kỹ thuật cho người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển du lịch.v.v.;

- Cải thiện điều kiện kinh tế-xã hội, hạ tầng cơ sở của cộng đồng dân cư địa phương;

6. Giáo dục, nâng cao nhận thức, trình độ hiểu biết cho dân địa phương và những người hưởng thụ...Nâng cao năng lực lãnh đạo cho cán bộ địa phương các cấp.

7. Có chính sách kiểm soát dân số vùng đệm khu bảo tồn.

D. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu ứng dụng kinh nghiệm nước ngoài về phát triển vùng đệm và khả năng áp dụng đối với Việt Nam.

- Nghiên cứu hiện trạng kinh tế- xã hội của địa phương thuộc khu vực bảo tồn.

- Nghiên cứu bản sắc văn hoá - xã hội, phong tục tập quán có liên quan đến công việc bảo tồn, như xây dựng và thực hiện hương ước, vai trò của già làng, xây dựng rừng cộng đồng...

- Nghiên cứu làm rõ giá trị của khu bảo tồn, vườn quốc gia, vai trò của vùng đệm để hoàn thiện cách thức bảo tồn và sử dụng lâu bền, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

- Nghiên cứu chính sách phát triển, chính sách đầu tư và chính sách dân tộc nhằm trao quyền chủ động cho người dân, cho cộng đồng, cho chính quyền địa phương trong công tác bảo tồn thiên nhiên và phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

- Nghiên cứu tri thức và kinh nghiệm bản địa của người dân địa phương trong bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn kiến thức địa phương.

Nghiên cứu phương pháp giáo dục cộng đồng trong công tác bảo tồn thiên nhiên nhằm nâng cao kiến thức cho các tầng lớp nhân dân, các lứa tuổi các dân tộc địa phương có trình độ văn hoá và dân trí khác nhau.

- Nghiên cứu phương pháp quản lý tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở có sự kết hợp giữa nhà nước, cộng đồng và người dân địa phương.

- Nghiên cứu phát triển du lịch sinh thái có sự tham gia của người dân và cộng đồng địa phương.

- Nghiên cứu công nghệ phát triển các giống cây trồng và vật nuôi của địa phương nhằm bảo tồn và phát triển các loài quý hiếm có giá trị kinh tế, tăng thu nhập cho người dân.

- Nghiên cứu phương thức sử dụng đất hợp lý, sử dụng phương thức canh tác nông lâm kết hợp.

- Nghiên cứu các giải pháp tiết kiệm chất đốt, gỗ gia dụng cho đồng bào địa phương tại các vùng đệm. Tổ chức và khuyến khích việc trồng cây lấy củi và gỗ gia dụng tại địa phương để giảm bớt sức ép của nhân dân địa phương lên rừng.

PHẦN PHỤ LỤC

- Các báo cáo và bài trình bày
- Chương trình hội thảo vùng đệm
- Danh sách đại biểu tham dự

VỀ VẤN ĐỀ QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM Ở VIỆT NAM, NHỮNG KINH NGHIỆM BƯỚC ĐẦU

GS. Võ Quý
Đại học Quốc gia Hà Nội

MỞ ĐẦU

Đã từ lâu vấn đề bảo tồn đa dạng sinh học, vấn đề chất lượng của các hệ sinh thái và các cảnh quan, hệ động vật và hệ thực vật giàu có của nhiều khu bảo tồn bị suy thoái do sức ép của nhân dân sinh sống phía ngoài các khu bảo tồn đã được nhiều người quan tâm, và việc xây dựng vùng đệm, tạo thành một vòng đai bảo vệ bổ sung cho khu bảo tồn để loại trừ các ảnh hưởng từ phía ngoài đã được đặt ra ở nhiều nước trên thế giới.

Ở nước ta các vườn quốc gia và các khu bảo tồn đã và đang được xây dựng, nhưng phần lớn các khu vực này lại thường nằm giữa biển người và chịu sức ép hết sức nặng nề từ phía ngoài. Để giải quyết những mâu thuẫn giữa nhân dân địa phương và nhiệm vụ bảo tồn, cần thiết phải có những biện pháp hữu hiệu, đáp ứng những nhu cầu trước mắt của nhân dân địa phương, nhưng đồng thời cũng đáp ứng được những yêu cầu của bảo tồn. Vùng đệm được xây dựng chính là để giải quyết các khó khăn đó, nhằm nâng cao cuộc sống cho các cộng đồng dân cư địa phương, tạo thêm công ăn việc làm cho họ để họ giảm bớt sức ép lên các khu bảo tồn và đồng thời giáo dục, động viên họ tích cực tham gia vào công tác bảo tồn.

THẾ NÀO LÀ VÙNG ĐỆM

Cho đến nay ở nước ta vẫn chưa có sự thống nhất về vùng đệm, nhất là về nhiệm vụ, quy hoạch và cách quản lý. Trước năm 1990, vùng đệm được hiểu là những khu vực nằm bên trong khu bảo tồn và nằm bao quanh khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn (Quyết định 79-CT ngày 31 tháng 3 năm 1986 về việc thành lập Vườn quốc gia Cát Bà, Quyết định 194-CT ngày 9 tháng 8 năm 1986 về việc thành lập 73 khu dự trữ thiên nhiên). Tuy nhiên theo công văn số 1568/LN-KL của Bộ Lâm nghiệp ngày 13 tháng 9 năm 1993, vùng đệm là một vùng "nằm ở rìa khu bảo tồn, bao quanh toàn bộ các phần của khu bảo tồn. Vùng đệm không thuộc khu bảo tồn và không chịu sự quản lý của Ban quản lý khu bảo tồn" (D.A. Gilmour và Nguyễn Văn Sơn, 1999).

Nhiều khu bảo tồn, vườn quốc gia, trong luận chứng kinh tế kỹ thuật đã có đề xuất việc thành lập vùng đệm, diện tích, ranh giới vùng đệm v.v..., nhưng cũng có nhiều khu bảo tồn, vườn quốc gia lớn không có vùng đệm trong luận chứng KTKT như Vườn quốc gia Ba Bể...

Xem xét các vùng đệm đã có hiện nay tại các vườn quốc gia và khu bảo tồn chúng ta dễ dàng nhận thấy việc thành lập các vùng đệm không theo một khuôn khổ thống nhất. Dù vùng đệm của khu bảo tồn được tạo ra theo hình thức nào, hay khi thành lập khu bảo tồn không nói đến vùng đệm, thì những công việc hàng ngày xảy ra, do dân cư sinh sống xung quanh khu bảo tồn, tạo sức ép nặng nề lên khu bảo tồn, đã buộc các ban quản lý vườn quốc gia và khu bảo tồn phải có những hoạt động liên quan đến việc ổn định cuộc sống của dân cư ở đây, giáo dục, khuyến khích họ bảo vệ thiên nhiên, giải quyết những mâu thuẫn xảy ra giữa khu bảo tồn

và dân, giảm sức ép của dân lên khu bảo tồn v.v... Đó là những công việc quan trọng mà ban quản lý khu bảo tồn nào cũng phải thường xuyên lo lắng, và không thể bỏ qua được. Các công việc đó thực chất là một trong những công việc quan trọng của việc quản lý vùng đệm.

Để tìm hiểu và giải quyết những vấn đề đặt ra liên quan đến vùng đệm, một số hội thảo đã được tổ chức:

1. Hội thảo về vùng đệm tổ chức tại Huế năm 1997 (dưới sự bảo trợ của Vườn Quốc gia Bạch Mã, WWF và SNV) chủ yếu thảo luận về vấn đề quản lý vùng đệm vườn quốc gia Bạch Mã, nhưng mọi người tham gia hội thảo đã thảo luận cả về vùng đệm nói chung, thế nào là vùng đệm, chức năng vùng đệm, khuôn khổ pháp luật và các chính sách liên quan đến các hoạt động phù hợp với vùng đệm và cơ cấu quản lý vùng đệm. Tại hội thảo này các đại biểu đã đề xuất nhiều ý kiến về các vấn đề nói trên để thảo luận nhưng chưa có kết luận rõ ràng.

2. Hội thảo thứ hai được tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh cũng vào năm 1997, dưới sự chủ trì của Hội khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp. Tại hội thảo này một số đại biểu đã đề xuất định nghĩa và chức năng của vùng đệm phù hợp với điều kiện Việt Nam. Các đại biểu đã thảo luận và đưa ra một vài khuyến nghị về quản lý khu bảo tồn trong đó có một số vấn đề liên quan đến việc phát triển đời sống của người dân trong khu bảo tồn và vùng đệm và đa số đại biểu đã nhất trí với các ý kiến sau:

- Vùng đệm nên bao gồm toàn bộ diện tích của tất cả các xã có ranh giới tiếp giáp với ranh giới khu bảo tồn;
- Việc quản lý vùng đệm cần có những biện pháp phù hợp để có thể hỗ trợ cho công việc bảo vệ khu bảo tồn;
- Nhân dân sinh sống trong vùng đệm, nhất là những người nghèo cần có sự hỗ trợ để nâng cao điều kiện sống, giảm bớt sức ép lên khu bảo tồn;
- Cần có chính sách phù hợp với vùng đệm.

3. Hội thảo thứ ba được tổ chức tại Hà Nội ngày 18-19 tháng 3 năm 1999 dưới sự chủ trì của Cục Kiểm lâm và IUCN. Từ những gợi ý tại hai hội thảo trước và ý kiến thảo luận tại hội thảo này đã dẫn đến dự kiến định nghĩa vùng đệm của khu bảo tồn Việt Nam có thể như sau:

"Vùng đệm là những vùng được xác định ranh giới rõ ràng, có hoặc không có rừng, nằm ngoài ranh giới của khu bảo tồn và được quản lý để nâng cao việc bảo tồn của khu bảo tồn và của chính vùng đệm, đồng thời mang lại lợi ích cho nhân dân sống quanh khu bảo tồn. Điều này có thể thực hiện được bằng cách áp dụng các hoạt động phát triển cụ thể, đặc biệt góp phần vào việc nâng cao đời sống kinh tế-xã hội của các cư dân sống trong vùng đệm" (D.A. Gilmour và Nguyễn Văn Sản, 1999).

Vùng đệm chịu sự quản lý của chính quyền địa phương và các đơn vị kinh tế khác nằm trong vùng đệm.

Định nghĩa trên của vùng đệm đã nói lên rõ chức năng của vùng đệm là:

- Góp phần vào việc bảo vệ khu bảo tồn mà nó bao quanh;
- Nâng cao các giá trị bảo tồn của chính bản thân vùng đệm; và
- Tạo điều kiện mang lại cho những người dân sinh sống trong vùng đệm những lợi ích từ vùng đệm và từ khu bảo tồn.

Những chức năng này có thể đạt được bằng cách:

- Nâng cao điều kiện kinh tế - xã hội của cư dân sống trong vùng đệm để giảm việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên bên trong khu bảo tồn;
- Khuyến khích các cộng đồng địa phương trong vùng đệm tham gia vào việc quy hoạch và quản lý các hoạt động bảo tồn;
- Giúp cộng đồng địa phương lập kế hoạch phát triển và quản lý tài nguyên thiên nhiên trong vùng đệm một cách bền vững;
- Các cấp chính quyền địa phương và các đơn vị kinh tế khác trong vùng đệm phối hợp trong việc quy hoạch và quản lý theo cách hỗ trợ (và không đi ngược lại) các mục tiêu bảo tồn đã được đề ra cho khu bảo tồn và vùng đệm;
- Điều phối các hoạt động đầu tư trong vùng đệm để đạt được các mục tiêu bảo tồn; và
- Khuyến khích các dự án cụ thể trong vùng đệm ủng hộ các mục tiêu bảo tồn. (D.A. Gilmour và Nguyễn Văn Sản, 1999).

Ngoài ba hội thảo nói trên về vùng đệm, tập tài liệu "Quản lý vùng đệm ở Việt Nam" của Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên" (IUCN) - Chương trình Việt Nam, 1999 (tác giả là D.A. Gilmour và Nguyễn Văn Sản) đã nêu lên được những nét khái quát về tình hình vùng đệm ở nước ta và đã có một số khuyến nghị khá cụ thể về việc thành lập và quản lý vùng đệm.

Tuy nhiên tất cả những ý kiến nêu trên cũng chỉ là những kiến nghị hiện nay vẫn chưa có một văn bản pháp lý nào nói rõ về chức năng và cách quản lý vùng đệm.

Nhiều ban quản lý khu bảo tồn và chính quyền thuộc các cấp (huyện và xã) có liên quan đến các xã nằm quanh các khu bảo tồn (KBT) và vườn quốc gia (VQG), trong nhiều năm qua, tuy chưa có sự hướng dẫn của các cơ quan có liên quan, nhưng vì những công việc cấp bách, nhất là phải làm thế nào để hạn chế sức ép của dân lên khu bảo tồn, đã có nhiều cố gắng tổ chức các hoạt động tại các xã này bằng những hình thức khác nhau, nảy sinh ra từ những điều kiện thực tế của từng địa phương và bước đầu đã thu được những kết quả khả quan. Sức ép của nhân dân các địa phương này lên khu bảo tồn đã giảm đi đáng kể, như vườn quốc gia Cúc Phương, VQG Yok Đôn, VQG Bạch Mã, VQG Cát Tiên, khu bảo tồn Kẽ Gỗ, KBT Xuân Thủy và một số KBT khác nữa... Một số dự án quốc tế cũng đã đạt nhiều kết quả trong việc hỗ trợ các KBT về nâng cao nhận thức cho người dân, cho học sinh, hoặc giúp dân vùng đệm nâng cao cuộc sống để họ giảm bớt sức ép lên khu bảo tồn. Một số dự án trong khuôn khổ Chương trình nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan cũng đã đề cập đến vấn đề vùng đệm. Chúng tôi mong rằng qua hội thảo này chúng ta sẽ rút ra được những kinh nghiệm bước đầu trong việc quản lý vùng đệm và cũng nêu ra được những khó khăn đang gặp phải và đề xuất được những kiến nghị cho các cấp có liên quan trong việc quản lý các vùng đệm nhằm góp phần vào công việc bảo tồn các loài quý hiếm, các cảnh quan đẹp, các hệ sinh thái tương đối nguyên vẹn còn được giữ lại trong các khu bảo tồn và vườn quốc gia nói riêng và bảo tồn đa dạng sinh học của nước ta nói chung.

NHỮNG KHÓ KHĂN GẶP PHẢI TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM

Để có thể hiểu được phần nào tình trạng hiện nay của các vùng đệm ta thử xem lại lịch sử thành lập khu bảo tồn. Các khu bảo tồn ở nước ta được chọn để thành lập tại những vùng mà thiên nhiên ở đó chưa bị tàn phá nhiều và phần đất đó trước đây thuộc nhiều xã, của vài ba huyện nằm trọn trong một tỉnh hay nhiều tỉnh. Cũng có khu bảo tồn, ngoài ranh giới tiếp giáp với các xã, còn có phần ranh giới tiếp giáp với một hay hai xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước. Có khu bảo tồn lại có phần ranh giới là biên giới của nước ta và các nước lân cận như Lào hay

Campuchia, hoặc có khu bảo tồn lại tiếp giáp với biển cả như VQG Cát Bà, VQG Côn Đảo, KBT Xuân Thủy. Xung quanh các khu bảo tồn thường có nhiều dân cư sinh sống, đã từ lâu đời hay mới di cư đến, và đa số là dân nghèo, trình độ dân trí thấp, ít nhiều sống dựa vào các sản phẩm của rừng hoặc các hệ sinh thái có liên quan. Mức độ phức tạp của vấn đề vùng đệm thuộc từng khu bảo tồn thay đổi tùy theo tình hình cụ thể về dân cư và kinh tế xã hội ở xung quanh khu bảo tồn đó.

Điều khó khăn nhất gặp phải trong việc quản lý khu bảo tồn ở Việt Nam là số dân sinh sống phía ngoài, sát với khu bảo tồn, thậm chí cả trong khu bảo tồn đã tạo sức ép nặng nề lên khu bảo tồn. Họ phát nương làm rẫy, săn bắt động vật, chặt gỗ, lấy củi, thu lượm các sản phẩm của rừng và do đó ảnh hưởng lớn đến công tác bảo vệ. Nguyên nhân chính của mất rừng là đói nghèo và dân số tăng nhanh. Rừng và tài nguyên rừng như người ta thường nói là "bát cơm manh áo" của người nghèo. Cấm người nghèo không được lấy "bát cơm" trước mắt họ là không thể được, và thậm chí không cho phép về phương diện nhân đạo. Con đường hợp lẽ nhất cho công tác bảo vệ ở đây là tìm cách thay thế "bát cơm" đó bằng "bát cơm" khác cho những người nghèo.

Kinh nghiệm chứng tỏ rằng trong những trường hợp tương tự, thì công tác bảo vệ theo pháp luật là khó thành công. Đường ranh giới có biển báo, trạm gác, bắt bố, tịch thu, giáo dục cũng không thể ngăn cấm họ xâm phạm khu bảo tồn và, nếu không có biện pháp thích hợp để ngăn chặn kịp thời thì chẳng bao lâu khu bảo tồn sẽ bị xuống cấp. Phải có hệ thống tổ chức mới và cách giải quyết mới, nhằm thỏa mãn được nhu cầu trước mắt của nhân dân mà không gây nguy hại đến mục tiêu lâu dài của khu bảo tồn mới có thể cứu thoát sự suy thoái của các khu này. Kinh nghiệm cho thấy rằng: hợp tác với nhân dân địa phương và chấp nhận những yêu cầu cấp bách của họ là biện pháp bảo vệ có hiệu quả hơn là chỉ có biện pháp hàng rào, ngăn cấm, tuần tra và xử phạt.

Do chưa có chính sách rõ ràng về vùng đệm, không có quy định và hướng dẫn cụ thể về cách quản lý vùng đệm nên dù ở một số khu bảo tồn đã có xây dựng vùng đệm, nhưng các ban quản lý khu bảo tồn đó và cả các cấp chính quyền liên quan đến vùng đệm đã gặp khá nhiều lúng túng khi thực hiện công văn số 1586 LN/KL. Sau đây là một số khó khăn đã gặp phải trong khi tổ chức và quản lý vùng đệm:

- Vùng đệm thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương (xã, huyện, tỉnh) nhưng thường chính quyền địa phương ít quan tâm đến khu bảo tồn vì họ không hiểu rõ tầm quan trọng của khu bảo tồn đối với địa phương họ; họ không được lợi gì mà còn bị mất đi một số quyền lợi vì họ không còn được quản lý khu vực đó như trước; không hiểu ý nghĩa của vùng đệm đối với khu bảo tồn và không rõ trách nhiệm của họ về vùng đệm khác với các vùng khác như thế nào; không được cấp trên giao nhiệm vụ và cũng không có hướng dẫn cụ thể về cách quản lý.

- Nhân dân địa phương, đa số là nghèo, dân số tăng nhanh, dân trí thấp, họ cho rằng việc thành lập khu bảo tồn không đem lại lợi ích gì cho họ, mà chỉ bị thiệt vì họ không được tự do khai thác một phần tài nguyên thiên nhiên như trước; trong lúc đó có một số khu bảo tồn làm ăn khấm khá, do tổ chức du lịch, có dự án, lấy thêm nhân viên cho khu bảo tồn mà họ không được tham gia và cũng không được chia sẻ mỗi lợi có được từ khu bảo tồn...

- Ban quản lý khu bảo tồn gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện nhiệm vụ bảo vệ vì không đủ cán bộ để ngăn chặn sự xâm phạm của dân vào khu bảo tồn, đa số cán bộ chưa được đào tạo, luật pháp cũng không rõ ràng, không có hướng dẫn cụ thể về quản lý vùng đệm, thiếu kinh nghiệm làm việc với dân, tình hình quá phức tạp, phải liên hệ với nhiều xã, nhiều huyện, nhiều tỉnh và có khi với cả các lâm trường..., thiếu kinh phí, cơ sở hạ tầng kém...

- Việc ngăn chặn xâm phạm tài nguyên thiên nhiên thuộc khu bảo tồn từ dân vùng đệm và cả dân ngoài vùng đệm không có cơ quan chỉ đạo thống nhất. Tại một địa phương có thể có nhiều cơ quan cùng làm việc đó, như kiểm lâm huyện, nhân viên bảo vệ của khu bảo tồn, công an, chính quyền xã địa phương, cơ quan thủy sản, thủy lợi (nếu có hồ chứa)... Các cơ quan này mạnh ai nấy làm, nhiều khi tạo nên mâu thuẫn, khó giải quyết.

- Chính quyền tỉnh, trung ương và các bộ ngành có liên quan như Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường chưa có quan niệm đúng đắn về vùng đệm của các khu bảo tồn, chưa chỉ đạo, hướng dẫn chính quyền địa phương cách quản lý vùng đệm, khác với cách quản lý các vùng khác như thế nào? có những điểm gì cần lưu ý?

- Các chương trình nhà nước như Chương trình 327/556, Chương trình xóa đói giảm nghèo, Chương trình tín dụng và nhiều chương trình của các tổ chức ngoài chính phủ (NGO) thực hiện ở các xã thuộc vùng đệm cũng chưa chú ý nhiều đến vai trò của vùng đệm đối với khu bảo tồn và mục tiêu bảo tồn.

Để có thể bảo tồn đa dạng sinh học nói chung, và các khu bảo tồn thiên nhiên nói riêng, "cần phải dành ưu tiên cho các dự án hỗ trợ dân chúng các vùng đệm, áp dụng các thành tựu công nghệ tiên tiến, nâng cấp hạ tầng cơ sở, cải thiện đời sống xã hội, nhằm mục đích bảo đảm thu nhập ổn định cho nhân dân, nhờ đó ngăn chặn việc tiếp tục xâm lấn vào các khu bảo tồn" (Kế hoạch Hành động quốc gia về đa dạng sinh học, 1995).

MỘT VÀI KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN ĐẾN VÙNG ĐỆM

Tuy có những khó khăn nói trên, nhưng ở một số khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia trong những năm qua đã có những dự án riêng lẻ về nâng cao nhận thức môi trường hay dự án phát triển kinh tế, nâng cao cuộc sống cho người dân nhằm giảm nhẹ sức ép của họ lên các khu bảo tồn đã thu được một số kết quả. Từ việc thực hiện các dự án nói trên tại các vùng đệm chúng ta có thể nêu lên một số nhận xét sau đây:

Rừng, đất và tài nguyên thiên nhiên tại các khu bảo tồn tiếp tục bị suy thoái là vì cuộc sống của nhân dân địa phương quá khó khăn mà họ đã phải xâm nhập và các khu bảo tồn để tìm cách sinh nhai (phá rừng làm nương rẫy, chặt gỗ, lấy củi, săn bắt động vật, khai thác các sản phẩm rừng quá mức...). Ngoài nguyên nhân nghèo đói, việc suy thoái tài nguyên thiên nhiên, phá huỷ môi trường còn có nhiều nguyên nhân khác nữa, do từ nơi khác đến như việc buôn bán các sản phẩm từ rừng, xây dựng đường sá, hoặc ở mức độ cao hơn như chính sách chưa đúng đắn v.v..

Dù nguyên nhân từ đâu, hậu quả của suy thoái môi trường (xói mòn đất, ô nhiễm đất, nước, mất đa dạng sinh học, lũ lụt, hạn hán...) trước tiên ảnh hưởng đến người dân địa phương.

Các "giải pháp lớn" tầm quốc gia/quốc tế để giải quyết những nguyên nhân từ xa rất quan trọng, nhưng không biết bao giờ mới đạt được, trong lúc đó nhiều dự án và hoạt động nhỏ có thể tạo nên những biến đổi lớn nếu như mọi người tham gia các hoạt động hiểu rõ vai trò của mình. Các dự án nhỏ về bảo vệ thiên nhiên thực hiện tại các địa phương không làm thay đổi được các chính sách ở mức quốc gia hay quốc tế nhưng lại có thể:

- Làm giảm bớt những ảnh hưởng của các chính sách chưa phù hợp với địa phương; và
- Giải quyết được những vấn đề suy thoái môi trường có nguyên nhân trực tiếp từ các hoạt động của địa phương.

Kinh nghiệm cho biết rằng:

- Nhân dân địa phương tại các vùng nông thôn, sống gần rừng núi thường hiểu rõ các hoạt động của họ gây tác hại lên thiên nhiên (và cũng nhiều người hiểu rằng họ đang phá đi nguồn tài nguyên cơ sở của sự sinh tồn của con cái họ), nhưng họ không có cách lựa chọn nào khác, và hoàn cảnh không cho phép họ thực hiện một kế hoạch lâu dài hay thực hiện kế hoạch bền vững về môi trường;

- Nhân dân địa phương thường tìm mọi cách để lo cho cuộc sống trước mắt, phù hợp với điều kiện hiện tại hơn là tìm cách giải quyết vấn đề mà họ đang đối đầu vì họ cho rằng giải quyết vấn đề đó có nghĩa là phải thêm việc, thêm vốn mà kết quả thì không chắc chắn;

- Nhân dân địa phương thường không hiểu được những giá trị độc đáo và tầm quan trọng của cảnh quan của địa phương họ, hay các loài quý của địa phương họ trên mức độ toàn quốc hay toàn cầu.

Vì vậy để động viên được các cộng đồng địa phương tại các vùng đệm giải quyết được những khó khăn trước mắt, khi xây dựng dự án ở đây cần phải lưu ý khởi đầu bằng những hành động nhỏ, giải quyết những việc gì cấp bách nhất mà người dân đang mong đợi.

1. Đầu tiên nên chọn các hoạt động trực tiếp và tức khắc cải thiện được cuộc sống thường ngày của người dân (lương thực, nước, sức khỏe, nhà ở, tăng thu nhập...). Hơn ai hết, người dân hiểu rất rõ họ đang cần cái gì;

2. Tạo mọi điều kiện nâng cao nhận thức về thiên nhiên và môi trường. Đây là khâu then chốt để làm cho mọi người hiểu được vấn đề và nguyên nhân gây ra suy thoái môi trường; tạo cho họ lòng tin là họ có thể tự cải thiện được cuộc sống của họ bằng cách sử dụng một cách hợp lý và lâu dài tài nguyên thiên nhiên (rừng, đất, nước mà họ có). Không nên tổ chức lớp riêng về nâng cao nhận thức mà tốt nhất là kết hợp với các hoạt động nêu ở mục (1);

3. Tạo niềm tự hào về những đặc trưng tự nhiên có một không hai của địa phương (như các loài đẹp và quý hiếm, các loài đặc hữu, các hình thái cây cỏ, các cảnh quan đặc trưng của địa phương...);

4. Lập kế hoạch hiện thực, với mục tiêu ngắn hạn "thấy được và vươn tới được". Những kỳ vọng xa xôi, không luận giải được và không hoàn thành được sẽ tạo ra sự thất vọng và những cản trở dẫn đến tình trạng trì trệ và mất lòng tin;

5. Tham khảo ý kiến và tôn trọng ý kiến của nhân dân, nhất là những người hưởng lợi, tránh áp đặt một kế hoạch cứng nhắc đưa từ trên xuống, nhất thiết không để dân hiểu nhầm là dự án đến thuê họ làm công việc của họ, mà dự án đến hỗ trợ họ giải quyết những khó khăn mà họ đang phải đối đầu;

6. Tạo được mô hình tốt cho mọi người noi theo, mô hình đó nên chọn người thực hiện phù hợp (nên lấy ý kiến của dân);

7. Xây dựng tổ chức và phân phối công bằng lợi nhuận trong cộng đồng;

8. Lôi kéo sự tham gia và sự ủng hộ của những nhân vật chủ yếu như các nhà lãnh đạo chính trị, tôn giáo, các trưởng bản, các nhân vật cao cấp ở địa phương và sự hỗ trợ của các tổ chức ngoài chính phủ chân chính;

9. Việc xây dựng quy hoạch phát triển vùng đệm cần tham khảo ý kiến của ban quản lý khu bảo tồn. Muốn vậy khu bảo tồn phải được quản lý tốt và tạo được sự tin cậy của chính quyền và nhân dân địa phương trong việc phát triển vùng đệm.

10. Việc xây dựng vùng đệm và việc bảo vệ khu bảo tồn chỉ thành công khi có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính quyền, nhân dân địa phương và ban quản lý khu bảo tồn.

11. Các dự án thực hiện tại vùng đệm cần phải có sự tham gia trực tiếp của chính quyền và cộng đồng địa phương vì đó chính là công việc của họ, và qua việc thực hiện dự án họ cũng được đào tạo, nâng cao hiểu biết và nhất là nâng cao trình độ quản lý. Có như thế kết quả của dự án mới được vững bền

12. Các vấn đề vùng đệm thường khó giải quyết một cách trọn vẹn trong thời gian 2-3 năm như thường lệ của các dự án hỗ trợ phát triển, mà nên tìm cách kéo dài dự án 10-15 năm, bằng những hành động thiết thực cho đến khi người dân có hiểu biết đúng đắn về khu bảo tồn, về vai trò vùng đệm, về trách nhiệm và quyền lợi của người dân vùng đệm và có cuộc sống tương đối ổn định.

KẾT LUẬN

Nước ta đang gặp nhiều khó khăn trong công cuộc bảo tồn đa dạng sinh học và trước mắt là xây dựng được các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. Thử thách quan trọng nhất đối với nước ta hiện nay trong công cuộc bảo vệ thiên nhiên là sớm tìm được các biện pháp hữu hiệu để ngăn chặn kịp thời sự suy thoái của rừng nhiệt đới, suy thoái các hệ sinh thái điển hình cùng với hệ động vật và hệ thực vật phong phú ở đó, nhất là tại các khu bảo tồn thiên nhiên.

Nước ta là một trong những nước nghèo, dân số lại đông. Để duy trì cuộc sống, nhiều người sinh sống quanh các khu bảo tồn buộc phải khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở đây mà đáng ra là họ phải góp phần bảo vệ. Vì vậy để giải quyết mâu thuẫn nói trên, để xây dựng được các khu bảo tồn một cách vững chắc, không phải chỉ là vấn đề giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân ở các vùng đệm, thực thi pháp luật, chuyển giao kỹ thuật, tìm vốn đầu tư mà còn phải chú ý đến vấn đề kinh tế-xã hội phức tạp ở đây, mà chủ yếu là tìm các biện pháp hữu hiệu để cải thiện mức sống của người dân, nhất là những người dân nghèo, đồng thời phải nâng cao nhận thức của họ về bảo vệ thiên nhiên và môi trường, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, kể cả đất và rừng mà họ có trách nhiệm bảo vệ và họ được quyền quyết định về cách sử dụng tốt nhất cho cuộc sống của họ, con cháu họ và cho cả cộng đồng.

Mấu chốt của thành công trong việc thực thi các dự án ở các vùng đệm khu bảo tồn là *có sự tham dự của cộng đồng*. Nhân dân địa phương có quyền xác định vấn đề của họ và những hoạt động ưu tiên, họ được tham gia trực tiếp vào mọi công việc thực thi dự án và họ được hưởng lợi. Người dân phải nhận thức được trách nhiệm của họ với khu bảo tồn, nhưng họ cũng cần được hỗ trợ để giải quyết các khó khăn trước mắt và họ cũng thấy được họ không bị bỏ rơi trong việc giải quyết các khó khăn mà họ đang gặp phải.

Để đạt được kết quả mong muốn, các dự án ở đây phải được thực hiện *với dân* chứ không phải *cho dân*.

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Chính phủ CHXHCN Việt Nam và Dự án của Quỹ Môi trường toàn cầu VIE/91/G31, 1995. Kế hoạch hành động Đa dạng Sinh học của Việt Nam. Hà Nội.
2. D.A. Gilmour và Nguyễn Văn Sản, 1999. Quản lý vùng đệm ở Việt Nam. IUCN-Chương trình Việt Nam.
3. Hoàng Hoè, 1999. Bàn về chiến lược miền núi khi bước sang thế kỷ 21. Hội thảo quốc gia: Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam. CRES, Nhà Xuất bản Nông nghiệp.
4. Le Dien Duc, 2000. Coastal Integrated Management in the Tien Hai District, Thai Binh Province. CRES.

5. Nguyễn Bá Thụ, 2001. Một số vấn đề trong công tác quản lý và bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia ở Việt Nam. Hội thảo về Giáo dục môi trường tại các khu bảo tồn thiên nhiên 21-23 -II-2001, Hà Nội
6. Nguyễn Viết Cách, 2001. Tuyên truyền giáo dục môi trường từ các dự án quốc tế ở khu RAMSAR Xuân Thủy. Hội thảo về Giáo dục Môi trường tại các khu bảo tồn thiên nhiên 21-23-II-2001, Hà Nội, Jeffrey A.McNeely, 1996. Helping people save the forest. People and Planet. Vol 5, No 4.
7. Phạm Bình Quyền, Trương Quang Học, Phạm Viết Hùng, 1999. Các nguyên nhân sâu xa của sự suy thoái đa dạng sinh học ở Việt Nam. Thông tin chuyên đề Khoa học, Công nghệ và Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ NNPTNT, số 3.
8. Phân hội các Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên, Việt Nam, 2001. Các vườn quốc gia Việt Nam. Nhà Xuất bản Nông nghiệp.
9. Trần Đình Đàn, 1999. Một vài suy nghĩ về quản lý và sử dụng các khu rừng đặc dụng. Thông tin chuyên đề Khoa học, Công nghệ và Kinh tế nông nghiệp và phát triển nông thôn, Bộ NNPTNT, số 3.
10. Trần Văn Mùi, 2001. Công tác giáo dục môi trường ở Vườn quốc gia Cát Tiên. Hội thảo về Giáo dục môi trường tại các khu bảo tồn thiên nhiên 21-23-II-2001, Hà Nội.
11. Vo Quy, Le Thac Can, 1994. Conservation of the Forest Resources and the Greater Biodiversity of Vietnam. Asian Journal of Environment Management, Vol 2, No 2, Hongkong.
12. Võ Quý, Đường Nguyên Thụy, 1995. Xây dựng vùng đệm xã Kỳ Thượng, Bảo vệ môi trường, Chương trình khoa học và công nghệ cấp Nhà nước về Bảo vệ môi trường (KT.02), Hà Nội.
13. Vo Quy, 1995. The ethnic minority and environmental problems in Vietnam. Culture in Development and Globanization.; Proceeding of a series of Symposia held at Nong Khai, Hanoi and Tokyo. The Toyota Foundation, Tokyo.
14. Vo Quy, 1997. Environmental Issues in Vietnam: an Overview. In environmental Policy and Management in Vietnam. German Foundation for International Development, Berlin.
15. Võ Quý, 1999. Để cuộc sống và môi trường của người dân miền núi được bền vững. Hội thảo quốc gia: Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam. CRES, Nhà xuất bản Nông nghiệp.
16. Vo Quy, 2000. How to involve local people communities in the conservation of protected areas. Environmental Awareness. Vol. 23, No 3, July-September 2000, INSONA, India.

NHỮNG CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG CHO VÙNG ĐỆM CÁC KHU RỪNG ĐẶC DỤNG VIỆT NAM

TS. Nguyễn Bá Thụ
Cục trưởng Cục Kiểm lâm

1. MỞ ĐẦU

Mặc dù vùng đệm của các Vườn Quốc gia (VQG) và các khu bảo tồn đã được chính thức đề cập đến từ khoảng mười lăm năm nay sau khi có quyết định số 194-CT ngày 9/8/1986 quy định danh mục 73 khu rừng cấm và quyết định số 1171/QĐ ngày 30 tháng 11 năm 1986 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT) ban hành các loại quy chế rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, quy định vùng đệm của các VQG và các khu bảo tồn thiên nhiên, tuy vậy cho đến nay quan niệm về vùng đệm vẫn chưa rõ ràng, nhất là về ranh giới và vùng đất nào quanh khu bảo tồn phải được đưa vào vùng đệm. Trước năm 1990, vùng đệm được hiểu là những khu vực nằm bên trong của khu bảo tồn và bao quanh khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn (Quyết định 79-CT ngày 31/3/1986 về việc thành lập VQG Cát Bà, Quyết định 194-CT ngày 9/8/1986 về việc thành lập 73 khu dự trữ thiên nhiên). Nói chung hiện nay chưa có một quy chế rõ ràng về việc tổ chức vùng đệm của khu bảo tồn.

Ở VQG Cát Tiên, ranh giới vườn đã được xác định lại trên bản đồ, nhưng một số hộ cư dân vẫn không biết họ sống trong hay ngoài VQG. VQG Ba Vì, vùng đệm xác định kể từ đường đồng mức 100m trở xuống, điều này gây khó khăn cho việc xác định ranh giới một cách rõ ràng trên hiện trường đã gây phức tạp cho công tác quản lý. Trong một vài trường hợp ranh giới vùng đệm trùng với ranh giới của các xã kề sát VQG, trong khi đó ở các trường hợp khác ranh giới vùng đệm lại cắt đôi diện tích xã và đi theo trục đường giao thông. Như vậy, chưa có quan điểm thống nhất về việc xác định ranh giới vùng đệm.

Tại Điều 8- Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất đã quy định: Vùng đệm là vùng rừng, đất hoặc vùng đất có mặt nước nằm sát ranh giới với các VQG và khu bảo tồn thiên nhiên; có tác dụng ngăn chặn hoặc giảm nhẹ sự xâm phạm khu rừng đặc dụng. Mọi hoạt động trong vùng đệm phải nhằm mục đích hỗ trợ cho công tác bảo tồn, quản lý và bảo vệ khu rừng đặc dụng; hạn chế di dân từ bên ngoài vào vùng đệm; cấm săn bắn, bẫy bắt các loài động vật và chặt phá các loài thực vật hoang dã là đối tượng bảo vệ. Diện tích của vùng đệm không tính vào diện tích của khu rừng đặc dụng; dự án đầu tư xây dựng và phát triển vùng đệm được phê duyệt cùng với dự án đầu tư của khu rừng đặc dụng. Chủ đầu tư dự án vùng đệm có trách nhiệm phối hợp với UBND các cấp và các cơ quan, đơn vị, các tổ chức kinh tế- xã hội ở trên địa bàn của vùng đệm, đặc biệt là với ban quản lý khu rừng đặc dụng để xây dựng các phương án sản xuất lâm - nông - ngư nghiệp, định canh định cư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện để ổn định và nâng cao đời sống của người dân.

Như vậy, vùng đệm phải được xác định trên cơ sở theo ranh giới của các xã nằm ngay bên ngoài khu bảo tồn, những Lâm trường quốc doanh tiếp giáp với khu bảo tồn nên đưa vào trong vùng đệm vì những hoạt động của các lâm trường này có ảnh hưởng đến công cuộc bảo tồn

của cả vùng đệm và khu bảo tồn. Trong những trường hợp như thế, ranh giới vùng đệm không nhất thiết cách đều một khoảng và chạy song song với ranh giới các khu bảo tồn.

2. NHỮNG KHÓ KHĂN TRONG VIỆC QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM

Điều khó khăn nhất gặp phải trong việc quản lý khu bảo tồn ở Việt Nam:

- Hầu hết vùng đệm xung quanh các khu bảo tồn và VQG đều có đông dân cư sinh sống, ví dụ VQG Ba Vì với 42.000 dân của 7 xã, Bạch Mã với 62.000 dân của 9 xã, Cát Tiên với 162.000 dân của 42 xã, Cúc Phương có 15 xã với 50.000 dân...
- Vùng đệm thuộc quyền quản lý của chính quyền địa phương (xã, huyện, tỉnh) nhưng thường chính quyền địa phương ít quan tâm đến khu bảo tồn vì họ không hiểu rõ tầm quan trọng của khu bảo tồn đối với địa phương, và coi việc bảo vệ các khu rừng đặc dụng là việc của ban quản lý các khu rừng đó.
- Nhân dân địa phương, đa số là nghèo, dân số tăng nhanh, dân trí thấp, trong một số trường hợp họ cho rằng việc thành lập khu bảo tồn không đem lại lợi ích gì cho họ, mà chỉ bị thiệt vì họ không được tự do khai thác một phần tài nguyên thiên nhiên như trước.
- Hầu hết Ban quản lý các khu bảo tồn chưa có giải pháp hữu hiệu để lôi kéo người dân vùng đệm tham gia công tác bảo tồn, chẳng những thế mà trong nhiều trường hợp vùng đệm là nơi chứa chấp bọn phá rừng, là tụ điểm thu gom động vật hoang dã trái phép.
- Tập quán canh tác của người dân sống trong vùng đệm ở một số nơi quá lạc hậu, vẫn tồn tại phương thức đốt nương làm rẫy, chọc lỗ tra hạt vì vậy năng suất mùa màng rất thấp, tỷ lệ hộ đói nghèo cao.

3. CÁC CHÍNH SÁCH ÁP DỤNG TRONG VÙNG ĐỆM

Theo quy hoạch mới nhất của Bộ Nông nghiệp và PTNT, toàn quốc có khoảng 94 khu bảo tồn thiên nhiên trong đó có 11 VQG, ngoài ra có 4 tỉnh đang hoàn thiện dự án trình Chính phủ chuyển hạng từ khu bảo tồn thành VQG đó là: Quảng Ninh đang đề nghị Chính phủ chuyển hạng khu bảo tồn thiên nhiên đảo Ba Mùn thành VQG Bái Tử Long; Cà Mau đề nghị chuyển khu bảo tồn Đất Mũi thành VQG Đất Mũi; Kiên Giang đề nghị chuyển khu bảo tồn Phú Quốc thành VQG Phú Quốc, Khu bảo tồn U Minh Thượng thành VQG U Minh Thượng; Quảng Bình chuyển khu bảo tồn Phong Nha thành VQG Phong Nha- Kẻ Bàng. Có thể nói chưa bao giờ các địa phương lại quan tâm đến công tác bảo tồn thiên nhiên như bây giờ, tuy nhiên việc xây dựng và bảo vệ khu bảo tồn mới là điều cần phải quan tâm hàng đầu. Gần 40 năm kể từ ngày VQG Cúc Phương được thành lập (7/7/1962), công tác quản lý các khu bảo tồn đã cho ta thấy rõ một thực tế là: Đời sống của dân cư sống quanh khu bảo tồn gắn liền với khu bảo tồn; 90% các hoạt động thu hái, săn bắt và khai thác các giá trị về đa dạng sinh học được thực hiện bởi người ngoài khu bảo tồn hay nói cách khác là người sống ở vùng đệm. Các nhà bảo tồn đã nhận thức một cách chắc chắn rằng đầu tư vào vùng đệm để nâng cao nhận thức bảo tồn, nâng cao đời sống của người dân vùng đệm... làm giảm áp lực về nhu cầu khai thác tài nguyên của khu bảo tồn, làm cho hoạt động bảo tồn có hiệu quả hơn. Tuy vậy, cho đến nay chưa có một chính sách cụ thể riêng biệt nào chuyển đầu tư cho vùng đệm các khu bảo tồn, nhưng trong thực tế chỉ đạo các chính sách khác có nhằm vào giải quyết những vấn đề của vùng đệmr được thể hiện ở một số chương trình lớn như sau:

a) Chương trình 327

Chương trình 327 là một chương trình lớn nhằm hỗ trợ cho sự phát triển rừng được triển khai từ năm 1992 theo quyết định số 327/CT ngày 15 tháng 9 năm 1992 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về một số chủ trương, chính sách sử dụng đất trồng, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước. Các mục tiêu ban đầu của chương trình nhằm khuyến khích trồng lại, bảo vệ rừng, cải thiện việc sử dụng đất, tăng thêm diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn và nâng cao đời sống, hỗ trợ cho chương trình định canh định cư.

Trong khuôn khổ Chương trình 327, vốn đã được cấp cho một loạt các dự án do các tỉnh xây dựng. Các dự án này hỗ trợ cho các hoạt động liên quan đến việc trồng cây trên đất trống, đất cát ven biển và trong các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Để giảm nghèo và hỗ trợ cho việc định canh định cư, sự hỗ trợ còn được cung cấp để đẩy mạnh chăn nuôi, lương thực và cây công nghiệp. Mỗi hộ trong vùng dự án được cấp một diện tích đất nhất định để trồng lại rừng, bảo vệ và làm giàu hoặc tái sinh rừng, đất được cấp cho mỗi hộ phụ thuộc vào quỹ đất sẵn có, ngân sách, khả năng lao động và điều kiện kinh tế của hộ... Khoảng 60% vốn được cấp có thể dùng cho xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị khoa học và kỹ thuật, phúc lợi xã hội, trồng cây gây lại rừng trên đất rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, vốn được cấp dưới dạng cho không và không phải hoàn trả. 40% vốn còn lại của dự án được cấp cho các hộ để thực hiện các hoạt động sản xuất và phải hoàn trả lại nhưng không phải trả lãi. Vốn của chương trình lấy từ các nguồn vốn thu thuế tài nguyên và khoản vay ngân hàng và các tổ chức quốc tế, tổng cộng số vốn cấp cho chương trình 327 ban đầu còn nhỏ (khoảng 11,7 triệu USD trong năm 1993) nhưng tăng đáng kể và đạt 56,4 triệu USD vào năm 1995.

Các hoạt động vốn cấp (TTư số 03-UB/NLN của UBKH NN, ngày 29/4/1993): Vốn từ ngân sách nhà nước được cấp cho:

(a) Bảo vệ rừng, trồng hoặc khoanh nuôi tái sinh tự nhiên của rừng phòng hộ, đặc dụng hoặc trồng các loại gỗ quý hiếm có chu kỳ trên 20 năm.

(b) Xây dựng cơ sở hạ tầng gồm đường, thủy lợi nhỏ, và dịch vụ công cộng.

(c) Những hoạt động thúc đẩy sản xuất, tăng thu nhập gồm cải tạo đất, sản xuất hạt giống, phân bón, quy hoạch vườn hộ ở miền núi, dân nghèo, những nơi cần khuyến khích định canh định cư, trồng một số loài cây thay thế cây thuốc phiện.

(d) Hỗ trợ các hoạt động dịch vụ như khuyến nông, công ty giống và cơ sở vật chất cho chăn nuôi.

Các hoạt động bằng vốn vay không lãi, vốn này cấp cho các hoạt động ở vùng phòng hộ như sau:

(a) Trồng rừng công nghiệp, cây ăn quả, cây cho sản phẩm phụ lâm nghiệp.

(b) Quy hoạch vườn hộ.

(c) Mua giống đại gia súc nội địa.

Mặc dù những sự đầu tư đó được coi là mang ý nghĩa rất lớn nhưng chương trình 327 là quá rộng làm giảm bớt ý nghĩa của việc đầu tư.

Để điều chỉnh chương trình 327, ngày 12 tháng 9 năm 1995 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 556/TTg chuyển trọng tâm các hoạt động của chương trình 327 theo hướng tập trung đầu tư ở rừng phòng hộ và rừng đặc dụng thông qua việc trồng cây và các mô hình nông lâm kết hợp và chủ yếu là dựa vào nông dân để thực hiện chương trình này. Không tiếp tục hỗ trợ việc trồng cây công nghiệp, cây ăn quả, cây phân tán trừ khi nơi đó nằm trong

phạm vi rừng phòng hộ và đặc dụng. Chương trình đưa ra mục tiêu là trồng, bảo vệ và duy trì 250.000 ha rừng mỗi năm từ 1996 đến 2010, một lượng lớn tiền (60%) được chi theo hướng chỉ đạo của quyết định 556/TTg (ngân sách cho năm 1996 là 43,6 triệu USD) đã được cấp cho các hộ nông dân dưới dạng trợ cấp để thực hiện hợp đồng bảo vệ, chăm sóc và trồng rừng mới. Quyết định tập trung chương trình 327 vào các vùng rừng phòng hộ, đặc dụng, trong đó có vùng đệm và tăng cường sự tham gia của nông dân là những thay đổi chính. Tuy nhiên, vào năm 1997, chỉ có 8 VQG (Ba Vì, Bạch Mã, Bến En, Cát Bà, Cúc Phương, Tam đảo và Yok Don) dưới quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, nhận được đầu tư thêm trong khuôn khổ chương trình 327/556 với tổng số vốn đầu tư là 1,4 triệu USD, ngân sách dành cho các hoạt động trong vùng đệm vẫn còn nhỏ so với ngân sách chi cho các hoạt động bên trong khu bảo tồn.

Từ năm 1993 đến năm 1998 trên 2978 tỷ đồng đã được đầu tư vào chương trình 327/556 cho các hoạt động sau đây (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 1998a):

- Giao rừng cho các hộ bảo vệ: 1,6 triệu ha, trừ diện tích rừng được bảo vệ bằng ngân sách địa phương và áp dụng cách tiếp cận như đã áp dụng đối với chương trình 327.
- Trồng rừng: 1.368.618 ha trong đó trồng mới 638.500 ha và tái sinh tự nhiên 748.118ha.
- Trồng cây công nghiệp và ăn quả: 119.939 ha kể cả 19.744 ha cao su; 7.588 ha chè; 28.186 ha các cây công nghiệp khác; 26.733 ha cây ăn quả và 31.223 ha vườn nhà.
- Chăn nuôi gia súc: 53.025 con.
- Di dân đến các vùng dự án: 92.420 hộ.
- Nâng cấp cơ sở hạ tầng (làm đường: 5.000 km, xây trường học, bệnh viện: 86.405 m², khai hoang 24.900 ha).

Tất cả các hoạt động đó đều diễn ra cả ở vùng đệm các khu bảo tồn. Một loạt các dự án vùng đệm các VQG được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt như:

Dự án trồng rừng vùng đệm của VQG Cúc Phương

Dự án vùng đệm của VQG Bến En

Dự án vùng đệm của VQG Ba Vì

Dự án khoán bảo vệ cho nhân dân vùng đệm ở VQG YokDon.

b) Chương trình 5 triệu ha

Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ngày 29 tháng 6 năm 1998 (quyết định số 661/QĐ-TTg và thông tư liên bộ (28/1999-TT-LT) tiếp theo đã đặt chính sách, mục tiêu và hướng dẫn thực hiện những hoạt động đầy triển vọng tiếp nối chương trình 327. Chương trình trồng mới 5 triệu héc-ta rừng từ năm 1998 đến 2010 được thực hiện bằng nhiều cách với 3 mục tiêu cơ bản:

Trồng mới 5 triệu ha rừng để tăng độ che phủ của rừng lên 43% so với tổng diện tích tự nhiên, góp phần đảm bảo an ninh môi trường, giảm nhẹ thiên tai, tăng khả năng sinh thủy bảo tồn nguồn gen và tính đa dạng sinh học.

- Sử dụng diện tích đất trống để tạo việc làm, góp phần xóa đói giảm nghèo, định canh, tăng thu nhập cho dân cư sống ở nông thôn miền núi, đặc biệt là dân tộc thiểu số, bảo đảm ổn định chính trị và xã hội, an ninh quốc phòng, nhất là ở vùng biên giới.

- Cung cấp gỗ cho các ngành công nghiệp, củi đun và các lâm sản khác cho tiêu dùng trong nước và sản xuất hàng xuất khẩu, làm cho lâm nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng góp phần phát triển kinh tế- xã hội miền núi.

Chương trình trồng mới được chia ra như sau:

- Rừng đặc dụng và rừng phòng hộ (2 triệu ha):

(+) 1 triệu ha tái sinh tự nhiên và trồng bổ xung làm giàu rừng ở những diện tích phù hợp

(+) 1 triệu ha được trồng mới với mục đích phòng hộ ở những khu vực xung yếu (lưu vực sông, các vùng duyên hải bị xói mòn cần có sự phục hồi sinh thái cấp bách). Các nỗ lực sẽ được tập trung vào khu vực vùng núi phía bắc nơi có độ che phủ rừng thấp và vùng trung tâm nơi dễ xảy ra lụt lội.

- Rừng sản xuất (3 triệu ha):

(+) 2 triệu ha rừng cho công nghiệp với các loài chính là keo, tre các loại, thông và bạch đàn, với một số mục đích đặc biệt và các loài có giá trị cao.

(+) 1 triệu ha các cây công nghiệp có giá trị thương mại như cao su, chè, cây thuốc và cây ăn quả.

Một nguyên tắc chỉ đạo chính của chương trình là chương trình sẽ được thực hiện thông qua các dự án có sự tham gia của người dân, về ngân sách cho chương trình này tương tự như đối với chương trình 327 và các mức được đặt ra để trả cho các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng. Ví dụ, mức 50.000 đồng/ha/năm cho các hoạt động bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng.

4. DỰ ÁN ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ

Chính phủ đã dành ưu tiên lớn về nguồn vốn viện trợ đầu tư cho các khu bảo tồn (kể cả vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại). Điều đáng chú ý ở các dự án quốc tế đầu tư cho khu bảo tồn là phần kinh phí đầu tư vùng đệm lớn hơn đầu tư cho vùng lõi, ví dụ:

- Dự án do EU đầu tư vào khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát là 17,5 triệu Ecu tương đương 23 triệu US\$, trong đó: Phần đầu tư cho vùng đệm là: 16,4 triệu Ecu, phần đầu tư cho vùng lõi là: 1,1 triệu Ecu.

- Dự án đầu tư cho vùng đệm ở VQG Cát Tiên là 32,2 triệu US\$, trong khi dự án đầu tư vùng lõi VQG Cát Tiên là 6,3 triệu US\$.

- Dự án nhỏ trị giá khoảng 600 US\$ đầu tư cho VQG Cúc Phương chủ yếu là dành cho giáo dục bảo tồn cho nhân dân vùng đệm và du khách.

- Dự án “Xây dựng các khu bảo tồn nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên trên cơ sở ứng dụng quan điểm sinh thái cảnh quan (PARC)”, với tổng vốn đầu tư là 8,9 triệu US\$, trong đó GEF và UNDP đồng tài trợ là 8,5 triệu US\$ ở VQG YokDon, VQG Ba Bể và khu bảo tồn thiên nhiên Na Hang chủ yếu là đầu tư cho vùng đệm.

Hướng xây dựng các dự án ở các khu bảo tồn là tập trung đầu tư vào vùng đệm nhằm giải quyết một thực tế là: Mọi sức ép lên khu bảo tồn đe dọa sự tồn tại của khu bảo tồn chủ yếu đều xuất phát từ vùng đệm.

5. NHỮNG VẤN ĐỀ CẦN GIẢI QUYẾT Ở TẦM VĨ MÔ ĐỐI VỚI VÙNG ĐỆM

a) Các cơ quan quản lý môi trường cấp trung ương cần phải soạn thảo trình Chính phủ ban hành càng sớm càng tốt quy chế quản lý vùng đệm các khu bảo tồn nhằm giải quyết những vấn đề cơ bản như:

- Khái niệm vùng đệm
- Phạm vi vùng đệm các khu bảo tồn
- Chính sách đầu tư cho vùng đệm.

b) Tại quyết định số 08/2001/QĐ-TTg của thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên, tại Điều 10 về xây dựng các dự án đầu tư các khu rừng đặc dụng xác định rõ là mỗi khu rừng đặc dụng phải có quy hoạch định hình để phát triển trên cơ sở quy hoạch để xây dựng dự án đầu tư trình cấp có thẩm quyền phê duyệt...khi có nhu cầu có thể xây dựng một hoặc nhiều dự án vùng đệm phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương.

c) Dự án đầu tư vùng đệm phải được xây dựng đồng thời và được phê duyệt cùng với vùng lõi (theo Điều 8, Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ) để tránh tình trạng khi được phê duyệt dự án vùng lõi các chủ đầu tư chỉ quan tâm đầu tư cơ sở hạ tầng như nhà cửa, đường sá...mà bỏ quên vấn đề vùng đệm.

QUAN HỆ ĐỒNG TÁC TRÊN CƠ SỞ CỘNG ĐỒNG TRONG VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN QUỐC GIA

Lê quý An

Chủ tịch Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

I. MỘT VÀI KHÁI NIỆM VỀ VÙNG ĐỆM

1. Định nghĩa vùng đệm

Trong thực tế, nhiều khu vực bảo tồn thiên nhiên (bao gồm cả các khu dự trữ thiên nhiên và các vườn quốc gia, sau đây gọi tắt là khu bảo tồn - KBT) thường bị những người sống liền bên cạnh xâm phạm, do đó cần thiết phải có một khu vực ngăn cách giữa KBT với những khu định cư lân cận, tức là như một khu vực đệm.

Đã có nhiều định nghĩa khác nhau về vùng đệm, do cách hiểu và kinh nghiệm tích lũy trong thực tiễn khác nhau.

Trước kia, theo các quyết định của Chính phủ, vùng đệm nằm trong KBT và bao quanh khu bảo vệ nghiêm ngặt. Nhưng từ năm 1993, theo Công văn của Bộ Lâm nghiệp, thì vùng đệm là vùng “ nằm ở rìa của KBT, bao quanh toàn bộ các phần của KBT. Vùng đệm không thuộc KBT và không chịu sự quản lý của các ban quản lý KBT ”. [1]

Cũng có định nghĩa khác, như “ Vùng đệm là vùng liền kề với KBT và ở đó việc sử dụng tài nguyên được quản lý sao cho tương thích với các mục tiêu của KBT ” (Sayer, 1991).

Ở nước ta, qua hai hội thảo về vùng đệm, dự án IUCN-SDC-FPD đã đưa ra định nghĩa theo hướng cụ thể hơn: “Vùng đệm là những vùng được xác định ranh giới rõ ràng, có hoặc không có rừng, nằm ngoài ranh giới của KBT và được quản lý để nâng cao việc bảo tồn của KBT và chính vùng đệm đồng thời mang lại lợi ích cho nhân dân sống quanh KBT. Điều này có thể thực hiện được bằng cách áp dụng các hoạt động phát triển cụ thể, đặc biệt góp phần vào việc nâng cao đời sống kinh tế-xã hội của các cư dân sống trong vùng đệm.” Định nghĩa này thiếu cái ý “ liền kề ”, nhưng đưa cả vào định nghĩa chức năng vùng đệm và cách thức để đạt được chức năng đó.

Trong bài này không thảo luận về khái niệm và định nghĩa vùng đệm, nhưng cần dựa vào khái niệm và định nghĩa vùng đệm để nghiên cứu về vai trò của cộng đồng dân cư vùng đệm và mối quan hệ đồng tác giữa các bên có liên quan nhằm bảo vệ các vườn quốc gia (VQG) và các KBT nói chung.

2. Chức năng vùng đệm

Theo IUCN, vùng đệm có hai chức năng chính. Đó là:

- Mở rộng khu cư trú thiên nhiên của các loài động thực vật để chúng có thể sống được cả ở ngoài phạm vi KBT (tức là đến các vùng đất được phép khai thác gỗ hoặc săn bắn có mức độ lựa chọn và kiểm soát được);

- Cung cấp những sản phẩm có giá trị cho nhân dân địa phương để họ có thể thu hoạch và hưởng thụ những tài nguyên đó.

Hiểu một cách khái quát, có thể trích dẫn kiến nghị của dự án IUCN-SDC-FPD, theo đó vùng đệm có ba chức năng:

- Góp phần vào việc bảo tồn KBT mà nó bao quanh;
- Nâng cao các giá trị bảo tồn của chính bản thân vùng đệm;
- Tạo điều kiện mang lại cho những người dân xung quanh những lợi ích từ KBT.

3. Các hoạt động thích hợp tại khu đệm

Theo kinh nghiệm của các nước, căn cứ vào chức năng vùng đệm, có một số hoạt động thích hợp có thể được triển khai trong vùng đệm, tất nhiên tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi:

- Các hoạt động lâm nghiệp (cộng đồng, trang trại), trồng cây gần kề KBT, tạo một vành đai bảo vệ và nguồn thu nhập cho nhân dân địa phương;
- Phát triển du lịch, tạo thu nhập cho nhân dân địa phương, trong khi đó giảm các cơ sở hạ tầng du lịch trong nội bộ KBT;
- Duy trì (hoặc tạo nên) các hồ chứa, vừa là ranh giới rõ ràng, vừa là vành đai bảo vệ, vừa là nguồn cung cấp nước cho nhân dân vùng đệm, và cho các loài động vật hoang dại, nhất là trong mùa khô;
- Săn bắt một số loài động vật nhất định khi được phép, nhất là các loài gây hại cho nông nghiệp;
- Ươm trồng và cung cấp các loài cây để tránh nguy cơ chúng bị khai thác bất hợp pháp trong KBT. Như vậy cũng tạo thêm thu nhập cho dân;
- Lập các trạm nghiên cứu (thí dụ, ở Thái lan, có trạm nghiên cứu cây tre đặt liền kề VQG Khao Yai).

Vì tính chất quan trọng của vùng đệm, Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp đã ban hành Thông tư số 1586/LN/KL ngày 13-6-1993 về vùng đệm các khu dự trữ thiên nhiên và vườn quốc gia. Các tổ chức quốc tế cũng rất quan tâm giúp đỡ nước ta trong việc phát triển và quản lý vùng đệm. Trong các dự án về các KBT, thì phần lớn kinh phí là dành cho vùng đệm. Thí dụ, viện trợ của Liên minh châu Âu cho KBT Pù Mat đã dành 21 triệu USD trong tổng số 23,5 triệu USD cho các dự án quản lý 5 vùng đệm. Dự án của Chính phủ Hà Lan và Ngân hàng thế giới cho VQG Cát Tiên và KBT tê giác lên tới 18,3 triệu USD, thì có 12 triệu USD dành cho vùng đệm.

II. MỐI QUAN HỆ ĐỒNG TÁC VÀ CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG TẠI VÙNG ĐỆM

Theo tinh thần Chỉ thị số 36 của Bộ Chính trị, bảo vệ môi trường là sự nghiệp của toàn dân, thì việc bảo vệ các KBT cũng là sự nghiệp của nhiều người và tổ chức có liên quan (sau đây gọi chung là những người có liên quan --- stakeholders), chứ không thể chỉ là việc của Ban quản lý KBT. Chỉ khi nào phát huy được vai trò của những người có liên quan, đặc biệt là sự tham gia của nhân dân địa phương, trong mối quan hệ đồng tác, thì khi đó việc bảo vệ KBT mới có thể thành công.

1. Những người có liên quan và mối quan hệ đồng tác

Trên thực tế có rất nhiều người, tùy theo mức độ khác nhau, có liên quan đến vùng đệm, như chính quyền các cấp, các cơ quan quản lý, nhân dân địa phương, các tổ chức xã hội, các tổ

chức khoa học, các trường học, các tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các tổ chức ngân hàng và tín dụng, các tổ chức thông tin đại chúng, những khách thăm viếng, các cá nhân và tổ chức nước ngoài.

Những người có liên quan, tùy theo mức độ quan tâm và lợi ích, tùy theo đặc điểm và chức năng hoạt động, có thể có vai trò khác nhau đối với vùng đệm. Người ta cũng đã đưa ra một số chỉ tiêu để phân biệt sự khác nhau giữa những người có liên quan: [2]

- Quyền hiện có đối với việc tiếp cận và sử dụng đất hoặc tài nguyên thiên nhiên;
- Tính liên tục của mối quan hệ (thí dụ, người dân địa phương khác các khách du lịch, tham quan);
- Những tri thức và kỹ năng riêng trong việc quản lý tài nguyên;
- Các mối quan hệ lịch sử, văn hoá với những tài nguyên;
- Mức độ phụ thuộc về kinh tế, xã hội đối với các tài nguyên;
- Mức độ về nỗ lực và lợi ích trong việc quản lý;
- Sự bình đẳng trong việc tiếp cận các tài nguyên và sự phân phối lợi ích do việc sử dụng tài nguyên mà có được;
- Sự tương thích giữa các lợi ích và hoạt động với các chính sách phát triển và bảo tồn của quốc gia;
- Các tác động hiện tại hoặc tiềm tàng do những hoạt động gây nên đối với tài nguyên.

Căn cứ vào các tiêu chuẩn nói trên, có thể thấy, có những người có liên quan trực tiếp, thường xuyên và đáng kể với KBT và vùng đệm, tạm gọi là những người liên quan nhiều. Những người khác, tạm gọi là những người liên quan ít.

Đối với vùng đệm, những người có liên quan nhiều là *chính quyền các cấp* (chủ yếu là cấp xã và huyện, cùng với Sở chủ quản và Chi cục và Hạt kiểm lâm), *Ban quản lý VQG hoặc KBT* và *nhân dân địa phương*.

Đây là những người trực tiếp thực hiện mọi chính sách, pháp luật và các quy định của Đảng và Nhà nước, tuy rằng các trách nhiệm và quyền hạn của họ có khác nhau. Vì vậy, họ đều có vai trò rất quan trọng.

UBND xã là chính quyền ở cấp cơ sở, có trách nhiệm và quyền hạn lớn nhất. Thí dụ, theo Quyết định số 245/1998/QĐ-TTg ngày 21-12-1998 của Thủ tướng CP về thực hiện trách nhiệm quản lý NN của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp, thì UBND xã chịu trách nhiệm trước UBND huyện trong việc bảo vệ và phát triển rừng, sử dụng đất lâm nghiệp trên địa bàn xã, cả về quy hoạch, giao rừng và đất lâm nghiệp, danh sách chủ rừng, ranh giới, diện tích rừng, kế ước giao rừng, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp, xử phạt hành chính đối với các tổ chức cá nhân vi phạm pháp luật bảo vệ và phát triển rừng vv... Ban quản lý VQG/ KBT có trách nhiệm quản lý các hoạt động trong rừng đặc dụng theo quy định của Luật bảo vệ và phát triển rừng, cùng với Quy chế rừng đặc dụng theo Thông tư số 1171-QĐ của Bộ trưởng Bộ Lâm nghiệp; còn nhân dân địa phương chính là người chấp hành và thực hiện mọi quy định của pháp luật. Chính vì vậy mà mọi thành bại của chính sách và pháp luật phụ thuộc chủ yếu vào việc thực hiện của người dân có nghiêm chỉnh hay không.

Đó là những người có liên quan nhiều. Tuy mỗi người đều có trách nhiệm cụ thể, nhưng nếu họ hoạt động riêng rẽ, thì chắc chắn mục tiêu bảo tồn sẽ không thể đạt được một cách trọn vẹn, mà cần có mối quan hệ đồng tác. Có thể tạm định nghĩa *quan hệ đồng tác là mối quan hệ*

của những người thoả thuận góp công sức và của cải để hoạt động cho một công cuộc chung. Công cuộc chung ở đây là việc bảo vệ các khu rừng đặc dụng. Ban quản lý rừng đặc dụng không sao đủ sức kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn mọi hành vi vi phạm trong rừng đặc dụng. Ngay cả lực lượng kiểm lâm, với chỉ tiêu 1000 ha/người, cũng không thể tự mình quản lý xuế và đấu tranh chống bọn lâm tặc. Chưa kể trường hợp người dân địa phương, do chưa có nhận thức đầy đủ về bảo vệ đa dạng sinh học và do cuộc sống thúc bách, tìm mọi cách xâm phạm tài nguyên rừng để mưu sinh, thì cũng sẽ rất khó đối phó, vì họ rất thông thạo, có nhiều hiểu biết và kinh nghiệm về các khu rừng quê hương. Vì vậy, trong Quyết định 245/1998/QĐ-TTg, Điều 6, Khoản e có quy định trách nhiệm của Chủ tịch UBND xã về việc “ Phối hợp với cán bộ kiểm lâm và các lực lượng công an, quân đội trên địa bàn, tổ chức lực lượng quần chúng bảo vệ rừng trên địa bàn xã, phát hiện và ngăn chặn kịp thời những hành vi xâm phạm, huỷ hoại rừng.”

Ngoài việc bảo vệ trực tiếp chống sự vi phạm các KBT, trong công tác bảo tồn còn cần điều tra, khảo sát, phát hiện, mô tả các loài mới, cũng như tìm cách bảo tồn chúng. Trong “ công cuộc chung ” này, thì còn cần thêm sự đồng tác của các tổ chức khoa học và các nhà khoa học. Nhưng chỉ riêng các nhà khoa học cũng không đủ, nhất thiết phải có sự cộng tác giúp đỡ của người dân địa phương. Nhiều trường hợp cụ thể trong thực tế đã chứng minh điều đó. Thí dụ con Sao la, các nhà khoa học mới phát hiện và mô tả mấy năm trước đây thôi, coi như một sự phát hiện quý của khoa học. Nhưng người dân địa phương đã biết từ lâu, thậm chí có thể cũng đã ăn thịt nó khá nhiều rồi. Các nhà khoa học thì chỉ bắt đầu phát hiện từ tiêu bản đầu con Sao la với bộ sừng mà người ta treo trong nhà; hoặc về cây thuốc. Cách đây ngót hai chục năm, mới có hơn 700 loài cây thuốc được mô tả, nhưng đến nay con số đó đã lên tới khoảng trên 3200 loài. Sự phát hiện các loài cây thuốc phải dựa rất nhiều vào sự hiểu biết của nhân dân các địa phương, đặc biệt quan trọng là các tri thức của nhân dân bản địa về xuất xứ, sinh cảnh, đặc tính, cách chăm sóc hoặc thu hái và cách sử dụng các loài cây thuốc trong điều trị bệnh vv...

Nói chung, để thực hiện mối quan hệ đồng tác trong việc quản lý KBT và vùng đệm, những người có liên quan cần bàn bạc để xác định những vấn đề, như:

- Ranh giới rõ ràng và các tài nguyên của KBT;
- Các chức năng và dịch vụ mà KBT có thể cung ứng, khả năng sử dụng lâu bền;
- Thừa nhận những người có liên quan trong KBT;
- Chức năng và trách nhiệm của mỗi người có liên quan;
- Quyền và lợi ích của mỗi người có liên quan;
- Thoả thuận về các ưu tiên trong quản lý và kế hoạch quản lý;
- Các thủ tục giải quyết tranh chấp, thương lượng về các quyết định tập thể đối với các vấn đề nêu trên;
- Các thủ tục thi hành những quyết định;
- Quy chế về việc theo dõi, đánh giá và xem xét lại thoả thuận về quan hệ đồng tác và kế hoạch quản lý.

2. Cộng đồng

Theo định nghĩa chung, *cộng đồng là nhóm người sống tại cùng một địa phương hoặc dưới sự quản lý của cùng một chính quyền địa phương.*

Ngoài định nghĩa này, trong xã hội, cộng đồng còn có thể là nhóm người có những đặc điểm và lợi ích chung. Trong phạm vi báo cáo này, cộng đồng được hiểu theo nghĩa cộng đồng địa phương, mà sau đây gọi ngắn gọn là cộng đồng.

Cộng đồng cũng gồm có những người khác nhau. Có người là dân bản địa, tức là vốn sinh sống ở địa phương từ rất lâu đời, họ có thể là người bản địa của vùng đệm, có thể là người bản địa tại KBT, nhưng sau được chuyển ra khỏi KBT tới định cư tại vùng đệm. Họ là những người gắn bó nhất với địa phương, có nhiều hiểu biết và kinh nghiệm đối với tài nguyên ở đây, đã từ nhiều đời, sống dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Họ còn có thể là những người từ nơi khác tới định cư lâu dài, theo kế hoạch của CP hoặc tự do di cư, chủ yếu dựa vào tài nguyên thiên nhiên để sinh sống, nhưng tất nhiên không có truyền thống lâu đời về sự hiểu biết và sử dụng tài nguyên.

Cộng đồng có thể có những đặc điểm chung, như tập quán, tục lệ; có những lợi ích chung, như bảo vệ nguồn nước cho sản xuất và đời sống, bảo vệ tài nguyên rừng để họ có thể sử dụng hợp lý và lâu dài..., nhưng cũng có thể có những điểm khác nhau về dân tộc, tôn giáo, nghề nghiệp, quan hệ đối với tài nguyên, trình độ học thức, giàu nghèo... Những cái đó vừa có thể tạo thuận lợi cho mối quan hệ đồng tác trong hoạt động bảo tồn, vừa là nguyên nhân tiềm tàng tạo nên mâu thuẫn mà ta phải tính đến. Thí dụ, sự phong phú của các loại hoang dã trong vùng đệm tạo lợi ích cho người đi săn (săn bắt trong giới hạn cho phép), thì lại là tai họa cho những người sản xuất nông nghiệp.

Cộng đồng có thể có tác động tích cực hoặc tiêu cực đối với các KBT.

Vì người dân địa phương thông thạo về tình hình và đặc điểm của tài nguyên, biết cách gìn giữ các nguồn gen bản địa, có tri thức về việc sử dụng..., cho nên, khi người ta có nhận thức và được tổ chức tốt, gắn được lợi ích bản thân với các hoạt động bảo tồn, thì cộng đồng sẽ có tác động tích cực đối với các KBT. Thí dụ, nếu tiến hành các hoạt động du lịch thiên nhiên, du lịch sinh thái, và nếu người dân được huấn luyện trở thành người hướng dẫn du lịch địa phương, họ sẽ phát huy được lợi thế về sự hiểu biết thiên nhiên ở đây và sẽ có một nghề nghiệp mới, có thu nhập, mà không phải vào rừng khai thác như trước kia. Hoặc nếu có loài cây quý nào đó, đặc hữu của KBT, mà người dân biết cách nhân giống, ươm trồng để cung cấp cho KBT mở rộng sinh cảnh của loài này, hoặc để cung cấp cho địa phương khác, thì cũng là cách tạo thu nhập cho cộng đồng và trong cả hai trường hợp vừa nêu, lợi ích của cộng đồng gắn với lợi ích của KBT, người dân sẽ tích cực tham gia hoạt động bảo tồn.

Trong trường hợp ngược lại, nếu người dân gặp khó khăn trong đời sống vì phải từ bỏ thói quen từ lâu đời vào rừng khai thác mọi thứ lâm sản, trong khi chưa có cách sinh nhai mới, lại chưa có nhận thức đầy đủ về công việc bảo tồn, thì người ta thường tìm cách tiếp tục vi phạm. Và lúc này, người ta phát huy thế mạnh về sự thông thạo để lẩn tránh mọi kiểm soát. Thậm chí có khi không phải chỉ là khai thác lẻ tẻ để kiếm sống, mà còn có thể tiếp tay cho bọn lâm tặc để khai phá quyết liệt hơn. Vì không có cơ hội tham gia vào việc xây dựng VQG, KBT, người ta chỉ thấy như một sự áp đặt từ trên xuống để biến rừng của họ, không phải thành VQG, KBT như ghi trong văn bản, mà người ta chỉ gọi nôm na là “rừng cấm”.

Quản lý và phát triển vùng đệm trên cơ sở cộng đồng, thực hiện quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng tại các vùng đệm là phát huy lợi thế của cộng đồng, hạn chế tác động tiêu cực trong các hoạt động bảo tồn. Cộng đồng còn có thể phát huy những mặt hay của phong tục, tập quán trong mối quan hệ giữa các thành viên trong cộng đồng, trong mối quan hệ giữa con người và thiên nhiên, để xây dựng nề nếp của một cuộc sống lành mạnh về mặt môi trường, góp sức cho việc bảo tồn. Hương ước của các xóm, làng, buôn, bản là một thí dụ. Từ năm 1997 đến nay, Quỹ môi trường Sida đã tài trợ cho nhân dân một số địa phương trong nỗ lực

bảo vệ môi trường. Đã có nhiều nơi xây dựng hương ước, trong đó có các xã vùng đệm của VQG Cúc Phương, Ba Bể, Ba Vì. Các tổ chức chủ trì, là Đoàn Thanh niên, Hội LHPN xã, đứng ra cùng nhân dân xây dựng và thông qua hương ước, được UBND xã chấp nhận để thi hành. Đây chính là bản nội quy và cam kết nội bộ trên cơ sở tự nguyện để mọi thành viên trong cộng đồng tuân theo, vì lợi ích của cộng đồng, của từng người, phù hợp với lợi ích quốc gia. Có nơi dùng hình thức trang trọng để đại diện từng gia đình ký kết.

Năm 1999, Bộ NN và PTNT đã ban hành Thông tư số 56/1999/TT/BNN-KL hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, làng, buôn, bản, ấp. Trong Thông tư có nêu: “ Luật pháp thừa nhận quy ước của thôn, làng, buôn, bản, ấp (sau đây gọi chung là thôn, bản) là những quy xử sự trong nội bộ cộng đồng và do cộng đồng “ thỏa thuận đa số ” và tự nguyện thực hiện ”.

Những nội dung chủ yếu của quy ước là về các vấn đề sau đây:

- Quyền lợi và nghĩa vụ của mọi thành viên cộng đồng trong việc bảo vệ và phát triển rừng;
- Phát nương làm rẫy trên địa bàn thôn, bản;
- Khai thác, mua bán, vận chuyển gỗ và lâm sản;
- Bảo vệ, săn bắn, bẫy bắt và sử dụng động vật rừng;
- Chăn thả gia súc trong rừng;
- Phòng cháy, chữa cháy rừng, đề phòng sâu hại;
- Phối hợp tổ chức nhận khoán bảo vệ rừng, nhận rừng và đất lâm nghiệp của từng thành viên;
- Sử dụng, tạo giống, nhân giống cây trồng trong sản xuất lâm nghiệp;
- Phát hiện, ngăn chặn những tác nhân và các hành vi xâm phạm rừng và các hành vi bất hợp pháp liên quan đến tài nguyên rừng;
- Tương trợ nhau giữa các thành viên trong bảo vệ và phát triển rừng, kể cả tổ chức dịch vụ sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

Ngày 30-4-2001 vừa qua, Đài Truyền hình Việt Nam đưa tin, tại huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ, nơi có nhiều đồng bào dân tộc Mường sinh sống, đã có rất nhiều thôn, bản xây dựng và thực hiện quy ước, đạt được nhiều kết quả trong hoạt động sản xuất, dịch vụ, tiêu thụ sản phẩm, đồng thời làm tốt công tác bảo vệ và phát triển rừng.

3. Tổ chức tốt các hoạt động trong vùng đệm, có sự tham gia của cộng đồng

a) Vấn đề cần rút kinh nghiệm trước tiên là việc nghiên cứu xác định ranh giới và xây dựng quy hoạch KBT. Trong công việc này, cần có quy chế về việc thu hút sự tham gia của các cộng đồng địa phương. Trong nhiều trường hợp, việc thành lập và quy hoạch KBT thường là công tác nghiệp vụ của các nhà khoa học và quản lý nhiều hơn; người dân cảm thấy như bị áp đặt từ trên xuống, chưa được biết hoặc chưa thông suốt đối với việc xác định ranh giới KBT, và trong không ít trường hợp, ranh giới giữa KBT và vùng đệm cũng chưa rõ ràng. Điều này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý. Có trường hợp, thí dụ tại VQG Cát Bà, địa phương đòi lại một phần đất của VQG để phát triển kinh tế.

b) Trong việc quản lý KBT và vùng đệm, các bên có liên quan đều có các ưu tiên quan tâm khác nhau. Chính quyền xã thì lo lắng chủ yếu cho việc đảm bảo đời sống của nhân dân vùng đệm để họ khỏi phải phá rừng, trong đó vấn đề đảm bảo an toàn lương thực là mối quan

tâm hàng đầu. Ban quản lý KBT không có chức năng quản lý vùng đệm, và chỉ lo lắng kiểm soát để ngăn ngừa các hành vi vi phạm KBT, trong khi mà khả năng riêng rẽ để thực hiện việc này còn rất hạn chế. Còn nhân dân vùng đệm thì có tâm lý như mình bị tước quyền.

Con đường cải thiện tình hình quản lý là thực hiện mối quan hệ đồng tác với sự tham gia của cộng đồng. Nhân dân cần được tham gia công tác quản lý, cần có quy định chính thức về việc đại diện của cộng đồng (không kể đại diện của chính quyền xã) tham gia Ban quản lý KBT, được bàn bạc về việc quản lý và tham gia quá trình quyết định.

Nên dùng hình thức thoả thuận hợp tác giữa Ban quản lý KBT với cộng đồng vùng đệm, trong đó có các nội dung hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau, như: Ban quản lý KBT giúp dân nâng cao nhận thức, hiểu biết về công tác bảo tồn, thay đổi cơ cấu sản xuất, tổ chức chuyển giao những công nghệ thích hợp, giải quyết việc tiêu thụ sản phẩm, góp phần tạo công ăn việc làm cho dân. Ngược lại nhân dân vùng đệm có thể giúp Ban quản lý KBT tổ chức tốt việc tuần tra, kiểm soát, giúp kịp thời phát hiện các đội tượng và hành vi vi phạm KBT, phối hợp đấu tranh chống bọn lâm tặc và những người khai thác và buôn bán trái phép lâm sản vv...

c) Các Chương trình kinh tế-xã hội, các dự án phát triển vùng đệm:

Chính phủ triển khai một số chương trình lớn về kinh tế-xã hội có liên quan đến vùng đệm, như Chương trình 327, Chương trình trồng 5 triệu ha rừng, Chương trình định canh định cư, Chương trình xóa đói giảm nghèo vv...

Các Chính phủ nước ngoài và các Tổ chức quốc tế rất quan tâm và hỗ trợ công tác bảo tồn ở nước ta. Đã có rất nhiều dự án lớn nhỏ được thực hiện đối với các KBT, trong đó phần lớn kinh phí là dành cho vùng đệm, mà mục đích chủ yếu là giúp tổ chức quản lý vùng đệm, nâng cao nhận thức, năng lực của nhân dân trong việc giải quyết đời sống và góp phần cho công tác bảo vệ KBT.

Nhìn chung, đối với các dự án nhỏ, nên tạo điều kiện để nhân dân tự đứng ra thực hiện. Thí dụ, tất cả các dự án của Quỹ môi trường Sida (SEF) hỗ trợ cho các cộng đồng đều là do nhân dân địa phương ở cơ sở (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên vv...) chủ trì thực hiện. Ở xã Yên Quang, thuộc vùng đệm của VQG Cúc Phương, dự án SEF do Đoàn Thanh niên xã làm chủ dự án. Những lớp huấn luyện nâng cao nhận thức về môi trường đã được tổ chức, đội Tình nguyện Thanh niên đã được thành lập để tiến hành các hoạt động tuyên truyền vận động. Bản Hương ước về vệ sinh môi trường và bảo vệ VQG đã được nhân dân thảo luận và thông qua, được UBND xã chấp nhận cho thực hiện. Các hộ gia đình được vay tiền để xây dựng bếp đun không khói và tiết kiệm khoảng 30% nhiên liệu. Dự án còn hỗ trợ giống để nhân dân trồng bưởi tại những nơi đất trống, lấy lá bán cho một công ty xuất khẩu cho Đài Loan. Một số hộ khác được vay vốn để nuôi ong, cũng phải hoàn trả sau một năm. Một lớp học gồm các nữ thanh niên đã được tổ chức để học nghề thêu ren. Giả dụ có sự hợp tác giúp đỡ của Ban quản lý VQG, thì có thể tìm cách tổ chức sản xuất được các sản phẩm thủ công mỹ nghệ thích hợp để bán cho các khách đến thăm Vườn, tạo thu nhập cho dân.

Đối với các dự án lớn, có nhiều nội dung và phức tạp, có thể không phải nhân dân địa phương chủ trì thực hiện, nhưng cần có sự tham gia tích cực của nhân dân.

Nói chung, tất cả các chương trình, dự án thực hiện tại KBT và vùng đệm, muốn đạt được mục đích bảo tồn, cần phải gắn lợi ích của cộng đồng với những hoạt động bảo tồn. Các chương trình, dự án đó cần tạo nên những lợi ích cho nhân dân địa phương bằng cách:

- Tạo sự tiếp cận tài nguyên trong KBT theo một số quy định nhất định;

- Tạo được cách sinh sống khác, làm cho người dân không phụ thuộc trực tiếp vào tài nguyên trong KBT;
- Tạo được việc làm, một phần lệ phí hoặc các lợi ích trực tiếp khác từ KBT;
- Cải thiện các điều kiện kinh tế-xã hội của cộng đồng nhân dân địa phương;
- Tạo sự bù lại cho nhân dân địa phương đã phần nào bị thiệt hại lợi ích riêng khi họ ở gần KBT.

4. Một vài kinh nghiệm nước ngoài [3]

a) Péru: “ Khu dự trữ sinh quyển phía Bắc ”, 226.300 ha.

Thực hiện Chương trình quản lý do CIDA-WWF tài trợ, tổ chức việc hợp tác với nhân dân địa phương.

Dân địa phương làm hướng dẫn viên dã ngoại, tư vấn về các loài hoang dã, làm người hỗ trợ trong các nghiên cứu thiên nhiên.

b) Vénézuéla: “ Vườn Quốc gia bán đảo Paria ”

Chương trình phát triển hợp lý của cộng đồng, trong đó có các hoạt động phát triển, giáo dục và nghiên cứu.

“ Ủy ban Vườn quốc gia Provita ” có dự án lớn:

- Giáo dục về môi trường cho người lớn và trẻ em.
- Đưa vào ứng dụng các phương pháp canh tác lâu bền cho cộng đồng địa phương.
- Triển khai các hoạt động làm ăn, sinh sống mới để tạo thu nhập cho dân, như: vườn nhà, nuôi ong, du lịch sinh thái.
- Tiến hành nghiên cứu khoa học về sinh thái tại VQG.

c) Niger: “ Khu Dự trữ thiên nhiên Air-Tenere ”, 77.000 ha

- Tăng cường các dịch vụ xã hội.
- Tạo các việc làm mới.
- Cho phép sử dụng có hạn chế, có kiểm soát: một khoảnh đồng cỏ nhất định, nguồn nước mùa khô.
- Trích một phần thu nhập từ khu bảo vệ chuyển cho cộng đồng nhân dân địa phương (xây dựng trường học, bệnh viện...)
- Giúp đỡ về chuyên môn và trang bị cho nhân dân thực hiện các đề án địa phương.

d) Népan: “ Khu vực bảo tồn Annapurna ”, 40.000 dân ”.

- Từ 1986 tiến hành dự án ACAP (Annapura Conservation Area Project) nhằm đáp ứng yêu cầu về phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường.
- Dự án tiến hành các hoạt động dựa trên sự tham gia của nhân dân địa phương (50% nhân viên ACAP).
- Tập trung chủ yếu vào nhân dân địa phương, như là những người hưởng thụ dự án.
- Thu hút nhân dân vào các khâu trong quá trình dự án, từ việc lập quy hoạch/kế hoạch đến các quyết định và quá trình triển khai thực hiện.
- Nguyên tắc bền vững: bền vững về tài chính của dự án và bền vững về khai thác tài nguyên.

- Có tác dụng xúc tác để thu hút những nguồn lực ở ngoài khu vực bảo vệ.
- Lập Ủy ban Bảo tồn và Phát triển do nhân dân chủ trì, dưới đó có các tiểu ban, như quản lý rừng, trung tâm sức khỏe; quy định các điều lệ và chỉ tiêu...

Một trong số các hành động quan trọng của Kế hoạch về Đa dạng sinh học của nước ta là mở rộng và củng cố các KBT. Do trình độ phát triển kinh tế còn thấp, dân số thì đông, cho nên sức ép về dân số và kinh tế lên tài nguyên thiên nhiên và các KBT rất lớn. Phát triển kinh tế-xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vùng đệm, kết hợp các yếu tố kinh tế, xã hội với công tác bảo tồn, cùng với các truyền thống văn hoá, dân tộc, thực hiện mối quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng, đó là cách thức khả thi và có hiệu quả để củng cố các KBT.

Điều đó cũng phù hợp với xu hướng xã hội công tác bảo vệ môi trường, phù hợp với đường lối của Đảng “ Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra ”.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. D.A. Gilmour & Nguyen Van San: Quản lý vùng đệm ở Việt Nam. IUCN, SDC, FPD Hanoi, 1999.
2. Collaborative management of protected areas: taking the approach to the context., UCN, 1999.
3. Managing conflicts in protected areas, IUCN, 1996.

MẤY VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

GS. Hoàng Hoè
Hội Lâm nghiệp Việt Nam

Hiện nay ở nước ta đã hình thành được một hệ thống Khu bảo tồn gồm trên 100 khu có tổng diện tích đất đai các Khu bảo tồn trên 2 triệu ha, chiếm 6% tổng diện tích lãnh thổ cả nước. Tổng diện tích các vùng đệm của các Khu bảo tồn có thể lên đến trên 3 triệu ha, liên quan trực tiếp đến hàng triệu người dân sống tại chỗ và các vùng đệm. Các giải pháp tổng hợp nhằm phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội các vùng đệm có vị trí cực kỳ quan trọng trong sự nghiệp phát triển miền núi, trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Mục tiêu chiến lược của nghiên cứu là tìm kiếm các giải pháp nâng cao đời sống của cư dân vùng đệm và cư dân sống trong các khu bảo tồn, thu hút sự tham gia chủ động và tích cực của họ vào công tác bảo tồn đa dạng sinh vật, đa dạng văn hoá. Người dân, các cộng đồng, các chủ thể kinh tế văn hoá là tiêu điểm của công tác nghiên cứu. Tìm kiếm các giải pháp thích hợp khả thi đối với từng nơi, đối với từng dân tộc, đối với từng hoàn cảnh, không thể đưa ra những giải pháp chung chung. Các giải pháp bao gồm: chính sách, công nghệ, giống cây trồng, vật nuôi, quản lý..

Nghiên cứu là sáng tạo ra cái mới, không chỉ ứng dụng những kinh nghiệm đã có ở nơi khác vào một hoàn cảnh cụ thể mà còn phải tìm tòi, khảo nghiệm, làm đi làm lại để tìm giải pháp tối ưu, khả thi mà bền vững.

Phạm trù của nghiên cứu vùng đệm rất rộng, không chỉ về kỹ thuật, công nghệ mà còn phải ứng dụng vào một con người cụ thể, một cộng đồng cụ thể, phải hiểu văn hoá, truyền thống, phong tục tập quán của họ để tìm phương hướng giải quyết phù hợp với chủ trương chính sách, kế sách lâu dài và các bước đi phù hợp với tình hình cụ thể của từng nơi.

Thực tế đã chứng minh: làm nghiên cứu không thể nóng vội, không có thành công dễ dàng. Nhiều giải pháp tưởng như đã thành công nhưng nếu không tiếp tục nuôi dưỡng, cải tiến, nâng cao thì vẫn không tồn tại bền vững.

Sau đây là một số vấn đề hoặc đề tài nghiên cứu có thể nêu ra:

1. Nghiên cứu ứng dụng các kinh nghiệm nước ngoài về vùng đệm: Nhiều kinh nghiệm thành công hoặc thất bại ở nhiều Khu bảo tồn trên thế giới đã được IUCN, WWF và nhiều tổ chức quốc tế khác tổng kết và in thành sách phổ biến, cần được dịch ra tiếng Việt để cho mọi người tham khảo. Từ nhiều năm nay nhiều Dự án quốc tế và quốc gia đã triển khai thực hiện theo một số nội dung ứng dụng kinh nghiệm nước ngoài, nhưng thời gian còn quá ngắn chưa thể đánh giá kết quả thành công hay thất bại. Nên tiếp tục theo dõi và lập thành một đề tài nghiên cứu hẳn hoi.

2. Nghiên cứu giải pháp củi đun, chất đốt, gỗ gia dụng cho người dân địa phương các vùng đệm.

3. Nghiên cứu kỹ thuật và công nghệ phát triển các giống cây trồng và vật nuôi của địa phương nhằm bảo tồn và phát triển các loài quý hiếm có giá trị kinh tế, tăng thu nhập cho dân.

4. Nghiên cứu các phương thức sử dụng đất đai hợp lý, nông lâm kết hợp, cải thiện và làm tốt đất.
 5. Nghiên cứu giải pháp duy trì một số phương thức cũ như làm rẫy cải tiến, săn bắn, lễ hội truyền thống.. mà không làm (hoặc ít làm) tổn hại đến đa dạng sinh vật.
 6. Nghiên cứu mật độ số dân vừa phải nhằm bảo tồn và phát triển bền vững và các giải pháp quản lý phát triển dân số phù hợp với từng dân tộc.
 7. Nghiên cứu giải pháp phát triển du lịch sinh thái có sự tham gia của người dân và cộng đồng. Nhằm tăng thu nhập cho người dân và cộng đồng, thay đổi cách làm ăn và sinh hoạt mà không làm mất bản sắc văn hoá của họ.
 8. Nghiên cứu chính sách phát triển, chính sách đầu tư, chính sách dân tộc nhằm trao quyền làm chủ cho người dân, cho cộng đồng, cho chính quyền địa phương vào công tác bảo tồn, vào phát triển kinh tế - văn hoá - xã hội.
 9. Nghiên cứu giải pháp phối hợp giữa Nhà nước với cộng đồng và người dân trong công tác quản lý Khu bảo tồn, quản lý các tài nguyên thiên nhiên nhằm trao quyền làm chủ cho họ, phát huy quyền làm chủ của dân trong công tác bảo tồn và phát triển bền vững.
 10. Nghiên cứu giải pháp giáo dục bảo tồn nhằm nâng cao kiến thức bảo tồn cho các tầng lớp nhân dân, các lứa tuổi, các dân tộc có trình độ khác nhau.
- Nghiên cứu vùng đệm là một việc làm cần thiết và lâu dài, đòi hỏi Chính phủ và các Tổ chức quốc tế cần có đầu tư thích đáng và phải có cán bộ nghiên cứu nhiệt tình với công việc. Như mọi người đều biết: “Không có tiền và không có người làm thì không có việc gì thành công”

SỰ HÌNH THÀNH CÁC CHIẾN LƯỢC NHẪM NÂNG CAO VIỆC QUẢN LÝ RỪNG TRONG VÙNG ĐỆM CỦA KHU VỰC ĐỀ XUẤT RỪNG BẢO TỒN PHONG ĐIỀN

Micheal Mc. Grath

Dự án Phát triển nông thôn Huế

1. TÌNH HÌNH CHUNG

Chương trình Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế là một chương trình phát triển nông thôn tổng hợp hoạt động trong 4 năm trên địa bàn huyện Phong Điền, một huyện phía Bắc của tỉnh Thừa Thiên Huế. Mục tiêu của Chương trình là tăng thu nhập nông thôn và tăng cường sức mạnh cộng đồng thông qua hàng loạt các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông nghiệp, cơ sở hạ tầng, bảo vệ môi trường và phát triển thể chế.

Chương trình được đồng tài trợ bởi hai chính phủ Phần Lan và Việt Nam, và được thực hiện thông qua UBND tỉnh Thừa Thiên Huế. Chương trình bắt đầu hoạt động vào tháng 11 năm 1999, nhưng năm đầu tiên Chương trình chủ yếu dành cho việc thành lập các hệ thống hành chính, điều tra nông thôn có sự tham gia (PRA), thu thập số liệu và lập kế hoạch. Năm nay (2001) là năm đầu tiên Chương trình thực hiện các hoạt động.

Huyện Phong Điền có diện tích rộng hơn 95.000 ha, trải dài từ các vùng núi đến biển. Huyện có một địa hình cực kỳ phong phú đa dạng bao gồm các bờ đại dương, các đụn cát rộng lớn khô cằn, các thung lũng màu mỡ của các con sông Ô Lâu, Bồ, các vùng đồng bằng và nhiều vùng đồi núi có độ cao lên đến hơn 1700 m so với mực nước biển. Tuy nhiên, khu vực trồng lúa chỉ có khoảng 4200 ha, và khoảng 4850 ha trồng các loại vụ mùa khác. Vùng đất nông nghiệp ít ỏi này phải đáp ứng nhu cầu lương thực cho một lượng dân số hơn 99.000 người.

Các khó khăn đang đối mặt với người dân Phong Điền còn nặng nề hơn do các đợt lũ lụt thường xuyên, làm ảnh hưởng đến cả huyện. Khoảng cách giữa các dãy núi phía tây và các cửa sông là dưới 40km, nên khi có mưa lớn ở những vùng cao của huyện, nước sông dâng cao rất nhanh. Tình hình còn trầm trọng thêm do việc bồi đắp phù sa của các con sông và đôi khi còn do việc xây dựng các con đê dọc theo các con sông. Mức độ nghiêm trọng của vấn đề đã được thể hiện qua trận lụt thế kỷ tháng 11 năm 1999 làm một số vùng của huyện ngập cao hơn 4 m và để lại hàng loạt hậu quả của sự tàn phá bao gồm 33 người chết.

Chương trình mong muốn làm tất cả những gì có thể để hạn chế tác hại của lũ lụt. Một khu vực trọng điểm đang được quan tâm là các lưu vực đầu nguồn của 3 con sông lớn chảy qua huyện Phong Điền, đó là các con sông Mỹ Chánh, Ô Lâu, và Bồ.

2. VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Vùng nghiên cứu bao gồm 66.595 ha vùng rừng núi và đồi dốc tại địa phận phía nam and tây nam của huyện Phong Điền. Phía đông bắc của vùng là đồng bằng thuộc huyện Phong Điền, phía tây giáp huyện Hương Trà, phía nam và tây nam giáp huyện A Lưới và phía bắc tiếp giáp với huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị.

Hầu hết diện tích của vùng (61.457 ha hay 92%) được xác định theo văn bản nhà nước là đất rừng. Tuy nhiên, vùng rừng trước đây đã bị phá hủy nặng nề. Chỉ còn lại 14.667 ha (22%) là có thể vẫn được xem là rừng tự nhiên (hầu hết là rừng nghèo) và khoảng 12.596 ha (19%) được xếp vào loại rừng tái sinh. Phần diện tích còn lại chủ yếu là đất có cây gỗ rải rác (26%), đất trồng bụi cỏ và đất cỏ tranh (17%) hoặc đất dùng cho mục đích nông nghiệp (8%). Một diện tích đất nhỏ bao gồm 3.036 ha (4% tổng diện tích) đã được trồng các loài cây gỗ được đưa từ nơi khác đến, chủ yếu là Keo lá trăm, Keo tai tượng, và Thông.

Không có một làng bản hoặc người dân cư nào định canh trong khu vực nghiên cứu, mặc dù có khoảng 20.000 người sống ở vùng đồng bằng cho đến ranh giới phía bắc. Ngoài các vùng đất được sử dụng cho mục đích nông nghiệp, một phần đất nhỏ được trồng cao su (557 ha) và các vùng đất trồng cây gỗ, các vùng đất thuộc nghiên cứu còn lại chủ yếu được sử dụng để khai thác các sản phẩm phụ của rừng.

Chính phủ Việt Nam đang đề xuất thành lập một khu bảo tồn để bảo vệ phần rừng tự nhiên tốt nhất còn lại. Khu bảo tồn, có tên gọi là Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền, có một diện tích trải rộng khoảng 10,194 ha, nằm trong địa phận huyện Phong Điền (83%) và huyện A Lưới (17%). Vùng này nối tiếp và bổ sung vào Khu bảo tồn Dakrong mới được hình thành gần đây của tỉnh Quảng Trị. Khu bảo tồn do một Ban quản lý điều hành.

Khu vực nghiên cứu (58,133 ha) có thể xem như là vùng đệm của khu bảo tồn. Trách nhiệm chung về bảo vệ rừng của khu vực này thuộc về Chi cục Kiểm lâm tỉnh. Tuy nhiên, trách nhiệm về quản lý và phát triển rừng lại thuộc về hai đơn vị chức năng đó là Ban quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn sông Bồ (đối với vùng nghiên cứu nằm trên lưu vực sông Bồ) và Lâm trường Phong Điền (đối với vùng nghiên cứu thuộc lưu vực sông Mỹ Chánh và Ô Lâu).

Hai đơn vị quản lý này đã có những kế hoạch trồng hơn 7600 ha rừng, khuyến khích tái sinh rừng tự nhiên khoảng 9000 ha trên đất rừng thoái hóa, trồng hơn 1600 ha cây công nghiệp và quản lý bảo vệ rừng tự nhiên sẵn có. Tuy nhiên, nguồn vốn duy nhất hiện có cho việc quản lý rừng là từ chương trình 661, và các hoạt động đang thực hiện cũng chỉ giới hạn trong việc trồng 300 ha các cây lấy gỗ đưa từ nơi khác đến hàng năm. Huyện Phong Điền cũng có kế hoạch phát triển các vùng trồng cây lấy quả và cây tiêu và chăn nuôi gia súc trên một qui mô lớn tại một số vùng được lựa chọn.

3. PHÂN TÍCH VẤN ĐỀ

Có hai nguyên nhân dẫn đến hiện trạng rừng bị tàn phá như đã nêu ở phần trên:

Một là do hậu quả của cuộc chiến tranh chống Mỹ để lại trên đất rừng. Ba xã Phong Sơn, Phong Xuân và Phong Mỹ là những nơi trước đây sự tranh chấp giành quyền kiểm soát giữa quân đội Mỹ và Việt Nam là khốc liệt nhất. Một số căn cứ quân sự của Mỹ đóng tại xã Phong Xuân và Phong Mỹ như căn cứ Rạng Đông, điểm cao 600m ở xã Phong Xuân (lâm đồn và sân bay trực thăng) đã từng bị Mỹ rải bom hóa học dày đặc để phát quang mặt đất trước khi lập căn cứ quân sự. Quân đội Mỹ cũng tập trung thả bom vào các khu căn cứ quân sự của quân đội Việt Nam, như Khu A Đon, Khe Me, Tâm Dân, v.v. Ngoài ra, việc tranh quyền kiểm soát đường mòn Trường Sơn cũng là những trọng điểm ném bom của Mỹ trong chiến tranh. Hậu quả của việc rải chất độc hóa học và ném bom của Mỹ là phần lớn rừng bị đốt cháy hoặc bị tàn phá, cây bị rụng lá và cây không có khả năng phục hồi trong một thời gian dài. Hầu hết các vùng rừng trước đây hiện nay chỉ còn trong tình trạng đất trồng cây bụi, đất trống cỏ, hoặc rừng tái sinh kém chất lượng.

Nguyên nhân *thứ hai* của việc rừng bị tàn phá là do đời sống kinh tế của người dân địa phương còn quá thấp làm nảy sinh các hoạt động khai thác rừng để tăng thu nhập. Tuy nhiên, các hoạt động xâm hại đến rừng do tác động của con người chủ yếu nổi trội trong những năm đầu của 1990s.

Ngày 2/5/1997, Thủ tướng Chính phủ ban hành chỉ thị 286 và 287 về tăng cường các biện pháp cấp bách để bảo vệ và phát triển rừng và tổ chức kiểm tra truy quét những cá nhân và tổ chức phá hoại rừng. Sau khi các chỉ thị này bắt đầu đi vào hiệu lực, các đơn vị quản lý rừng của nhà nước đặc biệt là Kiểm lâm các cấp tỉnh và huyện cùng phối hợp với công an huyện đội và các chủ rừng để giảm thiểu tối đa các tác động xấu của con người lên rừng. Đặc biệt, Trạm Kiểm lâm Phong Điền đã tiến hành nhiều hoạt động quản lý bảo vệ rừng khá hiệu quả như đặt 2 trạm tịch thu lâm sản tại 2 xã Phong Mỹ và Phong Sơn để phát hiện những vận chuyển và khai thác lâm sản trái phép, tổ chức các đợt truy quét chống chặt phá rừng. Bên cạnh đó kiểm lâm Phong Điền còn thực hiện công tác trồng rừng theo các Chương trình trồng rừng 327, 4304 hoặc Chương trình Palm 2780 để tái tạo rừng và triển khai việc đề xuất khu bảo tồn thiên nhiên có phần diện tích thuộc địa phận xã Phong Mỹ, Phong Sơn, Phong Xuân. Ngoài ra, lực lượng kiểm lâm còn tổ chức tuyên truyền thông qua các cuộc họp dân cư về việc cấm rã phế liệu, đồng thời thu giữ các dụng cụ rã kim loại trong dân. Các đợt tuyên truyền này cũng được phổ biến tại các trường học thông qua các cuộc thi tìm hiểu, thi viết, làm báo tường xanh và thành lập các câu lạc bộ xanh.

Hiện nay, việc khai thác rừng chỉ giới hạn trong việc tiếp tục chặt đốn các loại cây gỗ (có và không có giấy phép của chính quyền xã), khai thác trầm, thu lượm các phế liệu kim loại còn sót lại từ chiến tranh và khai thác các sản phẩm phi gỗ từ rừng như mây, tre, măng, mật ong, thảo dược và nấm. Việc khai thác các sản phẩm phi gỗ hầu như đặc biệt phổ biến đối với người dân các bản Khe Trăn và Hạ Long, hai làng nằm tại ven rừng có hai dân tộc Pa Hi (312 người) và dân tộc Vân Kiều (57 người) sinh sống. Du canh, là hình thức sử dụng đất chủ yếu trong vùng này trước đây, nay gần như không còn nữa sau khi Chương trình định canh định cư của Chính phủ được ban hành vào đầu những năm 1990s. Hiện nay chỉ còn 13 hộ, đều là dân tộc thiểu số Pa Hi và Vân Kiều, là vẫn còn tiếp tục du canh.

Mặc dầu vẫn còn tồn tại một số hoạt động chặt phá rừng lén lút hầu hết là do các chủ buôn gỗ thuê dân từ vùng khác đến lén lút khai phá nhưng đều đáng mừng là người dân địa phương đã nhận thức rõ được tác hại của chặt phá rừng đối với đời sống của họ. Vì vậy, tỷ lệ người dân địa phương tham gia vào hoạt động trái phép này là rất ít và ở một số nơi hầu như là không có. Tuy nhiên, vẫn cần có rất nhiều nỗ lực của các cấp nhà nước và mọi tầng lớp người dân trong việc phục hồi rừng từ đó có thể nhận biết đầy đủ tiềm năng của rừng đối với mục đích phòng hộ lưu vực.

4. SỰ THAM GIA CỦA CHƯƠNG TRÌNH PTNT THỪA THIÊN HUẾ

Bề mặt rừng che phủ ngày càng giảm và tình trạng rừng xuống cấp tại các lưu vực đầu nguồn sông Mỹ Chánh, Ô Lâu và Bồ được cho là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thấm thấu nước vào đất bị giảm và lượng dòng chảy trên mặt đất tăng lên, từ đó gây ra sự xói mòn cao. Điều này cũng được cho là đã góp phần làm tăng đỉnh điểm các dòng chảy của các con sông chính và tăng lượng trầm tích dưới đáy sông, dẫn đến việc gia tăng các đỉnh lũ và tăng tốc độ nước sông dâng lên. Tất cả các yếu tố này đã làm trầm trọng thêm các tác hại của lũ.

Nhiệm vụ đặt ra đối với Chương trình là phải xác định những phương cách có thể góp phần vào thay đổi các tác hại này, bằng cách khôi phục lại chức năng bảo vệ của rừng đầu nguồn. Nói một cách khác, những thay đổi nào cần có đối với việc quản lý trong khu vực đang

nghiên cứu để có thể làm tăng tỷ lệ thấm thấu nước vào đất, giảm dòng chảy trên mặt đất và giảm xói mòn, và nhờ đó làm giảm các thiệt hại do lũ lụt tại các xã nằm dưới các nguồn sông?

Để trả lời các câu hỏi này, từ tháng 12/2000 đến tháng 4/2001, Chương trình đã mời các tư vấn từ Viện Điều tra qui hoạch rừng Hà Nội tiến hành một nghiên cứu chuyên sâu về bảo vệ lưu vực sông trên địa bàn huyện Phong Điền. Hai nhiệm vụ chính đặt ra cho đợt nghiên cứu chuyên sâu này là:

- (i) xác định các khu vực ưu tiên cho mục đích phòng hộ và
- (ii) đề xuất các phương thức quản lý phù hợp cho từng vùng ưu tiên.

Phương pháp phân cấp ưu tiên được sử dụng trong nghiên cứu dựa vào việc cho điểm 4 yếu tố ảnh hưởng chủ yếu đến khả năng phòng hộ của rừng bao gồm 2 yếu tố gây hại là độ dốc và độ cao và 2 yếu tố hạn chế xói mòn là nhóm đất và thảm thực vật.

Cách cho điểm từng yếu tố được chỉ rõ trong bảng sau:

Cấp độ dốc:

Loại	Độ dốc	Điểm ưu tiên
I	<70	0
II	Từ 80 đến 150	3
III	Từ 160 đến 250	6
IV	Từ 260 đến 350	9
V	> 350	12

Độ cao tương đối:

Loại	Độ cao	Điểm ưu tiên
I	Đồng bằng, thung lũng	0
II	< 300m	2
III	Từ 300m đến 700m	4
IV	> 700m	6

Nhóm đất:

Loại	Nhóm đất	Điểm ưu tiên
I	Đồng bằng, bồi tụ	0
II	Nhóm đất phát triển trên đá trầm tích và biến chất có kết cấu hạt mịn	1
III	Nhóm đất phát triển trên đá macma axit	2
IV	Nhóm đất phát triển trên đá trầm tích và biến chất có kết cấu hạt thô	3

Thảm thực vật (là nhân tố tích cực trong phòng hộ nên có giá trị âm)

Loại	Thảm thực vật	Điểm ưu tiên
I	Rừng nghèo, trung bình	- 20
II	Rừng nghèo, rừng phục hồi	- 15
III	Rừng trồng, đất trồng 1c	- 10
IV	Đất trồng, cây bụi	- 5
V	Đất trồng cỏ	- 1
VI	Đất nông nghiệp và đất khác	0

Xác minh vùng phân cấp dựa theo điểm

<i>Loại phân cấp ưu tiên</i>	<i>Tổng số điểm ưu tiên</i>
Vùng ưu tiên khẩn cấp	> 10
Vùng ưu tiên cao	6 ó 10
Vùng ưu tiên trung bình	1 ó 5
Vùng ưu tiên thấp	< 0

Sau khi thu thập và phân tích số liệu, các nhà tư vấn đã xây dựng được bản đồ phân cấp ưu tiên phòng hộ trên địa bàn huyện Phong Điền dựa theo phương thức phân cấp như đã nêu trên.

Dựa vào bản đồ phân cấp ưu tiên đã được xác định, mỗi một vùng ưu tiên "khẩn cấp" đã được chỉ rõ và chiến lược phát triển cho vùng đó cũng được mô tả cụ thể. Bốn phương thức kỹ thuật chủ yếu được đề xuất cho việc tái phục hồi chức năng phòng hộ của rừng Phong Điền đó là: khoanh nuôi bảo vệ rừng, tái sinh rừng tự nhiên có tác động, tái sinh rừng tự nhiên không có tác động và trồng rừng mới. Các nhà tư vấn đã đề xuất hai phương thức quản lý khác nhau để Chương trình cân nhắc, lựa chọn ra một giải pháp hợp lý nhất phù hợp với mục tiêu và nguồn lực có thể của Chương trình (xem phụ lục).

5. KẾT LUẬN

Trên đây đã trình bày việc áp dụng hai phương pháp đơn giản và thực tế có thể có ích trong quá trình lập kế hoạch các chiến lược quản lý đối với vùng đệm của khu bảo tồn hoặc các khu vực cần được bảo vệ khác. Đó là việc lựa chọn và áp dụng một số ít các chỉ tiêu để lựa chọn khu vực ưu tiên cho lĩnh vực quản lý, cũng như việc so sánh và xếp hạng hai hoặc nhiều phương án quản lý khác nhau cho từng vùng ưu tiên được lựa chọn.

Chương trình Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế đã tìm ra hai kỹ thuật đơn giản có giá trị trong việc xác định rõ cách thức mà chúng tôi sẽ sử dụng để giải quyết các vấn đề về quản lý trong vùng đệm của khu bảo tồn Phong Điền. Các cuộc thảo luận vẫn còn đang tiếp tục giữa các thành viên của Ban quản lý cũng như giữa Chương trình và các tổ chức có thể hợp tác (Ban quản lý trồng rừng phòng hộ sông Bồ) để quyết định phương án quản lý sẽ được chúng tôi thực hiện. Tuy nhiên, tại thời điểm này, Chương trình có xu hướng sẽ dành các nguồn lực còn hạn chế của mình vào việc trồng mới các loại cây bản địa vào một số khu vực được xếp loại ưu tiên phòng hộ "khẩn cấp".

Chương trình Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế mong đợi các ý kiến đóng góp từ kinh nghiệm thực tế của các dự án và chương trình khác. Đây sẽ là những thông tin có giá trị để chúng tôi đi đến kết luận cuối cùng về chiến lược quản lý cho lĩnh vực quan trọng này.

PHỤ LỤC

Phương thức 1: Trồng rừng phòng hộ với các loại cây bản địa ở 2 tiểu khu 932A (340ha) và 932B (140ha)

Bảng 1: Các hoạt động của phương thức 1

Tiểu khu	Xã	Đơn vị quản lý	Diện tích tiểu khu (ha)	Bảo vệ rừng tự nhiên (ha)	Tái sinh rừng tự nhiên (ha)	Diện tích (ha)	Chi phí (triệu đồng)
932A	Phong Xuân	BQL rừng PH S. Bồ	340	-	-		
932B	Phong Sơn	BQL rừng PH S. Bồ	140	-	-	340	991.95
Tổng diện tích			480	-	-	480	1,400.01

Phương thức 2: Tổng hợp các hoạt động bảo vệ rừng tự nhiên và trồng thêm cây trên đất có đủ số cây tái sinh cần thiết và trồng rừng trên đất không còn khả năng tự phục hồi

Bảng 2: Các hoạt động của phương thức 2

Tiểu khu	Tên xã	Đơn vị quản lý	Diện tích tiểu khu (ha)	Bảo vệ rừng tự nhiên (ha)	Phục hồi và trồng dặm (ha)	Trồng rừng (ha)	Khác (ha)	Chi phí (Triệu đồng)
900	Phong Mỹ	LT P.Dien	862	243	-	-	619	71.0
908	Phong Mỹ	LT P.Dien	696	-	178	-	518	207.73
910	Phong Xuân	LT P.Dien	937	38	169		730	208.3
Tổng diện tích Lâm Trường			2495	281	347	-	1867	487.03
911b	Phong Xuân	BQL S.Bồ	291	233	-	-	58	68.0
911a	Phong Sơn	BQL S.Bồ	534	229	150		155	241.92
912	Phong Sơn	BQL S.Bồ	674		90		584	105.03
917	Phong Sơn	BQL S.Bồ	1051	336	65		650	173.97
Tổng diện tích BQL S. Bồ				798	305			588.92
NTK	Phong Sơn	UBND Phong sơn				110		321.0
Tổng				1079	652	110		1,397.0
Đồng/ha/5năm(*-6 năm)(**-3năm)				0.292	1.167*	2.918**		
Chi phí (triệu đồng)				315.1	760.9	321.0		1,397.0

**NGUYÊN NHÂN THẤT THOÁT ĐA DẠNG SINH HỌC VÀ GIẢI PHÁP
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN
VÀ VƯỜN QUỐC GIA Ở VIỆT NAM**

**Phạm Bình Quyền, Trương Quang Học
Hoàng Văn Thắng, Phạm Việt Hùng**
*Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường (CRES)
Đại học Quốc gia Hà Nội*

GIỚI THIỆU

Đa dạng sinh học (ĐDSH) có vai trò rất quan trọng trong đời sống vật chất và tinh thần của con người, trong việc duy trì các chu trình tự nhiên và sự cân bằng sinh thái. Đó là cơ sở của sự sống còn sự thịnh vượng và bền vững của loài người cũng như của trái đất. Nhưng để đáp ứng cho nhu cầu ngày càng tăng của mình, con người đang khai thác một cách quá mức, đặc biệt là ở vùng nhiệt đới, dẫn tới sự suy thoái thậm chí huỷ diệt nguồn tài nguyên quý giá đó.

ĐDSH chịu sự tác động của nhiều yếu tố tự nhiên cũng như xã hội, trong đó quan trọng nhất là hoạt động của con người. Những hoạt động như khai thác gỗ, săn bắn, phá rừng làm rẫy, v.v... là những nguyên nhân tác động trực tiếp lên nguồn tài nguyên thiên nhiên và làm thất thoát đa dạng sinh học. Những hoạt động này có những nguyên nhân sâu xa về kinh tế xã hội và chính sách từ cấp địa phương (xã, huyện), tới cấp quốc gia và hơn thế nữa vượt ra cả phạm vi quốc tế. Những nguyên nhân này không những có sự tương tác lẫn nhau mà còn thay đổi theo thời gian và không gian vì thế còn có những đặc trưng riêng cho từng vùng, từng khu vực.

Trong các nghiên cứu về ĐDSH ở Việt Nam cũng như trên thế giới từ trước đến nay người ta thường chú ý nhiều hơn tới các nguyên nhân trực tiếp. Các nguyên nhân sâu xa về kinh tế xã hội có vai trò quan trọng hơn trong thực tế là ít được chú ý.

1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Xác định những nguyên nhân làm thất thoát ĐDSH là một vấn đề phức tạp. Những nguyên nhân này, một mặt rất đa dạng và thuộc các lĩnh vực khác nhau: kinh tế, xã hội, truyền thống, chính sách, mặt khác chúng lại tương tác lẫn nhau theo hệ thống thang bậc phức tạp về địa lý, thời gian và thể chế chính trị. Vì vậy, để đánh giá được một bức tranh tổng thể và khách quan những nguyên nhân thất thoát ĐDSH ở một vùng nhất định phương pháp luận tổng hợp và liên ngành (Integrated and Interdisciplinary Approach), đã được áp dụng với các bước như sau:

- Hồi cứu số liệu từ tất cả các nguồn để khái quát về những nguyên nhân có thể làm thất thoát ĐDSH.
- Khảo sát thực tế để xác định những nguyên nhân trực tiếp, gián tiếp và cơ chế làm thất thoát ĐDSH ở từng địa phương.
- Phân tích cơ chế của những nguyên nhân trực tiếp và gián tiếp kể trên trong những phạm vi rộng hơn: quốc gia, quốc tế và xuyên suốt qua những giai đoạn phát triển của xã hội.
- Xây dựng mô hình giả thuyết về các nguyên nhân làm thất thoát ĐDSH.

- Làm việc trở lại với nhân dân và cán bộ địa phương để kiểm định, bổ sung và hoàn chỉnh mô hình.

Các nguyên nhân sâu xa về kinh tế xã hội làm suy thoái ĐDSH, được phân tích theo quá trình phát triển kinh tế - xã hội với các mốc thời gian:

- 1945 - 1954: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà được thành lập; (kháng chiến chống Pháp lần thứ nhất).
- 1954 - 1975: xây dựng cơ sở vật chất ban đầu cho Chủ nghĩa xã hội trên miền Bắc, đấu tranh thống nhất đất nước (kháng chiến chống Mỹ).
- 1975 - 1985: khôi phục kinh tế sau chiến tranh và xây dựng một nước Việt Nam thống nhất, chiến tranh biên giới phía Bắc và tây nam.
- 1986 đến nay: đổi mới.

2. HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC CỦA VIỆT NAM

Việt Nam được công nhận là một trong 10 trung tâm có mức độ đa dạng sinh học (ĐDSH) cao trên thế giới. Tính ĐDSH thể hiện về sự phong phú của hệ gen, ở thành phần loài sinh vật, ở các kiểu cảnh quan và hệ sinh thái. Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, đa dạng sinh học của Việt Nam đã có những biến đổi. Nhìn chung có thể nêu khái quát một số đặc điểm ĐDSH của Việt Nam như sau:

a) Các cảnh quan và các hệ sinh thái điển hình:

Trên phần lãnh thổ vùng lục địa có thể phân biệt được các cảnh quan - địa hình vùng núi, vùng đồi, vùng đồng bằng và vùng đồi thấp ven biển. Trong vùng biển có thể phân biệt được các cảnh quan biển ven bờ, xa bờ, đảo, ám tiêu san hô.

Tại mỗi vùng cảnh quan có những hệ sinh thái (HST) tiêu biểu như trên cạn có HST rừng, đồng cỏ savan, nông nghiệp, đô thị,... dưới nước có HST sông, suối, hồ - hồ chứa, ao đầm lầy....., vùng biển có HST rạn san hô, cỏ biển, vùng triều cửa sông, các đầm nuôi ven biển, rừng ngập mặn, đầm phá ven biển và vùng biển.

b) Các trung tâm đa dạng sinh học:

Ở Việt Nam hiện nay có 4 trung tâm ĐDSH chính là: Hoàng Liên Sơn, Bắc Trường Sơn, Tây Nguyên, và Đông Nam Bộ.

c) Đa dạng trong các hệ sinh thái:

Rừng ở Việt Nam với hệ động thực vật đa dạng và phong phú có thể được phân biệt thành các kiểu rừng sau: rừng kín vùng thấp, rừng thưa, trảng truông, rừng kín vùng cao và kiểu quần hệ lạnh vùng cao. Ở Việt Nam, rừng ngập mặn tập trung chủ yếu ở ven biển đông bắc (Quảng Ninh, Hải Phòng) và ven biển Nam Bộ. Rừng ngập mặn được xem là một hệ sinh thái có năng suất sinh học cao nhất đồng thời cũng có mức ĐDSH cao nhất.

Đa dạng sinh học các loài sinh vật trong các HST rừng, các thủy vực nước ngọt và biển Việt Nam được tóm tắt trong bảng 1:

Một điều rất đặc biệt mà cả thế giới quan tâm là gần đây (từ 1992 đến 1997) đã phát hiện thêm 3 loài thú lớn, 3 loài thú nhỏ và một số loài cá mới cho khoa học.

Trong các hệ sinh thái nông nghiệp, mức độ ĐDSH của hệ thực vật cây trồng ở Việt Nam khá cao. Theo thống kê, có khoảng 734 loài cây trồng phổ biến, thuộc 79 họ được gieo trồng trên lãnh thổ Việt Nam.

3. TÌNH HÌNH BẢO VỆ ĐA DẠNG SINH HỌC

Nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng kinh tế và văn hoá của ĐDSH, Chính phủ Việt Nam đã có những cố gắng trong công tác bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học. Vườn Quốc gia Cúc Phương đã được thành lập từ năm 1962. Chính phủ cũng đã ban hành nhiều chính sách, luật về bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững: Thể chế của Chính phủ về cấm săn bắn voi (1960), Quy định của Chính phủ về việc săn bắn động vật hoang dã (1963), Sắc lệnh bảo vệ rừng và Quyết định thành lập mạng lưới kiểm lâm nhân dân (1972), Luật bảo vệ rừng (1973), Chiến lược bảo tồn quốc gia (1985), Quyết định 276 của Bộ Lâm nghiệp về việc cấm săn bắn 38 loài động vật hoang dã (1989), Luật về bảo vệ và phát triển rừng (1991), Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững 1991- 2000 (1991), Kế hoạch hành động lâm nghiệp nhiệt đới (1991) Sắc lệnh của Chính phủ về việc bảo vệ và quản lý những loài động thực vật quý hiếm (1993), Luật Bảo vệ môi trường, Kế hoạch hành động, bảo vệ đa dạng sinh học Việt Nam (1995).

Bảng 1. Thống kê thành phần loài sinh vật ở Việt Nam

Nhóm sinh vật	Số loài đã xác định được
1. Thực vật nổi	1.939
- Nước ngọt	1.402
- Biển	537
2. Rong tảo	697
- Nước ngọt	khoảng 20
- Biển	662
- Cỏ biển	15
3. Thực vật ở cạn	13.766
- Thực vật bậc thấp	2.393
- Thực vật bậc cao	11.373
4. Động vật không xương sống ở nước	8.203
- Nước ngọt	782
- Biển	7.421
5. Động vật không xương sống ở đất	Khoảng 1.000
6. Côn trùng	5.155
7. Cá	2.582
- Nước ngọt	544
- Biển	2.038
8. Bò sát	258
- Rắn biển	50
- Rùa biển	4
9. Lưỡng cư	82
10. Chim	828
11. Thú	275
- Thú biển	16

* Nguồn: Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, 2000.

Chính phủ cũng đã phê chuẩn nhiều Công ước Quốc tế: Công ước về sự biến đổi khí hậu của Liên hợp Quốc (1980), Công ước về bảo vệ các di sản tự nhiên và văn hoá thế giới (1987).

Công ước Ramsar về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế (1989), Công ước quốc tế về buôn bán các loài động thực vật quý hiếm (1994), Công ước đa dạng sinh học (1994)

Biện pháp bảo tồn nguyên vị (In - situ).

Thành tích lớn nhất trong lĩnh vực này là chúng ta đã xây dựng được một hệ thống các Khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia, Khu bảo vệ cảnh quan bao gồm hầu hết các hệ sinh thái trong phạm vi toàn quốc (bảng 2).

Bảng 2. Hệ thống rừng đặc dụng Việt Nam (Quy hoạch đến 2010)

Loại	Số lượng	Diện tích (ha)	
		Hiện nay	Quy hoạch
I. Vườn Quốc gia	12	288.882	529.342
II. Khu bảo tồn thiên nhiên	64	1.754.109	1.704.171
a. Khu dự trữ thiên nhiên	48	1.325.405	1.342.458
b. Khu bảo tồn loài/sinh cảnh	16	428.704	361.713
III. Khu bảo vệ cảnh quan	18	121.757	136.735
Tổng cộng	94	2.164.688	2.370.270

Nguồn: Quyết định số 08/2001 QĐTTg. Ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngoài ra, một danh sách gồm 22 khu bảo tồn biển và 64 khu bảo tồn đất ngập nước được chuẩn bị luận chứng để trình Chính phủ xem xét.

Biện pháp bảo tồn chuyển vị (ex-situ)

Vườn thực vật

Từ năm 1988, công tác bảo tồn nguồn gen cây thuốc đã được triển khai. Một số vườn cây thuốc đã được thành lập. Tuy vậy, trong số 848 loài cây thuốc được xác định cần bảo tồn mới chỉ có 120 loài, dưới loài được bảo tồn trong một số vùng và các cơ sở nghiên cứu. Ngoài ra, hiện nay có một số vườn sưu tập thực vật tự nhiên khác cũng được thành lập. Trong số các vườn thực vật, phải kể đến vườn Bách Thảo ở Hà Nội đã được thành lập từ hơn 100 năm nay với hàng trăm loài cây, phần lớn là các loài cây bản địa.

Vườn động vật

Hai cơ sở nuôi nhốt động vật lớn nhất ở Việt Nam là vườn thú TP Hồ Chí Minh (Thảo Cầm Viên) đã được xây dựng từ khá lâu, trên 100 năm. Vườn thú Hà Nội mới được thành lập, chỉ hơn 20 năm.

Ngoài hai vườn thú trên, một số đối tượng hoang dã khác cũng đã được nuôi trong các trang trại quy mô vừa và nhỏ mà hầu hết là của gia đình. Tuy nhiên, hầu hết các thành công trong gây nuôi của hộ gia đình đều có mục đích thương mại.

Trạm cứu hộ động vật

Các trung tâm cứu hộ động vật như là trung tâm cứu hộ khỉ hầu ở Vườn Quốc gia Cúc Phương đã nuôi được 12 loài khỉ quý hiếm. Trung tâm cứu hộ động vật Sóc Sơn (Hà Nội) mới chỉ bắt đầu hoạt động từ năm 1998. Ngoài hai Trung tâm cứu hộ chính như ở trên, còn có Trung tâm cứu hộ khác ở Nghệ An.

Ngân hàng giống

Lưu trữ nguồn giống mới được thực hiện ở một số cơ sở nghiên cứu. Hiện nay ngành nông nghiệp Việt Nam có 4 cơ quan có kho bảo quản lạnh: Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, Trường Đại học Cần Thơ và Viện Cây lương thực và Thực phẩm. Đến nay, đang bảo quản tại kho lạnh 6500 giống của 34 loài cây có hạt, bảo quản in vitro 76 giống các loài cây sinh sản vô tính (khoai tây, khoai lang, dưa, đậu tây...)

Việc bảo tồn nguyên liệu di truyền dưới dạng tinh đông viên mới được thực hiện với bò. Ngoài ra, việc lưu giữ một số các chủng vi sinh vật và tảo đơn bào cũng được thực hiện ở một số các cơ sở nghiên cứu và đào tạo.

Từ 1988 đến nay các cơ sở nghiên cứu thủy sản đã lưu giữ trong các ao nuôi 36 dòng thuộc 25 loài cá kinh tế nước ngọt.

4. NGUYÊN NHÂN LÀM THẤT THOÁT, SUY THOÁI ĐA DẠNG SINH HỌC

Trong những thập kỷ qua, sự thất thoát và suy thoái ĐDSH xảy ra với một tốc độ khủng khiếp, trước đây ở các nước công nghiệp phát triển và hiện nay, đang lặp lại ở các nước đang phát triển và kém phát triển. Sự thất thoát, suy thoái ĐDSH xảy ra bằng các hình thức chủ yếu như:

- Thay đổi hay mất môi trường sống (habitat alternation or loss);
- Mất loài (speciess loss);
- Mất đa dạng di truyền (genetic diversity loss).

Sự mất mát về các loài, sự xói mòn nguồn gen, sự suy thoái về các hệ sinh thái tự nhiên nhất là rừng nhiệt đới diễn ra một cách nhanh chóng chưa từng có mà nguyên nhân chủ yếu là do con người.

Nguyên nhân của sự thất thoát ĐDSH là một phức hệ đặc trưng cho từng địa phương hay từng khu vực và bao gồm hai nhóm nguyên nhân:

- Do thiên nhiên như bão, lụt, sự thay đổi khí hậu, hạn hán, v.v...
- Do hoạt động của con người đã trực tiếp tác động vào môi trường tự nhiên gồm: các nguyên nhân trực tiếp và các nguyên nhân sâu xa về kinh tế - xã hội.

Nguyên nhân trực tiếp bao gồm: các hoạt động nông nghiệp mà quan trọng nhất là mở rộng đất canh tác vào đất rừng, đất ngập nước, gây ô nhiễm do hoá chất nông nghiệp, thay thế các giống cây con địa phương bằng các giống mới cao sản, khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên như khai thác gỗ, các sản phẩm ngoài gỗ, săn bắn, sự tàn phá trực tiếp của chiến tranh, ô nhiễm môi trường, xây dựng cơ sở hạ tầng, đường giao thông, v.v..

Nhưng đằng sau các nguyên nhân này là những nguyên nhân sâu xa về kinh tế - xã hội và chính sách: như sự đói nghèo, tăng dân số, các chính sách về kinh tế vĩ mô (ngoại thương, tài chính), kinh tế cộng đồng, kinh tế chính trị (quan trọng nhất là các chính sách về quyền sử dụng đất và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác), thiên hướng phát triển, trình độ nhận thức của cộng đồng, sinh thái nhân văn, v.v.. Hơn thế nữa, các nguyên nhân này có mối quan hệ chặt chẽ và có sự tác động qua lại với nhau qua các hệ thống thang bậc phức tạp nhất định (địa lý, thời gian, chế độ chính trị,...) và ở Việt Nam có thể liệt kê:

a) Nguyên nhân trực tiếp

Sự mở rộng đất nông nghiệp: Mở rộng đất canh tác nông nghiệp bằng cách lấn vào đất rừng, đất ngập nước là một trong những nguyên nhân quan trọng nhất làm suy thoái ĐDSH. Chỉ riêng hình thức du canh đã biến 13 triệu ha rừng trước đây thành đất trồng đôi trục.

Khai thác gỗ: Trong giai đoạn từ năm 1986 đến 1991, các lâm trường quốc doanh đã khai thác trung bình 3,5 triệu m³ gỗ mỗi năm và nếu quy ra diện tích thì khoảng 80.000 ha rừng. Ngoài ra, nạn khai thác gỗ trái phép cũng xảy ra ở khắp mọi nơi kể cả trong các khu rừng bảo vệ. Kết quả là rừng bị cạn kiệt nhanh chóng cả về diện tích và chất lượng.

Khai thác củi: Trong phạm vi toàn quốc, 90% năng lượng dùng trong gia đình là các sản phẩm từ thực vật. Hàng năm một lượng củi khoảng 21 triệu tấn được khai thác từ rừng để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt trong gia đình. Lượng củi này nhiều gấp 6 lần lượng gỗ xuất khẩu hàng năm.

Khai thác các lâm sản ngoài gỗ khác: Khoảng 2.300 loài thực vật, các sản phẩm ngoài gỗ như song mây, tre nứa, lá, cây thuốc được khai thác cho những mục đích như để dùng, để bán và xuất khẩu. Đặc biệt là khu hệ động vật hoang dại bị khai thác một cách bừa bãi và kiệt quệ.

Cháy rừng: Trong số 9 triệu ha rừng còn lại, thì 56% có khả năng bị cháy trong mùa khô. Trung bình hàng năm khoảng từ 20.000 - 100.000 ha rừng bị cháy, nhất là ở vùng cao nguyên miền Trung và rừng tràm Nam Bộ.

Xây dựng cơ bản: Việc xây dựng cơ bản như đường sá, cầu cống, đường dây 500 KV, các nhà máy thủy điện, các hồ chứa nước v.v. cũng là một nguyên nhân trực tiếp làm thất thoát ĐDSH. Riêng các hồ chứa nước được xây dựng hàng năm đã làm mất đi khoảng 30.000 ha rừng (WB, 1995; UNDP, 2000).

Tình trạng khai thác, buôn bán trái phép, xuất khẩu các loài gỗ quý hiếm, các loài động vật hoang dã vi phạm pháp lệnh bảo vệ rừng trong những năm vừa qua xảy ra ở mức độ khá trầm trọng.

Chiến tranh: Đáng kể nhất phải nói tới là cuộc chiến tranh Đông Dương lần thứ hai. Trong giai đoạn từ 1961 đến 1975, 13 triệu tấn bom và 72 triệu lít chất độc hoá học đã rải xuống chủ yếu ở phía Nam, đã huỷ diệt khoảng 4,5 triệu ha rừng (WB, 1995).

Trong giai đoạn 1945 đến 1990, Việt Nam đã trải qua hai cuộc chiến tranh lớn và hai cuộc xung đột biên giới không những đã là nguyên nhân trực tiếp mà còn là những nguyên nhân sâu xa làm thất thoát, suy thoái ĐDSH.

Ô nhiễm: Các hoạt động của con người như: phát triển nông nghiệp, công nghiệp, khai khoáng, làng nghề, khu đô thị, thành phố rác thải các hoá chất nông nghiệp, các hoá chất và chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt v.v., càng ngày càng gây ra ô nhiễm môi trường (nước, không khí, đất) làm thay đổi các nhân tố hệ sinh thái và không những là các nguyên nhân trực tiếp gây suy thoái ĐDSH mà còn gây nguy hại trực tiếp tới sức khoẻ con người.

b) Các nguyên nhân sâu xa (root causes):

Tăng dân số: Tăng dân số nhanh đã là một trong những nguyên nhân chính làm suy thoái ĐDSH của Việt Nam. Sự gia tăng dân số đòi hỏi tăng nhu cầu sinh hoạt và các nhu cầu thiết yếu khác trong khi lượng tài nguyên thì hạn hẹp, nhất là tài nguyên đất cho sản xuất nông nghiệp. Hệ quả tất yếu sẽ dẫn tới là phải mở rộng đất nông nghiệp xâm lấn vào đất rừng và gây nên sự thất thoát, suy thoái ĐDSH.

Mặc dù mật độ dân số ở vùng núi thấp hơn ở vùng đồng bằng rất nhiều, nhưng đứng về mặt nông nghiệp thì ở vùng núi hiện nay, mật độ dân số đã quá tải và cao hơn so với khu vực đồng bằng. Sự gia tăng về mật độ dân số, cùng với nạn phá rừng và suy thoái môi trường đã tạo ra một cuộc khủng hoảng thực sự của nông nghiệp vùng cao dẫn tới sự suy thoái nghiêm trọng các tài nguyên thiên nhiên.

Sự di dân: Từ những năm 1960, Chính phủ Việt Nam đã động viên khoảng 1 triệu người từ vùng đồng bằng lên khai hoang và sinh sống ở vùng núi. Cuộc vận động này đã làm thay đổi cơ cấu dân số và tập quán canh tác ở miền núi. Từ những năm 1990, nhiều đợt di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc và Bắc Trung bộ vào các tỉnh phía Nam. Vì vậy, sự di dân theo kế hoạch và di dân tự do đã là nguyên nhân quan trọng của việc tăng dân số ở Tây Nguyên và ảnh hưởng rõ rệt đến ĐDSH ở vùng này.

Sự nghèo đói: Với gần 80% dân số sống ở nông thôn, Việt Nam là một nước phụ thuộc vào nông nghiệp và tài nguyên thiên nhiên. Trong các khu bảo tồn, vùng sâu, vùng xa được nghiên cứu, 90% dân địa phương sống dựa vào nông nghiệp và khai thác rừng. Hầu như tất cả đang phải đương đầu với sự thiếu hụt nghiêm trọng đất trồng trọt. Đời sống của họ rất thấp. Khoảng trên 50% gia đình thuộc diện nghèo đói.

Như một quy luật, những người nghèo thường hoặc là không có ruộng đất hoặc là bị đẩy ra những vùng đất xấu, đất dốc, đất có độ phì thấp. Người nghèo lại không có vốn để đầu tư lâu dài cho sản xuất và bảo vệ tài nguyên. Họ bắt buộc phải khai thác bóc lột ruộng đất của mình làm cho tài nguyên càng suy thoái một cách nhanh chóng hơn.

Chính sách kinh tế vĩ mô: Lịch sử phát triển của nền kinh tế vĩ mô có thể chia thành hai giai đoạn chính: giai đoạn trước đổi mới và giai đoạn sau đổi mới.

Giai đoạn trước đổi mới: Cho tới năm 1975 nền kinh tế Việt Nam về cơ bản vẫn là nền kinh tế thời chiến. Các nhu cầu cấp thiết của chiến tranh nhất thiết phải được đáp ứng kể cả việc khai thác không hạn chế các tài nguyên thiên nhiên trong đó có rừng. Sau năm 1975, tuy hoà bình đã được lập lại, đất nước đã được thống nhất, nhưng nền kinh tế vẫn còn gặp vô vàn khó khăn và đi vào giai đoạn suy thoái trầm trọng. Trong thời gian này, gỗ đã được khai thác mạnh để phục vụ cho nhu cầu xây dựng và xuất khẩu.

Giai đoạn đổi mới: Đổi mới đã đem lại một bộ mặt hoàn toàn mới cho nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, những nghiên cứu gần đây về môi trường đã cho thấy sự suy thoái ở mức báo động về tài nguyên và môi trường của đất nước, đặc biệt là sự suy thoái về hệ sinh thái rừng trong những năm gần đây. Những kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có sự liên quan trực tiếp giữa một số chính sách đổi mới và sự thất thoát, suy thoái ĐDSH.

Đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp để thu ngoại tệ: Chính sách đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp có giá trị kinh tế cao đã là nguyên nhân có ý nghĩa làm thất thoát ĐDSH từ năm 1986. Lợi nhuận kinh tế cao của việc xuất khẩu nông sản đã kích thích cả hai thành phần kinh tế tập thể và tư nhân đầu tư vào việc phá rừng ngập mặn nuôi tôm và mở rộng diện tích canh tác các cây xuất khẩu. Phần lớn rừng ở Tây Nguyên được khai phá để trồng cà phê, cao su, điều và cây ăn quả xuất khẩu.

Tập quán du canh, du cư: Du canh là tập quán sản xuất nông nghiệp lâu đời của nhiều dân tộc ít người của Việt Nam. Trong số 54 dân tộc thì có tới 50 dân tộc với khoảng 9 triệu dân có tập quán du canh và do sức ép của sự gia tăng dân số, du canh đã trở thành một trong những nguyên nhân quan trọng làm mất rừng, thoái hoá đất và kết quả là đã để lại một vùng đất trống đồi núi trọc rộng lớn như hiện nay.

Sự chuyển đổi sang kinh tế thị trường: Nông dân áp dụng nhiều giống, loài có năng suất cao và chất lượng mà thị trường yêu cầu là mỗi đe dọa lớn làm suy thoái nguồn gen làm thất

thoát những giống loài cạnh tranh truyền thống có những tính trạng di truyền quý nhưng bị lãng quên vì không đáp ứng thị hiếu trước mắt. Mặt khác do sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu,... gây ô nhiễm môi trường ảnh hưởng xấu tới đa dạng sinh học.

Sự suy thoái ĐDSH đang xảy ra với một tốc độ nhanh chóng và sẽ còn tiếp tục trong phạm vi toàn quốc, đặc biệt là ở miền núi, vùng sản xuất nông nghiệp và các khu vực cận kề các khu công nghiệp và đô thị.

Thiên tai:

Việt Nam nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa trên bờ biển Thái Bình Dương. Hàng năm đất nước và con người đã phải gánh chịu nhiều hậu quả của thiên tai. Những đợt lũ lụt của hệ thống sông Hồng, sông Mekông, các sông ở miền Trung các trận bão lớn xảy ra suốt dọc bờ biển từ Bắc và Nam, thường xuyên đã không những gây ra thiệt hại lớn về người và của mà còn tàn phá các hệ sinh thái tự nhiên. Sự thay đổi khí hậu trên trái đất trong những năm gần đây, những trận nóng bất ngờ, những đợt hạn hán kéo dài v.v. cũng là những nguyên nhân làm gia tăng các vụ cháy rừng và làm suy thoái môi trường, thất thoát đa dạng sinh học.

5. NHỮNG TỔN TẠI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI HỆ THỐNG KHU BẢO TỒN VÀ VƯỜN QUỐC GIA CỦA VIỆT NAM

a) Những tồn tại

Diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia của Việt Nam so với diện tích lãnh thổ còn thấp (mới chỉ chiếm 7%), theo khuyến nghị của IUCN là 10%, với diện tích đó chưa thể đại diện được đầy đủ các hệ sinh thái rừng nhiệt đới và yêu cầu của hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học.

Trong các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia có nhiều khu diện tích quá nhỏ, chưa đủ đại diện cho các hệ sinh thái, cũng như sinh cảnh tối thiểu cho một số loài động vật, đặc biệt là các loài quý hiếm. Diện tích vùng đệm chưa được quy hoạch đầy đủ; ranh giới một số khu bảo tồn chưa phù hợp.

Ở đa số các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia ở Việt Nam, công tác điều tra cơ bản chưa tiến hành một cách đầy đủ, chưa có luận chứng đầu tư, chưa được cấp giấy quyền sử dụng đất

Việc xếp hạng, phân loại với tên gọi là rừng đặc dụng vẫn chưa hoà nhập, chưa tiếp cận với phân loại quốc tế.

Hệ thống điều hành quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên chưa nhất quán từ địa phương đến trung ương. Việc phân cấp quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên giữa địa phương và trung ương chưa được quy định cụ thể

b) Những thách thức

Rừng Việt Nam ngày một giảm sút nghiêm trọng cả về chất lượng và số lượng. Sự biến động về diện tích rừng ở Việt Nam trong vòng 20 năm từ 1976 - 1995 giảm gần 2 triệu ha ($11.169.300\text{ha} - 9.302.200\text{ha} = 1.867.100\text{ha}$), bình quân hàng năm giảm gần 100.000 ha, giảm nhiều nhất là rừng tự nhiên. Sự suy giảm đó đã làm suy thoái, thất thoát các hệ sinh thái tự nhiên, thu hẹp nơi cư trú các loài động vật hoang dã, đồi núi trọc tăng lên. Sự chia cắt hệ sinh thái do việc xây dựng các công trình giao thông, khai phá rừng để trồng cây công nghiệp như: cao su, cà phê, tiêu, điều là một thách thức lớn đối với công tác bảo tồn.

Nạn di dân tự do từ miền Bắc vào vùng Tây Nguyên để tìm đất trồng trọt là mối đe dọa đối với sự tồn tại của các khu rừng và khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia ở vùng sinh thái Trung và Nam Trường Sơn.

Thách thức được đặt ra hiện nay đối với khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia là làm cách nào để không tạo thêm những đối lập giữa nhân dân địa phương và khu bảo tồn, mà phải cộng tác với cộng đồng dân cư một cách chặt chẽ, chấp nhận những yêu cầu chính đáng của dân, điều quan trọng là dân được hưởng những lợi ích trực tiếp từ khu bảo tồn, làm cho họ thấy được lợi ích khi tham gia bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên từ đó có thể giảm sức ép vào khu bảo tồn.

Mấy năm gần đây Chính phủ Việt Nam đã có nhiều chương trình nhằm phục hồi diện tích rừng bị tàn phá, như Chương trình 327 đã trồng được hàng trăm ngàn ha rừng mới, Chương trình 661, Chương trình 5 triệu ha rừng. Sự tác động tích cực của các chương trình quốc gia này đã nâng độ che phủ của rừng Việt Nam từ 28,3% (1995) lên 33,3% (2000) diện tích lãnh thổ (Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, 2000).

6. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ VƯỜN QUỐC GIA Ở VIỆT NAM

Để phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia đòi hỏi những giải pháp tổng hợp, đồng bộ, liên ngành. Quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn miền núi hiện nay về thực chất là sự phát triển từ một hệ thống nông nghiệp cổ truyền mang tính tự nhiên, tự túc tự cấp dần sang hệ thống nông nghiệp có tính sản xuất hàng hoá. Vì vậy, để đảm bảo sự thành công của các chương trình phát triển nông thôn vùng đệm phụ thuộc chủ yếu vào sự phối hợp giữa công nghệ và chính sách, thể chế xã hội.

a) Quan điểm định hướng phát triển

Đa dạng sinh học (Biodiversity) luôn luôn gắn liền với đa dạng văn hoá (Cultural diversity). Theo thời gian, các cộng đồng bản địa đã trải qua nhiều biến động dưới tác động của tự nhiên và xã hội, sự khôn ngoan của người dân bản địa đã được thử thách qua tiêu chuẩn bền vững. Trải qua nhiều thế hệ sự thích ứng rất đa dạng và mang tính địa phương đã hình thành nên nền văn hoá của mỗi cộng đồng. Tuy nhiên, bản sắc văn hoá, đặc biệt là vốn tri thức bản địa của cộng đồng các dân tộc vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên đang dần bị thất thoát mai một bởi nhiều nguyên nhân khác nhau.

Chính vì vậy, điều cần thiết là xây dựng những hệ thống mới bền vững về sử dụng tài nguyên kết hợp kiến thức và tri thức bản địa cổ truyền của người dân địa phương để thiết lập các mối quan hệ mới bền vững giữa con người với thiên nhiên. Tính đa dạng văn hoá sẽ tạo nên khả năng rộng lớn của con người thích ứng với những thay đổi để tồn tại và phát triển.

Tiếp cận quản lý hệ tự nhiên

Không thể di chuyển người dân vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên đến những vùng đất khác, họ sẽ ở lại sinh sống trên vùng đất mà họ đã sinh sống, họ phải chấp nhận và thích ứng với những thuận lợi và những khó khăn của miền núi cao theo hướng hòa nhập với tự nhiên: (1) chung sống với rừng và sông suối; (2) đất đồi núi dốc; (3) khí hậu nhiệt đới gió mùa; (4) yếu tố địa lý - kinh tế.

Hướng tới kinh tế thị trường

Xu thế tất yếu của kinh tế nông thôn là nông hộ phải tiến dần tới sản xuất hàng hoá. Thực tế cho thấy, đối với nông hộ vùng đệm không thể tự túc được lương thực. Để có thể đảm bảo lương thực và phát triển kinh tế nông hộ, chỉ có thể sản xuất hàng hoá, như là trồng cây lâu năm, chăn nuôi và sử dụng hợp lý các sản phẩm ngoài gỗ. Đó cũng là tiềm năng vốn có của các vùng đệm chưa được chú trọng đúng mức.

Hệ thống sinh thái - kinh tế:

Hệ thống sinh thái - kinh tế được xem là một hệ thống chức năng nằm trong tác động tương hỗ giữa sinh vật (cây trồng, vật nuôi) và môi trường.

Mô hình sinh thái - kinh tế là một hệ sinh thái - kinh tế cụ thể được thiết kế và xây dựng trong một vùng sinh thái - kinh tế - xã hội xác định.

b) Về giải pháp đối với nhóm dân cư nội vi

Có thể đưa ra giải pháp đối với nhóm dân cư nội vi theo hướng di chuyển họ ra vùng đệm. Di chuyển nhóm dân cư nội vi ra vùng đệm là giải pháp có thể an toàn cho khu bảo tồn; nhưng ở một phương diện khác chúng ta phải thấy rằng nhóm dân cư này sẽ đứng trước “vấn đề sinh tồn” và liệu họ có chấp thuận tự nguyện tái định cư hay không? Họ sẽ làm gì để sống ở khu ở mới?

Thực tế cho thấy có thể di chuyển nhóm dân cư nội vi ra vùng đệm để phát triển kinh tế nông hộ, giảm thiểu tối đa mối đe dọa bằng các giải pháp theo hướng chung sống với rừng, như phát triển nghề nuôi ong mật, sử dụng hợp lý lâm sản ngoài gỗ, luân canh rừng - nương rẫy - cây họ đậu đưa người dân thành người bảo vệ rừng...

c) Giải pháp đối với vùng đệm

Để phát triển bền vững vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên đòi hỏi những giải pháp đồng bộ, tổng hợp, bao gồm các giải pháp kinh tế - xã hội và giải pháp khoa học kỹ thuật và công nghệ trong đó đáng lưu ý là quản lý đất đai, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên sinh vật.

Sử dụng bền vững đất:

Đất ở vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia là đất dốc, canh tác trên đất dốc phải giải quyết trở ngại chính là sự xói mòn rửa trôi đất, chờ nước trời và sự suy thoái chất dinh dưỡng của đất. Với quỹ đất (5 - 10 ha/hộ) nếu canh tác truyền thống thì vẫn sẽ dẫn đến suy thoái đất và sự phát triển sẽ không bền vững. Vì vậy việc áp dụng công nghệ sử dụng đất bền vững là đòi hỏi cấp thiết ở vùng đệm.

Với cách tiếp cận quản lý hệ sinh thái phải lưu ý tới những đặc điểm cơ bản như phù hợp với đặc điểm hệ sinh thái nông nghiệp địa phương và được cộng đồng chấp nhận.

Quản lý và sử dụng hợp lý lâm sản ngoài gỗ:

Rừng nhiệt đới là nơi rất phong phú tài nguyên gỗ và phi gỗ. Ở Đông Nam Á có ít nhất 30 triệu người sống chủ yếu dựa vào các sản phẩm ngoài gỗ và đóng góp cho thị trường thế giới khoảng 3 tỷ đô la Mỹ từ các đồ gia dụng làm từ song, mây (Broekhoven, 1996; De Beer, McDermott, 1996). Ở nhiều nước trên thế giới đã và đang nghiên cứu sử dụng hợp lý các sản phẩm ngoài gỗ nhằm nâng cao đời sống của người dân bản địa và bảo vệ đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng địa phương.

Người dân có kiến thức truyền thống về sử dụng hợp lý các sản phẩm ngoài gỗ; như mật ong, tre nứa, song mây, cây thuốc,...

Vì vậy sử dụng hợp lý các sản phẩm ngoài gỗ, vừa phát triển kinh tế nông hộ, đặc biệt là những nông hộ nghèo vừa bảo vệ tính đa dạng sinh học khu BTTN và VQG.

Giao khoán bảo vệ rừng cho người dân địa phương:

Giao khoán rừng cho dân bảo vệ, ưu tiên cho những cư dân sinh sống trong vùng đệm theo các nhóm cộng đồng. Giao khoán bảo vệ rừng sẽ góp phần nâng cao ý thức bảo vệ rừng và tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân.

Phát triển kinh tế xã hội vùng đệm:

Phát triển kinh tế xã hội vùng đệm bằng cách tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm chuyển giao kỹ thuật chăn nuôi, trồng trọt, phát triển xây dựng cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế và nâng cao dân trí.

Quản lý các đối tượng khai thác bất hợp pháp và di dân tự do:

Chính quyền và các cơ quan chức năng cần có sự phối hợp chặt chẽ trong kiểm tra, quản lý các đối tượng phá rừng, săn bắn động vật hoang dã và di dân tự do.

7. KIẾN NGHỊ

Những nguyên nhân trực tiếp và các nguyên nhân sâu xa làm thất thoát, suy thoái ĐDSH đã phân tích ở trên trong một chừng mực nhất định có liên quan tới các chính sách, công tác quản lý và việc thi hành chính sách và cần thiết phải được khắc phục để hạn chế tối đa sự suy thoái hiện nay của các hệ sinh thái. Những đề nghị dưới đây gồm 3 nhóm: (a) những kiến nghị cụ thể cho địa phương; (b) Những kiến nghị chung hơn cho những người hoạch định chính sách và (c) Một số kiến nghị nhỏ có phạm vi quốc tế.

Đối với cấp địa phương

- Đình chỉ ngay bất kỳ một sự di cư nào của dân vào trong khu vực vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.

Ở những khu bảo vệ có mật độ dân quá cao, cần có kế hoạch dẫn dân ra phía ngoài nhằm duy trì một mật độ vừa phải cho việc phát triển bền vững.

- Tăng hiệu quả của các chương trình định canh, định cư. Phải có sự phân công trách nhiệm rõ ràng và sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp lãnh đạo của tỉnh, huyện và các vườn quốc gia.

- Thi hành một cách nghiêm chỉnh các luật bảo vệ rừng. Muốn thế một mặt cần phải tăng cường năng lực của kiểm lâm và mặt khác cần phải có sự phối hợp kiểm soát thị trường chặt chẽ của các cấp chính quyền.

- Xác định rõ ranh giới của các vườn quốc gia.

- Thiết kế và tổ chức mạng lưới du lịch sinh thái hợp lý theo nguyên tắc giá trị của du lịch sinh thái phải phục vụ thiết thực cho việc bảo vệ ĐDSH và nâng cao đời sống của dân địa phương.

- Áp dụng các quan điểm tiếp cận quản lý hệ sinh thái nhằm phát triển và bảo vệ tổng hợp. Xây dựng tốt vùng đệm, nâng cao đời sống của dân vùng đệm và các vùng lân cận là biện pháp tích cực và bền vững để bảo vệ ĐDSH.

- Thực hiện tốt công tác giáo dục kế hoạch hóa gia đình, những hiểu biết về môi trường và phong tục truyền thống để nâng cao hiệu quả của công tác bảo tồn.

Đối với vườn quốc gia và khu bảo tồn

- Ranh giới giữa các VQG, KBTTN và vùng đệm phải được vạch rõ.

- Các đơn vị bảo vệ rừng phải được thành lập dựa trên cơ sở các nhóm cộng đồng và các hộ gia đình và phải có các chính sách cụ thể về các quyền lợi và nghĩa vụ của họ trong các hoạt động bảo vệ rừng;

- Các chương trình giáo dục cộng đồng phải được thiết lập để tuyên truyền cho các cư dân vùng đệm về tầm quan trọng của các VQG và KBTTN và vai trò bảo tồn vùng đệm góp phần vào thực hiện các mục tiêu bảo tồn ĐDSH.

- Xem xét khả năng tham gia rộng rãi của các cộng đồng trong các hoạt động quản lý và bảo vệ VQG, KBTTN; và vùng đệm.
- Xóa bỏ hoạt động chống chéo của các cơ quan khác nhau trong vùng đệm thông qua việc làm rõ các thể chế trong quản lý đất nông nghiệp;
- Làm rõ quyền sử dụng đất lâu dài cho các cộng đồng sống trong vùng đệm.
- Xây dựng các chính sách quản lý di cư tự do và di cư theo các chương trình vào vùng đệm để giảm thiểu ảnh hưởng lên rừng của VQG, KBTTN và rừng vùng đệm.

Đối với cấp quốc gia

- Thường xuyên xem xét lại hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên hiện nay về mọi mặt và có những quy định về mặt pháp luật một cách chặt chẽ về đất đai, tài nguyên và người dân sống trong phạm vi của nó.
- Thường xuyên cập nhật và hoàn thiện những chính sách có liên quan đến bảo vệ môi trường và ĐDSH
- Cần phải có sự cộng tác, cùng làm việc giữa các cán bộ, các ngành, chính quyền có liên quan để có sự liên kết chặt chẽ theo chiều ngang. Phát triển những cơ chế nhà nước phù hợp để tạo ra một sự hợp tác và trao đổi thông tin có hiệu quả. Các chính sách cần phải sự cân nhắc liên ngành.
- Cần phải có sự quy hoạch và phân vùng của nhà nước về việc sử dụng đất đai, nhất là các vùng đất cho sản xuất nông nghiệp và cây công nghiệp.
- Những kế hoạch di dân cần phải được cân nhắc và chuẩn bị một cách kỹ lưỡng. Hạn chế tối đa tiến tới chấm dứt việc di cư tự do.
- Đội ngũ kiểm lâm cần được tăng cường quyền lực mạnh hơn, trang bị tốt hơn, trả lương cao hơn, đào tạo kỹ hơn và có sự cộng tác chặt chẽ với người dân địa phương để có thể hoàn thành tốt hơn nhiệm vụ của mình.
- Cần có đầu tư tốt hơn cho miền núi, nhất là vùng sâu vùng xa trong cơ chế thị trường hiện nay. Sự giúp đỡ cần tập trung vào việc áp dụng các kỹ thuật mới trong sản xuất nông lâm kết hợp, đẩy mạnh công tác giáo dục và kế hoạch hóa gia đình.

Trên phạm vi quốc tế

- Cần tăng cường sự hợp tác quốc tế, nhất là giữa các nước có chung biên giới trong việc thực hiện có hiệu quả hơn các điều quy định của CITES.
- Tiếp nhận những công nghệ mới phục vụ cho việc chế biến các sản phẩm nông lâm nghiệp nhằm làm tăng giá trị trao đổi trên thị trường trong và ngoài nước.

KẾT LUẬN

Sự thất thoát, suy thoái ĐDSH đang xảy ra với một tốc độ nhanh chóng trong phạm vi toàn quốc, đặc biệt là ở miền núi. Trong các vùng địa - sinh thái có sự khác biệt tương đối rõ rệt về kênh thời gian, số lượng và chất lượng của các nguyên nhân trực tiếp và sâu xa làm thất thoát ĐDSH. Ở vùng núi phía bắc, sự suy thoái ĐDSH xảy ra chủ yếu từ trước giai đoạn đổi mới. Các nguyên nhân sâu xa bao gồm: tỷ lệ tăng dân số tự nhiên cao, tập quán canh tác nông nghiệp truyền thống (du canh, du cư) và săn bắn, hiệu quả thấp trong sản xuất của cơ chế quản lý của hợp tác xã nông nghiệp. Tất cả các nguyên nhân này đã tác động mạnh mẽ và làm thất thoát, suy thoái ĐDSH từ trước giữa những năm 1980.

Trong khi đó, ở Tây Nguyên và miền Trung Trường Sơn, sự thất thoát, suy thoái ĐDSH xảy ra chủ yếu trong thời kỳ đổi mới, trừ việc săn bắn trái phép bằng súng quân dụng xảy ra từ sau giải phóng (1975). Những nguyên nhân chính làm thất thoát, suy thoái ĐDSH bao gồm tỷ lệ tăng dân số cơ học cao (do di dân trong kế hoạch và di dân tự do), khai thác gỗ phục vụ cho nhu cầu kiến thiết và xuất khẩu cũng như việc xâm lấn rừng mở rộng diện tích cây trồng công nghiệp xuất khẩu (chủ yếu là cà phê).

Trong thời gian gần đây, Nhà nước đã ban hành nhiều nghị định, chính sách và luật pháp nhằm bảo vệ môi trường, bảo tồn ĐDSH và phát triển bền vững. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau sự thất thoát ĐDSH cả về mặt số lượng và chất lượng, vẫn tiếp tục xảy ra trong phạm vi toàn quốc kể cả trong các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn Quốc gia.

Để tăng cường hiệu quả của việc bảo tồn ĐDSH, cần thiết phải kết hợp công tác bảo tồn với sự phát triển bền vững. Để khắc phục các nguyên nhân về kinh tế xã hội làm thất thoát ĐDSH, cần thiết phải kết hợp một cách chặt chẽ công tác bảo vệ với các kế hoạch phát triển kinh tế. Công tác bảo tồn cần kết hợp việc quản lý tốt các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia với chiến lược tạo cơ hội phát triển kinh tế và không đối lập với các cộng đồng sống trong các khu vực này. Để đạt mục tiêu này cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa lãnh đạo vườn Quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên với các cấp chính quyền và toàn thể cộng đồng ở địa phương trong công tác bảo tồn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quý An, 2000. Đa dạng sinh học và một số vấn đề trong việc sử dụng và bảo tồn tài nguyên sinh học ở Việt Nam. Hội thảo về: Luật pháp và chia sẻ lợi ích trong sử dụng tài nguyên gen. Hà Nội. 17-18/8/2000.
2. Ban Chủ nhiệm chương trình 5202, 1986. Việt Nam, những vấn đề về Tài nguyên và Môi trường. Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội.
3. Bộ Chính trị Đảng Cộng sản Việt Nam, 1998. Chỉ thị về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, số 367/CT-CW, Hà Nội.
4. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, 2000. Tăng cường thực hiện kế hoạch hành động đa dạng sinh học của Việt Nam (đánh giá các vấn đề và các yêu cầu ưu tiên). Cục Môi trường, SEMA, IUCN.
5. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường/DANIDA, 1996. Tạo thu nhập từ đa dạng sinh học. Kỳ yếu hội thảo, Hà Nội.
6. Bộ Kế hoạch Đầu tư, 1998. Báo cáo tổng kết thực hiện Chương trình 327 (1993-1998).
7. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - UNDP, 1999. Nghiên cứu về viện trợ cho lĩnh vực môi trường ở Việt Nam, Hà Nội.
8. Dự án bảo tồn Cúc Phương, 2000. Báo cáo Cúc Phương, tháng 5/2000
9. Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Global Environmental Facility Project VIE/91/G31, 1994. Biodiversity Action Plan for Vietnam.
10. Đặng Huy Huỳnh, Phạm Trọng Ảnh, 1991. Bảo vệ và phát triển đa dạng sinh học và nguồn lợi động vật các đảo ven bờ Việt Nam. Báo cáo "Hội nghị khoa học biển" toàn quốc lần thứ III, Hà Nội: 127-137.
11. Đặng Huy Huỳnh, Hồ Thanh Hải, Phạm Bình Quyền và nnk, 1999. Điều tra đánh giá đa dạng sinh học về việc thực hiện Công ước đa dạng sinh học của Việt Nam. Cục Môi trường, Hà Nội.

12. Nguyen Chu Hoi, Le Dien Duc, Phan Nguyen Hong, 1996. Vietnam National Wetland Conservation and Management Strategy. Status, Utilization, Conservation and Management. SIDA/IUCN, MOSTE/NEA.
13. IUCN/ Bộ Kế hoạch và Đầu tư - UNDP, 1999. Nghiên cứu viện trợ lĩnh vực môi trường Việt Nam, Hà Nội.
14. IUCN, UNEP. Report of the Third Global biodiversity Forum.
15. MacKinnon J., Wang Sung, 1997 (ed.). Conserving China's Biodiversity Reports of BWG and CCICED, Beijing.
16. NEA, 2000 Training Need Assessment on Biodiversity Conservation in Vietnam 2001-2004. Hanoi
17. Primack R., Vo Quy, Pham Binh Quyen, Hoang Van Thang, 1999. Cơ sở Sinh học Bảo tồn. Nhà xuất bản Sinauer Associates Inc. USA., Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
18. Phạm Bình Quyền, Trương Quang Học, Phạm Việt Hùng và ctv., 1998; 1999. Bảo tồn đa dạng sinh học. Thông tin chuyên đề Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 5 (1998) và số 3 (1999).
19. Ramsar Bureau, 2001. Additional Guidance on Reviewing and Action Planning for Wetland Communication, Education and Public Awareness (CEPA).
20. Thompson, Strickland III A.J., 1992. Strategic Management. Concepts and Cases. Sixth Edition. RICHARD D. IRWIN. HOMEWOOD, IL 60430, Boston, MA 02116.
21. Vo Quy, Le Thac Can, 1994. Conservation of the Forest resources and the greater biodiversity of Vietnam. Asian Journal of Environment Management, Vol.2, No.2, Hongkong.

TIẾP CẬN CỘNG ĐỒNG BẢN ĐỊA TRONG KHU VỰC NỘI VI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ VƯỜN QUỐC GIA TRÊN CƠ SỞ BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC GẮN VỚI BẢO TỒN ĐA DẠNG VĂN HOÁ

TS. Nguyễn Ngọc Hối, ThS. Trần Ngọc Hùng
Trường Đại học Vinh, Nghệ An

ĐẶT VẤN ĐỀ

Sự phụ thuộc lẫn nhau giữa bảo tồn đa dạng sinh học và bảo tồn đa dạng văn hoá đã trở thành một chủ đề được thảo luận sôi nổi trong những năm gần đây và đã được chính thức thừa nhận tại Hội nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển (UNCED) ở Rio de Janero (tháng 6 năm 1992).

Việt Nam là một trong những nước có những bước tiến tích cực cả về chính sách cũng như hoạt động thực tiễn nhằm bảo vệ đa dạng sinh học. Năm 1994 Việt Nam đã phê chuẩn Công ước quốc tế về bảo vệ đa dạng sinh học. Ngày 22 tháng 12 năm 1995 Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định phê duyệt "Kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam", một hệ thống 87 khu rừng đặc dụng với tổng diện tích khoảng 2 triệu ha đã được phê duyệt quy hoạch, trong đó ưu tiên hàng đầu là 13 khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và vườn quốc gia (VQG) có giá trị đa dạng sinh học cao.

Nhìn chung, các khu BTTN và VQG ở Việt Nam thường gắn với những đặc thù về điều kiện sinh thái và nhân văn. Sự gắn bó giữa các yếu tố văn hoá và cuộc sống của các cộng đồng bản địa với nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng của các khu BTTN và VQG vừa có ý nghĩa hỗ trợ lại cũng chính là những thách thức đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia.

Khu BTTN Pù Mát đã được chính phủ phê duyệt trong kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học của Việt Nam (1995), và được thành lập theo Quyết định số 2150/QĐUB ngày 21 tháng 5 năm 1997 của UBND tỉnh Nghệ An. Với tổng diện tích vùng nghiêm ngặt xấp xỉ 97.000ha và vùng đệm khoảng 93.000ha, nằm trên địa phận ba huyện: Anh Sơn, Con Cuông và Tương Dương thuộc khu vực tây nam Nghệ An, khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát được đánh giá là một trong những khu bảo tồn thiên nhiên có giá trị nhất ở Việt Nam và là một điểm nóng về đa dạng sinh học ở Đông Nam á (Đỗ Ngọc Chính, 1995).

Hiện trong khu vực nội vi của khu BTTN Pù Mát tồn tại một bộ phận cộng đồng dân tộc thiểu số Đan Lai gồm 163 hộ, 894 nhân khẩu đang sinh sống tại ba bản Co Phát, Khe Cồn và bản Búng thuộc địa phận xã Môn Sơn, huyện Con Cuông. Đây là một cộng đồng dân tộc thiểu số từ nhiều đời nay sống gắn bó với rừng và lấy rừng làm nguồn sống thông qua các hoạt động canh tác nương rẫy và khai thác, đánh bắt. Việc tìm kiếm giải pháp hội nhập các mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học và hỗ trợ phát triển cộng đồng nằm trong khu vực nội vi là một vấn đề có tính cấp bách song hiện vẫn tồn tại những quan điểm khác nhau thậm chí là trái ngược nhau nhằm tiếp cận giải quyết vấn đề. Tựu trung có hai hướng tiếp cận cơ bản: hướng thứ nhất là tái định cư người dân ra ngoài khu vực nội vi và hướng thứ hai là hỗ trợ định cư tại chỗ để người dân có thể chung sống với rừng trên cơ sở tiếp cận bảo tồn đa dạng sinh học gắn với bảo tồn đa dạng văn hoá. Sự chậm trễ trong việc tìm kiếm giải pháp hỗ trợ cộng đồng đang đặt cuộc

sống người dân trước những thách thức, trong điều kiện đó để duy trì sự tồn tại người dân cũng không ngừng gia tăng những tác động tổn hại đến đa dạng sinh học của khu bảo tồn.

Vấn đề tìm kiếm giải pháp cho bộ phận dân cư trong khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát là sự tran trở của các nhà quản lý địa phương, của ban quản lý dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên Nghệ An, cũng là nỗi tran trở của nhóm nghiên cứu Đề án NA/97/036/VNRP *"Nghiên cứu các yếu tố cần thiết hỗ trợ cộng đồng dân tộc thiểu số Đan Lai ở vùng cao tỉnh Nghệ An nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường"*. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của Đề án, tại hội thảo này chúng tôi xin trao đổi về nội dung: *tiếp cận các cộng đồng bản địa trong khu vực nội vi khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với bảo tồn đa dạng văn hoá (trường hợp Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát)*.

1. Quan điểm tiếp cận các cộng đồng bản địa trong khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia trên thế giới

Vườn quốc gia đầu tiên trên thế giới được thành lập ở Mỹ, đó là vườn quốc gia Yellowstone (năm 1872), trên vùng đất do người Crow và người Shoshone sinh sống trên cơ sở sử dụng bạo lực ép buộc hai cộng đồng tộc người này phải rời bỏ mảnh đất của họ. Nhiều khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia được thành lập sau đó ở các nước khác nhau trên thế giới đã sử dụng phương thức quản lý dựa trên mô hình quản lý này, có nghĩa là dựa trên việc ngăn cấm người dân địa phương thâm nhập vào khu bảo tồn và tiếp cận với các loại tài nguyên trong đó (còn được gọi là phương thức "Rào và phạt"). Điều đó đã dẫn đến những hậu quả tất yếu là làm nảy sinh nhiều mâu thuẫn, các cộng đồng địa phương bị lâm vào những hoàn cảnh bị đất và đa dạng sinh học của các khu bảo tồn cũng bị đe dọa (Võ Quý, 1997).

Từ đầu thập kỷ 1980, cộng đồng quốc tế bắt đầu những nỗ lực làm thay đổi chiến lược bảo tồn, một chiến lược bảo tồn mới dần dần hình thành và khẳng định tính ưu việt là liên kết quản lý khu bảo tồn và vườn quốc gia với các hoạt động sinh kế của các cộng đồng địa phương. Hội nghị lần thứ tư của IUCN về vườn quốc gia và khu bảo tồn (Caracas, Venezuela) đã đưa ra kiến nghị: các cộng đồng, đặc biệt là các cộng đồng dân cư sinh sống trong và xung quanh các khu bảo tồn thường có mối quan hệ gắn bó lâu đời với các khu vực này... Những mối tương quan này bao hàm những vấn đề liên quan đến văn hoá, tôn giáo, sinh kế... tất cả những hiểu biết đó thường có thể góp phần tích cực vào việc bảo vệ đa dạng sinh học. Cần thiết có sự tham gia một cách bình đẳng của các cộng đồng trên cơ sở sự tôn trọng nền văn hoá bản địa trong quá trình xây dựng các quyết định.

Chiến lược mới về bảo vệ đa dạng sinh học đã nhận được sự thừa nhận rộng rãi của cộng đồng quốc tế. Công ước đa dạng sinh học (1992) đã yêu cầu các nước thành viên tham gia công ước: "Bảo vệ và khuyến khích việc sử dụng theo phong tục tập quán các tài nguyên sinh học theo đúng các phương thức văn hoá cổ truyền thích hợp với yêu cầu bảo tồn hoặc sử dụng bền vững và phải hỗ trợ người dân địa phương phát triển và thực hiện đầy đủ các hành động bảo cứu tại những khu bị thoái hoá là những nơi mà tính đa dạng đã bị giảm sút". Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của các nước như Indonesia, Philippin,... đều đặt mục tiêu tạo điều kiện để người dân địa phương tham gia vào quá trình lập kế hoạch và quản lý đối với bảo tồn đa dạng sinh học.

Nhiều nghiên cứu ở các nước khác nhau trên thế giới đã chỉ ra rằng, cùng với quá trình phát triển, các cộng đồng bản địa đã trải qua những thăng trầm và nhờ đó mà họ tích lũy được những vốn tri thức quý báu có khả năng giúp họ thích ứng với những điều kiện đặc thù có tính địa phương. Chính trong điều kiện đó, vốn tri thức bản địa chẳng những tạo điều kiện đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mỗi cộng đồng mà chính nó là nhân tố đảm bảo sự bền vững của tài

nguyên thiên nhiên trong đó bao gồm đa dạng sinh học (Chambers, 1988; Donald A.M, 1993; David C.Kosten, 1998; Norman Uphoff, 1998;...).

Kinh nghiệm thực tiễn của các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia được quản lý thành công là dựa trên mô hình quản lý mà ở đó gắn bảo tồn đa dạng sinh học với bảo tồn đa dạng văn hoá. Ở Indonesia, trong vườn quốc gia Wasur vẫn tồn tại 13 làng bản mà cuộc sống gắn với săn bắn cổ truyền; Ở Australia, Vườn quốc gia Kakadu (một di sản thiên nhiên và văn hoá thế giới) những người thổ dân chẳng những được chung sống với vườn quốc gia một cách hợp pháp mà họ còn được thừa nhận là chủ đất hợp pháp của vườn quốc gia và được tham gia quản lý vườn quốc gia thông qua các đại diện của họ trong ban quản lý (10/14 thành viên ban quản lý là những đại diện thổ dân do các cộng đồng bầu chọn) (Hoàng Hoè, 1995; Võ Quý, 1997; Peter Wellings, 1995;...).

Con người chỉ tồn tại dài lâu thông qua mối quan hệ bền vững và quện lẫn vào nhau giữa tự nhiên và văn hoá, tính đa dạng văn hoá sẽ góp phần mở rộng khả năng con người thích ứng với những thay đổi và tồn tại. Bên cạnh nỗi lo của các nhà hoạt động môi trường và chuyên gia phát triển về sự mất mát về tính đa dạng sinh học, đặc biệt là các môi trường rừng nhiệt đới, một vấn đề khác mà một thời bị lãng quên và không kém phần nghiêm trọng là sự mất mát về văn hoá, thể hiện ở chỗ người ta ít quan tâm tới các kiến thức bản địa về các hệ sinh thái và về các quan hệ chằng chịt có tính chất rất địa phương giữa các hệ động và thực vật với con người. Các kiến thức đó chính là cơ sở của việc quản lý rừng bản địa và của cách sử dụng khôn ngoan các tài nguyên rừng và hệ sinh thái. Các cách tiếp cận bản địa về quản lý có khả năng duy trì tính đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái của những khu rừng tự nhiên còn sót lại trên thế giới (Donald A.M, 1993; Norman Uphoff, 1998;...)

Ở Việt Nam, quan điểm bảo tồn đa dạng sinh học gắn với bảo tồn đa dạng văn hoá đã được thảo luận trên các diễn đàn khoa học trong những năm gần đây và ở mức độ nhất định đã được đề cập trong kế hoạch hành động đa dạng sinh học, tuy nhiên việc thể chế hoá thành các văn bản, những quy chế hoạt động cho các cơ quan hoạch định chính sách và quản lý liên quan đến bảo tồn đa dạng sinh học nói chung và quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia nói riêng còn hết sức hạn chế. Việt Nam cần nghiên cứu và học tập kinh nghiệm của các nước, đặc biệt là các nước Đông Nam á về việc tổ chức và quản lý các khu bảo tồn, các biện pháp hữu hiệu để giúp nhân dân địa phương, đồng bào các dân tộc thiểu số đang sinh sống ở các khu bảo tồn, thực hiện có hiệu quả nền nông lâm nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng cuộc sống, giữ được những phong tục tập quán tốt đẹp cùng với bảo tồn các hệ sinh thái, các tài nguyên thiên nhiên và tính đa dạng sinh học mà cuộc sống và sự phát triển của họ phụ thuộc vào đó (Hoàng Hoè, 1995; Võ Quý, 1997).

2. Thực trạng kinh tế - xã hội cộng đồng dân tộc thiểu số Đan Lai trong khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát

2.1. Cộng đồng dân tộc thiểu số Đan Lai trong khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát

- Cộng đồng dân tộc thiểu số Đan Lai (Đan Lai - Lý Hà) trên thực tế là sự hoà trộn về thể chất và tinh thần của hai nhóm người xưa, người Đan Lai và người Lý Hà, cộng đồng có những nét văn hoá đặc trưng: văn hoá Đan Lai. Theo số liệu điều tra thực địa đến ngày 31/1/1999, cộng đồng người Đan Lai có 474 hộ, 2649 nhân khẩu phân bố tại 11 bản thuộc 5 xã thuộc huyện Con Cuông, tỉnh Nghệ An (8 bản thuộc vùng đệm và 3 bản thuộc khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát).

- Bộ phận người Đan Lai hiện tồn tại trong khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát gồm 163 hộ, 894 nhân khẩu, phân bố tại ba bản (Cò Phát, Khe Cồn và Bản Búng), mỗi bản có thể gồm một số cụm dân cư (chòm), thuộc xã Môn Sơn, huyện Con Cuông. Cụm dân cư gần nhất cách trung tâm xã 20 km đường đi bộ, cụm dân cư xa nhất cách trên 40 km.

- Các bản Cò Phát, Khe Cồn và bản Búng có lịch sử hình thành gắn với cuộc vận động định canh, định cư từ một cộng đồng vốn gắn với tập quán phân bố thành những nhóm nhỏ (4-10 hộ) sống du canh du cư nơi đâu khe ngọn suối dọc biên giới Việt - Lào.

- Người Đan Lai có tính cố kết cộng đồng và tổ chức cao. Tinh thần tương thân tương ái giữa các thành viên trong cộng đồng thể hiện đậm nét qua những tập tục cũng như hoạt động khác của cộng đồng. Ở mỗi cấp độ, tính tổ chức trong cộng đồng đều được thể hiện một cách chặt chẽ, cấu trúc truyền thống mỗi bản đều có trưởng bản (là một người có uy tín được người dân nhất trí đề cử), nếu mỗi bản có nhiều chòm dân cư thì mỗi chòm lại có một chủ chòm, ngoài ra những người cao tuổi (già bản) cũng có vai trò nhất định trong lãnh đạo thôn bản nhưng quyền lực cơ bản thống nhất ở trưởng bản. Ngày nay, mỗi thôn bản đều có Chi bộ Đảng và các tổ chức quần chúng (thanh niên, phụ nữ, hội cựu chiến binh), các chi bộ đảng được người dân tin tưởng, vai trò lãnh đạo của chi bộ Đảng ở mỗi thôn bản thể hiện rất rõ nét, thông thường trưởng bản cũng là một Đảng viên do vậy việc lãnh đạo có tính tập trung cao.

2.2. Những thách thức phát triển cộng đồng

2.2.1. Đói nghèo và thu nhập thấp

Kết quả điều tra năm 1999 của nhóm nghiên cứu cho thấy phổ biến trong cộng đồng là tình trạng đói nghèo và thu nhập thấp.

Bảng 1. Kết quả PRA về phân loại kinh tế nông hộ (1998 - 1999).

Nhóm hộ	Tiêu chuẩn đánh giá của cộng đồng
Nhóm hộ khá: 7 hộ (4,3%) - Thu nhập trung bình trên 4 triệu/ năm/hộ - Có tích lũy	- Nhà sàn/nhà đất kê, lợp ngói/ tranh. - Có từ 3 - 18 con trâu/bò - Đủ ăn quanh năm (gạo + sắn) - Con cái được đi học
Nhóm hộ trung bình: 20 hộ (12,3%) - Thu nhập: 1,5 - dưới 4 triệu/hộ/năm - Cân đối thu chi	- Nhà sàn/đất, gỗ chắc chắn/lợp tranh. - Có từ 2 - 5 con trâu/bò - Đủ ăn quanh năm (gạo + sắn), hoặc thiếu dưới 3 tháng - Con cái được đi học
Nhóm hộ nghèo đói: 136 hộ (83,4%) - Thu nhập: 1,5 triệu/hộ /năm - Thường xuyên phải vay mượn	- Nhà sàn chôn/nhà đất tạm/mái tranh. - Không có hoặc có 1 con trâu/bò - Thiếu ăn từ 4 tháng trở lên - Sống phụ thuộc nhiều vào rừng - Con cái có thể không được đi học

Tổng thu nhập bình quân 654.000đ nhân khẩu/năm (Trong đó thu từ trồng trọt 60,6%,gồm từ nương rẫy: 45,2%; từ ruộng nước: 12,0%; từ đất vệ bãi 3,8%; thu từ chăn nuôi 19,0%; thu từ khai thác/đánh bắt 15,4%), mức thu bình quân này nằm dưới mức tiêu chuẩn đói nghèo của Việt Nam.

2.2.2. Cơ sở hạ tầng yếu kém:

- Giao thông nối giữa các bản và với trung tâm xã là những lối mòn men theo vách đá và hệ thống khe suối, mùa mưa các bản không thể qua lại với nhau và cũng không thể tiếp cận với trung tâm xã.
- Thuỷ lợi hầu như chưa có đầu tư gì, cả ba bản chỉ có một phai (đập kê tạm bằng đá và đất) do dân tự xây dựng từ những năm 1950, rất tạm bợ, phát huy hiệu quả thấp.
- Trường học có 13 lớp tiểu học, 9 giáo viên, 1 hiệu trưởng, 1 hành chính với 8 phòng học: 2 phòng bán kiên cố đã xuống cấp, 6 phòng tranh lá, học sinh đi học gặp nhiều khó khăn, chất lượng học tập hết sức hạn chế, tỷ lệ bỏ học và không hoàn thành chương trình tiểu học cao (trên 80%), trình độ dân trí hạn chế (nói được tiếng phổ thông: 73,1%; biết đọc: 45,0%; tốt nghiệp tiểu học: 11,3%; có trình độ trên tiểu học: 0,6%).
- Điều kiện chăm sóc sức khoẻ hết sức hạn chế, mỗi bản có một định suất y tế thôn bản song hầu như ít mang lại hiệu quả do không có người tại các thôn bản và thiếu cơ sở vật chất.
- Điện sinh hoạt và đầu thấp sáng: Chỉ có 8 hộ dân có thuỷ điện nhỏ công suất thực tế dưới 100W/máy, phổ biến dùng bếp lửa, đuốc để thấp sáng, chỉ có rất ít hộ có đầu thấp.

2.2.3. Hệ thống canh tác không thích ứng với những thay đổi về quản lý tài nguyên:

Tiềm năng đất nông nghiệp chưa được phát huy một cách hiệu quả do thiếu khả năng đầu tư

Bảng 2. Hiện trạng sử dụng đất các bản khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát

Các loại đất sử dụng Bản	Co Phạt	Khe Cồn	Bản Búng	Tổng số
Ruộng nước 2 vụ (ha)	3,093	3,042	2,460	8,595
Đất màu/đất vệ (ha)	7,282	9,330	6,605	23,217
Đất ở/vườn nhà (ha)	6,000	4,950	3,500	14,450
Nương rẫy (ha)	88,000	22,000	20,000	130,000

Bảng 3. Tiềm năng đất nông nghiệp tại các bản khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát
(bao gồm cả diện tích đang sử dụng và diện tích có khả năng cải tạo)

Các loại đất sử dụng Bản	Co Phạt	Khe Cồn	Bản Búng	Tổng số
Ruộng nước 2 vụ (ha)	8,100	5,139	9,800	23,039
Đất vệ/đất màu (ha)	8,100	10,950	8,145	27,195

- Các hệ thống hiện tồn tại bao gồm: canh tác nương rẫy; canh tác trên đất vệ/ đất màu; canh tác ruộng nước; vườn nhà; chăn nuôi.
- Những trở ngại chủ yếu trong phát triển nông nghiệp:

Bảng 4. Kết quả đánh giá tham dự (PRA) về trở ngại trong phát triển nông nghiệp của các nông hộ nội vi khu BTTN Pù Mát

Trở ngại	Tỷ lệ hộ đề cập (%)	Tỷ lệ hộ có giải pháp (%)	Tỷ lệ hộ có giải pháp hiệu quả (%)
1. Dịch bệnh vật nuôi	75,4	21,1	1,8
2. Thiếu quy hoạch nơi chăn thả gia súc ăn cỏ	75,4	1,8	1,8
3. Hạn hán/thiếu nước sản xuất	75,4	1,8	1,8
4. Thiếu hiểu biết kỹ thuật	71,9	21,1	1,8
5. Sâu bệnh hại cây trồng	61,4	21,1	3,5
6. Chim/thú phá hoại	61,4	21,1	3,5
7. Thiếu vốn	61,4	0	0
8. Xói mòn/ rửa trôi	43,9	7,0	0
9. Đất dốc	26,3	10,5	0
10. Khó khăn khác (6 loại)	15,8	0	0

Người dân đã chỉ ra 15 loại trở ngại chủ yếu làm hạn chế khả năng phát triển nông nghiệp, trong đó tập trung vào các trở ngại: dịch bệnh vật nuôi, thiếu quy hoạch nơi chăn thả, hạn hán/thiếu nước sản xuất, thiếu hiểu biết kỹ thuật, sâu bệnh hại cây trồng, sự phá hoại của chim/thú và thiếu vốn.

Ngoài ra qua sự phân tích của cộng đồng cũng cho thấy một trở ngại lớn trong sự phát triển nông nghiệp là thiếu vắng vai trò chỉ đạo sản xuất ở cấp thôn/bản. Trong quá trình xây dựng các mốc lịch sử của mỗi thôn bản thì sự phá vỡ vai trò của hợp tác xã được đánh giá là một trong những nguyên nhân dẫn đến sản xuất sa sút ở mỗi nông hộ.

2.2.4. Hệ thống hỗ trợ khác:

- Hợp tác xã kiểu cũ đã mất vai trò hoặc tan rã, hình thức tổ chức sản xuất mới chưa hình thành.
- Thị trường: Cả ba bản đều không có chợ, không có cửa hàng, chợ gần nhất là chợ Chùa (từ 20 - 40km), người dân chịu nhiều thiệt thòi trong trao đổi hàng hoá vốn đã ít ỏi.
- Các hệ thống khuyến lâm, khuyến nông hầu như không phát huy tác dụng. Mỗi bản, qua chương trình phổ cập khuyến nông- khuyến lâm của địa phương, đã cử một thành viên dự tập huấn (thường là trưởng bản kiêm nhiệm) nhưng do chương trình đào tạo không sát với thực tế; thiếu các trang thiết bị; thiếu vật tư; và năng lực của người được đào tạo còn nhiều hạn chế nên không đáp ứng được các yêu cầu tối thiểu của thôn bản về hỗ trợ kỹ thuật và phòng trừ dịch hại.

2.2.5. Khu BTTN Pù Mát và nguồn sống của cộng đồng:

- Rừng nguyên sinh Pù Mát nuôi dưỡng cộng đồng: sống gắn bó với rừng, rừng cung cấp nhiều thứ cho các nhu cầu cuộc sống của mỗi nông hộ trong cộng đồng.
 - (+) Nguồn lương thực bổ sung từ rừng (củ mài, bột cần cần, củ nâu, chuối rừng, quả và lá ráy, xay cây, củ cà loong, cây ngo ngo, môn thực,...)
 - (+) Các loại rau rừng (chuối, lá ráy, cây môn, lá ráng, lá non và quả sung, lá cây lòng tróng, lá cây bún, lá rau dớn, nấm, măng, mộc nhĩ,...)

(+) Cây thuốc chữa bệnh (thiên niên kiện (môn thực), thạch xương bồ, bồ cốt toái, rễ cây dùm,....)

(+) Các sản phẩm ngoài gỗ cho hàng hoá: các loại sản phẩm cho hàng hoá truyền thống bao gồm: mật ong, song, mây, cá mát, nứa, măng, mộc nhĩ, rễ hương bài, các loại cây thuốc.... trong đó có hai mặt hàng có uy tín nhất trên thị trường đó là mật ong và cá mát (người Đan Lai có 13 loại phương tiện và phương thức đánh bắt cá).

(+) Động vật hoang dã: Đối với người Đan Lai, đặc biệt là người Đan Lai ở khu vực nội vi, động vật hoang dã đánh bắt được không phải là một loại hàng hoá, các loại động vật thường săn bắt được là: Lợn rừng, nhím, hoẵng, chồn,... mỗi khi đánh bắt được chủ yếu sử dụng trong hộ gia đình và chia cho các hộ khác trong cộng đồng. Các phương tiện đánh bắt rất phong phú với 13 loại phương tiện đánh bắt khác nhau.

(+) Gỗ không phải là một loại hàng hoá truyền thống của người Đan Lai trước đây người Đan Lai không có khái niệm bán gỗ, nhu cầu gỗ làm nhà hết sức hạn chế (do gắn với cuộc sống du canh, du cư), mỗi khi có một hộ cần làm nhà dựng lán cả bản đóng góp người cây cột, người tấm tranh và cùng nhau dựng nhà mà không đòi hỏi người chủ phải có một đái ngộ nào. Người Đan Lai bắt đầu biết khai thác gỗ hàng hoá từ những năm 70, khi lâm trường vận động thành lập các đội khai thác lâm sản ở mỗi thôn bản. Lúc đầu là khai thác cho lâm trường để nhận tiền công hoặc các loại hàng hoá, sau khi các đội khai thác cho lâm trường bị giải thể, người dân bắt đầu chuyển sang khai thác cho tư thương (chủ yếu là làm thuê từng khâu công việc cho các chủ đầu nậu).

(+) Canh tác nương rẫy là hoạt động kinh tế chủ yếu của mỗi nông hộ, hàng năm cả ba bản thường duy trì một diện tích nương rẫy du canh khoảng 130ha, với phương thức bỏ hoá truyền thống dự tính diện tích rừng chịu tác động của phương thức canh tác này ước tính khoảng 500ha.

(+) Để duy trì nguồn sống của mình, người Đan Lai có nhiều tập tục, phương thức khai thác có khả năng duy trì nguồn lợi một cách lâu dài: chọn rẫy phù hợp với loại cây trồng (trên cơ sở độ sâu tầng đất, màu đất, các loài thực vật trên đất,...), phát rừng làm rẫy theo băng, số năm canh tác liên tục trong một chu kỳ ít (2 -3 năm); khai thác các sản phẩm phi gỗ có để giống cho vụ sau; dụng cụ đánh bắt cá có quy định về kích thước; đánh bắt được thú có chữa phải thả ra; một số hoạt động tín ngưỡng liên quan đến tôn giáo; các quy ước cộng đồng bảo vệ rừng giữ nguồn nước;...

- Hiện tại, sau khi khu BTTN Pù Mát được thành lập, Ban quản lý đã thiết lập các trạm kiểm soát và tăng cường các biện pháp bảo vệ việc khai thác lâm sản, người dân không còn được lựa chọn diện tích nương rẫy theo các kinh nghiệm truyền thống, việc canh tác bị giới hạn trong những diện tích rừng đã chỉ định trước điều đó làm đất nương rẫy bị suy thoái và năng suất cây trồng trên nương rẫy giảm sút. Những biện pháp tăng cường quản lý tài nguyên không đi cùng với những giải pháp hỗ trợ cần thiết cho các nông hộ chuyển đổi kinh tế và thay đổi cơ cấu thu nhập đã đặt các nông hộ vốn đã khốn khó càng trở nên khốn khó hơn, xuất hiện tình trạng một số hộ lén vào sâu trong rừng lập trại để canh tác nương rẫy du canh, đặc biệt đã xuất hiện tình trạng di dân tự do trong cộng đồng các bản lập các cụm dân cư mới trong khu bảo tồn (6 hộ ở Co Phát ra Khe Lẻ; 13 hộ ở Khe Búng vào Khe Bông, Khê Vang). Vấn đề tìm kiếm giải pháp hỗ trợ phát triển cộng đồng Đan Lai các bản nội vi khu BTTN Pù Mát trở nên một vấn đề hết sức cấp bách.

3. Hội nhập các mục tiêu bảo tồn đa dạng văn hoá và bảo tồn đa dạng sinh học

3.1. Quan điểm định hướng

3.1.1. Đa dạng sinh học (Biodiversity) gắn với đa dạng văn hoá (Cultural diversity):

- Con người là trung tâm của sự phát triển: Việc thành lập khu BTNN Pù Mát đặt cộng đồng Đan Lai ở đây trước những thách thức nhằm đảm bảo sự tồn tại. Trên khía cạnh bảo tồn đa dạng sinh học, sự tồn tại và những hoạt động sinh kế của người dân Đan Lai có thể là một nguy cơ làm suy giảm đa dạng sinh học của khu bảo tồn. trên khía cạnh khác họ là một cộng đồng dân tộc thiểu số hiện đang có những hạn chế trong hội nhập phát triển, đang có nguy cơ mất đi những điều kiện đảm bảo để duy trì sự tồn tại của cộng đồng xét cả trên lĩnh vực kinh tế và thực thể văn hoá. Liệu có công bằng khi chúng ta không tiếp cận tìm kiếm giải pháp trên cơ sở gắn các mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học với bảo tồn những đặc trưng văn hoá của cộng đồng.

- Phát huy vốn tri thức bản địa truyền thống của cộng đồng: Cộng đồng Đan Lai từ bao đời gắn bó với núi rừng và khe suối, họ đã sáng tạo và tích lũy được một kho tàng kiến thức sử dụng và quản lý tài nguyên đặc biệt là các loại tài nguyên rừng và đất rừng. Những kiến thức này đã giúp họ thích ứng những hoàn cảnh phức tạp mà điều kiện tự nhiên nơi đây mang lại. mặt khác cũng chính nhờ vốn tri thức đó mà nguồn tài nguyên được bảo tồn đến ngày nay. Nếu chúng ta tạo cơ hội cho cộng đồng nơi đây có thể hưởng lợi một cách hợp lý từ việc bảo tồn thì hơn ai hết họ sẽ là những cộng tác viên tích cực cho sự nghiệp bảo tồn và lúc đó bằng vốn tri thức tích lũy được cùng với sự hỗ trợ bổ sung cần thiết họ sẽ tham gia quản lý và sử dụng nguồn tài nguyên một cách bền vững.

3.1.2. Phát huy những lợi thế trên cơ sở chung sống với rừng, với tự nhiên:

- Người Đan Lai từ bao đời nay thường chọn những nơi cư trú có điều kiện tài nguyên ưu đãi " nằm sấp thấy cá, nằm ngả thấy ong, nằm nghiêng thấy khướu" (khướu là cây cho tinh bột). Các sản vật tự nhiên không những là nguồn sống mà nhiều thứ đã mang đậm màu sắc văn hoá thông qua việc sử dụng làm các lễ nghi như cưới hỏi, ma chay, lễ tết. nhiều loại tài nguyên từ rừng vẫn có khả năng cho sản phẩm hàng hoá tạo thu nhập lâu dài nếu biết tổ chức khai thác một cách hợp lý. Sau một thời kỳ chịu tác động của các nhân tố khác nhau (thị trường lâm sản, nhu cầu mua bán động vật hoang dã, sự cạnh tranh khai thác của các cộng đồng lân cận), người dân đã bắt đầu nhận thức được rằng nguồn tài nguyên không phải là vô hạn, họ đã sẵn sàng chấp nhận những giải pháp có thể để chung sống với rừng trên cơ sở sử dụng hợp lý và lâu bền các nguồn tài nguyên.

- Từ trong cộng đồng một số nông hộ (ông Bình bản Khe Cồn, ông Vinh ở Co Phát...) chẳng những có thể đảm bảo cuộc sống thông qua các hệ thống canh tác hợp lý mà còn tạo điều kiện vươn lên để tích lũy, những điển hình này sẽ là cơ sở niềm tin và kinh nghiệm ban đầu để các nông hộ khác học tập và noi theo.

- Một cộng đồng có tổ chức xã hội chặt chẽ, tính thống nhất trong cộng đồng cao, có đặc tính tôn trọng chữ tín (khắc nợ), đó là cơ sở để thúc đẩy các hình thức quản lý tài nguyên dựa trên cơ sở cộng đồng có thể phát huy hiệu quả một cách tích cực.

3.1.3. Giải pháp phải được xây dựng dựa trên ý nguyện của người dân thông qua các hình thức đồng tham gia:

Thực tiễn đã chỉ ra rằng, các vấn đề nhạy cảm liên quan đến sự phát triển của mỗi cộng đồng đặc biệt là các cộng đồng dân tộc thiểu số chỉ có thể được giải quyết một cách hợp lý khi tạo điều kiện để người dân được tham gia vào quá trình tìm kiếm giải pháp cũng như quá trình

thực hiện các giải pháp đó. Có thể chỉ ra một ví dụ cụ thể ở cộng đồng Đan Lai ở khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát trong quá trình giải quyết vấn đề tái định cư 14 hộ di dân tự do ở Khe Bong và Khe Vang bằng chính nội lực của cộng đồng mà không đòi hỏi sự can thiệp nào từ bên ngoài. Nếu chúng ta biết phát huy sức mạnh từ chính cộng đồng trên cơ sở lợi ích của chính họ thì những vấn đề phức tạp sẽ được giải quyết.

3.1.4. Thực tiễn triển khai các chương trình dự án tại cộng đồng là những bài học bổ ích:

Cộng đồng người Đan Lai đã nhận được sự quan tâm hỗ trợ của Nhà nước, các tổ chức quốc tế thông qua các chương trình/dự án, những thành công và thất bại của những chương trình và dự án đã và đang triển khai trên địa bàn sẽ cung cấp những bài học bổ ích (chương trình định canh định cư; Dự án nông lâm kết hợp của OXFAM Hồng Kông tại bản Châu Sơn; Dự án hỗ trợ đồng bào đặc biệt khó khăn; và một số triển khai bước đầu của dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên Pù Mát).

3.2. Giải pháp cho cộng đồng Đan Lai khu vực nội vi khu BTTN Pù Mát xây dựng trên cơ sở người dân cùng tham gia

3.2.1. Quan điểm của người dân về đánh giá phương án tái định cư hoặc định cư:

Trên cơ sở sự phối hợp giữa nhóm nghiên cứu đề án NA/97/036/VNRP và Chi cục định canh định cư tỉnh Nghệ An thực hiện nghiên cứu khả thi tái định cư/định cư cộng đồng Đan Lai các bản nội vi, trong quá trình làm việc với cộng đồng mỗi phương án là những giả định trên cơ sở đảm bảo thực hiện mục tiêu: tìm kiếm giải pháp nhằm đảm bảo sự phát triển kinh tế- xã hội của cộng đồng song không làm tổn hại tới các mục tiêu bảo tồn thiên nhiên.

Đánh giá ban đầu của người dân về mỗi phương án được thể hiện qua bảng sau:

Mặc dù Ban quản lý dự án lâm nghiệp xã hội và BTTN Nghệ An và Chi cục định canh định cư đã có những nỗ lực để cùng người dân tìm kiếm, khảo sát một số địa điểm tái định cư tiềm năng song qua nhiều lần thảo luận hầu hết các nông hộ trong cộng đồng vẫn thiết tha với nguyện vọng được ổn định cuộc sống ngay trên mảnh đất của mình (lần thứ nhất: 127hộ/128hộ; lần thứ 2: 114/120hộ). Những lý do mà cộng đồng đưa ra phân tích bao gồm:

Bảng 5. Đánh giá của người dân về phương án tái định cư và định cư tại chỗ

Tiêu chí đánh giá	Tái định cư	Định cư tại chỗ
1. Khó khăn	- Môi trường mới không thích hợp với tập quán người Đan Lai. - Khó tiếp cận, hoà đồng với cộng đồng khác do khác biệt về phong tục tập quán. - Nếu người Đan Lai ở đây dờn ra ngoài thì có thể người Lào sẽ sang, người H'Mông sẽ xuống, an ninh biên giới sẽ mất ổn định. - Nếu ra ngoài thì người Đan Lai có thể không giữ được phong tục tập quán của mình.	- Giao thông đi lại khó khăn. - Tiếp cận thông tin văn hoá khó khăn. - Học hành của con em khó khăn, đặc biệt là học lên cấp 2, cấp 3. - Xa chợ khó trao đổi hàng hoá. - Nếu không quản lý tốt tình trạng phá rừng có thể xảy ra. - Điều kiện phòng chữa bệnh cho người và gia súc khó khăn.
2. Thuận lợi	- Giao thông thuận lợi. - Tiếp cận y tế văn hoá thuận lợi. - Có thể được đầu tư điện lưới. - Con cái học hành có thể thuận lợi. - Gần chợ thuận lợi cho trao đổi hàng hoá.	- Sống quen với môi trường & khí hậu khu vực... - Bảo vệ được phong tục tập quán của người Đan Lai. - Được sống trên đất tổ tiên. - Tham gia bảo vệ đường biên giới quốc gia.

- Việc tái định cư 163 hộ, 894 khẩu đến một vị trí mới đòi hỏi một nguồn kinh phí lớn (theo phương án dự kiến của Chi cục định canh định cư tỉnh ước tính khoảng 12. 376,4 triệu đồng)

- Trong bối cảnh tái định cư, đặt người dân vào thế bị động và phụ thuộc nhiều vào bên ngoài, làm phá vỡ cấu trúc tự trị vốn có của cộng đồng từ đó tạo cơ hội cho ý thức trông chờ ỷ lại trong cộng đồng phát triển.

- Người Đan Lai qua nhiều đời gắn bó với rừng và lấy rừng làm nguồn sống, vốn tri thức tích lũy được gắn với cơ sở tài nguyên núi rừng, sông suối, nay cùng một lúc đến với một môi trường mới sẽ không dễ dàng thích ứng.

- Hiện người Đan Lai sống trong một môi trường giao tiếp chủ yếu là giữa người Đan Lai với nhau, nếu mở rộng hơn là giữa người Đan Lai với người Thái, sự giao tiếp của họ với các cộng đồng khác hết sức hạn chế. Trong trường hợp tái định cư vấn đề thay đổi môi trường và đối tượng giao tiếp sẽ đặt ra nhiều khó khăn không dễ vượt qua.

- Người Đan Lai ở khu vực nội vi vẫn có sự giao lưu thường xuyên với bộ phận Đan Lai ở Mường Chăm (Lào), việc người Đan Lai ở đây ra đi có thể tạo nên khoảng trống thu hút bộ phận từ Lào sang thay thế. Hơn nữa người H'Mông dọc biên giới Việt -Lào đã có một số lần có ý định di cư tự do đến đây, trong điều kiện cạnh tranh của người H'Mông việc bảo tồn tài nguyên càng trở nên phức tạp.

- Trong quá trình tổ chức di chuyển có nhiều vấn đề rủi ro khó lường trước như dịch bệnh (người và gia súc), các yếu tố tâm lý, tâm linh nảy sinh trong cộng đồng...

- Những khó khăn khác nhau trong việc hoà nhập tại khu tái định cư sẽ có thể dẫn đến hậu quả là các hộ dân trở về bản cũ.

Trong bối cảnh đó cộng đồng đã đưa ra phân tích những ưu điểm của phương án định cư tại chỗ:

- Phương án định cư tại chỗ xuất phát từ ý nguyện của cộng đồng, nhận được sự nhất trí cao trong cộng đồng do đó trong quá trình thực hiện sẽ thu hút tối đa sự tham gia của người dân.

- Định cư tại chỗ tạo môi trường thuận lợi để cộng đồng tận dụng tối đa vốn tri thức truyền thống, tri thức bản địa khai thác các tiềm năng, khắc phục các trở ngại; bảo tồn được bản sắc văn hoá cộng đồng (người Đan Lai vẫn giữ được là người Đan Lai).

- Định cư tại chỗ có thể kế thừa các cơ sở vật chất sẵn có, tiết kiệm được kinh phí đầu tư, góp phần khai thác các nguồn tài nguyên đa dạng của khu bảo tồn: các loại sản phẩm không phải là gỗ, du lịch sinh thái, du lịch văn hoá...

- Sự có mặt người dân Đan Lai vùng giáp biên sẽ góp phần ổn định an ninh biên giới quốc gia, nếu có cơ chế hợp lý họ sẽ là những cộng tác viên tích cực trong quá trình xây dựng và phát triển bền vững khu bảo tồn.

Tuy nhiên với thực tế của cộng đồng Đan Lai ở khu vực nội vi, để đảm bảo điều kiện tồn tại và phát triển của cộng đồng mà không làm tổn hại tới các mục tiêu bảo tồn tài nguyên sẽ đứng trước những thách thức:

- Về kinh tế: làm thế nào để giải quyết được 2 vấn đề là an toàn lương thực và tăng thu nhập cho các nông hộ, để họ có thể thoát khỏi đói nghèo.

- Về xã hội: làm thế nào để tạo điều kiện cho người dân có thể tiếp cận tốt hơn với các quyền lợi chăm sóc sức khỏe, tiếp cận thông tin, tiếp cận điều kiện học tập,... cũng như giải quyết vấn đề gia tăng dân số.

- Về môi trường: làm thế nào để hạn chế các tác động của hoạt động kinh tế dân sinh của cộng đồng tới tình trạng suy thoái đất, suy thoái rừng, hướng tới một phương thức sử dụng tài nguyên tiếp cận với các nguyên tắc bền vững.

- Để giải quyết các vấn đề đó cộng đồng đã xây dựng một kế hoạch hành động bao gồm:

- Sử dụng triệt để tiềm năng đất nông nghiệp
- Canh tác nương rẫy hợp lý trên cơ sở các giải pháp hỗ trợ canh tác trên đất dốc theo phương thức luân canh rừng rẫy (giới hạn trong khoảng 500ha).

- Tạo sản phẩm hàng hoá tăng thu nhập thông qua phát triển chăn nuôi đại gia súc; nuôi ong lấy mật; thử nghiệm và trồng một số loại cây cho sản phẩm hàng hoá (sắn dây, mít, mây, hồ tiêu,...); từng bước xây dựng kế hoạch khai thác hợp lý các loại sản phẩm không phải là gỗ từ rừng trong giới hạn cho phép (mật ong rừng, măng, mây, song, dược liệu,...)

- Cải tạo vườn nhà theo hướng vườn dinh dưỡng để phục vụ nhu cầu của mỗi nông hộ (cây ăn quả, rau đậu các loại, chăn nuôi gia súc nhỏ, chăn nuôi gia cầm...).

- Xây dựng và củng cố các cơ sở phúc lợi xã hội (trạm y tế cụm bản, trường tiểu học và các lớp trung học cơ sở, phương tiện nghe nhìn và thủy điện nhỏ phục vụ nhu cầu chung, cơ sở sinh hoạt và hội quán thôn bản, hệ thống nước sạch tự dẫn).

- Giao thông: mở tuyến giao thông đường bộ cho phương tiện thô sơ nối các thôn bản với nhau và với trung tâm xã.

- Củng cố thể chế: xây dựng quy chế áp dụng cho người dân sống trong khu BTTN; thực hiện chính sách giao đất khoán rừng đảm bảo điều kiện tồn tại cho mỗi thôn bản; từng bước nghiên cứu phương án lập xã mới bao gồm các bản trong khu vực nội vi khu BTTN; nâng cao năng lực hoạt động thực tiễn của các thể chế tự quản trong cộng đồng; tổ chức lại hợp tác xã; tạo điều kiện thuận lợi để người dân có thể tiếp cận chương trình kế hoạch hoá gia đình, các chương trình bảo hiểm; có cơ chế trao quyền cho các thôn bản quản lý vấn đề xâm nhập từ bên ngoài và di dân tự do.

Tổng kinh phí của bản kế hoạch hành động dự kiến là: 4.701,5 triệu đồng (bằng 38% so với phương án tái định cư)

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Chiến lược mới về bảo tồn đa dạng sinh học gắn với bảo tồn đa dạng văn hoá ngày càng được thừa nhận rộng rãi và được hiện thực hoá trong các chương trình hành động đa dạng sinh học của nhiều quốc gia trong khu vực Đông Nam Á cũng như trên thế giới. Tiếp cận các cộng đồng bản địa trong các VQG và khu BTTN trên cơ sở lấy người dân làm trung tâm, tôn trọng và phát huy vai trò của vốn tri thức bản địa truyền thống, vai trò của người dân trong quản lý và hưởng dụng những lợi ích mang lại từ các nỗ lực bảo tồn là cốt lõi để giải quyết những mâu thuẫn giữa bảo tồn đa dạng sinh học với sự phát triển của các cộng đồng này.

Phương án tiếp cận tìm kiếm giải pháp cho cộng đồng Đan Lai trong nội vi khu BTTN Pù Mát trên cơ sở hỗ trợ định cư tại chỗ là một phương án xuất phát từ người dân, được người dân chủ động đề xuất, đảm bảo các yêu cầu phát triển cộng đồng song không làm tổn hại đến các mục tiêu bảo tồn đa dạng sinh học. Trong điều kiện phương án được chấp thuận, sẽ tạo cơ sở cho cộng đồng phát huy vốn tri thức bản địa truyền thống trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên, giữ gìn bản sắc văn hoá cộng đồng trong quá trình hội nhập phát triển.

Đề nghị các cấp có thẩm quyền sớm có kết luận chính thức về vấn đề này để người dân có điều kiện yên tâm đầu tư sản xuất.

Đề nghị chính phủ có những chính sách cụ thể hơn trong việc thu hút các cộng đồng bản địa tham gia vào quá trình quản lý các khu BTTN và VQG.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Chính phủ Việt Nam và VIE/91/G31, 1995. Kế hoạch hành động đa dạng sinh học của Việt Nam. Tr 1-206.
2. Donald A.M. và CS, 1993. Quản lý tài nguyên rừng công cộng. NXBNN, FAO, 1995. Tr 1-256.
3. Hoàng Hoà, 1995. Bảo vệ các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên là sự nghiệp của nhân dân. Các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. NXBNN, 1995. Tr 12-14.
4. Võ Quý, 1995. Bảo vệ Đa dạng sinh học ở Việt Nam. Các vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam. NXBNN, 1995. Tr 19-26.
5. Norman Uphoff, 1998. Community - based natural resourcer management: connecting micro and macro processes and people with their enviroment. Community - based natural resourcer management. IDRC, CRDI, CIID, 1998. p.1- 42.
6. Nguyen Ngoc Hoi, Tran Ngoc Lan, Tran Ngoc Hung, 2000. The situation and development Solution for the Danlai Community in Mountainous Area of Nghean Province, Vietnam. Regional Workshop on country Programs in Asia, Dhaka, Bangladesh, April, 2000. P1- 25.
7. Peter Wellings, 1994. Biodiver conservation and community development in Kakadu national park, Australia. Community development and conservation of forest biodiversity through community forestry (Proceeding). RECOFTC, AusAID, DANCED, UNEP, 1995. P. 157-166.
8. Philip D. Round and Clayton Hobart, 1994. Biodiversity conservation and Community development at Nor Chuchi, Southern Thailand. Community development and conservation of forest biodiversity through community forestry (Proceeding). RECOFTC, AusAID, DANCED, UNEP, 1995. P. 157-166.
9. Ủy ban Cộng đồng châu Âu, 1994. Dự án lâm nghiệp xã hội và bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An. Nhóm khuôn khổ châu Âu, 1994. Tr. 2- 117.

QUẢN LÝ BỀN VỮNG VÙNG ĐỆM CỦA KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ MÁT, NGHỆ AN

TS. Trần Ngọc Lân, TS. Hoàng Xuân Quang,
TS. Phạm Hồng Ban
Trường Đại học Vinh, Nghệ An

I. MỞ ĐẦU

Quản lý vùng đệm của khu bảo tồn thiên nhiên (BTTN) và vườn quốc gia (VQG) hiện đang là vấn đề nan giải của chiến lược bảo tồn tính đa dạng sinh học ở những nước đang phát triển, ở Việt Nam. Vấn đề không dễ trả lời là quản lý vùng đệm như thế nào để vừa bảo vệ khu BTTN, VQG vừa phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng địa phương vốn từ xưa sinh sống dựa vào rừng? Được sự tài trợ của Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP), trong những năm 1995 - 1998, Nhóm nghiên cứu phát triển nông thôn (Đại học Vinh) đã nghiên cứu Đề án BMT - 021 “*Nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác trên đất dốc tại vùng đệm khu BTTN Pù Mát, Nghệ An nhằm phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên môi trường*”. Bài báo này đề cập một số kết quả nghiên cứu chính của Đề án BMT-021.

II. GIÁ TRỊ CỦA KHU BTTN PÙ MÁT

Khu BTTN Pù Mát được thành lập theo Quyết định số 3355/QĐ-UB, ngày 28/12/1995 của UBND tỉnh Nghệ An.

Khu BTTN Pù Mát là một trong những khu BTTN và VQG có giá trị lớn nhất của Việt Nam và là một điểm nóng về đa dạng sinh học ở Đông Nam Á. Đánh giá (với 8 tiêu chuẩn) 87 khu BTTN và VQG ở Việt Nam, khu BTTN Pù Mát đạt số điểm cao nhất và là một trong tám khu BTTN thể hiện những giá trị lớn vượt khỏi khuôn khổ quốc gia, được đề xuất vào danh sách “Di sản thế giới” “World Heritage” (Pù Mát 31 điểm, Vũ Quang 29 điểm, Phong Nha 29 điểm, Ba Bể 24 điểm, Cát Tiên 23 điểm, Cúc Phương 23 điểm,...; số điểm tối đa có thể đạt là 35 điểm) (Nguyễn Ngọc Chính, 1994).

Khu BTTN Pù Mát nằm ở phía tây nam tỉnh Nghệ An, có diện tích khu bảo tồn nghiêm ngặt 91.113 ha; với chiều dài dọc biên giới Việt - Lào 60km và tiếp nối với khu BTTN Nam Chuan của Lào, khu BTTN Pù Mát có tính liên quốc gia.

Khu BTTN Pù Mát có tính đa dạng sinh học cao, với thảm rừng nguyên sinh và những cảnh quan địa lý độc đáo, có tới 95% diện tích là rừng ẩm nhiệt đới, với hai kiểu rừng chính là kiểu rừng hỗn hợp lá rộng - lá kim Á nhiệt đới (ở độ cao trên 1000m) và kiểu rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới (ở độ cao dưới 1000m). Thành phần sinh vật đa dạng, phong phú và độc đáo với nhiều loài động vật, thực vật quý hiếm cần bảo vệ. Hiện đã phát hiện được ở đây có 1.208 loài thực vật bậc cao (ước tính có khoảng trên 3000 loài thực vật); 293 loài côn trùng, 51 loài cá, 71 loài ếch nhái-bò sát, 295 loài chim và 101 loài thú. Đánh giá theo tiêu chuẩn của IUCN ở khu BTTN Pù Mát có 45 loài thực vật và 44 loài động vật quý hiếm; theo Nghị định 18/CP của Việt Nam, ở khu BTTN Pù Mát có 16/39 loài thực vật và 31/63 loài động vật quý hiếm cần bảo vệ, đặc biệt trong đó có 2 loài thú mới phát hiện là Sao la *Pseudoryx nghetinhensis* và Mang lớn *Megamuntiacus vuquangensis*.

Với những giá trị to lớn, khu BTTN Pù Mát không chỉ được Nhà nước Việt Nam quan tâm, mà còn được Cộng đồng châu Âu đầu tư với “Dự án Lâm nghiệp xã hội và Bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An” (11/1995) - ALA/ VIE/ 94/ 24.

Sự quý giá của tính đa dạng sinh học cao và thảm rừng nguyên sinh nhiệt đới, sự phát triển bền vững của đất nước và một “Di sản Tài nguyên Thế giới” đòi hỏi cấp thiết cần bảo vệ khu BTTN Pù Mát; để bảo vệ tốt khu bảo tồn có 2 hướng giải pháp: (1) quản lý bền vững khu bảo tồn và (2) quản lý bền vững vùng đệm. Hiện nay khu BTTN Pù Mát đang chịu những áp lực đe dọa từ người dân địa phương và việc thành lập khu bảo tồn đặt cộng đồng địa phương trước những thách thức phát triển.

III. VÙNG ĐỆM PÙ MÁT VÀ NHỮNG THÁCH THỨC PHÁT TRIỂN

Vùng đệm Pù Mát

Việc quy hoạch vùng đệm Pù Mát tiến triển trong những năm qua như sau: Từ 7 xã với 6.520 hộ, 38.000 người (“Luận chứng kinh tế kỹ thuật khu BTTN Anh Sơn - Pù Mát”, năm 1993); đến 12 xã, với 50 bản làng, 8.250 hộ, 45.000 người (“Dự án lâm nghiệp xã hội và Bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An”, năm 1994); và theo kế hoạch thực hiện “Dự án lâm nghiệp xã hội và Bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An”, năm 1998) vùng đệm Pù Mát được quy hoạch 100.000 ha thuộc 3 huyện Con Cuông (48% diện tích), Tương Dương (31%), Anh Sơn (21%).

Dân số trong vùng đệm Pù Mát có khoảng 50.000 - 55.000 người phân bố trên địa bàn 90 bản làng của 16 xã và 1 thị trấn. Dân số chủ yếu là đồng bào các dân tộc ít người, dân tộc Thái chiếm 63,0%, Kinh 31,6%, các dân tộc khác (Đan Lai, H'Mông, Tày Poọng, Khơ Mú....) chiếm 5,4%.

Khu BTTN Pù Mát và nguồn sống của người dân địa phương

Việc thành lập khu BTTN Pù Mát để bảo vệ nguồn tài nguyên đa dạng và quý giá là cấp thiết và hoàn toàn đúng đắn, vì sự phát triển bền vững của một vùng lãnh thổ, của đất nước Việt Nam và góp phần bảo vệ một “Di sản tài nguyên thế giới”, nhưng điều đó lại tạo nên những thách thức đối với sự phát triển cộng đồng các dân tộc địa phương. Từ xưa đến nay người dân địa phương vốn sinh sống chủ yếu dựa vào rừng (khai thác lâm sản) và đất rừng (nuôi rẫy du canh): 100% số hộ dân cư nội vi, 40 - 100% số hộ vùng đệm. Việc thành lập khu bảo tồn có nghĩa là họ không được phép tấn công vào rừng và đồng nghĩa với việc cắt đi nguồn thu nhập của nhiều nông hộ, nhất là những người nghèo (Đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân PRA, một số người dân đã nói rằng “không cho đi khe (đi vào rừng khai thác) thì nhiều người nghèo sẽ bị chết đói”, đó là một thực tế với một số hộ dân ở các bản như bản Châu Sơn, Khe Thới, Bản Chai....

Theo Võ Quý (1995, 1997) để thực hiện tốt được công tác bảo vệ, điều quan trọng hơn hết là không tạo nên sự đối lập giữa nhân dân địa phương và khu bảo tồn, mà cần phải cộng tác với họ một cách chặt chẽ và chấp nhận những yêu cầu của họ. Cần thiết phải xây dựng các khu đệm, tạo công ăn việc làm cho nhân dân để họ không gây sức ép lên khu bảo tồn (như kinh nghiệm thành công ở Vườn quốc gia Cúc Phương, ở vùng đệm khu BTTN Kẻ Gỗ....).

Thế chế quản lý rừng

Hiện nay ở vùng đệm Pù Mát có 4 hình thức quản lý rừng: quản lý của nhà nước, quản lý của tổ chức chính trị, xã hội, quản lý của tư nhân và quản lý của cộng đồng. Ba hình thức đầu được thừa nhận về mặt pháp lý, còn hình thức quản lý rừng cộng đồng không được luật pháp thừa nhận nhưng vẫn tồn tại trên thực tế.

Luật đất đai (1993), Nghị định 02/CP (1994) và Chỉ thị 01/CP (1995) với việc giao đất khoán rừng cho hộ gia đình mở ra thời kỳ phát triển của hình thức quản lý rừng tư nhân, đã tạo bước chuyển biến vượt bậc trong phát triển kinh tế nông hộ, nông nghiệp, nông thôn Việt Nam.

Trên thực tế, việc giao đất khoán rừng ở vùng đệm Pù Mát đã tạo nên bước chuyển biến tích cực, người dân yên tâm đầu tư sản xuất trên mảnh đất của họ; nhưng khác với đất nông nghiệp ở vùng đồng bằng, ở vùng núi như vùng đệm Pù Mát đã nảy sinh một số vấn đề cần giải quyết, như trước đây 100% số hộ làm nương rẫy du canh, nay tình thế buộc hộ định canh trên phần diện tích đất/hộ ở mức hạn chế và phần lớn là đất dốc, không có nơi chăn thả gia súc ăn cỏ, nhiều bản không có đất rừng chung của bản làng.

Theo thói quen truyền thống, người dân tộc thiểu số địa phương coi rừng và đất rừng là của họ, nay giao khoán cho mỗi hộ một diện tích đất hạn định (đất nông nghiệp trung bình ở Anh Sơn là 0,302 ha/hộ; Con Cuông 0,142 ha/hộ; Tương Dương là 0,2 ha/hộ; đất lâm nghiệp trung bình 2,0 ha/hộ). Với diện tích đất hạn hẹp, trong điều kiện đất dốc vùng cao, phương thức canh tác truyền thống làm cho người dân ngỡ không biết làm gì và làm như thế nào để phát triển, dẫn đến tình trạng càng thiếu đói lương thực, sử dụng sai mục đích đất lâm nghiệp giao khoán (2,0 ha/hộ) để làm rẫy lúa và trồng cây mót (vì họ có quyền thu hoạch cây không phải là gỗ) mà không trồng cây lát hoa theo quy định; dân chuyển sức ép lên phần rừng nhà nước quản lý.

Giao đất cho nông hộ làm nảy sinh mâu thuẫn giữa chăn nuôi và trồng trọt. Cùng với giao đất khoán rừng cũng có nghĩa là làm thu hẹp diện tích chăn thả gia súc, người dân địa phương có thói quen truyền thống chăn nuôi trâu bò theo kiểu thả rông, vì vậy tình trạng hiện nay chăn nuôi trâu bò không phát triển, trong khi đó chăn nuôi đại gia súc ăn cỏ là thế mạnh của vùng đệm Pù Mát.

Mặc dù không được thừa nhận về mặt luật pháp nhưng rừng cộng đồng vẫn tồn tại và phát triển. Điều tra khảo sát ở 50 bản làng ở vùng đệm Pù Mát và vùng phụ cận, chỉ thấy còn có 13 khu rừng cộng đồng. Sự suy thoái của rừng cộng đồng trước hết đã tác động đến người nghèo. Nhiều hộ nghèo do không có vốn, thiếu điều kiện dẫn đến chỉ được giao những mảnh đất nhỏ, hoặc không có đất rừng (như một số hộ ở bản Khe Thoi, bản Chai, bản Châu Sơn,...), trong khi đó các nhu cầu thiết yếu về các sản phẩm ngoài gỗ từ rừng chưa có phương thức thay thế, do đó dẫn đến tình trạng xâm lấn vào các phần rừng đã có chủ hoặc chuyển sức ép khai thác và sử dụng lên phần rừng do nhà nước quản lý. Trong trường hợp rừng công không có hoặc rừng cộng đồng bị suy thoái thì nạn nhân đầu tiên là dân nghèo, vì lẽ đơn giản là họ chẳng có đủ đất đai hoặc nguồn lực khác để có thể lựa chọn những phương án khác.

Sức ép từ vùng đệm Pù Mát đối với khu BTTN Pù Mát

Vùng đệm Pù Mát có khoảng 50.000 - 55.000 người thuộc các dân tộc Thái, Đan Lai, Tày Poọng, H'Mông, Khơ Mú, ... Đối nghèo đang đe dọa cuộc sống hàng ngày của người dân địa phương. Đánh giá nông thôn tham gia (PRA) cho thấy mức đói lương thực của các hộ dân như sau: thiếu ăn 1-12 tháng chiếm 89,4% (trong đó thiếu ăn 1-3 tháng: 28,5%; 7- 9 tháng: 25%; 10 -12 tháng: 10,6%); đủ ăn (12 tháng) chỉ có 10,6% tổng số hộ.

Thu nhập bình quân (ngàn đồng/người/năm) rất thấp: dưới 500 chiếm 28,5%; 500 - 1000 chiếm 30,1%; 1000 - 2000 có 34,2%; trên 2000 có 7,2% tổng số hộ; với nguồn thu nhập chủ yếu từ khai thác lâm sản: 26,7%, trồng trọt: 35,3%, chăn nuôi: 26,2%, các nguồn thu nhập khác: 10,9%.

Người dân vùng đệm Pù Mát sống nhờ vào rừng (40 - 100% số hộ ở các bản), trong đó khai thác gỗ: 27,5% tổng số hộ; khai thác nứa, mét, song, mây: 22,5%; thu hái măng, mộc nhĩ, mật ong: 11,7%; lấy củi bán: 8,3%; săn bắn động vật rừng: 15,0%;...

Cuộc sống nghèo đói, thu nhập thấp và chủ yếu dựa vào rừng/đất rừng, cùng với mật độ dân cư cao, với tỷ lệ tăng dân số cao 2,3 - 2,6% và trình độ văn hoá của chủ hộ thấp (mù chữ: 6,3%; cấp I: 54,9%; cấp II: 23,7%; cấp III: 11,5%).

Thực tiễn cho thấy việc thành lập khu BTTN Pù Mát đã cắt đi nguồn sinh sống của không ít hộ nông dân nghèo. Thêm vào đó là việc tư nhân hoá rừng/đất rừng, sự suy thoái của rừng cộng đồng, quỹ đất hạn hẹp với phương thức canh tác truyền thống, đời sống kinh tế nghèo đói, mật độ dân số tăng cao, trình độ học vấn thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém, ... Những điều đó không chỉ là mối đe dọa đối với khu BTTN Pù Mát, mà còn làm cho người dân luôn ở trong vòng luẩn quẩn “đói nghèo → suy thoái tài nguyên → nghèo đói”. Đó là những mối đe dọa với khu BTTN Pù Mát và là những thách thức đối với sự phát triển kinh tế nông hộ và cộng đồng dân tộc nông thôn vùng đệm Pù Mát.

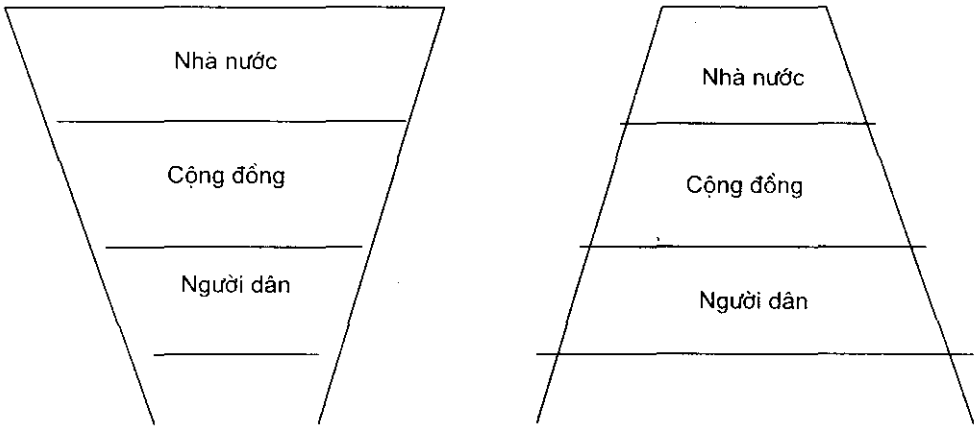
IV. PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM PÙ MÁT LÀ BẢO VỆ KHU BẢO TỒN VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN DÂN TỘC VÙNG CAO

Phát triển vùng đệm dựa trên cơ sở cộng đồng và người dân

Trên phương diện mục tiêu bảo tồn và hoạt động thực thi bảo tồn cho thấy vai trò và mức độ của Nhà nước, cộng đồng và người dân địa phương (Hình 1.).

Việc thành lập khu BTTN và VQG là nhằm bảo tồn đa dạng sinh học và tài nguyên môi trường, đó là mục tiêu của Nhà nước và của cộng đồng, nhưng đôi khi không phải là của người dân, đó là cách nhìn của không ít người dân. Mục tiêu bảo tồn do Nhà nước đặt ra có lợi cho cộng đồng, cho nhà nước, nhưng người dân khó nhận thấy, điều đó cũng dễ hiểu vì người dân chịu những áp lực do kinh tế nghèo đói và sức ép cuộc sống khôn khó.

Để đạt được mục đích bảo tồn, ai là người tham gia thực hiện những hoạt động liên quan với việc bảo tồn? Trước tiên là Nhà nước với việc đầu tư cơ sở vật chất, nguồn lực, điều kiện và chính sách; sau đó là cộng đồng và người dân, cụ thể hoá chính sách thành các biện pháp và thực hiện chính sách. Người dân và cộng đồng trực tiếp thực thi các hoạt động liên quan với việc bảo tồn nên họ cần có đủ sức mạnh và những điều kiện kinh tế. Giải pháp ở đây là trao quyền quản lý, hỗ trợ phát triển kinh tế và giáo dục bảo tồn cho cộng đồng và người dân.



(1) Tiếp cận mục tiêu bảo tồn

(2) Tiếp cận thực thi bảo tồn

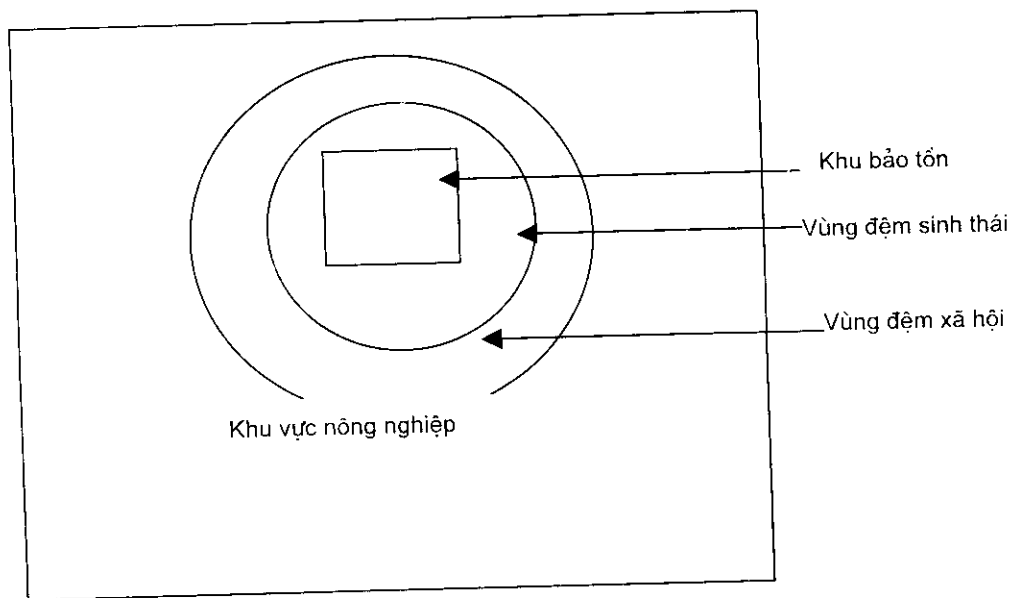
Hình 1. Tiếp cận mục tiêu và thực thi bảo tồn đa dạng sinh học và tài nguyên môi trường

Vùng đệm có tác dụng ngăn chặn tình trạng xâm lấn khu bảo tồn

Về phương diện sinh thái nhân văn, hệ thống khu BTTN - vùng đệm - cộng đồng địa phương là một phức hợp có quan hệ tương hỗ với nhau. Trong quá trình phát triển, vùng đệm không chỉ là nơi bảo vệ khu bảo tồn (vùng đệm sinh thái), mà còn là nơi sinh sống của người dân địa phương (vùng đệm xã hội).

Vùng đệm Pù Mát có diện tích 100.000 ha, nếu quy hoạch giao đất giao rừng cho hộ gia đình 5 ha/hộ, với khoảng 10.000 hộ gia đình, thì vùng đệm Pù Mát có vùng đệm sinh thái khoảng 50.000 ha và vùng đệm xã hội 50.000 ha.

Xét trên phương diện sinh thái, thì khu vực vùng đệm phải ngăn chặn được sự thu hẹp đất rừng và sự xâm lấn rừng. Vì ở cả 2 khía cạnh này đều dẫn tới sự thu hẹp và phá hoại khu bảo tồn. Vì thế cần có chiến lược phát triển bền vững vùng đệm ở cả vùng đệm sinh thái và vùng đệm xã hội.



Hình 2. Vùng đệm khu BTTN (Ledec and Goodland, 1988)

Trên thực tế ở vùng đệm Pù Mát có 2 hoạt động chính dẫn đến việc xâm lấn khu bảo tồn: (1) Thu hẹp đất rừng; và (2) Khai thác tài nguyên rừng.

Trường hợp vùng đệm Pù Mát cả hai hoạt động trên đều là nguyên nhân chính, đe dọa tài nguyên sinh học của khu bảo tồn. Đánh giá nông thôn tham gia (PRA) cho thấy việc suy thoái rừng do nhiều nguyên nhân khác nhau, như khai thác rừng thiếu hợp lý, hoạt động du canh, cháy rừng, hình thức quản lý rừng/đất rừng, áp lực dân số, phương thức quản lý rừng....

Tại vùng đệm Pù Mát mật độ dân cư 55 người/km² vượt quá giới hạn cho phép của canh tác truyền thống trên vùng đất dốc (giới hạn cho phép 40 người/km²). Ở đây phần lớn là người dân tộc thiểu số, chiếm tới 68,4% dân số, có tập quán truyền thống là du canh. Du canh có những lợi thế và nó chứa đựng yếu tố văn hoá, nên việc thay đổi du canh không thể ngày một ngày hai. Việc khai thác tài nguyên rừng (gỗ, động vật hoang dại,...) hiện vẫn là mối đe dọa đối với khu bảo tồn. Đánh giá nông thôn tham gia (PRA), cho thấy có tới 40 - 100% số hộ dân vùng đệm khai thác lâm sản.

Để giảm sức ép từ dân cư địa phương đối với khu bảo tồn cần phải có một vành đai rừng. Rõ ràng, ở đây cần có một vùng đệm (vùng đệm sinh thái) để phát triển rừng bền vững nhằm bảo vệ khu bảo tồn.

Về mặt địa lý - sinh thái, vùng đệm sinh thái là khu vực trung gian giữa khu bảo tồn và vùng nông nghiệp phụ cận. Vùng đệm vừa là nơi bảo vệ gìn giữ rừng, vừa là nơi khai thác hợp lý tài nguyên rừng. Cũng cần thấy rõ ràng, trên thực tế, với vị trí địa lý tự nhiên của rừng, vùng đệm sinh thái có thể là vành đai rào cản nhưng cũng có thể là những khe hở mà từ đó người dân địa phương tấn công vào khu bảo tồn.

Trường hợp vùng đệm Pù Mát, mặc dù vùng đệm sinh thái có diện tích đủ lớn (khoảng 50.000 ha) nhưng sự phân bố của nó không phải là vành đai liên tục mà có tính chất kiểu “đa bảo” và ở nhiều nơi dân cư địa phương sinh sống ngay sát khu bảo tồn, như Thái Sơn (xã Môn Sơn), Cao Vều (xã Phúc Sơn), Khe Bu, Khe Nóng (xã Châu Khê),... ở những khu vực này là những “khe hở” để có thể xâm nhập vào rừng.

Có 7 con đường chính có thể xâm nhập vào khu BTTN Pù Mát: 4 con đường cấp phối (Phúc Sơn, Yên Khê - Môn Sơn, Thị Trấn Con Cuông - Thác Kèm, Châu Khê), 3 khe suối lớn (khe Khặng, Khe Choang, khe Thơi) và nhiều con đường mòn khác. Các con đường này là những “khe hở” để người dân địa phương và những người ngoài có thể xâm nhập vào khu bảo tồn.

Những “khe hở” là nơi tiềm ẩn đe dọa của hoạt động khai thác rừng, vì vậy vùng đệm sinh thái với vành đai rừng có tác dụng ngăn chặn tình trạng xâm lấn khu bảo tồn.

Vùng đệm giảm áp lực đối với khu bảo tồn

Con người tạo áp lực đối với khu bảo tồn với nhiều nguyên nhân khác nhau. Sự khan hiếm tài nguyên rừng, thiếu các nguồn lực ở các khu vực nông nghiệp, khu bảo tồn vốn sẵn có những lâm đặc sản có giá trị kinh tế với nhu cầu càng tăng của thị trường (gỗ, động vật hoang dã,...). Sự phụ thuộc vào các nguồn lực rừng của người dân, nên văn hoá với những tập quán truyền thống và cảm giác về các nguồn lực sẵn có của rừng. Các nguyên nhân tạo sức ép đối với khu bảo tồn không chỉ là nhu cầu của người dân địa phương mà còn bắt nguồn từ vùng ngoài (như khu vực thành thị). Những người sử dụng ở vùng ngoài tạo nên áp lực hoặc sử dụng người dân vùng đệm như là một lực lượng lao động rẻ tiền (như người Đan Lai ở Châu Khê, Lạng Khê, người Thái ở Chi Khê,... thường tham gia khai thác gỗ thuê cho các “đầu nậu”).

Để có thể làm giảm bớt những áp lực, không thể tiến hành được thông qua việc hoạch định chính sách hoặc bằng chính cộng đồng địa phương, vì người dân vùng đệm không có đủ sức mạnh và điều kiện để thực hiện.

Có thể làm giảm áp lực đối với khu bảo tồn thông qua phát triển vùng đệm với 3 giải pháp. Thứ nhất, hình thành vùng đệm sinh thái với phương thức sử dụng bền vững tài nguyên rừng và đa dạng lâm sản ngoài gỗ. Thứ hai, trao quyền cho cộng đồng địa phương tham gia quản lý rừng/đất rừng. Thứ ba, nâng cao sức mạnh cho người dân địa phương về mặt kinh tế - xã hội để giảm bớt các nguyên nhân gây sức ép lên khu bảo tồn.

Vùng đệm nâng cao đời sống của người dân địa phương

Việc phát triển vùng đệm là nhằm hai mục đích: vùng đệm vừa có tác dụng bảo vệ rừng và nó còn nâng cao đời sống của người dân địa phương.

Vùng đệm với những hoạt động nông - lâm nghiệp là một trong những nguồn thu nhập chủ yếu cho nông hộ, như ở vùng đệm Pù Mát, thu nhập từ nông nghiệp chiếm 61,5%, thu nhập từ hoạt động lâm nghiệp 26,7% (Trần Ngọc Lân và nnk, 1999).

Với đặc điểm kinh tế tự cấp tự túc, thu nhập thấp và thiếu việc làm của nông hộ vùng đệm Pù Mát, đòi hỏi những giải pháp có liên quan tới sử dụng đất rừng ở vùng đệm xã hội và cả rừng ở vùng đệm sinh thái. Nâng cao đời sống người dân địa phương sẽ giảm áp lực lên khu bảo tồn. Phát triển vùng đệm Pù Mát có thể có nhiều giải pháp, thứ nhất tạo thêm những nguồn thu nhập cho người dân địa phương, thứ hai là bảo vệ các nguồn lực cho các sản phẩm ở vùng đệm sinh thái, ba là đa dạng hoá các nguồn thu nhập hoặc tạo cơ sở điều kiện tái tạo chế biến lâm sản hoặc phát triển sản phẩm rừng ở cấp nông hộ.

V. GIẢI PHÁP ĐỊNH HƯỚNG QUẢN LÝ BỀN VỮNG VÙNG ĐỆM PÙ MÁT

Quan điểm định hướng phát triển

Đa dạng sinh học gắn liền với đa dạng văn hoá

Phần lớn các khu BTTN và vườn quốc gia của Việt Nam đều ở miền núi, nơi sinh sống của các dân tộc thiểu số, mà mỗi cộng đồng đều có nền văn hoá đặc trưng.

Về phương diện môi trường, có thể người dân vùng đệm Pù Mát là một trong những tác nhân gây nên sự suy giảm tính đa dạng sinh học, suy thoái tài nguyên của khu bảo tồn, nhưng về phương diện nhân văn, họ là nhóm người nghèo khổ và thu thiệt rất cần sự hỗ trợ để tồn tại và phát triển.

Đa dạng sinh học (Biodiversity) luôn gắn liền với đa dạng văn hoá (Cultural diversity). Theo thời gian, các cộng đồng bản địa đã trải qua những biến động tự nhiên và xã hội, những thích ứng rất đa dạng đã được chọn lọc qua nhiều thế hệ, hình thành nên nền văn hoá của mỗi cộng đồng. Tuy nhiên, bản sắc văn hoá, đặc biệt là vốn kiến thức bản địa của nhiều cộng đồng vùng đệm Pù Mát đang dần bị mai một vì sự ra đi của các thế hệ già, vì những cánh rừng xanh tốt trước đây nay chỉ còn là đồi núi trọc, vì sự xâm nhập của một số cái mới từ bên ngoài và mặt trái của kinh tế thị trường,...

Chính vì vậy, tính bền vững của những hệ thống mới về sử dụng tài nguyên phải dựa vào kiến thức bản địa truyền thống của người dân địa phương. Tính đa dạng văn hoá sẽ tạo nên khả năng rộng lớn của con người thích ứng với những thay đổi để tồn tại và phát triển.

Chung sống với tự nhiên

Không thể di chuyển người dân ở vùng đệm, như vùng đệm Pù Mát, đi sinh sống ở những vùng đất khác, họ sẽ vẫn ở lại trên mảnh đất cha ông họ đã từng sinh sống. Người dân vùng đệm phải chấp nhận và thích nghi với những thuận lợi và những khó khăn của vùng núi cao theo hướng chung sống với tự nhiên: (1) Chung sống với rừng và khe suối; (2) Canh tác trên đất đồi núi dốc; (3) Sinh sống trong điều kiện khí hậu nhiệt đới gió mùa; (4) Với yếu tố địa lý - kinh tế của vùng sâu vùng xa.

Hệ thống kinh tế - sinh thái và kinh tế thị trường

Hệ kinh tế - sinh thái được xem là một hệ thống chức năng nằm trong tác động tương hỗ giữa sinh vật (cây trồng, vật nuôi) và môi trường (sinh vật, vật lý, văn hoá - xã hội, chính sách/thể chế), chịu sự điều khiển của con người để đạt được mục tiêu phát triển bền vững.

Hệ kinh tế - sinh thái được đặc trưng với những tiêu chuẩn sau: tính năng suất, tính ổn định, tính chống chịu, tính công bằng, tính tự trị, tính đa dạng, tính thích ứng và tính hợp tác.

Hệ thống kinh tế - sinh thái có những đặc điểm đặc trưng, phù hợp với một vùng sinh thái - kinh tế - xã hội cụ thể. Hệ thống kinh tế - sinh thái với 3 đặc điểm (hàng rào cây xanh hộ đầu

theo đường đồng mức; trồng cây theo đường đồng mức; đa canh, xen canh và luân canh) phù hợp với vùng đệm Pù Mát và được người dân chấp nhận (Trần Ngọc Lân và nnk, 1999).

Xu thế tất yếu của kinh tế nông thôn là nông hộ phải tiến tới sản xuất hàng hoá. Thực tế cho thấy, cũng như miền núi, đối với vùng đệm Pù Mát không thể tự túc lương thực bằng giải pháp trồng cây lương thực trên đất dốc với một tài nguyên đất được giao hạn định (2ha/hộ). Để có thể đảm bảo lương thực và tăng thu nhập chỉ có thể sản xuất cây trồng, vật nuôi cho sản phẩm hàng hoá, như là trồng cây lâu năm (cây quế, cây mít, cây ăn quả,...), chăn nuôi gia súc ăn cỏ và sử dụng hợp lý lâm sản ngoài gỗ. Đó cũng là tiềm năng vốn có của vùng đệm Pù Mát chưa được đầu tư phát triển.

Sự tham gia của cộng đồng

Thực tiễn đã cho thấy người dân thực sự là một nhà khoa học liên ngành với vốn kiến thức phong phú tại địa phương của họ. Trong thực tế, có những điều người dân biết mà nhà phát triển không biết. Đó là những điều ở địa phương, những kiến thức bản địa của người dân, những kinh nghiệm trong sản xuất, những phong tục tập quán, những thay đổi, những chuyển biến trong cuộc sống nông thôn, những khó khăn hàng ngày trong điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội đặc thù tại địa phương,...

Sự tham gia của người dân, của cộng đồng vừa là mục tiêu vừa là phương cách phát triển có hiệu quả. Cộng đồng vùng đệm Pù Mát cần được tham gia vào các hoạt động bảo tồn, cùng với việc hỗ trợ là trao quyền hành động cho họ.

Giải pháp phát triển

Để giải toả mối đe dọa của người dân địa phương đối với khu BTTN Pù Mát và để phát triển kinh tế nông hộ, cộng đồng nông thôn vùng đệm Pù Mát, có thể có các phương án: (1) Di dân đi nơi khác, đây chỉ là vấn đề đặt ra vì di dân là không thể được; (2) định cư với tạo ngành nghề để phát triển kinh tế - ít nhất là trong giai đoạn hiện nay phương án này không khả thi vì trình độ học vấn thấp, cơ sở hạ tầng yếu kém, sản xuất cái gì và đầu ra sản phẩm?...; chỉ có thể là phương án (3) Định cư với phát triển sản xuất nông - lâm nghiệp, một trong trở ngại lớn nhất ở đây là đất dốc giải pháp chủ yếu là sử dụng đất bền vững theo hướng hệ thống sinh thái - kinh tế (chẳng hạn như mô hình canh tác đất dốc SALT và phương châm lấy ngắn nuôi dài...).

Để phát triển bền vững vùng đệm Pù Mát đòi hỏi những giải pháp đồng bộ, tổng hợp bao gồm các giải pháp kinh tế - xã hội và giải pháp khoa học kỹ thuật, trong đó quan trọng nhất là phương thức quản lý và sử dụng rừng/đất rừng bền vững, sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ; và sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Cộng đồng địa phương tham gia vào quản lý rừng

Thực tiễn cho thấy phương thức quản lý rừng nhà nước có những thành công và có những hạn chế. Ở những phương diện khác nhau cách thức quản lý rừng truyền thống đa dạng của cộng đồng địa phương có những điểm ưu việt so với quản lý rừng nhà nước và quản lý rừng tư nhân. Trên thực tế, luật pháp của nhà nước là ngăn cấm tuyệt đối việc vào rừng, vào khu bảo tồn của con người nhưng điều đó lại rất khó thực hiện được. Đây không phải do sự yếu kém trong công tác thực thi luật pháp, mà là do sức mạnh của nền văn hoá dựa vào nguồn lực của rừng. Trên thực tế cho đến nay ở vùng đệm Pù Mát kiến thức bản địa của cộng đồng trong quản lý rừng và việc sử dụng các sản phẩm ngoài gỗ không được quan tâm chú ý. Đối với người dân vùng đệm Pù Mát, lâm sản ngoài gỗ có giá trị trong đời sống của họ hơn là sản phẩm gỗ. Để có thể quản lý bền vững vùng đệm bao hàm những sáng kiến của người dân địa phương, gồm kiến thức và các hình thức canh tác, sản xuất truyền thống.

Quá trình nghiên cứu hành động cùng tham gia (PLA) trong xây dựng mô hình canh tác kinh tế - sinh thái trên đất dốc tại vùng đệm Pù Mát (1995 - 1998), nhóm nghiên cứu Đề án BMT - 021 đã học hỏi từ người dân địa phương nhiều kiến thức và kinh nghiệm bổ ích như thời vụ và kỹ thuật trồng cây bản địa,... Kinh nghiệm thực tiễn tại vùng đệm Pù Mát cho thấy không cần thiết phải bắt đầu bằng các thực nghiệm; mà điều cần thiết là tổng hợp được những kiến thức truyền thống của cộng đồng, những thử nghiệm của nông dân tiên tiến, cách thức suy nghĩ của người nghèo, phương cách người dân quản lý rừng, đất rừng để từ đó lôi cuốn người dân tham gia vào quản lý rừng và trao quyền quản lý cho cộng đồng.

Với những kiến thức, kinh nghiệm và nhu cầu thì người dân vùng đệm có khả năng tham gia vào những hoạt động quản lý vùng đệm:

(1) Thiết kế vùng đệm phù hợp với tình hình địa phương.

(2) Quản lý bền vững vùng đệm sinh thái với các hình thức sử dụng tài nguyên.

(3) Những hoạt động kinh tế dân sinh tại vùng đệm xã hội cung cấp lương thực, thực phẩm nhằm làm giảm bớt các áp lực từ bên ngoài.

(4) Tái tạo rừng ở những khu vực đồi núi trọc.

(5) Quản lý tính đa dạng sinh học như là phương cách phát triển kinh tế và bảo tồn tài nguyên.

(6) Cộng đồng địa phương quản lý rừng cộng đồng.

Cộng đồng tham gia quản lý rừng được hiểu ở cả hai phương diện, cộng đồng tham gia vào việc quản lý những phần rừng do nhà nước quản lý, cũng như phần rừng do tư nhân quản lý; và cộng đồng quản lý khu rừng của chung cộng đồng. Đánh giá nông thôn tham gia (PRA) tại 13 khu rừng cộng đồng, Trần Ngọc Lan và cộng sự (2000) rút ra nhận xét rằng hình thức quản lý rừng cộng đồng bản địa của người dân tộc thiểu số có tính ưu việt với 10 bài học kinh nghiệm.

Mỗi khu rừng cộng đồng của người Thái, Đan Lai, Khơ Mú ở vùng đệm Pù Mát có tính đa mục tiêu, nó chứa đựng vốn kiến thức bản địa truyền thống, những luật tục về quản lý và sử dụng tài nguyên rừng, sử dụng lâm sản ngoài gỗ. Quản lý rừng cộng đồng là thể chế địa phương của cộng đồng vùng cao.

Chẳng hạn, hệ thống quản lý rừng bản địa “*Moipa*” của cộng đồng người Thái, bản Đồng Tiến (Lạng Khê, Con Cuông). Khu rừng khe Học có diện tích khoảng 30 - 40ha, trong đó có 12 ha cây săng lẻ xanh tốt. Khu rừng này được quản lý để giữ nguồn nước tưới cho 42ha ruộng nước của cả bản và bảo vệ những cây gỗ quý (như săng lẻ, lim, sến, táu). Những quy định về bảo vệ rừng do cộng đồng tự quyết định, với những điều khoản chặt chẽ và nghiêm khắc. Khu rừng được một người già bản trông coi bảo vệ tại trại rừng nằm ở vị trí chốt chốt cửa khe vào rừng. Người bảo vệ do cộng đồng bầu chọn quyết định, với những trách nhiệm cụ thể và được hưởng những quyền lợi thiết thực. Hệ thống quản lý rừng “*Moipa*” (tiếng Thái có nghĩa là người bảo vệ rừng) là hình thức quản lý bản địa, một kinh nghiệm rất tốt cần được nhân rộng.

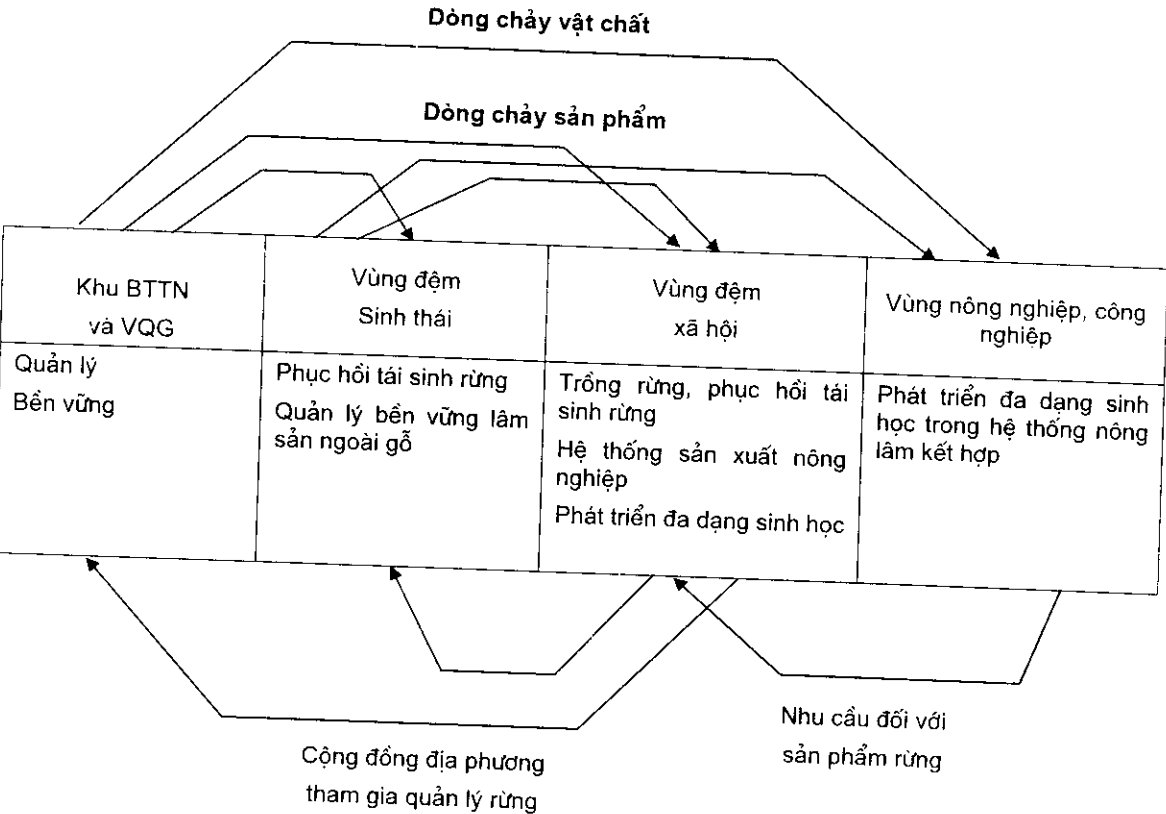
Đa dạng hoá các hình thức quản lý rừng/đất rừng

Luật Đất đai (1993), Nghị định 02/CP (1994) và Chỉ thị 01/CP (1995) đã tạo cơ sở pháp lý cho tính đa dạng các hình thức quản lý đất rừng (các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân). Đối với nông hộ và cộng đồng nông thôn dân tộc vùng đệm Pù Mát có ý nghĩa đối với họ là rừng/đất rừng giao cho hộ gia đình và rừng/đất rừng cộng đồng bản làng. Để giải quyết vấn đề này và tạo điều kiện cho phát triển mỗi hộ gia đình cần quỹ đất đủ để phát triển và chú ý giải quyết không gian sinh tồn trong bản làng.

Theo Cộng đồng châu Âu (1995) mỗi hộ nông dân cần có khoảng 5 ha đất để phát triển sản xuất, trong đó 1 ha đất nông nghiệp, 2 ha đất lâm nghiệp, 2 ha đất rừng. Với quỹ đất 5 ha/hộ và phương thức canh tác bền vững, với cây trồng, vật nuôi đa dạng phù hợp với vùng sinh thái nông nghiệp địa phương thì nông hộ có đủ cơ sở tài nguyên để phát triển.

Riêng đối với một số nhóm dân cư (như người Đan Lai, Tây Poọng, H'Mông,...) khi chưa thể định canh (như người Thái, người Kinh) thì quỹ đất cho kiểu du canh cần cho mỗi hộ (6 khẩu): 3ha rẫy/năm, số năm trồng trọt là 2 năm, chu kỳ 8 năm, thì mỗi hộ cần $(3/2 \times 8 = 12\text{ha}) + 12 (24)\text{ha} = 24 (36) \text{ha/hộ}$.

Cùng với việc giao khoán đất cho nông hộ cần phát triển hình thức quản lý đất rừng cộng đồng, mỗi bản làng phải có những khu rừng cộng đồng khoảng 100 - 300 ha, đó là khu rừng phòng hộ bản làng, cung cấp nguồn nước, nơi chăn thả gia súc, nơi kiếm sống (thu hái các sản phẩm ngoài gỗ) cho người nghèo... Rừng cộng đồng bản làng còn góp phần tăng cường thể chế tự quản trong nông thôn dân tộc vùng cao.



Hình 3. Mối liên quan giữa cộng đồng địa phương - vùng đệm - khu bảo tồn thiên nhiên (Wickramasinghe, 1995)

Quản lý bền vững đa dạng sinh học là một giải pháp chủ yếu để nâng cao đời sống kinh tế của người dân địa phương

Theo đánh giá của các nhà khoa học, khu hệ thực vật Pù Mát có khoảng 3000 loài, trong đó phần lớn là cây cho sản phẩm ngoài gỗ. Trên quan điểm của người dân vùng đệm Pù Mát, lâm sản ngoài gỗ chiếm vị trí đặc biệt trong đời sống hàng ngày của họ nhất là vào những thời kỳ giáp hạt, ở nhiều bản có tới 40 - 100% số hộ, nhất là những hộ nghèo đói coi lâm sản ngoài

gỗ là nguồn sống của họ. Người dân vùng đệm Pù Mát đã, đang và vẫn sẽ sử dụng lâm sản ngoài gỗ như họ đã từng sử dụng từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Người dân địa phương tham gia vào quản lý đa dạng sinh học ở cả vùng đệm sinh thái và vùng nông nghiệp sẽ đạt được cả hai mục tiêu là bảo tồn tài nguyên rừng và tăng thu nhập, phát triển kinh tế. Đối với người dân vùng cao các nguồn thu nhập dựa trên canh tác nông nghiệp đất dốc không đủ để nuôi sống họ, công việc làm ăn còn hạn chế vì thế rừng là nguồn thu nhập, là nơi để sản xuất và tạo việc làm.

Người dân địa phương không chỉ bảo tồn, duy trì và sử dụng hợp lý lâm sản ngoài gỗ mà còn tái tạo tính đa dạng sinh học tại các vùng đất đồi núi trọc và vùng đất nông nghiệp, vườn nhà. Khi vùng đệm được giao cho người dân quản lý để tái tạo và bảo tồn tính đa dạng sinh học thì cộng đồng địa phương sẽ quyết định cơ cấu cây trồng đa dạng, lựa chọn các loài có chất lượng, có hiệu quả kinh tế cao, phát huy những kiến thức bản địa về nhân giống, chăm sóc, thu hoạch, xử lý chế biến tiếp thị và chi tiêu. Rõ ràng là người dân vùng đệm hành động nhằm phát triển tính đa dạng sinh học của rừng cùng với phát triển kinh tế dựa vào rừng.

Để có thể quản lý bền vững đa dạng sinh học tại vùng đệm Pù Mát đòi hỏi các giải pháp: (1) Trao quyền quản lý rừng cho cộng đồng và nông hộ; (2) Quản lý rừng bền vững với phát huy kiến thức bản địa truyền thống; (3) phát triển lâm nghiệp và đa dạng ngành nghề nông thôn; (4) chính sách hỗ trợ về quản lý và sử dụng lâm sản ngoài gỗ.

Nông nghiệp vùng cao và phương thức sử dụng đất dốc bền vững

Vùng đệm Pù Mát có diện tích đất nông nghiệp rất ít (bình quân ở Anh Sơn - 0,073 ha/người); Con Cuông - 0,068 ha/người; Tương Dương - 0,012 ha/người), phần lớn là đất đồi núi với độ dốc cao trung bình 25° - 35°, trong điều kiện khí hậu khắc nghiệt (mùa hè nắng nóng và gió Lào, mùa mưa tập trung ba tháng 8 - 10 với 70% lượng nước mưa cả năm) trong khi đó phương thức canh tác truyền thống không có biện pháp chống xói mòn đất. Trên thực tế, số rất ít nông hộ ở vùng đệm Pù Mát có chú ý đến việc chống xói mòn đất như đắp bờ ao, đào mương rãnh, trồng cây mết, cây chuối,... những các biện pháp đó đều không hiệu quả.

Kết quả thực nghiệm đánh giá sự xói mòn đất bằng phương pháp đóng cọc tại vùng đệm Pù Mát, cho thấy sau 8 tháng (3/1997 - 11/1997) canh tác truyền thống (cày bừa) trên đất đồi đất tốt độ dốc 12° lượng đất bị rửa trôi 373,4 tấn/ha; ở đồi trung bình, có thảm cỏ che phủ, độ dốc 12° đất bị rửa trôi 48,0 tấn/ha; ở đồi đất đá, không có cỏ che phủ, độ dốc 28° đất bị rửa trôi 148,0 tấn/ha. Không có hệ thống chống xói mòn nên lớp đất bề mặt canh tác bị xói mòn, rửa trôi đất, xói lở khi mưa lũ, dẫn đến đất xấu, bạc màu, năng suất rất thấp (60 - 100 kg thóc/1000m²).

Đất ở vùng đệm Pù Mát phần lớn là đất dốc, canh tác trên đất dốc phải đối mặt với 3 trở ngại chính là sự xói mòn rửa trôi đất, chờ nước trời và bổ sung trả lại chất dinh dưỡng cho đất. Với quỹ đất (5ha/hộ) nếu canh tác truyền thống thì vẫn sẽ dẫn đến suy thoái đất và sự phát triển sẽ không bền vững. Vì vậy việc sử dụng đất bền vững là đòi hỏi cấp thiết ở vùng đệm Pù Mát.

Tham khảo kinh nghiệm từ mô hình SALT (Slopping Agricultural Land Technology) của Philippin và một số mô hình canh tác trên đất dốc (theo mô hình SALT) ở một số tỉnh Bắc Việt Nam; rút kinh nghiệm thất bại từ dự án của OXFAM Hồng Công ở bản Châu Sơn (xã Châu Khê),... Với cách tiếp cận sinh thái và đánh giá nông thôn tham gia (PRA) cho thấy hệ thống sinh thái - kinh tế với 3 đặc điểm cơ bản phù hợp với môi trường sinh thái nông nghiệp địa phương vùng đệm Pù Mát và được cộng đồng chấp nhận.

Ba đặc điểm cơ bản của hệ thống sinh thái - kinh tế: (1) Thiết lập hàng rào cây xanh hộ đậu theo đường đồng mức, ngăn cản giữ đất, chống xói mòn và cung cấp phân xanh cho đất; (2) Trồng cây theo đường đồng mức; (3) Đa canh, xen canh và luân canh.

Nghiên cứu hành động cùng tham gia (PLA) tại 1 nông trại (bản Khe Rạn, Bồng Khê) và 7 vườn đồi, vườn nhà (bản Thuỷ Khê, Chi Khê); sau 8 tháng xây dựng (3/1997 - 11/1997) các mô hình cho kết quả rất tốt: băng hàng rào cây cốt khí phát triển tốt (cao 1,0 - 2,5m) cung cấp lượng phân xanh cây họ đậu 2,10 - 4,72 tấn/ha; băng cốt khí giữ lại đất so với đối chứng 55,0 - 78,2%; cây nông nghiệp ngắn ngày (lạc, vừng, chè, đậu,...) tăng so với đối chứng 15,0 - 30%; cây ăn quả (cam, nhãn, vải, mơ,...), cây lâm nghiệp (keo lá tràm, keo tai tượng) phát triển xanh tốt.

Các yếu tố của mô hình hệ thống sinh thái - kinh tế trên đất dốc tại vùng đệm Pù Mát đạt hiệu quả cao cả tính năng suất, tính chống chịu, tính đa dạng, ... đảm bảo cho sự phát triển lâu dài và các yếu tố định hướng của mô hình đã được cộng đồng chấp nhận, các hộ nông dân ở bản Thuỷ Khê, bản Rạn đã mua hạt cốt khí về gieo trồng trên mảnh đất của họ.

Những chính sách hỗ trợ

Để phát triển bền vững vùng đệm Pù Mát đòi hỏi những giải pháp tổng hợp, đồng bộ, liên ngành. Quá trình phát triển nông nghiệp và nông thôn miền núi hiện nay về thực chất là sự phát triển từ một hệ thống nông nghiệp cổ truyền mang tính tự nhiên, tự túc, tự cấp sang hệ thống nông nghiệp hiện đại sản xuất hàng hoá. Vì vậy để đảm bảo thành công của chương trình phát triển nông thôn phụ thuộc chủ yếu vào sự phối hợp giữa kỹ thuật và chính sách, thể chế xã hội (Đào Thế Tuấn, 1995, 1997).

Sự phát triển kinh tế nông hộ và cộng đồng nông thôn vùng đệm Pù Mát đòi hỏi sự hỗ trợ của các chính sách an toàn lương thực, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, vốn và tín dụng, thể chế, văn hoá - xã hội, nghiên cứu và khuyến nông, giáo dục và đào tạo.

- Tập trung đầu tư hợp lý thâm canh khu vực lúa nước, khuyến khích phát triển sản xuất tạo sản phẩm hàng hoá, cung ứng lương thực.
- Đầu tư các hạng mục ưu tiên như công trình thuỷ lợi, lập chợ ở các cụm dân cư, công trình nước sạch, trạm điện, trường học, trạm xá, đường giao thông.
- Đầu tư vốn trung và dài hạn, đơn giản hoá điều kiện và thủ tục, phát triển tổ chức tín dụng nhân dân.
- Thiết lập, tăng cường thể chế tự quản trong cộng đồng, xây dựng các trung tâm phát triển (nhóm nông dân hạt nhân) trong bản làng, tổ chức tư vấn dịch vụ kỹ thuật, tổ chức hợp tác kinh tế.
- Giáo dục bảo tồn, nâng cao dân trí, kế hoạch hoá gia đình - giảm tỷ lệ sinh đẻ.
- Thiết lập hệ thống chuyển giao kỹ thuật và trao đổi thông tin, phát triển mạng lưới tuyên truyền kỹ thuật đến tận bản làng: người dân $\leftrightarrow$ cộng đồng $\leftrightarrow$ nhà phát triển.

VI. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Việc thành lập khu BTTN Pù Mát là tất yếu để bảo tồn đa dạng sinh học và thảm rừng nguyên sinh nhiệt đới, nhưng lại đặt ra cho cộng đồng địa phương những thách thức phát triển.

Phát triển vùng đệm Pù Mát là đòi hỏi cấp thiết, nhất thiết phải phù hợp với tình hình địa phương. Phát triển vùng đệm không chỉ nhằm mục đích bảo vệ khu bảo tồn mà còn đáp ứng nhu cầu, phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng địa phương. Để đạt được cả hai mục tiêu đó thì cộng đồng địa phương phải tham gia và là chủ thể của vùng đệm, để quản lý khu bảo tồn, quản lý lâm sản ngoài gỗ ở vùng đệm sinh thái, tái tạo rừng và phát triển hệ thống nông nghiệp trên đất dốc tại vùng đệm.

Cộng đồng địa phương phải quản lý rừng cùng với nhà nước, quản lý vùng đệm bao hàm sự kết hợp quản lý rừng với các hệ thống nông nghiệp vùng cao. Quản lý đa dạng sinh học là một nguyên tắc trong việc sử dụng tài nguyên rừng và sử dụng các vùng đất nông nghiệp.

Để phát triển bền vững vùng đệm khu BTTN và VQG, cần tăng cường giáo dục bảo tồn, hỗ trợ người dân phát triển kinh tế trên cơ sở đa dạng sinh học và hoạt động nông nghiệp.... Cần có những chính sách cụ thể ưu tiên phát triển vùng đệm và coi trọng nguyên tắc sự tham gia của cộng đồng địa phương.

Vùng đệm Pù Mát nhiều tiềm năng đang đứng trước những thách thức cũng như cơ hội phát triển. Để vượt qua những thách thức, tận dụng những cơ hội, để khai thác các tiềm năng đòi hỏi trước hết sự nỗ lực của chính cộng đồng các dân tộc ở đây, mặt khác cũng đòi hỏi sự hỗ trợ rất lớn từ phía Nhà nước và các Tổ chức ngoài nhà nước nhằm giúp người dân địa phương xoá giảm đói nghèo, phát triển nền sản xuất hàng hoá và bền vững, để vùng đệm Pù Mát thực sự là vành đai bảo vệ, là cái nôi nuôi dưỡng khu BTTN Pù Mát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Donovan D., Rambo A.T., Fox J., Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên, 1997, Những xu hướng phát triển ở vùng núi phía Bắc Việt Nam. Nxb CTQG, H., TII: 1- 217.
2. Đào Thế Tuấn, 1997, Kinh tế hộ nông dân. Nxb CTQG, H., 1- 126.
3. FAO, 1990, Phát triển hệ thống canh tác. Nxb. NN., H., 1996, 1-328
4. FAO, 1993, Quản lý tài nguyên rừng công cộng. Nxb. NN, 1996, 1-256
5. Hoàng Hoè, 1995, Bảo vệ các Vườn Quốc gia và khu BTTN là sự nghiệp của quần chúng. Thông tin môi trường, 4: 4-6.
6. Nguyễn Ngọc Chính, 1994, Đề xuất một số khu rừng đặc dụng vào danh sách di sản thế giới (World Heritage). TCLN, 6: 13-16.
7. Trần Ngọc Lan (chủ biên), 1999, Phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. Nxb. Nông nghiệp. H., 1- 180.
8. Võ Quý, 1995, Bảo vệ đa dạng sinh học ở Việt Nam. Các Vườn Quốc gia và khu BTTN Việt Nam. Nxb. NN, H., 19-26.
9. Võ Quý, 1997, Vùng đệm trong chiến lược phát triển các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia. Hội thảo Khoa học “ Phát triển bền vững vùng đệm vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên” Huế 11/1997.
10. UBND tỉnh Nghệ An, Ủy ban Cộng đồng châu Âu, 1995, Dự án Lâm nghiệp xã hội và Bảo tồn thiên nhiên tại tỉnh Nghệ An, 11/1995 (ALA/VIE/94/24), 1- 180.
11. FAO, 1995, The farming systems approach to development and appropriate technology generation. Rom, 1-230.
12. Ledec G. and Goodland R., 1988, Wildlands: Their protection and management in economic development, Washington, D.C. World Bank.
13. Tacio H.D., 1992, Stopping Agricultural Land Technology NGO Developed Agroforestry Technology in the Philippine. Unasyuva, 171. Vol. 43: 51 - 55.
14. Tran Ngoc Lan, Hoang Van Son, 2000, Community forest resource management and indigenous culture in sustainable resource use in the highlands of Vietnam: A case study in Nghean province. Links between Cultures and Biodiversity: Proceedings of the Cultures and Biodiversity Congress 2000, 20-30 July 2000, Yunnan, P.R. China. Yunnan Sci. & Tech. Pr., 502 - 516.
15. Wickramasinghe A., 1995, A Reexamination of prospects for integrating conservation of biodiversity into the development of forest buffers through community participation. Community development and conservation of forest biodiversity through community forestry, RECOFTC, Kasetsart University, Bangkok, Thailand, 77 - 100.

LÂM SẢN NGOÀI GỖ - MỘT PHƯƠNG THỨC TIẾP CẬN TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ VƯỜN QUỐC GIA

Trường hợp nghiên cứu: sử dụng cây thuốc và tre nứa tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, Nghệ An

Hoàng Văn Sơn - Đại học Vinh

Trần Đình Quang - Đại học Vinh

Nguyễn Thị Hạnh - CDSP Nghệ An

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vai trò của rừng, đặc biệt là rừng nhiệt đới, đối với vấn đề an ninh môi trường và đời sống của nhân loại đã được thấy rất rõ cả ở mức độ toàn cầu hay từng vùng riêng lẻ. Rừng có tác dụng điều hoà khí hậu toàn cầu, hạn chế thiên tai, bảo vệ đất, là nơi chứa đựng sự đa dạng về các nguồn tài nguyên di truyền, cái nôi của nhiều nền văn hoá của nhân loại.

Bảo vệ các tài nguyên di truyền truyền cho các thế hệ sau này được công nhận ngày càng tăng như là một mệnh lệnh về mặt đạo đức và thực tiễn. Vấn đề là phải tìm ra con đường hiệu quả nhất để hoàn thành nhiệm vụ này. Việc đó sẽ đề ra nhiều khó khăn và đưa ra nhiều áp lực về kinh tế và nhân sinh đối với rừng (FAO, 1994: 36)[14]. Trong rất nhiều trường hợp, việc ngăn cấm khai thác các sản phẩm rừng là không thể được vì một số lớn người dân sống phụ thuộc vào rừng - rừng là nguồn sinh sống của họ. Những chia sẻ cần được đề ra để tìm một sự kết hợp giữa việc bảo vệ các tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường với việc duy trì và sử dụng lâu bền những tài nguyên đó đối với nhân dân địa phương.

“Lâm sản ngoài gỗ” hay “Lâm sản phụ” (NTFPs) bao gồm tất cả các sản phẩm sinh học không phải là gỗ được khai thác trong rừng tự nhiên vì các mục đích sử dụng khác nhau của con người. Chúng bao gồm những sản phẩm được dùng làm thức ăn, thuốc chữa bệnh, gia vị, dầu ăn, nhựa mủ, gôm, tanin, thuốc nhuộm, cây cảnh, động vật hoang, nhiên liệu, và nguyên liệu.

Các sản phẩm rừng không chỉ là loại cây gỗ to, mà còn bao gồm tất cả các thực vật khác, nấm và động vật mà hệ sinh thái rừng là nơi sống của chúng. Tại các khu rừng nhiệt đới ẩm, số lượng các sản phẩm phụ được hàng triệu người khai thác nhiều đến bất ngờ, và từ “Lâm sản phụ” chỉ được hiểu theo nghĩa đen. Nếu như so sánh về kích thước với các cây cho gỗ - cây rất cao và to, thì những sản phẩm khác, như: quả, hạt, cây mây, song, lá, thú sản,... thì chúng rất nhỏ bé, và từ “phụ” được hình thành từ cách so sánh này [3, 15].

Các giá trị của NTFPs, nếu đánh giá một cách đúng đắn, chúng còn có giá trị lớn hơn rất nhiều lần so với gỗ cả ở mức độ không gian và thời gian. Lâm sản ngoài gỗ có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với các cư dân vùng rừng nhiệt đới: Thịt thú, cá, hoa quả, dầu ăn, gia vị và các loại thức ăn khác, thuốc chữa bệnh, cỏ cho gia súc, chất đốt và than, vật liệu xây dựng (đáng chú ý là song mây, tre nứa, gỗ nhỏ) và hàng loạt những loại cho sợi, các vật liệu sử dụng trong hoá học (nhựa thông, tinh dầu, gôm và các loại nhựa mủ khác, tanin, thuốc nhuộm; các sản phẩm từ động vật như: mật ong, trứng, tổ chim, cánh kiến, tơ tằm, và các loại sản phẩm của động vật hoang dã dùng để trang trí, động vật sống, cây cảnh).

Các chức năng được đảm nhận bởi NTFPs trong kinh tế nông hộ bao gồm: An ninh lương thực ở hình thức các sản phẩm chủ yếu hay ở mức thường xuyên, nguồn cung cấp dinh dưỡng bổ sung, như những bữa ăn vặt, món ăn thêm, và những thức ăn bổ sung vào dịp thiếu đói; chăm sóc sức khoẻ dưới dạng các bài thuốc dân tộc. Ngoài ra, các sản phẩm được sử dụng làm nhà, và đồ dùng gia dụng, hay sử dụng để phục vụ các hoạt động kinh tế khác.

Các quan điểm trong sử dụng NTFPs

Quan điểm kinh tế - sinh thái

Về mặt sinh thái học, vai trò của NTFPs và gỗ trong hệ sinh thái rừng là rất khác nhau. Một số các loài cây cho gỗ lớn mọc trong rừng tự nhiên, khi trưởng thành sẽ tạo nên tầng tạo tán và tầng vượt tán - đây là tầng cây rất quan trọng, có tính quyết định đến hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm. Chu kỳ đời sống cá thể cũng như chu kỳ đời sống quần thể của những loài cây gỗ là rất dài, từ hàng trăm năm trở lên. Nếu chúng ta chặt phá tầng này tức là đã phá huỷ hệ sinh thái ổn định của rừng nhiệt đới, và phải mất hàng trăm năm mới có thể hy vọng phục hồi lại được. Ngoài ra, ngay chính ở tầng cây gỗ này chúng ta vẫn có thể khai thác theo hướng ngoài gỗ.

Đa phần các loài khác cho NTFPs đều ở tầng dưới của tầng cây gỗ. Các tác động nhân tác đến những tầng dưới ít ảnh hưởng đến sự ổn định của hệ sinh thái rừng nhiệt đới. Các sinh vật trong nhóm cho NTFPs có chu kỳ đời sống cá thể và chu kỳ đời sống của quần thể phần lớn là ngắn, do vậy chúng có thể nhanh chóng được tái sinh và phục hồi lại mật độ cá thể của quần thể khi bị các tác động khai thác đúng mức.

Với các đặc điểm trên, sự khai thác các sản phẩm gỗ thường dẫn đến sự phá huỷ rất ghê gớm. Việc quản lý rừng ẩm nhiệt đới bởi kỹ nghệ chế biến gỗ, bao gồm kiểm soát đốn gỗ, tu bổ lại rừng, tái trồng cây bản địa, khoanh nuôi bảo vệ để tái sinh rừng trong khoảng thời gian thích hợp sau khi đã làm cạn kiệt rừng,... vẫn là điều không tưởng (H. de Beer, J. McDermott, 1996)[15]. Khi bắt đầu chặt gỗ cũng là lúc rung lên tiếng chuông cảnh báo sự kết thúc của một cánh rừng, nó không chỉ bởi những điều kiện của tính bền vững của những vấn đề đã nêu ở trên, mà còn là sự khai thông cho các hoạt động khác, như tìm đất để trồng trọt. Ngược lại, sự thu hái NTFPs, ngay cả những chiếc lá, mà những cái đó thì rừng lại có rất nhiều, và rừng là nơi ở của hàng ngàn loài khác nhau.

Quan điểm về quyền hưởng dụng cây

Quyền hưởng dụng về cây trong các hoạt động bảo tồn và phát triển rừng luôn là mối quan tâm từ bao đời nay của người dân. Quyền hưởng dụng về cây là một tập hợp những quyền hạn mà một cá thể hay một thực thể cộng đồng có được đối với cây và đó là một tập hợp cụ thể những quyền hạn đối với cây được luật pháp và phong tục thừa nhận trong những xã hội cụ thể. Người dân chịu tác động của những quyền hạn như vậy thường gọi các quyền hưởng dụng đã được thừa nhận là "quyền hoa lợi" (Bruce, 1989)[16].

Những người chỉ quen với một số hình thức phổ biến luật về quyền sở hữu của phương Tây, thường cho rằng cây là một bộ phận gắn bó khăng khít với đất mà cây mọc trên đó. Theo họ, cây là những vật cố định và giống như nhà cửa, cây thuộc quyền sở hữu của bất cứ ai sở hữu đất mà cây đó mọc. Nhưng trên thực tế, giống như các loại khoáng sản và nước, cây có thể là đối tượng của quyền sở hữu tài sản tách rời khỏi đất nơi cây mọc.

Quyền hưởng dụng cây không phải là một hiện tượng kỳ lạ và không nên coi nó như là một ngoại lệ. Chúng ta chỉ mới bắt đầu hiểu tiềm năng của quyền hạn đối với cây như là những công cụ phát triển. Những công cụ này cho phép người dân chuyên trồng dừa ở Tây Phi

có thể sử dụng cây như là một vật thế chấp để vay vốn, bởi vì theo phong tục và theo luật pháp, họ không được phép cầm cố ruộng đất mà tập tục cho phép họ được hưởng dụng (Adegboye, 1969 qua Bruce, 1989). Tại những nước mà công cuộc quốc hữu hoá đất đai có thể làm triệt tiêu sự kích thích nông dân trồng và quản lý cây, có thể quyền hưởng dụng cây sẽ tạo ra những sự đảm bảo và những sự kích thích cần thiết.

Tính nhân văn trong sử dụng sản phẩm rừng hiện nay

Sự khai thác sản phẩm rừng hiện nay thường có xu hướng gia tăng áp lực lên tài nguyên rừng theo kiểu "lấy để được". Khi mà những cánh rừng còn là "vô chủ", là của công, và nhu cầu về các sản phẩm rừng ngày càng tăng thì việc khai thác kiểu lấy để được đó càng khó kiểm soát. Điều này không có gì lạ, và nó được thể hiện rõ hơn ở những vùng đói nghèo, họ buộc phải cố gắng lấy được càng nhiều càng tốt và giành giật cả của tương lai để có miếng cơm manh áo cho hiện tại. Một dạng sử dụng khác cũng rất nhân văn, họ cũng sẵn sàng chia từng ít hạt gạo, tính toán làm sao đó để có thể ngày nào cũng có một chút cơm khi đói kém, mất mùa. Rõ ràng rằng, việc chuyển từ cái "vô chủ" thành "có chủ" thì việc quản lý, sử dụng các tài nguyên rừng sẽ đi theo chiều hướng có lợi không chỉ về kinh tế của nông hộ mà cả mục tiêu về bảo vệ môi trường ở cấp quốc gia.

Những quan điểm trong sử dụng cây thuốc

Trong khi đang còn nhiều tranh luận về sự hiện hữu của việc chữa bệnh cổ truyền bằng những cây rừng, chúng ta có thể vẫn khẳng định rằng: 1) Một số cây chứa một tỷ lệ cao các hợp chất hoá học làm cơ sở cho nhiều loại thuốc hiện đại tương ứng. 2) Nhiều cây được chọn do những phẩm chất chữa bệnh cổ truyền chứa một tỷ lệ cao các vitamin và chất khoáng có thể chống lại các bệnh tật do thiếu ăn [2, 5].

Có ít nhất khoảng 4-5% các cây của hệ thực vật Đông Nam Á được dùng làm thuốc. Chỉ tính riêng các rừng mưa vùng thấp ở Malaysia, Borneo và New Guinea, đã có ít nhất 560-900 loài được dùng trong công nghệ dược phẩm. Hàng năm, tại vùng Dali miền nam Trung Quốc, có khoảng 550 loài thực vật làm thuốc được những người dân trong vùng buôn bán Taylor D.A., 1996)[17]. Theo Tổ chức y tế thế giới, có khoảng 21.000 loài cây (kể cả synonym) được ghi là có công dụng làm thuốc, và Perry (1980 qua FAO, 1994)[14] đã liệt kê hơn 6000 loài được các thầy thuốc đông y sử dụng tại các nước Đông Nam Á.

Một lý do làm cho việc xếp loại các NTFPs là những sản phẩm được dùng làm thuốc chữa bệnh là chúng lại hay trùng với những công dụng khác. Trong dược điển của các nước phương đông thì nó bao hàm cả thức ăn (ví dụ quả của cây *Averrhoa belinb* L.) dầu ăn (dầu của *Shorea spp.*) nhựa cây (*Stryax benzoin*) tanin (*Uncaria gambir*) và cây cảnh (*Cassia spp.*). Rất nhiều loại làm thực phẩm rất có lợi cho sức khoẻ (ví dụ, các loại hoà thảo giàu vitamin) và rất nhiều loại thực phẩm và đồ uống là những thuốc bổ.

Rất nhiều loài thực vật được sử dụng theo phương cách truyền thống có chứa các hợp chất thứ cấp (Alcaloit, Glucozit, Steroit) có tác dụng như những chất kháng sinh chống lại các sinh vật gây bệnh. Ví dụ điển hình cho loại này là cây *Rauwolfia serpentina Benth. ex Kurz*, được khai thác ở Thái Lan và sử dụng vừa là loại thuốc dân tộc vừa để bán, qua những người buôn bán nó được đưa đến các công ty dược phẩm trong và ngoài nước. Rễ của cây này chứa rất nhiều alcaloit trong đó có các hợp chất có tác dụng làm giảm huyết áp và giảm đau, chúng vừa được sử dụng vừa là thuốc vừa là thực phẩm (Chuntanaparb và cộng sự, 1985 [13]).

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Giới hạn vấn đề

Báo cáo này là một số dẫn liệu bước đầu về hiện trạng sử dụng cây thuốc và tre nứa, một vấn đề trong đề án “Nghiên cứu phát triển lâm sản ngoài gỗ nhằm nâng cao thu nhập cho người dân và bảo vệ đa dạng sinh học ở vùng núi tây nam Nghệ An” do Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan tài trợ. Đề án được thực hiện từ 9/2000 đến 2/2002.

Cây thuốc và tre nứa khá phổ biến ở địa phương khi so sánh với các loại lâm sản ngoài gỗ khác, đồng thời cũng thường được người dân khai thác nhằm mục đích sử dụng trong gia đình, thôn bản hay đem bán.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Cơ sở xác định giá trị của cây thuốc và tre nứa

Giá trị của cây thuốc và tre nứa được xem xét trên ý nghĩa rộng lớn nhất của nó hơn là trong các khái niệm giá trị kinh tế hạn chế của thị trường, tiền tệ hay giá trị về tài chính. Giá trị kinh tế của chúng còn mang giá trị sử dụng bởi điều quan trọng là, cũng như rất nhiều sản phẩm rừng, đặc biệt là ở các nước nhiệt đới, thường rất hiếm khi hoặc không chuyển đổi sang tiền tệ.

Hướng tiếp cận trong lượng giá giá trị của đối tượng nghiên cứu là tiếp cận các thông tin về số lượng sử dụng và sự quan trọng của các sản phẩm riêng biệt ở những nơi riêng biệt nào đó. Từ đó sẽ giải thích và làm sáng tỏ những thông tin đó, và cùng với việc mô tả chúng sẽ là những vật chỉ thị hơn là trực tiếp tính toán các giá trị. Câu hỏi “giá trị kinh tế là gì” của một hàng hoá nào đó sẽ không trả lời được nếu không xem xét đến vấn đề đầu tiên đó là giá trị đó do ai sử dụng? Ngoài ra, có thể xem xét giá trị hiện tại hay tiềm tàng của chúng ở cấp quốc gia bởi một số tính chất ưu việt của đối tượng nghiên cứu.

Điều tra thực địa, thu thập và xử lý số liệu

Sử dụng các phương pháp RRA và PRA để điều tra, đánh giá việc sử dụng cây thuốc và tre nứa của các cộng đồng địa phương ở Nghệ An, cũng như phân tích những tác động về kinh tế của chúng, kiến thức bản địa trong sử dụng chúng.

Sử dụng phương pháp phân tích chính sách trong phân tích quản lý các lâm sản ngoài gỗ, những liên quan đến chính sách bảo vệ tài nguyên và môi trường.

Việc thu thập số liệu được tiến hành bằng bộ phiếu điều tra, ngoài ra có sử dụng phương pháp chuyên gia, và được thực hiện ở 33 bản thuộc 7 xã đại diện cho các vùng kinh tế sinh thái của huyện Con Cuông. Các bản trên đều nằm trong vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Cây thuốc chữa bệnh

3.1.1. Sự đa dạng trong thành phần loài được sử dụng

Số lượng các loài thực vật được người dân địa phương ở Con Cuông sử dụng làm thuốc chữa bệnh được trình bày trong bảng 1. Số liệu tại bảng 1 cho thấy tính đa dạng về số lượng loài cây thuốc được sử dụng ở đây là rất cao, chiếm tỷ lệ khá lớn (17,2%) so với Việt Nam. Tại Con Cuông, trong số 551 loài cây được sử dụng làm thuốc chữa bệnh, có đến 96,2% loài thuộc ngành thực vật Hạt kín, 3,26% số loài thuộc ngành Dương xỉ và 0,54% thuộc hai ngành Thông đất và Hạt trần. Ngoài ra, đã thống kê được 12 loài cây thuốc đang được người dân sử

dụng thuộc loại thực vật quý hiếm cần được bảo vệ đã được ghi vào Sách đỏ Việt Nam (bảng 2). Việc khai thác các loài cây thuốc này chủ yếu do các ông lang bà mẹ sinh sống tại địa phương tiến hành mỗi khi có nhu cầu chữa bệnh cho ai đó. Chỉ một số ít được khai thác và bán ra ngoài địa phương.

Bảng 1: Thành phần các loài cây thuốc được sử dụng ở Con Cuông

Các chỉ tiêu so sánh	Con Cuông	Việt Nam	So sánh Con Cuông với Việt Nam (%)
Diện tích	16,26km ²	330.000km ²	0,004
Số họ	120	300	40
Số chi	364	1.200	30,3
Số loài	551	3.2000	17,2

Nguồn: Nguyễn Thị Hạnh, 1999 [6].

Nếu phân chia theo dạng cây, cây thân thảo được sử dụng làm thuốc có số lượng lớn nhất, chiếm 180 loài, tiếp đến là cây thân gỗ 172 loài, cây thân leo 114 loài và cây bụi 85 loài. Các cây thuộc nhóm cây gỗ, phần lớn thuộc nhóm cây gỗ nhỏ, và phần lớn chúng được thu hái một phần nào đó trên cây, do đó không ảnh hưởng đến sự phát triển của chúng.

Các loài cây được sử dụng làm thuốc chủ yếu phân bố tập trung ở rừng sâu hay rừng tái sinh, dưới tán rừng hay bìa rừng, ở các đồi núi có trồng cây bụi hay núi đá. Chúng vừa có tác dụng chữa bệnh vừa có vai trò trong quá trình tái sinh và phục hồi rừng.

Bảng 2: Các loài cây thuốc quý hiếm có tên trong Sách Đỏ Việt Nam (V: Sẽ nguy cấp; R: Hiếm; T: Bị đe dọa)[1]

TT	Tên khoa học	Tên dân tộc	Tên phổ thông	Họ	Mức quý hiếm
1	<i>Ardisia silvestris</i>	Cỏ xán pu	Cây khô	Myrsinaceae	V
2	<i>Argusia argentia</i>	Bạc biển	Bạc biển	Boraginaceae	R
3	<i>Coscinium fenestratum</i>	Chứa hờ	Vàng đắng	Menispermaceae	V
4	<i>Cycas pectinata</i>	Cỏ tuế	Thiên tuế	Cycadaceae	V
5	<i>Drynaria fortunei</i>	Hằng ca	Bổ cốt toái	Polypodiaceae	T
6	<i>Fibraurea recisa</i>	Hoàng đằng	Hoàng đằng	Menispermaceae	V
7	<i>Rauvolfia cambodiana</i>	Cỏ ba gác	Ba gác	Apocynaceae	T
8	<i>Smilax elegantissima</i>	Pụm pàng	Kim cang	Smilacaceae	R
9	<i>Smilax glabra</i>	Khúc khắc	Kim cang	Smilacaceae	V
10	<i>Smilax poilanei</i>	Khanh lục	Kim cang	Smilacaceae	T
11	<i>Sophora tonkinensis</i>	Cỏ hoè	Kim cang	Fabaceae	T
12	<i>Strychnos nitida</i>	Coi dục	Củ chi láng	Loganiaceae	R

Nguồn: Nguyễn Thị Hạnh, 1999

3.1.2. Sự đa dạng về nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc

Kết quả điều tra cho thấy, một loại cây có thể có tác dụng với nhiều loại bệnh và ngược lại, phải dùng nhiều loại cây để chữa trị một loại bệnh nào đó, điều này phù hợp với các kinh nghiệm cổ truyền trong chữa trị bệnh bằng thuốc đông y.

Các cây thuốc được người dân địa phương sử dụng trong chữa trị nhiều nhóm bệnh khác nhau. Trong đó số loài cây được sử dụng trong chữa trị các bệnh về đường tiêu hoá là nhiều nhất (159 loài), tiếp đến là các bệnh ngoài da (vết thương da, ghẻ lở, mụn nhọt,... (127loài). Đặc biệt có một số cây thuốc được dùng chữa trị bệnh là các loại u (như u gan, u phổi, u lách, tuy,...). Cần thiết phải có những điều tra kỹ hơn và mang tính chuyên ngành về vấn đề này để có thông tin cụ thể hơn. (bảng 3)

Có 154 bài thuốc đã được thu thập thuộc 16 nhóm bệnh kể trên. Số loài cây thuốc được sử dụng trong các bài thuốc đó là 185 loài, có 25 loài được lặp lại (8 loài lặp lại với tần số lớn)

Cách chế biến và sử dụng rất đơn giản, chủ yếu là phơi khô sắc uống hoặc dùng tươi, cho nên có thể dự trữ hoặc dùng ngay, rất tiện lợi cho người bệnh.

Cách phối hợp cây thuốc để chữa trị cho một loại bệnh cũng có sự đa dạng, tùy vào kinh nghiệm của các ông lang, bà mẹ và tùy theo thể trạng của từng người bệnh.

Bảng 3: Sự đa dạng về các nhóm bệnh được chữa trị bằng cây thuốc

TT	Các nhóm bệnh	Số loài sử dụng	Số bài thuốc
1	Bệnh về đường tiêu hoá (ỉa chảy, tả, lỵ, rối loạn, ngộ độc,...)	159	36
2	Bệnh về đường hô hấp (ho, hen, phế quản, phổi,...)	41	9
3	Bệnh ngoài da (vết thương, nhiễm trùng, ghẻ lở, mụn nhọt,...)	127	25
4	Bệnh về thận (tiết niệu, lợi tiểu, viêm thận,...)	40	5
5	Bệnh về gan (đau gan, vàng da,...)	28	Trong u
6	Bệnh về thần kinh (bại liệt, thần kinh)	80	
7	Bệnh về xương (gãy xương, bong gân, sai khớp,...)	59	4
8	Bệnh về mắt	16	2
9	Bệnh về đau răng	18	2
10	Bệnh của phụ nữ (sau sinh đẻ, kinh nguyệt, dạ con,...)	50	21
11	Bệnh của trẻ em (còi xương, giun sán,...)	11	1
12	Bệnh liên quan đến thời tiết (cảm cúm, đau đầu, sốt nóng lạnh)	94	7
13	Bồi dưỡng sức khoẻ	23	3
14	Bệnh về ung thư? (các loại u)	8	8
15	Động vật cắn (rắn rết, hổ, gấu, sên vắt, mèo,...)	38	11
16	Các bệnh của gia súc, gia cầm (đi lỏng, phân trắng, dòi, rù gà,...)	9	5

Nguồn: Nguyễn Thị Hạnh, 1999.

3.1.3. Quản lý sử dụng cây thuốc, bài thuốc cổ truyền

Việc thu hái cây thuốc diêm nghiên cứu do người dân địa phương, và chủ yếu các ông lang bà mẹ thực hiện mỗi khi có bệnh nhân cần. Có rất ít trường hợp dự trữ cây thuốc đã chế biến, và đó thường chỉ là một số loại cây thuốc sống ở xa trong rừng sâu, hay các cây gỗ dễ cất giữ. Các bệnh nhân thường là những người ở ngay tại địa bàn thôn/ xã hay trong huyện, và một số khác là những người sống ở xa song số này không nhiều.

Một số lượng đáng kể của một vài cây thuốc được thu hái, phơi khô và bán cho những người thu gom đem về xuôi. Số người tham gia hoạt động thu hái cây thuốc không nhiều và cũng chỉ tập trung vào một số loài, như Bồ cốt toái, Thạch xương bồ, Sa nhân, Bách bộ, Hương bài, Thiên niên kiện.

Kết quả điều tra cũng cho thấy, chưa có một quy định nào về việc quản lý hay thu hái các nguồn tài nguyên này. Các cây thuốc đều được thu hái tự do, các bài thuốc được lưu truyền trong gia đình những người chuyên làm thuốc.

Theo Nguyễn Thị Hạnh [6], Hiện có loài *Fissistigma bicolor* (Roxb.) Merr. Có tính kháng khuẩn rất cao, tác dụng lên 10/12 chủng vi khuẩn thí nghiệm. Theo một số nhà nghiên cứu, đây là lần đầu tiên phát hiện một loài có tính kháng khuẩn rộng chưa từng thấy. Đây là loài rất quý trong y dược học, cần quan tâm nghiên cứu sử dụng cũng như bảo tồn và phát triển loài này.

Giá trị của cây thuốc được đánh giá ở chỗ nó góp phần lớn trong chữa trị và chăm sóc sức khoẻ cộng đồng là chủ yếu. Những người bốc thuốc phần đa số không đưa ra một giá cả nào trong việc chữa trị cho bệnh nhân. Các bệnh nhân sau khi chữa trị đều đến tạ ơn với một lễ vật tương trưng nào đó tùy thuộc vào khả năng của họ, có thể là một con gà hay vài cân gạo nếp, chai rượu,... Và như vậy, ngoài ý nghĩa về chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, cây thuốc còn góp phần vào sự duy trì tính cố kết của cộng đồng. Vai trò này thực sự có ý nghĩa khi mà giá trị này đang bị mai một do những thay đổi của xã hội công nghiệp hoá.

3.2. Tre nứa

3.2.1. Những ưu điểm của tre nứa dẫn đến chúng được sử dụng rất rộng rãi

Những đặc tính tốt của tre nứa khiến cho nó được sử dụng rất rộng rãi là do độ dài, rắn chắc, thẳng, rỗng, nhẹ, và mọc nhanh [7, 15].

Đây là nhóm thân cây trong họ phụ Bambusoideae của họ Hoà thảo. Tre nứa phân bố rất nhiều ở các rừng tái sinh. Trong các rừng nguyên sinh chỉ gặp chúng ở những nơi dọc các nguồn nước. Các loài có giá trị thuộc các chi *Bambusa*, *Dendrocalamus* và *Gigantochloa*.

Sự tái sinh của tre nứa bằng sinh sản vô tính (mọc chồi từ gốc hay từ đoạn thân). Và đó là lý do tại sao rất nhiều loài được trồng ở các vườn, hàng rào các trang trại hay những nơi tương tự. Tre nứa rất được ưa chuộng trong xây dựng nhà cửa ở vùng nông thôn, làm cầu, ống dẫn nước, vật liệu làm các đồ dùng gia đình, một số nhạc cụ,... Do đó, tre nứa là những sản phẩm rất phổ biến, rất quan trọng và mang đầy tính văn hoá ở mọi miền quê không những ở Việt Nam, mà ở khắp vùng Đông Nam Á.

3.2.2. Tre nứa được sử dụng rất phổ biến trong xây dựng

Trong nếp nghĩ truyền thống, xây dựng ngôi nhà luôn được xem là một trong hai việc lớn nhất của một đời người, nên luôn được coi trọng. Việc đánh giá vai trò của tre nứa trong hoạt động này, chủ yếu xem xét ở khía cạnh sử dụng, tính văn hoá mà nó mang theo

100% số hộ điều tra đều sử dụng tre nứa trong xây dựng nhà ở, chuồng trại, hàng rào bao quanh vườn.

Ở nhóm dân thuộc dân tộc ít người, trong xây dựng nhà cửa, có từ 20% đến 70% vật liệu là từ tre nứa. Những hộ nghèo, hộ không có lao động nam khoẻ, nguyên liệu chủ yếu trong xây dựng nhà ở là từ tre nứa. Theo mức độ khá giả tăng dần thì tỷ lệ nguyên liệu bằng tre nứa giảm. Trừ một số bộ phận chịu lực của khung nhà thường được làm bằng gỗ, phần đa số còn lại là tre nứa, như: sàn nhà, phen bao quanh nhà, đòn tay, rui mè, rèm che nắng,... Nhóm người Kinh, việc sử dụng tre nứa trong làm nhà với tỷ lệ ít hơn nhiều so với nhóm trên, và chủ yếu dùng làm đòn tay và rui, mè.

Trong hệ thống thuỷ lợi truyền thống của các dân tộc ít người vùng cao, khi đưa nước từ nơi thấp lên nơi cao hơn, từ nơi này sang nơi khác, tre và mét thường được sử dụng như là một loại nguyên liệu phù hợp nhất.

Trong hầu hết các trường hợp, người dân không lượng giá được bằng tiền các sản phẩm tre nứa mà họ đã sử dụng trong xây dựng. Họ chỉ có thể tính được đã phải chi ra bao nhiêu ngày công để khai thác trong rừng.

Giá trị văn hoá mà tre nứa thể hiện là nhà ở truyền thống như đã nêu, và nó đã gắn bó với người dân từ ngàn xưa. Từ những giá trị đó, mà một số nhà khoa học đã đề xuất cây tre là cây biểu tượng của Việt Nam.

Tại những bản thuộc cộng đồng các dân tộc ít người, 100% số hộ trả lời, mỗi khi một gia đình nào đó làm nhà, riêng phần gỗ xây dựng gia chủ phải chuẩn bị/ tích góp từ trước, các vật liệu khác được các hộ trong bản quyền góp (tre nứa, lá cọ hoặc tranh cỏ tranh....). Rõ ràng rằng, trong lĩnh vực này, tre nứa còn mang theo đặc tính văn hoá về tính cố kết cộng đồng rất cao.

3.2.3. Tre nứa là vật liệu hàng thủ công mỹ nghệ, nhạc cụ

Tre nứa và song mây luôn xuất hiện trong các mặt hàng đan lát đồ gia dụng, như: rổ, rá, dầm, sàng, ghế ngồi, bàn ăn, quạt nan,... Tuỳ vào từng loại mặt hàng mà tỷ lệ nguyên liệu bằng tre nứa nhiều hay ít. Hình dạng các loại này có liên quan chặt đến đặc tính văn hoá của các dân tộc.

100% số hộ điều tra đều sử dụng đồ gia dụng bằng tre nứa, những bản gần đường quốc lộ 7 có sự thay thế dầm bằng đồ nhựa hay kim loại, song đồ bằng tre nứa vẫn chiếm ưu thế. Những bản vùng sâu vùng xa, ngay cả dụng cụ lấy và chứa nước cũng làm bằng một loại cây to thuộc nhóm tre nứa, và dụng cụ này là phổ biến.

Tại điểm nghiên cứu, một số nhạc cụ truyền thống được làm bằng tre nứa như: sáo trúc, đàn bầu.

Những loại sản phẩm trên, hầu hết được người dân làm để sử dụng trong gia đình. Một số rất ít được trao đổi hay bán trên thị trường địa phương. Những người chuyên làm nghề đan lát không gặp tại điểm nghiên cứu. Hầu hết những dụng cụ này được làm vào thời gian rỗi, hoặc được làm bởi những người già, họ làm để sử dụng là chính, nếu có ai cần mua thì cũng sẵn sàng bán. Do vậy ít gặp những mặt hàng này ở chợ. Giá trị quy tiền không cao, tuỳ vào mức độ tinh xảo của món hàng hay lượng thời gian bỏ ra để làm nên chúng, thường từ 5.000 đồng đến 15.000 đồng mỗi chiếc. Riêng bàn ăn có giá cao hơn, khoảng 50.000 đến 200.000 đồng.

3.2.4. Tre nứa là nguồn thu nhập của nông hộ

- Tre nứa khi non là nguồn thực phẩm thường xuyên của người dân

Măng tre nứa luôn là thức ăn rau xanh tươi thường xuyên vào mùa thu hái. Măng cũng được phơi khô làm nguồn thực phẩm dự trữ rất tốt. So với măng tươi, măng khô ít được dùng hơn, đa số sử dụng trong các dịp lễ tết, đám cưới,...

- Tre nứa là mặt hàng góp phần tăng thu nhập bằng tiền mặt

Măng và tre nứa trưởng thành là mặt hàng rất phổ biến ở các địa phương tiến hành nghiên cứu. Mỗi khi người dân cần một món tiền vừa phải là họ vào rừng thu hái để bán. Công việc thu hái măng phần lớn do phụ nữ đảm nhận. Chặt tre nứa do cả đàn ông lẫn phụ nữ tiến hành.

Mỗi ngày một người chặt tre nứa có thể thu được khoảng từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng tuỳ nơi khai thác thuận lợi hay không. Lương tiền thu được từ thu hái măng nếu đem bán cũng tương tự như chặt tre nứa.

3.2.5. Quản lý sử dụng tre nứa

Măng tre nứa nếu sử dụng tại chỗ, theo cách nhìn nhận của người dân lẫn nhà quản lý, là được phép. Chúng ta có thể thấy măng tre được bày bán tự do tại các chợ địa phương. Song nếu vận chuyển về xuôi thì không được.

Đối với cây trưởng thành, không thấy có sự ngăn cấm nào. Người dân có thể khai thác và buôn bán tự do. Song khi giám sát không chặt, người khai thác gỗ dễ lợi dụng dùng tre nứa che ở phần trên bề, còn gỗ ở phần dưới chìm dưới nước.

Chúng tôi chưa tìm thấy trong người dân địa phương văn bản nào quy định về việc khai thác tre nứa, kể cả măng.

4. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

- Các giá trị to lớn của cây thuốc và tre nứa chủ yếu là các giá trị sử dụng, bao gồm chăm sóc sức khoẻ cộng đồng, nguồn dinh dưỡng bổ sung, vật liệu xây dựng và đồ gia dụng.
- Bản thân các giá trị trên mang trong nó một nền văn hoá của các cộng đồng cư dân Việt Nam. Đó là các kinh nghiệm sử dụng các cây thuốc trong y học cổ truyền, Trong đó có nhiều cây qua kiểm tra chuyên ngành đã chứng tỏ được giá trị quý báu của nó đã được người dân sử dụng từ rất lâu đời. Tre nứa có mặt ở hầu khắp các loại đồ gia dụng và xây dựng truyền thống.
- Có một số loài cây được sử dụng làm thuốc chữa bệnh là các cây được ghi trong Sách đỏ Việt Nam. Những nghiên cứu cứu về hiện trạng (trữ lượng, tiềm năng phát triển,...) các loài này trên địa bàn địa phương chưa được quan tâm nghiên cứu đầy đủ
- Việc quản lý các hoạt động khai thác hai đối tượng trên chưa được chú ý đúng mức. Các cách quản lý còn chưa đồng bộ, tùy nơi, tùy lúc.

4.2. Khuyến nghị

- Về mặt chính sách trước hết đòi hỏi phải có sự thay đổi tích cực hơn trong hệ thống pháp luật về đất đai và quyền hưởng dụng đối với các sản phẩm rừng. Phải có cách tiếp cận đúng đắn hơn về vai trò của quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng và quyền hưởng dụng cây.
- Cần có những nghiên cứu chuyên sâu hơn về giá trị y dược học của một số loại cây thuốc quý có tại vùng đệm Khu bảo tồn Thiên nhiên Pù Mát để làm cơ sở bảo tồn và phát triển chúng.
- Nên tạo điều kiện để xây dựng những cơ sở chế biến thủ công loại nhỏ để vừa tăng giá trị hàng hoá của tre nứa, vừa tạo công ăn việc làm cho người dân trong vùng, tránh được việc bán nguyên liệu thô với giá rẻ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KHCN và MT, 1996. Sách Đỏ Việt Nam phần thực vật. NXB KHKT, Hà Nội.
2. Đỗ Tất Lợi, 1995. Những bài thuốc và Cây thuốc Việt Nam, xuất bản lần thứ 7, NXB KHKT, Hà Nội.
3. Lê Thanh Chiến, 1998 - Dự án "Sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ để bảo tồn rừng và tài nguyên rừng". Tạp chí Lâm nghiệp, 9: 58.
4. Lê Thị Chinh Thuần, 1999. Lâm sản không phải gỗ - nguồn lợi không thể xem nhẹ. Tạp chí Lâm nghiệp, 6: 18-19.

5. Nguyễn Nghĩa Thìn và nnk, 1998. Tính đa dạng cây thuốc cổ truyền của đồng bào Dao thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây. Tạp chí Lâm nghiệp, 9: 59-61
6. Nguyễn Thị Hạnh, 1999. Góp phần nghiên cứu các cây thuốc của dân tộc Thái ở huyện Con Cuông tỉnh Nghệ An. Luận án tiến sỹ Sinh học, 121 tr.
7. Nguyễn Tử Ưông, Nguyễn Đình Hưng, 1995. Sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên tre ở Việt Nam. Tạp chí Lâm nghiệp, 8: 3-5.
8. Phạm Hoàng Hộ, 1991 - 1993. Cây cỏ Việt Nam. Tập I - III.
9. Tạp chí Lâm nghiệp, 1997. Nguồn tài nguyên đa dạng sinh học rừng Việt Nam. Tạp chí Lâm nghiệp, 10: 2-6.
10. Trần Ngọc Lân và cộng sự, 2000. Đa dạng thực vật cho sản phẩm ngoài gỗ tại vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kẻ Gỗ - Hà Tĩnh. IUCN/CRES, 5/2000
11. Vorhier F., 1997. Thu hoạch từ đa dạng sinh học để trang trải cho việc bảo vệ nguồn này. Tạp chí Lâm nghiệp, 9: 13-15.
12. Võ Quý, 1993. Bảo vệ đa dạng sinh học tại Hà Tĩnh. Báo cáo kết quả Chương trình Quốc gia nghiên cứu về môi trường KT-02.
13. Chuntanaparb L., Sri-Aran, & Hoamuangkaew, 1985. Non-Wood Forest Products in Thailand. FAO, Bangkok.
14. FAO, 1994. Forestry and Food Security. FAO, Rome, No. 90.
15. Jenne H. de Beer, Melanie J., Medermott, 1989. The Economic value of non-timber forest products in Southeast Asia with emphasis on Indonesia, Malaysia and Thailand. Nettherland committee for IUCN, Amsterdam, 175p.
16. John W. Bruce, 1989. Community Forestry: Rapid Appraisal of Tree and Land Tenure. FAO, Rome. 90p.
17. Taylor D.A., 1996 - Income generation in upland conservation. FAO, Rome, 73p.
18. Tran N. L., Hoang V. S. & Dinh N. L., 2000: Community Forest Management and Indigenous Culture in Sustainable Resource Use in the Highlands of Vietnam- A Case Study in Nghean Province, Links Between Cultures and Biodiversity, Yunan Science and Technology Press, 502-516.
19. Tran N. L., Hoang V. S. & Nguyen N. H., 2001: The Village Regulation and Effects of land Use Change to Natural Resource Management and Socio-Economic Conditions in Watershed of Ca River, The Global Climate Change and Sustainable Development in Southeast Asia Conference. Chiangmai, Thailand.

NGHIÊN CỨU NÔNG LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG NHẪM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TẠI 3 HỆ SINH THÁI TIÊU BIỂU Ở TỈNH SƠN LA

An Văn Bảy

Trung tâm Nghiên cứu lâm đặc sản

MỞ ĐẦU

Do hậu quả của nhiều năm canh tác nương rẫy, khai thác và quản lý tài nguyên không hợp lý đã làm suy giảm nghiêm trọng diện tích và chất lượng rừng: năm 1970 độ che phủ rừng Sơn La là 23,6%; năm 1980 độ che phủ còn lại 11,6%; năm 1992 độ che phủ là 9,8%, riêng vùng dọc theo quốc lộ 6 độ che phủ hiện chỉ còn 7%. Từ năm 1990 những thiên tai như lũ lụt, mưa gió bất hoà, đất đai xói lở, bạc màu... xảy ra ngày càng thường xuyên và sâu đậm hơn.

Để góp phần phục hồi môi trường rừng và nâng cao đời sống các cộng đồng dân tộc tại Sơn La, đề án nghiên cứu lâm nghiệp cộng đồng tại 3 vùng sinh thái đã được thực hiện theo phương pháp tiếp cận mới nhằm khuyến khích phát triển tiềm năng nội lực và người dân có cơ hội tham gia phát triển cộng đồng của họ.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề án đã vận dụng các quan điểm tiên tiến, kinh nghiệm thành công của nhiều nước trên thế giới và Việt Nam về lâm nghiệp cộng đồng. Trong điều kiện cụ thể các vùng sinh thái nhóm tác giả chú trọng các vấn đề:

- Để phân tích hệ canh tác tổng hợp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững, năng suất, và đặc trưng vùng sinh thái dân tộc, áp dụng phương pháp nghiên cứu tham dự, sử dụng các công cụ đánh giá nhanh nông thôn (RRA), đánh giá với sự tham gia của dân làng (PRA),

- Xây dựng mô hình nghiên cứu và triển khai thử có người dân tham gia (On farm research and extension). Quá trình thiết lập mô hình theo chu trình: kiểm tra và đánh giá có người dân tham gia "Participatory Monitory and Evaluation "

- Nhóm đối tượng phân tích: trên cơ sở các vùng quy hoạch (Zone Planning) trong hệ thống canh tác bền vững (Permaculture) của Bill Mollison (1991) đề xuất.

Trong phạm vi đề án này nhóm tác giả quan niệm rằng: (i) Lâm nghiệp xã hội (Social Foresry) là quan điểm về phát triển lâm nghiệp tầm vĩ mô; khái niệm có liên quan đến chiến lược phát triển chung, hoạch định kế hoạch lâu dài, bao gồm cả xây dựng chính sách, và thể chế quản lý. (ii) Lâm nghiệp cộng đồng (Community Forestry) là sự nhìn nhận về phát triển lâm nghiệp tầm vi mô, quy mô bản làng. Lâm nghiệp cộng đồng không chỉ là quan điểm, lý thuyết mà còn gắn liền với các chương trình hành động cụ thể, thiết thực trực tiếp đến phát triển rừng, cây cối. Nó liên quan tới cả các hoạt động gián tiếp làm giảm thiểu áp lực suy thoái rừng và môi trường đa dạng sinh học. Lâm nghiệp cộng đồng liên quan đến việc thực thi các chính sách và áp dụng thể chế quản lý hiện hành của Nhà nước, cũng như các thoả thuận của dân làng (Luật bản, lệ làng) và các hình thức hợp tác quản lý rừng cộng đồng trên cơ sở cải

thiện quyền sử dụng, cùng lợi ích chung. Tất cả để hướng tới quá trình phát triển môi trường rừng và cuộc sống cộng đồng bền vững.

- Trong quá trình nghiên cứu các mô hình, nhóm tác giả cho rằng ở Sơn La có hai dạng mô hình: (i) Mô hình lâm nghiệp cộng đồng tự thân phát triển, tự người dân bản địa thiết lập nên để đáp ứng nhu cầu cuộc sống và thích nghi với hoàn cảnh hiện tại của họ. Những mô hình này được xây dựng trên cơ sở tiềm năng và kinh nghiệm, kiến thức bản địa (Indigenous Knowledge) và giao lưu phát triển (Communication for Developing). Vì thế các mô hình mang đặc trưng cộng đồng cao và bền vững; (ii) Mô hình chuyển giao kỹ thuật và khuyến cáo với những can thiệp, tài trợ bên ngoài. Để xây dựng mô hình người ta thường chú trọng tới khía cạnh mang tính kỹ thuật như chuyển giao giống cây trồng năng suất cao, xây dựng thủy lợi, khai phá ruộng nước, trồng cây v. v. Các mô hình này đôi khi không chú trọng đến tính tổng hợp trong các mối quan hệ kinh tế - xã hội cộng đồng. Có những nơi, những lúc các mô hình còn coi nhẹ tiềm năng nội sinh và phụ thuộc (hay mong đợi) nhiều vào sự trợ giúp bên ngoài. Câu hỏi đặt ra: sự chọn lựa của người dân như thế nào khi chấm dứt can thiệp, hỗ trợ bên ngoài?. Rất khó khăn có thể đánh giá tính bền vững của các mô hình và ý nghĩa lâu dài của các hoạt động can thiệp đó.

Nhận thức, “Mô hình” của đề án luôn được sử dụng cùng với ý nghĩa tổng hợp của nó.

Các mô hình Đề án quan tâm phân tích bao gồm: Kỹ thuật lâm nghiệp và nông nghiệp như cải tạo đất, ươm cây, trồng cây thâm canh trong quy hoạch sử dụng đất hợp lý để nâng cao năng suất cây trồng có tính bền vững, tính cộng đồng và sự tham gia, thay đổi hành vi quản lý tài nguyên rừng, các lớp tập huấn để nâng cao năng lực cộng đồng v. v.

Trong nghiên cứu, Đề án còn quan tâm đến quá trình thiết lập mô hình trên cơ sở (i) trước hết từ bài học trong xây dựng mô hình của các dự án khác và (ii) chú trọng phong trào tham gia của người dân để tạo nên “sức sống các mô hình kỹ thuật”. Tư tưởng chỉ đạo để có “Mô hình” Đề án là: (i) Quan tâm tính công bằng trong cộng đồng về quyền hưởng thụ, quyền tham gia mà Đề án mang lại. (ii) Quan tâm đến mối quan hệ hai chiều: Hiệu cuộc sống của cộng đồng như thế nào, sự nhìn nhận kiến thức bản địa, kinh nghiệm và khuyến khích nông dân bày tỏ những giải pháp. (iii) Hệ canh tác tổng hợp (Integrated Farming System) là cấu thành quan trọng trong nghiên cứu định hướng phát triển.

Vài nét tổng quan mô hình lâm nghiệp cộng đồng ở Việt Nam

Đã nhiều năm các hoạt động kinh doanh lâm nghiệp của chúng ta thường tiến hành theo các chương trình và kế hoạch tập trung từ cấp trên. Đôi khi các hoạt động phát triển rừng theo chỉ tiêu kế hoạch ít chú ý đến quyền lợi của người dân sống trong rừng và dựa vào rừng. Trong khi đó vì cuộc sống người dân phải dựa vào rừng để có thêm lương thực, củi đun cho cuộc sống hàng ngày. Những luật lệ bảo vệ rừng và tài nguyên môi trường của Nhà nước không đạt hiệu quả mong muốn. Vấn đề bức xúc đặt ra là cần chuyển dịch sâu sắc hành vi của người dân và thay đổi kế hoạch hoá nền sản xuất và xã hội vùng cao¹.

Lâm nghiệp xã hội xuất hiện, mang đặc thù của một cuộc vận động xã hội, nó là một bộ phận của quá trình phát triển toàn diện. Lâm nghiệp xã hội có quan hệ mật thiết với các quá trình phát triển nông thôn miền núi, định canh, định cư và bảo vệ môi trường (Đề tài KN -03-07).

Nói cách khác Lâm nghiệp xã hội trước hết phải là lâm nghiệp mang tính xã hội với ý nghĩa có sự tham gia của toàn xã hội hay toàn cộng đồng và lợi ích của cả xã hội. Do vậy lâm

¹ Đề tài LN-03-07.

ng nghiệp xã hội không chỉ là lâm nghiệp cho sự phát triển của địa phương mà còn là lâm nghiệp của cộng đồng địa phương và do cộng đồng địa phương đảm nhiệm. Lê Huy Đạt (1993) đã bổ sung quan điểm trên và nêu ra các điều kiện cần thiết cho phát triển chương trình lâm nghiệp cộng đồng bao gồm: Cải thiện cơ chế chính sách, xây dựng kế hoạch phải bắt đầu từ dân và vì dân, tăng cường năng lực các tổ chức cộng đồng, khuyến khích họ tham gia.

Khuyến nghị

- Tại Sơn La, khái niệm lâm nghiệp cộng đồng không chỉ có ý nghĩa truyền thống nhân văn, dân tộc mà còn có ý nghĩa rất đặc trưng trong hợp tác quản lý những khu rừng vì lợi ích của người dân bản địa (Điển hình mô hình hợp tác quản lý rừng bền vững Bản Thảm, xã Chiềng Sinh, Chiềng Ngần, thị xã Sơn La). Vì thế nên thể thức hoá khái niệm rừng của cộng đồng như một cấu thành trong kế hoạch chiến lược phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Chính quyền địa phương cần có chính sách cụ thể hỗ trợ phát triển rừng của các cộng đồng dân tộc vì mục tiêu bảo tồn và kinh tế

Hiện trạng kinh tế, xã hội và môi trường của Sơn La

- Sơn La có địa hình hiểm trở với nhiều đỉnh núi cao và hẻm vực xen kẽ, nối tiếp nhau. Toàn tỉnh có 80% diện tích với độ cao trên 600m, trên 80% diện tích có độ dốc trên 25 độ. Đây là trở ngại lớn trong việc phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

- Đất đai còn chất lượng tốt, phù hợp với quá trình sinh trưởng và phát triển của nhiều loại cây trồng như chứa đựng tiềm năng phát triển cây rừng, cây ăn quả, cây công nghiệp.

- Sông suối của Sơn La dốc, có nhiều ghềnh thác, tiềm năng lớn về thủy điện. Lưu vực dòng chảy biến đổi theo mùa. Mùa mưa thường gây ra các trận lũ lớn ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống nhân dân.

- Toàn tỉnh có 10 huyện, 1 thị xã, 193 xã, phường, thị trấn, 2.031 bản, trong đó có 8 huyện/ thị, 141 xã/ phường được trung ương công nhận là vùng cao ưu tiên. Theo số liệu điều tra dân số tháng 4 năm 1989, Sơn La có 33 dân tộc chung sống, trong đó có 7 dân tộc chủ yếu như: Thái, Mường, Dao, Khơ Mú, Sinh Mun, La ha, Kinh... Mỗi dân tộc có tập quán sản xuất và sinh hoạt riêng biệt. Đến năm 1992 dân số của cả tỉnh là 741.300 người với 115.860 hộ; vùng dọc đường 621,6 vạn người; vùng dọc sông Đà 14,6 vạn người; vùng cao xa xôi: 37,9 vạn người. Mật độ dân số bình quân là 52 người/ km², đông nhất tập trung trong vùng thị xã Sơn La, thấp nhất là vùng Sông Mã, Quỳnh Nhai, Bắc Yên chỉ có 30-35 người/ km².

Hiện đã có các chương trình, dự án tài trợ của nhà nước và các tổ chức phi chính phủ hỗ trợ phát triển kinh tế, xoá đói giảm nghèo và phục hồi môi trường rừng cũng như tăng cường năng lực cộng đồng như dự án 327, 219, 747... dự án phi chính phủ nước ngoài như Quaker, AAV (UK), GTZ, CARE. Trong kế hoạch địa phương đã xúc tiến quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và tạo lập vùng cây ăn quả tập trung, vùng cây công nghiệp, chè, cà phê, dâu tằm. Bộ mặt nông thôn đang từng bước được cải thiện về thu nhập: có 1,72% số hộ giàu, 8,3% số hộ khá, 70,3% hộ trung bình, còn 19,5% hộ nghèo. Đối mới sinh hoạt của hộ gia đình: nhà kiên cố 10,45%, nhà bán kiên cố 31,36%, được dùng điện 28,25%, dùng nước giếng 17,15% (Sở NN&PTNT Sơn La).

Tuy nhiên, việc mở rộng các mô hình trình diễn, nhân rộng các điển hình tiên tiến còn nhiều hạn chế. Nguyên nhân chủ yếu do những người được đào tạo, cũng như nông dân được hưởng tài trợ để thiết lập mô hình còn hạn chế về kỹ năng phân tích và tìm kiếm các giải pháp, cũng như chưa thiết lập được mạng lưới tham gia nghiên cứu và mở rộng của nông dân với nông dân. Chúng tôi cho rằng: cần có giải pháp làm sao để họ dám chia sẻ kiến thức vì lợi ích

chung và nông dân(kể cả cán bộ nghiên cứu và khuyến cáo) cần phải tiếp cận kiến thức tổng hợp về hệ canh tác nông lâm nghiệp bền vững và phương pháp tham gia.

Khuyến nghị

Tại Sơn La không chỉ quá chú trọng tìm cách xây nên những mô hình mới, có năng suất thị trường hấp dẫn hay "cây con mũi nhọn" với đầu tư cao, quan tâm quá nhiều vào nguồn tài trợ từ bên ngoài hay tìm cách tranh thủ nhà nước bao cấp, mà nên phân tích có chọn lựa với sự tham gia của người dân các mô hình truyền thống có năng suất bền vững vốn có tại địa phương. Từ các mô hình này có thể là trường học của người dân (nông dân với nông dân) trong các chương trình khuyến cáo và phát triển nông lâm nghiệp

Hệ canh tác tổng hợp cộng đồng dân tộc ven thị xã Sơn La

Phân tích khu vực dân cư nhà ở và vườn:

- Tại các vùng nông thôn thị xã Sơn La nhiều địa phương còn lưu trữ cấu trúc làng bản theo kiểu cũ mang tính truyền thống dân tộc, nhưng ngày nay cấu trúc này đã và đang thay đổi. Trong cấu trúc bản làng truyền thống cũ với cảnh quan không có vườn cây mà chỉ nhà sát nhà, người và vật nuôi sống gần nhau. Điều đó dẫn đến lãng phí tiềm tàng tái tạo trong chu trình năng lượng, cũng như tiềm ẩn nhiều rủi ro, tai họa như hỏa hoạn, bệnh dịch cho người và gia súc, môi trường cộng đồng bị ô nhiễm. Vì vậy cần chuyển đổi theo hướng giãn dân tách hộ và khuyến khích nông dân tự thiết lập nên hệ thống vườn nhà tổng hợp đáp ứng nhu cầu cần thiết và tạo nguồn tích lũy tái sản xuất mở rộng. Người dân có nguyện vọng, mong muốn vườn nhà mình tốt hơn và có qui mô rộng hơn. Tuy nhiên, trong thực tế đồng bào dân tộc còn nhiều hạn chế về kiến thức và kỹ thuật thâm canh trồng cây để phát triển hệ sinh thái nông lâm kết hợp hợp lý.

- Hiện trạng thu thập từ vườn nhà tùy thuộc vào điều kiện hoàn cảnh và khả năng kiến thức, trình độ tổ chức sản xuất của nông dân. Nhiều nông hộ biết làm kinh tế, biết thâm canh và bố trí cây trồng hợp lý, thu nhập vườn nhà có thể lên tới 4-5 triệu đồng/ năm/ hộ, cao có thể tới 60 triệu đồng/ năm/hộ. Tỉ trọng thu nhập kinh tế trong khu vực này chiếm đến 50% tổng thu nhập bằng tiền của nông hộ. Nông dân nghèo thu nhập từ vườn không đáng kể.

- Để cải thiện khu vực vườn nhà theo hướng phát triển bền vững, nghiên cứu đã chỉ ra rằng có bốn vấn đề chính đặt ra: (i) Ưu tiên trước hết tính công bằng trong cộng đồng. Thiết lập hệ thống vườn nhà cho mọi thành viên trong cộng đồng như thế nào bảo đảm công bằng và duy trì tình cảm cộng đồng đã bền chặt từ lâu; (ii) Tính kỹ thuật, khu dân cư (làng bản) không chỉ là trung tâm văn hoá truyền thống dân tộc mà chính là nơi sản sinh nguồn lợi năng suất và bền vững với đầu tư thấp tiết kiệm năng lượng; (iii) Phong trào cộng đồng tạo động lực phát triển nông thôn.

Nghiên cứu đưa ra 10 thiếu sót, trở ngại có liên quan đến các vấn đề trên. Trong đó cần chú trọng nhất là (i) Người dân thiếu kiến thức trong quy hoạch nông lâm nghiệp bền vững; (ii) Cấu trúc bản làng cũ không thích hợp trong điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường thay đổi hiện nay còn phổ biến và tính bảo thủ trì trệ trong nhận thức của một số người

Dựa trên cơ sở kiến thức, kinh nghiệm, nông dân đã tham gia phân tích và nêu ra mười ba đề xuất cải thiện, trong đó ưu tiên (i) Nâng cao dân trí và tăng cường năng lực quản lý và sử dụng đất đai; (ii) Cần phát triển và tạo cơ hội tham gia bảo đảm tính công bằng, quyền làm chủ và bài trừ tệ nạn xã hội; (iii) Khuyến khích phong trào giãn bản lập vườn nhà thâm canh, bảo vệ đất chống nạn xói mòn.

Khuyến nghị

Xoá đói giảm nghèo trước hết nên bắt đầu từ thiết lập vườn nhà hợp lý và có năng suất bền vững cho hộ nông dân và trong phong trào cộng đồng với chủ trương giãn bản, thiết kế và lập kế hoạch phát triển là hợp lòng dân. Ưu tiên trồng cây ăn quả chất lượng cao và có giá trị thị trường truyền thống như nhãn lồng Hưng Yên, hồng không hạt, cây mơ; Tầng trung nên trồng xen canh ngô, sắn; Tầng thấp nên trồng khoai sọ, khoai môn, củ đậu, sắn dây. Kết hợp trồng cây với chăn nuôi gà, lợn, bò tạo nguồn thu nhập và hỗ trợ phân bón cho cây trồng

Phân tích khu vực nông nghiệp - Ruộng - nương rẫy và trang trại:

- Từ năm 1990 đến nay, khu vực này đang thay đổi về quy mô diện tích và số hộ tham gia. Từ canh tác độc canh ngô, lúa trên nương rẫy theo kỹ thuật truyền thống, chuyển sang thiết lập các trang trại thâm canh quy mô mở rộng từ 0,5 đến 5 ha. Từ canh tác nương rẫy thay đổi đã kéo theo thay đổi phương thức chăn nuôi. Phương thức chăn nuôi thả đông và bán đã sinh nay đã chuyển sang chăn dắt có chuồng trại, chú trọng dinh dưỡng và phòng trừ bệnh dịch gia súc, tận thu sử dụng phân bón.

- Trong nghiên cứu đề cập ba vấn đề ưu tiên đó là: (i) Quy mô thích hợp cho trang trại; (ii) Chú trọng vấn đề suy thoái đất đai; và (iii) Nhu cầu nước cho thâm canh tăng năng suất.

Có bốn trở ngại được nêu ra, đó là: (i) Đất đai bị phân chia manh mún; (ii) Nông dân chưa có thói quen tập quán bảo vệ chất màu cho đất; (iii) Năng suất cây trồng suy giảm; và (iv) Thiếu vốn đầu tư.

Bằng kiến thức kinh nghiệm từng trải của mình người dân đã đưa ra mười một giải pháp, trong đó quan trọng nhất là chuyển đổi để tạo qui mô trang trại có diện tích thích hợp đủ điều kiện để quản lý thâm canh đa dạng cây trồng

Khuyến nghị

- Trong phân chia đất đai, người dân cần được tham gia đánh giá phân hạng các loại đất. Trên cơ sở đó họ có thể quyết định ai được nhận ở đâu và diện tích bao nhiêu. Quá trình này cần phải có thời gian với sự đồng lòng và thỏa hiệp của người dân. Chú trọng quy mô nương rẫy hợp lý mỗi hộ nên có 1 đến 2 lô với diện tích 1-5 ha thay vì tình trạng sử dụng đất manh mún như hiện nay.

- Nên tạo phong trào chuyển đổi phương thức sử dụng đất đai từ canh tác nương rẫy truyền thống sang canh tác trang trại tổng hợp (Cây ăn quả tầng cao; cây chè, cà phê tầng trung; cây khoai sọ, củ mài, củ môn, cây làm thuốc tầng thấp. Kết hợp trồng cây ngô, sắn, đậu lạc, rau xen canh

- Ưu tiên xây dựng hệ thống rào bao bằng trồng các loại cây đa mục đích như cây tô mộc, cây bo, cây cọc rào, keo dậu, cây lát, cây xoan

- Ưu tiên xây dựng hệ thống bằng chống xói mòn cải tạo đất: bằng hệ thống cây xanh, bờ chắn dòng chảy, hồ giữ nước hình vẩy cá v. v..

- Chú trọng bảo vệ cây, rừng phòng hộ cho ruộng bậc thang và trang trại theo các mô hình khuyến cáo. Các khu phòng hộ này thường trên đỉnh dốc, nơi có độ dốc trên 20 độ, có vai trò đa mục đích: cung cấp gỗ, củi, chăn nuôi gia súc, giữ nước ẩm, chắn gió và nguồn lợi đa dạng sinh học

Phân tích khu vực quy hoạch nông nghiệp - Rừng cộng đồng:

Có 2 kiểu rừng: Rừng cấm (có nơi còn gọi là rừng cộng đồng, rừng thiêng, rừng đầu nguồn) và rừng tái sinh (còn gọi là khu chăn nuôi, khu tái sinh khai thác củi, khu đất dự trữ của cộng đồng cho tương lai).

- Rừng cấm: Hiện đang tồn tại các khu rừng kiểu này với quy mô từ năm mươi đến vài trăm ha với các chức năng: (i) duy trì nguồn nước cho sinh hoạt cộng đồng và sản xuất nông nghiệp, (ii) bảo toàn đa dạng tài nguyên bản địa đáp ứng nhu cầu cuộc sống cho nhân dân trong bản (cây thuốc, gỗ và lâm sản gia dụng). Xung quanh khu rừng cấm người ta thiết lập các công trình vùng đệm như hồ ao dự trữ nước và nuôi cá, các trang trại tổng hợp (cây ăn quả, nuôi cá, chăn nuôi gia súc).

- Rừng tái sinh: Dân làng coi đây là khu vực để lấy củi, chăn nuôi gia súc, quỹ đất dự trữ. Khu vực này còn nhiều yếu kém trong quản lý, vì vậy cây rừng ngày càng nghèo kiệt, đất đai ngày càng suy thoái cần cỗi. Kết quả nghiên cứu tham dự của người dân cho thấy ở đây có bốn vấn đề được đặt ra, đó là: (i) Diện tích rừng bị xâm lấn; (ii) Quy chế quản lý chưa hoàn thiện; (iii) Hiệu quả trồng cây làm giàu còn thấp; (iv) Vai trò tổng hợp của rừng chưa được các cấp quan tâm đầy đủ. Từ thực tế như vậy, người dân đề xuất sáu giải pháp, trong đó nhấn mạnh giải pháp xác lập quyền quản lý cộng đồng và cần có tài trợ thiết thực đến tận tay người dân

Khuyến nghị

- Các cấp chính quyền tỉnh, huyện và xã cần tôn trọng quan niệm rừng của cộng đồng và có văn bản quy định, hướng dẫn và phân quyền quản lý cho các bản làng đang gìn giữ và bảo vệ. Vì đây là những khu rừng có ý nghĩa rất quan trọng trong nền sản xuất và đời sống kinh tế cũng như nhân văn dân tộc. Đình chỉ và ngăn chặn kịp thời những hoạt động khai thác tài nguyên và can thiệp từ bên ngoài tới các khu rừng này

- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật lâm sinh xúc tiến tái sinh và làm giàu rừng. Chú trọng phát triển các loài cây được người dân đánh giá là có giá trị kinh tế và đời sống nhân văn và cây quý hiếm đang có nguy cơ diệt chủng như các loại hoàng tinh, song mây, cây một lá, lát, pơ mu, các loại cây thuốc dân tộc.

Đánh giá vai trò của môi trường rừng đến nguồn nước

Việc đánh giá được tiến hành tại hai địa bàn khu vực ven thị xã Sơn La và khu vực Tà Sồ, huyện Mộc Châu

Tại Tà Sồ - Tà Phình:

Trong những năm gần đây, rừng bị thoái hoá do khai thác tùy tiện, sử dụng lâm sản không hợp lý. Các hoạt động khai thác lâm sản chủ yếu do bên ngoài can thiệp. Và những người khai thác lâm sản không có hành vi hay giải pháp kỹ thuật gì để bảo đảm cho rừng có khả năng tái sinh và phục hồi. Hiện nay, 70% gỗ trong phạm vi cách bản 3 km, có đường kính trên 40 cm đã bị khai thác hết. Diện tích rừng ngày càng bị thu hẹp dần từ 90% (năm 1950) nay chỉ còn 20% (năm 1997). Vì thế dẫn đến thiếu nước trầm trọng cho cuộc sống sinh hoạt và trồng trọt, đặc biệt trong sáu tháng mùa khô. Bằng kinh nghiệm của người dân cho thấy nguyên nhân mất nguồn nước chủ yếu do các cây to trong rừng bị chặt hạ và diện tích đất rừng bị thu hẹp. Để cải thiện tình trạng thiếu nước hiện nay bên cạnh việc bảo vệ rừng, thiết lập các khu vực rừng cấm nghiêm ngặt và quản lý hoạt động khai thác còn phải phát triển mạnh kinh tế vùng đệm để giảm áp lực suy thoái rừng. Tuy nhiên còn tiềm ẩn nguy cơ: Bên ngoài vào khai thác lâm sản bất hợp pháp, phát nương làm rẫy xâm lấn rừng, chăn nuôi đại gia súc quá mức.

Khuyến nghị

- Ngành kiểm lâm tỉnh và huyện đã có kế hoạch phát triển khu vực rừng đặc dụng này, một chiến lược rất hợp lòng dân vì nó mở ra khả năng tái tạo lại nguồn nước cho cộng đồng vùng cao. Tuy nhiên cần tiến hành các cuộc kiểm tra và đánh giá với sự tham gia của người dân về khả năng phát triển bền vững khu vực. Địa phương cũng cần phân quyền quản lý rừng cho cộng đồng trong các khu vực bảo vệ nguồn nước
- Ngành định canh định cư cần quan tâm đầy đủ đến vấn đề nước, vệ sinh môi trường và sự nghiệp định canh định cư vùng cao cần có kế hoạch đầu tư thiết thực và sử dụng nguồn vốn các dự án có hiệu quả
- Ngành y tế dự phòng cần được tham gia trong chương trình định canh định cư để tìm kiếm các giải pháp giúp đồng bào nâng cao cuộc sống và phòng ngừa dịch bệnh.

Tại cộng đồng ven thị xã Sơn La:

Tại các bản làng lâu đời người dân vẫn tìm kiếm và bảo quản nguồn nước sạch cho cuộc sống hàng ngày của họ. Những cộng đồng mới định cư trong vòng 30 năm nay theo chủ trương "đi xây dựng kinh tế mới" nay đang trong tình trạng thiếu nước vào mùa khô (thí dụ các bản: Ân Sinh, Hai Phiêng, Nong La, Bản Sắng...) thậm chí phải mua nước ăn và sinh hoạt. Nước để cung cấp cho canh tác nông nghiệp trong tình trạng một vụ bắp bênh, không đảm bảo cho việc thâm canh tăng năng suất. Nguyên nhân chủ yếu do buông lỏng quản lý rừng, thiếu tính tôn trọng kiến thức bản địa trong quản lý rừng, cũng như sai lầm trong nhận thức tính bền vững và không quan tâm đúng mức mối quan hệ vấn đề định cư định canh xây dựng khu kinh tế mới với môi trường rừng và nguồn nước.

Khuyến nghị

- Đã đến lúc cần đánh giá lại kế hoạch sau gần 30 năm đưa người vùng xuôi đi miền núi "xây dựng vùng kinh tế mới", rút ra bài học thành công và tồn tại. Đặc biệt cần đánh giá những vấn đề có liên quan quy hoạch sử dụng rừng với tái tạo nguồn nước cho cuộc sống bền vững của cộng đồng.
 - Khi phát triển các vùng "kinh tế mới" cần phân tích đánh giá và chú trọng học hỏi kinh nghiệm quản lý rừng của người dân bản địa mà bấy lâu nay chưa được chú trọng đầy đủ trong các dự án phát triển.
- Hai vấn đề trên có ý nghĩa thực tế không chỉ cho Sơn La mà còn là tư liệu quý cho xây dựng các khu kinh tế vùng đệm trong chiến lược bảo tồn tài nguyên rừng của Chính phủ

Kiến thức bản địa để thiết lập và phát triển hệ thống canh tác tổng hợp

Ở Sơn La có 12 dân tộc, mỗi dân tộc có lịch sử phát triển lâu đời. Bằng kinh nghiệm cuộc sống từng trải họ đã tích lũy những kinh nghiệm truyền thống, kiến thức/ kỹ thuật bản địa để thiết lập nên cuộc sống bền vững cho cộng đồng của mình.

Trân trọng và hiểu biết kiến thức bản địa là tiền đề quan trọng trong thiết lập các mô hình dự án. Như đã nói mô hình phải mang tính thiết thực, được nông dân hưởng ứng và tự khuyến cáo phát triển. Một số kỹ thuật bản địa được nhóm tác giả quan tâm mô tả và phân tích thông qua các công cụ PRA:

1) *Kỹ thuật trồng lúa, ngô* của hai cộng đồng Thái đen và H'Mông tại vùng dự án của Sơn La. Nông dân còn lưu giữ những chủng giống có năng suất thích hợp với từng loại đất đai và vẫn còn áp dụng kỹ thuật truyền thống. Với kỹ thuật bản địa này người dân cho rằng nó bảo đảm cho tổng thu nhập cao, giảm thiểu thất thoát sau thu hoạch và ít rủi ro. Tuy nhiên các

giống bản địa năng suất thấp. Nhiều giống không đáp ứng yêu cầu sản xuất trong điều kiện đất đai và môi trường thay đổi hiện nay.

Trong khi đó dân tộc Thái thị xã Sơn La nền sản xuất nông nghiệp đã bị ảnh hưởng sâu đậm trong giao lưu và pha trộn kỹ thuật từ bên ngoài như áp dụng các giống lúa, ngô mới năng suất cao. Nền sản xuất này đang có xu hướng đầu tư cao, cần kiến thức mới và vấn đề thị trường.

2) *Kỹ thuật cải tạo đất dốc*: Nông dân đã sáng tạo nhiều kỹ thuật khác nhau để bảo vệ đất như: bờ chắn bằng vật liệu tại chỗ (thân ngô, cỏ rác, cành cây). Rơm rạ không đốt mà biến thành mùn xốp. Trồng cây họ đậu xen canh gối vụ trong canh tác nương rẫy, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cây đảo đất phơi ải. Kỹ thuật thông dụng xen canh ngô và đậu nhỏ (C. pubescens) và cây củ đậu (Pachyrhizus erosus) trên đất dốc và nương núi đá xem ra có nhiều hữu hiệu trong duy trì năng suất cây trồng và cải tạo đất.

3) *Kiến thức của người dân về sử dụng cây rừng tự nhiên*: Người dân vùng nghiên cứu của đề án đã biết đến hàng trăm loài cây tự nhiên có giá trị trong tiêu dùng và hàng hoá. Thông qua các công cụ PRA chỉ ra rằng nông dân quan tâm nhiều các loại sản phẩm trước hết cho an toàn lương thực- nguồn dự trữ lương thực tự nhiên trong rừng chống đói khi mất mùa như mạy khương (Licuala bracteata), sơn tuế (Caryota sp.), cây dãi hái (Hodgsonia macrocarpa), củ mài (Dioscorea persimilis), v.v.. Cây làm thuốc truyền thống cho phụ nữ và sức khoẻ người già như: Cây một lá (Nervilia fordii), Cây hoàng tinh đỏ (Polygonatum multiflorum). Các loài cây đa mục đích như: cây lanh (Boehmeria nivea) lấy sợi dệt thổ cẩm và làm thuốc, cây thầu dầu tía (Ricinus communis Linn) lấy lá nuôi tằm, hạt làm thuốc và dầu thấp v.v..

4) *Cây trồng tạo nên nguồn thu nhập cao để thay thế canh tác nương rẫy độc canh ngô lúa trên đất dốc*, như kinh nghiệm trồng sa nhân thay vì bỏ hoá sau canh tác của dân tộc Dao xã Chiềng Yên huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La.

Như vậy, học được kỹ thuật truyền thống của nông dân, hiểu biết những giá trị và phân tích hệ canh tác bản địa có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không những trong cải thiện nền nông nghiệp vùng cao, mà còn là cầu nối trong quá trình hoà nhập giữa chuyển giao tiến bộ khoa học- kỹ thuật hiện đại với kế thừa chọn lựa tinh hoa truyền thống dân tộc.

Khuyến nghị

- Vốn sự nghiệp khoa học của địa phương nên tài trợ đề tài nghiên cứu đánh giá về kiến thức bản địa trong hệ thống canh tác và quản lý sử dụng tài nguyên rừng vùng cao làm cơ sở để thiết lập các chương trình khuyến cáo phát triển nông lâm nghiệp thích hợp.
- Cán bộ làm công tác khuyến nông lâm cần nhận thức rõ và tôn trọng vai trò của kiến thức bản địa trong phát triển bền vững cộng đồng

Đánh giá ảnh hưởng hoạt động chuyển giao tiến bộ khoa học- kỹ thuật với sự lựa chọn của người dân

Những hoạt động chuyển giao kỹ thuật mới trong sản xuất nông lâm nghiệp ở Sơn La năm 1991-1996 được chia thành 2 loại:

- (i) Chuyển giao giống mới và kỹ thuật mới với đầu tư cao để thu năng suất cao.
- (ii) Thiết lập các mô hình tổng hợp kinh tế- xã hội - môi trường. Đã có những nhận định rằng: có các dự án với số vốn không lớn, thời gian thực hiện trong khoảng 1-3 năm nhưng đều đạt được mục tiêu và nội dung đặt ra. Sản phẩm ở vùng thực hiện dự án đã góp phần nâng cao một bước đời sống nhân dân.

Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy các hoạt động chuyển giao còn nhiều hạn chế: Nông dân chưa đủ khả năng và trình độ áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới và thiếu vốn để đầu tư cao. Họ lo ngại đương đầu với rủi ro, đặc biệt những vấn đề phức tạp như công tác giống, bệnh hại, dinh dưỡng và thị trường.

Nhiều mô hình có sức thuyết phục tại địa phương nhưng chưa được quan tâm mở ra diện rộng. Các chương trình đào tạo chưa cải tiến phù hợp với nông dân và hoàn cảnh mới của họ.

Khuyến nghị

- Khi chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới nên vận dụng các phương pháp tiếp cận có người dân tham gia mà các dự án đang cố gắng khuyến cáo tại Sơn La như dự án lâm nghiệp xã hội sông Đà (SFDP), dự án CARE Phù Yên

Đặc biệt vận dụng phương pháp tiếp cận của dự án này bao gồm các bước: (i) Người dân tham gia đánh giá, phân tích và đề xuất giải pháp, (ii) tham gia xây dựng kế hoạch hành động, (iii) Cam kết đóng góp và thực hiện xây dựng mô hình, tham gia thiết lập hệ thống kiểm tra và đánh giá quá trình xây dựng mô hình, (iv) tham gia xây dựng phong trào cộng đồng và hợp tác cộng đồng vì lợi ích chung.

Xây dựng mô hình thử nghiệm nông lâm nghiệp cộng đồng tại vùng sinh thái

Xây dựng mô hình nông lâm nghiệp cộng đồng tại vùng sinh thái là một trong những nội dung cơ bản của Đề án. Đề án đã triển khai xây dựng 3 mô hình quy mô bản làng: (i) Mô hình ở bản Nà Cọ, xã Chiềng Cọ, thị xã Sơn La; (ii) Mô hình tại bản Nông Đức, xã Chiềng Sinh, thị xã Sơn La; và (iii) Mô hình tại bản Tà Sồ, xã Chiềng Hắc, huyện Mộc Châu. Nói chung các mô hình đều mang lại kết quả tốt. Thông qua mô hình người dân địa phương nâng cao năng lực tiếp cận được cách làm ăn mới, thiết lập được hệ thống vườn nhà, sản xuất có hiệu quả, củng cố được hệ thống bảo vệ rừng tự nhiên, thiết lập hệ sinh thái nông nghiệp trang trại thay thế cho canh tác nương rẫy độc canh lúa ngô. Người dân đã biết sử dụng phân bón và áp dụng kỹ thuật thâm canh, đa dạng cây trồng trong sản xuất nông nghiệp.

Khuyến nghị

- Sau thời gian 2 năm can thiệp của dự án (1997-1998) đến nay sau 4 năm chúng ta cần biết sức sống điểm trình diễn mô hình. Cuộc đánh giá và rút ra bài học thực tế từ điểm hiện trường sau thời gian 4 năm, cần tư liệu hoá và rút bài học kinh nghiệm quá trình chuyển đổi bền vững của các cộng đồng tham gia sau khi đề án chấm dứt là bài học quý và hữu ích cho nhiều chương trình phát triển vùng đệm cũng như các dự án vùng cao. Nhóm tác giả đề án đề nghị chương trình VNRP nên quan tâm và ủng hộ cho hoạt động này

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. An Văn Bảy, 1998. Báo cáo tổng kết đề án "Nghiên cứu mô hình phát triển nông lâm nghiệp cộng đồng tại 3 vùng sinh tại Sơn La theo mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững"
2. Adrian Bloch & An Van Bay (1993) Trang trại tổng hợp - Chiến lược lâm nghiệp cộng đồng vùng cao Tây Bắc. Trình bày tại hội thảo Seameo Biotrop thành phố Hồ Chí Minh tháng 11/1993.
3. Bloch, A.1994. Social and community forestry. A brief literature review.
4. Alexandra Stephens, 1990. Participatory Monitoring and Evaluation. Printed by Craftsman Press Bangkok.
5. Carine Alders, 1993. Linking with Farmers. Intermediate Technology Pub 1993.
6. D. Michaeli Waren, 1991. Sử dụng kiến thức địa phương cổ truyền trong nông nghiệp. Bản dịch tiếng Việt, NXB nông nghiệp 1995.
7. FAO, 1989. Forestry And Food Security.
8. Nguyễn Ngọc Lưu, 1995. Cách tiếp cận liên ngành nghiên cứu phát triển. Báo cáo tại hội thảo lần 6 do chương trình nghiên cứu VNRP tổ chức.

NHỮNG GIẢI PHÁP VÀ XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG, LÂM, NGƯ KẾT HỢP Ở VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ SAU KHI CÓ CHỦ TRƯỞNG ĐÓNG CỬA RỪNG CỦA NHÀ NƯỚC

ThS. Nguyễn Thị Nguyệt và ctv.
Trường Đại học Nông Lâm Huế

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực trạng chung của các khu rừng đặc dụng và vườn quốc gia là phải đối mặt với nạn khai thác rừng trái phép của người dân sống xung quanh (vùng đệm). Xã Lộc Trì là một trong các xã thuộc vùng đệm của vườn quốc gia Bạch Mã, dân cư đông, đời sống của người dân gặp nhiều khó khăn đã tác động mạnh mẽ đến sự bảo tồn vườn quốc gia bằng việc đốt rừng làm rẫy, khai thác gỗ và các tài nguyên rừng trái phép.

Ngày 13 tháng 08 năm 1997, Hội đồng Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế đã thông qua nghị quyết đóng cửa rừng. Nội dung của Nghị quyết là nghiêm cấm khai thác gỗ và các động vật quý hiếm và tăng cường công tác trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng.

Khi cửa rừng khép lại thì người dân các xã vùng đệm nói chung và xã Lộc Trì nói riêng đang đứng trước nguy cơ thất nghiệp và đói. Một số bỏ quê hương đi tha phương cầu thực, một số vẫn đối phó và tìm cách khai thác các lâm đặc sản của núi rừng để mưu sinh. Vì vậy nạn khai thác rừng trái phép vẫn xảy ra và tiềm năng đa dạng sinh học của Vườn quốc gia Bạch Mã vẫn tiếp tục bị đe dọa.

Để giải quyết các vấn đề trên, đề án: “ *Nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình nông- lâm - ngư kết hợp nhằm giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội ở vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã, xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế sau khi có chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước*” nhằm nghiên cứu các giải pháp và xây dựng mô hình phát triển sản xuất phù hợp góp phần nâng cao nhận thức về bảo vệ rừng và môi trường cho các tầng lớp nhân dân, giải quyết lao động nhân rỗi và bảo đảm đời sống cho người dân. Đó là mô hình phát triển bền vững dựa trên năng lực của cộng đồng và sự trợ giúp của các cấp, ngành nhằm phát huy tiềm năng sẵn có của địa phương và tạo ra được nhiều sản phẩm cho nông hộ, cho cộng đồng và cho xã hội.

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1. Nội dung nghiên cứu

- Nghiên cứu thực trạng kinh tế, xã hội của người dân xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế trước và sau khi đóng cửa rừng.
- Xác định những khó khăn và nhu cầu của người dân trong việc ổn định đời sống và phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt là người dân sống dựa vào rừng.

- Nghiên cứu những yếu tố hạn chế và thuận lợi cho việc phát triển kinh tế của địa phương. Từ đó tìm biện pháp khắc phục những khó khăn và khai thác có hiệu quả các tiềm năng.
- Thử nghiệm các mô hình phát triển kinh tế theo hướng bền vững bằng cách chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trồng các loại cây có giá trị và phù hợp với địa phương, phát triển kinh tế vườn theo mô hình VAC (Vườn - Ao - Chuồng) và VACR (Vườn- Ao - Chuồng - Rừng).
- Nghiên cứu các giải pháp khôi phục và phát triển ngành nghề phụ và dịch vụ.

2. Phương pháp nghiên cứu

Chuyên đề nghiên cứu sử dụng một cách linh động các nguyên tắc và công cụ của phương pháp PRA (Participatory Rural Appraisal: đánh giá nông thôn có sự tham gia), phương pháp RRA (Rapid Rural Appraisal: đánh giá nhanh nông thôn) và phương pháp nghiên cứu có sự tham gia (Participatory Research).

- Phương pháp điều tra:
 - Xây dựng bảng hỏi: Bảng hỏi được các thành viên trong nhóm nghiên cứu xây dựng dựa trên các vấn đề và câu hỏi nghiên cứu của các chuyên đề.
 - Chọn mẫu điều tra: chọn mẫu ngẫu nhiên theo nhóm: nhóm hộ không tham gia khai thác rừng và nhóm hộ có khai thác rừng.
 - Phỏng vấn cá nhân: phương pháp này được áp dụng phỏng vấn các chủ hộ, thành viên trong gia đình trong mẫu điều tra và những người liên quan như lãnh đạo xã, thôn, hội phụ nữ, hội nông dân, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm.
 - Phỏng vấn nhóm: làm việc với từng nhóm hộ nghiên cứu bằng cách sử dụng các công cụ của PRA.
- Phương pháp quan sát: Phương pháp này được áp dụng rộng rãi ở mọi nơi, mọi lúc để nghiên cứu, phát hiện thực trạng của vùng khảo sát. Ngoài ra phương pháp quan sát còn được dùng để thẩm định và kiểm tra lại các thông tin thu được cũng như các nhu cầu và giải pháp thực hiện do người dân đặt ra.
- Phương pháp phân tích tài liệu: Nhóm nghiên cứu thu thập và phân tích các tài liệu dùng để thu thập các thông tin thứ cấp, để so sánh kết quả nghiên cứu. Bao gồm các báo cáo của Ủy ban Nhân dân xã Lộc Trì, các báo cáo về tình hình sản xuất của hợp tác xã, các báo cáo nghiên cứu có liên quan đến vùng đệm...
- Phương pháp chuyên gia: sử dụng khả năng phân tích, tổng hợp của nhóm nghiên cứu.
- Phương pháp thử nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi và các mô hình sản xuất: Mỗi mô hình thử nghiệm có sự tham gia của 5 -10 hộ nông dân. Người nông dân trở thành người nghiên cứu, giám sát và đánh giá kết quả thử nghiệm. Nhà chuyên môn cùng tham gia với người dân như là người cố vấn phương pháp và tiến trình thực hiện.
- Phương pháp xử lý thống kê toán học: Số liệu điều tra được xử lý bằng phần mềm SPSS và Excel Microsoft 7.0. Các số liệu nghiên cứu thực nghiệm nông nghiệp được xử lý bằng phần mềm IRRISTAT và STATH

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế- xã hội của xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc, tỉnh TT - Huế

1.1. Đặc điểm về điều kiện tự nhiên

- Vị trí địa lý và địa hình:

Xã Lộc Trì nằm về phía đông nam huyện Phú Lộc, cách thành phố Huế khoảng 42 km. Phía đông tiếp giáp đầm Cầu Hai, phía tây là Bạch Mã. Bạch Mã là nơi có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, có giá trị lớn về đa dạng sinh học, đặc biệt do gần hai thành phố lớn (Huế và Đà Nẵng), nằm giữa các di sản văn hóa thế giới (Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn) và gần các bờ biển sạch đẹp như Lăng Cô, Cảnh Dương nên đã hấp dẫn du khách trong và ngoài nước. Xã Lộc Trì là cửa ngõ của vườn quốc gia Bạch Mã, có phần lớn diện tích nằm trong Vườn, vì vậy đây cũng là tiềm năng du lịch của địa phương. Đặc biệt trên địa bàn xã có nhiều suối, thác, hồ tự nhiên có thể khai thác du lịch như Nhị Hồ. Do gần đường quốc lộ 1A (cách 1,5 km), thác nước cao, hồ rộng và cảnh đẹp nên đã là nơi hấp dẫn du khách (mỗi ngày có khoảng 300 -500 người). Xã Lộc Trì gần đầm Cầu Hai, cửa biển Tư Hiền nơi sinh sống của nhiều cư dân vạn chài với nhiều nghề đánh bắt thủy hải sản, vì vậy có thể khai thác tiềm năng du lịch sinh thái đầm phá và biển. Chạy ngang qua địa bàn của xã theo hướng Bắc - Nam là quốc lộ 1A và đường sắt xuyên Việt, trên địa bàn xã có ga Cầu Hai. Đây là những huyết mạch giao thông hết sức thuận lợi cho xã trong việc vận chuyển, giao lưu kinh tế, thông tin.

- Thời tiết khí hậu:

Do nằm ở khu vực Bắc Trung bộ, thời tiết khí hậu ở đây mang nặng tính chất của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong năm, một mặt thời tiết có thể chia thành 4 mùa: mùa xuân (từ tháng 1 đến tháng 3), mùa hè (tháng 4-7), mùa thu (tháng 8-10) và mùa đông (tháng 11-12), mặt khác có thể chia thành 2 mùa: mùa khô (từ tháng 3-8), mùa mưa (từ tháng 9-12). Mùa khô thường kéo dài và kèm theo những đợt nóng lâu ngày, nhiệt độ tăng cao, gây nên hạn hán hàng năm. Trong khi đó mùa mưa lại kèm theo gió mùa đông bắc rất lạnh, mưa lớn, gây nên lụt lội.

- Địa hình và đất đai:

Địa hình của xã khá phức tạp có độ dốc lớn, đa dạng. ở đây có cả 4 tiểu vùng sinh thái, đó là đầm phá, đồng bằng, trung du và núi cao. Tuy có lợi thế trong việc phát triển một nền nông nghiệp sinh thái và đa dạng hóa cơ cấu sản xuất nông nghiệp, song cũng không ít những khó khăn hạn chế đối với việc cải tạo đồng ruộng, bố trí sản xuất tạo những vùng chuyên canh.

Tổng diện tích tự nhiên khá lớn (6532 ha) nhưng diện tích đất nông nghiệp rất thấp (335 ha) chỉ chiếm 5,13%. Diện tích đất lâm nghiệp với 3025 ha chiếm 46,31% tổng diện tích đất tự nhiên. Diện tích đất trống đồi trọc chưa được sử dụng là 1745 ha. Diện tích mặt nước đầm phá 1298 ha. Đất đai xấu, nghèo dinh dưỡng, nhiễm phèn, nhiễm mặn và bị xói mòn rửa trôi mạnh, thường xuyên bị khô hạn về mùa khô và bị ngập úng về mùa mưa... Đây là những hạn chế lớn đến sản xuất nông nghiệp của xã.

1.2. Tình hình kinh tế - xã hội

- Dân cư và lao động:

Theo kết quả điều tra dân số năm 1999, xã Lộc Trì có 1532 hộ và 8579 nhân khẩu. Mỗi hộ ở đây có trung bình 5,59 người, tốc độ tăng dân số hàng năm khá cao (2,47%). Điều đó đã tạo nên sức ép rất lớn đối với tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Toàn xã hiện nay có 4282 lao động, trong đó lao động nông nghiệp chiếm 80%, lao động ngành nghề dịch vụ chiếm 15%, lao động khai thác rừng chiếm 5%. Đây là một thách thức rất lớn trong công tác bảo vệ rừng ở vườn quốc gia Bạch Mã hiện nay. Do dân số tăng nhanh, nên diện tích đất nông nghiệp bình quân rất thấp (0,045 ha/nhân khẩu và 0,098 ha/lao động) dẫn đến tình trạng thiếu việc làm trầm trọng ở địa phương hiện nay.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật:

Cơ sở vật chất kỹ thuật chủ yếu là hệ thống giao thông và thủy lợi. Bên cạnh lợi thế là nằm trên các trục đường giao thông chiến lược là quốc lộ 1A và đường sắt Bắc Nam thì giao thông nông thôn trong xã còn hết sức khó khăn và xuống cấp. Hệ thống kênh mương nội đồng chủ yếu là do nhân dân tự đào đắp, hệ thống thủy lợi bị xuống cấp nghiêm trọng, không đảm bảo năng lực tưới tiêu.

- Về đời sống:

Mức thu nhập của người lao động thấp. Thu nhập bình quân hàng năm của người dân là 650.000đ. Đời sống gặp nhiều khó khăn, tiêu dùng đơn điệu, do vậy khả năng tích lũy vốn để tái sản xuất trong đại bộ phận nông dân rất khó khăn. Đây là mâu thuẫn lớn giữa nhu cầu mở rộng sản xuất tạo việc làm với khả năng kinh tế hạn chế của các nông hộ.

Có thể khái quát rằng: Lộc Trì là một xã vùng đệm của Vườn quốc gia Bạch Mã có hệ sinh thái đa dạng, địa hình phức tạp, đất canh tác không nhiều và nghèo dinh dưỡng, cơ sở vật chất kỹ thuật nghèo nàn, dân số đông, đời sống còn rất nhiều khó khăn. Lợi thế lớn nhất là sự đa dạng về sinh thái, nguồn lao động dồi dào và khả năng tiếp cận với thị trường. Vì vậy vấn đề là cần phải phát huy thế mạnh sẵn có của địa phương trong phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất, tăng thu nhập cho người lao động, tạo tiền đề cho việc hạn chế khai thác rừng trái phép.

2. Hoạt động khai thác rừng ở xã Lộc Trì

2.1. Hoạt động khai thác rừng

Theo kết quả điều tra năm 1997 số hộ có tham gia khai thác rừng là 79,89% trên tổng số 189 hộ được điều tra và tỷ lệ này có giảm một ít ở năm 1998 (74,60%). Điều này chứng tỏ nạn khai thác rừng ở xã Lộc Trì vẫn xảy ra mặc dù có 89,95% trên tổng số hộ được điều tra và 93,38% trên tổng số hộ có khai thác rừng biết được chủ trương đóng cửa rừng của nhà nước (8/1997). Khi hỏi vì sao ông/ bà phải đi khai thác rừng thì kết quả như sau:

Kết quả bảng 1 cho thấy nguyên nhân chủ yếu khiến người dân khai thác rừng trái phép là do thiếu việc làm và thiếu chất đốt. ý thức người dân về thu nhập từ khai thác rừng là cao đã giảm sau khi có chủ trương đóng cửa rừng.

Bảng 1: Nguyên nhân dẫn đến tình trạng khai thác rừng

Nguyên nhân	Tỷ lệ (%)	
	Trước 8/1997	Hiện nay (1998)
Thiếu việc làm	86.27	81.29
Thiếu chất đốt	71.90	76.98
Khai thác rừng có thu nhập cao	32.68	17.99
Để làm nhà cửa	18.30	0.72
Luật bảo vệ rừng không nghiêm	13.07	5.79
Do rủi ro bất thường	10.46	9.35
Do bạn bè rủ	8.50	2.88
Không hiểu biết luật bảo vệ rừng	3.27	3.60

Bảng 2: Các loại lâm sản khai thác ở xã Lộc Trì, huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế

Loại lâm sản	Tỷ lệ (%)	
	1997	1998
Gỗ	44.37	33.33
Củi	90.73	92.91
Lá nón	7.95	5.67
Đốt	3.97	1.42
Mây	5.96	4.26
Trâm	0.66	0.00
Than	0.66	0.71

Bảng 3: Sự phân công lao động theo giới trong khai thác rừng (%)
(Ai là người làm chính trong các công việc sau đây?)

Loại công việc	Vợ	Chồng	Con trai	Con gái
- Chuẩn bị thức ăn	80.36	9.82	3.37	6.25
- Chuẩn bị công cụ	18.05	63.16	14.29	4.51
- Lấy củi	48.94	33.51	9.04	8.51
- Lấy đốt	40.00	33.33	6.67	20.00
- Lấy lá nón	38.46	38.46	7.69	18.38
- Cưa xẻ gỗ	3.07	74.07	22.22	0.00
- Vận chuyển gỗ	21.8	60.44	16.48	1.10
- Bán sản phẩm	54.76	32.54	8.73	3.97

Bảng 2 cho thấy: có nhiều lâm sản bị khai thác với mục đích bán kiếm tiền và sử dụng trong gia đình. Khai thác chính là củi (90,73% - 92,91%), điều này khẳng định nhu cầu chất đốt rất cao ở nông hộ và cộng đồng. Gỗ cũng là loại lâm sản được người dân quan tâm khai thác nhằm bán kiếm tiền hoặc phục vụ nhu cầu xây dựng, trang trí của gia đình.

Bảng 3 cho thấy: trong hoạt động khai thác rừng, phụ nữ đóng vai trò chính trong những công việc như: chuẩn bị thức ăn, khai thác củi, vận chuyển và bán sản phẩm; nam giới đóng vai trò chính trong chuẩn bị công cụ, đặc biệt trong khâu chặt, cưa, xẻ gỗ và bán các sản phẩm có giá trị (gỗ, trâm.v.v).

2.2. Nhận thức của người dân đối với chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước

Khi hỏi 200 hộ nông dân về chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước thì có 89,95% người trả lời là biết chủ trương, chỉ có 10,05% là không biết. Tuy nhiên chỉ có 46,71% trong tổng số 167 hộ cho ý kiến là hài lòng với chủ trương đó, 53,29% không hài lòng. Lý do người dân không hài lòng về chủ trương đóng cửa rừng được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4: Lý do người dân không hài lòng với chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước

Lý do	Tỷ lệ (%)
- Kinh tế khó khăn hơn	39.33
- Thu nhập giảm	28.09
- Không có việc làm	17.98
- Thiếu chất đốt	4.49
- Không đi khai thác rừng được	4.49
- Không có gỗ sử dụng	1.12
- Không có ý kiến	4.49

Người khai thác rừng chủ yếu sống dựa vào rừng, do đó khi có chủ trương đóng cửa rừng hầu hết người dân đều lo lắng về cuộc sống của mình. Đóng cửa rừng thì họ sẽ mất việc làm, thu nhập giảm và kinh tế gặp nhiều khó khăn. Khi hỏi kiến của 184 hộ gia đình về mức sống gia đình sau khi có chủ trương đóng cửa rừng so với trước khi đóng cửa rừng thì có kết quả ở bảng 5.

Bảng 5 cho thấy chủ trương đóng cửa rừng đã tác động mạnh mẽ đến đời sống của nông hộ xã Lộc Trì. Trong đó có 48,37% là bị tác động mạnh mẽ theo chiều hướng xấu. Điều này chứng tỏ sau khi có chủ trương đóng cửa rừng thì người dân chưa tìm cho mình một nguồn thu nhập mới để ổn định cuộc sống.

Bảng 5: Mức sống của nông hộ hiện nay so với trước khi đóng cửa rừng

Mức sống	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giàu hơn	16	8.70
Như nhau	79	42.93
Nghèo hơn	89	48.37

2.3. Phản ứng của người dân đối với các chương trình hỗ trợ sản xuất

Để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân, đặc biệt là người dân sống nhờ rừng, thực tế có những chính sách và chương trình hỗ trợ sản xuất cho các hộ nông dân cùng với chủ trương đóng cửa rừng. Trong số 171 hộ trả lời về vấn đề này thì chỉ có 38,60% là có nhận được sự hỗ trợ và 61,40% là không. Các chương trình chủ yếu là chương trình 327 (13,64%), Xóa đói giảm nghèo (54,55%), Tâm nhìn thế giới (World Version) (30,30%), Phụ nữ (27,76%). Hầu hết các người dân nhận được sự hỗ trợ đều cho rằng các chương trình là có hiệu quả (89,83%) và không có hiệu quả 10,17%. Như vậy cần phải có các chương trình hỗ trợ sản xuất như cho vay vốn, tập huấn kỹ thuật... cho người dân địa phương nhằm giúp họ tìm việc làm mới và ổn định cuộc sống.

3. Nhu cầu của những người khai thác rừng sau khi có chủ trương đóng cửa rừng

Thực tế cho thấy, tác động của chủ trương đóng cửa rừng đến người dân sống nhờ rừng là rất lớn. Để hạn chế nạn khai thác rừng trái phép sau khi có chủ trương đóng cửa rừng không chỉ đơn giản là dùng các biện pháp “rào phạt” đơn thuần mà cần thiết phải tạo việc làm cho người dân bằng cách phát triển sản xuất. Khi hỏi về hướng nghiệp của 143 người dân sau khi bỏ nghề khai thác rừng thì kết quả thu được ở bảng 6.

Bảng 6: Nhu cầu hướng nghiệp của người dân sau khi từ bỏ nghề khai thác rừng

Nghề nghiệp	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
- Trồng trọt	85	59.44
- Chăn nuôi	79	55.24
- Trồng và bảo vệ rừng	13	9.09
- Thủy hải sản	5	3.50
- Đi làm thuê	58	40.56
- Công nhân	7	4.90
- Buôn bán	10	6.99
- Thợ hồ	4	2.80
- Các nghề phụ khác	10	6.99
- Không biết làm gì	20	13.99

Thực tế ở hầu hết những người khai thác rừng xuất thân từ các nông hộ có sản xuất nông lâm ngư. Do sản xuất không phát triển và không đủ nuôi sống gia đình nên phải đi khai thác rừng để kiếm sống. Vì vậy cần phải xác định thực trạng, đánh giá những khó khăn, tiềm năng và thuận lợi trong sản xuất nông lâm ngư để tìm giải pháp phát triển

4. Thực trạng sản xuất nông-lâm-ngư của nông hộ trước và sau khi đóng cửa rừng

4.1. Trồng trọt

Diện tích đất nông nghiệp trung bình chỉ có 0,3 ha/ hộ, trong đó nhóm hộ có khai thác rừng là 0,33 ha/hộ và nhóm không khai thác rừng là 0,20 ha/hộ. Chủ yếu là trồng cây ngắn ngày với diện tích lúa 2 vụ là 0,253 - 0,256 ha/ hộ. Diện tích trồng màu 0,016 ha/ hộ; diện tích trồng cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả rất ít (0,001 ha/hộ); đất vườn không rộng (khoảng 0.045 ha/hộ).

Bảng 8 cho thấy: Lúa là cây trồng chính (số hộ trồng lúa là 79,36%) với diện tích trung bình là 0,34 ha/hộ. Ngoài ra còn có các loại cây trồng khác như khoai lang, sắn, lạc, đậu xanh... nhưng diện tích không lớn, rải rác ở một số hộ, không tập trung thành các vùng chuyên canh do đất màu ít và bị chia cắt bởi đồi núi và khe suối. Năng suất cây trồng còn quá thấp (lúa: 26,92-27,57 tạ/ha, lạc: 14,56 - 15,53 tạ/ha; khoai lang, sắn: 39,62 - 41,12 tạ /ha). Vì vậy tăng năng suất cây trồng là giải pháp quan trọng nhằm tăng hiệu quả sản xuất.

Bảng 7: Diện tích đất nông nghiệp của nông hộ (ha/hộ)

Loại đất	Hộ không k.thác rừng		Hộ có khai thác rừng		Trung bình	
	1997	1998	1997	1998	1997	1998
Tổng diện tích	0,517	0,511	0,518	0,525	0,518	0,522
Đất vườn	0,050	0,050	0,045	0,044	0,045	0,045
Đất nông nghiệp	0,203	0,196	0,325	0,331	0,300	0,304
Đất tr.cây hàng năm	0,203	0,196	0,324	0,330	0,299	0,303
- đất lúa 2 vụ	0,186	0,180	0,269	0,274	0,253	0,256
- đất lúa 1 vụ	0,008	0,008	0,017	0,017	0,015	0,015
- lúa -màu	0,000	0,000	0,018	0,019	0,014	0,016
- đất màu	0,006	0,006	0,018	0,019	0,016	0,016
- đất trồng CCNNN	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001
Đất tr. Cây lâu năm	0,000	0,000	0,001	0,001	0,001	0,001

Bảng 8: Các loại cây trồng chính của các nông hộ

Cây trồng Chỉ tiêu	Lúa		Lạc		Khoai + Sắn		Đậu xanh	
	1997	1998	1997	1998	1997	1998	1997	1998
Hộ tham gia(%)	79,36	79,36	11,11	10,58	25,40	24,87	7,94	7,94
Diện tích (ha)	0,340	0,341	0,092	0,099	0,098	0,104	0,083	0,081
Năng suất(tạ/ha)	27,57	26,92	15,53	14,56	41,12	39,62	4,29	5,29
Sản lượng (tạ)	9,37	9,18	1,43	1,44	4,03	4,12	0,34	0,43

4.2. Chăn nuôi

Bảng 9: Các loại gia súc, gia cầm chính được nuôi trong các nông hộ

Chỉ tiêu \ Vật nuôi	Lợn thịt		Lợn nái		Gia cầm		Trâu+ Bò	
	1997	1998	1997	1998	1997	1998	1997	1998
Hộ tham gia (%)	65,61	60,32	2,65	4,23	35,98	39,15	22,22	21,69
Số lượng nuôi (con/hộ)	2,60	2,70	1,50	1,25	24,58	22,94	2,76	3,00
Số bán (con/hộ)	2,55	2,54	19,00	11,25	17,94	18,70	1,58	1,00

Chăn nuôi chủ yếu là nuôi lợn thịt, lợn nái, gia cầm và trâu bò cày kéo, trong đó nuôi lợn thịt là chủ yếu (65,61% (1997); 60,32% (1998)), mỗi hộ luôn có trong chuồng từ 2-3 con. Tuy nhiên số hộ nuôi lợn nái rất thấp (chỉ 2,65 - 4,23%) và mỗi hộ nuôi lợn nái chỉ nuôi 1 con. Có 35,98% (1997) và 39,15% (1998) hộ có nuôi gia cầm với số lượng trung bình 24 - 25 con/ hộ. Mục đích nuôi trâu bò chủ yếu là để cày kéo ((59,52% (1997), 65,85% (1998))). Số hộ có đủ khả năng nuôi trâu bò còn thấp (22,22%). Giống gia súc, gia cầm chủ yếu là giống địa phương (lợn cỏ, gà ri, trâu bò nội) nên năng suất và chất lượng thấp. Thức ăn chủ yếu là tận dụng thức ăn dư thừa trong gia đình. Hầu hết các gia đình đều có chuồng nuôi gia súc, gia cầm nhưng chủ yếu là chuồng tạm bằng tre, không có hố ủ phân. Ngoài ra một số hộ còn tập quán nuôi lợn, gà thả rông.

4.3. Tình hình nuôi trồng và khai thác thủy sản ở các nông hộ

Toàn xã có trên 200 hộ chuyên làm nghề ngư nghiệp, thu nhập chính của họ từ đánh bắt thủy sản tự nhiên trên đầm Cầu Hai và biển. Các hộ này thường có con đông (6-8 người) và tỷ lệ mù chữ cao (trên 30%). Sản lượng đánh bắt hàng năm ước đạt trên 220 tấn. Loại thủy sản đánh bắt chủ yếu là cá, tôm, cua, mực nhưng thời gian đánh bắt trong năm ít (khoảng 147 ngày/ năm). Sản lượng đánh bắt bấp bênh tùy thuộc vào thời tiết và dụng cụ đánh bắt. Tập quán đánh bắt tùy tiện, không có chọn lọc và còn sử dụng các công cụ như thuốc nổ, rà điện đã làm cạn kiệt tài nguyên đầm phá. Việc đánh bắt theo mùa và không có kỹ thuật chế biến hải sản dẫn đến tình trạng dư thừa hải sản và giá cả thấp trong mùa đánh bắt và khan hiếm trong mùa mưa, lũ. Điều này dẫn đến đời sống của ngư dân bấp bênh.

Diện tích mặt nước đầm phá của xã là 1298 ha, đây là tiềm năng lớn cho việc nuôi trồng thủy sản. Thực tế có một số hộ tổ chức nuôi vẹm, cua, cá.. nhưng kết quả chưa cao do thiếu vốn đầu tư và thiếu hướng dẫn kỹ thuật. Đào ao thả cá nước ngọt trong vườn nhà cũng được một số hộ dân thử nghiệm, nhất là những gia đình gần nguồn nước.

4.4. Lâm nghiệp

Tiềm năng đất lớn nhất của Lộc Trì chính là diện tích đất lâm nghiệp với 3025 ha chiếm tỷ trọng 46,31% tổng diện tích đất tự nhiên. Thời gian vừa qua Vườn Quốc gia Bạch Mã và huyện Phú Lộc đã thực hiện tốt các chương trình khoán bảo vệ rừng 890 ha cho người dân địa phương. Vì vậy bảo vệ rừng đã trở thành một nghề chính của nhiều hộ nông dân, có 5,29% (1997) và 6,35%(1998) số hộ điều tra có tham gia bảo vệ rừng. Tuy nhiên người dân chỉ quan tâm bảo vệ rừng với mục đích kinh tế chứ chưa nhận thức được vai trò sinh thái quan trọng của rừng. Bình quân diện tích nhận khoán bảo vệ của các hộ có tham gia bảo vệ rừng tăng từ 8.68 ha năm 1997 đến 9,33 ha năm 1998, nhưng thu nhập từ bảo vệ rừng lại giảm từ 542.500 đồng/ hộ năm 1997 xuống 509.167 đồng/ hộ năm 1998. Thu nhập từ bảo vệ rừng chủ yếu là từ tiền công bảo vệ được chi trả từ các dự án. Do các dự án khác nhau về mức chi trả (từ 40.000 - 60.000 đồng/ ha/năm) nên thu nhập từ bảo vệ rừng có sự khác nhau.

Mặc dù diện tích đất trồng đồi núi trọc còn lớn (1745 ha) nhưng do kinh phí các dự án trồng rừng còn hạn chế và nhận thức của người dân chưa cao nên số hộ tham gia nhận đất trồng rừng còn thấp (8,47% năm 1997 và 7,41% năm 1998). Hầu hết các hộ mới nhận trồng rừng nên chưa có thu nhập từ sản phẩm rừng trồng (62,50% năm 1997 và 71,43% năm 1998). Người dân chỉ quan tâm trồng rừng với mục đích kinh tế (chiếm 78,57% người được hỏi) và rất ít người nhận thức được trồng rừng là vì mục đích bảo vệ thiên nhiên.

5. Thực trạng các ngành nghề phụ hiện nay ở xã Lộc Trì

Trong tổng số 189 hộ được điều tra, có đến 65 hộ vừa làm nghề khai thác rừng, vừa có các hoạt động ngành nghề phụ. Đây là những đối tượng được đề án quan tâm vì họ có liên quan đến các hoạt động khai thác rừng tự nhiên.

Những khó khăn lớn nhất trong hoạt động ngành nghề phụ ở các hộ gia đình là thiếu khoa học, kỹ thuật và không có kinh nghiệm sản xuất (94,3%), thiếu vốn (85,6%), thiếu thị trường tiêu thụ (66,7%). Vì vậy cần phải tập huấn nâng cao tay nghề, có chương trình tín dụng ưu đãi và giúp người dân tiếp cận thị trường tiêu thụ sản phẩm. Đó là các giải pháp phát triển ngành nghề phụ ở địa phương.

Bảng 10: Các ngành nghề phụ gia đình tham gia làm từ trước đến nay

TT	Loại ngành nghề	Số lượng	Tỷ lệ% (so với số hộ trả lời)	Tỷ lệ%(%) (so với số hộ điều tra)
1	Làm thuê	38	46,91	20,10
2	Buôn bán dịch vụ	29	35,80	15,34
3	Thợ may	10	12,35	5,29
4	Thợ hồ	10	12,35	5,29
5	Thợ mộc	7	8,64	3,70
6	Xây xát	2	2,47	1,05
7	Thợ vàng	1	1,23	0,53
8	Thợ làm đồ đồng	1	1,23	0,53
9	Đãi vàng	1	1,23	0,53
10	Nấu rượu	1	1,23	0,53
11	Làm sạn	1	1,23	0,53
12	Thầy cúng	1	1,23	0,53
13	Chăm nón	1	1,23	0,53

Bảng 11. Các yếu tố trở ngại/khó khăn trong sản xuất ngành nghề phụ

TT	Yếu tố trở ngại/khó khăn	Tỷ lệ (%)
1	Thiếu KHKT, không có kinh nghiệm sản xuất	94,3
2	Thiếu vốn	85,6
3	Thiếu thị trường	66,7
4	Đồng con	55,8
5	Neo đơn, thiếu lao động	40,6
6	Thiên tai	35,5
7	Việc làm không thường xuyên	22,3
8	Những khó khăn khác	14,9

6. Các giải pháp giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội sau khi có chủ trương đóng cửa rừng.

Để giải quyết các vấn đề kinh tế - xã hội của xã vùng đệm Lộc Trì sau khi có chủ trương đóng cửa rừng nhằm hạn chế nạn khai thác rừng là tổng hợp các yếu tố. Trong phạm vi nghiên cứu của Đề án, chúng tôi xin đề cập tới những giải pháp cơ bản sau:

6.1. Giải pháp về chính sách

- Vấn đề giao đất, giao rừng ở vùng đệm cần thực hiện tốt và đầy đủ các chính sách, trong đó cần xác định rõ quyền sử dụng lâu dài của các loại đất ở Vườn quốc gia và vùng đệm.
- Cụ thể hóa các chính sách để xây dựng cơ cấu sản xuất hợp lý cho từng nhóm nông hộ và từng khu vực dân cư.
- Cụ thể hóa chính sách tài trợ của Chính phủ và chính sách tín dụng ưu đãi
- Chính sách phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí cho người dân.

6.2. Giải pháp về cơ chế quản lý

- Nên tổ chức một cơ quan đầu mối quản lý vùng đệm, tránh tình trạng quản lý chồng chéo của nhiều cơ quan, ban ngành.
- Nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của ban quản lý rừng (bao gồm: chủ rừng, chủ đầu tư, chức năng nghiên cứu khoa học)
- Nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của UBND xã, huyện, tỉnh đối với vấn đề quản lý Nhà nước về rừng.
- Nhiệm vụ, trách nhiệm, quyền hạn của kiểm lâm đối với rừng đặc dụng.
- Nhiệm vụ của cơ quan quản lý Nhà nước về nông nghiệp và phát triển nông thôn ở từng cấp đối với rừng đặc dụng, nhất là đối với quá trình phát triển nông thôn ở vùng đệm.
- Thành lập ban quản lý và bảo vệ rừng của thôn, xã.

6.3. Giải pháp về con người

- Tăng cường cán bộ phát triển cộng đồng cho địa phương. Phát triển hệ thống khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và mạng lưới thú y tại địa phương.
- Nâng cao năng lực và khả năng điều hành các dự án phát triển của các cấp, ngành và của cộng đồng.
- Tuyên truyền các chính sách, chỉ thị, pháp lệnh... đến tận người dân.
- Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao nhận thức về môi trường, bảo vệ rừng, đa dạng sinh học, an toàn lương thực, về giới và kế hoạch hóa gia đình... cho người dân, đặc biệt là người tham gia khai thác rừng.
- Tổ chức các lớp tập huấn về kỹ thuật nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và ngành nghề phụ cho người dân.

6.4. Giải pháp về vốn

- Huy động các nguồn vốn sẵn có và kêu gọi vốn trong và ngoài nước nhằm hỗ trợ vốn cho sản xuất.
- Phải có cơ chế tín dụng hợp lý cho người dân nhằm tránh phiền phức cho người vay và sử dụng vốn có mục đích, tránh thất thoát.

- Xây dựng quỹ tín dụng nhân dân, thu hút vốn nhân rồi trong dân.
- Các HTXNN tổ chức vay vốn cho xã viên (tín chấp) bằng việc cung cấp các vật tư phân bón, thuốc trừ sâu, giống, thức ăn gia súc...
- Việc cung cấp tín dụng cho hộ nông dân cần phải phù hợp với từng đối tượng.

6.5. Giải pháp về kỹ thuật

- Xây dựng mô hình kinh tế trang trại cho các hộ di dân. Mỗi mô hình ít nhất là 2 ha gồm các mô hình VAC, VACR.
- Cải tạo vườn tạp, trồng các cây ăn quả có giá trị và phù hợp như cam, chanh, hồng xiêm, đu đủ..., xây dựng vườn rau dinh dưỡng
- Thiết kế, quy hoạch và xây dựng các mô hình vườn sinh thái du lịch. Phối hợp với Vườn Quốc gia Bạch Mã để khai thác các tiềm năng du lịch này.
- Quy hoạch, nâng cấp và khai thác hợp lý khu du lịch Nhị Hồ
- Nâng cấp các đập thủy lợi, các hệ thống mương máng tưới tiêu nội đồng.
- Thâm canh tăng năng suất cây trồng như lúa, đậu, lạc bằng cách thực hiện bón phân cân đối hợp lý (đặc biệt là bón thêm vôi) và phòng trừ sâu bệnh.
- Móng cái hóa đàn lợn, Sin hóa đàn bò và nuôi các giống gia cầm mới nhằm tăng năng suất và chất lượng vật nuôi.
- Tận dụng các phế phẩm phụ trồng trọt, thủy sản cho chăn nuôi và tăng cường bổ sung các thức ăn tổng hợp giàu năng lượng.
- Quy hoạch rừng và đất rừng. Quy hoạch các vùng trồng rừng cho mục đích chất đốt và gỗ làm nhà. Tiếp tục giao đất, giao rừng cho nông hộ và cho cộng đồng (thôn, làng), ưu tiên cho các hộ tự nguyện và các hộ đang tham gia khai thác rừng trái phép.
- Quy hoạch diện tích mặt nước, đầm phá cho nuôi trồng thủy sản. Khai thác tài nguyên đầm phá hợp lý, có chọn lọc.

6.6. Giải pháp về giới

- Khai thác rừng trái phép của một nhóm phụ nữ ở Lộc Trì hiện nay có nguồn gốc từ nhận thức xã hội của họ. Vì vậy cần thay đổi cơ bản nhận thức hiện nay của nhóm phụ nữ này trên các khía cạnh: nhận thức pháp luật, nhận thức về môi trường và nhận thức về giới.
- Thực trạng đời sống phụ nữ và hoạt động khai thác rừng trái phép có liên quan trực tiếp đến thực trạng kinh tế - xã hội của họ, vì vậy cần phải cải thiện thực trạng này bằng việc đáp ứng nhu cầu của nhóm phụ nữ thông qua tăng cơ hội tham gia và điều khiển nguồn tài nguyên, giúp họ tự giải quyết khó khăn của mình sau khi chấm dứt khai thác rừng.

7. Tác động của đề án

Mặc dù Đề án chỉ dừng ở giai đoạn nghiên cứu giải pháp nhưng sự hoạt động và kết quả của Đề án đã tác động đến cộng đồng rõ rệt, thể hiện ở một số chỉ tiêu đánh giá sau:

- Nâng cao năng lực của các thành viên tham gia Đề án: Đề án đã thành lập nhóm nghiên cứu đa ngành bao gồm các nhà khoa học nông nghiệp, lâm nghiệp, kinh tế, xã hội học, nhà quản lý và lãnh đạo địa phương. Thực hiện trên 20 buổi làm việc, sau khi tham gia Đề án các thành viên trong nhóm nghiên cứu đã hiểu biết hơn về tiến trình thực hiện một Đề án nghiên cứu.

cứu về phát triển nông thôn bền vững và năng lực viết đề cương nghiên cứu, xác định vấn đề nghiên cứu, phân tích, viết báo cáo... của các thành viên tăng lên rõ rệt.

- Về nhận thức: Có được sự cộng tác chặt chẽ giữa các nhà nghiên cứu, cán bộ quản lý và người dân địa phương. Đề án đã tiến hành điều tra 200 nông hộ, thảo luận với 10 nhóm cư dân địa phương tham gia khai thác rừng, phỏng vấn các cán bộ cấp xã, thôn, cán bộ quản lý Vườn quốc gia Bạch Mã. Nâng cao năng lực của người dân trong việc tham gia đánh giá nhu cầu, phân tích các khó khăn, xây dựng các kế hoạch phát triển cộng đồng.

- Về kinh tế: Trong nội dung thử nghiệm các giống cây trồng, vật nuôi đã có 27 hộ tham gia trồng 140 cây ăn quả các loại, 10 hộ trồng rau, 24 hộ tham gia thử nghiệm thâm canh lúa, lạc và trồng mía với tổng diện tích 1.25ha, 10 hộ nuôi lợn nái, 10 hộ nuôi gà Tam Hoàng. Bước đầu các hộ tham gia thử nghiệm đã có thu nhập từ các mô hình thử nghiệm.

- Về xã hội: Kết quả của Đề án là cơ sở cho các cấp, các ngành và địa phương giải quyết việc làm, ổn định đời sống của người dân vùng đệm xã Lộc Trì và các xã vùng đệm có điều kiện tương tự, đặc biệt là người đi khai thác rừng. Khi có nghề nghiệp, thu nhập ổn định thì sẽ giải quyết được các tệ nạn xã hội khác như uống rượu, cờ bạc, trộm cắp...

- Về môi trường: Khi người dân vùng đệm có công việc làm, có nguồn thu ổn định sẽ hạn chế được nạn khai thác tài nguyên rừng, góp phần bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học của Vườn quốc gia Bạch Mã.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

1. Việc nghiên cứu các giải pháp phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã trong những năm qua diễn ra khá phong phú. Đã có nhiều chính sách phát triển của Nhà nước, nhiều dự án đầu tư của các tổ chức trong và ngoài nước nhưng thực trạng khai thác rừng vẫn thường xuyên xảy ra và ngày càng nghiêm trọng mặc dù đã có chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước.

2. Hầu hết người dân xã Lộc Trì đều nhận thức được chủ trương đóng cửa rừng là đúng đắn nhưng thực hiện chủ trương đó nghĩa là cắt đứt kế mưu sinh của họ. Trong khi đó các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất còn hạn chế dẫn đến thiếu việc làm, cuộc sống khó khăn và do đó họ phải tiếp tục khai thác rừng kiếm sống.

3. Việc nghiên cứu các giải pháp và xây dựng các mô hình phát triển sản xuất phù hợp với tiềm năng của địa phương nhằm giải quyết việc làm, tạo thu nhập và ổn định đời sống của người dân là cấp thiết.

4. Qua thực tiễn nghiên cứu ở xã Lộc Trì, bước đầu chúng tôi đã có đề xuất một số giải pháp về chính sách, cơ chế quản lý, con người, tín dụng, kỹ thuật và giới. Hy vọng rằng kết quả đó sẽ góp một phần quan trọng trong việc thực hiện thành công chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước và phát triển vùng đệm Vườn quốc gia Bạch Mã ở Thừa Thiên Huế.

Khuyến nghị

Trong thời gian qua nhờ sự giúp đỡ tận tình của Ban Chỉ đạo và Ban Thư ký chương trình VNRP, các nhà khoa học, lãnh đạo các ban ngành và địa phương, sự nhiệt tình tham gia của

người dân xã Lộc Trì, đề tài đã thu được một số kết quả nghiên cứu bước đầu và đề xuất các giải pháp phát triển. Tuy nhiên để kiểm chứng các giải pháp trên, đặc biệt sau sự tàn phá của trận lụt lịch sử tháng 11 năm 1999, chúng tôi mong muốn nhận được sự giúp đỡ của Chương trình cho phép tiếp tục nghiên cứu xây dựng thử nghiệm các mô hình phát triển kinh tế cho xã Lộc Trì trong thời gian tới. Đó là:

- Mô hình cải tạo vườn tạp và xây dựng các mô hình vườn sinh thái du lịch.
- Quy hoạch, nâng cấp và khai thác hợp lý khu du lịch Nhị Hồ.
- Giãn dân và xây dựng mô hình trang trại theo hướng VAC và VACR.
- Xây dựng các mô hình chăn nuôi gà, lợn, ong theo hộ gia đình.
- Đào tạo, huấn luyện đội ngũ khuyến nông cơ sở.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chương trình KT-02, 2.1995. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững
2. Dự án VN 0012.01.WWF - EC. Bổ sung luận chứng kinh tế kỹ thuật VQG Bạch Mã
3. FAO. Sổ tay cẩm nang về lâm nghiệp cộng đồng. NXB NN, 1996
4. Hội thảo vùng đệm Bạch Mã - Hải Vân, 1997
5. Lê Trọng Cúc. Một số vấn đề sinh thái nhân văn Việt Nam. NXB NN, 1995
6. Lê Văn Lân. Tình hình kinh tế xã hội các xã vùng đệm VQG Bạch Mã, 1995
7. Mollison B. Đại cương về nông nghiệp bền vững, NXB NN, 1994
8. Trần Ngọc Lân. Báo cáo nghiên cứu phát triển hệ thống canh tác trên đất dốc tại vùng đệm KBTTT Pù Mát, 1998.
9. VQG Bạch Mã, WWF, SNV. Hội thảo vùng đệm Bạch Mã - Hải Vân, 1997.

PHÁT TRIỂN THỰC VẬT CHO LÂM SẢN NGOÀI GỖ Ở VÙNG HỒ THỦY ĐIỆN TỈNH HOÀ BÌNH

ThS. Phạm Văn Điển
Trường Đại học Lâm nghiệp

ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng ven hồ thủy điện tỉnh Hoà Bình được xác định gồm 19 xã thuộc các huyện Kỳ Sơn, Đà Bắc, Tân Lạc, Mai Châu, và thị xã Hoà Bình. Tổng diện tích tự nhiên của vùng là 67.470 ha với 33.500 người, trong đó 91.5% là người dân tộc thiểu số (Mường, Tày, Dao) sống chủ yếu nhờ vào canh tác nương rẫy và khai thác tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là tài nguyên rừng.

Hồ Hoà Bình được xây dựng với đa mục tiêu, trước hết nhằm kiểm soát lũ lụt nhờ khả năng làm giảm lũ sông Hồng xuống thấp hơn tới 1.5 m, mục tiêu thứ hai là cung cấp nguồn nước phát điện với công suất thiết kế khoảng 1.9 tỷ kw giờ điện mỗi năm. Từ khi hoàn thành (1992) hồ Hoà Bình thực sự đã góp phần rất quan trọng vào giảm nhẹ thiên tai ở đồng bằng Bắc Bộ, ngay cả những năm mưa nhiều nhất cũng không xảy ra vỡ đê dọc tuyến sông Hồng. Nhà máy thủy điện Hoà Bình đã cung cấp tới trên 40% tổng nguồn năng lượng điện cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hoá đất nước.

Ở vùng hồ Hoà Bình cũng như ở nhiều vùng hồ lớn khác trong cả nước, nhu cầu bảo tồn và phát triển rừng trở nên quan trọng hơn bất kỳ nơi nào khác. Rừng là nguồn sinh thủy để cung cấp ổn định nguồn nước cho hồ, là nhân tố chủ yếu ngăn cản quá trình xói mòn, tích tụ bùn cát làm bồi lắng lòng hồ. Sự mất rừng sẽ kéo theo suy giảm nguồn nước, làm giảm hiệu lực kiểm soát lũ lụt của hồ trong mùa mưa, giảm công suất thủy điện và khả năng cung cấp nước tưới trong mùa khô. Sự mất rừng còn làm tăng lượng bùn cát bồi lắng lòng hồ, giảm tuổi thọ của hồ. Kết quả điều tra ở vùng hồ cho thấy nếu tốc độ bồi lắng đáy hồ mỗi năm từ 50-70 cm như hiện nay thì tuổi thọ của hồ Hoà Bình sẽ giảm từ 250 năm theo thiết kế xuống còn khoảng dưới 100 năm. Vì nhu cầu bảo vệ rừng, Nhà nước đã quyết định gần như toàn bộ diện tích ở vùng hồ Hoà Bình đều thuộc phòng hộ nghiêm ngặt, mọi hành động khai thác gỗ đều bị coi là vi phạm luật pháp.

Tuy nhiên, vùng hồ Hoà Bình cũng là nơi mà yêu cầu cải thiện cuộc sống của người dân cũng khẩn thiết hơn bất cứ vùng nào khác. Sau khi ngăn đập, gần như toàn bộ đất canh tác nông nghiệp đều bị ngập nước. Hàng chục ngàn người trong vùng lòng hồ không còn chỗ ở, không còn ruộng cấy. Một số ít đã di cư đến các vùng kinh tế mới ở miền Nam. Phần lớn số hộ phải dời lên phía trên, nhóm lại thành các bản, làng mới hoặc sáp nhập với các bản cũ để tồn tại. Ruộng nước không còn nữa. Để giải quyết nhu cầu thiết yếu và lương thực trong điều kiện không còn ruộng nước, người dân buộc phải phá rừng làm nương. Trong điều kiện đất dốc và mưa mùa nhiệt đới, nương rẫy đã làm cho đất bị thoái hoá một cách nhanh chóng. Kết quả điều tra cho thấy năng suất nương rẫy ở vùng hồ Hoà Bình trung bình chỉ đạt 500-700 kg thóc/ha năm. Hoạt động nương rẫy trong những năm qua là nguyên nhân chủ yếu làm mất rừng tự nhiên và làm cho gần 60% diện tích khu vực trở thành đất trống đồi trọc. Sự hoang hoá đất đai kéo theo giảm năng suất cây trồng và sự đói nghèo của người dân. Kết quả điều tra

kinh tế hộ gia đình đã cho biết vùng hồ Hoà Bình là một trong những vùng có thu nhập bình quân đầu người ở mức thấp nhất cả nước, chỉ xấp xỉ 40.000 - 80.000 đ/người/tháng. Điều quan trọng là diện tích rừng tự nhiên ở vùng hồ Hoà Bình vẫn tiếp tục bị giảm xuống. Diện tích đất hoang hoá vẫn không ngừng tăng lên, cuộc sống của người dân ngày càng đói khổ. Suy thoái rừng và điều kiện kinh tế xã hội ở vùng hồ Hoà Bình đang trở thành mối quan tâm lo lắng của các ngành, các cấp, của nhân dân tỉnh Hoà Bình.

Vậy, Làm thế nào để vừa bảo vệ và phát triển được rừng, vừa cải thiện được chất lượng cuộc sống người dân? Để giải quyết vấn đề này trong những năm qua nhà nước đã thực hiện ở vùng hồ Hoà Bình nhiều dự án khác nhau như dự án PAM, dự án 327, dự án 747 và đến nay là dự án 5 triệu ha rừng. Tổng kinh phí cho phát triển kinh tế xã hội vùng hồ Hoà Bình đã lên tới nhiều tỷ đồng, bình quân mỗi hộ gia đình từ 5 - 10 triệu đồng. Tuy nhiên, đời sống người dân vẫn không được cải thiện đáng kể. Hoạt động nương rẫy, phá rừng vẫn không ngừng tiếp diễn.

Vấn đề là nhà nước phải đưa ra được những chính sách khuyến khích một *hình thức sử dụng đất mới* đảm bảo người dân có thu nhập cao hơn trong khi vẫn bảo vệ được rừng và những khuyến khích đó tự thân bền vững, không bị mất đi khi các chương trình thử nghiệm kết thúc.

Ngày nay một trong những giải pháp khả thi cho việc giải quyết vấn đề này đã được xác định là phát triển **lâm sản ngoài gỗ (LSNG)**. Đây là giải pháp mà việc khai thác lợi dụng không làm tổn hại đến rừng, giải pháp mà hoạt động sản xuất cải thiện chất lượng cuộc sống được lồng ghép với hoạt động bảo vệ và phát triển rừng. *Kinh doanh lâm sản ngoài gỗ được chỉ ra như một trong những con đường tươi sáng nhất cho hoạt động bảo tồn rừng và phát triển ở vùng phòng hộ - hồ thuỷ điện Hoà Bình.*

Trong khuôn khổ của bài viết, chúng tôi chỉ đề cập một số vấn đề chủ yếu có liên quan đến việc phát triển tài nguyên rừng và LSNG ở vùng hồ thuỷ điện Hoà Bình. Đây là những vấn đề chúng tôi cho rằng cần phải được chú ý giải quyết và được lồng ghép trong các chương trình/dự án phát triển rừng phòng hộ và nông thôn ở khu vực. Bài viết cũng nêu lên một số ý kiến về giải pháp phát triển thực vật cho LSNG để giúp các nhà hoạch định chính sách trong lĩnh vực phát triển rừng và nông thôn miền núi xem xét để đưa ra những chính sách/chương trình hành động cụ thể cho quản lý toàn vẹn tài nguyên rừng ở vùng phòng hộ - hồ thuỷ điện Hoà Bình.

Chúng tôi tin tưởng rằng, nhiều vấn đề của trường hợp vùng phòng hộ hồ thuỷ điện Hoà Bình cũng tương tự với nhiều vùng rừng khác, và một số định hướng cũng có thể ít nhiều tương thích với điều kiện tại các phân khu đệm/phân khu phục hồi sinh thái của các rừng quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên ở Việt Nam.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG QUẢN LÝ RỪNG Ở VÙNG HỒ THUỶ ĐIỆN HOÀ BÌNH

Mục tiêu hàng đầu của quản lý và phát triển rừng ở vùng hồ thuỷ điện Hoà Bình là mục tiêu phòng hộ đầu nguồn: chống xói mòn đất, giữ nước và điều tiết dòng chảy.

Những mâu thuẫn nổi cộm nhất cần chú ý trong quản lý rừng phòng hộ là:

+ Mâu thuẫn giữa sự tồn tại của rừng với thu nhập và cuộc sống của người dân. Nói cách khác, đây chính là mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển; giữa sinh thái với kinh tế; giữa tài nguyên với con người.

+ Mâu thuẫn giữa tiềm năng to lớn và những lợi thế so sánh của vùng hồ với sự hạn chế trong quản lý, sử dụng và phát triển tài nguyên, mặt khác chính các hoạt động sản xuất lại là

nguyên nhân chủ yếu trong việc phá vỡ các tiềm năng và tạo các bất lợi cho sự tồn tại bền vững.

+ Xung đột tài nguyên: trong khi nhà nước quy hoạch rừng phòng hộ và cấm khai thác gỗ ở vùng phòng hộ xung yếu thì người dân/cộng đồng lại có khuynh hướng phát triển hệ canh tác nông nghiệp và nương rẫy. Điều này thể hiện sự chệch hướng về mục tiêu sử dụng tài nguyên của nhà nước với người dân và cộng đồng, về phương thức phân phối lợi ích do việc sử dụng tài nguyên mang lại.

Như vậy, quản lý và phát triển rừng ở khu vực phải nhằm giải quyết được những mâu thuẫn vốn đang tồn tại như một rào cản cho sự phát triển lành mạnh xã hội, phải mở đường cho bảo tồn và tái sản xuất tài nguyên rừng, tạo động lực cho phát triển toàn vẹn kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường cho vùng hồ và các vùng hạ lưu.

Để phát huy bền vững và có hiệu quả những giá trị có lợi của rừng đòi hỏi phải bảo vệ và làm giàu những khu rừng tự nhiên hiện có, mặt khác xây dựng rừng mới có cấu trúc gần với tự nhiên (close to nature). Đây là một phương hướng quan trọng trong quản lý và phát triển rừng phòng hộ. Nó khác biệt hẳn với chủ trương hình thành những khu rừng nhân tạo mang tính chuyên canh, rừng trồng công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu là cung cấp gỗ cho các nhà máy chế biến qui mô lớn. Ngoài ra, như đã nhấn mạnh, rừng ở khu vực này chỉ có thể tồn tại lâu dài khi bản thân rừng tự thân trở thành nguồn sống cho người dân địa phương. Nếu việc cấm khai thác cây gỗ để duy trì chức năng sinh thái của rừng nhằm phục vụ lợi ích lâu dài cho quốc gia, thì việc khai thác và sử dụng bền vững lâm sản ngoài gỗ để tạo kế sinh nhai và tăng thu nhập cho cộng đồng và người dân địa phương là tất yếu phải tiến hành. Quản lý rừng phòng hộ chú trọng đến LSNG được xem là một cơ chế mềm dẻo, một giải pháp khả thi và có triển vọng để góp phần giải quyết những mâu thuẫn kể trên. Đây chính là sự lựa chọn bền vững trong quản lý tài nguyên rừng ở vùng phòng hộ hồ thủy điện Hoà Bình.

Lâm sản ngoài gỗ (LSNG) là gì?

Theo FAO (1995), "*LSNG bao gồm tất cả các sản phẩm có nguồn gốc sinh học trừ gỗ, cũng như các dịch vụ thu được từ rừng và từ các kiểu sử dụng đất tương tự*".

Chỉ những sản phẩm có nguồn gốc sinh học (trừ gỗ) thu được từ rừng mới thuộc về LSNG, còn nếu quan niệm đất, cát, đá, nước,...là những lâm sản thì đều không hợp lý. Các dịch vụ như chăn thả gia súc, dịch vụ bán hàng, di tích hoang dã, chiêm ngưỡng và săn bắn động vật hoang dại, v.v là khác biệt với những ảnh hưởng về môi trường, vì vậy chúng thuộc về LSNG. Những lợi ích như giá trị giữ nước, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ tính đa dạng sinh học là những ảnh hưởng của rừng nên được xem xét riêng biệt, và việc xếp chúng vào LSNG tỏ ra không thích hợp. Việc loại trừ gỗ ở tất cả các dạng của nó, tức là loại trừ cây đứng, gỗ làm cột, gỗ nhỏ, các vật liệu gỗ kích thước nhỏ, và nhiên liệu từ gỗ (bao gồm cả gỗ nhiên liệu và than củi).

Theo nghĩa hẹp, *những thực vật (của rừng hoặc của hệ thống sử dụng đất tương tự rừng) cho sản phẩm không phải gỗ, hoặc ngoài việc cung cấp gỗ chúng còn cho các sản phẩm khác gỗ từ thực vật, như: quả, hạt, vỏ, nhựa, tinh dầu, tanin, thuốc nhuộm, thuốc chữa bệnh,...* được gọi chung là thực vật cho LSNG.

Theo nghĩa rộng, *thực vật cho LSNG bao gồm mọi thực vật của hệ sinh thái rừng hoặc của hệ thống sử dụng đất tương tự, có khả năng cung cấp các sản phẩm và dịch vụ (có nguồn gốc thực vật), ngoại trừ gỗ ở tất cả các dạng*.

Cần phân biệt thuật ngữ *thực vật cho LSNG* với thuật ngữ *LSNG nguồn gốc thực vật*. Đây là hai thuật ngữ hoàn toàn khác nhau. Thuật ngữ đầu nhằm chỉ các loài *thực vật rừng (hoặc thực vật của hệ thống sử dụng đất tương tự)*, không phân biệt về dạng sống, có khả năng sản xuất ra LSNG. Thuật ngữ sau lại nhấn mạnh vào yếu tố *sản phẩm* - những thứ mà các thực vật rừng kể trên sản xuất ra.

LSNG ở vùng nhiệt đới đóng vai trò quan trọng cho sự *bảo tồn*, duy trì *tính bền vững*, và có *giá trị kinh tế*. Chúng quan trọng cho sự bảo tồn vì việc khai thác LSNG có thể luôn được thực hiện với sự *tổn hại ít nhất* đến rừng. LSNG quan trọng cho tính bền vững vì quá trình khai thác có thể luôn được tiến hành mà vẫn giữ cho rừng ở trạng thái *nguyên vẹn tự nhiên*. Chúng quan trọng đối với nền kinh tế vì LSNG rất có *giá trị*. Trong một vài trường hợp, lợi ích thu được từ LSNG lớn hơn nhiều so với lợi ích thu được từ các sản phẩm khác. Vì vậy, việc khai thác LSNG có thể được thúc đẩy như một *hứa hẹn giữa bảo tồn và phát triển rừng nhiệt đới*.

HIỆN TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG CỦA THỰC VẬT CHO LSNG Ở VÙNG HỒ HOÀ BÌNH

Hiện trạng tài nguyên rừng ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình

Mặc dù độ che phủ của rừng ở khu vực đạt 29% diện tích tự nhiên nhưng lớp thảm thực vật thực sự là nghèo nàn. Rừng giàu chỉ còn 1,4%, rừng trung bình 1,7%; còn lại chủ yếu là rừng tự nhiên nghèo nàn, rừng phục hồi, và rừng trên núi đá. Tuy nhiên, nếu những loại rừng này được phục hồi bằng các giải pháp phù hợp, các giải pháp "*gần với tự nhiên*", như khoanh nuôi bảo vệ và khoanh nuôi kết hợp với xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng bổ sung thì trong tương lai sẽ hình thành những khu rừng tự nhiên đại ngàn với cấu trúc cầu kỳ phức tạp, vừa có khả năng phòng hộ tốt, vừa là nguồn cung cấp lâm sản nhất là lâm sản ngoài gỗ một cách tích cực, đóng góp vào sự phát triển toàn vẹn vùng hồ Hoà Bình.

Tiềm năng thực vật cho LSNG

Qua điều tra sơ bộ đã phát hiện được 258 loài thực vật cho LSNG ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình, chúng thuộc các dạng sống khác nhau, từ cây gỗ lớn, gỗ nhỏ, gỗ nhỏ, cây bụi, thảm tươi, dây leo,... đến thực vật phụ sinh, thực vật ký sinh, v.v. Nhóm thực vật thân gỗ cho LSNG gồm 52 loài, chúng cung cấp các loại sản phẩm khác nhau cần thiết cho nhu cầu con người như cho quả và hạt (hồi, trám, giẻ, giổi,...), cho nhựa (lim xanh, nhội), cho tinh dầu (long não, bời lời, quế, cà lồ), cho lá (sung rừng, chân chim, sau sau), cho vỏ (chay rừng, chân chim), cho trầm (trầm hương), tạo các nốt sần ở rễ (nghiến), cung cấp măng (tre, vầu, nứa, giang, bương, luồng), v.v. Nhóm cây bụi thảm tươi và thực vật ngoại tầng (dây leo, thực vật phụ sinh, thực vật ký sinh) cho LSNG đa dạng hơn cả, có tới 206 loài đã được phát hiện. Những loài có tầm quan trọng hơn cả là: Sa nhân, Đẳng sâm, Hà thủ ô đỏ, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Đỗ trọng, v.v. Những loài phổ biến thường được nhân dân sử dụng là: Ba gạc, Củ nâu, Củ mài, Lá dong, Mã đề, Cỏ tranh,... Sự phong phú và tính đa dạng của các loài thực vật cho LSNG không những là tài sản vô giá, niềm tự hào, mà còn là nguồn sống của nhiều người dân ở vùng hồ thủy điện tỉnh Hoà Bình.

Thực trạng khai thác và sử dụng thực vật cho LSNG

Một trong những vấn đề bức xúc nhất ở khu vực cần sớm được giải quyết là tình trạng *khai thác huỷ diệt* tài nguyên rừng, trong đó có tài nguyên LSNG. Người dân khai thác rừng chỉ vì lợi ích trước mắt mà không chú ý đến lợi ích lâu dài. Do tài nguyên rừng còn vô chủ nên họ khai thác bừa bãi, không chú ý đến việc phục hồi và tái sinh cây mẹ, làm cho trữ lượng và chất lượng của lâm sản ngày càng suy giảm, sản phẩm hàng hoá ngày càng khan hiếm.

Hầu hết các thực vật cho LSNG đều được người dân khai thác một cách xô bồ. Trong đó có nhiều loài cho lương thực, thực phẩm, làm nguyên liệu công nghiệp và thủ công mỹ nghệ, làm dược liệu, làm cảnh, và đáp ứng nhiều mục tiêu khác của đời sống kinh tế - xã hội và thị trường. Trong số các loài thực vật cho LSNG đang được khai thác, sử dụng tại khu vực, đáng chú ý là những loài sau:

- Các loài Tre, Nứa, Trúc, Luồng, Vầu (gọi chung là rừng tre nứa): chúng là những loài thường được người dân khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng thuần loài, và rừng nông lâm kết hợp. Theo Christian Rake và cộng sự (1993), tại Hoà Bình có 1500 ha rừng Tre nứa. Bình quân mỗi hộ gia đình ở khu vực khai thác khoảng 30 cây/năm, và 20 - 40 kg măng/năm. Những loài cây này khi thành thực đều có thể được sử dụng tại địa phương làm vật liệu xây dựng nhà cửa, chuồng trại, đồ đan lát, v.v hoặc được tiêu thụ tại thị trường trong tỉnh và các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ với sức tiêu thụ còn tiếp tục gia tăng. Măng tre nứa làm thực phẩm được nhiều người ưa thích, khi được chế biến sẽ có triển vọng kích thích khả năng tiêu dùng của xã hội. Những loài cây này cần chú ý phát triển ở khu vực.

- Song, Mây: đây là những loài thực vật cho LSNG có giá trị cao, được người dân thường xuyên khai thác, sử dụng, mua bán. Trước đây khi tài nguyên song mây ở khu vực còn nhiều, chúng thường được xuất khẩu sang Thái Lan và Đài Loan. Hiện nay, nhu cầu xuất khẩu song mây sang những nước này vẫn rất lớn, nhưng dòng trao đổi loại sản phẩm này đã bị gián đoạn do chúng bị khai thác cạn kiệt, số lượng còn lại không đủ lớn để trở thành hàng hoá. Để góp phần tăng thu nhập cho người dân/cộng đồng và giảm sức ép lên rừng/cây gỗ cần nhanh chóng thúc đẩy sự phát triển của những loài cây này.

- Cỏ tranh, Cỏ: là nguồn cung cấp nguyên liệu truyền thống để lợp nhà mà trước mắt nguyên liệu ngói chưa thể thay thế được. Loại này cũng có triển vọng trở thành hàng hoá tiêu thụ tại thị trường ở nhiều địa phương, từ thành phố, thị trấn, đến nông thôn (chẳng hạn do nhu cầu làm nhà sàn của người miền xuôi, nhu cầu lợp nhà bằng cỏ tranh, cỏ,...) nên cần được chú ý phát triển nhiều hơn nữa.

- Cây dược liệu: nhiều loài cây là nguyên liệu của các bài thuốc dân tộc cổ truyền của đồng bào dân tộc Mường, Dao, Thái. Một số loại được người dân sử dụng trực tiếp trong lúc đau ốm, bệnh tật; một số khác chế thành các bài thuốc để bán (tại địa phương hoặc ngoài tỉnh). Đây là nhóm thực vật có tính đa dạng cao nhất trong số các loài thực vật cho LSNG.

- Nấm, Mộc nhĩ: loại này có thể được sản xuất "trong lòng của hệ sinh thái rừng" với mức đầu tư thấp, kỹ thuật đơn giản. Hiện nay chúng là những sản phẩm được sử dụng làm thực phẩm, gia vị trong các bữa ăn hàng ngày của nhiều người dân với giá trị dinh dưỡng cao, đồng thời chúng cũng có giá trên thị trường, nên được phát triển.

Kết quả phân tích cơ cấu thu nhập trong kinh tế hộ gia đình người dân xóm Nẻ, xã Ngòi Hoa - vùng hồ thủy điện Hoà Bình cho thấy, bình quân mỗi người dân thu nhập được 97.917 đồng/tháng (xấp xỉ 6.75USD), trong đó thu nhập từ thực vật cho LSNG là 23.095 đồng, từ lâm sản gỗ là 22.619 đồng. Tổng thu nhập từ rừng (lâm sản gỗ và LSNG) của người dân là 45.714 đồng/người/tháng, chiếm 45,6% toàn bộ thu nhập của người dân ở khu vực. Tuy nhiên, do tình trạng khai thác bừa bãi, khai thác không bảo vệ, nên nguồn thu nhập từ LSNG của các hộ gia đình người dân ở vùng hồ Hoà bình đang có nguy cơ ngày càng bị giảm sút nhanh chóng.

Những khó khăn và thách thức đối với sự phát triển thực vật cho LSNG ở vùng hồ Hoà Bình

** Thị trường chưa hoàn hảo:*

Ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình có nhiều loại sản phẩm có thể phát triển tốt nhưng lại chưa có thị trường tiêu thụ, một số mặt hàng có khả năng bán được nhưng lại bị ép giá. Hầu hết các loại hàng hoá LSNG vẫn tồn tại ở trạng thái nguyên liệu thô, hoặc chỉ qua sơ chế đơn giản nên

không thể duy trì được chất lượng và giá trị trong một khoảng thời gian dài. Trong nhiều trường hợp người dân buộc phải tự huỷ bỏ toàn bộ số hàng hoá LSNG của mình do bị hỏng. Phần lớn người dân không có điều kiện tiếp cận thị trường, khâu lưu thông hàng hoá lâm sản phải thông qua nhiều tổ chức, nhiều tầng nấc trung gian và phải chịu sự kiểm soát quá chặt chẽ nên chi phí lưu thông cao kể cả chi phí hợp lý và bất hợp lý, thu nhập của chủ rừng thấp và luôn trong tình trạng bị động. Điều đó đã góp phần làm đình trệ sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tài nguyên thực vật cho LSNG nói riêng ở khu vực.

** Suy thoái môi trường và tài nguyên:*

Tình trạng khai thác không bảo vệ, khai thác cạn kiệt diễn ra trong lịch sử lâu dài ở khu vực đã làm khan hiếm, làm mất đi nhiều loài cây cho lương thực, thực phẩm, dược liệu, nguyên liệu thủ công mỹ nghệ v.v... vốn rất phong phú. Trong số hàng trăm giống loài cho lâm sản ngoài gỗ của địa phương thì nhiều loài, đặc biệt là các loài có giá trị cao đã trở nên cực kỳ khan hiếm (như Nang đuôi, Sa nhân, Nhân trần, Nấm hương, Hà thủ ô đỏ, Chàm), không ít loài ở mức bị đe dọa tuyệt chủng (như măng Mu, Trâm hương, Hoa tiên, Kim tuyến, Nhĩ dài...). Ngay cả loài Mu, tên một loài măng đã cứu sống nhân dân xóm Thìn (xã Thung Nai, huyện Kỳ Sơn) thoát khỏi nhiều nạn đói khủng khiếp trong những năm từ 1945 trở về trước cũng đang ở tình trạng bị huỷ diệt, mặc dù loài măng này là nguồn dược liệu quý chữa bệnh hậu sản, và đã đi vào lịch sử của xóm Thìn (để ghi nhớ, nhân dân quyết định đổi tên xóm Thìn thành xóm Mu từ năm 1945 trở lại đây). Sự mất đi các giống loài cho lâm sản ngoài gỗ còn làm thay đổi điều kiện tồn tại của một số loài thực vật khác vốn có quan hệ sinh thái chặt chẽ với chúng, làm mất đi nhiều loài động vật, côn trùng vốn sử dụng các giống loài này như những nguồn thức ăn chính. Sự biến mất của nhiều giống loài và các hệ sinh thái rừng đã ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường sinh thái ở khu vực.

Sự mất rừng và thoái hoá đất đai đã tàn phá ghê gớm sinh cảnh ở khu vực, đe dọa diễn thế xảy ra theo kiểu "chệch hướng". Suy thoái rừng không những làm mất đi nơi cư trú của nhiều loài thực vật cho LSNG mà còn gây khó khăn cho việc gây trồng, chăm sóc, và phát triển rừng mới, trong đó có thực vật cho LSNG.

** Việc giao đất khoán bảo vệ rừng chưa được thực hiện đồng bộ và triệt để:*

Muốn thực hiện được ý tưởng "Nhà nước - cây gỗ, người dân - cây không phải là gỗ" thì trước hết người dân, cộng đồng phải làm chủ thể của rừng, nói cách khác là mỗi khu rừng phải có chủ thực sự và người chủ phải có quyền và nghĩa vụ rõ ràng. Vấn đề này có liên quan đến chính sách đất đai, chính sách hỗ trợ để thực hiện chính sách sử dụng đất. Trên thực tế hiện nay người dân ở khu vực bị tách ra khỏi rừng và đất. Đời sống của họ gắn với rừng, lâm sản ngoài gỗ nhưng lại không phải người chủ thực sự của những nguồn tài nguyên đó. Vì vậy, không những họ không bảo vệ mà còn cố ý khai thác rừng, lâm sản ngoài gỗ và đất theo cách huỷ diệt. Hiện tại chính sách quản lý đất đai của Nhà nước ở khu vực này chưa hiệu quả, chẳng những không bảo vệ được rừng mà làm cho rừng và đất rừng là tài nguyên tự do tiếp cận, người dân khai thác tận dụng rừng, lâm sản ngoài gỗ hoàn toàn vì lợi ích trước mắt. Sau năm 1994 Nhà nước đã bắt đầu thực hiện chính sách giao đất khoán bảo vệ rừng. Nhưng kết quả của công tác này ở khu vực còn quá hạn chế do rất nhiều nguyên nhân nhưng nét nổi bật nhất là quá trình giao đất khoán bảo vệ rừng chưa phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, về tổ chức và hành chính. Tồn tại trên đã làm cho việc giao đất chưa thực hiện được mục tiêu đề ra là đảm bảo cho đất trở thành tài nguyên có chủ đích thực.

Hiện nay ở khu vực vẫn chưa có những giải pháp, những quy định cần thiết đồng bộ cho giao đất khoán bảo vệ rừng để có thể đảm bảo tính hợp pháp của sử dụng tài nguyên. Mặt khác ở khu vực cũng còn thiếu những quy định của Nhà nước, những luật lệ hương ước của cộng

đồng đủ mạnh để ngăn chặn sự xâm phạm quyền sở hữu và sử dụng tài nguyên rừng, lâm sản ngoài gỗ đã có chủ. Tính tự do tiếp cận không những đã ngăn trở ý thức đầu tư cho bảo vệ, phát triển tài nguyên rừng, lâm sản ngoài gỗ, mà còn thúc đẩy người dân khai thác sử dụng các loại tài nguyên, lâm sản ngoài gỗ trên đất được giao một cách lãng phí hơn vì mục tiêu kinh tế trước mắt (được ngày nào hay ngày ấy).

** Công tác quy hoạch sử dụng đất chậm trễ:*

Việc quy hoạch sử dụng đất ở khu vực được tiến hành sau giao đất lâm nghiệp là một trình tự ngược. Nó làm phát sinh ra một loạt các mâu thuẫn và những sự thay đổi ngoài ý muốn, chẳng hạn, mâu thuẫn trong chọn loài cây trồng giữa chủ sử dụng đất và phương án quy hoạch của phòng nông nghiệp hoặc Sở NN & PTNT. Về một khía cạnh khác, đôi khi phương án quy hoạch lại xa rời với điều kiện kinh tế - xã hội nhân văn đặc sắc cũng như vị thế của vùng hồ Hoà Bình.

Việc trồng rừng mới chủ yếu bằng những loài cây ngoại lai, kém bền vững, giá trị kinh tế thấp, hoặc có những tác động tiêu cực về mặt sinh thái đối với sự tồn tại và phát triển của nhiều loài thực vật cho LSNG. Khi trồng, vì chỉ nhằm đạt được những thuận lợi cho việc thi công nên người ta đã phát dọn thực bì toàn diện, đến khi chăm sóc cũng chỉ chú ý đến cây gỗ nên đã làm mất đi nhiều loài thực vật cho LSNG.

** Áp lực của mức tăng dân số và đói nghèo lên tài nguyên rừng:*

Tỷ lệ tăng dân số ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình là rất cao, khoảng 4%/năm. Sự tăng trưởng nhanh chóng về dân số và suy thoái tài nguyên vẫn là nguyên nhân chủ yếu làm đình trệ công cuộc xoá đói giảm nghèo ở khu vực này. Hiện nay, thu nhập bình quân đầu người ở khu vực chỉ đạt từ 40.000 đ - 90.000 đ/người/tháng, số gia đình thiếu ăn trên 3 tháng tới 40%. Người dân ở đây thiếu thốn về mọi mặt, đặc biệt là thiếu lương thực, thiếu tiền mặt, và thiếu chất đốt. Vì mưu sinh, những người dân nghèo khổ ở khu vực buộc phải vào rừng để bòn mót những sản phẩm cuối cùng, phải phá rừng để có thu nhập trước mắt, và để lấy đất canh tác nông nghiệp sản xuất lương thực và hoa màu.

** Một số tồn tại khác về mặt chính sách của Nhà nước:*

- Việc kiểm tra, giám sát các hoạt động quản lý bảo vệ rừng của các hộ gia đình, tổ chức, cá nhân làm cơ sở cho việc thanh toán tiền quản lý bảo vệ rừng và thưởng phạt công bằng còn bị buông lỏng. Việc chi trả tiền công bảo vệ rừng thường xuyên chậm trễ với hình thức "cào bằng" mà không căn cứ vào đặc điểm của đối tượng rừng và đất rừng giao khoán. Điều đó đã không thể khuyến khích người dân chủ động và tích cực tham gia vào sự nghiệp bảo vệ và phát triển rừng ở khu vực.

- Chính sách tín dụng chưa hoàn toàn phù hợp với điều kiện của người dân địa phương. Trong số 40 chủ hộ gia đình được phỏng vấn, chỉ có 7 hộ gia đình đã được vay vốn với số tiền 800.000 đ, các hộ khác đều phản nản rằng thủ tục vay vốn hiện nay còn quá nhiều phiền toái, chưa phù hợp với nhận thức và trình độ của người dân nên họ ít có cơ hội tiếp cận với các ngân hàng. Đây cũng là nhân tố hạn chế về đầu tư sản xuất, trong đó có sản xuất sản phẩm ngoài gỗ của rừng.

- Công tác khuyến nông, khuyến lâm chưa phát triển đủ mạnh để chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và hướng dẫn thị trường cho người dân ở khu vực.

- Hiện nay nhà nước vẫn chưa có những văn bản chính thức làm cơ sở pháp lý vững chắc cho việc đầu tư phát triển nguồn sản phẩm ngoài gỗ của rừng.

ĐỊNH HƯỚNG MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN THỰC VẬT CHO LSNG Ở VÙNG HỒ HOÀ BÌNH

Những quan điểm cơ bản về phát triển thực vật cho LSNG

- Bảo tồn và phát triển LSNG phải gắn với bảo vệ, phục hồi và phát triển hệ sinh thái rừng. Các giống loài cho LSNG là thành phần cấu trúc không tách rời của hệ sinh thái rừng. Vì vậy, việc khai thác LSNG về thực chất là khai thác hệ sinh thái rừng, là thể hiện việc lợi dụng tổng hợp hệ sinh thái theo quan điểm Bảo tồn có khai thác. Việc phát triển LSNG nhằm bảo tồn tính đa dạng sinh học và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng, nhưng việc sử dụng LSNG có hiệu quả lại có tác dụng như là yếu tố quan trọng cho phát triển nguồn tài nguyên rừng. Sử dụng tài nguyên rừng lâu bền là mục tiêu và nền tảng cho mọi giải pháp.

- Lực lượng chủ đạo và trực tiếp bảo tồn và phát triển LSNG là người dân và cộng đồng trên cơ sở "*cùng chung sống hạnh phúc với rừng phòng hộ*".

- Vấn đề thị trường phải được xem xét như một *động lực* thúc đẩy sự phát triển thực vật cho LSNG.

- Thừa nhận *vai trò mở đường* của các yếu tố kinh tế - xã hội trong việc quản lý và phát triển tài nguyên rừng, trong đó có tài nguyên LSNG.

Định hướng một số giải pháp phát triển thực vật cho LSNG

** Ưu tiên phát triển các loài thực vật cho LSNG có triển vọng trở thành hàng hoá:*

Để phát triển thực vật cho LSNG ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình, theo chúng tôi nên bắt đầu từ những loài có khả năng tiêu thụ lớn, có thể trở thành hàng hoá trên thị trường rộng mở. Các loài cây được đề nghị gồm:

- Các loại Tre, Nứa, Trúc, Luồng, Mai, Giang, Vầu, Măng Mu.
- Song, Mây
- Cỏ tranh, Cỏ
- Nấm, Mộc nhĩ
- Các dược thảo

Ngoài việc ưu tiên phát triển một số sản phẩm chủ lực như đã nêu ở trên, cần chú ý nghiên cứu để đa dạng hoá sản phẩm và làm giảm sự phụ thuộc vào một số sản phẩm. Để làm được việc này cần thúc đẩy công tác điều tra phát hiện các giống loài có giá trị kinh tế cao, có thể trở thành hàng hoá; xác định một số loài thực vật cho LSNG có triển vọng trên cơ sở cân nhắc đến các yếu tố văn hoá và xã hội của chúng cũng như của các sản phẩm tạo ra.

** Tiếp tục giao đất khoán bảo vệ rừng đến hộ gia đình và cá nhân:*

Lực lượng chủ rừng của nhà nước để quản lý, bảo vệ, và phát triển rừng phòng hộ là *Ban quản lý rừng phòng hộ* - hay còn gọi là "*Chủ rừng Nhà nước*". Mặc dù chủ rừng Nhà nước có phương án và lực lượng để quản lý và bảo vệ rừng, nhưng đó vẫn chưa phải là người chủ đích thực và là người trực tiếp có liên hệ với rừng. Điều quan trọng là những chủ trương của chủ rừng Nhà nước chỉ có thể được thực hiện có hiệu quả thông qua sự tham gia của người dân và cộng đồng. Vì vậy, ngoài việc giao khoán bảo vệ rừng cho các làng, bản, cộng đồng, thì chủ rừng Nhà nước còn phải khoán rừng và đất rừng đến các hộ nông dân và hướng dẫn họ phát triển rừng đúng mục đích phòng hộ, đồng thời giúp họ các phương án tạo thu nhập từ rừng thông qua phát triển LSNG ở rừng tự nhiên, thuần hoá LSNG ở rừng nông lâm kết hợp. Việc hợp thức hoá quyền sử dụng tài nguyên đất/rừng và quyền sở hữu sản phẩm từ đất và rừng

được giao cho người dân và cộng đồng sẽ tạo ra những *người chủ đích thực*. Đây là điều kiện tiên quyết để các chủ đích thực quan tâm đầu tư phát triển rừng để tạo ra các *lợi ích thiết thực* vì cuộc sống hạnh phúc của chính họ.

Việc giao đất và khoán bảo vệ rừng cũng phải cân nhắc đến các đối tượng được giao hoặc nhận khoán. Không nên giao khoán bình quân theo đầu người, mà nên căn cứ vào năng lực cụ thể của từng đối tượng nhận giao khoán để quyết định. Việc giao khoán rừng và đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân phải căn cứ vào quy hoạch tổng thể, tôn trọng các hình thức liên doanh liên kết của các chủ rừng, đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất hàng hoá phát triển.

Việc giao đất và khoán bảo vệ rừng lâu dài, ổn định cho các chủ rừng chính là một giải pháp hiệu lực và hiệu quả nhất để tạo ra sự khuyến khích cho quản lý tài nguyên dài hạn ở bất kỳ khu vực nào.

** Quy hoạch các vùng đất dành cho việc "bảo tồn có khai thác":*

Cần phải tiếp tục xây dựng và thực hiện các nguyên tắc cơ bản của công tác quy hoạch sử dụng đất ở vùng phòng hộ, đồng thời phải xác định cụ thể các bước đi và các giải pháp kinh tế - kỹ thuật để thực hiện được phương án quy hoạch đề ra. Kết hợp hài hoà các mục tiêu về sinh thái với kinh tế - xã hội ở khu vực, mở đường cho công tác giao đất và khoán bảo vệ rừng. Trong khi quy hoạch cần tạo điều kiện và khuyến khích sự tham gia của nhiều người, đặc biệt là sự tham gia của người dân địa phương và kết hợp với phát triển cộng đồng.

Cần ưu tiên những vùng đất, những khu rừng thuận lợi hoặc có giá trị cao hơn trong việc phát triển thực vật cho LSNG so với các vùng đất khác. Điều này đòi hỏi phải đo được giá trị hiện tại của thu nhập ròng từ rừng khai thác LSNG để so sánh với giá trị hiện tại của thu nhập ròng từ các hình thức sử dụng đất khác. Có bốn vấn đề cần chú ý để xác định thu nhập ròng từ rừng bảo tồn có khai thác là:

- Xác định các loài thực vật cho LSNG có ích tại địa phương;
- Xác định sản lượng LSNG;
- Tính toán, xác định các loại chi phí thu hái, vận chuyển, bảo quản;
- Xác định giá cả tại thị trường địa phương cho những sản phẩm LSNG.

Việc quy hoạch hợp lý các vùng đất, khu rừng để phát triển thực vật cho LSNG là một phần hiệu quả không tách rời của chiến lược phát triển toàn vẹn tài nguyên rừng. Bằng việc tạo ra thu nhập và bảo vệ được rừng tự nhiên, phát triển thực vật cho LSNG sẽ tham gia vào việc mở rộng kinh tế địa phương và khuyến khích quản lý tài nguyên dài hạn. Việc quy hoạch đúng đắn các vùng đất để phát triển thực vật cho LSNG, để thực hiện "bảo tồn có khai thác" được xem như một giải pháp quan trọng để giải quyết những mâu thuẫn trong quản lý và phát triển rừng phòng hộ như đã đề cập ở trên.

** Tăng cường các hoạt động khuyến lâm, xây dựng mô hình hộ gia đình kinh doanh LSNG:*

Xây dựng mô hình rừng "bảo tồn có khai thác" bền vững và có hiệu quả cao, bao gồm: các loại rừng (rừng tự nhiên, rừng trồng hỗn giao, rừng nông lâm kết hợp) cho LSNG. Thiết lập các mô hình áp dụng những giải pháp kỹ thuật "*gắn với tự nhiên*" để kinh doanh LSNG, như: khoanh nuôi bảo vệ rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung, thuần hoá thực vật cho LSNG trong hệ canh tác nông lâm kết hợp, v.v. Những mô hình này được xây dựng với sự tham gia rộng rãi của người dân và cộng đồng và lại được sử dụng làm hiện trường để các khuyến lâm viên trao đổi với nông dân, với các chủ rừng, nhằm truyền bá và nhân rộng mô hình ra toàn khu vực.

** Tăng cường tập huấn, đào tạo, nâng cao nhận thức cho người dân/cộng đồng:*

Bảo vệ và phát triển rừng/LSNG nên được bắt đầu ở cộng đồng và được thực hiện bởi chính những người dân sở tại. Tuy nhiên, do người dân còn hạn chế về nhận thức, yếu kém về quản lý, điều hành, chưa có những hiểu biết cần thiết trong việc kinh doanh tổng hợp tài nguyên rừng và những kinh nghiệm bản địa còn tản mạn, chưa được tổng kết và hệ thống, cho nên để thu hút người dân vào hoạt động phát triển và sử dụng bền vững các loài thực vật cho LSNG cần hỗ trợ cho họ cả trong việc nâng cao nhận thức và hiểu biết, cả trong hoạt động sưu tập, gây trồng, nuôi dưỡng, khai thác, chế biến và tiêu thụ sản phẩm để tạo nên những khu rừng bảo tồn có khai thác, góp phần cung cấp đáng kể nguồn sống cho người dân địa phương.

** Xây dựng, hoàn thiện hệ thống chính sách giúp đỡ về tài chính và dịch vụ tín dụng đến các chủ rừng:*

Bao gồm các chính sách hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp, xác định đúng các đối tượng được hỗ trợ cũng như mức hỗ trợ phù hợp. Sự hỗ trợ về tài chính và tín dụng cần phải kịp thời, gọn nhẹ về thủ tục, và phù hợp với trình độ của người dân, nhất là những người dân nghèo. Nên đa dạng hoá các hình thức hỗ trợ, như hoãn thuế, giảm thuế, miễn thuế, cho vay tiền,...

Sự hỗ trợ về tài chính không chỉ đơn thuần là việc tạo điều kiện để người dân có vốn, mà còn bao gồm cả việc hỗ trợ cho họ những điều kiện cần thiết khác để sử dụng tiền vốn có hiệu quả cao.

** Đầu tư mở rộng thị trường và liên doanh liên kết trong sản xuất, tiêu thụ LSNG:*

Cần xây dựng chính sách thị trường LSNG theo hướng tự do hoá thị trường. Giới thiệu và quảng bá những điểm có khả năng tiêu thụ nguồn LSNG sản xuất từ khu vực để tạo ra cây cầu nối kết giữa sản xuất với tiêu thụ, giảm được các chi phí trung gian. Hiện nay ở khu vực cần tập trung khuyến khích và tăng cường hiểu biết về các Làng nghề thủ công mỹ nghệ (sử dụng nguyên liệu tre nứa và song mây), và các cá nhân, các Trung tâm sản xuất thuốc y học cổ truyền. Đây sẽ là nguồn tiêu thụ LSNG rất lớn mà hiện nay hầu hết người dân ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình chưa thể tiếp cận được.

Liên doanh, liên kết là một trong những yếu tố quan trọng để chuyển từ sản xuất tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá quy mô lớn. Sự liên doanh, liên kết cần được thực hiện ở nhiều giai đoạn của quá trình sản xuất - lưu thông - tiêu thụ sản phẩm. Nó cũng thể hiện bằng sự tham gia của nhiều người để tạo nên một sản phẩm nhất định, là sự phối kết hợp giữa những người gây trồng, chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác LSNG với những người chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

** Ban hành và thực hiện Chứng chỉ bền vững về môi trường của các lâm sản, trong đó có LSNG.*

** Tăng cường sự tham gia của người dân và cộng đồng vào phát triển rừng và LSNG:*

Sự tham gia của người dân là một yếu tố rất quan trọng để quản lý rừng/LSNG bền vững, vì chính họ mới thực sự là người chủ sử dụng đất và thực hiện kế hoạch sử dụng đất, sử dụng tài nguyên trên mảnh đất được giao.

Để tăng cường sự tham gia của người dân vào quản lý và phát triển rừng/LSNG trước hết cần nâng cao nhận thức và hiểu biết cho họ, nắm được tâm tư và nguyện vọng của họ, đồng thời công khai những mục tiêu, chương trình, và kế hoạch của các cấp quản lý rừng. Sự tham gia tích cực của người dân vào quản lý và phát triển tài nguyên rừng/LSNG là một chỉ thị tốt cho sự gặp gỡ và thống nhất giữa các đối tượng có lợi ích liên quan đến rừng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (1996): Chương trình phát triển Nông lâm nghiệp và kinh tế xã hội nông thôn vùng miền núi Bắc bộ tới năm 2000 và 2010 (báo cáo tại hội nghị các tỉnh miền núi Bắc bộ do Thủ tướng Chính phủ triệu tập tháng 10/1996).
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, FAO, JICA (1998): Chủ rừng và lợi ích của chủ rừng trong kinh doanh rừng trồng. Kỷ yếu Hội thảo quốc gia, Thanh Hoá 7/1998.
3. Phạm Văn Điển (1999): Kinh doanh các lâm sản ngoài gỗ. Bài giảng cho sinh viên chuyên môn hoá kỹ thuật lâm sinh và quản lý bảo vệ rừng Trường Đại học Lâm nghiệp, 1999.
4. D.A.Gilmuor và Nguyễn Văn Sản (1999): Quản lý vùng đệm ở Việt Nam. IUCN - Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên Quốc tế, Cục Kiểm lâm, 1999.
5. Trần Ngọc Lan (1999): Phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn Quốc gia, NXB Nông nghiệp, 1999.
6. Trường Đại học Lâm nghiệp (2000): Luận chứng phát triển kinh tế - xã hội vùng hồ thủy điện Hoà Bình. ĐHLN, 2000.
7. Viện sinh thái và tài nguyên sinh vật (1995): Tuyển tập các công trình nghiên cứu sinh thái và tài nguyên sinh vật. NXB khoa học và kỹ thuật, Hà Nội 1995.
8. C. Chandrasekharan (1995): Terminology, Definition and Classification of Forest Products other than Wood. Report, Rome, 1995.
9. Christian Rake at all (1993): Markets of Important Forest Products, Non-Timber Forest Products and Agricultural Products in the provinces Hoa Binh, Son La and Lai Chau in the North West of Viet Nam. Ha Noi, December, 1993.
10. De.Beer, Mc Dermott (1989): The Economic value of Non-Timber Forest Products in South-east Asia, 1989.
11. De Beer (1989): The economic value of Non - Timber Forest Products in Asia with emphasis on Indonesia, Malaysia and Thailand, 1989.
12. De Beer (1993): Non-wood forest products in Indochina: focus - Viet Nam. Rome, 1993.
13. Eberhard F. Bruenig (1998): Conservation and Management of Tropical Rainforests. Cab International, 1998.

PHỤ LỤC

Bảng 1. Tài nguyên rừng ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình

Loại rừng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ so với diện tích tự nhiên (%)
Tổng	19537	29.00
Rừng tự nhiên núi đất:	4066	6.00
+ Rừng tương đối giàu	973	1.40
+ Rừng trung bình	1155	1.70
+ Rừng nghèo	1938	2.90
Rừng phục hồi núi đất:	4915	7.40
Rừng trồng:	2669	4.00
Rừng núi đá:	7887	11.70

Nguồn: Trường Đại học Lâm nghiệp, 2000

**Bảng 2. Thu nhập và cơ cấu thu nhập của hộ gia đình người dân
vùng hồ thủy điện Hoà Bình (số liệu điều tra năm 2000)**

TT	Họ tên chủ hộ	Số người	Khoản thu (đồng/năm/hộ)				Tổng cộng (đ)
			Nuơng rẫy	Rừng		Thu khác	
				Gỗ	LSNG		
1	Bùi Văn Định	8	5000000	2000000	1200000	750000	8950000
2	Bùi Văn Thái	7	3000000	1000000	1400000	500000	5900000
3	Bùi Văn Luân	7	4000000	2000000	1500000	800000	9300000
4	Đinh Thành	4	2000000	1000000	1800000	800000	5600000
5	Bùi Văn Sản	9	2500000	2000000	2500000	500000	7500000
6	Bùi Văn Mắm	6	3500000	3000000	2000000	1100000	9600000
7	Đinh C. Tiến	5	3000000	2500000	2500000	550000	8550000
8	Bùi Văn Bịn	7	4000000	3000000	2000000	750000	9750000
9	Bùi Văn Cúc	8	3.00000	1000000	2500000	1000000	7500000
10	Bùi Văn Điện	9	5500000	1500000	2000000	600000	9600000
	Tổng	70	32500003	19000000	19400000	7350000	82250000
	Bình quân/hộ	7	3250000	1900000	1940000	735000	8225000
	Bình quân/ người/tháng	1	38690	22619	23095	8750	97917

Bảng 3. Thực trạng khai thác và sử dụng thực vật cho LSNG

TT	Loài cây	Số hộ KT-SD	Số hộ mua bán	Khối lượng	Đơn vị	Giá trị (đ)	Cách khai thác	Cách chế biến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A. Những loài cây cho lương thực, thực phẩm								
1	Măng nứa	10	2	20	kg	20000	Măng non	CBTC
2	Măng vầu	12	2	40	kg	40000	Măng non	CBTC
3	Măng giang	33	2	85	kg	85000	Măng non	CBTC
4	Rau mơ	2	0	02	kg	300	Lá	KCB
5	Đu đủ rừng	3	0	06	kg	3000	Lá	KCB
6	Mực nhĩ	5	0	08	kg	2000	Củ cây	KCB
7	Củ mài	15	0	30	kg	75000	Củ	CBTC
8	Củ nâu	20	0	35	kg	70000	Củ	CBTC
9	Ti sô	12	0	5	kg	7500	Củ	KCB
10	Lá chua	7	0	20	kg	10000	Lá	CBTC
	Tổng					312000		
B. Những loài cây cho sản phẩm nguyên liệu công nghiệp và thủ công mỹ nghệ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Giang	35	2	350	cây	700000	Thân	CBTC
2	Nứa	30	2	320	cây	480000	Thân	CBTC
3	Vầu	10	2	200	cây	1000000	Thân	CBTC
4	Song	5	0	10	kg	20000	Thân	CBTC
5	Mây	10	0	15	kg	37500	Thân	CBTC
6	Lau	7	0	20	kg	40000	Bông	CBTC
7	Chít	10	1	25	kg	62500	Bông	CBTC
	Tổng					2340000		
C. Những loài cho sản phẩm dược liệu								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Ba nạc	1	0	2	kg	6000	Lá, cành non	CBTC
2	Dương xỉ thường	2	0	2	kg	4000	Lá	CBTC
3	Dương xỉ lớn	0	0	0	kg	??		
4	Dây dướng	3	0	5	kg	12500	Thân	CBTC
5	Dây mủng	3	0	7	kg	14000	Thân	CBTC
6	Dây đau xương	4	0	10	kg	25000	Thân	CBTC
7	Đơn đồ	0	0	0	kg			
8	Cà độc dược	0	0	0	kg			
9	Cây gai	0	0	0	kg			
10	Củ mài	0	0	0	kg			
11	Củ nâu	0	0	0	kg			
12	Rễ cỏ tranh	3	0	2	kg	4000	Rễ	CBTC
13	Cốt khí	4	1	20	kg	50000	Củ, thân, lá	KCB
14	Cứt lợn tím	0	0	0	kg			

15	Clăng	3	0	7	kg	17500		CBTC
16	Hà thủ ô	5	1	80	kg	200000	??	KCB
17	Khúc khắc	7	1	70	kg	175000		KCB
18	Lá ngón	0	0	0	kg			
19	Lá dong	0	0	0	kg			
20	Mã đề	3	0	3	kg	6000	Thân, lá	CBTC
21	Mỡ bò	5	0	20	kg	60000	Thân	CBTC
22	Máu người	15	0	50	kg	125000	Thân	CBTC
23	Nặng cơm	2	0	4	kg	10000		CBTC
24	Nặng rua	2	0	5	kg	12500		CBTC
25	Nặng ne	2	0	8	kg	20000		CBTC
26	Ngải cứu	10	2	2000	kg	1600000		CBTC
27	Châm pleng	2	0	8	kg	16000	Lá	KCB
28	Sa nhân	7	2	80	kg	1200000	Quả	
29	Sổ	0	0	0	kg			CBTC
30	Sâm bông	1	0	3	kg	7500	Củ	CBTC
31	Sâm rừng	1	0	5	kg	12500	Củ	KCB
32	Sì cay	2	0	4	kg	8000	Lá	CBTC
33	Sáo lát pẹt	3	0	8	kg	24000		CBTC
34	Thài lải tím	3	0	5	kg	12500	Thân, lá	
35	Thuốc đơn	0	0	0	kg			CBTC
36	Thiên niên kiện	5	1	20	kg	60000	Thân, rễ	CBTC
37	Tần	1	0	3	kg	6000		CBTC
38	Trầu không	0	0	0	kg			
39	Tu linh	3	0	7	kg	35000	Thân, cành	CBTC
40	Ráy	2	0	5	kg	7500		CBTC
41	Vòng ma	1	0	4	kg	8000		
42	Lá chôi	2	0	5	kg	10000	Lá	
43	Ba chạc	0	0	0	kg			
44	Cây gai	0	0	0	kg			
45	Gừng đại	0	0	0	kg			
Tổng						3748500		

D. Các loại sản phẩm thuộc nhóm sử dụng khác

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phong lan	5	0	5	Khóm	15000	Toàn cây	KCB
2	Lá háng	3	0	100	kg	50000	Lá	KCB
3	Nhót nhát	10	2	200	kg	400000	Vỏ	KCB
4	Cỏ tranh	20		50	gánh	100000	Thân, lá	KCB
5	Chế	15	0	600	kg	300000	Lá	KCB
6	Lá dong	5	1	800	kg	400000	Lá	KCB
7	Cây gai	0	0	10	kg	20000	Vỏ lá	CBTC
8	Chuối rừng	7	0	50	kg	25000	Lá	KCH
9	Huyết giác	0	0	0				
10	Củ nâu	10	0	50	kg	1000	củ	CBTC

11	Sa nhân	10	2	70		1050000	Quả	KCB
E. Các loại cây gỗ cho sản phẩm ngoài gỗ								
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Nhân rừng	3	0	60	kg	180000	Quả	KCB
2	Trám							
3	Dẻ gai							
4	Sến mật							
5	Xoan nhừ	5	0	20	kg	20000		
6	Giổi							
7	Chân chim							
8	Chay rừng	4	0	10	kg	15000		KCB
9	Bồ kết	7	0	10	kg	15000		KCB
10	Sung rừng	6	0	15	kg	7500		KCB
11	Bồ đề							
12	Lím xanh							
13	Hu đay	30	0	60	kg	60000		KCB
	Tổng					297500		

Ghi chú: CBTC - chế biến thủ công, KBC - không chế biến, sử dụng ngay

PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG TẠI VÙNG ĐỆM CỦA HAI KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN XUÂN THUỶ VÀ TIỀN HẢI NHẪM SỬ DỤNG BỀN VỮNG TÀI NGUYÊN ĐẤT NGẬP NƯỚC

Lê Diên Dục,
*Trung tâm Nghiên cứu
Tài nguyên và Môi trường (CRES), ĐHQG Hà Nội*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu bảo tồn thiên nhiên Xuân Thuỷ và Tiền Hải đều thuộc hệ sinh thái cửa sông Hồng và đều đã từng có những cánh rừng ngập mặn rộng lớn và kèm theo là rất phong phú về đa dạng sinh học. Tuy nhiên từ ngày được khoanh định thành khu bảo tồn thiên nhiên vào năm 1989 (khu Ramsar Xuân Thuỷ) và năm 1995 (khu bảo tồn Tiền Hải), nhiều vấn đề về quản lý đã nảy sinh đặc biệt là sức ép từ những xã thuộc vùng đệm lên khu bảo tồn ngày càng tăng và mục tiêu của quản lý do đó cũng khó đạt được. Điều này cũng dễ hiểu bởi vì trước khi khoanh định những vùng này thành khu bảo tồn không có một hoạt động đánh giá nào về tác động tiêu cực lên những cộng đồng địa phương được thực hiện. Và chỉ khi những tác động này được đánh giá để có những hoạt động hỗ trợ cộng đồng khi hoạt động khai thác tài nguyên ở đây của họ bị hạn chế hoặc bị cấm hẳn thì hoạt động bảo tồn mới được nhân dân ủng hộ. Những hoạt động hỗ trợ cộng đồng trong phát triển kinh tế phù hợp với mục tiêu bảo tồn được gọi là hoạt động thu nhập thay thế (alternative income) nhằm khắc phục những thiếu sót trên. Cũng vì ý nghĩa đó mà những dự án hỗ trợ cộng đồng tại vùng đệm của hai khu bảo tồn nói trên mới được tiến hành trong năm 1999 và năm 2000 do Sứ quán Vương quốc Hà Lan tại Hà Nội và tổ chức OROVERDE của Cộng hoà Liên bang Đức tài trợ.

BỐI CẢNH

Trước khi thực hiện dự án tình hình của khu bảo tồn nói riêng và sử dụng tài nguyên ven biển nói chung có nhiều khó khăn.

Quan hệ giữa khu bảo tồn với nhân dân vùng đệm gặp khó khăn, đặc biệt là mâu thuẫn giữa bảo tồn và phát triển kinh tế địa phương. Rừng ngập mặn hầu như bị huỷ hoại do làm đầm nuôi tôm theo lối cổ truyền, đào bắt động vật Hai mảnh vỏ và Nhuyễn thể trong rừng ngập mặn, chặt cây ngập mặn làm củi đun, làm cọc cho đậu, dưa, mướp leo, săn bắt chim di cư v.v... Chính quyền địa phương từ huyện xuống xã không thích thú với khu bảo tồn vì họ cho rằng khu bảo tồn chiếm đất của địa phương mà họ không được hưởng lợi gì (trước mắt). Do đó quan hệ giữa khu bảo tồn và nhân dân vùng đệm mang tính chất “đôi đầu” nhiều hơn là hợp tác.

Hiểu biết về khu bảo tồn nói riêng và rừng ngập mặn nói chung của nhân vùng đệm còn nhiều hạn chế do trình độ hiểu biết (dân trí thấp) một phần nhưng mặt khác lại do chỉ nhìn mối lợi trước mắt. Điều then chốt nhất là cộng đồng địa phương chưa được tham gia bàn bạc và trực tiếp thực hiện các hoạt động phát triển bền vững của địa phương.

Hiểu biết về khu bảo tồn của chính cán bộ khu bảo tồn cũng còn nhiều hạn chế nên chưa phát huy được. Đặc biệt là kiến thức về xã hội học của những cán bộ này chưa có bao nhiêu

nên gặp khó khăn trong phân tích số liệu cơ bản. Kiến thức về PRA (Đánh giá nông thôn có sự tham gia của người dân) cũng hầu như chưa có nên khó tiến hành điều tra xã hội học. Kiến thức về chim di cư hầu như chưa có nên không thể tự mình đếm số lượng chim để làm “Quan trắc”. Đặc biệt là về du lịch sinh thái lại càng yếu không đáp ứng được số lượng khách trong và ngoài nước đến khu bảo tồn ngày một nhiều. Yếu kém về ngoại ngữ cũng là hàng rào cản trong việc mở rộng quan hệ và nâng cao trình độ của cán bộ khu bảo tồn. Hiểu biết về các khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước khác trong cả nước cũng hầu như không có.

Ranh giới của khu bảo tồn cũng không rõ ràng nên thường xuyên có sự “vi phạm ranh giới” trong hoạt động kinh tế của cộng đồng địa phương.

Vai trò của Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Làm vườn, Đoàn thanh niên, học sinh trong bảo vệ rừng ngập mặn chưa được phát huy mà đặc biệt phụ nữ lại có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ rừng ngập mặn vì phụ nữ là lực lượng chính trong việc đào bới Hai mảnh vỏ (xem phần điều tra xã hội học).

Do đó mục tiêu của dự án là nhằm khắc phục những khuyết nhược điểm nói trên để giúp cho cộng đồng địa phương cũng như khu bảo tồn có được năng lực cần thiết để thực hiện tốt việc quản lý và bảo tồn tài nguyên thiên nhiên vùng cửa sông Hồng.

CÁC HOẠT ĐỘNG CỤ THỂ

Điều tra kinh tế - xã hội và các hộ dân thuộc các xã vùng đệm

Mục đích của điều tra xã hội học là để nắm được tình hình cụ thể của những hộ cần được vay vốn tín dụng nhằm thực hiện những hoạt động thu nhập thay thế và cũng để nắm thêm đặc điểm kinh tế xã hội ảnh hưởng đến khu bảo tồn để tìm cách khắc phục. Ngoài ra điều tra xã hội học cũng nhằm đào tạo cán bộ của khu bảo tồn và cán bộ trẻ của CRES trong lĩnh vực PRA.

Quỹ tín dụng

Dự án dành một số tiền cho một số hộ vùng đệm có nhiều hoạt động trong khu bảo tồn vay để giảm tác động tiêu cực của họ đến tài nguyên khi đào bới Hai mảnh vỏ trong rừng ngập mặn mà phụ nữ chiếm đến 90% số người tham gia hoạt động này.

So với mục đích, quỹ tín dụng đã hoạt động có hiệu quả. Các đối tượng vay vốn có điều kiện để cải thiện điều kiện sống, giảm hoạt động khai thác ở khu bảo tồn. Theo điều tra sơ bộ thì những hộ được vay vốn qua quỹ tín dụng của dự án đã có việc làm tại gia đình, giảm được 50% thời gian nhàn rỗi do đó cũng giảm được khoảng 50% số thời gian đi đào Hai mảnh vỏ.

Tập huấn kỹ thuật nuôi ong trong rừng ngập mặn cho Hội Cựu chiến binh và tổ chức Hội nuôi ong tại Tiền Hải, Thái Bình

Đây là hoạt động phát triển kinh tế nhưng được gắn liền với công tác bảo tồn vì muốn nuôi ong lâu dài thì phải bảo vệ rừng ngập mặn nếu không thì ong không có nơi lấy phấn hoa. Mặt khác hoạt động Phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM) cũng phải được thực hiện trên vùng nông nghiệp nếu không ong cũng bị chết hoặc bỏ đi khi cây ngập mặn hết hoa, tổ ong phải được đưa về làng để chờ vụ hoa sau.

Tập huấn kỹ thuật trồng nấm cho Hội Phụ nữ 3 xã vùng đệm khu bảo tồn Tiền Hải

Lớp tập huấn nhằm giúp phụ nữ có được một thu nhập thay thế và do đó giảm áp lực đến rừng ngập mặn qua đào Hai mảnh vỏ trong rừng. Hoạt động này cũng phải được gắn với công

tác bảo tồn. Các học viên đã nhận thức được nếu không có khu bảo tồn thì họ không thể có được lớp tập huấn này.

Tập huấn kỹ thuật sản xuất nông nghiệp cho cộng đồng địa phương có sự tham gia của Hội Nông dân và Hội Làm vườn của địa phương (huyện)

Kết quả điều tra xã hội học cho thấy việc mở các lớp tập huấn về kỹ thuật nông nghiệp cho các hộ vay vốn và cộng đồng nói chung là vô cùng cấp bách. Nếu không họ không thể nâng cao hiệu quả của một đơn vị đất đai và để trở lại khai thác quá mức rừng ngập mặn. Đồng thời đây cũng là một giải pháp nâng cao năng lực của cộng đồng địa phương về kỹ thuật nông nghiệp.

Cán bộ và nhân dân các xã vùng đệm cho đây là một việc làm thiết thực và mang lại lòng tin cho nhân dân đặc biệt là Hội phụ nữ. Vì qua đây họ nắm vững được một số kỹ thuật sản xuất nông nghiệp và áp dụng ngay vào công việc hàng ngày. Lợn, bò, gà, vịt không bị dịch do bà con biết cách phòng dịch cũng như tiêm phòng có kết quả.

Lập tủ sách khoa học kỹ thuật cho cộng đồng giao cho thanh niên phụ trách

Mục đích giúp cho cộng đồng có được những kiến thức nông nghiệp tiên tiến. Đồng thời trang bị cho thanh niên những sách về môi trường, dân số để họ đi đầu trong cộng đồng về hoạt động phát triển kinh tế qua phong trào “Thanh niên lập nghiệp” và bảo vệ môi trường, kế hoạch hoá gia đình. Nếu không thanh niên không có nội dung sinh hoạt và để phát sinh tiêu cực.

Hop định hướng 4 xã về Hoàn thiện kế hoạch quản lý khu Ramsar Xuân Thủy giai đoạn 2000-2002

Đây là một cách để nhân dân vùng đệm tham gia vào bàn bạc và tham gia vào quá trình quản lý khu bảo tồn. Đồng thời cũng thảo luận để tìm ra giải pháp cho những khó khăn trong quản lý hiện nay.

Đại diện của cộng đồng đã tham gia ý kiến về “Hoàn thiện kế hoạch quản lý khu Ramsar Xuân Thủy giai đoạn 2000-2002”: Lịch sử hình thành, tầm quan trọng của khu Ramsar Xuân Thủy, Chức năng nhiệm vụ của khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Xuân Thủy, Ranh giới của khu bảo tồn v.v... do đại diện của khu bảo tồn trình bày. Vấn đề hỗ trợ vùng đệm như quỹ tín dụng, trồng nấm, nuôi ong trong rừng ngập mặn v.v...cũng được nêu lên trong quá trình thảo luận.

Kết quả là các đại biểu đã rất nhiệt tình hưởng ứng và đóng góp những ý kiến thiết thực từ cơ sở nhằm xây dựng bản “Hoàn thiện kế hoạch quản lý khu Ramsar Xuân Thủy” mang tính khả thi.

Chính quyền các xã vùng đệm cũng đã cam kết thực hiện tốt các nội dung định hướng của bản “Hoàn thiện kế hoạch quản lý khu Ramsar Xuân Thủy” và khu bảo tồn thiên nhiên Tiền Hải.

Chương trình giáo dục môi trường

Qua điều tra xã hội học và làm việc với các trường phổ thông cơ sở thuộc 2 xã Giao Thiện và Giao Lạc thuộc khu bảo tồn Xuân Thủy và các xã Nam Hưng, Nam Thịnh và Nam Phú thuộc khu bảo tồn Tiền Hải cho thấy các em học sinh kể cả thầy giáo có liên quan chưa hiểu

biết gì về khu bảo tồn và hầu như chưa ai trong số họ đi đến khu bảo tồn. Nên khi đề cập đến khu bảo tồn thì ai cũng nói là không biết nó ở đâu. Vì thế không thể nói đến ý nghĩa và đóng góp của họ vào việc bảo tồn đa dạng sinh học. Vì thế hoạt động của chương trình là phải tập trung giáo dục môi trường cho học sinh phổ thông của các xã vùng đệm. Những hoạt động cụ thể bao gồm:

- Xây dựng băng video về bảo vệ đa dạng sinh học của khu Ramsar Xuân Thuỷ và Tiên Hải
- Xây dựng một bộ phim đèn chiếu gồm 50 chiếc về tài nguyên sinh học và hoạt động kinh tế trong hai khu bảo tồn
 - Xây dựng tờ gấp về 2 khu bảo tồn
 - Xây dựng áp phích về bảo vệ rừng ngập mặn (tài liệu của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội)
 - Xây dựng áp phích về bảo vệ chim di cư (tài liệu của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội)
 - In bìa vở có ảnh màu chim với thông điệp “Chim là bạn của chúng ta” phát cho học sinh được khen thưởng (tài liệu của Trung tâm Nghiên cứu Tài nguyên và Môi trường Đại học Quốc gia Hà Nội)
 - Xây dựng Tài liệu hướng dẫn giáo viên về Đa dạng sinh học và sử dụng bền vững tài nguyên của 2 khu bảo tồn
 - Tập huấn cho giáo viên về tài liệu hướng dẫn (giáo viên dạy sinh học, địa lý, giáo dục công dân, kỹ thuật trong kỳ nghỉ hè để họ lồng ghép nội dung vào các tiết học thích hợp).
 - Đưa học sinh và giáo viên tham quan khu bảo tồn: Chọn một số học sinh tiêu biểu và giáo viên của các trường phổ thông vùng đệm tham quan khu bảo tồn. Học sinh được xem băng video, phim đèn chiếu, tờ gấp về khu bảo tồn trước khi tham quan v.v... Đi thuyền tham quan rừng ngập mặn, ao nuôi tôm và các hoạt động kinh tế khác trong khu Ramsar.
 - Giao cho thanh niên viết bản tin về kỹ thuật nông nghiệp, cách sử dụng hợp lý thuốc bảo vệ thực vật, rừng ngập mặn, mô hình phát triển bền vững và thu nhập thay thế trong địa phương v.v... rồi phát trên hệ thống loa phóng thanh của xã vào buổi trưa và buổi tối khi bà con đi làm đồng về ăn cơm. Bằng cách này làm cho thanh niên tham gia ngày càng nhiều vào công tác bảo tồn trong cộng đồng.
 - Cán bộ của ban Quản lý khu bảo tồn đem băng video, phim đèn chiếu xuống các xã chiếu và thuyết minh cho bà con nghe và hiểu thêm về hệ sinh thái cửa sông, ven biển.

Đào tạo cán bộ (Sau đại học) về Môi trường ở CRES

Ban quản lý cử một số cán bộ của khu bảo tồn tham gia lớp Sau đại học về Môi trường của CRES để nâng cao năng lực quản lý tài nguyên. Vì khi cán bộ khu bảo tồn có năng lực quản lý thì họ mới làm tốt được mối quan hệ với dân vùng đệm và vận động họ tham gia vào quá trình quản lý và bảo tồn tài nguyên.

Mở lớp Anh ngữ ở thị trấn Ngô Đồng cho 5 cán bộ của khu bảo tồn

Hoạt động này nhằm nâng cao năng lực ngoại ngữ cho cán bộ chủ chốt của khu bảo tồn để có thể giao tiếp bình thường với khách nước ngoài đến thăm khu bảo tồn, dự hội thảo hội nghị

quốc tế có liên quan để nâng cao hiệu quả công tác và cũng là để tìm kiếm đối tác, các nhà tài trợ phục vụ cho công tác phát triển lâu dài của khu bảo tồn.

Tham quan, học tập mô hình quản lý của các khu bảo tồn đất ngập nước Nam Bộ

Hoạt động này nhằm học tập và trao đổi kinh nghiệm tổ chức và quản lý các khu bảo tồn đất ngập nước cửa sông, ven biển với các đồng nghiệp Nam Bộ, nơi rất phong phú về đất ngập nước và các khu bảo tồn rộng lớn và đã có được những kinh nghiệm nhất là trong quản lý tổ chức để vận dụng vào việc quản lý khu bảo tồn Xuân Thủy và Tiền Hải.

Mở lớp tập huấn về Xác định chim nước ngoài thiên nhiên và du lịch sinh thái tại hai khu bảo tồn

Việc xác định chim nước và đếm chim nước rất quan trọng đối với việc quan trắc, theo dõi kích thước chủng quần của những loài chim có mặt trong khu bảo tồn. Dựa vào đó để đề ra những biện pháp bảo vệ thích hợp. Ngoài ra kiến thức này cũng rất quan trọng đối với du lịch sinh thái.

Điều tra đa dạng sinh học

Do thiếu tư liệu về đa dạng sinh học nên không thể có cơ sở khoa học tốt để làm công tác giáo dục, phân vùng, quy hoạch và quản lý khu bảo tồn. Vì vậy một bộ phận quan trọng của dự án là phải *điều tra bổ sung* đa dạng sinh học và những công việc có liên quan.

Quy hoạch

Phân vùng, lên bản đồ và quy hoạch du lịch sinh thái với sự tham gia của nhân dân địa phương, hoàn chỉnh kế hoạch quản lý của 2 khu bảo tồn

Mục đích của hoạt động này là giúp nhìn lại những điểm bất cập trong phân vùng, quy hoạch, quản lý trước đây và cập nhật những thay đổi tự nhiên về địa hình và địa mạo của khu bảo tồn nhằm giúp cho việc quản lý sau này tốt hơn nhất là quan hệ với nhân dân vùng đệm.

Phân vùng khu bảo tồn Xuân Thủy

*** Vùng bảo vệ tuyệt đối (A):**

Mục đích của vùng này là bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và động vật hoang dã và đem lại lợi ích cho các vùng khác. Đặc biệt là bảo vệ rừng ngập mặn, các cồn cát ven biển để bảo vệ bờ biển và nơi ngủ đêm cho chim di cư. Vùng này bao gồm toàn vùng có rừng ngập mặn của cồn Lu, vành lược rừng ngập mặn còn sót lại trên cồn Ngạn chạy dọc phía ngoài của đề phương án II. Vành lược tuy từng nơi nên có chiều dày từ 50-100m. Nếu chưa đạt được mức nói trên thì phải trồng thêm.

Trong vùng này không ai được phép săn bắt chim, chặt củi, khai thác thủy sản, thả gia súc bừa bãi. Nói chung là không có khai thác dù là hình thức nào mà chỉ làm chức năng dự trữ nguồn gen, tạo con giống, chất dinh dưỡng cho những vùng lân cận. Các hoạt động sau đây có thể được phép: giải trí (quan sát chim) ở mức độ hạn chế và nghiên cứu khoa học. Trong tương lai có thể lập một trạm nghiên cứu nhỏ trên cồn Lu để nghiên cứu rừng ngập mặn và chim di cư. Một số nhỏ cán bộ của trạm nghiên cứu có thể sống và làm việc tại đây.

*** Vùng sử dụng tài nguyên hạn chế (B):**

Vùng này bao gồm bãi bùn thuộc đuôi cồn Lu và cồn Ngạn. Những người nghèo không có vốn để làm ao tôm có thể khai thác thủy, hải sản ở đây nhưng phải hạn chế mức độ để cho các

loài này có thể phục hồi chủng quần của chúng một cách tự nhiên. Đồng thời không được phép săn bắt chim ở đây dưới bất kỳ một hình thức nào. Những nơi bùn đã được cố định tốt thì khuyến khích dân trồng rừng ngập mặn để góp phần giải quyết chất dốt cho nhân dân địa phương. Không nên cho đắp bờ làm ao tôm ở đây ít nhất là trong 10 năm tới chờ cho đất được nâng cao hơn.

** Vùng sử dụng tích cực (C):*

Vùng này bao gồm hệ thống ao tôm nằm sát ngay phía trong đê phương án II mà bên ngoài là vành lược cây ngập mặn còn lại nằm trong khu bảo vệ (A). Hệ thống ao này cần phải có năng suất cao và ổn định nhờ hệ thống cống thông với vùng vành lược cây ngập mặn được điều chỉnh tốt để lấy chất dinh dưỡng từ vùng cây ngập mặn vào. Ở đây cũng không được phép săn bắt chim. Khuyến khích các chủ ao tôm trồng cây ngập mặn ngay trong ao của mình theo mô hình ao tôm sinh thái nhằm:

- Tăng sản lượng tôm
- Cung cấp một phần củi đun và
- Tạo nơi ngủ và làm tổ cho chim nước

Vùng này đồng thời cũng phải là vùng hồi phục nhằm nâng sản lượng tôm và sử dụng được trong nhiều năm nếu không người dân lại tìm cách làm ao ở vùng rừng mới được trồng. Như vậy việc phá rừng làm ao nuôi tôm mãi mãi trong tình trạng không thể khắc phục.

Tuy nhiên vấn đề quyền sử dụng đất ở đây lại đang là trở ngại chính cho việc hồi phục (mặc dù người dân thấy cách làm này là có lợi) vì hạn thuê đất chỉ từ 5-10 năm thì vừa hồi phục xong đã phải giao đất lại cho huyện rồi nên dân không muốn đầu tư hồi phục.

** Vùng đệm (D):*

Vùng này bao gồm phần còn lại của cồn Ngạn và Bãi Trong. Ở đây có thể phát triển nông nghiệp như lúa, cói kết hợp với nuôi tôm, cá, đồng thời thiết lập khu dân cư mới. Săn bắt chim ở đây cũng cần phải được kiểm soát. Sử dụng thuốc trừ sâu, diệt cỏ ở vùng này cũng phải rất thận trọng và chọn lọc, tránh ảnh hưởng xấu đến những vùng khác trong khu vực. Theo quan điểm KT-XH trong việc quản lý khu bảo tồn thiên nhiên ĐNN Xuân Thủy thì vùng đệm phải bao gồm thêm 4 xã cấp đê trung ương đó là: Giao Thiện, Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân và xã mới Giao Hưng. Không nên để vùng nuôi tôm trên cồn Ngạn vào vùng đệm tuy nó vẫn thuộc địa phương (Ban quản lý khu Ramsar) quản lý. Tuy nhiên nó vẫn là một bộ phận của khu Ramsar đã được quốc tế công nhận và tất nhiên phải được quản lý theo cách như đã nói ở trên. Nếu tách ra thì một mặt ta sai lời hứa với quốc tế mặt khác khó mà kêu gọi được các dự án cho vùng đệm.

** Khu vực tham quan du lịch hay khu dịch vụ (E):*

Khu này nằm ở cuối đường trục chạy qua sông Vọt (đường Công vụ) bao gồm trụ sở của Ban quản lý khu bảo tồn hiện nay, đường đi ra bãi triều bằng gỗ, chòi quan sát chim, hệ thống ao tôm có thể điều chỉnh mức nước theo ý muốn để biểu diễn cho khách tham quan xem, đồng thời tạo nơi đỗ cho chim nước lúc triều cao và do đó cũng là dịp để khách tham quan có điều kiện tốt quan sát chim theo ý muốn.

Riêng đối với khu bảo tồn Xuân Thủy gặp khó khăn trong quản lý vì hiện chưa có ban Quản lý khu Ramsar nên cần phải có Ban quản lý khu Ramsar bao gồm đại diện của Ủy ban nhân dân huyện Giao Thủy, đại diện của 5 xã vùng đệm: Giao Hưng, Giao Thiện, Giao An, Giao Lạc, Giao Xuân và ban Quản lý khu bảo tồn ĐNN Xuân Thủy. Ban quản lý khu Ramsar

có trách nhiệm với cả khu bảo tồn mặc dù đã có ban quản lý khu bảo tồn riêng như đã được Nhà nước phê duyệt. Bởi vì ngay cả Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Xuân Thủy cũng nằm trong khu Ramsar. Do đó trách nhiệm của huyện và các xã sẽ tập trung nhiều hơn vào vùng đệm như cồn Ngạn, phần cuối cồn Lu và cồn Ngạn (Vùng II - Vùng sử dụng hạn chế) và các xã như đã nói ở trên; còn Ban quản lý khu bảo tồn sẽ tập trung nhiều hơn vào khu bảo tồn như đã được nhà nước giao phó.

Ban quản lý khu Ramsar có trách nhiệm phối hợp với Ban quản lý khu bảo tồn thiết lập các dự án vùng đệm nhằm giảm bớt áp lực của dân sống trong vùng đệm đến khu bảo tồn cũng như sử dụng khôn khéo tài nguyên thiên nhiên trong những vùng được phép sử dụng. Dự án phát triển vùng đệm và bảo vệ đa dạng sinh học của khu Ramsar Xuân Thủy do Đại sứ quán Vương quốc Hà Lan tài trợ hiện nay là một khuôn mẫu cho sự phối hợp đó.

Duy trì và phát huy kết quả dự án

Hiện Hội Phụ nữ đã có được kinh nghiệm quản lý vốn tín dụng và các cách tạo thu nhập thay thế. Ngoài ra lãnh đạo huyện, xã, đoàn thanh niên, học sinh, giáo viên vùng đệm cũng đã có được những kinh nghiệm và hiểu biết về sử dụng bền vững nguồn tài nguyên ven biển. Do đó năng lực của địa phương đã được nâng cao và họ có thể tự quản lý tài nguyên của họ ở mức độ nhất định. Cán bộ của khu bảo tồn cũng đã trưởng thành về nhiều mặt nhất là nhận thức về bảo tồn tài nguyên cũng như kỹ năng giao tiếp với nhân dân vùng đệm. Tuy nhiên do dự án còn quá ngắn (trong một năm) nên sự hỗ trợ từ các cơ quan khoa học bên ngoài vẫn còn cần thiết ở mức độ nhất định.

KẾT LUẬN

Qua thực hiện hai dự án phát triển vùng đệm kết hợp với bảo tồn và sử dụng bền vững tài nguyên tại hai khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Xuân Thủy và Tiền Hải vùng cửa sông Hồng chúng tôi đã có được những kinh nghiệm sau đây:

Các tổ chức địa phương như Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hội Làm vườn, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên, học sinh của các trường phổ thông trong vùng đệm v.v...phải dần dần được tham gia vào những hoạt động phát triển kinh tế kết hợp bảo vệ tài nguyên hay là Phát triển bền vững. Mức độ tham gia cần phải được tăng lên cho đến khi họ được quyết định phương hướng sử dụng tài nguyên của địa phương họ.

Phải luôn gắn các hoạt động hỗ trợ cộng đồng với bảo vệ tài nguyên để nâng cao nhận thức của cộng đồng trong quản lý tài nguyên kể cả các cấp lãnh đạo từ huyện trở xuống.

Chú ý bồi dưỡng khả năng của Hội Phụ nữ, Đoàn thanh niên trong quản lý vốn tín dụng, vai trò giáo dục của Hội trong việc bảo vệ tài nguyên. Vai trò của Hội Cựu chiến binh trong giám sát sử dụng tài nguyên như rừng ngập mặn, các phương tiện đánh bắt thủy sản hủy diệt v.v...Vai trò của Hội Nông dân và Hội Làm vườn là khuyến khích và thúc đẩy thực hiện những kỹ thuật nông nghiệp tiến tiến nhằm hỗ trợ sử dụng bền vững tài nguyên thiên nhiên ven biển của cộng đồng.

Khi thực hiện được những hoạt động trên thì cộng đồng có thể tự quản lý lấy hệ sinh thái của mình khi dự án kết thúc mà ít hoặc không cần đến sự hỗ trợ từ bên ngoài cộng đồng nữa. Đó cũng là mục tiêu của những dự án quản lý bảo tồn dựa vào cộng đồng hiện nay.

CÁCH TIẾP CẬN CỦA OXFAM HỒNG KÔNG NHẪM HỖ TRỢ SINH KẾ TẠI VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN TỰ NHIÊN VŨ QUANG

Koos Neefjes, Nguyễn Thị Yến,
Nguyễn Mạnh Toàn, Văn Minh Châu
Oxfam Hồng Kông, Hà Nội

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam đã đạt được những tiến bộ đáng kể trong hơn một thập kỷ qua, đặc biệt sau khi thực hiện chính sách đổi mới năm 1986. Mức tăng trưởng kinh tế trung bình đạt 7% trong thập kỷ 90, số người nghèo và đói giảm mạnh, hệ thống giao thông vận tải được nâng cấp và có thể nhìn thấy sự thay đổi rõ rệt trong đời sống kinh tế ở thành phố và các vùng đồng bằng (SRV, 2000). Sự thay đổi này bắt nguồn từ những kết quả đạt được trong nông nghiệp và công nghiệp đặc biệt nhờ áp dụng các công nghệ mới. Tuy nhiên, những cải thiện trong đời sống và các lợi ích thu được từ tăng trưởng kinh tế của người dân ở các tỉnh vùng sâu, vùng xa miền Bắc và miền Trung Việt Nam vẫn còn rất thấp, so với các cực phát triển kinh tế quanh TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội (xem trích dẫn của Blauch và Minot, 2001, họ đã phân tích số liệu từ Nghiên cứu về mức sống người dân Việt Nam năm 1997/8 và Điều tra dân số năm 1999).

Chính phủ đang thực hiện một số chương trình hỗ trợ những- xã và cộng đồng nghèo nhất của Việt Nam, ví dụ như chương trình 133 và 135 (Chương trình xóa đói giảm nghèo, và Chương trình phát triển kinh tế - xã hội cho các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa, cùng triển khai năm 1988). Những chương trình này cũng đang được hỗ trợ bởi nhiều chương trình khác ở các vùng nghèo ở Việt Nam và được một số tổ chức quốc tế tài trợ hoặc cho vay vốn (ví dụ như Ngân hàng thế giới). Các chương trình phát triển thường hỗ trợ cơ sở hạ tầng giao thông, y tế, giáo dục và một số dịch vụ xã hội khác. Các tổ chức phi chính phủ (PCP) cũng hỗ trợ các dự án giúp đỡ người nghèo ở vùng sâu, vùng xa của Việt Nam nhưng với quy mô nhỏ hơn, phương thức làm việc và cách tiếp cận khác. PCP quốc tế có xu hướng cộng tác trực tiếp với UBND huyện, chính quyền xã hoặc đại diện của các tổ chức quần chúng ở các cấp này. Cùng với và thông qua đối tác địa phương, các tổ chức này có xu hướng làm việc trong nhiều lĩnh vực với thời gian lâu dài. Các tổ chức phi chính phủ quốc tế cũng có thể đưa các chuyên gia (ví dụ như từ các trường đại học), tới để mở các lớp tập huấn cho các cơ quan khuyến nông, giúp đỡ thiết kế các hệ thống cấp nước qui mô nhỏ.v.v.

Các khu bảo tồn tự nhiên, rừng quốc gia và các khu bảo tồn khác của Việt Nam và ở rất nhiều nước khác thường nằm ở những vùng xa xôi, ít người và khó đi lại. Điều đó có nghĩa là áp lực của con người lên tài nguyên thiên nhiên có thể còn hạn chế và việc bảo vệ những loài động thực vật quý hiếm và cảnh quan thiên nhiên có thể dễ dàng hơn. Tuy nhiên, các vùng xa xôi khó tiếp cận thì cũng khó kiểm soát, do vậy đã có những vụ khai thác gỗ bất hợp pháp, săn trộm và buôn bán những loài động vật cần được bảo vệ. Tại nhiều vùng miền núi xa xôi và cả vùng duyên hải bao gồm các vùng đệm của các Khu bảo tồn, Chính phủ đang cố gắng nâng cao độ che phủ rừng, thông qua một loạt các chương trình trồng và tái tạo rừng, trồng cây công nghiệp, bao gồm chương trình 327 triển khai vào giữa thập kỷ 90' và tiếp theo là chương trình trồng mới 5 triệu hecta rừng. Điều này cũng tạo cơ hội cho người dân địa phương được hưởng lợi, đặc biệt là ở những nơi họ được khai thác sản phẩm.

Điều quan trọng nhất là, việc duy trì và cải thiện cuộc sống một cách bền vững sẽ rất khó khăn trong điều kiện thiếu đường xá, cơ sở hạ tầng và những hạn chế về các dịch vụ xã hội (y tế, giáo dục) ở nơi xa xôi hẻo lánh. Các chợ buôn bán ở rất xa và còn nghèo nàn, hàng nhập khẩu đắt đỏ, giao thông liên lạc khó khăn. Công tác giáo dục ở những vùng này thường có chất lượng thấp, thêm vào đó người dân địa phương, có khi là dân tộc thiểu số, chỉ nói tiếng địa phương. Đây chính là một rào cản cho việc đạt kết quả học tập tốt. Đây cũng là một lý do tại sao kinh tế vùng và đời sống nhân dân địa phương không được cải thiện nhanh như ở những nơi khác.

Có nhiều giải pháp khác nhau để nâng cao sinh kế cho người dân ở những vùng xa vùng sâu. Ví dụ, luật đất đai của Việt Nam cho phép giao nhiều loại đất (kể cả đất rừng) cho các hộ gia đình và thôn xóm nhưng luật đó không phải lúc nào cũng được thực hiện đầy đủ, đặc biệt là do năng lực còn hạn chế của chính quyền địa phương. Nếu không có quyền sử dụng đất rõ ràng, người nông dân sẽ không đầu tư bảo quản chất lượng đất. Thêm vào đó, có những qui định ngăn cấm sử dụng tài nguyên thiên nhiên (địa phương), các qui định đó dựa trên cơ sở bảo tồn tự nhiên nhưng lại cản trở các cơ hội sinh kế của người dân địa phương. Những qui định thường được áp dụng ở Việt Nam bao gồm cấm khai thác gỗ và cấm trồng trọt theo phương thức du canh.

Trong hầu hết mọi trường hợp, đảm bảo cho cả con người và thiên nhiên cùng có lợi từ những nỗ lực phát triển của quốc gia và của địa phương là rất khó. Tài liệu này lý giải tại sao chúng ta luôn luôn phải cố gắng sao cho cả con người và 'thiên nhiên' (các khu rừng nguyên sinh, các loài động thực vật trong tình trạng nguy hiểm và các nguồn nước) cùng có lợi. Ở đây chúng tôi tổng kết các cách tiếp cận của Oxfam Hồng Kông và đối tác địa phương trong việc hỗ trợ sinh kế của người dân ở vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh. Chúng tôi có tham khảo các mô hình lý thuyết giúp đi theo hướng đa mục tiêu, bao gồm: an toàn lương thực, nâng cao thu nhập, bình đẳng xã hội và đảm bảo một môi trường bền vững giống như những mục tiêu kế hoạch 5 năm của Chính phủ Việt Nam [tham khảo văn bản chính sách của chính phủ, 2000]. Chúng tôi cũng tự đặt câu hỏi với chính mình đâu là những dấu hiệu cơ bản tác động tới con người và môi trường thiên nhiên. Chúng tôi kết thúc bằng một số gợi ý cho việc đánh giá những tác động đó và góp ý nhằm tăng cường hỗ trợ sinh kế của người dân địa phương.

KHU BẢO TỒN TỰ NHIÊN VŨ QUANG

Khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang được thành lập từ năm 1986, thuộc trách nhiệm quản lý của tỉnh Hà Tĩnh có diện tích khoảng 71.000 ha, được chia thành 3 khu: khu vực trọng tâm bảo vệ nghiêm ngặt (38.000ha), khu vực tái sinh (17.650 ha) và vùng đệm (15.050 ha). Có 8 xã trong địa bàn khu bảo tồn và các xã này được lập thành huyện Vũ Quang.

Người dân chuyển đến Vũ Quang năm 1952, có một số gia đình gốc Lào tại Vũ Quang và không có người dân tộc thiểu số Việt Nam nào nơi đây. Khu vực bảo vệ nghiêm ngặt của Vũ Quang không có dân định cư. Các hoạt động nông nghiệp và thương mại diễn ra tại vùng đệm. Cả hai hình thức nông nghiệp và thương nghiệp đều có thể nhận thấy và các báo cáo cũng chỉ ra loại hình du canh ở Vũ Quang đã chấm dứt từ năm 1986, mặc dù vẫn còn một vài hiện tượng phát rẫy trồng vùng.

Tại khu vực vùng đệm thuộc xã Hương Thọ và Hương Minh, người dân địa phương trồng thông theo Chương trình 327, do Lâm trường quốc doanh quản lý. Một số người dân được giao những khoảnh rừng thông già để chăm sóc bảo vệ và khai thác nhựa (tổng cộng ước khoảng 30-40 ha). Ở xã Hương Thọ có 28 hộ gia đình đã tham gia hình thức này từ năm 1998. Nhựa

thông được bán cho Công ty nhựa thông Hà Tĩnh với giá 1.900 đồng/kg. Tổng thu nhập hàng năm của các hộ từ việc thu gom nhựa thông ước tính khoảng 50.000.000 đồng. Các cánh rừng thông non do nông trường quản lý là phần còn lại của "đất rừng" ở vùng đệm. Do đó, rừng thông già được bảo vệ gìn giữ tốt hơn, và thu nhập của những gia đình này tăng lên (WWF, 1993; Võ Đình Quảng, qua trao đổi). Đào Trọng Hưng và các cộng sự (1999) đã báo cáo về các tranh chấp xung quanh việc mở rộng diện tích trồng thông trên các vùng đất trống bỏ hoang giữa người dân địa phương và lâm trường quốc doanh.

Các bước quan trọng và biện pháp nghiêm ngặt nhằm thực thi những chính sách bảo vệ rừng và thiên nhiên mới chỉ được thực hiện từ sau khi phát hiện ra những loài động thực vật mới như *Sao la* năm 1992 và *Mang lớn* năm 1993. Chính phủ Việt Nam sau đó đã ban lệnh cấm tất cả các hoạt động khai thác gỗ trong Khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang. Thêm vào đó một dự án 5 năm về bảo tồn Khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang đã được phê duyệt và được Chính phủ Hà Lan tài trợ từ năm 1995. Dự án này do WWF, Quỹ bảo vệ Động vật hoang dã Quốc tế, thực hiện. Sau 2 năm triển khai, dự án đã được điều chỉnh lại theo hướng phát triển bền vững vùng đệm. Điều này có nghĩa là dự án đã bắt đầu làm việc về phát triển cộng đồng, bao gồm cả các hoạt động như xây dựng/duy tu đập nước, xây dựng trường học, cải tạo đường xá, vườn tược và hỗ trợ nông dân quản lý sâu bệnh tổng hợp (IPM). Tuy nhiên mỗi xã chỉ có thể hưởng lợi từ một hoặc hai dự án. Hương Thọ là xã mà Oxfam Hồng Kông tập trung nhiều hoạt động đã triển khai một lớp tập huấn IPM và hỗ trợ làm vườn cho 40 hộ gia đình ở ba xóm trong số 11 xóm, thông qua dự án của WWF.

Trong một vài năm qua, Chính phủ đang nỗ lực thực hiện các kế hoạch phát triển bền vững và quản lý môi trường. Một báo cáo gần đây của Chính phủ nêu rõ:

Cần đảm bảo sự sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên và sử dụng hiệu quả những nguồn tài nguyên này phục vụ cho quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Các tài nguyên không tái tạo cần được bảo tồn và sử dụng một cách có hiệu quả. Quản lý và kiểm soát môi trường cần được tăng cường trong mỗi dự án đầu tư, mỗi kế hoạch phát triển của từng ngành và mỗi vùng.

Điều này cho thấy một phần khó khăn mà Chính phủ gặp phải: Việt Nam cần hiện đại hoá và công nghiệp hoá nhưng đôi khi sẽ nảy sinh mâu thuẫn với nhu cầu bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Đường quốc lộ Hồ Chí Minh hiện nay đang được thi công và đi qua huyện Vũ Quang (huyện mới được thành lập từ các xã của Hương Khê và các huyện lân cận). Tuyến đường này có khả năng sẽ kích thích sản xuất và thương mại của địa phương phát triển và được rất nhiều người ủng hộ. Tuy thuộc vào chính sách của Chính phủ tuyến đường này thậm chí có thể mang đến sự phát triển cho ngành du lịch. Nhưng đây cũng được xem như mối đe doạ trực tiếp và gián tiếp cho cảnh quan thiên nhiên và sự tồn tại của các loài động thực vật hoang dã. Việc thi công đường xá tạo điều kiện đi lại dễ dàng hơn cho bọn khai thác và buôn bán gỗ bất hợp pháp.

MỐI QUAN HỆ GIỮA CON NGƯỜI VÀ CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

Có một tác phẩm văn học được biết đến rộng rãi nói về mối quan hệ giữa con người và các nguồn lực tự nhiên (NR), "tự nhiên", "hay môi trường". Tác phẩm cho rằng không có cái tốt hoặc cái xấu thuần túy, không có một sự thật duy nhất về cái gọi là có hay không sự hỗ trợ qua lại giữa các nguồn tự nhiên và nền kinh tế của loài người.

Rõ ràng kinh tế loài người phải phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Các Mác đã nhận định vốn, lao động và đất đai là ba thành tố sản xuất và xem lao động là nguồn lực thực sự duy nhất của giá trị sản phẩm. Mác lên án bất bình đẳng trong quản lý

đất đai và vốn là những căn nguyên chính của bóc lột và bất công ở châu Âu thế kỷ 19. Ông cũng cho rằng đất đai là một nguồn cần thiết, sẵn có và không cạn kiệt. Trong thời hiện đại, đất đai của Mác phải được hiểu là đất đi kèm với các nguồn tài nguyên gắn liền với nó, bao gồm vỉa quặng, các mỏ dầu khí, nước, rừng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác. Người ta vẫn phải công nhận rằng việc kiểm soát được các nguồn tài nguyên này quyết định phần lớn các cơ hội sinh kế. Hiển nhiên là những người kiểm soát được nguồn vốn tự nhiên này sẽ hưởng lợi nhiều nhất, đặc biệt do họ nắm được công nghệ biến các nguồn tài nguyên thành những sản phẩm hữu ích. Chúng ta cũng vẫn thống nhất rằng lao động là nguồn lực chính trong việc biến các nguồn tài nguyên thiên nhiên thành của cải vật chất, đặc biệt nếu chúng ta kể đến cả lao động trí óc (kiến thức và kỹ năng là cần thiết đối với người lao động trong sản xuất).

Tuy nhiên, hiện nay người ta đã hiểu rằng các nguồn tài nguyên thiên nhiên không thể không cạn kiệt, và rằng chất lượng của chúng cần phải được duy trì bằng đầu tư vốn và lao động. Thiên nhiên cũng có các chức năng phục vụ nền kinh tế loài người, bao gồm cả chức năng lưu trữ các chất ô nhiễm (ví dụ: rừng và đại dương lưu trữ cacbon điôxit, chất thải chính trong quá trình đốt cháy nhiên liệu hoá thạch). Những chức năng này trước đây không được đánh giá đúng mức. Hơn nữa, vẻ đẹp tự nhiên còn có một giá trị kinh tế mà các nhà kinh tế không dễ gì nắm bắt được (tham khảo Hayward, 1994; Pearce và cộng sự, 1989; Blaikie và Brookfield, 1987).

Khoa học thế kỷ 20 cũng cho thấy rằng sự tác động của người giàu và người nghèo đối với nguồn tài nguyên thiên nhiên có sự khác biệt rất lớn. Ví dụ, các công ty dầu khí tiến hành khoan và khai thác dầu thì đồng thời cũng làm ô nhiễm môi trường địa phương. Họ bán sản phẩm cho lớp người khá giả sử dụng xe hơi và cho các công ty điện lực. Các công ty này lại bán sản phẩm của họ cho người giàu để chạy máy điều hoà. Việc đốt cháy nhiên liệu này gây ô nhiễm môi trường địa phương và khi bay vào khí quyển, cacbon điôxit tạo ra thay đổi khí hậu toàn cầu. Tương tự như vậy, thủy điện phục vụ người tiêu dùng tại các thành phố lớn, nhưng kinh nghiệm từ khắp nơi trên thế giới cho thấy, không phải tất cả những người bị mất đi nơi ở do việc xây dựng các đập thủy điện đều được hưởng lợi. Các con đập nhận chìm các cánh rừng, đôi khi cả thị trấn, và ngăn cản sự di cư của cá. Những cái giá này đối với thiên nhiên và sinh kế của con người (tạo nên một phần của nền kinh tế quốc gia) thường không được tính đến đầy đủ trong phân tích quan hệ vốn-lãi của các dự án thủy điện. Một ví dụ khác là việc những người giàu dùng các sản phẩm từ gỗ đã tạo nên áp lực thị trường đằng sau việc khai thác gỗ hợp pháp và bất hợp pháp - chúng ta có thể thấy những người tiêu dùng giàu có này ở Việt Nam, Nhật Bản, châu Âu hay bất cứ nơi đâu.

Những người nghèo ở vùng sâu, vùng xa có thể kiếm được chút ít từ việc đốn gỗ nhưng đó chỉ là một phần rất nhỏ so với giá trị thực mà những khách hàng giàu có đã bỏ ra để mua. Người ta thường cho rằng nếp sống du canh của những người lạc hậu là nguyên nhân chính dẫn đến nạn phá rừng, xói mòn, huỷ hoại môi trường địa phương cũng như độ che phủ rừng. Điều này dường như đúng ở những nơi dân số tăng đều và kỹ thuật cũng như sản xuất nông nghiệp vẫn duy trì theo lối cũ. Nhưng những tác động này khó có thể so sánh được với những tác động gây ra bởi việc khai thác gỗ và canh tác trên diện rộng. Hơn nữa, chúng ta có thể quan sát thấy ở Việt Nam, khi người dân nghèo ở vùng sâu vùng xa được hưởng hệ thống canh tác hay sinh kế mới, ví dụ như ruộng nước, thì họ không còn tiếp tục tập quán du canh hoặc khai thác gỗ với thu nhập nghèo nàn nữa.

Ngược lại, sinh kế của những người nghèo vùng sâu cũng có thể bị phá huỷ bởi nạn chặt phá rừng. Họ phải phụ thuộc vào các hoạt động như săn bắn, thu lượm lâm sản và các cây thuốc, bán mặt ong, v.v... Kinh nghiệm của một số nơi trên thế giới cho thấy người nghèo

không chỉ ít gây tác động tiêu cực tới nguồn tài nguyên thiên nhiên mà còn có thể là/trở thành những người bảo vệ môi trường địa phương, đầu tư cải thiện nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách bền vững. Đó là những trường hợp "đôi bên" - cải thiện sinh kế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên - thực sự cùng có lợi, ví dụ từ du lịch và quản lý săn bắn (các loài động vật không nằm trong sách đỏ), hoặc từ các mô hình sản xuất nông nghiệp bền vững cho các thị trường phù hợp. Tuy vậy, cho đến nay có rất ít bằng chứng cho thấy sự bền vững về môi trường và sự công bằng về kinh tế và xã hội cùng đạt được liên một lúc (Neefjes, 2000; Dobson, 1998); còn nhiều điều cần thực hiện để có giải pháp có lợi cho tất cả các bên.

Phục vụ chương trình của OHK ở vùng đệm Khu bảo tồn Vũ Quang, Đoàn Trọng Hưng và các cộng sự (1999) tham khảo nghiên cứu sinh thái nhân văn của Rambo và Sajise (1989), và họ đã đưa ra một mô hình sinh thái nhân văn. Mô hình này bao gồm ba vòng tròn trung tâm. Vòng tròn phía trong đại diện cho cộng đồng và người dân, vòng giữa cho các hoạt động của con người (nông nghiệp, lâm nghiệp, v.v) còn vòng ngoài cùng cho các nhân tố vật lý (khí hậu, rừng, đất đai, v.v). Các tác giả sử dụng mô hình này để diễn tả hệ sinh thái nông nghiệp ở xã Hương Thọ (nằm trong vùng đệm của Khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang), và mô tả các vấn đề liên quan tới:

- Thoái hóa và xói mòn đất đai
- Phá huỷ rừng
- Vệ sinh môi trường, ví dụ: môi trường trực tiếp quanh con người
- Cấp nước sạch
- Các vectơ truyền bệnh (đặc biệt dịch sốt rét)
- Việc sử dụng các hoá chất nông nghiệp

Họ đưa ra các khuyến nghị về:

- Hỗ trợ thiết lập vườn hộ trồng các loại cây ăn quả
- Phân bổ "đất rừng" cho các hộ gia đình (theo luật đất đai), hỗ trợ thành lập các khu rừng khoanh nuôi và tái trồng rừng
- Xây dựng nhà vệ sinh
- Hỗ trợ làm phân ủ từ các chất thải hữu cơ, chủ yếu để bón cho cây trong các vườn hộ
- Thúc đẩy mô hình Kỹ thuật canh tác trên đất dốc để phòng tránh xói mòn đất

Mô hình đã dẫn các tác giả tới một diễn giải về hệ sinh thái nông nghiệp toàn diện và thú vị, và nghiên cứu này cũng đưa ra nhiều khuyến nghị bổ ích. Tuy nhiên, mô hình này chưa có phân tích sâu theo ý nghĩa *mô hình hoá các mối quan hệ và tác động qua lại* giữa con người và tài nguyên thiên nhiên. Nó cũng không phân tích rõ những nhóm người khác nhau (người giàu và người nghèo, phụ nữ và nam giới) có những lựa chọn và các cơ hội khác nhau. Hơn nữa nó không mô tả rõ tất cả những yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới các quyết định của con người (những "hoạt động nhân văn" do người dân địa phương tiến hành bị ảnh hưởng của các chính sách và áp lực thị trường). Thực tế trọng tâm của mô hình này tập trung vào các nguồn vật chất, vòng tròn ngoài cùng. Còn câu hỏi về kinh tế lại hầu như bị gạt ra ngoài trong khi nó lại là một trong số nhân tố quan trọng nhất đối với người dân địa phương cũng như chính phủ quốc gia trong việc đưa ra quyết định về việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

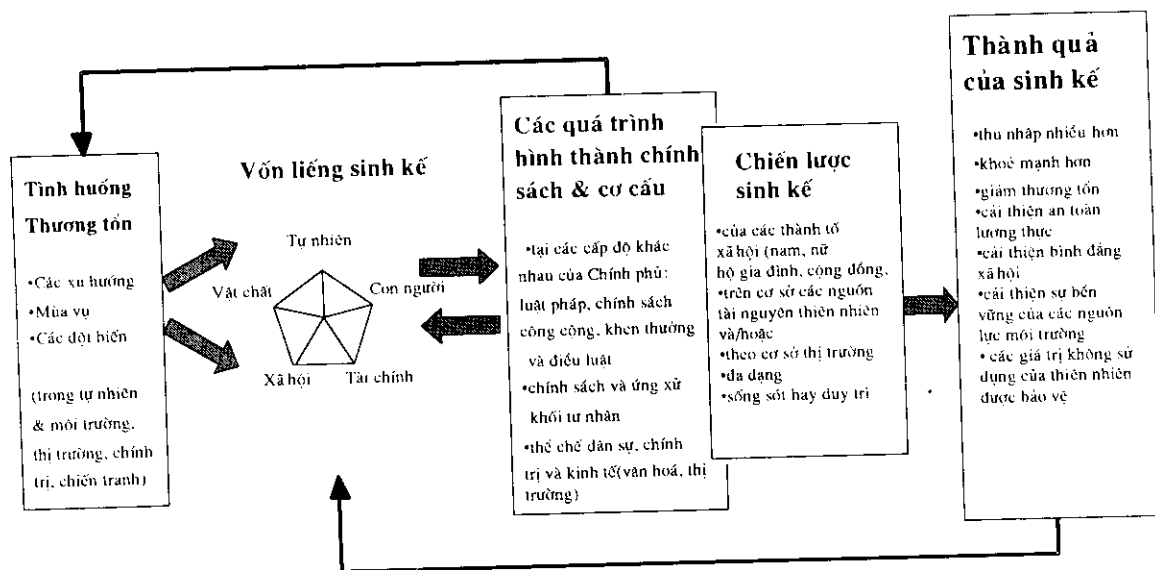
Có những mô hình thay thế phức tạp hơn đã được phát triển, mô phỏng tốt hơn các mối quan hệ và điều kiện ảnh hưởng tới việc quyết định của con người. Các đóng góp chính là từ những văn bản chính sách về môi trường (ví dụ như WCSĐ, 1987), các nhà kinh tế (ví dụ như Sen, 1981), các nhà địa lý (Blaikie và Brookfield, 1987; Chambers và Conway, 1992), các nhà khoa học sinh thái và xã hội (Leach và cộng sự, 1997). Ngày nay, sơ đồ sinh kế bền vững căn bản dựa trên những đóng góp kể trên (và còn có các nguồn khác) và được mô phỏng trong

nhiều dạng khác nhau (ví dụ như Leach và cộng sự, 1997; DFID, 1999; Neefjes, 2000, là những nguồn tham khảo cho mô hình dưới đây)

Mô hình này có tính chuẩn mực dưới góc độ nó mô tả những cái tốt đẹp ở phía bên phải (một người có thể có những quan điểm khác nhau về như thế nào là tốt). Mô hình này giả định rằng con người và xã hội nói chung mong muốn: an toàn lương thực, nhiều thu nhập hơn, cải thiện công bằng xã hội, nguồn tài nguyên môi trường bền vững, v.v.. Đó là tất cả những thành quả của sinh kế. Đầu ra của sinh kế lại thường dẫn tới việc đầu tư trong các lĩnh vực như giáo dục trẻ em, đất đai (áp dụng Kỹ thuật canh tác trên đất dốc), cơ sở hạ tầng, v.v.. nghĩa là đầu tư cho các vốn liếng sinh kế khác nhau (hay còn gọi là Cửa cải sinh kế). Những nguồn vốn này cần thiết cho tất cả các phương thức sinh kế, nhưng theo nhiều cách khác nhau và có tầm quan trọng khác nhau. Một thương nhân cần hệ thống đường xá tốt, với người nông dân đó là hệ thống thủy lợi, giáo viên cần những kiến thức cập nhật. Nam hay nữ giới, người thành thị hay nông thôn v.v... có chiến lược sinh kế khác nhau, và một số chiến lược nhất định sẽ chiếm ưu thế trong những cộng đồng nhất định. Tuy nhiên, chiến lược sinh kế nào thích hợp nhất lại phụ thuộc nhiều vào quá trình hình thành chính sách và cơ cấu, ví dụ điều tiết thị trường sẽ ảnh hưởng tới giá cả. Chất lượng của các nguồn vốn và các chiến lược sinh kế (có nghĩa là các lựa chọn) mà con người ưa thích còn phụ thuộc vào tình huống thương tổn, đặc biệt là những sự kiện mà không chỉ người dân địa phương mà ngay cả chính phủ của họ cũng không làm gì được, ví dụ như thiên tai hay sự rớt giá (gạo) trên thị trường thế giới.

Tùy thuộc vào tình hình địa phương, chỉ có một số trong toàn bộ các yếu tố trên là quan trọng nhất trong việc đạt được đa mục tiêu (hay Các đầu ra của sinh kế). Người ta không thể xác định được trước có thể sẽ hướng trọng tâm vào phần nào trong biểu đồ phân tích chất lượng môi trường và sinh kế, ví dụ như tại vùng đệm Khu bảo tồn tự nhiên Vũ Quang. Tuy nhiên, việc sàng lọc ban đầu như Đào Trọng Hưng và các cộng sự của ông đã thực hiện (1999) chỉ ra một số lĩnh vực đáng quan tâm. Như đã trình bày ở trên, nghiên cứu cho thấy một số tài nguyên thiên nhiên phải được cải thiện, bao gồm đất và rừng, và thu nhập phải được nâng cao từ các chiến lược sinh kế thay thế (đặc biệt là vườn hộ). Hơn nữa, các tác giả đã tranh luận về việc thực hiện một chính sách cụ thể, luật đất đai, nhằm giúp người dân địa phương thành công hơn với mô hình của mình.

Khung sinh kế bền vững



Mô hình sinh kế bền vững hướng sự chú ý tới các phân tích sâu hơn cần phải thực hiện để đạt được những kế hoạch phù hợp và hiệu quả nhất trong việc hỗ trợ sinh kế và chất lượng môi trường. Trên thực tế, các đánh giá khác của OHK đã làm được một số phân tích như vậy. Ví dụ Nguyễn Mạnh Toàn (báo cáo 1997) đã mô tả mức sống tương đối của các nhóm xã hội khác nhau ở xã Hương Thọ và tầm quan trọng của chăn nuôi gia súc như một chiến lược sinh. OHK và các đối tác địa phương cũng cần quan tâm nhiều hơn tới các nguồn vốn khác và các mối quan hệ nêu trong bức tranh này. Ví dụ, các câu hỏi như sau có thể được đặt ra:

- **Đầu tư vào vốn liếng sinh kế.** Cần phải nâng cao thu nhập của địa phương đến mức nào để người địa phương đầu tư đầy đủ vào việc trồng cây, tránh xói mòn đất qua kỹ thuật canh tác trên đất dốc (SALT) và hệ thống thủy lợi? Điều này sẽ giúp ngăn chặn triệt để nạn chặt phá và khai thác rừng bừa bãi. Hay người dân vùng đệm luôn đòi hỏi các nguồn đầu tư bên ngoài, từ phía Chính phủ hoặc các nhà tài trợ quốc tế?

- **Chính sách, quá trình hình thành và cơ cấu & đầu tư vào vốn sinh kế.** Các qui định và thực tiễn giao đất giao rừng hiện nay đã hoàn thiện chưa? Việc thực hiện đã tốt chưa? Liệu có thể cho rằng nếu các hộ gia đình, người dân địa phương có quyền lợi đầy đủ và rõ ràng hơn đối với đất và đất rừng thì họ sẽ có động cơ để tự đầu tư vào trồng cây ăn quả và trồng rừng?

- **Chính sách, quá trình hình thành và cơ cấu.** Có nên nới lỏng lệnh cấm khai thác gỗ ở vùng đệm, kết hợp với việc giao đất rừng và đất “đổi trực”, hay là nên tăng cường chặt chẽ hơn lệnh cấm khai thác gỗ?

- **Vốn vật chất và chiến lược sinh kế.** Có đủ cơ sở hạ tầng cần thiết để các thương nhân tiếp cận tới thị trường hoa quả địa phương (cần khi cây ăn quả cho thu nhập)?

- **Vốn nhân lực và chiến lược sinh kế.** Các dịch vụ địa phương (y tế, giáo dục, khuyến nông) đã đủ để người dân phát huy tính sáng tạo, chủ động đa dạng hoá các chiến lược sinh kế và phát triển các thị trường mới hay chưa? Các dịch vụ này có phục vụ bình đẳng cho phụ nữ và nam giới hay không?

- **Chính sách, quá trình hình thành và cơ cấu & vốn xã hội.** Các luật và nghị định hiện hành về dân chủ và tổ chức có được tận dụng để nâng cao “vốn xã hội” hay không? Ví dụ như Nghị định 29 về dân chủ cơ sở và luật hợp tác xã mới sửa đổi. Những người dân địa phương có khả năng và có quan tâm đến việc hợp tác với nhau trong tiếp thị sản phẩm để thu được giá cao hơn hay không?

- **Vốn tự nhiên và chiến lược sinh kế.** Có những giải pháp mới và bền vững để khai thác một cách có lợi các sản phẩm phi gỗ không (Lê Quang Bình và cộng sự, 1997, đã đưa ra một danh sách khá dài về các chọn lựa)?

- **Đầu tư vào các nguồn vốn** và có tầm nhìn lâu dài về **chiến lược sinh kế.** Có hay không các tiềm năng về thị trường, nguồn nhân lực địa phương và cơ sở hạ tầng để phát triển du lịch sinh thái mà không làm hại thiên nhiên ở vùng đệm hoặc khu bảo tồn? Có cần được phát triển với đầu tư của khu vực tư nhân hay không? Khu bảo tồn thiên nhiên có trở thành (hoặc một phần của) rừng quốc gia hay không? (ở Việt Nam, khu bảo tồn thiên nhiên có thể thành rừng quốc gia nếu được phát triển hạ tầng cơ sở và các dịch vụ du lịch sinh thái).

Danh sách này có thể rất dài và cần có trọng tâm. OHK và các đối tác địa phương áp dụng các phương pháp người dân cùng tham gia để phân tích. Đây là một cách để xếp ưu tiên các vấn đề và các hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu của địa phương.

CÁCH TIẾP CẬN CHUNG CỦA OHK ĐỂ HỖ TRỢ ĐỜI SỐNG VÀ SINH KẾ CỦA NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG

Oxfam Hồng Kông làm việc hướng tới một số mục đích, theo các phương pháp tiếp cận đã được áp dụng trên toàn cầu, cũng như ở Việt Nam. Có thể tóm tắt các mục đích đó như sau:

Các mục tiêu chung của Oxfam Hồng Kông:

1. Sinh kế bền vững: an toàn lương thực và thu nhập cho tất cả mọi người
2. Các dịch vụ xã hội cơ bản: y tế và giáo dục cơ bản, đặc biệt cho các bé gái
3. Cuộc sống và an ninh: giảm số nạn nhân của các vụ xung đột và thiên tai
4. Quyền được nghe: quyền được tham gia vào các vấn đề chính trị và xã hội cho tất cả mọi người
5. Bình đẳng, đặc biệt là giữa phụ nữ và nam giới và giữa các nhóm dân tộc thiểu số

Những mục tiêu này tất nhiên đã được thay đổi cho phù hợp điều kiện thực tế của Việt Nam.

OHK nỗ lực hướng tới các mục đích này thông qua các phương pháp tiếp cận sau:

a) Các chương trình phát triển cộng đồng toàn diện, tập trung về mặt địa lý ở 6 huyện trọng điểm tại ba tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Trị. Chúng tôi tin rằng các phân tích toàn diện có vai trò quan trọng; xem xét các nguyên nhân đa dạng của nghèo đói và các nhu cầu của con người. Các chương trình của chúng tôi giúp giải quyết các vấn đề cấp thiết mang tính chiến lược nhất, và các nguyên nhân của những vấn đề này (do vậy chúng tôi không làm việc ở tất cả mọi lĩnh vực!).

b) Sự tham gia phổ biến. Chúng tôi nghĩ rằng có thể tạo ra tác động lớn hơn lên đời sống của người nghèo nếu những người nghèo tự bản thân họ tham gia tích cực vào tất cả các giai đoạn của dự án, bao gồm đánh giá nhu cầu, hội thảo lên kế hoạch thực hiện, giám sát, và đánh giá dự án.

c) Hợp tác với các cơ quan khác. OHK hợp tác với các đối tác ở cấp tỉnh, huyện, xã và thôn bản. Các đối tác địa phương là những người thực hiện và quản lý chương trình phát triển cộng đồng. OHK hỗ trợ các đối tác và nhân dân địa phương bằng tiền, phương tiện và tư vấn phát triển. Để có tác động lâu dài, các hoạt động của chương trình phải do chính người dân địa phương và đại diện của họ quản lý, do vậy việc nâng cao năng lực cho Ban quản lý chương trình là một phần công việc của chúng tôi.

d) Tất cả các dự án của chúng tôi đều có sự đóng góp của địa phương bằng sức lao động, tiền hoặc các hình thức khác. Điều này đảm bảo độ bền vững sau khi OHK rút đi.

e) Làm việc với phụ nữ và các dân tộc thiểu số. OHK tích cực khuyến khích phụ nữ và người dân tộc thiểu số tham gia vào các hoạt động dự án bao gồm cả công tác quản lý, vì họ nằm trong nhóm người nghèo nhất và ít được quan tâm nhất.

f) Tính dễ bị tổn thương đối với thiên tai. OHK đang nỗ lực làm việc nhằm giảm các rủi ro do thiên tai và con người gây ra, bao gồm lũ lụt, hạn hán và tàn dư của chiến tranh như mìn và các vật liệu gây nổ. Chúng tôi viện trợ qua một số đối tác đặc biệt cho hoạt động giảm nhẹ thiên tai, ví dụ như thông qua Chữ thập Đỏ trong đợt lũ năm 2000 vừa qua. OHK cũng đang triển khai chương trình phòng ngừa các thiên tai dựa vào cộng đồng, và đang cố gắng lồng ghép nó vào các dự án phát triển cộng đồng.

g) Nghiên cứu và trao đổi thông tin. OHK khuyến khích các tổ chức Việt Nam tiến hành nghiên cứu về một loạt các vấn đề liên quan tới các chương trình phát triển cộng đồng của cũng như các quá trình hoạch định chính sách rộng hơn (cấp quốc gia). Đôi khi, chúng tôi tài trợ cho các nghiên cứu, nhân viên của OHK cũng tham gia vào nghiên cứu. Chúng tôi luôn khuyến khích các nhà nghiên cứu thu hút sự tham gia của các bên liên quan quan trọng, bao gồm những người nghèo nhất ở những vùng sâu vùng xa nhất.

HOẠT ĐỘNG CỦA OXFAM HONG KONG TẠI HUYỆN VŨ QUANG

Oxfam Hồng Kông (OHK) bắt đầu hoạt động tại tỉnh Hà Tĩnh từ năm 1993, với một loạt các dự án đơn lẻ về tín dụng tiết kiệm, xây dựng đập thủy lợi và trường học; làm việc ở Hương Thọ kể từ năm 1996, bắt đầu bằng việc xây dựng công trình thủy lợi đập Bướm. Khi chúng tôi thay đổi chiến lược của tổ chức và quyết định làm việc tập trung vào một số khu vực địa lý nhưng với nhiều hoạt động lồng ghép hơn, xã miền núi này đáp ứng đúng mục tiêu của chúng tôi là làm việc với người nghèo ở vùng sâu vùng xa. Chính vì vậy, chúng tôi quyết định tiến hành thêm nhiều hoạt động ở Hương Thọ năm 1997. Chúng tôi đã tiến hành đánh giá nhanh nhu cầu có sự tham gia người dân ở Hương Thọ (Nguyễn Mạnh Toàn, 1997); người nghèo nói về các vấn đề của họ và xác định cũng như ưu tiên các nhu cầu của bản thân. Tiếp theo đánh giá nhu cầu này, rất nhiều dự án phát triển đã được OHK cùng với người dân địa phương cùng xây dựng, bao gồm xây đập, nước sạch, cứu trợ khẩn cấp và phục hồi thiên tai v.v...

Bảng dưới đây cho thấy OHK đã tài trợ trên 180.000 USD cho xã Hương Thọ, Vũ Quang. Ngoài ra, nguồn vốn phân bổ cho xã trong năm nay vào khoảng 50.000 USD. Phần lớn nguồn vốn này dành cho các hoạt động thủy lợi. Tổng dân số Hương Thọ vào khoảng 3.000 người.

Các dự án của OHK tại Hương Thọ:

Mã số dự án	Tên và hoạt động chính của dự án	Ngân sách	Mục tiêu
VTM-3114-96A	Thủy lợi đập Bướm	US\$50.826	Xây dựng: 11/96 - 3/97 Diện tích tưới: 58 ha Người hưởng lợi: 262 hộ (1230 người) tại thôn 1, 2, 4, 5
VTM-3138-98A	Thủy lợi khe Chảy	US\$21.978	Xây dựng: 3/99 - 8/99 Diện tích tưới: 30 ha Người hưởng lợi: 95 hộ (474 người) tại thôn 10
VTM-3148-98A	Nước sạch ở hai xã Hương Đô và Hương Thọ	USD 15,900	Xây dựng: 5/99 - 7/99 Tổng cộng 136 giếng cho xã Hương Thọ Người hưởng lợi: 136 hộ tại 11 thôn
VTM-1150-99A	Tập huấn về sử dụng an toàn thuốc trừ sâu và phân hoá học	USD 2,128	Người hưởng lợi: 11 thôn của xã Hương Thọ
VTM-3168-00A	Các hoạt động môi trường tại Hương Thọ: Làm vườn, hỗ trợ cây giống, tập huấn IPM trên cây lúa, cung cấp cây giống và kỹ thuật làm phân xanh	USD 13,426	Tập trung trước hết vào phụ nữ và sau cho tất cả dân làng

Mã số dự án	Tên và hoạt động chính của dự án	Ngân sách	Mục tiêu
VTM-1141-98A	Cứu trợ khẩn cấp và khắc phục hạn hán cho Quảng Trị và Hà Tĩnh: Cung cấp lạc giống và dây khoai lang cho vụ hạn 1998	USD 1,917	34.9 ha cho 179 hộ mà ruộng của họ hầu như bị phá hủy hoàn toàn
VTM-1157-99A	Cứu trợ lụt bão và khắc phục lũ lụt cho tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Trị	USD 600	64 hộ gia đình mà ruộng của họ hầu như bị phá hủy hoàn toàn
VTM-1172-00A	Chương trình phát triển cộng đồng Hương Khê (pha 1): cung cấp giống lúa và làm mới nhà cửa mùa lũ 1999	USD 5,488	365 hộ
VTM-3161-99A (đang thực hiện)	Xây đập cho Hương Thọ Khuyến nông (trồng trọt) • Tập huấn cho nông dân sử dụng phân hữu cơ và vật thải để sản xuất và các kỹ thuật sản xuất bền vững khác • Tập huấn vệ sinh và sức khỏe cho y tế thôn bản và dân làng • Đánh giá tác động môi trường và nghiên cứu tính dễ bị tổn thương • Thiết lập và hỗ trợ hệ thống và phương pháp phòng chống và thiên tai • Phát triển năng lực cho cán bộ Ủy ban xã và huyện • Nâng cao nhận thức môi trường cho 8 xã cùng với WWF và Hội Phụ nữ Việt Nam	USD 67,857	Tất cả các thôn của Hương Thọ, chú trọng tới người nghèo nhất và phụ nữ
VTM-3175-00/01A	Chương trình phát triển cộng đồng Hương Khê (pha 2) (chưa thực hiện)	USD 47,300	Tất cả các thôn của Hương Thọ, chú trọng tới người nghèo nhất và phụ nữ

Lưu ý: Đóng góp của ngân sách địa phương thường vào khoảng 5-10% tổng ngân sách dự án, đặc biệt thông qua đóng góp công lao động trong các dự án xây dựng).

Ban quản lý dự án (PMC) tại cấp huyện (khi đó là Hương Khê) được thành lập từ năm 1996, gồm 5 thành viên trong đó có 1 phụ nữ là người của ban lãnh đạo huyện và các tổ chức quần chúng. Ban quản lý dự án tại cấp xã cũng đã được thiết lập (OHK hoạt động tại một số xã trên địa bàn Hương Khê). Tuy nhiên, Vũ Quang hiện nay tách thành một huyện mới và cho đến nay chúng tôi mới chỉ hoạt động tại Hương Thọ, thuộc Vũ Quang. Do huyện mới thành lập nên khả năng của họ chưa đủ mạnh (cả về số lượng nhân viên và các nguồn lực khác), bởi vậy OHK hiện tại làm việc trực tiếp với cấp xã. Ủy ban nhân dân xã đóng vai trò tích cực trong việc thực hiện và quản lý các dự án.

OHK đang dần chuyển sang các chương trình phát triển nông thôn lồng ghép. Điều này có nghĩa là tổ chức làm việc trên nhiều lĩnh vực khác nhau và cố gắng đảm bảo rằng các dự án nhỏ hỗ trợ lẫn nhau và được xây dựng trên các thành quả của nhau. Các vấn đề môi trường

thiên nhiên nói chung và Khu bảo tồn Vũ Quang nói riêng hiện đang được lồng ghép thích hợp với hoạt động phát triển, như các dự án VTM-3161-99A (đang tiến hành) và VTM-3175-00/01A sẽ thực hiện (trong bảng trên). OHK cũng tham gia cứu trợ khẩn cấp và khắc phục thiên tai. Thiên tai đang là những rủi ro đe dọa sinh kế của người dân và là áp lực lớn đến môi trường xung quanh. Chúng tôi tập trung cung cấp những nhu cầu cấp thiết về lương thực và giống để giúp đỡ người dân bắt tay ngay vào mùa vụ mới và khôi phục sinh kế sau nạn lụt bão.

Từ năm 1997, OHK quan tâm nhiều tới khía cạnh môi trường trong các dự án phát triển. Nghiên cứu về môi trường đầu tiên của OHK là về mối quan hệ giữa người dân Hương Thọ và Khu bảo tồn tự nhiên Vũ Quang, được tiến hành vào cuối năm 1997 (Lê Quang Bình và các cộng sự). Một nghiên cứu sâu hơn về môi trường do Đào Trọng Hưng viết đã xem xét các vấn đề môi trường gắn với những giải pháp cải thiện môi trường tại Hương Thọ (1999). Cả hai nghiên cứu trên đều dẫn tới việc triển khai một số các dự án (xem trong bảng trên).

Chúng tôi cũng tiến hành đánh giá tác động môi trường của việc xây dựng đập thủy lợi ở huyện Con Cuông tỉnh Nghệ An (Lê Thạc Cán và các đồng nghiệp - 1999). Con đập được OHK tài trợ xây dựng (xây lại). Mặc dù trường hợp điển cứu này không phải ở Vũ Quang, nhưng những khuyến nghị và kết quả của nghiên cứu này có thể rất hữu ích cho các dự án xây đập và hệ thống thủy lợi của OHK. Các tác giả kết luận rằng việc xây dựng các đập (loại nhỏ) ít gây tác động tiêu cực đến môi trường và có nhiều tác động tích cực tới sinh kế của người dân địa phương. Nhóm cũng báo cáo về những thành công trong công tác bảo vệ rừng và lưu vực nguồn nước là kết quả của việc trao quyền sử dụng lâu dài đất và đất rừng cho các hộ dân, mặc dù một số hoạt động chặt phá rừng vẫn tiếp tục diễn ra do xây dựng đường xá và đập. Các giếng cấp nước sạch ở địa phương đã tốt hơn và sản lượng lương thực trên thực tế đã được nâng lên vì mực nước ngầm lên cao, kết quả từ hồ chứa và đập quy mô nhỏ này. Hồ chứa nước có thể gây những tác động tiêu cực tới người dân khu vực hạ lưu và bên ngoài vùng tưới tiêu, nhưng chưa được đề cập trong báo cáo này. Các tác động tiêu cực tới đa dạng sinh học và luồng di cư của loài cá cũng chưa được nhắc tới (đề cập đến di cư của cá vì không có sự di cư trước khi xây đập).

Những nghiên cứu về môi trường này được thực hiện với sự cộng tác của các nhà tư vấn của CRES, IUCN, Trung tâm phát triển bền vững và môi trường Việt Nam VNEDSDC và các cơ quan khác. OHK và WWF cũng cố gắng tìm kiếm các cơ hội hợp tác nhằm cải thiện sinh kế của những người dân địa phương để họ ít bị phụ thuộc hơn vào Khu bảo tồn Vũ Quang và nâng cao ý thức của họ về bảo tồn thiên nhiên. OHK cũng đã chia sẻ những kinh nghiệm về phát triển cộng đồng với các cán bộ WWF. Kết quả là OHK và WWF đã thực hiện một số dự án chung về giáo dục kiến thức môi trường cho người dân thông qua Hội Phụ nữ tại tám xã khu vực vùng đệm Khu bảo tồn tự nhiên Vũ Quang. Hội Phụ nữ được cấp áo phông, mũ và các tranh cổ động về giáo dục môi trường.

CÁC TÁC ĐỘNG DO HOẠT ĐỘNG CỦA OXFAM HỒNG KÔNG VÀ CÁC ĐỐI TÁC ĐỊA PHƯƠNG

Vậy, các tác động đối với sinh kế và môi trường địa phương của tất cả các hoạt động do người dân địa phương, ban quản lý dự án thực hiện dưới sự hỗ trợ của OHK là gì? Chúng tôi không có đầy đủ các số liệu để có thể đưa ra một kết luận tự tin về điều đó vì chúng tôi không phải là các nhà khoa học. Tuy nhiên, chúng tôi thường xuyên kiểm soát các thay đổi trong đời sống và môi trường sống của người dân địa phương (Văn Minh Châu, 1996-2001; Hương Thọ, 1996-2001). Sự giám sát này đưa ra các gợi ý như sau:

An toàn lương thực

Nhờ xây dựng con đập rất nhiều người dân đã chuyển từ làm một vụ mùa không ổn định sang sản xuất hai vụ lúa, năng suất lúa cũng ổn định hơn vì có nguồn nước tưới đảm bảo. Các giống lúa dùng trước khi xây dựng đập là giống địa phương (các giống chịu hạn như 314, 757, 752) với sản lượng thấp nhưng ngon. Các giống mà hiện nay đang được trồng là các giống lai Trung Quốc X21, X23, Khang Dân 18, C71. Trong trường hợp của đập Bươm, sản lượng đã tăng từ 2-3 tấn/ha/1 vụ (1996) lên 4 tấn/ha (vụ hè thu năm 2000).

Sản xuất lương thực ở Hương Thọ đã tăng như sau (số liệu của xã) (bao gồm lúa và hoa màu quy thóc)

1996 (trước khi có đập)	156,3 kg/đầu người
1997	312,9
1998	281,2 (sản xuất giảm do trận lụt năm 1998)
1999	364,8
2000	399,1

Tăng thu nhập

Một số hộ sản xuất thừa lúa để bán. Việc tăng sản lượng lúa đã thúc đẩy chăn nuôi (đặc biệt là nuôi lợn). Trước khi xây đập, các vụ màu thường dùng để ăn nhưng bây giờ lương thực dồi dào, ví dụ như ngô hay khoai lang được dùng cho chăn nuôi. Cắm gạo cũng là một nguồn lương thực cho chăn nuôi. Một số hộ gia đình bán 100 – 200 kg thịt lợn (bà Dung ở xóm 4 và bà Châu ở xóm 2).

Thu nhập đã tăng và được dùng để mua các vật dụng gia đình như tivi (khoảng 100 hộ đã có tivi), xe máy (72 hộ), tủ, máy xay xát lúa (20 hộ), máy cày (2 hộ). So với năm 1996 thì chỉ có 4 tivi, một vài xe máy, không có máy xay xát, không có máy cày. Người dân cũng tiêu nhiều tiền hơn cho đám cưới, đám ma và học phí cho con cái. Theo người dân địa phương thì hiện nay có rất ít trẻ em bỏ học vì thiếu tiền học phí.

Theo ban quản lý dự án xã, các dự án của OHK đã đóng góp 60% vào những thay đổi này.

Y tế

Các hệ thống cung cấp nước sạch (giếng) đã góp phần làm giảm các bệnh liên quan đến nước như ỉa chảy và mẩn ngứa. Phụ nữ và trẻ em đặc biệt được hưởng lợi từ dự án này.

Các tác động về môi trường

Các giếng gần nhà cũng cung cấp nước cho vườn nhà. Người dân địa phương nói rằng mảnh vườn xanh tốt hơn của họ và hồ chứa nước của đập làm họ cảm thấy mát mẻ hơn vào mùa hè. Kể từ khi xây dựng hồ chứa, mực nước trong giếng đã tăng lên (trước kia giếng của họ không có nước trong mùa khô). Chính quyền xã cũng báo cáo rằng đập nước góp phần giảm áp lực của các trận lũ quét. Các trận lũ quét trước đây thường tàn phá trực tiếp các cánh đồng vì không có hồ chứa ngăn nước.

Người dân địa phương cho rằng hiện nay họ dùng ít thuốc trừ sâu có hoá chất hơn vì đã được tập huấn về an toàn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, về phòng ngừa dịch bệnh tổng hợp (IPM). Môi trường ít bị ô nhiễm hơn, vì vậy sức khoẻ của họ được cải thiện. Tuy nhiên, các dự án đập ngoài việc cung cấp đủ nước còn tạo điều kiện thuận lợi cho việc đưa vào các giống lúa

cao sản (qua hệ thống khuyến nông địa phương), từ đó có thể dẫn đến việc phải dùng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu có hoá chất hơn.

Cải thiện sinh kế cho người dân địa phương là một nhân tố quan trọng nhằm giảm sự khai thác rừng quá mức, do vậy giảm được áp lực lên vùng đệm và khu bảo tồn. Một cuộc khảo sát của OHK năm 1999 cho thấy rằng hầu hết những người khai thác gỗ đã đổi nghề, có nghĩa là việc khai thác gỗ đã tự động giảm xuống cùng với việc chặt củi và tre nứa.

Khai thác các tài nguyên thiên nhiên đã giảm xuống là kết quả của rất nhiều lý do. Đơn giản là có ít tài nguyên hơn, đặc biệt là ở vùng đệm; mọi người nhận thức rõ hơn về các tác động xấu do khai thác rừng bừa bãi ảnh hưởng đến nguồn nước và động thực vật hoang dã, v.v; và các biện pháp hành chính xử phạt cũng như tăng cường kiểm soát cũng góp phần ngăn chặn các hoạt động khai thác rừng.

Tác động về xã hội

Trước đây người dân Hương Thọ (cá nhân và gia đình) vẫn thường di cư vào Nam, chủ yếu là Tây Nguyên, đặc biệt là giai đoạn 1993 – 1995 vào lúc giá cà phê ổn định ở mức cao. Trào lưu này lại càng tăng mạnh sau khi phát hiện loài thú lạ lớn ở Vũ Quang dẫn đến việc cấm khai thác gỗ và các sản phẩm rừng của Khu bảo tồn. Nhờ hàng loạt dự án của OHK, WWF và các chương trình 133 và 135, di cư vì lý do kinh tế hầu như đã chấm dứt.

Chương trình nước sạch ở Hương Thọ đã giảm rõ rệt khối lượng công việc của chị em phụ nữ do phải đi gánh nước. Hội phụ nữ xã tham gia rất tích cực vào các hoạt động dự án như nâng cao nhận thức môi trường và làm phân xanh. Phương pháp làm việc chú trọng vào phụ nữ và phương pháp tham gia của OHK đã khuyến khích phụ nữ phát biểu nhiều hơn trong các cuộc họp thôn cũng như tham gia vào hoạt động của tất cả các dự án: làm vườn, tập huấn, dự án cấp nước sạch v.v. Thông qua việc tham gia vào các dự án, sự đóng góp của phụ nữ vào đời sống và hoạt động cộng đồng càng thấy rõ. Họ được tôn trọng và có tiếng nói bình đẳng hơn trong các cuộc thảo luận và quyết định của cộng đồng. Các hoạt động dự án tạo cơ hội cho họ gặp gỡ, trao đổi và tự quyết định. Điều này tăng cường mối liên hệ ràng buộc thôn xóm và trách nhiệm chung.

CÁC KẾT LUẬN VÀ CÂU HỎI ĐẶT RA CHO TƯƠNG LAI

Từ các trình bày mang tính lý thuyết và quan sát thực tế các tác động của những dự án thực hiện tại Hương Thọ, chúng tôi có thể rút ra một số kết luận và khuyến nghị sau:

1. Những người nghèo cùng cực, hay những người dân di cư đã góp phần làm suy thoái môi trường vùng đệm cũng như Khu bảo tồn tự nhiên Vũ Quang. Họ làm vậy vì nhu cầu sống, và cũng không kiếm được nhiều từ việc chặt phá gỗ lậu, khai thác rừng. Nhiều người rất nghèo cố xoay sở tồn tại và chọn cách di cư đi chỗ khác khi có những điều lệnh cấm khai thác rừng.

2. An toàn lương thực và thu nhập của người dân địa phương được cải thiện từ các dự án đầu tư vào thủy lợi, nước sạch, cũng như những cải thiện trong các loại hình dịch vụ như khuyến nông. Điều này đã làm giảm sức ép lên tài nguyên khu bảo tồn và cũng khiến cho người dân địa phương ít lệ thuộc hơn vào các sản phẩm (như song mây) ngày nay còn rất ít trong vùng đệm. Nó gợi ý mối quan hệ tích cực giữa phát triển kinh tế và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

3. Tuy vậy, đầu tư cho thủy lợi v.v... thường được các nhà tài trợ nước ngoài và Chính phủ bao cấp và không phải lúc nào cũng bền vững về mặt kinh tế. Chúng tôi không có dẫn chứng nhằm chứng minh rằng các nguồn thu nhập của địa phương (đặc biệt từ thu thuế) có thể đủ cho những đầu tư tiếp theo hay tương tự, hoặc thậm chí chỉ là để bảo dưỡng và sửa chữa những hạ tầng sẵn có khi cần thiết. *Tính bền vững về mặt kinh tế và cơ cấu quản lý, vận hành và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng cấp nước và thủy lợi hiện hành cần phải được quan tâm đánh giá sâu hơn nữa.*

4. Thu nhập của người dân làm việc trong các lâm trường quốc doanh (trồng thông) khai thác nhựa là rất hạn chế. Những khuyến nghị về giao khoán đất rừng (“rừng của nhà nước”) và “đổi trọc” cho các hộ gia đình hoặc các thôn (hợp tác xã) vẫn chưa được thực hiện trên diện rộng. Người dân bắt đầu trồng vườn, trồng một số cây ăn quả và cây lâm nghiệp, thực hiện kỹ thuật canh tác trên đất dốc (SALT) qua dự án tài trợ, một số nơi đã giao đất. Tuy nhiên vẫn còn những tranh chấp muốn trồng thêm cây và khai thác sản vật tại vùng đệm. *Phân bổ đất đai trong vòng 15 - 30 năm có thể là những khích lệ cho người dân và cộng đồng địa phương để họ có thể làm được nhiều hơn mà không phải phụ thuộc vào giới lãnh đạo trung ương cũng như địa phương.* Điều này còn cần được các nhà lãnh đạo tỉnh, huyện và xã thảo luận và thực hiện. Việc giao đất giao rừng theo các văn bản luật hiện hành có thể nhận được hỗ trợ từ các nhà tài trợ chẳng hạn như OHK.

5. Môi trường xung quanh con người được cải thiện nhờ các công trình giếng nước và thủy lợi, từ đó hình thành nên những vườn rau và cây ăn quả. Hệ thống nước sạch làm giảm các bệnh liên quan đến nguồn nước. Tuy nhiên *tập huấn sức khỏe và vệ sinh* (đã lập kế hoạch nhưng chưa thực hiện) cần phải có tác động thực sự tới sức khỏe và thói quen chân giữ gia súc... Điều này đòi hỏi *những nỗ lực lâu dài để đạt được thành công.*

6. OHK và đối tác địa phương phải *tìm kiếm các giải pháp khai thác các sản phẩm phi gỗ* đem lại lợi nhuận, có thể dựa trên các nghiên cứu đặc biệt nhằm đưa ra những biện pháp đặc biệt để bảo vệ, phát triển thu hoạch các nguồn lợi nhất định từ rừng. Ví dụ hiện nay ở Việt Nam đang thiếu mây để cung cấp cho ngành nghề thủ công và đang bắt đầu phải nhập khẩu.

7. Đường Hồ Chí Minh có thể là một cơ hội cho xã, nghĩa là *hoa quả và các sản phẩm khác có thể tiếp cận thị trường, và cơ hội du lịch cho Vũ Quang.* Tuy nhiên, còn nhiều việc khác nữa cần phải làm, từ việc thiết lập cơ sở pháp lý cho khu bảo tồn đến phát triển nguồn nhân lực và phát triển hạ tầng du lịch. Chúng là những *cơ hội lâu dài cần phải tìm hiểu, thảo luận, và hành động.*

8. Cơ hội mà đường xá mang lại là sự tiếp cận dễ dàng hơn với thị trường và du lịch phải cân đối với các *chiến lược giải quyết những rủi ro gia tăng do khai thác gỗ và sử dụng các nguồn tài nguyên bất hợp pháp* thường đi kèm với cơ sở hạ tầng cải thiện.

9. OHK và đối tác địa phương chưa làm việc ở lĩnh vực tăng cường “vốn xã hội”, mặc dù ban quản lý dự án ở các cấp đã được hỗ trợ tập huấn, và nhiều hoạt động tăng cường năng lực đang được thiết kế. Tuy nhiên, vấn đề *nâng cao nhận thức và thực hiện các điều luật và nghị định hiện hành về dân chủ và tự tổ chức* như nghị định 29 về dân chủ cơ sở và luật sửa đổi về hợp tác xã vẫn chưa được nghiên cứu. Điều này cần phải thực hiện, chẳng hạn trong công tác quản lý dự án, và trong (cộng tác) tiếp thị sản phẩm.

10. Phụ nữ được hưởng lợi nhiều từ phương pháp tiếp cận của OHK, nên nhân rộng hình thức này ở các nơi khác trong vùng đệm, với sự trợ giúp của OHK hoặc nhà tài trợ khác. *Bài học thu được từ việc hướng về phụ nữ và trao quyền cho phụ nữ có thể được thảo luận trong*

khuôn khổ một hội thảo cụ thể tại cấp tỉnh hoặc huyện với đối tác chính là Hội Phụ nữ cũng như với các tổ chức đoàn thể khác, các nhà lãnh đạo, các tổ chức tài trợ quốc tế.

11. Các dịch vụ như sức khỏe và đặc biệt *giáo dục phải được đẩy mạnh tại những vùng sâu vùng xa như Vũ Quang*. Giáo dục tiểu học và giáo dục cho người lớn tuổi ở những nơi còn có hiện tượng mù chữ sẽ tạo điều kiện phát triển nguồn nhân lực địa phương, do đó thúc đẩy phát triển kinh tế. Giáo dục cũng là hình thức tốt để nâng cao nhận thức của đồng đảo người dân về các vấn đề chất lượng môi trường. Bảo tồn các nguồn tài nguyên trên toàn cầu sẽ đem lại một mục tiêu cụ thể, đó là: giúp đỡ các thế hệ tương lai và đảm bảo nguồn sinh kế của chúng.

Oxfam Hồng Kông cam kết làm việc tại Hương Thọ, và dự định sẽ hỗ trợ về sinh kế và môi trường cho nhân dân hai xã Hương Đài và Vũ Quang tại huyện vùng sâu này vùng xa này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Blaikie, Piers, and Harold Brookfield (1987) Land degradation and society, London / New York: Methuen.
2. Chambers, R., and G. Conway (1992) Sustainable rural livelihoods: practical concepts for the 21st century, Discussion Paper 296, Brighton: Institute for Development Studies
3. DFID (1999) Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, Natural Resources Policy and Advisory Department, London: Department For International Development
4. Doan Trong Hung, Nguyen Thi Yen, and Hoang Van Son (1999) Environmental Rapid Appraisal -- a case study in Huong tho Commune, Huong Khe District, Ha Tinh Province, unpublished mimeo, Oxfam, Hong Kong, Hanoi (code VTM-1155-99A)
5. Dobson, Andrew (1998) Justice and the Environment: Conceptions of Environmental Sustainability and Dimensions of Social Justice, Oxford: Oxford University Press.
6. Hayward, Tim (1994) Ecological Thought: an introduction, Cambridge/Oxford: Polity Press/Blackwell Publishers.
7. Leach, M., R. Mearns and I. Scoones (eds) (1997) Community based sustainable development: consensus or conflict? Brighton, Sussex: Institute for Development Studies, bulletin vol. 28, no. 4.
8. Le Quang Binh, Nguyen Thi Yen, Nguyen Thi Yen (1997), The relationship between local people of Huong Tho Commune and Vu Quang Nature Reserve, unpublished mimeo, Oxfam Hong Kong
9. Neefjes, Koos (2000) Environments and Livelihoods: Strategies for Sustainability, Oxfam GB, Oxford
10. Nguyen Manh Toan (1997) Participatory rapid Needs Assessment in Huong Tho Commune, Huong Khe District, Ha Tinh Province, unpublished mimeo, Oxfam Hong Kong
11. Pearce, David, Anil Markandya and Edward B. Barbier (1989) Blueprint for a Green Economy, London: Earthscan Publications.
12. Rambo, A. Terry, and Percy E. Sajise (1989), An introduction to Human ecology Research on Agricultural Systems in Southeast Asia, EWC and University of the Philippines at Los Banos.
13. Sen, Amartya (1981) Poverty and famines: an essay on entitlements and deprivation Oxford: Clarendon Press / OUP.
14. WCED (1987) Our Common Future, (World Commission on Environment and Development) Oxford/New York: Oxford University Press.

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC THAY ĐỔI CHẾ ĐỘ SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN ĐỘ CHE PHỦ RỪNG VÀ NHẬN THỨC CỦA NGƯỜI DÂN VỀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ ĐẤT RỪNG Ở VÙNG LƯU VỰC SÔNG CẢ

Trần Đức Viên¹

1. GIỚI THIỆU

Tỉnh Nghệ An nằm ở phía Bắc miền Trung Việt Nam, có điều kiện địa hình phức tạp, được chia ra làm 3 vùng đặc trưng: vùng đồng bằng ven biển, vùng trung du và miền núi, trong đó 83% diện tích tự nhiên là đồi núi. Mặc dù đất nông nghiệp của tỉnh chỉ chiếm 11%, nhưng hầu hết người dân ở đây sống bằng nghề nông nghiệp hoặc nghề rừng.

Vùng lưu vực sông Cả gồm 8 huyện, trong đó có 5 huyện được coi là huyện vùng cao. Tổng số diện tích đất tự nhiên của lưu vực chiếm 50,6% tổng diện tích đất của tỉnh, dân số chiếm 18,6% và đất nông nghiệp chiếm 16,7%. Các vùng núi thuộc lưu vực là các huyện Kỳ Sơn, Tương Dương, Con Cuông, Anh Sơn và Thanh Chương. Ba huyện đầu được xếp là miền núi với độ dốc trung bình từ 40-50⁰. Hai huyện còn lại thuộc vùng trung du với nhiều dãy đồi thấp, tròn và dốc ít, phù hợp cho sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp. Hơn nữa, đất đai ở đây còn khá màu mỡ nhờ phù sa sông bồi đắp, phù hợp cho cây hàng năm như đỗ xanh, lạc, và ngô.

Giống như những tỉnh khác của đất nước, Nghệ An cũng đang chuyển mình trong suốt giai đoạn chuyển đổi nền kinh tế. Từ năm 1988, nhà nước đã thực hiện một công cuộc đổi mới chính sách đất đai cùng với một số chính sách khác nhằm phát triển nông lâm nghiệp, như chính sách giao đất giao rừng, quyền sử dụng đất được giao tận tay cho người dân trong một thời gian nhất định. Một điều có thể thấy rõ là quá trình đổi mới này đã khuyến khích người dân phát triển nông nghiệp, do vậy mức sống của người nông dân đang từng bước được cải thiện.

Tuy nhiên, ở vùng thượng nguồn sông Cả nơi có nhiều nhóm đồng bào dân tộc thiểu số chung sống như Thái, Khơ mú, Tày poọng, Odu, Đan Lai-Ly hà và H'mông, người dân vẫn còn lưu giữ nhiều kiểu canh tác truyền thống, trong đó có du canh, và cuộc sống của họ ít nhiều vẫn còn phụ thuộc vào các sản phẩm sẵn có từ rừng tự nhiên. Họ có hiểu biết rất ít về nền nông nghiệp thâm canh. Hơn nữa, cùng với sự gia tăng dân số và khai thác liên tục các loại sản phẩm từ rừng dẫn đến tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt nhanh chóng. Điều này gây ra cho người dân nhiều khó khăn hơn trong việc kiếm sống cho gia đình và làm cho sự chênh lệch về mức sống so với người dân miền xuôi ngày càng tăng lên. Bên cạnh đó, các chính sách khác như chính sách tái định cư ở các vùng kinh tế mới, trồng rừng, trong đó gồm có chương trình do nhà nước khởi xướng như "chương trình 327" và "chương trình 5 triệu ha rừng", cũng đã có ảnh hưởng nhất định tới đời sống kinh tế-xã hội của người dân vùng cao. Điều này đã có ý nghĩa rất lớn khi thấy được các nhóm dân tộc thiểu số khác nhau đáp lại các sự thay đổi này với sự biết ơn vì chính các chương trình này đã giúp họ cải thiện đời sống, và cũng đã nhận ra rằng mục đích phát triển của chính phủ là nhằm bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên và

¹ Giám đốc Trung tâm Sinh thái nông nghiệp, Trưởng Bộ môn Môi trường nông nghiệp, Trường Đại học Nông nghiệp I Hà Nội. Phone: (84-4) 8765607; Fax: (84-4) 8766642; E-mail: lenam@netnam.org.vn

bảo đảm sự phát triển kinh tế ở vùng lưu vực sông Cả. Đi xa hơn nữa, chúng ta cần phải hiểu được các chính sách của nhà nước và các chương trình phát triển đã ảnh hưởng đến việc sử dụng đất ở đây như thế nào và đây cũng là câu hỏi được đưa ra trong nghiên cứu này.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thu thập được các thông tin cần thiết, các phương pháp thu thập số liệu khác nhau đã được sử dụng, bao gồm cả thu thập số liệu thứ cấp từ các cấp tỉnh, huyện đến cấp thôn bản, phỏng vấn và thảo luận với các cán bộ nhà nước, các nhân viên của các tổ chức phi chính phủ, các nhà quản lý dự án, các lãnh đạo xã và bản, và nhân dân địa phương. Các số liệu viễn thám và hệ thống thông tin địa lý cũng đã được sử dụng để tiếp cận với những thay đổi về sử dụng đất trong thời gian gần đây.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Sử dụng đất và thực trạng rừng

Mặc dù canh tác là hoạt động sản xuất chính của người dân ở đây nhưng đất nông nghiệp lại chỉ chiếm một phần nhỏ, khoảng 11% so với tổng diện tích đất, 41% đất có rừng che phủ, và một phần diện tích đáng kể các vùng đồi núi trọc và đất không sử dụng chiếm tới 41% (xem chi tiết ở bảng 1). Điều này cho thấy tiềm năng lớn trong việc mở rộng cả diện tích rừng và sản xuất nông nghiệp. Hầu hết đất nông nghiệp được sử dụng cho sản xuất cây lương thực (7,7%), chỉ một phần nhỏ của đất trồng được dùng cho cây lâu năm (0,9%). Việc sản xuất lúa nước ở vùng đất thấp của lưu vực là hoạt động canh tác chính, tuy vậy lúa nương vùng cao vẫn còn giữ vai trò quan trọng trong cung cấp lương thực cần thiết cho người dân địa phương, đặc biệt là ở vùng thượng nguồn. Canh tác theo kiểu tự cung tự cấp ở vùng cao có đầu vào thấp nên năng suất cũng rất thấp. Rừng tự nhiên cung cấp cho người dân các lâm sản quan trọng và góp phần cung cấp thêm lương thực và tiền mặt cho người dân địa phương.

Bảng 1. Thực trạng sử dụng đất ở Nghệ An

Phương thức sử dụng đất	Diện tích (ha)				
	1994	1995	1996	1997	Tỷ lệ (%)
Tổng diện tích	1638068	1638068	1638068	1638068	100.0
A. Đất nông nghiệp	178014	172893	178253	178745	10.9
1. Cây trồng hàng năm	131276	128646	126365	126384	7.7
- Lúa và cây trồng cạn	102420	109991	99410	94400	5.8
- Nương				26,607	1.6
2. Cây lâu năm	41750	41763	14717	14821	0.9
3. Đồng cỏ			5432	5682	0.3
4. Vườn nhà			31739	31857	1.9
B. Diện tích mặt nước		5016	3592	3597	0.2
C. Đất rừng	589994		586326	663750	40.5
1. Rừng phòng hộ và rừng tự nhiên			554519	602799	36.8
2. Rừng trồng và đất giao cho trồng rừng			31639	60782	3.7
D. Đất chuyên dùng	41906		52532	52811	3.2
E. Đất cho khu dân cư			14841	14859	0.9
F. Đất chưa sử dụng	812052		802559	724342	44.2

Nguồn: Chi cục thống kê Nghệ An. Số liệu năm 1998 do Chi cục Kiểm lâm cung cấp

Độ che phủ của rừng bị giảm sút nhanh chóng trong suốt 2 thập niên 70 và 80. Vào năm 1943, đất có rừng vào khoảng 1,1 triệu ha tương ứng với 67% độ che phủ rừng, nhưng đến năm 1992 giảm xuống chỉ còn 554,600 ha rừng tự nhiên và 29,600 ha rừng trồng, tương ứng với độ che phủ rừng là 35% (Nguyễn Văn Bảo, 1999). Trong suốt một thời gian dài, chính sách về rừng chủ yếu hướng vào việc khai thác rừng, ít quan tâm đến việc tái sinh rừng. Các hoạt động khai thác gỗ ở các vùng kinh tế mới là một hợp phần của các chương trình tái định cư của chính phủ. Việc mở rộng diện tích du canh do tỷ lệ phát triển dân số cao đã làm diện tích rừng tự nhiên bị co lại. Hơn thế nữa, hiện tượng cháy rừng thường xảy ra vào mùa khô cũng đã góp phần làm suy thoái rừng vùng lưu vực sông Cả.

Từ năm 1993, khởi đầu bằng việc thực hiện “chương trình 327”, và tiếp sau đó là giao đất đã tạo cơ hội cho các cơ quan, tổ chức và người dân địa phương tham gia trồng rừng và bảo vệ rừng. Chính sách khai thác gỗ cũng đã được thay đổi ở cấp tỉnh. Từ việc khai thác thuần túy đã chuyển sang khai thác có chọn lọc đồng thời kết hợp phát triển tài nguyên rừng bằng cách trồng rừng mới và khoang nuôi bảo vệ rừng nghèo. Việc khai thác gỗ của tỉnh đã giảm một cách đáng kể từ 120.000m³ của những năm 1980 và đầu những năm 1990 xuống còn 17.000m³ năm 1998.

Chỉ riêng từ 1994 đến 1998 có 46.271 ha rừng đã được trồng mới nhờ sự hỗ trợ của “chương trình 327” và 15.948 ha nhờ sự hỗ trợ của Chương trình Lương thực Thế giới (PAM), đưa tổng diện tích rừng của tỉnh năm 1997 lên 636.441 ha (bảng 2). Đến năm 1998, độ che phủ rừng của tỉnh đã đạt được khoảng 40%. Một thực tế rất dễ nhận ra là nhờ sự nỗ lực trong việc tái trồng rừng, độ che phủ rừng của tỉnh đã khá hơn rất nhiều trong những năm gần đây; tuy vậy, chất lượng rừng vẫn chưa được cải thiện nhiều. Số liệu ở bảng 3 cho thấy rừng giàu của tỉnh chỉ chiếm một phần rất nhỏ, còn đa số là các rừng nghèo.

Bảng 2. Thực trạng rừng ở Nghệ An (ha)

Loại rừng	Tổng diện tích		Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	Rừng đặc dụng
Tổng diện tích	1.181.293	100%	607.527	388.209	185.557
1. Diện tích có rừng	636.441	54%	229.691	174.023	155.026
- Rừng tự nhiên	529.999		229.691	147.487	152.821
- Rừng trồng	28.741		0	26.536	2.205
2. Diện tích không có rừng	544.581	46%	301.948	214.045	30.711

Nguồn: Sở NN&PTNT Nghệ An, 1997

Huyện Tương Dương có diện tích rừng tự nhiên rất lớn, nhưng diện tích rừng giàu chỉ chiếm có 2,6%. Tình trạng này cũng giống như các huyện khác của tỉnh. Hiện chỉ còn một diện tích rừng giàu đáng kể vẫn còn giữ được ở huyện Con Cuông và diện tích rừng này chịu sự quản lý của Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát. Anh Sơn có diện tích rừng tái sinh chiếm tỷ lệ cao hơn nhờ sự nỗ lực trồng rừng và khoang nuôi bảo vệ rừng. Các loại rừng khác nhau ở Nghệ An phân bố không đồng đều, rừng có chất lượng giàu và vừa tập trung ở các vùng núi cao, dốc đá, hay vùng biên giới hẻo lánh vì sự khai thác gỗ thủ công rất khó khăn, hay trong phạm vi khu vực bảo tồn.

Bảng 3. Chất lượng rừng ở vùng lưu vực sông Cả (ha)

	Tổng diện tích rừng tự nhiên	Rừng giàu		Rừng trung bình		Rừng nghèo		Rừng tái sinh		Rừng tre nứa		Rừng hỗn hợp	
		DT	%	DT	%	DT	%	DT	%	DT	%	DT	%
Tỉnh	578.520	62.590	10,8	105.752	26,1	141.371	24,4	117.039	20,2	90.779	15,7	60.985	10,5
KS	50.759	3.762	7,4	9.515	18,7	10.587	20,8	9.873	19,6	13.777	27,1	3.245	6,4
TD	139.923	3.605	2,6	19.904	14,2	33.599	24,0	41.403	29,6	21.556	15,4	19.855	14,2
CC	110.117	25.107	22,8	23.103	21,0	27.857	25,3	16.383	14,9	10.290	9,3	7.375	6,7
AS	14.326,8	1.302	9,2	2.415	16,9	2.577	18,0	5.520	38,5	2.408	16,8	105	0,7

Nguồn: Sở NN&PTNT Nghệ An, 1998

* Chú thích: KS - Kỳ Sơn; TD - Tương Dương; CC - Con Cuông; AS - Anh Sơn; DT - Diện tích.

3.2. Quản lý rừng

Tuy có rất nhiều nguyên nhân gây ra việc suy thoái rừng, nhưng nguyên nhân chủ yếu gây ra suy thoái tài nguyên rừng là do sự quản lý không tốt. Các chiến lược quản lý rừng của nhà nước luôn đóng vai trò chủ chốt trong việc duy trì và bảo tồn tài nguyên rừng. Để có sự hiểu biết tốt hơn tại sao sự che phủ rừng của Việt Nam nói chung và Nghệ An nói riêng đã thay đổi rất lớn chúng ta phải biết được các hình thức quản lý rừng đã thay đổi như thế nào qua các giai đoạn phát triển khác nhau.

Trước thời kỳ cải cách ruộng đất, rừng được quản lý hầu hết do các cộng đồng địa phương, chủ yếu do các làng và các bản. Kiểu quản lý rừng này đã tồn tại hầu như mọi nơi ở các vùng miền núi Việt Nam. Lúc đó diện tích rừng rất lớn và tài nguyên thiên nhiên giàu có, thêm nữa, mật độ dân số lại rất thấp do vậy nhu cầu khai thác sản phẩm rừng của con người đã không vượt ra ngoài khả năng tái sinh của rừng. Phương thức quản lý rừng dựa vào cộng đồng dường như đã rất có hiệu quả về mặt sử dụng tài nguyên thiên nhiên. Thực tế, các rừng được quản lý cộng đồng đóng vai trò rất quan trọng trong đời sống kinh tế và văn hoá của người dân địa phương sống ở các vùng miền núi Việt Nam. Chúng không chỉ tạo ra nguồn thu nhập cho người dân địa phương mà còn cung cấp lương thực cho họ trong thời kỳ giáp hạt (giai đoạn giữa các vụ trồng hoặc khi thất thu,...). Rừng cộng đồng đặc biệt có ý nghĩa rất lớn đối với những dân nghèo không có tài sản hay đất đai, phải sống hoàn toàn phụ thuộc vào rừng.

Sau cải cách ruộng đất, nhà nước nắm toàn quyền sở hữu rừng và lúc này rừng do các lâm trường và các hợp tác xã lâm nghiệp, đại diện cho nhà nước quản lý. Việc quản lý rừng do nhà nước là kết quả của nền kinh tế kế hoạch tập trung. Nhà nước nắm quyền điều khiển và quản lý toàn bộ nền kinh tế của đất nước, bao gồm các tài nguyên thiên nhiên và đất đai. Người nông dân tham gia hợp tác xã, họ làm việc cùng nhau và được trả công dựa vào hệ thống điểm hay ngày công làm việc. Ở các vùng miền núi, người dân địa phương không được phép khai thác rừng tự do như trước nữa. Tuy nhiên, nhà nước đã không có khả năng kiểm soát hết tất cả các vùng xa xôi hẻo lánh, trong khi đó các nhà lãnh đạo địa phương lại không có đủ quyền lực để quản lý rừng như mong muốn. Đây chính là thời điểm các mâu thuẫn nảy sinh trong việc khai thác rừng giữa các cư dân địa phương và các lâm trường quốc doanh. Trong thâm tâm của người dân địa phương, họ vẫn nghĩ rừng là của họ, họ đã sống với rừng theo bao năm tháng trong cuộc đời của họ, do vậy, họ cho rằng rừng thuộc về họ như một lẽ tự nhiên và họ có quyền sử dụng tài nguyên thiên nhiên này. Khi các lâm trường được thành lập, hầu hết rừng giàu ở các khu vực thuận lợi là do lâm trường quản lý. Mặc dù trách nhiệm của họ là bảo vệ và tái thiết rừng, nhưng nhìn chung họ chỉ tập trung vào khai thác vì lợi ích kinh tế và sự quản lý

nghèo nàn. Người dân địa phương trở thành những người khai thác gỗ trái phép hoặc khai thác gỗ thuê cho lâm trường và kết quả là rừng bị suy giảm nhanh cả về diện tích lẫn chất lượng.

Sự giải thể của một số hợp tác xã và xí nghiệp quốc doanh là một kết quả tất yếu của nền kinh tế tập trung và chế độ quan liêu bao cấp. Từ năm 1993, một số chính sách của nhà nước có liên quan đến việc bảo vệ rừng đã được ban hành để ngăn chặn nạn suy thoái rừng, hơn nữa, các lâm trường buộc phải thay đổi nhiệm vụ chính, từ việc khai thác rừng tới trồng và bảo vệ rừng. Bên cạnh đó, các tổ chức khác như là hạt kiểm lâm, doanh trại bộ đội và các nông trường quốc doanh được giao nhiệm vụ bảo vệ và tái trồng rừng. Tuy thế sự thành công không được như mong muốn do cách quản lý ít hiệu quả.

Cùng với sự đổi mới đáng kể về các chính sách phát triển nông nghiệp, sự chuyển giao việc quản lý tài nguyên thiên nhiên từ chính phủ tới các nông hộ thông qua việc giao đất rừng và tiến hành thực hiện các chương trình tái trồng rừng đã tạo ra sự khuyến khích mới cho các lãnh đạo và nhân dân địa phương. Thực tế hiện nay ở Việt Nam có 4 hình thức quản lý rừng cùng đang tồn tại, đó là: quản lý theo kiểu nhà nước, tư nhân, tập thể và dựa vào cộng đồng, trong đó 3 hình thức quản lý đầu được công nhận là hợp pháp.

3.3. Vấn đề du canh và giao đất rừng

Du canh là kiểu canh tác truyền thống và còn khá phổ biến ở vùng thượng nguồn sông Cà nôi riêng, ở các vùng miền núi của tỉnh nói chung. Khoảng 400.000 dân thuộc các nhóm dân tộc khác nhau sinh sống chủ yếu ở 6 huyện miền núi của tỉnh. Do điều kiện địa hình phức tạp, điều kiện khí hậu không mấy thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, đất nông nghiệp thì rất hạn chế, hệ thống tưới tiêu không có nên mức sống của người dân ở đây rất thấp (55 kg gạo/người/năm). Do vậy, không còn cách nào khác, họ vẫn phải tiếp tục với phương thức du canh và khai thác rừng để giúp bản thân họ và gia đình có thể sinh sống và tồn tại. Cuộc sống của họ gắn liền với rừng. Hiện nay, 26.607 ha rừng đang ở trong điều kiện có du canh (xem bảng 4). Kỳ Sơn và Tương Dương là 2 tỉnh có diện tích canh tác dưới hình thức này lớn nhất. Chỉ có 19% dân số của huyện thực hiện định canh, phần còn lại là du canh. Hầu hết toàn bộ dân sống ở vùng giáp biên giới sống du canh.

Bảng 4: Diện tích canh tác nương rẫy ở Nghệ An, 1998 (ha)

Huyện	Tổng diện tích	Diện tích có kế hoạch	Diện tích không kế hoạch
Nghĩa Đàn	1,689.0	1,689.3	0.0
Quế Phong	3,738.0	3,722.0	16.0
Kỳ Sơn	6,030.0	6,030.0	0.0
Qui Châu	3,271.3	3,256.7	14.6
Quy Hợp	4,531.6	4,524.1	7.5
Pù Mát	30.3	25.6	4.7
Con Cuông	816.5	786.2	30.3
Tương Dương	6,500.0	6,438.0	62.0
Tổng	26,607.0	26,471.8	135.1

Nguồn: Chi cục Kiểm lâm ND, 1999

Vấn đề du canh ở Nghệ An được coi là một trong những nguyên nhân chính gây nên sự mất rừng. Hiện nay, hàng năm có khoảng 7000-8000 ha rừng bị chặt và đốt phục vụ cho việc du canh làm nương rẫy. Khi thấy rằng, tình trạng này cần phải sớm được khắc phục, giúp nhân dân địa phương quản lý nương rẫy tốt hơn và giảm sự lấn chiếm đất rừng, hội đồng nhân dân tỉnh đã có Nghị quyết về giao đất nương cho người dân quản lý. Theo nghị quyết này, đất nương được giao cho các hộ nông dân dựa vào nhu cầu lương thực của từng hộ. Sự tiến hành giao đất cho các hộ dựa vào sự sở hữu đất không hợp pháp đã sẵn có. Phần lớn các phần đất trước đây do dân làng tự chia theo cách truyền thống đã được chấp nhận.

Nhờ Nghị quyết này, UBND tỉnh đang cố gắng hạn chế diện tích đất du canh và buộc những người dân du canh phải theo luồng sử dụng đất có kế hoạch để đạt được mục tiêu sử dụng đất bền vững. Với việc sử dụng đất có kế hoạch này, dân du canh không được phép đốn cây ở khu vực rừng già và rừng tái sinh cho các hoạt động nông nghiệp. Trên thực tế, các chính sách/chương trình có liên quan đến sử dụng và quản lý đất rừng của nhà nước đã có ảnh hưởng rất lớn đến người dân làm nương rẫy. Họ có ít đất canh tác hơn và đây là nguyên nhân chính dẫn đến việc rút ngắn giai đoạn bỏ hoá. Thêm nữa, sự suy thoái rừng có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của họ vì các sản phẩm rừng và độ màu của đất bị giảm sút một cách nghiêm trọng. Do vậy, chỉ một mình việc giao đất rừng đơn lẻ sẽ không thể giải quyết được hết vấn đề. Sự lấn chiếm rừng vẫn xảy ra, đặc biệt đối với người H'Mông. Khi đất đai không còn đủ độ màu mỡ cho việc canh tác nữa họ di cư đến nơi khác và họ ưa thích phát cây làm rẫy ở các khu rừng già hay rừng nguyên sinh vì độ màu mỡ của đất ở đây rất cao.

Tuy Nhà nước khuyến khích nông dân phát triển canh tác nông lâm kết hợp, tăng cường định canh định cư, phát triển chăn nuôi để nâng cao mức sống, nhưng các phương thức canh tác tiên tiến vẫn chưa được chuyển giao tới người dân địa phương để nâng cao năng suất nương rẫy. Dân số tăng thì tất yếu là tỷ lệ đất du canh/dầu người sẽ giảm dần, và cùng thời gian này độ màu của đất cũng sẽ bị giảm xuống vì ở cùng diện tích đất canh tác bị quay vòng liên tục nhiều lần. Như vậy rất khó có sự tồn tại cùng một lúc giữa việc bảo tồn rừng, sản xuất lương thực và giảm bớt sự nghèo đói.

3.4. Nhận thức của người dân về các vấn đề môi trường và các chính sách có liên quan

Thay đổi môi trường

Khi người dân địa phương nhận thức được sự mất mát rừng đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của mình, họ đã bắt đầu quan tâm đến môi trường xung quanh và nhận thức được vai trò của rừng đối với cuộc sống hàng ngày của họ. Thường vấn đề người dân phàn nàn đầu tiên là rừng bị mất mát nhiều, còn các rừng đang có tại bản thì chất lượng lại rất nghèo nàn. Và họ cũng cho rằng du canh là nguyên nhân quan trọng nhất gây ra sự mất mát rừng ở vùng lưu vực sông Cả, và tiếp sau đó là việc khai thác gỗ. Điều này cho thấy vấn đề du canh trong quá khứ đã quá quen thuộc đối với các dân tộc thiểu số bao gồm như Thái, Kh'Mu, Odu, Đan Lai, H'mong và thậm chí một phần người Kinh đã chuyển tới sinh sống ở đây. Việc suy thoái rừng đã xảy ra mạnh mẽ trong suốt những năm 80 khi mà đất nước đang ở thời kỳ khủng hoảng kinh tế và khan hiếm lương thực. Nhà nước đã khuyến khích nông dân làm việc cho các hợp tác xã để mở rộng diện tích trồng cây lương thực bằng cách mở các nương rẫy và các vùng kinh tế mới nhằm mục đích cung cấp đủ lương thực cho người dân. Bên cạnh đó, việc quản lý rừng của nhà nước thông qua các lâm trường trước đây không có hiệu quả cao vì chủ rừng quan tâm nhiều hơn đến việc khai thác gỗ. Trên thực tế, việc quản lý rừng ở đây rất nghèo nàn và những người làm du canh vẫn tự do chặt và đốt rừng để làm nương rẫy. Khi không còn các khu rừng ở xung quanh bản, họ chuyển tới những khu rừng xa hơn nữa hoặc tới các khu rừng của các bản làng khác để tiếp tục làm nương rẫy.

Ảnh hưởng của sự suy thoái rừng

Người dân vùng lưu vực sông Cả đã xác định được ảnh hưởng của sự suy thoái rừng như sau:

- * Thu nhập hộ từ rừng bị suy giảm, đặc biệt những hộ đã từng phụ thuộc quá nhiều vào các sản phẩm rừng và du canh như các dân tộc Khơ mú, H'mông, và Odu.

- * Sự thiếu nước cho canh tác lúa nước, mùa khô ngày càng trở nên dài hơn, vào mùa mưa lũ lụt cũng ngày càng xảy ra nhiều hơn đã ảnh hưởng đáng kể đến mức thu nhập của các hộ gia đình.

- * Nguồn nước của bản đến từ các khu rừng xung quanh ngày càng trở nên ít ỏi và khan hiếm đã dẫn đến thiếu nước sinh hoạt.

- * Sự xói mòn đất và phân của gia súc chăn thả tự do đã gây ra sự ô nhiễm nước.

- * Vi khí hậu thay đổi ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người cũng như vật nuôi

- * Độ màu mỡ của đất bị suy giảm do xói mòn và thời gian bỏ hoá quá ngắn (kết quả của kỹ thuật canh tác áp dụng trên đất dốc không phù hợp).

Các giải pháp bảo vệ rừng

Khi thảo luận tìm cách quản lý rừng tốt hơn, người dân địa phương đã có những quan điểm khác nhau phụ thuộc vào tình trạng thực tế ở địa phương của họ. Tuy nhiên, một số các gợi ý chính đã được đưa ra như sau:

- * Cấm khai thác gỗ (H'mong, Khơ mú, Odu)

- * Dừng ngay việc lấn chiếm rừng cho việc du canh (Thái và Kinh)

- * Đầu tư vốn cho nông dân vào các hoạt động nông trại để nâng cao sản lượng cây trồng (Kinh và Thái)

- * Nhà nước nên tiếp tục cung cấp các hỗ trợ về mặt tài chính cho người dân địa phương để bảo vệ rừng và vốn vay cho việc trồng mới rừng (Thái, Kinh, Khơ mú và Odu)

Những phương án lựa chọn cho sử dụng đất và quản lý rừng

Khi được hỏi loại hình sử dụng đất nào nên thay thế cho các loại hình sử dụng không bền vững hiện tại, chỉ có người Kinh và Thái trả lời rằng họ muốn áp dụng sản xuất hàng hoá bằng việc trồng các cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và áp dụng phương thức nông lâm kết hợp, trong khi hầu hết người Odu, Khơ mú và H'Mông vẫn muốn áp dụng hệ thống canh tác quảng canh (low input traditional farming), du canh, mặc dù họ biết rất rõ rằng các mô hình canh tác đó đem lại năng suất thấp. Hình thức trồng cây công nghiệp lâu năm không được người Odu, Khơ mú và H'Mông ưa thích bởi vì hệ thống đường sá của họ nghèo nàn, các mô hình đòi hỏi đầu tư vốn lớn và sử dụng lao động có trình độ cao. Điều này có nghĩa là những nhóm người này đã quen với các mô hình canh tác đơn giản và họ chưa có lựa chọn nào khác là tiếp tục hình thức canh tác nương rẫy.

Trong vấn đề quản lý rừng, người Kinh và người Thái muốn quản lý theo tư nhân và họ hỗ trợ cho chính sách giao đất lâm nghiệp của chính phủ, trong khi đó những nhóm người khác hoặc là muốn quản lý rừng theo hình thức tư nhân nhưng được đặt dưới sự giám sát của cộng đồng hoặc dựa trên cộng đồng. Những nhóm người sau không thích thú đối với việc giao đất lâm nghiệp và trồng rừng, mối quan tâm duy nhất của họ là làm thế nào để kiếm được đủ lương thực cho gia đình họ. Những hiểu biết không đúng đắn về chính sách của chính phủ và những vấn đề về môi trường có thể là lý do để giải thích những điều đó. Do vậy không

có gì lạ là không có người dân nào tại địa điểm nghiên cứu thích sự quản lý rừng của nhà nước, do họ đã trải qua hình thức quản lý đó trong thời gian dài.

Bởi vậy suy thoái rừng và việc áp dụng các hình thức đổi mới, phương thức sử dụng đất của nhà nước và các chương trình, dự án trồng và bảo vệ rừng có những tác động rất đáng kể đến việc sử dụng đất và quản lý rừng ở vùng lưu vực sông Cả. Mặc dù các chương trình cải cách đất đai và các chính sách phát triển của chính phủ không đủ mạnh để tạo ra những thay đổi mang tính chất căn bản về kế sinh nhai cho các dân cư sống ở vùng rừng, thậm chí một số trường hợp những chương trình và chính sách còn làm cho tình hình xấu thêm, nhưng ít nhất chúng cũng tạo ra những hành lang luật pháp cho chính quyền địa phương và người dân có được quyền lâu dài đối với việc sử dụng đất và quản lý rừng. Người dân đã bắt đầu nhận biết được tình hình thực tế của nguồn tài nguyên thiên nhiên trong làng bản của họ và dựa trên đó hy vọng rằng từng bước họ sẽ tìm thấy cách đi để ổn định bền vững các hoạt động sản xuất cũng như quản lý rừng.

4. THAY ĐỔI VỀ CHE PHỦ ĐẤT GIỮA NĂM 1992 VÀ NĂM 1998

Những thay đổi về độ che phủ đất ở vùng thượng nguồn sông Cả đang được nghiên cứu bằng việc sử dụng kỹ thuật viễn thám. Số liệu vệ tinh Landsat TM ngày 21 tháng 10 năm 1992 và ngày 15 tháng 5 năm 1998 đã được sử dụng để đánh giá động lực của việc thay đổi độ che phủ đất trong phạm vi phía bắc của khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát. Địa điểm nghiên cứu được chỉ ra ở hình 1 cho thấy sự chuyển tiếp từ vùng trọng tâm Pù Mát ở phía Nam, nơi có ít các hoạt động của con người, tiếp đến là vùng đệm và cuối cùng gần với sông Cả ở phía bắc của ảnh, những vị trí không có liên quan tới vùng bảo tồn. Hai ảnh của Landsat TM được phân chia theo 2 thành phần: 1) những nơi có các hoạt động của con người nhận thấy qua kết cấu trong ảnh, hình dạng của những điểm, các ô, và các góc. 2) Những nơi ít có các hoạt động của con người, hầu hết là rừng già tự nhiên, với một màu đồng nhất. Những kết quả ban đầu của nghiên cứu này chỉ ra động lực của sự thay đổi độ che phủ đất. Khoảng 20% đất đã thay đổi từ loại này sang loại khác, và sự suy giảm về đất nơi ít có các hoạt động của con người đã suy giảm hơn 5% giữa năm 1992 và năm 1998. Các nghiên cứu tiếp theo sẽ làm rõ những kết quả nghiên cứu này trong phạm vi lưu vực sông Cả và mở rộng phân tích trong giai đoạn thời gian từ những năm 1970 cho đến thời điểm hiện tại. Những thay đổi về độ che phủ đất sẽ được phân tích bằng việc sử dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) liên quan đến các đặc tính về nhân khẩu học và sự thay đổi, cơ hội tiếp cận đối với cơ sở hạ tầng (đường và sông) và số liệu địa hình (độ dốc và các đặc tính) để xác định những nguyên nhân chính về sự suy thoái hay phục hồi của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, kết quả của các chính sách được thực thi và các địa bàn trọng tâm cho các dịch vụ khuyến nông.

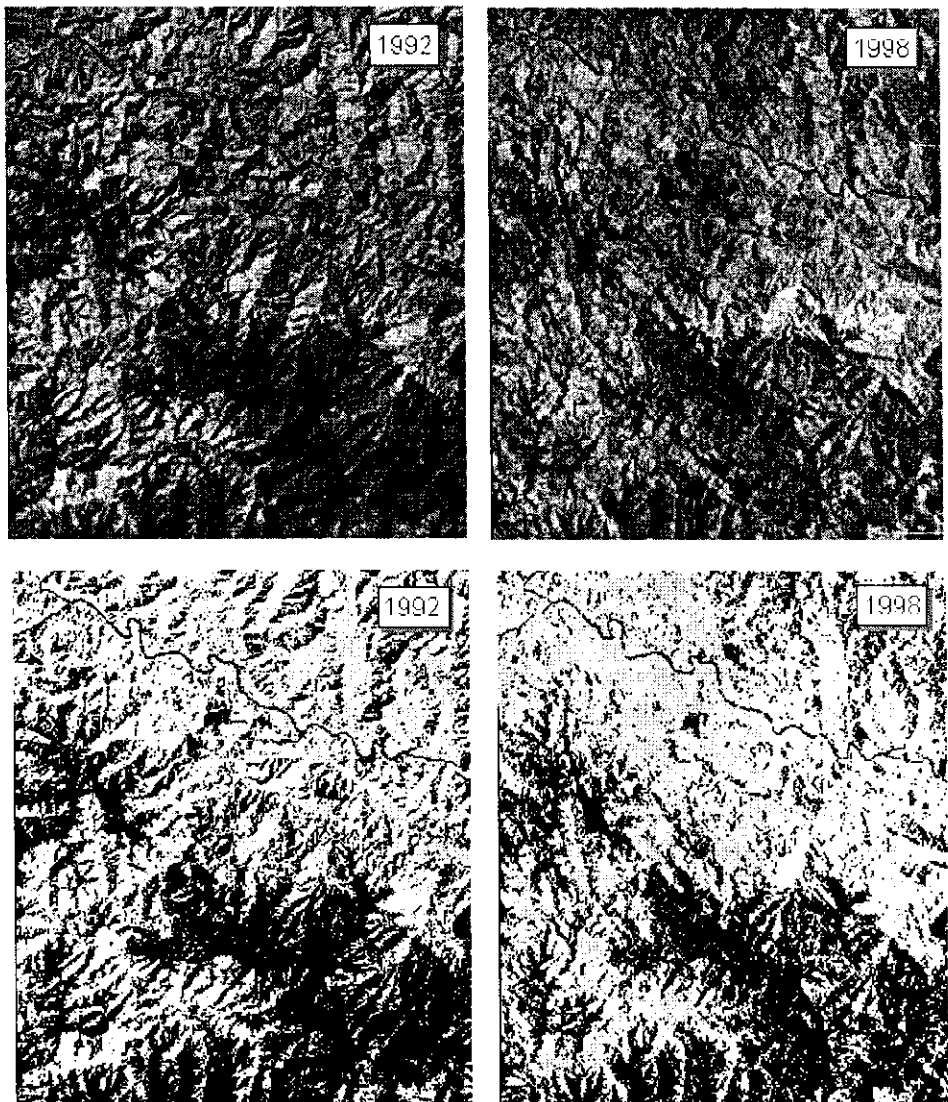
5. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Độ che phủ của rừng và chất lượng rừng ở Nghệ An, đặc biệt là ở vùng lưu vực sông Cả bị suy giảm nghiêm trọng trong những thập niên vừa qua. Tình trạng khai thác gỗ và hình thức canh tác du canh cùng với cháy rừng được xác định là những lý do chính gây ra sự suy thoái rừng. Bên cạnh đó, tốc độ tăng dân số cao gây ra sức ép ngày một gia tăng lên nguồn tài nguyên thiên nhiên. Rừng bị suy thoái đã làm cho kế sinh nhai của người dân bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

2. Việc quản lý rừng của nhà nước trước đây đã chứng tỏ sự không hiệu quả và đây là một lý do khác dẫn đến rừng bị suy giảm. Hiện tại có một số hình thức quản lý rừng đang tồn tại: Nhà nước quản lý, tư nhân, tập thể, và quản lý dựa trên cộng đồng.

3. Những đổi mới trong giao quyền sử dụng đất và chính sách phát triển nông lâm nghiệp của nhà nước trong những năm gần đây đã đem lại những thay đổi to lớn cho nông thôn ở vùng đồng bằng, nhưng hiệu quả vẫn còn bị hạn chế ở vùng cao. Việc giao đất đã có những tác động mang tính tích cực tới việc quản lý và trồng rừng tại một số nơi mà ở đó có nguồn lương thực đầy đủ. Việc giao đất lâm nghiệp có tác động rất hăn hữu hoặc không có tác động đối với các hộ dân có nguồn tài nguyên nghèo nàn, những người luôn ở trong tình trạng thiếu lương thực. Nếu không có sự giúp đỡ tốt của chính phủ cũng như các tổ chức khác thì các hộ dân nghèo không thể sử dụng đất lâm nghiệp mà họ đã được giao một cách hợp lý.

4. Phát triển kinh tế trong những năm vừa qua đã làm tăng khoảng cách về mức sống giữa dân cư đồng bằng và dân vùng cao, giữa các nhóm dân tộc khác nhau và thậm trí giữa các thành viên trong cùng một cộng đồng. Những cư dân có nguồn tài nguyên nghèo đang phải đối mặt với những điều kiện ngày một khó khăn hơn trong vấn đề kiếm đủ lương lương thực cho gia đình, đặc biệt là khi thu nhập của họ từ rừng bị giảm sút. Điều này thường dẫn đến những phản ứng khác nhau của họ đối với sự thay đổi các điều kiện về kinh tế - xã hội, môi trường và các chính sách của nhà nước.



Hình 1

CON NGƯỜI, ĐẤT ĐAI VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC KHU VỰC CỦA NGƯỜI THÁI¹ THUỘC VÙNG ĐỆM PÙ MÁT

Jane McLenan - Nghiên cứu sinh
Trường Đại học London - Anh

Công việc được giới thiệu ở tài liệu này là một phần trong luận văn tiến sĩ² đang được tác giả tiến hành³. Mục đích của bài luận văn này để mô hình hoá những kiến thức môi trường bản địa, đặc biệt là kiến thức về những thực vật bản địa liên quan đến tài nguyên rừng của người Thái ở mức độ tổng quan. Công việc được đề cập đến trong tài liệu này là một tổng quan ngắn gọn về những khía cạnh lý thuyết và ứng dụng thực tế thông qua một phương pháp tiếp cận để hiểu về các vấn đề môi trường và phát triển ở Vùng đệm Pù Mát (PMBZ).

Tuy nhiên trước khi chuyển sang phần ứng dụng của phương pháp tiếp cận này, cần phải nói rõ rằng công việc này chỉ tập trung vào những vấn đề kiến thức môi trường đặc trưng, mang tính địa phương và bản địa. Như vậy, nó không đề cập đến tác động của những định hướng quốc gia về các khu vực rừng (ví dụ rừng sản xuất và rừng đặc dụng). Ở đây, tôi không muốn nói là những định hướng đó không phù hợp. Thay vào đó, bằng việc đưa ra một phương pháp tiếp cận đặc biệt để hiểu về môi trường, tôi hy vọng bổ sung phân tích những vấn đề chính thức về các khu vực rừng.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG ĐỆM, KIẾN THỨC MÔI TRƯỜNG VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ: MỘT SỐ NGUỒN GỐC CƠ BẢN

Phương pháp tiếp cận được chấp nhận ở đây nhằm mục đích thể hiện những quá trình mang tính văn hoá bản địa. Những quá trình văn hoá này vừa chỉ ra những khu vực rừng, vừa gán giá trị cho tài nguyên thực vật và quy định sử dụng tài nguyên. Mặc dù còn phụ thuộc vào những phương pháp luận về thực vật bản địa, theo những thuật ngữ lý thuyết, nghiên cứu này nằm trong phạm vi cuộc tranh luận về địa lý⁴.

Tóm lại, kiến thức về địa lý hiện đại được rút ra từ những phân tích về mối liên hệ giữa con người và không gian. Đối với các nhà địa lý, khi một vùng đất nào đó được đặt tên, được sử dụng, được xã hội hoá tại những vị trí cụ thể, thì nó trở thành một nơi chốn. Theo các thuật

¹ Nghiên cứu này muốn đề cập đến phong tục văn hoá của người Thái ở Việt Nam nhưng được nhắc đến bằng từ Thái để phân biệt giữa dân tộc Thái của Thái Lan và các nhóm người Thái khác. Các dân tộc sử dụng tiếng Thái chỉ là số ít được tìm thấy ở Ấn Độ, Burma, Việt Nam và Trung Quốc nhưng lại có số dân đông ở Thái Lan và Lào. Tổng số người nói tiếng Thái ước khoảng từ 70 triệu người (Strecker, 1990) đến 100.000 người (Horton, html) tạo nên một tộc người riêng lẻ lớn nhất ở lục địa Đông Nam Á (Davis, 1984).

² Vì công việc này đang được tiến hành nên tài liệu được nêu ở đây và phần kết luận của nó được xem là chưa chính thức.

³ Tôi xin cảm ơn huyện Tương Dương và những đồng chủ nhiệm của SFNC, đã tạo điều kiện thuận lợi cho những chuyến đi thực địa của tôi và cho thấy rằng những ý kiến thể hiện trong nghiên cứu này không nói về những người thuộc SFNC hay của Trường Đại học tổng hợp London.

⁴ Trong tiếng Anh, từ này được sử dụng nhiều trong những tác phẩm được xuất bản ở Anh, Úc và Mỹ.

ngữ mang tính lý thuyết, “nơi chốn” có thể được định nghĩa một cách đơn giản là một phạm vi vật chất được truyền bá mục đích xã hội. Những vị trí vật chất này nằm trong những mạng lưới xã hội. Tại những vị trí này các hoạt động và tài nguyên (bao gồm thực vật rừng) được đánh giá và có quan hệ với mạng lưới xã hội đó (entrikin, 1991; Mc Dowell 1997; Pred, 1984; et al)

Bên ngoài thế giới hàn lâm, những thuật ngữ này dường như khó hiểu, phi thực tiễn và không phù hợp. Để đánh giá khả năng hiểu biết địa lý về mối quan hệ giữa môi trường và phát triển ở Vùng Đệm Pù Mát, trước tiên tôi muốn khái quát khả năng giải thích của vị trí địa lý trong việc nhận thức và ứng dụng chính sách phát triển Vùng Đệm nói chung.

Điều khó khăn nhất đối với những người tham gia vào việc phát triển Vùng Đệm là xây dựng khung cơ sở lý luận trong cuộc tranh luận về môi trường và phát triển. Thiên nhiên, được định nghĩa như một tồn tại sinh học chưa được xã hội hoá. Người ta nhìn nhận thiên nhiên như đang lùi xa so với bộ mặt phát triển toàn cầu, hoàn toàn được địa phương hoá và rơi vào tình trạng “kém phát triển” (Lefebvre, 1991). Theo mô hình này, sức mạnh kinh tế đang làm tiêu hao những nguồn tài nguyên bảo tồn đang tìm cách tồn tại, vì vậy cần có những dự án vừa mang tính phát triển kinh tế xã hội, vừa mang tính bảo vệ môi trường.

Các lý thuyết cũ về môi trường và phát triển thừa nhận hai loại vùng đất khác nhau, vùng đất thưa dân và “thiên nhiên” hoang dã, ngược lại với vùng đông dân, là nơi định cư được xã hội hoá cao. Giữa hai thái cực này là vùng nông thôn và dân cư ở đó⁵. Khái niệm về Vùng Đệm dựa trên nhận định là “con người và mục tiêu bảo tồn phải được tách biệt, Vùng Đệm hoạt động như một tấm lá chắn vật chất để người dân địa phương không xâm phạm vào những vùng rừng (bảo tồn)” (McQuistan, TEI). Có thể hiểu việc tạo ra các Vùng Đệm là việc làm cụ thể ở cấp chính sách trong mô hình nêu trên, nhằm vào những vị trí cụ thể, đây là một phương pháp dựa trên đất đai để giải quyết mối xung đột cố hữu giữa môi trường và phát triển.

Mác đã có lời bình luận nổi tiếng là con người tạo ra lịch sử của chính mình nhưng không phải trong hoàn cảnh mà họ lựa chọn. Một châm ngôn tương tự cũng có thể được áp dụng đối với địa lý. Những nơi mà chúng ta đang sống là chúng ta được thừa hưởng từ tổ tiên chúng ta, truyền lại cho con cháu chúng ta và được hình thành bởi những sức mạnh từ bên trong và bên ngoài chúng ta. Chúng ta có thể tạo nên những địa lý mới nhưng chỉ trong khuôn khổ nền kinh tế, văn hoá và lịch sử của mình.

Những bình luận của Mác dường như có một tiếng vang kỳ lạ đối với những kinh nghiệm trong các dự án phát triển Vùng Đệm. Người ta đã chứng minh rằng việc thực hiện hiệu quả mô hình Vùng Đệm đang có xu hướng biến mất trên toàn cầu. Trên khắp thế giới, những nhân tố chung nhất làm cho các dự án Vùng Đệm rơi vào tình trạng thất bại là do một loạt những trở ngại từ sự thiếu hiểu biết về kiến thức môi trường ở cấp địa phương. (Brokensha, 1980, 1996; Spencer-Wachtel, 1992, Sayer, 1991; MacQuistan, TEI).

Trên thế giới, khoảng cách giữa nhận thức chính sách và việc thực hiện nó lại càng xa vời hơn khi có quá nhiều nhóm văn hoá gắn liền với quá trình phát triển. Văn hoá được phân loại nhờ những giả định triu tượng mà nó dựa vào. Từ những giả định này nảy sinh ra các phạm trù, liên tục đánh giá và định nghĩa tất cả các kiến thức môi trường bao gồm cả các vấn đề khu vực rừng và thực tế xã hội ở đó. Trong thực tế, điều đó có nghĩa là những nhóm văn hoá khác nhau thừa nhận những vùng rừng khác nhau tại cùng một vị trí vật chất. Sự thành công của các Vùng Đệm để đạt tới mục tiêu của mình có liên quan đến mức độ hiệu quả trong việc tổng hợp

⁵ Ở Việt Nam, số dân này chiếm khoảng 80% dân số.

những vấn đề địa phương về kiến thức môi trường. Vậy những vấn đề văn hoá đặc trưng nào về đất đai là phù hợp với Vùng Đệm Pù Mát.

NHỮNG VỊ TRÍ TRONG VÙNG ĐỆM PÙ MÁT

Đa số những tài liệu tiếng Việt về dân tộc học có liên quan đến các dân tộc thiểu số đều đưa ra thuật ngữ “một quốc gia, 54 dân tộc”. Tần suất mà độc giả tìm thấy cụm từ này có thể được giải thích bằng những sức mạnh lớn hơn nhiều so quy ước văn học. Xuyên suốt quá trình lịch sử, sự phát triển thành công của quốc gia Việt Nam phụ thuộc vào sự tham gia của các nhóm dân tộc thiểu số không phải là người Kinh. Những vùng đất hiện đại xung quanh vùng núi sâu và xa được hình thành bởi nền kinh tế, sinh thái và sự định cư của đồng bào dân tộc thiểu số.

Theo gợi ý của từ “Bảo tồn”, (Pù, theo tiếng địa phương Thái có nghĩa là núi, còn Mát tiếng Việt có nghĩa là mát mẻ), Vùng Đệm Pù Mát không phải là trường hợp ngoại lệ của vùng bảo tồn. Dân tộc Thái là nhóm thiểu số đông nhất trong hai trong số 3 huyện xung quanh Vùng Đệm, chiếm 68% dân số huyện Con Cuông và 74% dân số huyện Tương Dương (Trần Thị Quế, 1996). Chỉ riêng trong Vùng Đệm, người Thái là nhóm thiểu số độc lập lớn nhất (SFNC). Chỉ riêng trong dân tộc Thái cũng được chia làm nhiều nhóm thiểu số khác nhau: Hàng Tổng (Cũng có thể gọi là Táy Chiềng hoặc Táy Mường), Man Thanh (cũng có thể gọi là Táy Thanh), Táy Mười và Thái Một.

Theo lịch sử địa phương tục truyền và theo bằng chứng về ngôn ngữ, dân tộc thiểu số Thái của Việt Nam đã cùng tồn tại với dân tộc Kinh hàng thiên niên kỷ nay. Các nhà ngôn ngữ học đã lần theo dấu vết tiến hoá của dân tộc Thái, họ sử dụng phương pháp “xây dựng sự thoái hoá” để chỉ ra một điểm chung của nguồn gốc. Chứng minh cho thấy rằng nền văn hoá của dân tộc Thái có quan hệ gần gũi với nền văn hoá của Cao Bằng ngày nay, vùng đất thuộc biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc 2000 năm trước đây (Chamberlain, 1975; Wyatt, 1982; Brown, 1985; Matisoff, 1983). Sau đó có sự phân tán qua những thung lũng sông màu mỡ thuộc những lưu vực lớn. Khi những nhóm địa phương hoá này bị tách biệt bởi các ranh giới là những dãy núi và những dòng sông lớn, văn hoá và ngôn ngữ ngày càng khác biệt, tạo nên những nhóm văn hóa- thổ ngữ riêng.

Tổ tiên của người Thái⁶ (hiện đang định cư ở Vùng Đệm Pù Mát) bắt đầu có ngôn ngữ riêng vào khoảng giữa thế kỷ 8 và thế kỷ 11. Người ta cho rằng những người định cư sớm nhất ở vùng đất mà bây giờ là Vùng đệm Pù Mát là người Táy Mường. Họ định cư ở vùng đất này từ thời Triều Minh (từ thế kỷ 14 trở đi), tiếp đó là người Táy Thanh và cuối cùng là người Táy Mười (Vi Văn An, 1992). Tóm lại, theo các bằng chứng về ngôn ngữ và dân tộc học, những nền văn hoá của dân tộc Thái hiện đang định cư tại Vùng Đệm đã tồn tại ít nhất là 6 thế kỷ, với nguồn gốc văn hoá xa xưa từ hơn 14 thế kỷ nay.

Trong khi những nền văn hoá của dân tộc Thái đa dạng về ngôn ngữ thì những thế kỷ hợp nhất văn hoá của họ cũng được thừa hưởng tất cả những mẫu hình cơ bản tương tự về không gian và xã hội, một cơ cấu chung cho kiến thức môi trường. Đó là “Mường”⁷, một thuật ngữ

⁶ Một phần của nhóm ngôn ngữ lớn hơn, Thái Nam, cũng có thể hiểu là Thái Trung Nam và Thái Tây Nam (Li, 1959, 1960; Chamberlain, 1975; Hartmann, 1980, Brown 1985). Người ta cho rằng Thái Nam là tổ tiên của người Thái ở Lào, Thái Lan, Bu-ma, Đông bắc ấn độ và Nam Yunna và người Thái vùng núi ở Việt Nam.

⁷ Bởi vì những ngôn ngữ Thái trong Vùng Đệm Pù Mát không có kiểu viết mà quốc tế biết đến nên thông qua báo cáo này những thuật ngữ Thái sẽ được vay mượn theo chữ Việt Nam và dịch sang tiếng Anh nếu cần thiết.

không tuân theo cách dịch vì nó ám chỉ mối quan hệ đồng thời giữa kinh tế, xã hội, chính trị, con người, tôn giáo, sinh thái và không gian (Wyatt, 1982; Turton, 1978).

Trong thời kỳ cổ đại, từ “Mường” được áp dụng cho một vương quốc và khu vực pháp quyền của nó hoặc cho những nơi định cư nhỏ hơn trong đó như “Bản” và khu rừng xung quanh đó (Tambiah, 1970; Davis, 1984, Rhum, 1975). Khu định cư tiêu biểu của dân tộc Mường dọc theo những hệ thống sông chảy qua các thung lũng, những vùng đất bằng phẳng trên thung lũng dùng để trồng lúa nước. Người Mường lên những vùng đất dốc thoải (du canh), và lên cao nhất ở những vùng núi có rừng gọi là pù pa (để săn bắn và thu thập những sản phẩm rừng). Cơ cấu tổ chức của mường-pa là biểu tượng của một bộ phận sinh thái tự nhiên mà trong đó là một loạt những vùng đất nhỏ hơn cùng tồn tại. Làm thế nào chúng ta có thể liên hệ kiến thức môi trường hiện thời của dân tộc Thái trong Vùng Đệm Pù Mát với những dạng vùng đất cổ xưa này ?

NHỮNG CẢNH QUAN VÀ VÙNG ĐẤT HIỆN ĐẠI CỦA DÂN TỘC THÁI

Trong thời hiện đại, người Thái trong Vùng Đệm Pù Mát nhận thức về khái niệm mường theo rất nhiều cách có liên hệ với nhau. Thứ nhất, từ này được dùng để miêu tả Thái mường cổ mà không còn tồn tại nữa (như Mường Thanh). Thứ hai, mường được dùng để đề cập tới quốc gia Việt Nam - đó là tổ quốc. Trong khi ở mức độ cao, từ mường được gắn với ý nghĩa là quốc gia thì ở mức độ thấp nó được gắn với xã và làng, tạo nên cơ cấu tổ chức bản-pa.

Mô hình bản-pa cấp làng quy định theo giới hạn lưu vực sông địa phương, điểm cao nhất của lưu vực này được xem là ranh giới sử dụng tài nguyên. Giống như trong thời cổ đại, những vùng đất có tổ chức xã hội tương đương với những đơn vị sinh thái tự nhiên. Rừng được chia thành từng khu vực theo độ cao (ví dụ pa cà póm, rừng trên cao), theo vị trí lưu vực sông (ví dụ pù pa Nhuông, rừng Nhuông), theo giai đoạn kế tiếp của phát triển rừng (vd: pa kẻ, rừng nguyên sinh), theo các loài thống trị (ví dụ: pămáy lạn, rừng săng lè) và theo ý nghĩa vũ trụ (cây cối hay những nơi có linh hồn người chết).

Trong mô hình của những khu vực rừng này, kinh tế sinh nhai đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra những hình thức sử dụng tài nguyên rừng theo không gian. Đây là những quá trình khái quát, không mang tính văn hoá đặc trưng và được mô hình hoá bằng thực vật kinh tế học. Cũng như trong bất kỳ môn kinh tế học nào, một cơ chế chính xác để đánh giá tài nguyên và đất đai phụ thuộc vào sự kết hợp phức tạp của những yếu tố có liên quan. Đó là khoảng cách vật lý, sự thuận lợi trong vận tải tài nguyên, giá trị của tài nguyên, chi phí khai thác, các công cụ và nhân công cần thiết.

Những giá trị này hơi giống những gì mà cuộc tranh luận về môi trường và phát triển ở phần đầu nêu ra. Đó là cường độ sử dụng tài nguyên được tính theo độ cao từ nơi định cư đến rừng. Tuy nhiên trong thực tế việc sử dụng tài nguyên thực vật được hình thành một cách phù hợp với cơ cấu xã hội về kiến thức môi trường.

Kiến thức môi trường bản địa gắn với một loạt những giá trị có liên quan đến đặc tính của người sử dụng, đất đai và những loài đang được sử dụng. Những giá trị xã hội này phân chia sử dụng tài nguyên rừng trong cộng đồng theo những mô hình không gian. Những giá trị này có thể là tương đối hoặc tuyệt đối. Trong phạm vi báo cáo này không thể trình bày tỉ mỉ toàn bộ giá trị đóng góp cho những mô hình đất đai trong sử dụng tài nguyên rừng mà chỉ giới thiệu được những ví dụ về giá trị tương đối và tuyệt đối.

Giá trị tuyệt đối được toàn bộ cộng đồng biết đến. Ví dụ, những khu vực trong địa phận bản-pa được đánh giá theo sự kết hợp rõ ràng giữa sức mạnh linh thiêng và rừng hay theo cây

“thần”. Những khu vực hay cây cối có linh hồn người chết thì không được khai thác. Những cây nhỏ bé thuộc thảm thực vật rừng nằm trên những vùng đất bằng phẳng cạnh làng thì vẫn tồn tại vì việc khai thác tài nguyên cấm ở đó là không được phép. Luật cấm tương tự được áp dụng ở những khu vực rừng có thần thần linh ở đó, đặc biệt là những nơi có linh hồn của thổ dân cũ của làng. Những giá trị tuyệt đối này gắn với những tài nguyên nhất định và những khu vực nhất định, thay cho những quyết định về việc sử dụng tài nguyên thực vật, trừ thời điểm nào quá khan hiếm

Giá trị tương đối là kiến thức môi trường rộng rãi trong cộng đồng có thể được mô tả theo tuổi, giới và vị trí kinh tế - xã hội. Ví dụ việc phân chia lao động theo giới tại các khu vực rừng là đàn ông có trách nhiệm thu thập vật liệu xây dựng và sửa chữa nhà cửa, săn bắn, bẫy thú và bắt cá. Phụ nữ tìm củi và thức ăn và có thể làm việc gần nơi định cư.

Không có gì đáng ngạc nhiên là kiến thức môi trường của đàn ông được phân biệt khá rõ theo các loài và khu vực được tìm thấy trong rừng nguyên sinh: cây lấy gỗ, các loài cây dùng làm dây thừng, nhựa thông, các loài dùng để sản xuất dầu, song mây. Đàn ông có kiến thức về các khu vực rộng lớn hơn, ít chi tiết hơn. Những kiến thức chuyên môn của đàn ông thường liên quan tới việc xem xét đất đai, sự thay đổi của lưu vực sông và những cây thuốc.

Đàn bà có kiến thức chi tiết theo giới hạn vật chất nhỏ hơn. Kiến thức môi trường tập trung vào các loài và khu vực tìm thấy trong rừng gần chỗ định cư bao gồm: Tre, củ, củi, cây ký sinh và nấm. Kiến thức chuyên môn của đàn bà liên quan tới những cây dệt vải, cây lương thực và những thứ dư thừa của tự nhiên trong rừng gần chỗ định cư.

NHỮNG LỰA CHỌN PHÁT TRIỂN Ở MỨC TỔNG QUAN

Trong thực tế, việc tổng hợp những giá trị tuyệt đối (như sự cấm đoán xung quanh rừng thiêng) và những giá trị tương đối (như việc sử dụng tài nguyên thực vật khác nhau giữa các giới) cho thấy các hình thức sử dụng tài nguyên rừng phản ánh là không có sự dư thừa tuyệt đối mà là sự dư thừa mang tính xã hội. Khai thác tài nguyên là chức năng tác động lẫn nhau giữa dư thừa sinh thái và kiến thức môi trường. Thay cho mức độ tổng quan được nêu ra trong cuộc tranh luận truyền thống về môi trường và phát triển, việc sử dụng tài nguyên địa phương đi theo một hình thức lắp ghép.

Ở những vùng nổi tiếng Thái khác trên thế giới, những phương pháp tiếp cận tổng thể đã được sử dụng để giải quyết vấn đề quản lý môi trường và phát triển. Lâm nghiệp cộng đồng ở các công viên quốc gia Thái đã chủ trương một phương pháp tiếp cận lắp ghép đối với việc sử dụng tài nguyên ở các khu vực Vùng Đệm. Trong mô hình này, Vùng Đệm được chia nhỏ thành những Vùng nhỏ hơn, tiếp giáp với các đơn vị sinh thái và các hình thức sử dụng đất được định ra trong các tài liệu bản địa về kiến thức môi trường. Từ đó, những “vùng phụ” này được chọn là nơi tăng cường sản xuất không gắn với môi trường sinh thái (McQuistan, TEI).

Ngoài các Vùng Đệm, một phương pháp tiếp cận tổng quan đã được áp dụng để kết hợp những định hướng mang tính địa phương, phi chính thức về sự phân chia khu vực rừng và lưu vực sông với phân loại rừng của quốc gia. Điều này đã tạo điều kiện cho việc quản lý vấn đề môi trường và phát triển với chi phí thấp ở mức tổng quan (Ganjanapan, 1996). Ở Việt Nam, các phương pháp tiếp cận theo lưu vực đã được sử dụng thành công để đẩy nhanh sự phát triển của các khu vực đồng bào Thái ở tỉnh Sơn La (Hoàng Sỹ Đông và Nguyễn Hữu Đông, 1996).

Bên cạnh việc áp dụng các phương pháp tiếp cận tổng quan, kiến thức về thực vật bản địa được sử dụng để phát triển những tài nguyên đặc biệt. Những sản phẩm của rừng cấm khai thác g (NRFP) có thể tạo ra nguồn lợi và nâng cao mức sống, đưa ra một lý do kinh tế trong

việc bảo vệ rừng (Sayer, 1991). Trong những khu vực rừng cấm khai thác gỗ tiềm năng thuộc Vùng Đệm Pù Mát còn có sự phát triển của các cây thuốc, song mây, tre, nhựa thông, dầu, gỗ, nấm và cây dẹt vải.

Sự phát triển của những tài nguyên này cần được gắn liền với các mô hình phát triển bền vững. Người ta đã chứng minh rằng một số nơi thuộc khu vực đồng bào Thái ở Đông Nam Á, sự phát triển ở khu vực rừng cấm khai thác gỗ không được kiểm soát thì sinh thái đang bị phá hủy. Ví dụ, việc phát triển khai thác nhựa thông ở Lào do Chính phủ tài trợ đã khuyến khích cho việc khai thác thông và đã làm chết rất nhiều cây (Sayer, 1991). Để tạo ra những mô hình bền vững trong việc sử dụng tài nguyên, những thay đổi trong đa dạng sinh học có liên quan đến khai thác cần phải được kiểm soát.

Việc kiểm soát và đánh giá của cộng đồng đối với những thay đổi ở địa phương có thể kết hợp với một phương pháp tiếp cận tổng thể. Sau những cuộc điều tra về sinh thái và xã hội cho mỗi vùng hay mỗi dạng rừng thì chỉ tiêu về các loài (được chứng minh trong các cuộc điều tra sinh thái được phối hợp với những cộng đồng rừng hay các giai đoạn kế tiếp) có thể được lựa chọn để theo sát được những thay đổi đa dạng sinh học. Sự dư thừa của các loài này trong những vùng phụ được lựa chọn có thể được những người tham dự địa phương thường xuyên đánh giá. Những người này được coi như những chuyên gia trong các lĩnh vực về kiến thức môi trường địa phương.⁸

Dù là vẫn còn mang tính trừu tượng nhưng kiến thức môi trường địa phương vẫn có khả năng hấp dẫn đầu tư. Xét về góc độ toàn cầu, hiện nay có những mức đầu tư quốc tế mà trước đây chưa từng có dành cho các dự án có liên quan đến thực vật bản địa và phát triển chúng. Một chương trình mang tính nhận thức nghiêm túc về thực vật hiếm không chỉ hoạt động để hợp nhất các mục tiêu phát triển của vùng đệm với những người trong cộng đồng địa phương mà còn có thể thu hút thêm nguồn đầu tư quốc tế.

KẾT LUẬN

Tới Vùng đệm Pù Mát trên đường Quốc lộ 7, chúng ta thấy những tấm biển bằng đá ghi lại câu nói nổi tiếng của Chủ tịch Hồ Chí Minh về tài nguyên thiên nhiên đất nước “Rừng là vàng”. Ngày nay, sự quan tâm của quốc gia và quốc tế tới Vùng Đệm Pù Mát là thực hiện di chúc của Người đối với những tài nguyên quý giá ở đó. Vốn sinh thái trong Vùng Pù Mát được lưu lại khá rõ trong các tài liệu, gồm 986 loài thực vật (44 loài trong đó được liệt kê trong Sách Đỏ của Việt Nam). Những loài này được tìm thấy trong rất nhiều loại rừng, bao gồm rừng thấp, rừng rậm thường xanh và bán thường xanh trên đồi, rừng tùng bách trên núi, rừng đá vôi và rừng cây chịu hạn trên cao.

Phản ánh sự giàu có về sinh thái này là một tổ chức về kiến thức môi trường tương ứng trong các cộng đồng địa phương, đó là nguồn vốn xã hội của vùng ít nhiều được đề cập đến ở trên. Thành tựu của các mục tiêu đặt ra cho Vùng Đệm phụ thuộc vào sự kết hợp bền vững của những hình thức vốn này trong quá trình phát triển.

Trong thời kỳ Đổi mới, Việt Nam đang trải qua giai đoạn phát triển nhanh chóng cùng với sự gia nhập vào nền kinh tế toàn cầu. Trong các thuật ngữ về môi trường và phát triển, các giai đoạn chuyển đổi này cũng mang những tiềm năng thất bại cũng như. Quá trình phát triển hiện tại trong Vùng Đệm Pù Mát tạo cơ hội cho việc bảo tồn sinh thái khu vực cũng như nguồn vốn xã hội để đầu tư cho lợi ích của cộng đồng địa phương và quốc gia.

⁸ Công việc thực địa mà tác giả đang tiến hành nhằm mục đích hình thành những chỉ số đa dạng sinh học đối với các loại rừng địa phương đặc biệt và nhằm kết nối những chỉ số này với những lĩnh vực thuộc kiến thức môi trường.

QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA BẠCH MÃ - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

ThS. Huỳnh Văn Kéo, KS. Lê Văn Lân
Vườn Quốc gia Bạch Mã

I. MỞ ĐẦU

Trung tâm kinh tế thứ ba của Việt Nam ở miền Trung đã được thiết lập với hàng loạt các chương trình phát triển kinh tế-xã hội đang được triển khai ở hai thành phố lớn là Huế và Đà Nẵng và các vùng lân cận. Việc thành lập trung tâm kinh tế thứ 3 nằm trong chiến lược phát triển quốc gia với mục đích để làm hài hòa và tăng cường sự thống nhất trong cả nước, tránh sự phát triển có tính cạnh tranh và song song giữa hai thành phố lớn là Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

Vườn Quốc gia Bạch Mã (VQGBM) và vùng đệm do đó cũng nằm ngay trong lòng chiến lược phát triển kinh tế của quốc gia. Hơn nữa, gần các khu vực này còn có những di tích lịch sử đã được UNESCO xếp loại là di sản văn hóa thế giới (Cố đô Huế, Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn). Như vậy VQGBM và vùng đệm đang ở trong một môi trường hấp dẫn đối với cuộc sống cộng đồng, nơi mà sự phát triển kinh tế và sự bảo tồn các nguồn tài nguyên thiên nhiên cần phải được tôn trọng và quan tâm một cách đặc biệt.

Nhìn trên bản đồ hiện trạng rừng Việt Nam, thấy rõ vùng Bạch Mã-Hải Vân là chiếc cầu nối duy nhất của một dải rừng hẹp cuối cùng còn lại của Việt Nam nối liền từ biển đến biên giới Việt-Lào và chạy dọc theo ranh giới của ba tỉnh Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam và Đà Nẵng. Một bằng chứng còn sót lại của sự hình thành các loài thực vật tự nhiên dành cho các thế hệ tương lai, dù rằng các thảm thực vật này không còn thuần nhất và bị suy thoái. Điều này càng khẳng định vị trí và tầm quan trọng đặc biệt của VQGBM và vùng đệm.

II. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VQGBM VÀ VÙNG ĐỆM

VQGBM chính thức được thành lập vào ngày 15 tháng 7 năm 1991 theo quyết định số 214-CT phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật VQGBM của Chủ tịch HĐBT (nay là Thủ tướng Chính phủ). Tuy nhiên trước đây vùng này đã được các nhà khoa học trong và ngoài nước biết đến và quan tâm đặc biệt bởi sự phong phú và đa dạng của các loài động vật và thực vật. Các ý tưởng quy hoạch vùng này trở thành vườn quốc gia đã có từ rất lâu.

Vào năm 1925, dưới thời Pháp thuộc, một dự án xây dựng Vườn Quốc gia rộng 50.000 ha được đệ trình lên Bộ thuộc địa Pháp để bảo vệ loài gà lôi lam mào trắng (*Lophura edwardsi*) ở vùng Bạch Mã-Hải Vân.

Điểm nghỉ mát Bạch Mã ra đời vào năm 1932 càng làm cho vùng này thêm nổi tiếng. Để phục vụ khách tham quan, 139 biệt thự và một con đường nối từ quốc lộ 1A đến đỉnh Bạch Mã được xây dựng.

Năm 1962, Chính quyền miền Nam Việt Nam đã có dự án xây dựng Lâm viên Quốc gia Bạch Mã-Hải Vân rộng 78.000 ha. Trong thời kỳ chiến tranh, vùng núi Bạch Mã là nơi xảy ra nhiều cuộc đụng độ và tài nguyên rừng cũng vì thế mà bị ảnh hưởng.

Năm 1986, Nhà nước Việt Nam đã có chính sách về bảo vệ tài nguyên thiên nhiên rừng, nên đã thiết lập 87 khu bảo tồn thiên nhiên, trong đó có khu bảo tồn Bạch Mã-Hải Vân. Và đến năm 1991, Luận chứng kinh tế kỹ thuật VQGBM đã được Chính phủ phê duyệt. Vùng đệm VQGBM cũng ra đời từ đó. Theo đó diện tích của Vườn là 22.031 ha, ở tọa độ địa lý 16°05'-16°16' vĩ độ Bắc; 107°45'-107°53' kinh độ Đông và diện tích vùng đệm là 21.300 ha.

III. MỘT SỐ GIÁ TRỊ CỦA VQGBM

VQGBM ở miền Trung Việt Nam là nơi giao lưu của hai miền Nam và Bắc, có hai luồng ảnh hưởng là biển-đồng bằng-núi đã tạo điều kiện dễ dàng cho sự phát triển mạnh mẽ về đa dạng sinh học. Thêm vào các ảnh hưởng đó là tính đặc hữu quan trọng làm cho VQGBM có được một giá trị to lớn về mặt môi trường và di sản.

Mặc dù chưa được nghiên cứu đầy đủ nhưng các nhà khoa học cũng đã công nhận rằng rừng Bạch Mã có một giá trị rất quý báu về mặt bảo tồn đa dạng sinh học ở mức độ quốc gia và quốc tế. Cho đến nay, danh lục các loài của VQGBM đã được tập hợp và bổ sung, nâng số lượng các loài thực vật từ 501 loài lên 1.406 loài, các loài thú từ 55 loài lên 124 loài, các loài chim từ 150 loài lên 330 loài, 31 loài bò sát, 20 loài ếch nhái, 36 loài cá và 485 loài côn trùng. Các danh lục này mặc dù chưa được đầy đủ nhưng cũng đã cho thấy Bạch Mã có hơn 68 loài động vật và 30 loài thực vật có ghi trong sách đỏ là các loài có nguy cơ ở Việt Nam và trên thế giới.

Về hệ thống thủy văn, Việt Nam không phải là nước chủ động được về nguồn nước, 61% lượng nước đến từ các quốc gia lân cận qua trung gian sông Hồng và sông Mêkông, 39% còn lại do các con sông ở miền Trung cung cấp. Do đó nếu chỉ sử dụng nguồn nước trong nước thì lượng nước trung bình cho mỗi người dân chỉ là 4.000 m³/năm. Một dẫn chứng như vậy cho thấy rằng lưu vực của các con sông ở miền Trung là rất quan trọng. Các con sông lớn như sông Hương với đầu nguồn là sông Tả Trạch, sông Truồi, sông Cuê, đều bắt nguồn từ VQGBM. Đây là một trong những vùng mưa nhiều nhất và có lượng mưa cao nhất Việt Nam, lên đến trên 8.000 mm/năm. Như vậy VQGBM đã trở thành một bể chứa nước thực sự tiếp nhận một nguồn nước rất lớn vừa sử dụng cho nông nghiệp, công nghiệp, sản xuất năng lượng cũng như dùng cho sinh hoạt của dân chúng.

Nằm ở một vị trí vô cùng thuận lợi, gần quốc lộ 1A nối liền Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, gần các sân bay Huế và Đà Nẵng, xung quanh có những bãi biển Lăng Cô và Cảnh Dương sạch đẹp,... VQGBM đã trở thành một địa chỉ du lịch sinh thái lý tưởng. Đây là một vùng đang phát triển có thể phục vụ tốt cho các nhà nghiên cứu khoa học, khách tham quan và học sinh, sinh viên các trường phổ thông, đại học Huế, đại học Đà Nẵng đến tham quan và nghiên cứu.

IV. MÔI TRƯỜNG KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ VQGBM ĐANG ĐỐI MẶT

Theo Quyết định số 214-CT ngày 15 tháng 7 năm 1991 của Chủ tịch HĐBT (nay là Thủ tướng Chính phủ) phê duyệt Luận chứng kinh tế kỹ thuật của VQGBM thì vùng đệm của vườn được tính từ ranh giới vườn trở ra, có bề rộng nhất là 9 km và hẹp nhất là 0,5 km. Tổng diện tích của vùng đệm là 21.300 ha.

Vùng đệm của Vườn Quốc gia Bạch Mã nằm ở địa phận của 9 xã và 2 thị trấn của 3 huyện Phú Lộc và Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên-Huế và Hòa Vang thành phố Đà Nẵng.

Đa số người dân sống ở các xã vùng đệm là người Kinh. Có ba cộng đồng người dân tộc thiểu số hiện đang sinh sống trong vùng: người Vân Kiều ở xã Xuân Lộc, người Cà Tu ở xã

Thượng Lộ, Hương Phú và Hòa Bắc và một nhóm nhỏ người Mường trên đường di dân tự do từ miền Bắc vào Tây Nguyên đã đến định cư tại xã Lộc Trì. Sự có mặt của các sắc tộc đã làm cho môi trường kinh tế - xã hội trong vùng thêm phong phú và phức tạp.

Tổng diện tích tự nhiên của các xã vùng đệm là 92.546 ha, trong đó rừng và đất rừng chiếm tới 66%. Có 22.031 ha thuộc quyền quản lý của VQGBM, 21.300 ha thuộc vùng đệm và 50.888 ha nằm ngoài vùng đệm. Có 3 lâm trường đang hoạt động trong vùng (Lâm trường Sông Nam của thành phố Đà Nẵng, Lâm trường Nam Đông và Phú Lộc của Thừa Thiên-Huế). Bên cạnh chức năng trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, hàng năm các lâm trường này còn khai thác một khối lượng lớn gỗ để phục vụ cho nhu cầu kinh tế quốc dân. Trên phương diện bảo tồn và phát triển, sự hoạt động của các lâm trường này đã làm thiệt hại đến môi trường và tài nguyên vùng đệm. VQGBM trong tương lai có thể sẽ biến thành một "ốc đảo" bị cô lập với các khu rừng lân cận nếu tình trạng này không được cải thiện.

Tổng dân số ở các xã vùng đệm là 62.774 người (có 1.815 người dân tộc thiểu số) gồm 12.453 hộ, bình quân mỗi gia đình có từ 5 đến 6 nhân khẩu. Hoạt động kinh tế chính của người dân ở đây làm nông nghiệp và khai thác rừng bất hợp pháp. Một số ít hộ dân ở các xã thuộc huyện Phú Lộc có thêm nghề đánh cá, buôn bán và các ngành nghề dịch vụ khác.

Ngoại trừ thị trấn Phú Lộc và Khe Tre là có cơ sở hạ tầng tương đối tốt do sử dụng cơ sở hạ tầng của huyện, các xã vùng đệm còn lại hầu như cơ sở hạ tầng còn rất yếu kém. Trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt, thủy lợi,... đều rất thiếu và xuống cấp nghiêm trọng.

Tuy thu nhập của người dân địa phương phần lớn dựa vào sản xuất nông nghiệp, nhưng do điều kiện thời tiết khắc nghiệt, cộng thêm việc thiếu đất canh tác (bình quân mỗi gia đình chỉ có 300 m² đất nông nghiệp), ruộng phần lớn chỉ canh tác được một vụ do thiếu nước, và năng suất rất thấp (bình quân 2-3 tạ/500 m²) là nguyên nhân dẫn đến tình trạng đói nghèo của người dân địa phương tuy rằng có các hoạt động khác trợ giúp như chăn nuôi, trồng rừng, làm vườn,... Bình quân lương thực hàng năm của người làm nông nghiệp chỉ có 200 kg lúa (kể cả màu qui lúa). Việc thiếu lương thực để ăn từ 4 đến 6 tháng trong một năm của người dân địa phương là việc phổ biến từ năm này sang năm khác. Cộng thêm vào đó là nhận thức kém về tài nguyên môi trường, xem rừng như là một ưu đãi của thiên nhiên dành cho người nghèo, nên việc khai thác rừng để giải quyết kế sinh nhai trong thực tế là một điều khó tránh khỏi.

Hiện nay Vườn Quốc gia Bạch Mã đang phải đối mặt với nạn khai thác rừng do có sự khó khăn về kinh tế của người dân. Đây không phải là vấn đề dễ giải quyết, bởi vì việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên là một việc làm mang lại thu nhập rất cao mà hầu như không cần đầu tư gì cả, chỉ cần bỏ công sức. Do vậy đối với một bộ phận dân chúng hiểu biết hạn chế thì họ cho rằng việc khai thác bất hợp pháp đó là một nguồn thu nhập rất quan trọng cho cuộc sống gia đình họ, một giải pháp tương đối dễ dàng để giải quyết khó khăn về kinh tế đối với người dân nghèo khổ, còn đối với những người có đời sống khá hơn thì đây cũng là một việc làm tăng thêm thu nhập và đối với thanh niên thì có thêm tiền để chi tiêu. Một khó khăn rất lớn nữa là việc khai thác rừng đã tồn tại từ rất lâu trở thành tập quán khó bỏ của người dân địa phương và các đầu mối là những người buôn bán gỗ lậu luôn có mặt ở đằng sau để khuyến khích họ.

Các hoạt động như săn bắt động vật rừng, kiếm củi, khai thác gỗ, than, thu nhặt cây thuốc, lá nón, tìm kiếm kim loại,... trồng trọt, thả trâu bò ăn cỏ diễn ra thường xuyên là những thách thức lớn đối với Vườn. VQGBM thành lập được xem như là một hạn chế và trở ngại của người dân địa phương trong vấn đề khai thác các nguồn lợi kinh tế và không ít người dân tỏ thái độ chống đối lại Vườn.

V. HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN VÙNG ĐỆM

Một trong các giải pháp có tầm chiến lược lâu dài để bảo vệ rừng, bảo vệ thiên nhiên và môi trường hiện nay mà VQGBM đang quan tâm là lồng ghép và thực hiện song song đồng thời các hoạt động ở vùng đệm: giáo dục bảo tồn và hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đệm nhằm tăng thu nhập phục vụ cuộc sống cộng đồng. Đây có thể xem như là một chương trình xuyên suốt trong quá trình xây dựng và phát triển VQGBM.

1. Hoạt động giáo dục bảo tồn trong cộng đồng

Trong điều kiện đất nước đang còn gặp nhiều khó khăn, người dân sống trong vùng đệm không chỉ nghèo mà dân trí còn quá thấp. Vấn đề nâng cao nhận thức cho các đối tượng là học sinh, cộng đồng dân cư vùng đệm chưa được quan tâm đúng mức. Từ những ngày đầu mới thành lập, Vườn cũng đã nhận thức được những vấn đề trên, nên đã đưa công tác tuyên truyền giáo dục vào thực hiện trong vùng đệm. Các hoạt động từ những năm 1990 đến nay đã từng bước cải tiến như chiếu phim tuyên truyền bảo vệ rừng (bởi vì hầu hết người dân chưa có tivi thời bấy giờ), cung cấp các khẩu hiệu, tờ bướm, ấn phẩm, lịch bảo vệ động vật hoang dã,... Tổ chức các hoạt động giao lưu với các đoàn thể địa phương, nói chuyện theo từng chủ đề, sáng tác nhiều tiểu phẩm, hội diễn văn nghệ, phối hợp với các hạt kiểm lâm trên địa bàn tổ chức các cuộc thi tìm hiểu và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ thiên nhiên, kiến thức về phòng chống cháy rừng cho các em học sinh và người dân thôn bản.

Tranh thủ sự hợp tác và trợ giúp của các tổ chức quốc tế như Hội Vườn thiên nhiên vùng Nord Pas de Calais Pháp, Chương trình bảo tồn Hồ của WWF Đông Dương, Chương trình tài trợ các dự án nhỏ của Quỹ Môi trường toàn cầu,... VQGBM đã triển khai hàng loạt hoạt động giáo dục bảo tồn như:

- Triển khai ấn phẩm "cây là bạn của chúng ta" trên toàn bộ trường học trong vùng đệm và được dư luận hoan nghênh và hiện nay đã được mở rộng trên phạm vi các Vườn Quốc gia trong cả nước.

- Thiết lập các câu lạc bộ xanh ở các trường học với các hoạt động cụ thể là tiến hành tập huấn giáo viên, phát hành sách "Câu lạc bộ xanh", tập vở thiên nhiên, huy hiệu câu lạc bộ, bàn giao các dụng cụ hỗ trợ, thi sáng tác tranh "màu xanh quê em", tuyên truyền cổ động bảo vệ động vật hoang dã, biểu diễn văn nghệ quần chúng với chủ đề về bảo vệ rừng, viết tập san câu lạc bộ xanh, trồng cây xanh trong trường học và tham quan dã ngoại ở VQGBM. Hoạt động này lấy đối tượng học sinh là trung tâm chuyển tải nhận thức, hành vi và trách nhiệm bảo tồn cho cộng đồng.

- Tổ chức các buổi chiếu phim tuyên truyền về bảo vệ động vật hoang dã nhân các ngày lâm nghiệp Việt Nam 28-11, ngày đa dạng sinh học 26-12 và ngày môi trường thế giới 5-6. Bên cạnh đó, Vườn cũng đã in ấn và phát hành 3.200 cuốn vở học sinh và 50.000 nhân vở có nội dung tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo tồn đa dạng sinh học của Vườn làm phần thưởng cho các em học sinh vùng đệm.

- Cũng trong phạm vi của sự trợ giúp từ các tổ chức quốc tế, sắp tới Vườn sẽ tổ chức nhiều khóa tập huấn về bảo tồn đa dạng sinh học cho địa phương, tổ chức định kỳ hàng tháng các cuộc tiếp xúc, giao lưu và tọa đàm với cộng đồng từng thôn bản trong vùng đệm về các chủ đề có liên quan đến bảo vệ rừng và đa dạng sinh học.

2. Hoạt động trợ giúp phát triển kinh tế-xã hội vùng đệm

Hoạt động trợ giúp phát triển kinh tế-xã hội vùng đệm phải hướng đến mục tiêu là phát triển bền vững. Điều này có nghĩa là phát triển sao cho việc sử dụng các nguồn tài nguyên

thiên nhiên nhằm đáp ứng được nhu cầu của thể hệ hiện tại mà không ảnh hưởng đến khả năng thỏa mãn nhu cầu của các thế hệ tương lai. Và chính vì thế trong quá trình triển khai các chương trình phát triển vùng đệm phải luôn nắm vững các nguyên tắc của bảo tồn và phát triển, như tôn trọng và quan tâm đến cuộc sống cộng đồng cải thiện chất lượng cuộc sống của con người gắn với bảo vệ sức sống và tính đa dạng sinh học, quản lý tốt nguồn tài nguyên không tái tạo được, thay đổi tập quán và thói quen cá nhân, để cho cộng đồng làm chủ môi trường của họ.

Dựa trên nguyên tắc trên, Vườn đã triển khai một số các hoạt động phát triển cộng đồng và thông qua đó để giáo dục bảo tồn, như trồng rừng phục hồi hệ sinh thái bằng nhiều loài cây bản địa đa mục đích, chuyển giao kỹ thuật nuôi ong, trồng nấm, gieo ươm cây có nguồn gốc tại chỗ để phục vụ công tác trồng rừng và khai thác tiềm năng sẵn có của địa phương phục vụ cuộc sống con người. Một số mô hình vườn cây kinh tế, cải tạo vườn tạp, chương trình 327,5 triệu ha rừng,... đang được triển khai ở nhiều nơi trong vùng đệm.

Cũng nhờ sự trợ giúp về kỹ thuật và kinh phí của chương trình tài trợ các dự án nhỏ của Quỹ Môi trường toàn cầu và Tổ chức Hỗ trợ Phát triển Đức thông qua sự điều phối với các tổ chức quần chúng trên địa bàn, một số mô hình sản xuất tăng thu nhập cho cộng đồng được áp dụng cho các điểm nóng trong vùng. Đó là các mô hình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, tận dụng tối đa tiềm năng hạn hẹp của đất đai để sản xuất nông nghiệp, mô hình sử dụng bếp tiết kiệm củi trong cộng đồng.

Hiện nay, Vườn đang phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương khảo sát các điểm du lịch sinh thái trong vùng đệm để có thể giúp cộng đồng khai thác, quản lý và thu hồi nguồn lợi từ các điểm du lịch này. Đây có thể nói là một hoạt động rất mới và rất quan trọng đang được cộng đồng và chính quyền địa phương ủng hộ tích cực.

Ngoài các hoạt động giáo dục bảo tồn và trợ giúp phát triển kinh tế-xã hội vùng đệm, cũng cần có một sự quan tâm đặc biệt hơn nữa để có thể khuyến khích cộng đồng cùng tham gia với Vườn trong công tác bảo tồn Vườn. Đó chính là mô hình bảo vệ rừng có sự tham gia của cộng đồng ở các địa bàn khác nhau trong vùng đệm. Hàng năm, dựa vào chương trình khoán bảo vệ rừng của Nhà nước, VQGBM đã vận dụng chuyển giao từ 6000-6500 ha rừng cho người dân vùng đệm quản lý bảo vệ. Các đối tượng tham gia vào chương trình này rất đa dạng, đó chính là các đơn vị lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn, cá nhân từng người dân tham gia nhận khoán, từng cộng đồng thôn bản tham gia nhận khoán để phát huy sức mạnh tập thể trong công tác bảo vệ rừng. Việc xây dựng và trình chính quyền địa phương phê duyệt qui chế bảo vệ và phát triển rừng cho cộng đồng hiện nay đang được triển khai thí điểm ở một vài nơi trong vùng đệm.

Có thể nói đã có rất nhiều sự trợ giúp cho người dân vùng đệm từ phía Nhà nước cũng như các tổ chức quốc tế, kể cả từ phía Vườn Quốc gia cũng như từ phía chính quyền địa phương.... Sự trợ giúp cả về mặt tài chính cũng như kỹ thuật, cho cá nhân cũng như mang tính cộng đồng nhằm nâng cao được mức sống cũng như nhận thức của người dân và cải thiện môi trường sống. Tuy nhiên, sự gia tăng dân số là quá lớn, lao động vẫn tiếp tục bị dư thừa thì những công ăn việc làm được tạo ra cho người lao động do các sự trợ giúp mang lại còn thiếu rất nhiều. Và vì nhiều lý do nữa, sức ép của người dân vào các khu rừng trong vùng vẫn cứ tăng lên.

VI. MỘT SỐ ĐỀ NGHỊ CẦN THẢO LUẬN

Rõ ràng cộng đồng vùng đệm đóng một vai trò cực kỳ quan trọng đối với sự bảo tồn và phát triển của VQGBM do vị trí đặc thù của nó. Do vậy việc quan tâm đến vùng đệm và cộng đồng vùng đệm là vấn đề mà Nhà nước nên quan tâm hàng đầu.

1. Cần xác định lại ranh giới vùng đệm của Vườn. Mặc dù phạm vi và diện tích vùng đệm đã được xác định trong Quyết định phê duyệt luận chứng của Vườn, nhưng trong thực tế ranh giới của vùng đệm vẫn chưa thể hiện rõ ràng. Điều này đã và đang gây khó khăn cho công tác quản lý và phối hợp quản lý vùng đệm của Vườn. Cần thiết phải có được những qui chế, qui định rõ ràng về vùng đệm từ phía Nhà nước.

2. Vùng đệm phải được xem như là lực lượng hỗ trợ đắc lực cho các khu BTTN nói chung và VQGBM nói riêng. Vì vậy chính sách cho phát triển kinh tế xã-hội ở vùng đệm phải ưu tiên hơn. Các chính sách này cần phải đảm bảo công ăn việc làm cho dân sống tại vùng đệm: ăn, mặc, ở, tạo các lâm sản làm chất đốt. Không được di dân từ các nơi khác đến vùng đệm.

3. Nạn thất nghiệp là một trong những nguyên nhân chính của việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên của Vườn. Do vậy sự phát triển mạnh của các hoạt động kinh tế các vùng xung quanh Vườn chắc chắn sẽ tạo thêm được nhiều công ăn việc làm cho dân địa phương và như vậy sẽ làm giảm áp lực đối với Vườn. Sự trợ giúp của các tổ chức trong và ngoài nước nếu chỉ tập trung vào một vài vùng trọng điểm sẽ mang lại hiệu quả hơn và tạo cơ sở cho sự trợ giúp các vùng khác.

4. Các chiều hướng tích cực do các hoạt động của con người phụ thuộc phần lớn vào cách mà người ta thực hiện các dự án hơn là chính các dự án đó. Ví dụ việc khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên ở vùng đệm sẽ cho phép bảo vệ được và làm tăng thêm diện tích có rừng ở vùng đệm. Tuy nhiên, các hình thức khai thác này cần phải có sự tham gia của người dân địa phương để những người dân này phải xem rừng không phải là nơi để khai thác mà là nơi có nguồn tài nguyên bền vững có lợi cho cộng đồng. Nhà nước cũng cần ban hành các chính sách ưu tiên cụ thể để khuyến khích cộng đồng địa phương cùng tham gia kết hợp với Vườn trong việc bảo tồn và phát triển rừng.

DỰ ÁN XÂY DỰNG VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN KÊ GỖ CÁC KẾT QUẢ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Đường Nguyên Thụy

Trung tâm Phát triển khoa học công nghệ Hà Tĩnh

I. XUẤT XỨ DỰ ÁN

Khu rừng Kê Gổ là rừng đầu nguồn của Hồ chứa Kê Gổ, thuộc loại rừng ẩm nhiệt đới đại thấp còn sót lại rất ít ở nước ta. Do tính đa dạng sinh học cao và có nhiều loài đặc hữu, đáng chú ý, nhất là loài gà lam Hà Tĩnh hay còn gọi là gà lừng (*Lophura hatinhensis*), loài Mang lớn hay là Mang bầm (*Megamuntiacus vuquangensis*) mà khu rừng Kê Gổ đã được tổ chức Bird Life quốc tế công nhận là một trong những điểm nóng trên thế giới cần được bảo vệ. Cũng vì cuộc sống hết sức khó khăn, đã từ lâu nhiều người dân sống quanh vùng Kê Gổ phải dựa vào rừng. Họ thường xuyên vào rừng khai thác gỗ, củi, săn bắt động vật, thu nhặt các sản phẩm phụ của rừng.

Khu rừng Kê Gổ, là một địa điểm đã được chọn để xây dựng khu bảo tồn từ lâu, tuy nhiên do nhiều khó khăn về kinh tế, đến cuối năm 1996 mới có quyết định thành lập chính thức. Nhân dân địa phương lợi dụng tình thế lúc chưa có ban quản lý, đã tìm cách khai thác các sản phẩm rừng trước lúc có người đến canh giữ. Vì thế mà công tác bảo vệ rừng ở đây gặp nhiều khó khăn.

Năm 1993, GS. Võ Quý lần đầu tiên đến thăm Kê Gổ đã đặt ra một số câu hỏi để tìm cách giải quyết là: (1) tại sao ở vùng Kê Gổ có nhiều người dân vào rừng kiếm sống? (2) làm thế nào để bảo vệ được rừng Kê Gổ và các loài động vật quý ở đó? (3) có cách nào giúp người nghèo ở vùng Kê Gổ nâng cao cuộc sống để họ có thể tham gia bảo vệ rừng được không?

Từ những ý tưởng đầu tiên ấy Trung tâm Phát triển khoa học công nghệ Hà Tĩnh đã cùng với Trung tâm Tài nguyên và Môi trường Đại học Quốc gia Hà Nội xây dựng đề tài nghiên cứu: "Quản lý vùng đệm Kê Gổ" và đề tài đã được bắt đầu thực hiện từ tháng 10 năm 1993.

II. VÀI ĐẶC ĐIỂM VỀ VÙNG DỰ ÁN

Khu bảo tồn Kê Gổ có diện tích 28.000 ha nằm trong ranh giới chính của 8 xã thuộc ba huyện Kỳ Anh, Cẩm Xuyên và Hương Khê với số dân hơn 53.000 người, mà phần lớn là nông dân nghèo. Trong những lúc nông nhàn, nhiều người ở các xã này và các xã khác trong vùng thường hay vào rừng Kê Gổ khai thác gỗ, lá nón, song mây hay săn bắt động vật. Trong số 8 xã nói trên, xã Kỳ Thượng với số dân hơn 5.000 người, là một trong những xã nghèo nhất của tỉnh Hà Tĩnh và cũng là xã có phần diện tích tham gia vào khu bảo tồn lớn nhất (là 14.032 ha), là xã thường xuyên có số người đông nhất hàng ngày vào rừng khai thác các loại tài nguyên.

Do dân vùng này quá nghèo, thời tiết khắc nghiệt, dễ mất mùa nên không có vốn đầu tư thâm canh. Để tự nuôi sống, nhiều người buộc phải vào rừng kiếm thêm các lâm sản, bán lấy tiền mua gạo. Vì thế rất khó, nếu không muốn nói là không thể, cấm dân vào rừng khai thác lâm sản vì đó là cuộc sống của họ. Nhưng nếu công việc này cứ tiếp diễn thì rừng sẽ lùi dần về lại phía sau là đồi núi trọc, trơ sỏi đá. Diễn biến mất rừng ở đây chủ yếu là do kết quả khai

thác gỗ, củi (thu cả cành lá và đào cả gốc) tiếp theo là chăn thả trâu bò, dê... theo kiểu nuôi tận dụng, quảng canh, đốt đồi cây bụi vào mùa khô để cỏ mọc. Những năm đầu cỏ còn khá, nhưng dần dần do lửa đốt, nắng hạn, mưa bão mà phần lớn đất màu vốn đã nghèo chất dinh dưỡng lại bị xói mòn nặng nên năng suất cỏ giảm nhanh chóng.

Để động viên nhân dân tự nguyện bảo vệ rừng, bảo vệ các loài động vật, không có con đường nào khác là phải tìm các biện pháp phù hợp để nâng cao chất lượng cuộc sống kinh tế, văn hóa của họ bằng cách sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, rừng, đất, nước và họ được thu lợi nhờ bảo vệ được rừng và thiên nhiên trong vùng.

Do tài chính eo hẹp, bước đầu dự án chọn nghiên cứu xây dựng kế hoạch quản lý cho một xã thuộc vùng đệm Kê Gô là xã Kỳ Thượng. Dự án được thực hiện từ tháng 10 năm 1993 đến tháng 10 năm 1995 với sự tài trợ của tổ chức Oro Verde, CHLB Đức. Từ năm 1996 dự án được mở rộng cho 7 xã thuộc 2 huyện Kỳ Anh và Cẩm Xuyên và kết thúc vào năm 1999.

III. Ý TƯỞNG DỰ ÁN VÀ CÁCH THỰC HIỆN

Để thực hiện dự án chúng tôi đã cộng tác chặt chẽ với chính quyền và nhân dân địa phương, thảo luận để họ tự quyết định mọi công việc, chọn công việc ưu tiên và họ tham gia vào mọi khâu thực hiện. Bằng cách lấy ý kiến của dân, dự án đã đề xuất một số hành động cụ thể nhằm giúp nhân dân địa phương nâng cao mức sống và giảm dần việc khai thác các tài nguyên rừng một cách bừa bãi bằng cách nâng cao nhận thức của họ về tác dụng của rừng đối với cuộc sống của họ và giới thiệu cho họ một số kỹ thuật canh tác, chăn nuôi, nông lâm kết hợp, vườn cây ăn quả, vườn rừng, trồng cây rừng... để họ tự lựa chọn.

Thể theo ý kiến của cộng đồng, dự án đã hỗ trợ nhân dân địa phương tăng năng suất lúa bằng giống mới phù hợp với địa phương, thực hiện hệ thống nông lâm kết hợp, tổ chức trồng cây ăn quả với các giống đã được tuyển chọn (bưởi, cam, quýt, hồng....), nuôi ong, xây dựng thủy điện nhỏ cho gia đình, xây dựng trường học, tổ chức quỹ tín dụng cho phụ nữ... Chúng tôi đã huấn luyện nhân dân cách xây dựng và quản lý vùng đệm, và tìm cách để chứng minh cho họ thấy họ có khả năng sử dụng một cách bền vững tài nguyên thiên nhiên sẵn có ở đó và tự nguyện giảm bớt sức ép lên rừng. Sau ba năm thực hiện dự án, nhân dân xã Kỳ Thượng (cả người lớn và trẻ em) đã nhận thức được rằng, rừng đem lại lợi ích thiết thực cho họ: rừng đã cung cấp nước để nuôi cá, sản xuất điện, tăng năng suất lúa, hoa rừng cho mật ong và họ đã tự nguyện tổ chức việc quản lý rừng. Nhóm bảo vệ rừng được nhân dân chỉ định và hoạt động có hiệu quả. Nhiều vườn cây ăn quả của gia đình đã được cải tạo và bắt đầu thu lợi. Không còn cảnh thường xuyên có hàng đoàn người lũ lượt vào rừng chặt gỗ, săn bắt động vật rừng như trước nữa.

Sau khi người dân đã nhận thức được việc bảo vệ rừng là quan trọng đối với cuộc sống của họ, họ đã đề nghị được có một khu rừng riêng để chủ động bảo vệ và đồng thời bảo vệ cả đa dạng sinh học trong đó.

Với sự hỗ trợ của dự án, và sự đồng tình của chính quyền huyện và tỉnh, nhân dân xã Kỳ Thượng đã thành lập (mà chưa có sự hỗ trợ của Nhà nước) một khu rừng bảo vệ với diện tích khoảng 10 km² nằm trong ranh giới của xã (trước lúc thành lập khu bảo tồn Kê Gô) để cứu lấy loài trĩ quý của rừng Kê Gô là loài Trĩ Hà Tĩnh và các loài khác, trong đó có loài mang lớn vừa mới phát hiện có ở đây, đồng thời bảo vệ rừng đầu nguồn, thực vật giới và động vật giới rất phong phú của vùng. Khu bảo vệ này đã có biển báo để nhân dân xung quanh vùng biết ranh giới khu bảo vệ. Xã đã cử đội chuyên trách bảo vệ rừng và được toàn dân đồng tình.

Dự án xây dựng vùng đệm xã Kỳ Thượng đã thu được kết quả bước đầu. Đời sống nhân dân xã Kỳ Thượng đã được cải thiện, rừng đã được bảo vệ vì họ nhận thức được rằng bảo vệ rừng là có lợi cho bản thân họ. Các xã xung quanh vùng Kẽ Gõ cũng đã nhận thấy điều đó và đề nghị tỉnh và CRES giúp đỡ họ xây dựng vùng đệm. Ủy ban Nhân dân huyện Kỳ Anh và Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Tĩnh đã công nhận vùng đệm xã Kỳ Thượng là mô hình tốt cần được triển khai rộng hơn.

Với sự hỗ trợ tài chính của Chương trình Môi trường PEW Scholars, Trường Đại học Michigan (phần thưởng cho GS. Võ Quý), và IUCN Hà Lan, và thể theo yêu cầu của nhân dân và chính quyền địa phương, từ năm 1995 đã mở rộng dự án cho cả 7 xã xung quanh vùng Kẽ Gõ và đạt kết quả tốt. Việc khai thác bừa bãi gỗ và các tài nguyên thuộc khu bảo tồn Kẽ Gõ đã giảm đi rất nhiều, nhân dân đã tự nguyện phá bỏ hàng trăm chiếc thuyền nan mà trước đây họ dùng để vào rừng chặt trộm gỗ, đốt than, nhân dân cả 7 xã đã có đủ lúa ăn, họ đã xây dựng hàng ngàn vườn cây ăn quả với giống tốt, đẩy mạnh chăn nuôi, nhất là nuôi lợn, trồng cây rừng, làm bếp tiết kiệm và hiện nay sau khi kết thúc dự án, một số xã đang tham gia thực hiện dự án nghiên cứu phát triển các sản phẩm ngoài gỗ của rừng.

Từ năm 1997 Ban quản lý khu bảo tồn Kẽ Gõ được thành lập và đang phối hợp chặt chẽ với các xã và huyện để xây dựng vùng đệm Kẽ Gõ ngày càng tốt hơn.

IV. CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Sơ lược phân chia công việc và tiến độ thực hiện dự án

Việc thực hiện dự án vùng đệm Kẽ Gõ được hình thành theo 3 giai đoạn:

Giai đoạn 1: Thử nghiệm mô hình từ 10/1993 đến 10/1995.

Giai đoạn 2: Phổ biến diện rộng từ 11/1995 đến 5/1999.

Giai đoạn 3: củng cố, ổn định, đảm bảo tính bền vững cho chương trình từ tháng 6/1999 trở về sau.

2. Sử dụng, quản lý nguồn vốn

Vốn của dự án được sử dụng công khai và theo các phương thức sau:

* Đối với các hộ gia đình, hỗ trợ vốn theo phương thức cho vay, có hợp đồng; sau khi kết thúc hợp đồng thu hồi vốn, tái đầu tư quay vòng. Quản lý vốn vay do ban dự án xã thực hiện. Các hộ tham gia dự án, được xếp theo thứ tự ưu tiên, do tập thể cộng đồng và ban điều hành dự án xã xem xét quyết định.

* Không thu hồi các chi phí đào tạo nghề, nâng cao trình độ sản xuất, các truyền thông về khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường.

* Chi phí quản lý dự án riêng, chủ yếu dùng cho phụ cấp trách nhiệm dành cho cán bộ địa phương. chi phí đi lại và bồi dưỡng cho cán bộ ban dự án cấp tỉnh và huyện.

3. Một số kết quả đạt được từ các chương trình triển khai

3.1. Chương trình ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh lúa

Tổng lượng giống lúa cung cấp cho vùng triển khai dự án là 73,612 tấn. Trong đó kinh phí vòng 1 mua được 31,612 tấn, vòng 2 và vòng 3 thu từ nguồn vay luân chuyển mua được 42 tấn.

* Giống lúa mới đã giúp tăng sản lượng đồng ruộng: Với tổng số 73.612 kg lúa giống tốt đưa vào vùng dự án thì diện tích trồng giống mới đạt hơn 620 ha ngay từ vụ đầu tiên đã góp phần tăng sản lượng: $620 \times 3600 \times 12\%$ tương đương với khoảng 267,84 tấn. Từ vụ thứ 2 và vụ thứ 3 hệ số nhân đồng ruộng về giống mới tăng mỗi năm 4 - 5 lần, diện tích sử dụng giống mới tăng lên. Nhờ đó năng suất tăng, sản lượng đồng ruộng tăng đáng kể.

* Sản lượng đồng ruộng tăng góp phần vào việc khắc phục tình trạng thiếu lương thực thường xuyên, triển miên từ nhiều năm qua. Theo thống kê, vào những năm khi bắt đầu triển khai dự án, sản lượng lương thực chỉ đủ cung cấp cho 40% nhu cầu của vùng, sau 6 năm triển khai sản lượng lương thực đã đáp ứng được 90% nhu cầu của cộng đồng địa phương, một số xã đã thừa lương thực. Trong những năm tới, mức độ phổ cập kỹ thuật sản xuất mới và số lượng giống mới được sử dụng rộng rãi hơn, lượng lương thực thu hoạch được sẽ không những đáp ứng đủ cho nhu cầu tại chỗ mà còn có nguồn lương thực dự trữ.

* Từ bước đầu làm quen với giống mới, được sự hướng dẫn của các cán bộ kỹ thuật thuộc dự án, trong 6 năm đã giúp đỡ cho nhiều hộ gia đình biết làm giống góp phần cung cấp giống tốt phục vụ cho quá trình thâm canh tăng năng suất lúa.

3.2. Chương trình đầu tư tiến bộ kỹ thuật cho phát triển nghề làm vườn

Khối lượng đầu tư đã thực hiện như sau:

- Tổng số cây giống đã cung cấp cho toàn vùng dự án: 31.622 cây tương đương với 40 ha. Bình quân mỗi hộ trồng khoảng 30 cây. Số hộ tham gia 950 trong đó: Kỳ Thượng (310 hộ), Cẩm Mỹ (210 hộ), Kỳ Tây (220 hộ), Cẩm Hưng (80 hộ), Cẩm Thịnh (75 hộ), Cẩm Sơn (55 hộ).

Các giống cây ăn quả đã trồng gồm: bưởi Phúc Trạch, cam chanh Xã Đoài, quýt Bắc Giang, quýt đường Hà Tĩnh, cam Bó Hạ, vải thiều Thanh Hà, hồng Thạch Thất, hồng Nhân Hậu, nhãn Hưng Yên và các loại xoài giống mới GL1, GL2, GL5, chuối cây mô. Cho đến nay, phần lớn đã cho quả mùa đầu, chất lượng quả cao, nhất là các giống: Cam chanh Xã Đoài, quýt Bắc Giang, xoài giống mới GL2. Qua thống kê, năng suất vụ đầu ở một số hộ gia đình khá cao như: ông Đê (xóm 11), ông Giáo (xóm 3), ông Tiếp, ông Danh, ông Vị (xóm 6) xã Cẩm Mỹ - huyện Cẩm Xuyên; ông Chiêu, ông Phùng (xóm 4), ông Thủy (xóm 6), ông Dũng (xóm 2), ông Hương (xóm 11) xã Kỳ Thượng và ông Hiền (xóm 6), chị Hồng (xóm 2) xã Kỳ Tây - huyện Kỳ Anh; ông Thiệu - xóm 4 - xã Cẩm Thịnh - Cẩm Xuyên. Các cây cam chanh dòng Xã Đoài do dự án đầu tư với thời gian 3 tuổi đã cho thu hoạch bình quân 1 cây từ 50 đến 150 quả, cá biệt có cây cho tới 420 quả. Năng suất quy trồng thuần đạt 15 tấn/ha, bình quân ở các hộ riêng trồng cam, quýt từ dự án đã cho thu hoạch 1 - 2 triệu đồng mỗi hộ trong mùa vừa qua.

Rõ ràng qua đầu tư phát triển nghề trồng cây ăn quả, chỉ với kết quả vụ thu hoạch đầu tiên chưa thể tính hết được hiệu quả, song có thể đánh giá như sau:

+ Người dân trong vùng bước đầu đã hình thành được một nghề mới là trồng và phát triển cây ăn quả. Nghề trồng cây ăn quả bước đầu đã chứng minh được hiệu quả kinh tế và tạo ra việc làm mới cho cộng đồng. Mảnh vườn với những cây trồng mới giúp cho cộng đồng dân cư một môi trường tốt lành, hạn chế mưa bão chống xói mòn đất. Với tổng số cây giống vừa tạo ra tại chỗ, vừa đưa từ cơ quan nghiên cứu khoa học kỹ thuật của tỉnh về, tính ra tương đương trồng thuần được 40 ha. Bình quân 1 ha mỗi năm cần 600 lao động thì toàn bộ diện tích trồng thuần nói trên tạo ra 24.000 công lao động. Riêng các hộ làm có hiệu quả như hộ nhà ông Đê, ông Tiếp, ông Giáo ở Cẩm Mỹ, ông Thủy, ông Chiến ở Kỳ Thượng đã thu hút được 50% thời gian các lao động chính trong gia đình, thu nhập bình quân 2 - 3 triệu đồng. Số lượng ngày công này đã tham gia góp phần hạn chế thời gian vào rừng kiếm sống của cư dân vùng đệm.

+ Chuyển giao kỹ thuật: đã tổ chức lớp tập huấn cho 120 người học các kỹ thuật chiết ghép cây ăn quả, 950 người biết thâm canh và đầu tư thâm canh cây ăn quả.

+ Thông qua đầu tư đã du nhập thêm được 11 dòng cây ăn quả, góp phần tạo nên tính phong phú cho sản phẩm, đa dạng loài, kéo dài thời vụ thu hoạch, tránh thất thu trong đầu tư do điều kiện thời tiết khắc nghiệt, thị trường chưa phát triển mạnh. Mối qua thu hoạch vụ đầu nhưng nhân dân rất yên tâm về kết quả di thực, chất lượng hoa quả rất cao nhất là các giống chuối mới, cam chanh mới.

+ Hiệu quả từ vòng đầu đã tạo nên một phong trào phát triển nghề làm vườn trong vùng dự án. Nhiều điểm tham gia dịch vụ cây giống đã xuất hiện và cung cấp một lượng lớn cây giống cho bà con làm vườn trong đó có Công ty giống cây trồng tỉnh, Trung tâm Phát triển khoa học công nghệ và Môi trường đã cung cấp cho vùng đem nhiều cây giống tốt. Riêng thống kê tại xã Cẩm Mỹ trong tháng 9 - 10/1999 các hộ gia đình đã đầu tư mua trồng thêm 2.500 cây ăn quả các loại.

3.3. Đầu tư phát triển chăn nuôi

Trong thực tế, nghề chăn nuôi là một nghề truyền thống có từ lâu đời và trong xã hội phát triển nó được xem là một nghề rất quan trọng. Đối với cư dân các xã vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kẽ Gõ trình độ sản xuất còn rất thấp, vấn đề đầu tư phát triển chăn nuôi không phải là thuận lợi.

Mục tiêu đặt ra ban đầu của dự án cần giải quyết tại đây là: kỹ thuật chăm sóc, phòng trừ dịch bệnh, con giống có chất lượng cao và tiền vốn. Tuy nhiên do một số khó khăn nên không thể triển khai đồng loạt được.

Bước 1: Vấn đề về con giống; biện pháp kỹ thuật đưa ra là đầu tư tạo đàn lợn nái nội thuần, sử dụng dịch vụ sẵn có trên địa bàn về tinh lợn ngoại hoặc kết hợp bổ sung lợn đực ngoại, bước đầu đã tạo ra các con lai 50% máu ngoại, cải tạo chất lượng đàn lợn thịt. Bổ sung các giống gia cầm mới như vịt siêu trứng Kaki Cambell, ngan Pháp đồng thịt trứng R51.

Bước 2: Tổ chức nhân rộng bằng vay vốn phát triển, hướng dẫn kỹ thuật thâm canh trong chăn nuôi, phòng trừ dịch bệnh.

Một số kết quả đạt được:

- Về chương trình phát triển đàn lợn: Tổng số lợn nái đưa vào vùng dự án là 136 con, từ tháng 5/1997 đến nay, thành nái cơ bản là 102 con, đạt tỷ lệ thành thực 75%. Bình quân đến tháng 10/1999 đạt 3 lứa sinh, mỗi lứa từ 8 - 12 con tương đương sản xuất được 2.754 con giống. Số tiền thu được theo thời giá hiện tại ước tính đạt 220.320.000 đồng. Nhiều gia đình đạt hiệu quả cao như nhà anh Bình (xóm 6), ông Nhân (xóm 10) xã Cẩm Mỹ, anh Quý (xóm 5) xã Kỳ Thượng, anh Thiệu xã Cẩm Thịnh và nhiều hộ khác. Mỗi gia đình từ khi đầu tư nuôi lợn nái đến nay đã thu hoạch 3 lứa lợn, bình quân mỗi lứa cho thu nhập khoảng 800.000 đồng, tổng số tiền thu về khoảng 2.400.000 đồng/hộ.

Số con giống sản xuất ra đã được đầu tư trở lại cho địa phương với chất lượng con giống tốt đã tạo ra một khối lượng sản phẩm lớn tạo nguồn thu nhập không nhỏ cho cộng đồng cư dân địa phương.

- Chăn nuôi gia cầm: Dự án đã di thực 2 giống mới là vịt Kaki Cambell và ngan Pháp R51, bổ sung vào tập đoàn gia cầm địa phương.

Vịt Kaki Cambel là giống vịt siêu trứng, chịu hạn có thể nuôi được ở vùng thiếu nước. Sau 18 tháng thực hiện, sản lượng trứng trong vùng tăng lên đáng kể, góp phần cải thiện bữa ăn

hàng ngày cho người dân. Số trứng này bổ sung lượng đạm tối cần thiết thế chỗ cho việc khai thác thịt động vật rừng như trước đây cộng đồng đã làm.

Thông qua chương trình hỗ trợ phát triển chăn nuôi cho thấy: Cộng đồng cư dân vùng dự án triển khai đã được tiếp cận các kỹ thuật thâm canh và phòng trừ dịch bệnh nhờ đó phong trào đầu tư phát triển chăn nuôi tăng nhanh, thu hút được nhiều lao động, bước đầu tạo ra nhiều nguồn thu nhập (thịt, trứng, con giống) góp phần nâng cao đời sống cộng đồng sau hơn 2 năm thực hiện dự án trong vùng đã có:

Có 136 lợn nái hậu bị móng cái thuần; Có 230 vịt Kaki Cambell; Có 430 ngan Pháp R51; Có 26.000.000 đồng tiền vay luân chuyển; Có 2.754 con lợn giống F1 nuôi thịt; Có 41.000 quả trứng vịt; Có 1.375 kg thịt gia cầm và góp phần tạo ra gần 150 tấn thịt lợn.

Thông qua tiếp cận với kỹ thuật thâm canh mới, các loại gia súc, gia cầm địa phương cũng đã được chú ý đầu tư chăm sóc, nạn dịch bệnh lan tràn trước đây đã được hạn chế, lượng thực phẩm, thịt trứng được tiêu thụ nhiều hơn, chất lượng bữa ăn của cộng đồng được nâng lên một bậc.

3.4. Chương trình phát triển năng lượng

Vùng đệm, xã Kỳ Thượng huyện Kỳ Anh thuộc khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gõ, Hà Tĩnh có địa hình hiểm trở, lại cách khá xa trung tâm huyện lỵ nên việc cư dân ở đây được sử dụng điện lưới quốc gia là điều còn khá xa vời. Tuy nhiên, đây là vùng núi nên có nguồn năng lượng tiềm ẩn trong các dòng suối (khá phổ biến) rất lớn nhưng chưa hề được cộng đồng ở đây sử dụng. Xuất phát từ tình hình thực tiễn đó, các chuyên gia triển khai dự án đã cùng bàn bạc với dân và thống nhất đầu tư xây dựng một số mô hình thủy điện nhỏ nhằm nâng cao đời sống vật chất cũng như tinh thần cho bà con ở đây.

Kết quả là trong 4 năm triển khai, dự án đã xây dựng được 12 trạm mô hình thủy điện nhỏ với tổng công suất 3.500W. Nhờ nguồn điện năng được tạo ra, đồng bào ở đây đã có điện, xem tivi, nghe đài.v.v.. Từ mô hình trên của dự án, nhiều gia đình đã tự làm với sự hỗ trợ về kỹ thuật xây dựng và hiện nay đã có khoảng 50 hộ trong vùng dự án sử dụng thủy điện nhỏ.

Tuy mô hình với quy mô không lớn song nơi đây là cơ hội để người dân được xem ti vi, nghe nhạc, tin tức thời sự, thông tin khoa học kỹ thuật, các bản tin về thiên nhiên, môi trường và vấn đề bảo vệ các vùng thiên nhiên đặc biệt như ở vùng Kê Gõ của họ.

Việc có các trạm thủy điện cũng còn là nguồn cung cấp điện để nạp vào các ắc qui, giải quyết được một yêu cầu bức thiết từ trước tới nay.

3.5. Chương trình tập huấn kỹ thuật và tuyên truyền bảo vệ môi trường

* Việc áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất của cộng đồng cư dân địa phương vùng sâu vùng xa gặp rất nhiều khó khăn, gần như không thể thực hiện được. Chính điều này là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng đời sống nhân dân thấp, người nông dân sản xuất lương thực nhưng lại thường xuyên thiếu lương thực một cách trầm trọng. Thiếu gạo, thiếu thịt, thiếu rau, thiếu tiền tiêu, phải vào rừng khai thác lâm sản, phá rừng để cân đối các nhu cầu mưu sinh. Nhận thức rất rõ điều đó, dự án đã cố gắng đưa những tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp đến với bà con nông dân ở đây.

* Kết hợp giữa tập huấn tiến bộ kỹ thuật với tuyên truyền bảo vệ tài nguyên môi trường dưới nhiều hình thức như:

+ Tập huấn hướng dẫn kỹ thuật thâm canh cây trồng theo thời vụ, giải quyết vấn đề thiếu kiến thức trong sử dụng các giống mới, gia súc mới, nhằm nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, tăng nhanh nguồn nông sản thực phẩm cung cấp cho cộng đồng, nâng cao chất lượng cuộc sống

+ Cung cấp các giống cây trồng vật nuôi mới có năng suất cao khuyến khích tiếp cận tiến bộ kỹ thuật mới, các nguồn thông tin tiên tiến trong đó có cả các thông tin về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng và các khu bảo tồn thiên nhiên.

+ Thực hiện các chuyên đề tuyên truyền vận động thông qua các biểu tượng, khẩu hiệu hành động được in phối hợp trên các bản quy trình hướng dẫn về khoa học công nghệ mới như biểu tượng *chim trĩ Hà Tĩnh*, khẩu hiệu *bảo vệ rừng và chim trĩ* trên các tờ bướm về quy trình kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, vận hành sử dụng máy thủy điện nhỏ, trên trang bìa vở để tặng học sinh, bao bì đựng giống mới hay vật tư hỗ trợ cộng đồng và cả trên các hợp đồng vay vốn, hợp đồng thực hiện các chương trình vùng đệm.

+ Trong thời gian thực hiện dự án, nhóm chuyên gia đã cùng với nhân dân xây dựng được một khu bảo vệ riêng của cộng đồng xã Kỳ Thượng. Rừng bảo vệ của cộng đồng này là khởi thủy cho khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gõ về sau. Để tuyên truyền và hướng dẫn nhân dân bảo vệ rừng dự án đã hỗ trợ cộng đồng xây dựng 5 biển tường quảng cáo về rừng cấm và các hành động bảo vệ của cộng đồng.

Đây là một trong những sáng kiến được cộng đồng cư dân địa phương hưởng ứng và chấp nhận và cũng vì thế mà việc phá rừng cũng như săn bắt động vật hoang dã đã giảm hẳn. Cộng đồng ở đây đã chú trọng vào sản xuất nông nghiệp, thâm canh ruộng vườn, trồng cây ăn quả, phát triển chăn nuôi và một số ngành nghề phụ khác để tăng thu nhập cho gia đình. Đồng thời với nạn phá rừng thuyên giảm thì diện tích đất trống đồi trọc cũng dần bị thu hẹp lại, thay vào đó là các vườn cây ăn quả và rừng trồng mới.

Dự án đã triển khai được 45 cuộc tập huấn phổ biến kỹ thuật và tuyên truyền bảo vệ môi trường thu hút hơn 5.500 lượt người tham gia; 86.000 tài liệu tuyên truyền về tiến bộ kỹ thuật và bảo vệ môi trường được phân phát đến tận các hộ gia đình của các xã vùng đệm.

Phát tặng 74.500 cuốn vở học sinh có bìa được in nhiều tranh màu, đẹp, với nội dung tuyên truyền bảo vệ rừng, các động vật, thực vật quý cho toàn thể học sinh trong vùng dự án.

Bằng các hình thức tuyên truyền khác (trong đó có cả các hợp đồng thực hiện dự án): 11.500 tờ bướm, áp phích, tài liệu hướng dẫn kỹ thuật và bảo vệ môi trường được phát cho cộng đồng địa phương.

3.6. Chương trình bếp cải tiến

Để giảm bớt việc kiếm củi và phá rừng, dự án đã tổ chức việc sử dụng bếp cải tiến cho 4 xã vùng đệm. Dự án đã xây bếp cho 180 gia đình, tổ chức 8 cuộc tập huấn kỹ thuật xây bếp cho 35 người. Hiện nay trong vùng dự án đã có hơn 500 bếp cải tiến được nhân dân hoan nghênh vì có hiệu quả thiết thực cho cuộc sống hàng ngày, tiết kiệm được khoảng 50% nhiên liệu, sử dụng được các loại nguyên liệu sẵn có như rơm rạ, lá cây, trấu, mùn cưa; bếp sạch sẽ, không khói; giảm được khoảng 50% thời gian kiếm củi và đun nấu cho người nội trợ (chủ yếu là phụ nữ và trẻ em); đảm bảo sức khỏe cho người nội trợ, tránh được các bệnh do khói bụi gây ra như viêm phổi, mắt hột.

Cho đến nay làm theo kiểu bếp của dự án, cả Hà Tĩnh ước tính đã có khoảng 3.200 bếp được xây dựng, 140 thợ xây bếp được đào tạo trong đó có 115 người được cấp bằng.

V. NHỮNG KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Vấn đề chuyển giao tiến bộ kỹ thuật mới vào cộng đồng

Các tiến bộ kỹ thuật mới, thường chưa có trong kiến thức cộng đồng, bởi vậy thực hiện việc chuyển giao chính là tạo ra sự hoà nhập, tiếp cận, thay đổi, thực hiện cách sống mới, tạo thêm công việc mới cho cộng đồng. Cần có một phương pháp đặc biệt là sử dụng đội ngũ chuyên gia tổng hợp nhiều chuyên môn, hiểu biết sâu sát cộng đồng. Nói cách khác là phải sử dụng chuyên gia từ địa phương đi tiếp nhận kiến thức mới về phổ biến lại cho cộng đồng. Việc đó cũng đồng

nghĩa với việc chỉ có chuyên gia của cộng đồng mới giúp cho cộng đồng tiếp nhận được kiến thức cần chuyển giao, đồng thời giúp cho cộng đồng thay đổi được phương thức sống cũ.

2. Phương pháp hỗ trợ phát triển nâng cao nền kinh tế hộ

Hộ nông dân, đặc biệt hộ nông dân vùng núi, vùng sâu, vùng xa, do đã từng gặp nhiều khó khăn, rủi ro trong cuộc sống như thiên tai, thiên địch, dịch hoạ và cả nhiều rủi ro trong các đầu tư làm cho họ luôn lo lắng, chần chừ nhiều khi bị ngộ nhận là bảo thủ hay trình độ thấp. Do đó việc hỗ trợ phát triển kinh tế hộ muốn đạt kết quả trước tiên phải nghiên cứu kỹ càng các đặc tính riêng của hộ, mặt mạnh và cả các hạn chế.v.v.. Điều quan trọng là phải tác động từ từ, từng việc một, đảm bảo kết quả tốt để họ có thêm tự tin, bước sau mới đầu tư phát triển tạo hàng hoá, làm giàu dựa trên thế mạnh của họ khi họ đã có kỹ thuật lao động cao hơn.

Xây dựng một vườn hộ cũng phải dựa trên nguyên tắc bố trí các loại cây trồng vừa có nhiều tầng, nhiều loài, cây trồng càng có nhiều tác dụng càng tốt, để có thể cho thu hoạch luân phiên. Việc chuyên canh tạo hàng hoá phải là các bước về sau và phải có thị trường.

3. Tiến hành các đầu tư dự án phát triển cộng đồng

Để các dự án thực hiện tại các xã vùng đệm được vững bền - không những nâng cao được cuộc sống vốn khó khăn của cư dân mà còn giúp họ nhận thức được trách nhiệm của họ góp phần bảo vệ khu bảo tồn - các dự án ngắn hạn 2-3 năm thường mang lại hiệu quả rất thấp. Nên xây dựng các dự án dài hạn hơn, đầu tư chậm, nhưng chắc để dần dần thay đổi cách sống là sử dụng tài nguyên thiên nhiên và đất đai một cách khôn ngoan, giảm sức ép lên rừng.

VI. KẾT LUẬN

1. Dự án đã thực hiện được các ý tưởng ban đầu đề ra, đời sống của các cộng đồng hưởng lợi được nâng lên rõ rệt, rõ nhất là vấn đề ổn định lương thực. Hiện nay tại các xã vùng đệm Kê Gồ đã kết thúc tình trạng thiếu lương thực truyền kiếp của cộng đồng từ hàng trăm năm về trước. Cùng với chương trình bình ổn lương thực, các chương trình dự án khác đã giúp mở đường, khơi thông, tiếp cận cho nhiều chương trình tiến bộ kỹ thuật mới tới cộng đồng, không những về đời sống vật chất mà đời sống về tinh thần cũng được nâng lên một bậc.

2. Dự án đã đánh thức nhiều tiềm năng trong vùng, làm trỗi dậy nghề trồng cây ăn quả, thế mạnh ít nơi sánh bằng, phát hiện cho địa phương một số giống cây ăn quả quý có ở Hà Tĩnh đó là 4 dòng cây đặc sản: Bưởi Phúc Trạch, hồng Đồng Lộ, cam bù Hương Sơn và quýt ngọt Kỳ Anh (Kỳ Thượng) tăng thêm cho vùng Kê Gồ một cơ hội để làm giàu.

3. Đời sống cộng đồng đã khá hơn trước nhiều, nhân dân hiểu thêm về giá trị của rừng đối với sự tồn tại và phát triển của cộng đồng, được nâng cao trình độ hiểu biết về khoa học kỹ thuật, về bảo vệ môi trường, bảo vệ đa dạng sinh học. Tất cả đã thể hiện qua ý thức của họ đối với rừng, tình trạng khai phá rừng bừa bãi chấm dứt, không còn hiện tượng hàng ngày có hàng trăm chiếc thuyền nan vận chuyển lâm sản khai thác trộm từ rừng trên lòng hồ Kê Gồ nữa, không đốt nương làm rẫy ở Kỳ Thượng, Kỳ Tây. Nhân dân đã hưởng ứng khẩu hiệu:” Bảo vệ rừng Kê Gồ là bảo vệ cuộc sống của chúng ta” GS. Võ Quý đã đề ra từ lúc bắt đầu thực hiện dự án.

4. Nạn phá rừng một phần quan trọng là do nghèo đói, nhưng người nghèo phá rừng vì cuộc sống quá bức bách. Nếu người nghèo được hỗ trợ để có cuộc sống ổn định và có hiểu biết thì họ không những không phá rừng mà còn tích cực tham gia bảo vệ rừng.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ MÁT NHỮNG KINH NGHIỆM CỦA SFNC VÀ MỘT SỐ BÀI HỌC BAN ĐẦU

Bùi Duy Hùng và Antony Curran¹

GIỚI THIỆU

SFNC là chương trình hỗ trợ trong 6 năm do Cộng đồng châu Âu và Chính phủ Việt Nam tài trợ. Chương trình đi vào hoạt động từ tháng 5/1997 với mục tiêu phát triển khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát. Khu này gồm 91.000 ha, nằm ở phía Tây tỉnh Nghệ An thuộc khu vực biên giới với Lào. Vùng đệm gồm khoảng 16 xã thuộc 3 huyện Anh Sơn, Con Cuông và Tương Dương, tổng số là 93.000ha.

Có 72.000ha trong khu vực này là diện tích rừng - hầu hết là rừng thứ cấp và 4.000 ha được phân loại là đất nông nghiệp. Có 42.000ha là đất rừng của 3 xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước (SFE), trong đó 20.000 ha là đất rừng phòng hộ đầu nguồn. Trong 30.000 ha đất rừng còn lại thuộc khu vực vùng đệm (ngoài khu vực của các xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước) thì 12.000 ha là đất rừng sản xuất, 18.000 ha là đất rừng phòng hộ đầu nguồn. Chương trình phát triển vùng đệm gồm hơn 110 làng với tổng số dân xấp xỉ 11.000 hộ gia đình.

MỤC TIÊU CỦA DỰ ÁN

Mục tiêu tổng quát của dự án nhằm giảm bớt tình trạng phá huỷ và suy thoái tài nguyên rừng trong khu bảo tồn thiên nhiên và vùng đệm Pù Mát. Mục tiêu này được chia thành 5 mục tiêu cụ thể:

- Quản lý bền vững tài nguyên do chính người dân sống trong vùng đệm thực hiện.
 - Nâng cao năng lực quản lý rừng địa phương nhằm xây dựng, thực hiện và theo dõi các kế hoạch quản lý và bảo vệ rừng.
 - Chuẩn bị và lựa chọn một chương trình quản lý và bảo tồn phù hợp cho khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát.
 - Quản lý bền vững tài nguyên rừng do các xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước và tư nhân thực hiện.
 - Tăng cường các chính sách lâm nghiệp, tổ chức và luật lâm nghiệp.
- Tham gia vào dự án hỗ trợ khu bảo tồn thiên nhiên thông qua việc quản lý khu bảo tồn và phát triển chương trình “thân đa dạng sinh học” cho vùng đệm gồm các đối tác chính sau:
- Tổ chức quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát (thuộc Chi cục Kiểm lâm) (quan tâm chính của tổ chức này là khu bảo tồn và bảo vệ rừng vùng đệm)
 - Chính quyền huyện và xã địa phương (mối quan tâm chính của họ là sự phát triển kinh tế - xã hội của cộng đồng thuộc vùng đệm).

¹ Trưởng ban Nông nghiệp địa phương và Cố vấn kỹ thuật ban nông nghiệp địa phương

- Các cơ quan phát triển của địa phương (kỳ vọng của họ là nâng cao năng lực thông qua dự án).
- Cộng đồng địa phương (những người quan tâm đến sự phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên là nguồn thu nhập của họ).
- Cộng đồng người Việt Nam và quốc tế mà đối với họ việc bảo vệ những khu vực đa dạng sinh học phong phú là quan trọng (mối quan tâm của họ là bảo vệ đến mức tối đa đa dạng sinh học ở vùng đệm).

CHIẾN LƯỢC CỦA DỰ ÁN

Chiến lược cơ bản cho sự phát triển vùng đệm được đặt ra trong xây dựng dự án ban đầu là:

- Hỗ trợ cho kế hoạch phân bổ và sử dụng đất lâm nghiệp.
- Hỗ trợ cho sự phát triển của hệ thống cấp làng dựa vào những người nông dân nông cốt và quá trình phổ cập tham dự.
- Tăng cường các dịch vụ phát triển nông lâm nghiệp địa phương
- Hỗ trợ phát triển nông trại có ích (tăng cường và đa dạng sản xuất) theo phương thức bao cấp (thực hiện dần vào khoảng giữa thời gian dự án)
- Phát triển các xí nghiệp ngoài nông trại và hỗ trợ tiếp thị sản phẩm nông lâm nghiệp.
- Hỗ trợ phát triển các tổ chức cộng đồng - đặc biệt có liên quan tới sản xuất, chế biến và tiếp thị sản phẩm.
- Đưa chương trình giáo dục môi trường vào các trường học địa phương và làng xã.
- Hỗ trợ cho hoạt động chương trình của nhóm bảo tồn do các thành viên cộng đồng thực hiện (chương trình “bảo tồn tham dự”)
- Hỗ trợ cho sự phát triển của cơ sở hạ tầng nông thôn có liên quan đến sản xuất và tiếp thị.
- Hỗ trợ cho các chương trình kế hoạch hoá và dinh dưỡng gia đình địa phương.
- Hỗ trợ cho các xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước để giúp họ quản lý bền vững khu vực rừng của mình thuộc vùng đệm.

TIẾN ĐỘ CỦA DỰ ÁN

Chương trình phát triển vùng đệm được bắt đầu bằng việc chuẩn bị hỗ trợ cho quá trình phân bổ đất lâm nghiệp cho những nhóm và cá nhân theo hợp đồng dài hạn để khuyến khích cộng đồng bảo vệ và phát triển đất lâm nghiệp. Trong một vài năm đầu, hỗ trợ đặc biệt ban đầu dành cho những làng xã nghèo hơn, được xem như một phần của chương trình hỗ trợ an toàn lương thực.

Dự án hỗ trợ cho các xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước và chi cục kiểm lâm để quản lý các diện tích đất rừng phòng hộ đầu nguồn bằng cách ký hợp đồng với các hộ gia đình để bảo vệ đất rừng thay cho việc trả lương hàng năm. Cũng từ năm 1997 các xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước cũng được hỗ trợ để hình thành và phát triển kế hoạch quản lý bền vững dài hạn đối với các khu vực rừng sản xuất của mình.

Khi tiến hành xong việc phân bổ đất, dự án hình thành một quá trình dài hạn về phát triển một hệ thống nông lâm nghiệp mở rộng bằng cách hỗ trợ việc làm và nâng cao năng lực một nhóm khoảng 25 cán bộ cấp huyện, 31 cán bộ cấp xã (2 người một xã) và 2 cán bộ cấp làng

cho hơn 100 làng mà dự án hoạt động ở đó. Dự án đã hỗ trợ một quá trình quy hoạch nông trại cơ bản, nhận diện được một số lĩnh vực ưu tiên để hỗ trợ cho các hộ gia đình.

SFNC từng bước đã hỗ trợ hình thành những hệ thống nông lâm SALT, vườn cây ăn quả, hệ thống canh tác tưới nước mưa, nuôi gà và cá, nuôi ong và cải tạo đất rừng sản xuất dựa vào những vườn cây rừng, vườn trúc, làm phong phú các kỹ thuật trồng trọt và tái tạo tự nhiên.

Phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp quy mô nhỏ cũng là một phần quan trọng của chương trình hỗ trợ, tập trung vào việc nâng cấp đường xá, cải tạo hệ thống tưới tiêu nhỏ và cơ sở hạ tầng chợ làng. Cơ sở hạ tầng chợ được đặt ở những vị trí chiến lược, được coi như bước đầu tiên trong sự phát triển, liên kết nhiều làng với nhau và liên kết với các chợ địa phương xa xôi.

SFNC đã hỗ trợ 3 xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước để giúp cho các dịch vụ phát triển như thiết kế, thực hiện cải tạo rừng nông trại cũng như phát triển các vườn ươm cây rừng trong làng.

Công việc chuẩn bị cho chương trình hỗ trợ kế hoạch hoá gia đình đã được tiến hành và các chương trình nông nghiệp phụ trợ đang được giới thiệu trong năm này nhằm giúp quá trình đa dạng hoá và phát triển nông nghiệp, đồng thời trợ giúp thêm để phát triển phương thức canh tác hợp lý trên vùng đất dốc.

Gần đây SFNC tăng mức hỗ trợ cho khoảng 30 làng bị coi là đáng phê phán trong chiến lược bảo vệ rừng. Điều này dựa trên một quá trình quy hoạch phát triển làng, sẽ được mở rộng ra những làng còn lại trong năm nay vì nó được xem là một yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển cộng đồng và tiến tới một quá trình quy hoạch tham dự cho dự án.

Một chương trình giáo dục môi trường đã được triển khai và đang được phổ biến thông qua hệ thống giáo viên đối tác ở 30 trường tiểu học và trung học. Chương trình giáo dục cấp làng đã được bắt đầu gần đây thông qua giới thiệu trên băng Video và rạp chiếu bóng, được xem như phương tiện truyền tải những thông điệp chính về quản lý và bảo tồn bền vững tài nguyên thiên nhiên. Bên cạnh chương trình này, SFNC đã hỗ trợ thử nghiệm và phổ biến sử dụng các lò đốt tiết kiệm chất đốt và đã được các cộng đồng hưởng lợi hào hứng tiếp nhận.

Với chương trình hỗ trợ quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, SFNC đã hình thành một hệ thống “những người theo dõi và giám sát bảo tồn”. Những người này là dân trong cộng đồng. Họ được trả một khoản trợ cấp nhỏ hàng tháng và giúp cho đội chuyên bảo vệ khu bảo tồn theo dõi những khu vực tiếp giáp vùng đệm và báo cáo những bằng chứng về các hành vi bất hợp pháp.

Thiết kế ban đầu của dự án không có chương trình tiết kiệm và tín dụng. Việc đánh giá tính khả thi của nó đã được thực hiện trong năm 1998 và đi đến kết luận là việc đưa ra một chính sách bao cấp của chương trình không mang tính khả thi.

Tính theo tiến độ, cho đến nay dự án đã hỗ trợ cho việc phân bổ đất, đã cung cấp lợi ích kinh tế ngắn hạn cho một số lượng lớn những người hưởng lợi, những người đang phải chịu nhiều thiệt thòi khi không được tiếp cận với rừng. Dự án đã đưa ra nhiều công nghệ được cải tiến, không ít trong số đó đã chứng minh là tạo được một nguồn thu nhập cao hơn (ví dụ hệ thống canh tác sử dụng nước mưa, nuôi ong và gia cầm), một số công nghệ hứa hẹn đem lại một thu nhập cao hơn ở mức trung hạn (như phát triển cây ăn quả và trúc) và một số mang tính dài hạn (cây lâm nghiệp). Dự án cũng bắt đầu giới thiệu một loạt các phương pháp tiếp cận tham dự. Những phương pháp này cần được đưa vào hệ thống phát triển địa phương trong những năm tới. Dự án đã hỗ trợ bảo vệ rừng đầu nguồn, bảo vệ bền vững rừng và khu vực đệm, đây là vấn đề mà tất cả mọi người trong khu vực cần nhận thức được. Dự án cũng cung cấp sự hỗ trợ lớn đối với việc cải tạo rừng sản xuất.

Tuy nhiên, SFNC cũng hiểu rằng một số các hệ thống cần thiết để đảm bảo sự ổn định dài hạn đối với công việc của dự án vẫn chưa được hình thành một cách hiệu quả. Đó là phát triển năng lực và tổ chức cộng đồng, phát triển và phổ biến công nghệ phù hợp với địa phương, sản xuất nông nghiệp với môi trường bền vững - đặc biệt canh tác trên đất dốc - phương tiện để cộng đồng vùng đệm tiếp cận với nguồn tài chính cho sản xuất và tiếp thị sau dự án - phương tiện hỗ trợ hoạt động tiếp theo của hệ thống phát triển, bảo tồn tham dự, giáo dục môi trường và quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn.

NHỮNG BÀI HỌC TỪ KINH NGHIỆM CỦA SFNC

SFNC nắm được hiệu quả của việc đánh giá giữa kỳ, nhiều điểm trong đó đã đưa ra những phân tích kỹ lưỡng và những phản hồi tương ứng về phương hướng tương lai của dự án. Thực ra một số những kiến nghị chính đã được xây dựng trong kế hoạch làm việc hàng năm hiện nay. Sau đây là những bài học cơ bản rút ra từ kinh nghiệm của SFNC.

1. Tài liệu khung về quy hoạch chiến lược có tầm quan trọng. Tài liệu này được cập nhật và đánh giá thường niên với sự tham dự của tất cả các đối tác chính của dự án bao gồm những cộng đồng được định hướng ở vùng đệm.

2. Cần phải có một dữ liệu chính xác về hệ thống sinh kế của cộng đồng vùng đệm trước khi có dự án, đặc biệt về sử dụng tài nguyên. Việc làm này nhằm xác định những nhóm người nhỏ tham gia vào các hình thức khai thác tài nguyên không bền vững đồng thời xác định được quy mô và những đặc điểm khác của các hoạt động này và hậu quả mà họ phải đón nhận. Yêu cầu này nên được liên kết với một hệ thống giám sát và đánh giá hiệu quả.

Hệ thống này cho phép một cơ chế thưởng phạt cũng nhưng các hoạt động khác như và các chiến lược bảo vệ vùng đệm nhằm thay thế hiện trạng này và mục tiêu của dự án được đặt ra một cách cẩn thận hơn. Điều này không thể tránh khỏi tạo ra rất nhiều chiến lược được thực hiện trong vùng đệm, dựa vào mức độ “phê phán” về tiềm năng khai thác và bảo vệ trong vùng đệm.

3. Cần có một mục tiêu sản phẩm nông cốt ngay từ giai đoạn đầu trong chương trình phát triển vùng đệm. Mục tiêu này phải là kết quả của quá trình thể hiện sản phẩm ban đầu, theo sau là một loạt những điều tra phi chính thức ban đầu về thị trường sản phẩm. Đó là cơ sở vững chắc để trợ giúp kỹ thuật, thị trường tương lai và phát triển các doanh nghiệp.

4. Thực hiện dự án phải theo mô hình “Mở rộng dần dần”. Ngay từ khi chương trình mới bắt đầu, phải lựa chọn một số ít các làng trong một số ít các xã nằm rải khắp vùng. Đó là những nơi để thử nghiệm và điều chỉnh các phương pháp luận của chương trình trước khi mở rộng ra các làng và xã xung quanh. Một số quá trình rõ ràng là mất nhiều thời gian để chứng minh tính hiệu quả và chương trình không thể đợi quá lâu trước khi thực hiện các hoạt động mô hình ở những địa điểm phi thử nghiệm nhưng ít ra thì các phương pháp luận cơ bản có thể được thực hiện bởi nhóm nhỏ cán bộ chủ chốt. Các kinh nghiệm được tổng kết trước khi mô hình hoá các phương pháp tiếp cận ở phạm vi rộng hơn.

5. Sự thiếu kinh nghiệm của các cơ quan địa phương đối với các Dự án phối hợp Phát triển và Bảo tồn (ICDPs) dựa trên quá trình tham dự cũng như phương thức thực hiện các dự án nước ngoài tài trợ đòi hỏi một kế hoạch dự án chi tiết, quá trình phát triển chính sách cũng như phải có một sự liên hệ chung chặt chẽ và các hoạt động đào tạo cho những cán bộ đối tác trong cơ quan ngay từ giai đoạn khởi đầu của chương trình.

6. Sự thiếu vắng một chương trình tiết kiệm và tín dụng (dù là độc lập hay kết hợp với ngân hàng) cũng làm giảm tác động hỗ trợ của dự án tới các hộ gia đình hưởng lợi để đầu tư vào công nghệ mới và hoà nhập vào nền kinh tế thị trường.

7. Cần có các cơ chế điều phối hiệu quả để giúp những đối tác khác nhau của dự án cùng làm việc trong một khuôn khổ chung. Hơn nữa, khi dự án phát triển và bảo tồn được triển khai, cũng cần tiến hành lập lại kế hoạch và đánh giá chiến lược dự án định kỳ, gồm cả các đối tác chính của dự án. Phải thực hiện công việc này vì trong các dự án kiểu này có xu hướng là những đối tác khác nhau muốn lôi kéo dự án theo hướng của mình và họ có những mục tiêu khác nhau. Muốn thành công, việc lập kế hoạch lại và đánh giá cần phải tính đến cả các yếu tố cạnh tranh bên ngoài.

8. Chương trình bảo vệ khu bảo tồn thiên nhiên nên được xây dựng dựa trên chương trình phát triển nông thôn trung hạn hiệu quả, hơn là dựa trên chương trình về phát triển nông thôn cục bộ, là một nhánh của chương trình quản lý khu bảo tồn thiên nhiên. Chương trình phát triển nông thôn cần những nguồn lực quản lý và kỹ thuật đầy đủ, cơ chế điều phối tổ chức nội bộ để có thể ứng phó với nhu cầu về phát triển cộng đồng, thử nghiệm và phổ biến công nghệ, hỗ trợ phân tích và quảng cáo thị trường, tài chính và cung cấp đầu vào, phát triển cơ sở hạ tầng.v.v.v...

9) Việc sử dụng một phương pháp tiếp cận về tham dự cộng đồng trong thiết kế, thực hiện, giám sát đánh giá của chương trình hỗ trợ là rất quan trọng. Phương pháp này là khung hướng dẫn mà xung quanh nó các hoạt động hỗ trợ được thiết kế và dựa vào đó để phát triển tổ chức cộng đồng. Không có kế hoạch tham dự này, phương pháp giám sát và đánh giá cộng đồng không phải là trung tâm của các hoạt động thuộc chương trình và tính bền vững trong chuyển giao lợi ích sau dự án cũng bị giảm sút.

10. Việc giảm bớt sự tiếp cận của cộng đồng nghèo khổ tới một trong những nguồn thu nhập truyền thống cần phải được thực hiện dần dần bằng cách đem lại những nguồn thu nhập thay thế thực sự chứ không phải là hứa hẹn một thu nhập trong tương lai mà dự án đem lại. Cộng đồng vùng đệm sẵn sàng tình nguyện từ bỏ các hành vi khai thác trước đây nếu họ sớm nhận ra bằng chứng thuyết phục và nguồn thu nhập thay thế ổn định.

11. Một khi mà những dự án kiểu này là mới mẻ ở một khu vực nào đó thì các cán bộ địa phương thường không có đủ kinh nghiệm và kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của dự án. Các dự án này cần được hỗ trợ bằng các chương trình đào tạo quốc gia (tốt hơn là trong khu vực của Việt Nam) với chất lượng cao và dựa trên thực tế. Các chương trình này tổ chức những khoá đào tạo ngắn ở những trình độ khác nhau về các lĩnh vực như quản lý đầu nguồn, quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch tham dự, kỹ năng phát triển, giám sát, đánh giá, phát triển tổ chức cộng đồng, phát triển kỹ thuật tham dự.v.v.v...

12. Sự tham gia thành công của cộng đồng vùng đệm trong việc từ bỏ khai thác tài nguyên cần nhận được sự trợ giúp đáng kể cho sự phát triển tổ chức của họ. Phương pháp này sẽ đem lại cho họ năng lực để hiểu ra vấn đề một cách chọn lọc, giúp phân tích, để họ có những sự đền đáp xứng đáng và có lợi đối với hoạt động hỗ trợ phát triển, để giám sát và đánh giá mức độ thực hiện và hiệu quả của công việc bảo tồn cũng như những cam kết về phát triển.

Phát triển tổ chức cộng đồng cần là yếu tố đầu tiên và quan trọng nhất trong bất kỳ chương trình phát triển vùng đệm nào vì nếu không có nó sẽ không mang tính sở hữu địa phương trong quá trình bảo tồn. Trong các lĩnh vực như của dự án SFNC, rừng được người dân thiểu số địa phương quản lý trong thời gian dài bằng cách sử dụng các phương pháp quản lý có lựa chọn. Thời gian gần đây, nhiều yếu tố đã giúp cho sự yếu kém của các hệ thống cũ có thể đối phó với các sức ép đe dọa hệ sinh thái. Tuy nhiên, truyền thống văn hoá cơ bản vẫn còn đó

và cần được chế ngự nhờ những dự án cụ thể để phát triển những hình thức quản lý nguồn mới. Điều đó có nghĩa là cần có những dự án như thế để đầu tư những nguồn lực đáng kể càng sớm càng tốt, giúp cộng đồng thiểu số hiểu được các phương pháp tiếp cận và giá trị truyền thống đối với việc quản lý tài nguyên thiên nhiên của mình.

13. Việc chuẩn bị hỗ trợ cho sự phát triển kinh tế - xã hội cộng đồng là một phần trong sự sắp xếp mang tính “trao đổi”. Khi cộng đồng thay thế hiện trạng bằng sự thân thiện với tài nguyên thiên nhiên thì họ có thể tiếp cận được với những mức hỗ trợ cao hơn. Tuy nhiên, sự hỗ trợ mà các dự án bảo tồn thiên nhiên như SFNC đem lại không nên thay thế cho nguồn trợ giúp từ chương trình phát triển nông thôn thường xuyên của chính phủ. Thiết kế dự án phải đủ rõ ràng để không xảy ra sự hiểu lầm này vì nó sẽ làm cho dự án bảo tồn dần dần được xem là chương trình phát triển địa phương thường xuyên và lợi ích bổ sung cho cộng đồng không được nhiều và không rõ ràng khi họ tham gia vào công việc bảo tồn.

14. Những cộng đồng hưởng lợi cần được hỗ trợ để phối hợp với nhau trong vùng đệm để hình thành một tổ chức có thể tham gia đối thoại với tổ chức quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và các đối tác tương ứng của dự án. Tổ chức cộng đồng đó cần có tiếng nói trong thiết kế, thực hiện, giám sát và đánh giá chương trình phát triển vùng đệm để đảm bảo hiệu lực, hiệu quả và sự phù hợp của các chương trình hỗ trợ.

15. Sự kết hợp giữa nhu cầu bên ngoài về bảo tồn đa dạng sinh học với nhu cầu phát triển địa phương đòi hỏi:

(a) nỗ lực chung để giảm bớt xung đột và tăng cường năng lực để cân đối tổng thể giữa chi phí và lợi ích

(b) Thể chế và điều lệ công bằng với những xung đột nảy sinh và đảm bảo phân chia chi phí và lợi ích ngang bằng.

Đòi hỏi thứ hai có nghĩa mỗi bên có quyền của mình và được một tổ chức có thẩm quyền trung gian bảo vệ. Họ không có nhiệm vụ ở khu vực bảo tồn, không có đội bảo vệ. ICDP cần thực hiện vai trò trung gian này và cố gắng điều phối những can thiệp về phát triển địa phương và bảo tồn toàn cầu do các quỹ phát triển và bảo tồn tương ứng hỗ trợ. Mục tiêu cụ thể của họ phải là kết nối chứ không phải bảo tồn².

16.) Cần có một cơ chế đầy đủ để cung cấp tài chính lâu dài và liên tục cho những thỏa hiệp về phát triển - bảo tồn trong vùng đệm sau khi dự án kết thúc đồng thời chuẩn bị tư vấn kỹ thuật chuyên môn sâu hơn cho sự phát triển vùng đệm và mối liên hệ của nó với khu bảo tồn thiên nhiên.

Vấn đề thành lập cơ sở tài chính trung và dài hạn để tiếp tục tài trợ cho những nhu cầu bảo tồn hiện nay của cộng đồng vùng đệm có thể được giải quyết bằng tiếp cận với dạng quỹ ủy thác, sử dụng để tài trợ cho những cơ sở hạ tầng nhỏ, khoản nợ nhỏ và những hoạt động phát triển xã hội bên cạnh những chương trình hỗ trợ thường xuyên của chính phủ. Quỹ này cần có đại diện của cộng đồng vùng đệm trên toàn địa phương và có thể nhận được trợ giúp kỹ thuật từ các tổ chức chuyên môn.

17. Các chương trình phát triển vùng đệm cần nhiều thời gian để tạo ra “sự lan tỏa” (hiệu quả) thậm chí khi đã thành công vì việc phát triển tổ chức cộng đồng cũng đòi hỏi nhiều thời gian. Các chương trình hỗ trợ dự án chỉ thực sự kết thúc khi có “sự lan tỏa” này xuất hiện.

Yếu tố này cần được xây dựng theo đoạn thực hiện các chương trình phối hợp phát triển và bảo tồn (ICDP) nhờ đó mà năng lực của cộng đồng được nâng lên song song với nhu cầu đặt ra cho cộng đồng về thay đổi phương thức sử dụng tài nguyên và các hoạt động kiếm sống.

² Trích dẫn trong báo cáo của các nhà tư vấn - tháng 1 năm 2000

CÁC PHƯƠNG HƯỚNG TƯƠNG LAI CỦA CHƯƠNG TRÌNH

Trong chiến lược hiện nay đối với phần còn lại của dự án, sự phát triển vùng đệm được nhấn mạnh vào những mặt sau:

- Các tổ chức cộng đồng tham gia ngày càng nhiều vào lập kế hoạch, giám sát, quản lý việc phát triển bền vững vùng đệm và bảo vệ tài nguyên rừng
- Dẫn giảm bớt kiểu kiếm sống tự do và bao cấp cho những đối tượng hưởng lợi, hỗ trợ ngày càng nhiều cho quy hoạch nông trại và giúp nông dân tiếp cận vay vốn ngân hàng.
- Hỗ trợ quản lý rừng phòng hộ và rừng sản xuất ở cấp nhóm cộng đồng.
- Tập trung hơn nữa vào các hoạt động của dự án trong 30 cộng đồng được coi là “bị phê phán” vì thu nhập của họ dựa vào rừng và vai trò tiềm năng của họ trong việc bảo vệ vùng đệm.
- Liên tục cho phát triển và phổ biến công nghệ phù hợp để đa dạng hoá và phát triển mạnh nông nghiệp - nhấn mạnh vào quá trình phát triển kỹ thuật tham dự.
- Kế hoạch liên kết cán bộ phát triển của xã và huyện với các cơ quan phát triển xã và huyện.
- Hỗ trợ cho các xí nghiệp lâm nghiệp nhà nước thực hiện vai trò cung cấp dịch vụ cho những hộ nông dân nhỏ trong vùng đệm trong sản xuất lâm nghiệp, chế biến và tiếp thị sản phẩm.

KẾT LUẬN

Phát triển là thể hiện quyền lực và tính tự quyết - dù đó là một cá nhân, một tổ chức hay một cộng đồng. Những cộng đồng vùng đệm không thể có trách nhiệm và thực hiện vai trò chủ động trong việc bảo vệ vùng đệm và rừng vùng đệm nếu họ không đủ thẩm quyền so với các đối tác khác.

Rất có thể là vùng đệm Pù Mát sẽ được bảo vệ đúng mức khi cộng đồng quanh đó cảm thấy họ nhận được nhiều lợi ích cuối cùng, đó chính là nguồn lợi mà chương trình khu bảo tồn thiên nhiên mang lại. Điều quan trọng là không những họ chỉ có phần lợi ích đó mà họ còn hiểu ra lợi ích đó là gì, đó chính là phần lợi ích đầy đủ ý nghĩa với họ và họ có thể kiểm soát việc bảo vệ tương lai để dành được lợi ích đó. Tất cả những lợi ích này kêu gọi cơ chế đại diện và phát triển tổ chức cộng đồng ở vùng đệm.

Hiệu quả của chương trình phát triển vùng đệm trong 5-6 năm qua - một phần của chương trình khu bảo tồn thiên nhiên sẽ bị giảm nhiều nếu không sử dụng thời gian để xây dựng cơ chế bền vững hợp lý để đảm bảo sự phối hợp liên tục giữa quá trình phát triển và bảo tồn sau khi kết thúc hỗ trợ. Cần tập trung vào các tổ chức và năng lực cộng đồng, phát triển năng lực tổ chức địa phương và quan hệ tổ chức hợp lý giữa cộng đồng vùng đệm, tổ chức quản lý khu bảo tồn thiên nhiên, các tổ chức địa phương, các dịch vụ phát triển, ngân hàng và các cơ quan hỗ trợ khác.

CÁC KHÍA CẠNH KINH TẾ-XÃ HỘI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỆM KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN PÙ MÁT

ThS. Hoàng Hoa Quế
Giám đốc khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát

I. GIỚI THIỆU VỀ KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN (BTTN) PÙ MÁT

Khu BTTN Pù Mát được thành lập theo quyết định số 3355/QĐ-UB ngày 28/12/1995 của UBND tỉnh Nghệ An.

1. Vị trí địa lý

Diện tích 91.000 ha, khu BTTN Pù Mát cách TP. Vinh 120 km theo đường bộ, nằm về phía tây nam tỉnh Nghệ An gồm 3 huyện: Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương và cách quốc lộ số 7 từ 20-25 km. Phía tây nam giáp tỉnh Bo Ly Khăm Xay (Lào) khoảng 120km.

Tọa độ địa lý: 104° 24' đến 104° 56' độ kinh Đông
18°46' đến 19° 12' độ vĩ Bắc.

2. Điều kiện tự nhiên

Đây là dải cuối cùng của cánh cung Puxaileng, có độ cao từ 200m-1800m. Đỉnh cao nhất là đỉnh Pù Mát (1841m). Ngoài ra có các đỉnh cao trên 1000m nằm chủ yếu dọc theo biên giới Việt Lào.

Độ dốc trung bình:	25-35°
Phía bắc là núi Phù Lòn :	1563m chắn
Phía đông là núi Phù Nòng:	(1220 - 1246m) chắn
Phía Nam là núi Cao Vêu:	1343m chắn

Địa hình dốc và hiểm trở đã tạo cho ranh giới khu bảo tồn một vành đai bảo vệ tương đối thuận lợi.

Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23,5°C. Lượng mưa và số ngày mưa giảm dần từ Anh Sơn đến Tương Dương. Lượng mưa trung bình/ năm là 1530mm. Thành phần hệ thực vật có sự khác nhau giữa các vùng trong khu bảo tồn.

Pù Mát có 3 hệ suối chính: Khe Khặng, khe Choảng và Khe Thơi. Đây cũng chính là con đường vận chuyển lâm sản trái phép chủ yếu từ khu bảo tồn ra. Tất cả những con suối này đều chảy về sông Cả.

3. Điều kiện kinh tế-xã hội

Vùng đệm khu bảo tồn có khoảng 50.000 người đang sinh sống. Dân cư ở đây bao gồm nhiều dân tộc thiểu số khác nhau như: Thái, Kinh, Đan Lai, Khơ Mú, H.Mông, Tây Poọng. Dân cư sống tập trung ở những vùng lúa nước như xã Môn Sơn và Lục Dạ, hai bên sông Lam và quốc lộ 7.

Có gần 1.500 người đang sống trong vùng nghiêm ngặt của khu bảo tồn. Phần lớn là dân tộc Đan Lai 3 bản: Bản Cồ Pát, Bản Cồn, Bản Búng thuộc xã Môn Sơn. Ngoài ra còn phát triển thêm 2 bản nữa của những năm 1998 và 1999 số lượng khoảng 80 người. Dân cư trong vùng nghiêm ngặt sống chủ yếu là phát nương làm rẫy, săn bắt động vật. Trình độ sản xuất rất thấp, cuộc sống lạc hậu, khó khăn. Tốc độ tăng trưởng dân số cao: trung bình gần 10%/ năm.

Cuộc sống chủ yếu của nhân dân vùng đệm là làm nông nghiệp hoặc bán nông nghiệp và rất nghèo. Thu nhập thường được dùng để bổ sung lương thực và dành vốn cóp nhặt được cho các hoạt động chăn nuôi. Dân thường tạo thêm thu nhập từ hoạt động khai thác lâm sản, và săn bắt, buôn bán động vật rừng. Hoạt động khai thác vàng ở quy mô nhỏ cũng diễn ra. Tốc độ gia tăng dân số trung bình năm là 2,6%, trong khi đó sản lượng lương thực vẫn giữ nguyên hay thậm chí còn giảm. Trình độ canh tác nông nghiệp còn thấp, đặc biệt là kinh tế hộ gia đình còn rất lạc hậu, phần lớn là sản xuất manh mún tự cung tự cấp.

Xung quanh khu bảo tồn có 33 bản sinh sống. Đời sống của họ rất khó khăn. Đây là những bản được ưu tiên hỗ trợ của dự án. Những bản này gọi là những bản xung yếu vì có mối quan hệ trực tiếp đến khu bảo tồn, cuộc sống gắn liền với rừng từ bao đời nay (xem Phụ lục).

4. Về đa dạng sinh học (ĐDSH)

Khu BTTN Pù Mát có tính ĐDSH cao.

Kết hợp với những số liệu điều tra trước đây và 2 năm 1998 - 1999, khu bảo tồn có:

4.1. Về thực vật

- Đã xác định được 1208 loài thực vật bậc cao và theo dự kiến của nhiều nhà khoa học ước tính gần 3000 loài thực vật. Một số họ đặc trưng được phát hiện là: Dipterocarpaceae, Fagaceae, Myrtaceae, Euphorbiaceae. Ở độ cao trên 1000m có Cupressaceae, Araucariaceae và Podocarpaceae.

- Có hai kiểu rừng chính:

- + Rừng hỗn giao cây lá kim cây lá rộng ẩm á nhiệt đới thường xanh (ở độ cao trên 1000m).
- + Rừng hỗn giao cây lá rộng ẩm nhiệt đới thường xanh (ở độ cao dưới 1000m).

4.2. Về động vật

Côn trùng: Đã điều tra và xác định được 293 loài của 11 họ.

<i>Lưỡng cư và bò sát:</i>	Ếch nhái xác định được:	23 loài
	Rùa	: 11 loài
	Thằn lằn	: 12 loài
	Rắn	: 25 loài

Thú nhỏ:

Các loài ăn côn trùng và gặm nhấm: 22 loài được xác định
Dơi: 30 loài

Thú lớn: Xác định được 7 loài, trong đó có 42 loài chụp được bằng bẫy ảnh tự động.

Chim: Xác định được 295 loài.

Cá: Xác định được 51 loài thuộc 5 họ.

4.3. Các loài đang bị đe dọa ở cấp quốc tế và khu vực như: Sao la, voi, hổ, mang Trường Sơn, vượn má trắng, cây vằn, chó sói đỏ.

5. Cảnh quan thiên nhiên

Khu BTTN Pù Mát có nhiều cảnh đẹp kỳ vĩ, hấp dẫn như thác Kềm, thác Làng Yên. Ngoài ra có nhiều hang động đẹp và một số hang chưa được khám phá. Đây là “miền Trà Lân trúc chẻ tro bay” của lịch sử chống ngoại xâm của nhân dân Việt Nam. Ngoài ra có 1 hồ đập nước Phà Lài đang thi công sẽ tạo nên một cảnh quan lòng hồ hấp dẫn trong vùng nghiêm ngặt của khu bảo tồn.

II. NHỮNG THÁCH THỨC ĐỐI VỚI KHU BTTN PÙ MÁT

Khu BTTN Pù Mát là một vùng rừng nguyên sinh rộng nhất ở miền Bắc Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong hệ thống vùng bảo vệ của Việt Nam. Rừng ở khu vực nhiệt đới và á nhiệt đới đang bị đe dọa nghiêm trọng trên thế giới và đặc biệt là ở những vùng đất thấp nơi mà những cư dân đến định cư sinh sống có xu hướng gia tăng. Vì vậy cần ưu tiên cho công tác bảo vệ và bảo tồn ở các vùng rừng như ở Khu BTTN Pù Mát. Hơn nữa đây là vùng bảo vệ có tính liên quốc gia nằm dọc theo dãy Trường Sơn tiếp giáp với nước CHDCND Lào, do đó rất thuận lợi cho việc sinh sống của các loài thú lớn.

Từ những đặc điểm trên mà khu BTTN này đang chịu những thách thức lớn do sự tác động của con người. Đó là:

- Việc phát nương làm rẫy dọc theo các thung lũng khe suối như Khe Khặng, Khe Thoi, nhiều vùng nương rẫy và bản cũ đã có sự tái sinh của thực vật. Do đó khả năng gây cháy rừng ở những vùng này là rất dễ xảy ra.
- Việc khai thác lâm sản như gỗ, cây thuốc, săn bắn động vật đang diễn ra, tuy nhiên ở mức độ ngày càng giảm hơn so với nhiều năm trước đây.
- Các hàng quán ở thị trấn Con Cuông vẫn tiêu thụ thực phẩm từ động vật rừng.

Một số người dân vẫn lén lút buôn bán động vật rừng như: Gấu, rùa, rắn, tê tê ... Từ Lào, tả ngạn sông Lam và không loại trừ từ phía Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát.

Những thực trạng này đã và đang được lực lượng kiểm lâm Pù Mát nỗ lực ngăn chặn cùng với sự phối hợp với các lực lượng kiểm lâm 3 huyện của vùng đệm và chính quyền địa phương.

Những khó khăn thách thức đó thực chất là do các nguyên nhân sau:

1. Đời sống nhân dân vùng đệm còn gặp nhiều khó khăn.
2. Sự hiểu biết của cộng đồng về công tác bảo tồn còn rất hạn chế.
3. Tập quán của đồng bào miền núi rất khó có thể thay đổi: làm nhà sàn bằng gỗ (có những nhà làm đến hơn 50m³ gỗ), lấy măng, săn bắt động vật rừng, làm nương rẫy.
4. Một số chính sách của chính phủ chưa được cải thiện, đặc biệt là đối với cán bộ công chức làm công tác bảo tồn.
5. Lực lượng kiểm lâm Pù Mát còn mỏng, năng lực quản lý, nghiệp vụ chuyên môn còn hạn chế.

III. VÙNG ĐỆM VÀ SỰ HỖ TRỢ CỦA DỰ ÁN LNXH VÀ BTTN NGHỆ AN

* Vùng đệm nói chung và vùng đệm ở khu BTTN Pù Mát nói riêng đều được hoạt động trên một số cơ sở như sau:

- + Vùng đệm bao gồm tất cả diện tích của các xã nằm bên ngoài khu bảo tồn.

+ Vùng đệm phải đóng góp vào việc bảo vệ và có ảnh hưởng lớn đến việc bảo vệ ĐDSH trong khu bảo tồn.

+ Vùng đệm phải nhận được sự trợ giúp để nâng cao điều kiện sống của nhân dân.

* Khu BTTN Pù Mát là khu vực bảo vệ giàu về ĐDSH và có quy mô lớn trong khu vực.

Vì vậy mà có một dự án lớn mang tên là “Dự án Lâm nghiệp xã hội (LNXH) và BTTN tỉnh Nghệ An” ký hiệu là ALA/VIE/94/24, do Chính phủ Việt Nam cùng với Ủy ban châu Âu (EC) thực hiện. Thời gian thực thi dự án trong 6 năm, bắt đầu từ 21/5/1997.

Kinh phí của dự án:

+ Nguồn tài chính từ EC là 17,5 triệu ECu

+ Nguồn tài chính từ Việt Nam là 1,2 triệu ECu

Tổng cộng 18,7 triệu ECu

Mục tiêu lâu dài của dự án là:

Giảm sự tàn phá và suy thoái tài nguyên rừng ở Khu BTTN Pù Mát bao gồm cả vùng đệm.

Cụ thể mục tiêu trên, dự án chia thành 5 mục tiêu trước mắt như sau:

1. Công tác quản lý nguồn tài nguyên bền vững được người dân sống trong vùng nghiêm ngặt chấp nhận.

2. Tăng cường khả năng quản lý rừng địa phương để thiết kế, thực hiện và giám sát các kế hoạch quản lý và bảo tồn rừng.

3. Chuẩn bị và tiếp thu chương trình quản lý và bảo tồn thích hợp cho Khu BTTN Pù Mát.

4. Các lâm trường quốc doanh và ngoài quốc doanh quản lý bền vững nguồn tài nguyên rừng.

5. Đẩy mạnh luật pháp, tổ chức và chính sách quản lý rừng.

Để đạt được mục tiêu trên dự án chia thành 4 bộ phận:

(a) Bộ phận quản lý bảo tồn

(b) Bộ phận lâm trường

(c) Bộ phận nông nghiệp vùng cao.

(d) Bộ phận đào tạo và hỗ trợ thể chế

Như vậy vùng đệm được sự hỗ trợ của dự án thông qua 2 bộ phận chính: bộ phận lâm trường và bộ phận nông nghiệp vùng cao.

Dự án SFNC được khuyến khích chuyển đổi nguồn vốn dự án thành việc cung cấp nguyên liệu miễn phí dựa vào giả định rằng hoạt động này sẽ đảm bảo được an toàn lương thực.

Và sau đó sẽ giảm được sự tàn phá rừng. Tuy nhiên đây không phải là chiến lược lâu dài. Thay vào đó, SFNC sẽ tập trung vào việc phát triển kinh tế bền vững cho dân bản sống xung quanh vùng nghiêm ngặt và gần những khu rừng phòng hộ đầu nguồn để cố gắng ngăn chặn việc tăng nhanh tốc độ khai thác không bền vững.

* SFNC kế hoạch hàng năm: 1999

PHỤ LỤC: CÁC THÔN BẢN TRỌNG YẾU TRONG VÙNG ĐỆM

Huyện	Xã	Thôn bản	Số hộ gia đình	Canh tác chủ động nước	Thứ tự ưu tiên (sơ lược)
Tương Dương	Tam Hợp	Phổng	54		2
	Tam Đình	Na Phúc	184		2
		Quang Yên	87		2
		Quang Thịnh	122		1
	Tam Quang	Tân Hương	33		2
		Liên Hương	34		3
		Tùng Hương	126		2
Con Cuông	Châu Khê	Bu	87		3
		Nà	35		3
		Khe Nóng	19		3
	Yên Khê	Trung Chính			2
	Lục Giã	Yên Thành	206	Có	2
		Xằng	109	Có	2
		Lục Sơn	107	Có	2
		Kim Sơn	221	Có	2
		Hua Nà	140	Có	2
		Yên Hoà	86	Có	2
		Mọi	93	Có	2
		Tân Hợp	87	Có	3
	Môn Sơn	Khe Ló	102	Có	3
		Xiềng	118	Có	3
		Cằng	97	Có	3
		Thái Sơn	195	Có	2
		Nam Sơn	137	Có	2
		Thái Hoà	174	Có	2
		Tân Sơn	114	Có	1
		Bắc Sơn	151	Có	1
		Cửa Rào	57	Có	1
		Yên	108	Có	1
		Cọ Phạt ²	73	Có	3
		Búng ²	48	Có	3
		Cồn ²	32		3
Anh Sơn	Phúc Sơn	Vều (Đội 2)	201		2

1. Các thôn bản xung yếu được ưu tiên theo thứ tự như sau:

- 1. = Quang trọng
- 2. = Rất quan trọng
- 3. = Tối quan trọng

2. Các thôn bản nằm trong khu bảo tồn

IV. CÁC KHÍA CẠNH KINH TẾ, XÃ HỘI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VÙNG ĐỆM

1. Thực trạng

Trong 3 năm qua dự án SFNC đã nỗ lực nghiên cứu, lựa chọn các tư vấn có nhiều kinh nghiệm để giải quyết vấn đề phát triển vùng đệm theo định hướng của mục tiêu đã đề ra.

1.1. Nông nghiệp nâng cao

** Những hạng mục hỗ trợ:*

- Giao đất cho các gia đình
- Phát triển mô hình vườn hộ và vườn rừng
- Xây dựng nhà đào tạo cấp xã
- Hỗ trợ các hoạt động tạo thu nhập cho người dân
- Chiến dịch dinh dưỡng
- Mô hình trình diễn kỹ thuật tiết kiệm những nhiên liệu củi
- Chiến dịch môi trường
- Đường liên thôn
- Xây dựng các trung tâm phát triển đa chức năng của cộng đồng
- Xây dựng thủy lợi nhỏ
- Hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi
- Chương trình đào tạo, tham quan, tập huấn kỹ thuật
- Chương trình kế hoạch hoá gia đình

** Các tổ chức tham gia phối hợp:*

- Tổ chức khuyến nông huyện - xã - bản
- Tổ chức phụ nữ
- Tổ chức y tế
- Chính quyền các cấp
- Các trường học/ phòng giáo dục

1.2. Lâm trường

- Xây dựng các vườn ươm
- Làm giàu vốn rừng bằng các mô hình
- Điều tra tài nguyên rừng hiện có
- Khai thác bền vững
- Đào tạo cán bộ
- Chuyển đổi cơ cấu tổ chức bộ máy theo quyết định 187 của Chính phủ
- Chế biến lâm sản ngoài gỗ
- Dịch vụ

1.3. Một số vấn đề có tính nguyên tắc trong quy trình thực thi dự án

Tính khả thi bền vững được xem là vấn đề then chốt trong mọi hoạt động của dự án và chú trọng ngay từ khi bắt đầu triển khai dự án.

* Nông dân: Phải tự mình tạo thu nhập ngay trên mảnh đất của mình được giao.

* Cán bộ lâm nghiệp: Cần phải thay đổi nhận thức từ trước đây coi người dân xung quanh rừng là những người phá rừng thành những người có quyền về đất đai. Họ sẽ là những người có nhiều kinh nghiệm trong việc trồng rừng, bảo vệ rừng, khai thác lâm sản. Do đó cán bộ lâm nghiệp cần phải thấy rõ việc phối hợp với người dân địa phương trong công tác bảo tồn là yếu tố có ý nghĩa cho việc phát triển bền vững cả vùng đệm và vùng lõi: Chương trình này đang triển khai và có nhiều hiệu quả thiết thực trong công tác bảo tồn. Đó là chương trình bảo tồn có sự tham gia của người dân địa phương. Hiện tại có 93 bảo tồn viên lấy từ các thôn bản trọng yếu gần khu bảo tồn do cộng đồng cử ra và dưới sự giám sát phối hợp của cán bộ dự án và kiểm lâm viên khu bảo tồn.

Người nông dân kể cả các hộ gia đình của các lâm trường phải là một chủ thể của mảnh đất mình được giao. Họ có quyền lựa chọn các mô hình canh tác hợp lý nhất với các thành phần loài cây, con vật nuôi có hiệu quả kinh tế phù hợp với điều kiện của địa phương, trong đó có cả vấn đề tiêu thụ sản phẩm.

1.4. Các tổ chức, chính quyền, đoàn thể trong công tác triển khai thực thi dự án

Đây là vấn đề xã hội rất quan trọng, có ý nghĩa chiến lược cho việc phát triển bền vững vùng đệm.

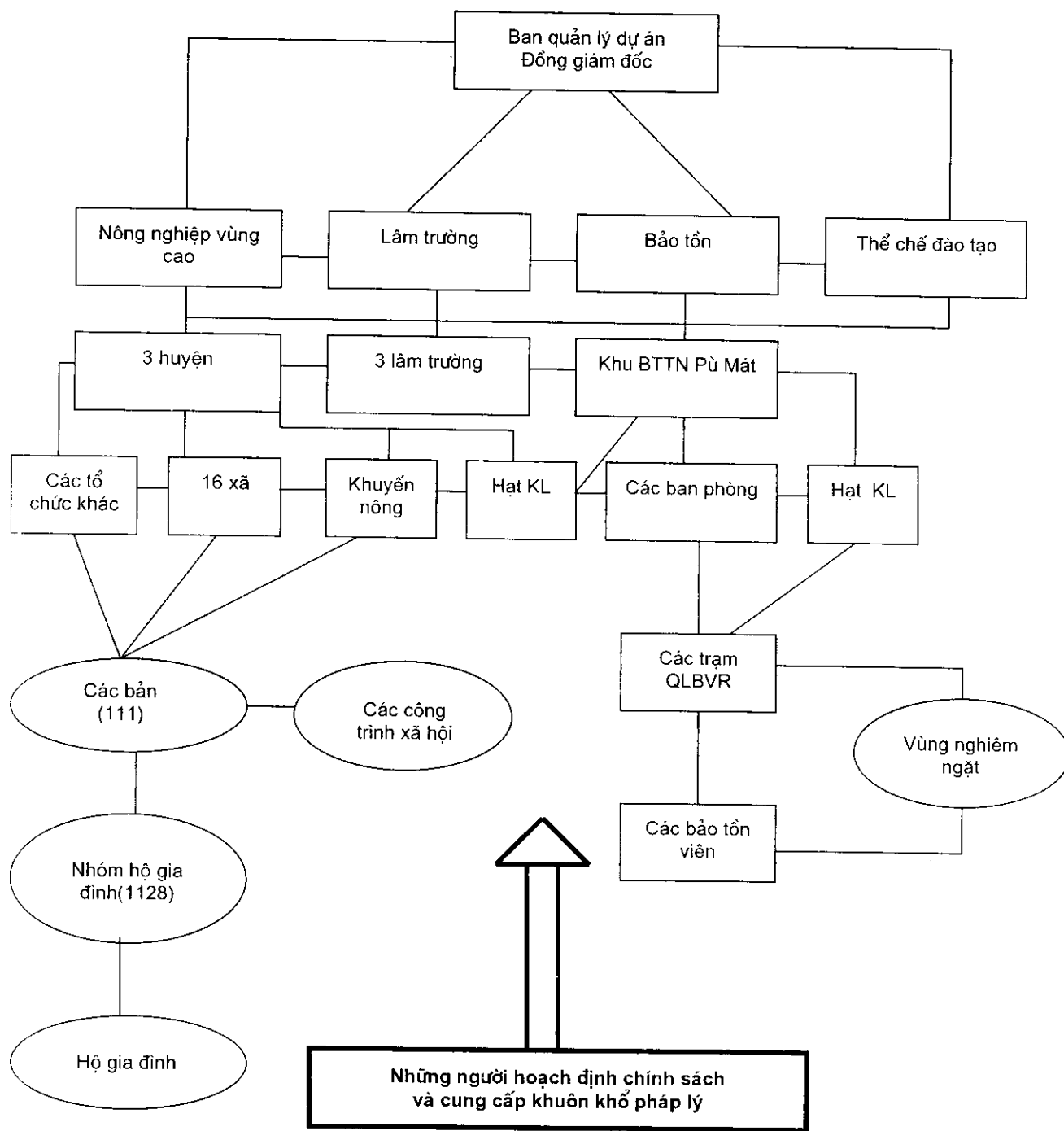
Trong quá trình thực thi dự án, cán bộ chính quyền huyện xã được coi là một tổ chức ra các văn bản có tính pháp lý để chỉ đạo thực hiện đạt kết quả tốt. Các tổ chức đoàn thể dưới sự chỉ đạo của chính quyền cũng là những đối tượng phối hợp tốt trong quá trình triển khai, đặc biệt là tổ chức khuyến nông của huyện.

Dự án đã phải chi trả một lượng ngân sách không nhỏ, trang bị phương tiện, hỗ trợ đào tạo, tập huấn, tham quan cho những người tham gia phối hợp này.

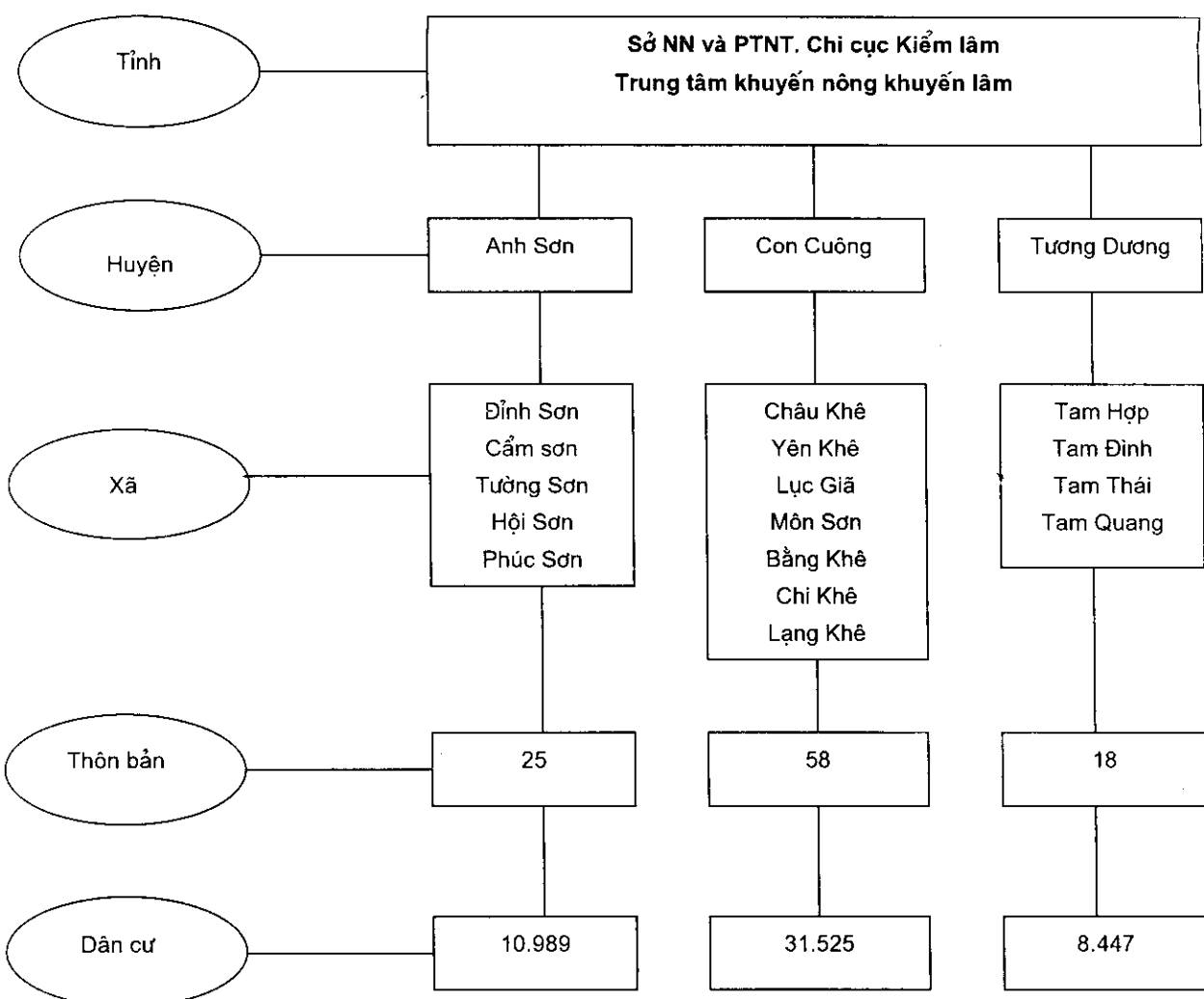
1.5. Kết quả đã đạt được

- Đã giải quyết được một số vấn đề nhận thức của người dân, cán bộ đối với công tác bảo tồn.
- Cơ sở vật chất ban đầu được trang bị
- Cải thiện một bước về nơi họp dân, nhà đào tạo
- Xây dựng một số cơ sở hạ tầng: chợ, đường liên thôn, thủy lợi nhỏ
- Một số mô hình nông lâm kết hợp được thực hiện
- Bộ máy quản lý chỉ đạo đã có nhiều kinh nghiệm trong việc thực thi dự án
- Nâng cao một bước về công tác thể chế, đào tạo.

Sơ đồ 1. Tổ chức bộ máy của dự án



Sơ đồ 2: Cơ cấu tổ chức ở các cấp



Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế, đó là:

- Đời sống của người dân vùng đệm còn khó khăn.
- Việc xâm hại trái phép vào khu bảo tồn vẫn tiếp diễn hàng ngày, đặc biệt là tẽ nạn săn bắt thú, buôn bán động vật rừng và các mặt hàng từ thú rừng.
- Tiến trình thực thi dự án còn chậm và hiệu quả chưa đạt được như dự kiến.

1.6. Nguyên nhân

* Sự nhận thức còn khác nhau về mục đích và giá trị của khu bảo tồn và vai trò của vùng đệm.

* Chưa xác định được những người sống trong vùng đệm là những người khai thác rừng chủ yếu và nhằm các hoạt động vào những con người này một cách có hiệu quả.

* Các hoạt động của dự án được thiết kế chưa kết hợp tốt giữa mục tiêu bảo tồn với phát triển kinh tế xã hội của vùng đệm.

* Năng lực của cán bộ phối hợp thực thi dự án ở cấp huyện, xã bản còn hạn chế.

* Trình độ nhận thức của đồng bào vùng đệm còn lạc hậu, nặng về tập quán từ bao đời nay trong phương thức canh tác nông nghiệp và sống dựa vào thiên nhiên.

* Công tác tuyên truyền còn hạn chế. Lực lượng bảo vệ rừng còn mỏng, năng lực chuyên môn nghiệp vụ còn yếu. Đời sống cán bộ kiểm lâm còn rất khó khăn. Địa hình khu bảo tồn phức tạp hiểm trở dễ có bệnh tật và các rủi ro khác.

1.7. Đề xuất

Để Khu BTTN Pù Mát được ổn định, tài nguyên thiên nhiên, ĐDSH không bị xâm hại, điều có ý nghĩa quyết định là phải phát triển vùng đệm bền vững. Từng bước chuyển hoá công tác bảo vệ rừng, bảo vệ khu bảo tồn trở thành vấn đề xã hội.

Trên cơ sở đó chúng tôi đề xuất một số giải pháp trước mắt và lâu dài như sau:

* Giải pháp trước mắt:

- Khu BTTN Pù Mát đang có nhiều thuận lợi, trong đó có sự hỗ trợ của dự án LNXH & BTTN Nghệ An. Dự án cần quan tâm đến một cơ chế hỗ trợ là “Tín dụng hoá tài chính” đi với từng hộ gia đình được hưởng lợi. Có như vậy, họ mới thấy được giá trị đích thực của đồng tiền mà tự họ phải lo đến việc phát triển kinh tế.

- Tăng cường sự giám sát của các thành viên dự án (cả gián tiếp và trực tiếp) đến tận người dân.

- Giải quyết giúp người dân trong vấn đề bao tiêu sản phẩm từ vườn hộ gia đình bằng các công nghệ sơ chế hoặc dịch vụ chế biến thành sản phẩm có tính hàng hoá.

- Tăng cường hơn nữa công tác giáo dục môi trường, tuyên truyền đến với dân bằng các hình thức khác nhau.

* Giải pháp lâu dài:

- Nâng cao năng lực quản lý, nghiệp vụ, trình độ của cán bộ khuyến viên từ huyện đến thôn bản. Họ sẽ là những người trợ giúp lâu dài người dân trong mọi hoạt động phát triển kinh tế.

- Từng bước tuyên truyền để thay đổi những tập quán của người dân địa phương sử dụng chất đốt, làm nhà sàn bằng gỗ, săn bắt động vật rừng ... mà vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc.

- Phát triển các ngành nghề thủ công đặc trưng của cộng đồng, tăng cường hỗ trợ phát triển du lịch, dịch vụ khác để tạo thu nhập về tiền mặt cho người dân địa phương.

- Cần có những chính sách phù hợp hơn đối với cán bộ làm công tác bảo tồn.

- Từng bước đưa người dân vào tham gia bảo tồn. Có sự định hướng và tạo thu nhập cho người dân về một số sản phẩm từ khu bảo tồn, họ phải nhận thức được khu bảo tồn được bảo vệ tốt trước tiên là mang lại lợi ích cho họ.

- Cần có giải pháp phối hợp với nước bạn Lào qua tỉnh Bô Li Khăm Xay trong việc bảo tồn liên quốc gia và ngăn chặn việc khai thác, buôn bán lâm sản trái phép.

CÁC YẾU TỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGƯỜI DÂN TỘC TRONG QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM VQG BẾN ÉN - THANH HOÁ

KS. Lê Đức Giang

Giám đốc Vườn quốc gia Bến Én

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam hiện nay có 101 khu bảo tồn thiên nhiên, chiếm diện tích là 2,3 triệu ha, trong đó có 11 vườn quốc gia.

Hệ thống khu bảo tồn này có chức năng bảo tồn thiên nhiên môi trường, nguồn gen động thực vật rừng, nơi nghiên cứu khoa học, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá và danh lam thắng cảnh, phục vụ nghỉ ngơi du lịch. Trải qua một thời gian dài do chiến tranh và khai thác bừa bãi, nên tài nguyên rừng đã bị suy thoái. Vì vậy bảo vệ rừng, đặc biệt là các khu rừng đặc dụng, có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc bảo tồn thiên nhiên, duy trì sự cân bằng hệ sinh thái, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn nguồn gen động vật rừng, đặc biệt là các loài động vật quý hiếm.

Để bảo vệ tốt các khu bảo tồn. Vùng đệm được xác định như là một vành đai có cơ chế để che chở, bảo vệ khu bảo tồn không bị khai thác bất hợp pháp của dân cư sống xung quanh khu bảo tồn. Và mang lại lợi ích của khu bảo tồn cho dân cư vùng đệm.

Hiện nay vùng đệm các khu bảo tồn chủ yếu được nêu ra theo quy hoạch trong luận chứng kinh tế và trên bản đồ. Thực tế ranh giới vùng đệm chưa được xác định rõ ràng. Cơ chế chính sách đầu tư và quản lý vùng đệm còn nhiều bất cập, giữa khu bảo tồn và địa phương chưa thực sự thống nhất trong quản lý, tình hình rừng ở khu đệm nhiều nơi còn bị phá nghiêm trọng, đã ảnh hưởng lớn đến khu bảo tồn, các hoạt động kinh tế xã hội vùng đệm vì mục tiêu bảo tồn còn kém hiệu quả.

Trước tình hình trên, việc tập trung nghiên cứu một chế độ chính sách, quản lý, đầu tư hợp lý vùng đệm để đảm bảo 2 mặt bảo tồn và phát triển là vấn đề cấp bách của khu bảo tồn hiện nay, trong đó có VQG Bến Én - Thanh Hoá

II. NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA VQG BẾN ÉN

1. Quá trình hình thành

Tiền thân là khu rừng đầu nguồn, khu rừng đặc dụng, Vườn quốc gia Bến Én được ra đời theo Quyết định số 33CT ngày 27/01/1992 của Chủ tịch hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) với những nhiệm vụ chính sau:

- Bảo tồn nguyên vẹn hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm thường xanh và nửa rụng lá, nguồn gen động thực vật quý hiếm.
- Tạo hiện trường nghiên cứu khoa học và thực tập sinh, đào tạo nâng cao kiến thức khoa học.
- Cùng chính quyền địa phương tổ chức sản xuất, ổn định dân sinh kinh tế vùng đệm.

- Tổ chức du lịch sinh thái.

2. Vị trí địa lý

Cách thành phố Thanh Hoá 45km, khu du lịch Sầm Sơn 60km về phía tây. VQG Bến én nằm trên địa bàn 2 huyện Như Thanh và Như Xuân, có tọa độ địa lý: 19° 30' - 19° 43' độ vĩ bắc; 105° 25' - 105° 38' độ kinh đông; Có tổng diện tích tự nhiên 16.634 ha. Trong đó: Đất lâm nghiệp: 17.755 ha, trong đó đất còn rừng 8.544ha; Đất khác 2.879ha.

3. Địa hình thổ nhưỡng

Bến Én chủ yếu là địa hình đồi núi thấp (núi đất chiếm 80%) được chia làm 2 loại chính:

- Khu vực núi thấp: Độ cao không quá 497m, (Núi Đầm) thấp nhất 304m.
- Khu vực đồi gò: độ cao không quá 150m. Độ dốc bình quân toàn vườn từ 15-5°.

Nền địa chất Bến Én được kiến tạo bởi 2 loại đá mẹ chính đó là đá vôi và đá phiến thạch sét. Vì vậy đất đai ở đây chủ yếu là feralit (chiếm 80%) màu vàng hoặc đỏ, có độ màu mỡ cao.

4. Khí hậu thủy văn

+ Khí hậu Bến Én chịu ảnh hưởng chủ yếu của khí hậu nhiệt đới gió mùa. Trong tiểu vùng khí hậu trung du phía tây nam Thanh Hoá.

Nhiệt độ bình quân 23,1°C.

Lượng mưa trung bình 1.854mm.

Độ ẩm trung bình 85%.

Có 2 hướng gió mùa chính là gió mùa tây nam và gió mùa đông bắc.

Ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của gió Lào: từ 20 - 25 ngày trong năm.

+ Thủy văn: Bến Én có hồ sông Mực diện tích thay đổi theo mực nước từ 2000-4000 ha dung tích từ 250 - 400 triệu m³. Nhìn chung hồ có nước quanh năm, là thủy vực của 4 suối lớn, có thể tưới tiêu cho 12.000 ha đất nông nghiệp của các huyện Như Thanh, Nông Cống và một phần của huyện Tĩnh Gia.

5. Tài nguyên rừng

5.1. Rừng và thực vật rừng: Rừng Bến Én thuộc hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm dai thấp. Có nhiều loài thực vật đặc hữu và quý hiếm như: Vù hương, đinh hương, chò đỏ, lim xanh, gụ mật, trai lý.v.v.

Diện tích rừng còn giàu tài nguyên tập trung ở khu trung tâm Điện Ngọc, Sông Chàng. Có nhiều loại cây đường kính lớn hơn 2m như: Lim xanh, gụ nếp, sấu v.v..

Hệ thực vật Bến Én qua kết quả điều tra 1.357 loài gồm: 902 chi và 196 họ của 6 ngành thực vật bậc cao, 6 ngành thực vật bậc thấp (báo cáo kết quả điều tra cơ bản năm 1997-2000 VQG Bến Én).

5.2. Động vật rừng: Do kiểu rừng ở Bến Én đa dạng phong phú nên động vật rừng Bến Én cũng nhiều loài. Trong đó chủ yếu các loài thuộc Bộ linh trưởng, móng guốc, gặm nhấm, cá nước ngọt, chim, có nhiều loài quý hiếm như hổ, báo, gấu, vượn đen má trắng v.v. hiện nay Bến Én có 1004 loài động vật. Thuộc 50 bộ và 177 họ gồm:

+ Côn trùng	499 loài
+ Cá	68 loài
+Ếch, nhái	31 loài
+ Bò sát	54 loài
+ Chim	261 loài
+ Thú	91 loài (Báo cáo kết quả điều tra năm 1997 - 2000 VQG Bến Én)

III. NHỮNG YẾU TỐ ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGƯỜI DÂN TỘC TRONG QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM

1. Dân sinh kinh tế

Khi VQG Bến Én thành lập, diện tích vùng đệm được xác định trên 11 xã của 2 huyện Như Thanh và Như Xuân. Với diện tích 31.127ha trong đó có 12.500 ha vùng đệm phía tây vườn để bảo vệ các loài thú lớn. Trong 11 xã vùng đệm 04 xã có diện tích đất rừng trong ranh giới VQG Bến Én đó là: xã Xuân Thái, Hải Long thuộc huyện Như Thanh; xã Tân Bình, Bình Lương thuộc huyện Như Xuân.

Tổng số dân vùng đệm khoảng 16.000 người thuộc 4 dân tộc Mường, Kinh, Thái, Thổ, trong đó dân tộc kinh chiếm tới 50% chủ yếu dân di cư xây dựng kinh tế mới trước đây và cán bộ công nhân của 2 lâm trường Như Xuân và Sông Chàng. Đặc biệt trong vườn có 2 cụm dân cư sống ở khu trung tâm Vườn đó là cụm Đức Lương 200 hộ với 1.000 nhân khẩu, cụm Xuân Lý 300 hộ với 1.600 nhân khẩu.

Kết quả điều tra tổng hợp 08 xã vùng đệm của Vườn năm 1999 được thể hiện như sau:

+ Trình độ của các chủ hộ: 26% không biết chữ còn lại chủ yếu là trình độ cấp II, trình độ cấp III ít.

+ Nhân khẩu lao động sử dụng ruộng đất:

- Nhân khẩu bình quân 04 người/hộ

- Đất lúa 1.025,5/ hộ

- Đất màu 419,5/ hộ

- Đất lâm nghiệp bình quân hộ cao nhất là 34.868/ hộ, thấp nhất là 128/ hộ.

+ Chăn nuôi và công cụ sản xuất: Chăn nuôi kém phát triển, công cụ sản xuất thô sơ và thiếu.

+ Thu nhập và chi phí của hộ: Số hộ đủ ăn 50%; số hộ đủ ăn và có dư 15%; số hộ thiếu ăn 35%.

Những khó khăn cơ bản của nhân dân vùng đệm là:

- Về nông nghiệp: đa số chưa có hệ thống tưới tiêu, phụ thuộc nhiều vào thiên nhiên; chưa đưa các loại giống tốt, năng suất cao vào gieo trồng; phòng bệnh, chữa bệnh cho gia súc và bảo vệ thực vật kém. Thiếu vốn, giống và vật tư kỹ thuật, năng suất cây trồng thấp.

- Về lâm nghiệp: nhiều nơi rừng còn bị tàn phá, sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương thôn, bản chưa nhịp nhàng. Ý thức bảo vệ rừng của người dân còn kém, hướng phát triển lâm nghiệp xã hội còn chậm.

- Các dự án đầu tư vùng đệm: Tuy Nhà nước đã có một số chế độ chính sách phát triển lâm nghiệp xã hội, giao đất, khoán rừng, đầu tư các dự án phát triển trang trại, các dự án vùng nguyên liệu như mía, cao su, song còn nhỏ, lẻ. Sự phối hợp giữa địa phương và Vườn trong quy hoạch, quản lý phát triển vùng đệm chưa tốt. Thiếu vốn đầu tư cho các hoạt động vùng đệm.

2. Nhận thức của cộng đồng dân cư với VQG Bến Ấn

Cộng đồng dân cư gồm 4 dân tộc trong đó dân tộc Thái, Thổ, Mường chiếm 50%. Tập tục của mỗi dân tộc khác nhau; nhận thức của mỗi người dân với VQG Bến Ấn ở mức độ khác nhau. Qua số liệu điều tra 8 xã vùng đệm ở VQG Bến Ấn năm 1999 thể hiện ở những nội dung chính sau:

- 29% số hộ không biết VQG nằm ở đâu.
- 44% số hộ không rõ ranh giới Vườn.
- 45% không rõ nhiệm vụ chức năng của Vườn
- 38% số hộ không rõ vùng đệm cấm những gì.
- 68% không biết tổ chức Nhà nước nào quản lý VQG.
- 50% không biết những hoạt động của địa phương, thôn bản, để ủng hộ công tác bảo tồn VQG.
- 60% không biết những hoạt động của VQG trong thôn, bản
- 36% biết vai trò ý nghĩa của rừng trong cuộc sống nên cần thiết phải bảo vệ rừng, bảo vệ động vật hoang dã, tránh lũ lụt xói mòn, bảo vệ môi trường nguồn nước.
- 40% trả lời từ khi thành lập Vườn, tình hình rừng được bảo vệ tốt hơn, tình trạng khai thác săn bắn động vật giảm nhiều.

3. Quản lý rừng và quản lý vùng đệm

Quản lý vùng đệm khu bảo tồn có ảnh hưởng lớn đến thực hiện các nhiệm vụ của khu bảo tồn. Trước tiên đó là công tác bảo vệ rừng. Những năm qua VQG Bến Ấn đã có nhiều nỗ lực cùng chính quyền địa phương, các ngành chức năng làm tốt công tác bảo vệ rừng, đã phối hợp với các xã và thôn, bản. Tổ chức nhiều cuộc họp giao ban về công tác bảo vệ rừng, tuyên truyền giáo dục pháp luật, giáo dục môi trường. Tổ chức cho dân làm cam kết không phá hoại tài nguyên rừng, đốt rừng làm nương rẫy, vì vậy tài nguyên rừng trong VQG Bến Ấn được bảo vệ tương đối tốt. Riêng tính từ năm 1998 - 2000 số vụ vi phạm lâm luật vào Vườn có chiều hướng giảm.

Cụ thể:	Năm 1998 số vụ phạm lâm luật là:	110 vụ
	Năm 1999 số vụ vi phạm lâm luật là:	72 vụ
	Năm 2000 số vụ vi phạm lâm luật là:	51 vụ

Kinh nghiệm những năm qua tại VQG Bến Ấn cho thấy ở địa bàn nào có sự phối hợp giữa Vườn với chính quyền địa phương thôn, bản tốt. Cộng đồng dân cư được Nhà nước và địa phương quan tâm, nắm vững được tâm tư nguyện vọng của dân, đồng thời có sự đầu tư hỗ trợ cho dân sản xuất, thì ở địa bàn ấy tài nguyên rừng được bảo vệ tốt, dân tham gia ủng hộ những hoạt động của khu bảo tồn cụ thể:

Việc khoán bảo vệ rừng cho dân ở Xuân Thái mang lại hiệu quả rõ rệt.

Tuy nhiên, những năm qua công tác quản lý vùng đệm ở VQG Bến Ấn còn rất nhiều bất cập khó khăn đó là:

* *Về mặt ranh giới*: Ranh giới vùng đệm ở địa bàn dân cư 11 xã mới được quy hoạch trên bản đồ và trong luận chứng, nhưng chưa được quy hoạch cụ thể trên thực tế. Nhìn chung ranh giới không trọn trong 1 xã mà chỉ đi qua một phần của xã. Ranh giới khu đệm với các đơn vị quốc doanh, như lâm trường Như Xuân, Sông Chàng cũng chưa được xác định rõ ràng.

* *Xác lập cơ chế quản lý vùng đệm:* Giữa vườn và địa phương cũng đã bàn đến công tác quản lý và phát triển vùng đệm. Nhưng chưa đề ra được một cơ chế quản lý và đầu tư phát triển vùng đệm. Phần ngoài ranh giới của Vườn chủ yếu do địa phương và doanh nghiệp quản lý hoạt động, triển khai các chương trình, dự án ở vùng đệm. Do việc giám sát mục đích sử dụng rừng và đất lâm nghiệp chưa triệt để, nhiều nơi, rừng còn bị phá sai đối tượng hoặc dân phá tự do để sử dụng vào các mục đích khác nhau. Những yếu tố trên đã ảnh hưởng lớn và gây sức ép trong quản lý tài nguyên rừng trong VQG. Các hoạt động sản xuất vùng đệm chưa gắn liền với nhiệm vụ bảo tồn.

* *Cơ chế chính sách đầu tư ở vùng đệm:*

Trước tình hình sản xuất độc canh độc cư. Tập quán sinh sống dựa vào khai thác tự do sản phẩm của rừng. VQG được thành lập, cộng đồng dân cư đã thiếu đất canh tác, không được tự do khai thác tài nguyên rừng, sản xuất thiếu vốn, vật tư kỹ thuật, năng suất cây trồng thấp, thu nhập đầu người không đủ ăn, họ lại tiếp tục phá hoại tài nguyên rừng (đặc biệt là số dân còn ở trong lòng VQG). Nhà nước chưa tập trung xây dựng cơ chế chính sách đầu tư đặc biệt cho các hoạt động kinh tế xã hội của cộng đồng dân cư sống trong vùng đệm trong khi đây là lực lượng quan trọng góp phần quản lý xây dựng vùng đệm và bảo vệ VQG.

IV. KẾT LUẬN

(+) Ranh giới vùng đệm VQG Bến En chưa được xác định rõ với các xã và đơn vị quốc doanh đóng trên địa bàn.

(+) Nhận thức của cộng đồng dân cư với công tác bảo tồn của VQG còn yếu kém đặc biệt là đồng bào dân tộc Mường, Thái, Thổ.

(+) Ban quản lý Vườn đã cơ bản xác lập tốt mối quan hệ với chính quyền địa phương và ngành chức năng, ký kết hợp đồng bảo vệ rừng, tuyên truyền giáo dục pháp luật, xử phạt vi phạm lâm luật.

(+) Người dân vùng đệm còn rất khó khăn, thiếu đất canh tác, vẫn còn vào rừng khai thác gỗ, cây dược liệu, tinh dầu, đốt than ở trong Vườn. Đa dạng sinh học ở nhiều nơi vẫn bị giảm sút.

(+) Nhà nước chưa có chính sách cụ thể riêng cho phát triển kinh tế xã hội vùng đệm.

(+) Ban quản lý Vườn và địa phương chưa xây dựng được cơ chế quản lý vùng đệm thống nhất trong các hoạt động kinh tế xã hội và sản xuất để gắn liền giữa phát triển kinh tế và bảo tồn ở VQG.

(+) Các doanh nghiệp và cơ quan Nhà nước khi triển khai dự án ở vùng đệm không có thông tin và phối hợp với VQG, để hiểu về mục đích bảo tồn thiên nhiên.

V. NHỮNG KHUYẾN NGHỊ

Thông qua nội dung báo cáo tham luận này, khuyến nghị một số vấn đề sau:

(+) Nhà nước cần xây dựng một thể chế quản lý vùng đệm các khu bảo tồn. Có thể cơ quan quản lý ngành trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên cần tham mưu và trình Chính phủ phê duyệt một cơ chế quản lý, chính sách đầu tư đặc biệt ở các vùng đệm khu bảo tồn, đảm bảo tính thống nhất từ trên xuống giữa khu bảo tồn với các ngành, địa phương và cộng đồng dân cư, quy định rõ trách nhiệm của từng cấp. Như vậy khu bảo tồn mới thực hiện được nhiệm vụ quản lý xây dựng vùng đệm và bảo tồn.

(+) Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên và VQG cần tập trung tham mưu với ngành chủ quản các phương án, nội dung kế hoạch các chương trình quản lý, hoạt động công tác của mình trong vùng đệm. Phối hợp tốt với chính quyền địa phương các cơ quan trong khi quy hoạch và xây dựng kế hoạch, các chương trình dự án và nội dung hoạt động. Xác định rõ ranh giới quản lý giữa Vườn với vùng đệm, ranh giới phạm vi vùng đệm đến xã, thôn, các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước. Tăng cường các hoạt động tuyên truyền giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và môi trường.

(+) Các tổ chức xã hội địa phương phải có các hoạt động thiết thực trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên..

(+) Các tổ chức và cơ quan khoa học, môi trường cần tập trung nghiên cứu đưa ra các luận cứ khoa học trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, nguồn gen, các loài động vật quý hiếm, môi trường ở khu bảo tồn, phát triển sử dụng bền vững ở vùng đệm, nhằm phục vụ công tác bảo tồn và bảo vệ môi trường.

(+) Các tổ chức và sở giáo dục cần xây dựng các chủ đề tuyên truyền tìm hiểu, thực hiện các chương trình thiết thực về công tác bảo tồn thiên nhiên và môi trường. Cần phải có các chương trình đưa vào khóa học trong các trường, đặc biệt là khối tiểu học và phổ thông cơ sở.

(+) Người dân địa phương: Nhà nước cần có cơ chế chính sách với người dân để họ thực hiện quyền và nghĩa vụ của công dân. Hỗ trợ và tổ chức để họ đảm bảo sản xuất đủ ăn và không phá rừng, tăng cường tiếp cận tuyên truyền, giáo dục pháp luật để họ trở thành một thành viên quan trọng trong công tác bảo vệ rừng. Những nơi dân sống trong Vườn, Nhà nước cần có chính sách rõ ràng để họ yên tâm sản xuất.

(+) Các tổ chức phi chính phủ và quốc tế: Nhà nước cần tranh thủ hơn nữa sự tài trợ của các tổ chức này trong lĩnh vực nghiên cứu, bảo tồn và phát triển dân sinh kinh tế ở các khu bảo tồn vì hiện nay đầu tư của các tổ chức này cho các khu bảo tồn còn rất ít trong lúc nguồn ngân sách chính phủ lại thiếu.

NHỮNG KINH NGHIỆM THỰC TIỄN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIỀN

Trần Văn Mùi

Giám đốc Vườn Quốc gia Cát Tiên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong công tác quản lý bảo vệ Vườn Quốc gia Cát Tiên, vùng đệm có vai trò quan trọng và quyết định đến hiệu quả công tác bảo tồn. Nói khác đi, nếu không có sự phối hợp và hỗ trợ của người dân và chính quyền địa phương thì công tác bảo tồn khó đạt hiệu quả cao.

Vườn Quốc gia Cát Tiên đã có nhiều bài học từ kinh nghiệm thực tế trong nhiều năm qua. Trước đây, Vườn Quốc gia Cát Tiên đã cố gắng rất nhiều trong công tác quản lý bảo vệ rừng, nhưng thiếu sự phối hợp với chính quyền địa phương nên hiệu quả không cao và đã xảy ra một số sự kiện đáng tiếc mà điển hình là sự kiện ngày 3/3/1991 tại Đắc Lua: lực lượng kiểm lâm trong khi thi hành công vụ đã gặp sự chống trả quyết liệt của người dân địa phương, dẫn đến việc bắn nhau, đã làm chết 1 kiểm lâm viên và 1 người dân địa phương, gây ra mâu thuẫn căng thẳng giữa người dân với lực lượng kiểm lâm và giữa chính quyền địa phương với Vườn Quốc gia Cát Tiên.

Từ những kinh nghiệm thực tế, Vườn Quốc gia Cát Tiên không ngừng đổi mới và hoàn thiện về phương thức hoạt động, nội dung và hình thức quản lý bảo vệ rừng. Vườn đã xác định công tác quản lý bảo vệ rừng là sự nghiệp của toàn dân, do vậy, muốn quản lý được tài nguyên rừng bền vững thì phải có người dân tham gia, mà để người dân tự giác hưởng ứng tích cực thì Vườn Quốc gia phải cùng với chính quyền địa phương ra sức tuyên truyền giáo dục để họ có hiểu biết về giá trị tài nguyên rừng đối với cuộc sống, đồng thời cũng phải góp phần cùng với chính quyền địa phương chăm lo đời sống người dân sống gần rừng thông qua những hoạt động quản lý vùng đệm có hiệu quả.

Trong hơn 5 năm qua, với sự quan tâm giúp đỡ của lãnh đạo cấp trên, các ngành, các cấp, cũng như sự giúp đỡ của các tổ chức bảo vệ thiên nhiên quốc tế, Vườn Quốc gia Cát Tiên đã hoạt động trên lĩnh vực vùng đệm đạt nhiều hiệu quả.

II. CÁC HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÙNG ĐỆM

1. Tăng cường công tác quan hệ phối hợp với chính quyền địa phương

Vườn Quốc gia tăng cường công tác quan hệ với chính quyền địa phương từ cấp tỉnh, huyện, xã và các thôn, ấp, buôn, bản để tranh thủ sự giúp đỡ này trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Hàng quý, Vườn Quốc gia Cát Tiên có báo cáo tình hình hoạt động cho UBND 3 tỉnh: Đồng Nai, Bình Phước và Lâm Đồng và các huyện giáp ranh.

- Hạt Kiểm lâm Vườn thường xuyên quan hệ với UBND huyện giáp ranh và các cơ quan chức năng pháp luật địa phương; định kỳ hàng quý, chính quyền các huyện giáp ranh cùng với Vườn Quốc gia Cát Tiên họp giao ban để thông báo những thông tin và đề xuất các vấn đề cần giải quyết.

- Các trạm kiểm lâm sở tại trên địa bàn có kế hoạch phối hợp với chính quyền địa phương xã, ấp, thôn, bản ở các địa bàn.

- Mỗi xã cử 1 -2 người tham gia lực lượng quần chúng bảo vệ rừng, được Vườn trả các khoản trợ cấp hàng tháng, có vai trò như cầu nối giữa chính quyền, nhân dân địa phương và lực lượng kiểm lâm. Lực lượng quần chúng bảo vệ rừng là người có uy tín ở địa phương, nắm bắt được tình hình địa phương và có kinh nghiệm trong công tác tuyên truyền cho người dân ý thức bảo vệ rừng và thông báo cho hạt kiểm lâm những hành vi vi phạm đến tài nguyên Vườn Quốc gia Cát Tiên để kịp thời có kế hoạch ngăn chặn, bắt giữ.

- Phối hợp với Công an địa phương tổ chức các đợt tuần tra truy quét ngăn và dài ngày để ngăn chặn kịp thời các điểm nóng ở các khu vực. Lập hồ sơ răn đe và phòng chống tái phạm những cá nhân có hành vi vi phạm không nghiêm trọng nhưng vi phạm nhiều lần.

- Tổ chức các cuộc họp để trao đổi thông tin lẫn nhau, tạo được sự phối hợp tốt giữa lực lượng kiểm lâm với chính quyền địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

2. Tăng cường công tác tuyên truyền giáo dục cho người dân địa phương

Vườn Quốc gia Cát Tiên đã sử dụng hình thức tuyên truyền sau:

- Cùng với chính quyền địa phương tổ chức Hội nghị vùng ven để tiếp xúc với đại diện người dân, lắng nghe ý kiến người dân và cùng nhau bàn biện pháp quản lý bảo vệ rừng.

- Xây dựng các bảng biển, pano, áp phích đặt ở nơi công cộng để vận động mọi người tích cực tham gia quản lý bảo vệ rừng.

- In ấn các tranh ảnh, poster, tờ bướm, các tài liệu tuyên truyền giới thiệu về Vườn Quốc gia Cát Tiên. In hình tê giác trên các bì vỏ phát cho học sinh, phát các tranh truyện thiếu nhi cho học sinh v.v...

- Tổ chức các Câu lạc bộ xanh ở các trường trung học thuộc vùng đệm, soạn sách giảng dạy về môn Giáo dục môi trường, phổ cập kiến thức về môi trường cho các giáo viên. Đưa môn Giáo dục môi trường vào giảng dạy ngoại khoá cho khối lớp 8 ở một số trường trung học trong phạm vi vùng đệm. Tổ chức các cuộc thi tìm hiểu kiến thức về môi trường và tài nguyên đa dạng sinh học của Vườn.

- Phối hợp với các cơ quan pháp luật, chính quyền địa phương tuyên truyền thực hiện Quyết định 245/Ttg của Thủ tướng Chính phủ, Chỉ thị 286/Ttg và 287/Ttg tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Tổ chức những phiên tòa xét xử lưu động ở các địa phương nhằm giáo dục ý thức chấp hành pháp luật và răn đe các đối tượng vi phạm.

3. Cùng với chính quyền địa phương và kết hợp các Dự án góp phần chăm lo, giải quyết những vấn đề về kinh tế xã hội

Song song với nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng, Vườn còn quan tâm đến việc chăm lo phát triển kinh tế xã hội địa phương, góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho người dân địa phương.

Hiện nay, Vườn Quốc gia Cát Tiên đang tiến hành các Dự án:

- Dự án Bảo tồn vườn Quốc gia Cát Tiên (Dự án vùng lõi)

- Dự án Bảo vệ rừng và phát triển nông thôn (Dự án vùng đệm)

- Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.
- Dự án Bảo tồn nguồn gen các loài động và thực vật bản địa quý hiếm.

Vườn đã bàn với chính quyền địa phương về các biện pháp tiến hành Dự án để sớm đem lại quyền hưởng dụng đến cho người dân địa phương được nhanh nhất, sớm nhất, hiệu quả nhất đáp ứng được sự mong đợi của người dân trong vùng Dự án.

Các chương trình đã và đang thực hiện:

- Trồng rừng cây gỗ lớn với các loài cây ăn quả:

Năm 1999 và năm 2000, Dự án Bảo tồn Vườn Quốc gia Cát Tiên bước đầu đã đầu tư cho một số hộ ở các xã vùng đệm trồng 100 ha cây ăn quả giống mới, kết hợp trồng cây rừng vành đai. Dự án phỏng vấn dân về nhu cầu và diện tích, cấp giống cây, tiền chăm sóc năm đầu, sản phẩm người dân được hưởng 100%. Bằng phương thức này đã giúp cho người dân có những vườn cây ăn quả có năng suất và chất lượng cao, đồng thời cũng có diện tích cây xanh bảo vệ môi trường.

Năm 2001 và những năm sau tiếp tục hỗ trợ trồng trong phạm vi 500 ha cho các xã thuộc vùng Dự án.

- Trồng cây gỗ mọc nhanh phân tán để giải quyết nhu cầu chất đốt và gỗ xây dựng: hỗ trợ cây giống Tràm, Sao, Dầu, tương ứng với diện tích 33,9 ha, trồng tại xã Đắc Lua.

- Phát triển ngành nghề truyền thống cho đồng bào dân tộc Châu Mạ ở Buôn Go (Lâm Đồng) và đồng bào dân tộc S'Tiêng, Châu Mạ ở Tà Lài (Đồng Nai) như phát triển các mặt hàng thổ cẩm, đan, rèn do giáo viên là người đồng bào dân tộc địa phương huấn luyện. Dự án Bảo tồn Vườn Quốc gia Cát Tiên tổ chức lớp học, trả lương cho giáo viên và tài trợ học phí cho học viên, cung cấp nguồn nguyên liệu, giúp họ có nơi tiêu thụ sản phẩm. Ngoài giờ làm, họ còn có thời gian để học văn hóa xóa mù chữ, biết đọc, biết viết. Bằng các hoạt động này đã có tác động thiết thực đến đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của đồng bào dân tộc, giúp họ an tâm và hòa nhập vào phương thức làm ăn mới, bỏ được tập quán sống dựa vào tài nguyên rừng.

- Dự án quan tâm đến việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, cải tạo hệ thống thủy lợi cho một số xã vùng đệm thuộc huyện Tân Phú (đập Vàm Hò) và một số đập nhỏ thuộc huyện Cát Tiên.

Để khắc phục lũ lụt thường xảy ra gây thiệt hại nặng nề về người và tài sản của người dân xã Đắc Lua, Vườn Quốc gia Cát Tiên đã mời các chuyên gia tư vấn để khảo sát và xây dựng Dự án chống lũ cho xã Đắc Lua nhằm giải quyết vấn đề: hạn chế tối đa những thiệt hại do lũ gây ra cho người dân địa phương nhưng không ảnh hưởng đến hệ sinh thái rừng ở Vườn Quốc gia Cát Tiên. Dự án đã xây dựng xong và đang trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Phát triển các mô hình khuyến nông, khuyến lâm nhằm phát triển kinh tế vườn, kinh tế hộ gia đình:

1. Mô hình trồng dâu nhân giống mới kết hợp xây dựng nhà xưởng ương tơ tại xã Đắc Lua.
2. Mô hình nuôi gà thả vườn tại xã Tiên Hoàng, Phước Cát 2, Đắc Lua.
3. Mô hình phát triển giống tiêu lai và hệ thống thoát nước ở xã Nam Cát Tiên.
4. Mô hình chăn nuôi heo kết hợp xây dựng bếp bioga cho đồng bào dân tộc thiểu số ở thị trấn Đồng Nai, xã Gia Viễn (huyện Cát Tiên) và Tà Lài (huyện Tân Phú).
5. Mô hình canh tác bền vững trên đất dốc kết hợp chăn nuôi bò và một số mô hình trình diễn giống lúa mới ở xã Tiên Hoàng (huyện Cát Tiên).

6. Mô hình chăn nuôi heo giống ở xã Phước Cát 2, Tiên Hoàng, Gia Viễn, thị trấn Đồng Nai (huyện Cát Tiên) và Tà Lài (huyện Tân Phú).

7. Mô hình trình diễn giống lúa mới kết hợp trồng cây ăn trái ở xã Đắc Lua (huyện Tân Phú).

4. Quy hoạch lại ranh giới Vườn Quốc gia Cát Tiên và sắp xếp lại các cụm dân cư

Quy hoạch ranh giới trên thực địa và bản đồ là cơ sở pháp lý quan trọng để người dân chấp hành luật bảo vệ phát triển rừng, quy chế bảo vệ rừng đặc dụng.

Ranh giới Vườn Quốc gia Cát Tiên có con sông Đồng Nai bao bọc một phần có chiều dài khoảng 90 km, còn lại, một số khu vực có ranh giới chưa rõ ràng và bất hợp lý vì:

Do lịch sử để lại, có một bộ phận dân cư sống trong và áp sát lấn sâu vào ranh giới Vườn Quốc gia Cát Tiên. Dân cư sống trong Vườn Quốc gia Cát Tiên ngày càng tăng, gây nhiều khó khăn cho công tác quản lý bảo vệ rừng. Do vậy quy hoạch lại ranh giới và sắp xếp lại dân cư là việc làm cần thiết và cấp bách. Vườn Quốc gia Cát Tiên đã cùng với chính quyền huyện, xã và đại diện người dân thảo luận và xây dựng Dự án với những nội dung sau:

- Các cụm dân cư đã ổn định, có số dân quá lớn như khu vực Đa Bông Cua (Bình Phước); khu vực thôn 5 ở Cát Lộc, không di dời mà đề nghị tách ra khỏi diện tích Vườn, để trở thành vùng đệm.

- Các cụm dân cư đang sống rải rác trong rừng chưa ổn định sẽ di chuyển ra vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên, cụ thể:

- Khu Cát Lộc có các thôn 3, thôn 4, một số sẽ trở về Bình Phước, một số sẽ bố trí về Tư Nghĩa; Thôn K' Lút về thôn 5, thôn K' Lo + K' Ích về lại xã Gia Viễn; Thung Cọ về lại thôn 6, Tiên Hoàng và một số hộ muốn ở khu định canh định cư Tư Nghĩa.

Khu định canh định cư Tư Nghĩa đã được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt phương án nhằm ổn định đời sống người đồng bào dân tộc địa phương.

- Khu Nam Cát Tiên (có 40 hộ ấp 4, Cầu Sắt, Đắc Lua), Vườn đã thống nhất với huyện Tân Phú và xã Đắc Lua có kế hoạch di chuyển ra khỏi Vườn, vì đây là khu vực bị ngập lụt hàng năm.

- Các cụm dân cư xâm lấn xung quanh ranh giới Vườn, đề nghị cắt ra khỏi diện tích Vườn Quốc gia Cát Tiên và xác định lại ranh giới như ở khu Nam Cát Tiên: Khu định canh định cư Tà Lài, khu vực Cát Lộc (các cụm dân cư thuộc các xã Phước Cát 2, Gia Viễn).

Vườn Quốc gia Cát Tiên đã xin ý kiến của UBND tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai và phối hợp với UBND các huyện có liên quan (Bù Đăng - tỉnh Bình Phước, Cát Tiên - tỉnh Lâm Đồng, Tân Phú - Đồng Nai) tổ chức hội nghị để bàn về xây dựng Dự án quy hoạch lại ranh giới và bố trí hợp lý dân cư của Vườn Quốc gia Cát Tiên. Cuộc họp đã mời đại diện các xã, các già làng, trưởng bản cùng tham dự tham gia nhiều ý kiến và đồng ý ký kết vào biên bản với mong muốn đề nghị Chính phủ phê duyệt Dự án cho thực hiện nhằm mở rộng sinh cảnh cho loài tê giác, đồng thời tạo điều kiện ổn định và nâng cao đời sống cho người dân địa phương, nhất là các đối tượng đồng bào dân tộc có công với cách mạng.

Dự án đã hoàn thành, đang được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét và trình Chính phủ phê duyệt.

5. Xây dựng quy chế tổ chức quản lý và hoạt động của VQG Cát Tiên và quản lý vùng đệm

Vườn Quốc gia Cát Tiên đã đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Quy chế tổ chức hoạt động của Vườn và quản lý vùng đệm. Trong quy chế này, vấn đề tổ chức quản lý vùng đệm được trình bày thành 1 chương riêng biệt. Từ khi Bộ ban hành quy chế, Vườn Quốc gia Cát Tiên đã làm việc với các cơ quan, chính quyền địa phương vùng đệm thuận lợi và hiệu quả hơn.

6. Đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái có người dân tham gia

Vườn đã có kế hoạch đào tạo các hướng dẫn viên du lịch và quy hoạch các điểm du lịch ở các khu vực vùng đệm như Tà Lài, Đắc Lua, Nam Cát Tiên, khuyến khích các cộng đồng đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho du lịch, sản xuất các mặt hàng truyền thống như dệt thổ cẩm, điêu khắc, hội họa, đan rên,... để họ được hưởng dụng những lợi ích hợp pháp từ rừng đồng thời tăng cường trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của họ trong công tác bảo vệ Vườn Quốc gia Cát Tiên.

7. Giao khoán bảo vệ rừng cho người dân địa phương

Vườn Quốc gia Cát Tiên đã tiến hành giao khoán 8.850 ha rừng tự nhiên cho dân bảo vệ, ưu tiên cho các cộng đồng đồng bào dân tộc sống gần rừng. Qua nhiều năm tổng kết rút kinh nghiệm, mô hình tổ chức giao khoán rừng cho các cộng đồng có nhiều ưu điểm hơn là giao cho các hộ gia đình riêng lẻ, Vườn Quốc gia Cát Tiên đang duy trì và nhân rộng mô hình này. Công tác giao khoán bảo vệ rừng đã góp phần giáo dục người dân có ý thức bảo vệ rừng và tạo nguồn thu nhập ổn định cho người dân. Hiệu quả công tác bảo vệ rừng tốt.

8. Lực lượng kiểm lâm tham gia tất cả các hoạt động về tuyên truyền, giáo dục ý thức cộng đồng và phát triển kinh tế xã hội vùng đệm

Bên cạnh nhiệm vụ bảo vệ rừng bằng chính sách, pháp luật thì lực lượng kiểm lâm Vườn Quốc gia Cát Tiên còn tham gia các hoạt động vùng đệm như tuyên truyền giáo dục cộng đồng nâng cao nhận thức bảo vệ rừng, tham gia các câu lạc bộ xanh ở các trường trung học vùng đệm, các hoạt động kinh tế xã hội nhằm giúp người nâng cao đời sống. Bằng những hoạt động thiết thực này, tạo được mối quan hệ mật thiết, gắn bó giữa người dân và lực lượng kiểm lâm, chuyển biến dần tư tưởng cố hữu và tập quán lâu đời của người dân trước đây là quen sống lệ thuộc vào tài nguyên rừng thành người có trách nhiệm cùng phối hợp với lực lượng kiểm lâm tích cực bảo vệ rừng.

III. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

1. Vùng đệm có vai trò quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp đến công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên ở Vườn Quốc gia Cát Tiên. Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên có ý nghĩa về mọi mặt như xã hội, chính trị, văn hóa, lịch sử của địa phương. Vai trò của người dân và các cấp chính quyền địa phương vùng đệm quyết định đến sự nghiệp bảo tồn.

2. Quan tâm và tạo điều kiện thuận lợi để người dân phát triển kinh tế xã hội là góp phần xây dựng Tổ quốc, hạn chế các tác động vi phạm từ vòng ngoài và nâng cao hiệu quả công tác bảo tồn.

3. Công tác bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển cộng đồng là 2 nhiệm vụ chiến lược song song không thể tách rời nhau.

Khuyến nghị

1. Dự án Quy hoạch lại ranh giới và bố trí hợp lý cụm dân cư của Vườn Quốc gia Cát Tiên:

Đề nghị Chính phủ phê duyệt Dự án và chỉ đạo cho các cấp chính quyền địa phương vùng ven cùng phối hợp với Vườn Quốc gia Cát Tiên thực hiện Dự án này vì đây là Dự án quan trọng mang tính chiến lược lâu dài của Vườn nhằm giải quyết 2 mục tiêu: Ổn định đời sống cho người dân vùng đệm và quản lý bảo vệ Vườn Quốc gia Cát Tiên có hiệu quả.

2. Vấn đề quản lý các đối tượng di dân tự do:

Đề nghị chính quyền địa phương có biện pháp kiểm tra, quản lý chặt chẽ các đối tượng di cư tự do. Cần có biện pháp cương quyết và mạnh mẽ hơn nữa để tránh tình trạng dân tự phát di cư vào vườn quốc gia hoặc vùng đệm, luôn gây khó khăn trong công tác ổn định và phát triển vùng đệm.

3. Phát triển kinh tế xã hội vùng đệm:

- Đề nghị Nhà nước tăng cường các hoạt động về khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao kỹ thuật trong chăn nuôi và trồng trọt nâng cao đời sống người dân ở vùng sâu vùng xa. Xây dựng cơ sở hạ tầng để kích thích kinh tế phát triển và nâng cao dân trí (như hệ thống đường xá, trường học, bệnh viện, hệ thống thủy lợi,...).

- Nhà nước có những chính sách cụ thể cho người dân vùng đệm được quyền hưởng dụng những lợi ích từ vườn quốc gia mang lại như từ các hoạt động dịch vụ du lịch, các Dự án đầu tư phát triển cộng đồng, quyền hưởng dụng trong giao khoán bảo vệ rừng để người dân nhận được những lợi ích thiết thực trong công tác bảo vệ rừng.

4. Công tác quản lý, bảo vệ Vườn Quốc gia Cát Tiên luôn là công tác khó khăn và phức tạp. đòi hỏi cần có sự phối hợp, hỗ trợ từ nhiều phía, nhất là các cấp chính quyền địa phương vùng đệm.

- Đề nghị chính quyền địa phương triển khai việc thực hiện Quyết định 245/Ttg của Thủ tướng Chính phủ. Trong thời gian qua, những địa phương triển khai tốt quyết định này thì việc phối hợp giữa chính quyền địa phương, các ngành hữu quan với lực lượng kiểm lâm trong công tác quản lý bảo vệ rừng đạt hiệu quả. Ngược lại, một số địa phương chưa làm tốt thì tình hình vi phạm rừng vẫn tiếp tục tái diễn, gây khó khăn cho lực lượng kiểm lâm khi thi hành công vụ.

- Đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống đường vành đai của Vườn Quốc gia Cát Tiên. Tuyến đường này sẽ là mốc ranh giới rõ ràng và giúp cho việc tuần tra, quản lý, bảo vệ thêm hữu hiệu. Đồng thời, đề nghị xác định đường ranh giới vùng đệm rõ ràng trên thực địa, nhất là các vùng đệm rừng để việc phối hợp quản lý bảo vệ rừng được thuận lợi.

5. Đề nghị các cơ quan khoa học, các cơ quan thông tin báo chí:

Công tác bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển cộng đồng là 2 nhiệm vụ chiến lược không thể tách rời nhau, đề nghị các cơ quan nghiên cứu, các cơ quan khoa học, các ngành có liên quan cùng phối hợp với Vườn Quốc gia Cát Tiên thực hiện để đạt được nhiều kết quả cho công tác bảo tồn và phát triển. Bên cạnh đó, cần tăng cường công tác giáo dục truyền thông cho cộng đồng để mọi người có ý thức bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và tôn trọng luật pháp, nhằm chấm dứt mọi hiện tượng xâm hại vào Vườn Quốc gia Cát Tiên.

PHỤ LỤC 1 - GIỚI THIỆU TỔNG QUAN VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIỀN

Vườn Quốc gia Cát Tiên rộng 73.878 ha, nằm trên địa bàn của 3 tỉnh gồm: khu Nam Cát Tiên - Đồng Nai (38.100 ha), khu Cát Lộc - Lâm Đồng (30.635 ha), khu Tây Cát Tiên - Bình Phước (5.143 ha). Nơi đây được đánh giá là điểm nóng về đa dạng sinh học, là kho tàng dự trữ tài nguyên vô giá của tổ quốc, có nhiều nguồn gen động vật, thực vật rừng quý hiếm và đặc hữu, là hiện trường phong phú cho các nhà khoa học, du khách trong và ngoài nước đến tham quan, nghiên cứu.

I. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH

Những năm đất nước còn chiến tranh, rừng Cát Tiên là một phần căn cứ địa của cách mạng trong chiến khu D rộng lớn. Sau khi hoà bình, rừng Cát Tiên được lực lượng quân đội (Sư đoàn 600) thuộc Bộ Quốc phòng quản lý để tăng gia sản xuất, làm kinh tế sau chiến tranh.

Vườn Quốc gia Cát Tiên có tài nguyên thiên nhiên quý giá như ngày nay, một phần là do được bảo vệ từ sớm và bảo vệ có hiệu quả. Ngày 7/7/1978, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 360/TTg v/v thành lập khu rừng cấm nam bãi Cát Tiên thuộc địa phận huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Ngày 13/1/1992, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 08/CT v/v thành lập Vườn Quốc gia Cát Tiên trên cơ sở diện tích của khu rừng cấm nam Cát Tiên cũ và chuẩn bị phương án mở rộng thêm diện tích về phía tỉnh Lâm Đồng và tỉnh Bình Phước.

Ngày 16/2/1998, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định số 38 - 1998/QĐ-TTg chuyển giao Vườn Quốc gia Cát Tiên cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý.

Tháng 12/1998, Vườn Quốc gia Cát Tiên được bàn giao trực thuộc Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Nhiệm vụ chính của Vườn Quốc gia Cát Tiên là:

1. Bảo tồn hệ sinh thái rừng đặc trưng cho hệ sinh thái rừng vùng miền Đông Nam Bộ, bảo tồn và phát triển nguồn gen động và thực vật rừng đa dạng, phong phú, quý hiếm, đang có nguy cơ bị tuyệt chủng như tê giác Việt Nam (*Rhinoceros sondaicus annamiticus*), cá sấu nước ngọt (*Crocodylus siamensis*), gà so cổ hung (*Arborophyla davidi*),...

2. Phòng hộ cho hệ thống thủy điện Trị An.

3. Thiết lập chương trình nghiên cứu và hệ thống quản lý có hiệu quả, bảo đảm môi trường sống cho những loài động vật hoang dã.

4. Cùng với chính quyền địa phương quy hoạch và tổ chức các điểm dân cư phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ quản lý xây dựng Vườn. Góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng dân cư vùng đệm về công tác bảo tồn tài nguyên thiên nhiên. Tạo điều kiện để người dân nâng cao thu nhập và ổn định đời sống và chấm dứt mọi hành vi làm hủy hoại tài nguyên rừng.

Vì vậy, trong thời gian qua, Vườn Quốc gia Cát Tiên đã tích cực thực hiện đồng thời 2 nhiệm vụ: (1) Tăng cường cơ sở vật chất và năng lực cho công tác bảo tồn; (2) Cùng với chính quyền địa phương làm tốt công tác phát triển cộng đồng vùng đệm nhằm giảm nhẹ những áp lực vi phạm từ vòng ngoài.

II. TÀI NGUYÊN ĐA DẠNG SINH HỌC

Vườn Quốc gia Cát Tiên nằm giữa 2 vùng sinh học địa lý chuyển tiếp từ vùng cao nguyên Trường Sơn xuống vùng đồng bằng Nam Bộ, do vậy hội tụ được các luồng hệ thực vật, hệ động vật phong phú, đa dạng, đặc trưng cho hệ sinh thái rừng ẩm nhiệt đới thường xanh của các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Việt Nam.

1. Hệ thực vật: thành phần các loài ưu thế thuộc họ Sao dầu (Dipterocarpaceae) và họ Đậu (Fabaceae).

Cho đến nay, Vườn Quốc gia Cát Tiên đã xác định được 1.610 loài, 75 bộ, 162 họ, 724 chi. Chia ra:

- Cây gỗ lớn: 176 loài.
- Cây gỗ nhỏ: 335 loài.
- Cây tiểu mộc (bụi): 345 loài.
- Thảo tươi: 311.
- Dây leo: 238 loài.
- Thực vật phụ sinh, ký sinh: 143 loài.
- Khuyết thực vật: 62 loài.
- Các loài cây quý hiếm (nguồn gen quý hiếm): 38 loài thuộc 13 họ, như Gõ đỏ, Cẩm lai, Giáng hương, Gõ mật, Cẩm thị, Cẩm xe, ... có tên trong Sách Đỏ Việt Nam.

Nguồn gen đặc hữu và cây đặc hữu bản địa: 22 loài trong 12 họ, như Thiên nhiên Đồng Nai, Vẹ tuyến ngọt thuộc họ Thiên lý.

- Các kiểu rừng:

Vườn Quốc gia Cát Tiên được chia thành 5 kiểu rừng:

a) Rừng lá rộng thường xanh: Ưu thế là các loài cây gỗ thuộc họ Dầu và họ Đậu như Dầu rái, Dầu lông, Sao đen, Cẩm lai Bà Rịa, Cẩm lai vú, Gõ đỏ, Giáng hương...

b) Rừng lá rộng thường xanh nửa rụng lá: Thành phần các loài cây gỗ rụng lá trong mùa khô như Bằng lăng, Tung, Râm,...

c) Rừng hỗn giao gỗ, tre nứa: Đây là kiểu phụ thứ sinh nhân tác của rừng thường xanh và rừng nửa rụng lá, do bị lửa rừng, chất độc hoá học, rừng bị mở tán và tre nứa xen vào. Thành phần cây gỗ thường gặp là Vấp, Bằng lăng, Cẩm xe, hai loài tre chủ yếu là lồ ô và mùm.

d) Rừng tre nứa thuần loại: đây cũng là kiểu phụ thứ sinh nhân tác, sau khi rừng bị phá làm nương rẫy rồi bỏ hóa, các loài tre nứa xâm nhập và phát triển. Hai loài tre phổ biến là lồ ô và mùm chúng tạo thành các rừng lớn, những nơi ngập nước chỉ có tre La ngà tồn tại.

e) Thảo thực vật đất ngập nước:

Vườn Quốc gia Cát Tiên có diện tích đầm lầy lớn, nguồn nước chưa bị ô nhiễm. Trong mùa mưa, nước sông tràn lên làm ngập một diện tích lớn rộng khoảng 2.500 ha. Mùa khô rút đi để lại nhiều bàu, đầm lầy diện tích thu hẹp khoảng 100 - 150 ha, đây cũng là nơi sâu nhất của các bàu nước như Bàu Sáu, Bàu Chim, Bàu Cá,...

Thảo thực vật đất ngập nước là sinh cảnh thích hợp của loài cá sấu Xiêm, các loài động thực vật thủy sinh, các loài chim nước, các loài cá nước ngọt. Các loài thú lớn như heo rừng,

nai, bò Gaur,...cũng thường quần cư ở khu vực này vào mùa khô. Thực vật ưu thế là các loài cây gỗ chịu nước như Đại phong tử, Lộc vừng, Săng đá xen lẫn với lau, lách, cỏ đề, lau sậy....Vườn Quốc gia Cát Tiên đang có nhiều chuyên đề nghiên cứu trong khu vực đất ngập nước Bàu Sấu.

2. Hệ động vật

Khu hệ động vật của Vườn Quốc gia Cát Tiên có những nét đặc trưng của khu hệ động vật vùng bình nguyên Đông Trường sơn, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, nổi bật là thành phần của Bộ Móng guốc với 06 loài chiếm ưu thế là Heo rừng, Cheo cheo, Hoẵng, Bò Gaur, Bò Banten và Nai và là một trong những vùng của Việt Nam có thể quan sát được nhiều đại diện của họ Bò.

- Chim: gồm 326 loài thuộc 62 họ của 18 bộ. Trong đó có 20 loài quý hiếm đã được phát hiện và có tên trong Sách Đỏ Việt Nam. Các loài chim quý hiếm như Hạc cổ trắng, Công, Già đẫy Java, Cò quăm cánh xanh, Ngan cánh trắng,...

Loài Gà so cổ hung là loài quý hiếm và đặc hữu của Đông Nam Á và của Việt Nam tưởng đã bị tuyệt chủng hoàn toàn. Năm 1997, các nhà khoa học đã phát hiện loài này còn có mặt ở Vườn Quốc gia Cát Tiên.

- Bò sát: Gồm 37 loài thuộc 18 họ và phân họ, 3 bộ trong đó có 16 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam, như: Cá Sấu Xiêm, Trăn gấm, Trăn đen,...

- Thú: Gồm 77 loài thuộc 28 họ, 10 bộ, trong đó có 25 loài có tên trong Sách Đỏ Việt Nam, như Bò Banten, Bò Gaur, Hổ, Gấu chó, Gấu ngựa, Voi, Báo hoa mai, Báo lửa, Chó sói, Voọc chân đen, Sóc bay lớn,...

VQG Cát Tiên còn tồn tại một quần thể loài tê giác Việt Nam, là phân loài của tê giác Java, còn 7 - 8 con đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng rất gần.

- Cá: Gồm trên 133 loài, thuộc 28 họ, trong đó có 10 loài mới cho Việt Nam, 1 loài nằm trong Sách Đỏ của IUCN (cá mơn hay còn gọi là cá rồng), 8 loài của Sách Đỏ Việt Nam như Cá Lăng bò, Cá chài, Cá Lăng nha, Cá Lóc bông, cá rồng,...

- Lưỡng thê: Gồm 14 loài thuộc 4 họ và 1 bộ phụ.

- Côn trùng: đã điều tra được 457 loài bướm, trong đó 30 loài mới cho Việt Nam, 2 loài phụ mới cho khoa học. Các nhóm côn trùng khác (bộ cánh cứng, bộ cánh vảy, bộ cánh giồng,...), đã thu một số mẫu chưa định danh vì thiếu tài liệu và thiếu chuyên gia.

3. Cảnh quan thiên nhiên

Vườn Quốc gia Cát Tiên có nhiều cảnh quan thiên nhiên đẹp, có con sông Đồng Nai là ranh giới tự nhiên chảy qua nhiều địa hình tạo nhiều cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, như thác Trời, thác Dựng, thác Bến Cự, thác Mỏ Vẹt luôn hấp dẫn đối với du khách trong và ngoài nước.

Hiện nay Vườn Quốc gia Cát Tiên đã có 14 tuyến tham quan, 2 chòi quan sát chim thú rừng. Du khách có thể đi bộ, xe đạp, ô tô, xuống máy, ca nô để thưởng thức không khí trong lành, cảnh đẹp thiên nhiên, quan sát chim, thú rừng.

Mỗi tuyến tham quan có những cảnh đẹp khác nhau, càng đi sâu vào rừng càng thấy vẻ đẹp của Vườn Quốc gia Cát Tiên gắn liền với nhiều câu chuyện thần thoại lưu truyền nhiều đời trong dân gian. Giới thiệu một số tuyến như:

- Tuyến rừng Bằng lăng thuần loại.
 - Tuyến cây Gõ Bắc Đồng (năm 1987, đ/c Cố vấn Phạm Văn Đồng đến Vườn Quốc gia Cát Tiên, Bắc Đồng đã tham quan cây gõ đỏ này có đường kính khoảng 2 m. Để kỷ niệm chuyến đi thăm và làm việc của Bắc Đồng và để nhắc nhở cho thế hệ sau về trách nhiệm bảo tồn, chúng tôi đã đặt tên là cây Gõ Bắc Đồng),
 - Tuyến cây si, có cây si với bộ rễ khổng lồ phát triển trên dòng suối.
 - Tuyến thác Trời, thác Dựng.
 - Tuyến sinh thái với nhiều loài thực vật cổ, dây leo đa dạng, nhiều cây gỗ cổ thụ, cây thuốc và điểm dừng chân là cây Gõ đỏ có đường kính 3,7 m.
 - Tuyến tham quan làng đồng bào dân tộc Tà Lài: là di tích lịch sử còn sót lại trong thời kỳ kháng chiến và là nơi có đồng bào dân tộc S' Tiêng, Châu Mạ còn giữ được phong tục và bản sắc văn hóa dân tộc độc đáo như lễ hội cúng Giàng, lễ hội đâm trâu.
- Số lượng du khách ngày càng tăng trong những năm gần đây, Vườn đã có phương án phát triển du lịch sinh thái kết hợp với việc bảo tồn đa dạng sinh học, không để du lịch mâu thuẫn với công tác bảo tồn, quan tâm đến việc giáo dục du khách về công tác bảo tồn, giữ gìn môi trường sạch đẹp, hạn chế số lượng du khách vào các tuyến tham quan.

PHỤ LỤC 2 - CÁC DỰ ÁN QUỐC TẾ ĐANG HOẠT ĐỘNG TẠI VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

1. Dự án Bảo tồn Vườn Quốc gia Cát Tiên (còn gọi là Dự án vùng lõi), là Dự án viện trợ bảo tồn được tài trợ bởi Chính phủ Vương quốc Hà Lan và Chính phủ Việt Nam. Thời gian Dự án hoạt động là 5 năm (1998 -2003).

Mục tiêu hoạt động của Dự án nhằm nâng cao năng lực hoạt động bảo tồn của Vườn Quốc gia Cát Tiên trong công tác quản lý bảo vệ rừng, nghiên cứu khoa học và góp phần nâng cao nhận thức và ổn định cuộc sống người dân vùng đệm.

Các hoạt động có liên quan đến kinh tế xã hội:

- Hoàn tất việc cắm mốc ranh giới VQG Cát Tiên. Hiện đã hoàn thành và cắm được 119 mốc và 18 bảng.
- Điều tra kinh tế xã hội, lập kế hoạch phát triển cộng đồng ở một số xã vùng đệm.
- Tiến hành chương trình giáo dục môi trường và du lịch cộng đồng.
- Trồng rừng phục hồi sinh cảnh và rừng lâm nghiệp cộng đồng.
- Tuyển chọn một số chuyên gia về bảo tồn và các chuyên gia về phát triển cộng đồng phục vụ cho việc thực hiện Dự án.
- Cử một số cán bộ, nhân viên và quan chức địa phương đi tham quan, học tập, nghiên cứu tại một số nước trong khu vực.

2. Dự án Bảo vệ rừng và phát triển nông thôn (còn gọi là Dự án vùng đệm), là Dự án tín dụng phát triển, được tài trợ từ nguồn vốn do Chính phủ Việt Nam, Chính phủ Hà Lan và Ngân hàng Thế giới nhằm mục đích tăng cường các hoạt động bảo vệ rừng và vùng đệm ở VQG Cát Tiên, thông qua việc đầu tư cải thiện, phát triển đời sống cho nhân dân vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên trong phạm vi 04 tỉnh, 08 huyện và 32 xã 1 thị trấn:

- Tỉnh Đồng Nai gồm 08 xã, thuộc 03 huyện: Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định Quán.

- Tỉnh Lâm Đồng gồm 19 xã, 3 huyện: Đạ Tẻ, Cát Tiên, Bảo Lâm.
- Tỉnh Bình Phước gồm 04 xã thuộc 01 huyện: Bù Đăng.
- Tỉnh Đắk Lắk gồm 02 xã thuộc 01 huyện: Đắk Lắk.

Thời gian hoạt động giai đoạn đầu của Dự án là 5 năm từ 1998 đến 2003.

Các hoạt động của Dự án bảo vệ rừng và Phát triển nông thôn

- Tổ chức: Đã thiết lập hệ thống bộ máy quản lý dự án từ cấp tỉnh đến cấp xã bao gồm: 4 Ban quản lý Dự án của 4 tỉnh, các Tổ công tác dự án huyện, 33 Tổ công tác dự án xã.
- Đào tạo: Đã tiến hành đào tạo cho các cán bộ quản lý dự án các nội dung về: quản lý dự án, phát triển cộng đồng, quản lý sử dụng đất và quản lý bảo vệ rừng.
- Lập kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch sử dụng đất cho một số xã vùng đệm VQG Cát Tiên.
- Tiến hành các hoạt động tăng cường công tác quản lý bảo vệ rừng.
- Tiến hành đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho cải thiện sản xuất, đời sống người dân vùng đệm. Cải tạo được tuyến đường vào Vườn Quốc gia Cát Tiên.
- Tiến hành các hoạt động hỗ trợ kỹ thuật canh tác nông nghiệp giúp người dân nâng cao kiến thức KHKT về canh tác nông nghiệp hiện đại.

PHỤ LỤC 3 - TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

Theo số liệu thống kê năm 2000, có khoảng 17 vạn người đang cư trú và sinh sống trong vùng đệm và 2.542 hộ với 12.264 khẩu đang sinh sống trong Vườn. Nguyên nhân tăng dân số ở Vườn Quốc gia Cát Tiên chủ yếu do nạn di cư tự do đến từ năm 1990 - 1998. Một số đồng bào dân tộc Châu Mạ từ huyện Bù Đăng tỉnh Bình Phước đến. Một số là đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc đến, làm cho tình hình dân số luôn biến động, an ninh trật tự xã hội không bảo đảm và gây sức ép to lớn đến việc quản lý, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên Vườn Quốc gia Cát Tiên.

Năm 1999, từ khi sáp nhập khu vực Tây Cát Tiên và Cát Lộc thành Vườn Quốc gia Cát Tiên, Vườn đã tăng cường quản lý chặt chẽ, do vậy tình trạng di dân tự do và nhập cư trái phép có giảm, song để giải quyết hậu quả này là vấn đề khó khăn và phức tạp, đòi hỏi phải có chủ trương và sự chỉ đạo, đầu tư của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương và UBND các tỉnh giáp ranh.

Số dân định cư trong Vườn Quốc gia Cát Tiên còn 9 cụm, gồm 11 đồng bào dân tộc khác nhau, có thể chia làm 3 nhóm:

- Nhóm 1 - Người Kinh ở các xã Gia Viễn và xã Phước Cát 2 (huyện Cát Tiên), xã Đắk Lua (huyện Tân Phú) sống ở vùng đất thấp.

(+) Khu vực các xã Gia Viễn và xã Phước Cát 2: Dân cư xâm lấn sâu vào ranh giới Vườn để canh tác lúa nước.

(+) Khu vực Đắk Lua: Đây là số hộ quân nhân của Sư đoàn 600 cũ ở lại làm kinh tế sau chiến tranh.

- Nhóm 2 - Các nhóm đồng bào dân tộc bản địa như S' Tiêng, Châu Mạ, ở khu vực Cát Lộc (huyện Cát Tiên) và khu Nam Cát Tiên ở Tà Lài (huyện Tân Phú).

(+) Khu vực Cát Lộc: đồng bào dân tộc canh tác và thu nhập chủ yếu là các vườn điều trồng trên đất dốc, năng suất thấp, không thuận tiện đường giao thông, thường phải bán điều non cho con buôn với giá rẻ để mua gạo. Trong những năm qua, điều bị mất mùa làm cho đời sống người đồng bào dân tộc vốn đã khó khăn nay lại càng khó khăn hơn. gồm các nhóm đồng bào dân tộc bản địa S' Tiêng, Châu Mạ đang sinh sống rải rác trong vùng sinh cảnh của tề giác như thôn 3, thôn 4, thôn K' Lo, K' ích, Thung Cọ. Riêng thôn 5 đã được UBND tỉnh Lâm Đồng quy hoạch là khu định canh định cư.

(+) Khu vực Nam Cát Tiên, UBND tỉnh Đồng Nai đã quy hoạch và xây dựng khu định canh định cư Tà Lài cho đồng bào dân tộc S' Tiêng và Châu Mạ từ năm 1977, nhưng ranh giới giữa Vườn Quốc gia Cát Tiên và khu ĐCĐC chưa rõ ràng. Trong thời gian qua, tỉnh Đồng Nai đã có nhiều Dự án hỗ trợ đồng bào dân tộc như xây dựng nhà ở, xây dựng đập thủy lợi Vàm Hô, huấn luyện họ làm lúa nước, ... nhưng đời sống của họ cũng còn nhiều khó khăn.

- **Nhóm 3** - Các nhóm đồng bào dân tộc di cư tự do từ các tỉnh phía Bắc như Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn gồm đồng bào Tày, Nùng, Dao, Hoa, H' Mông, đến lán sâu vào Vườn Quốc gia Cát Tiên ở khu vực Đa Bông Cua, Tây Cát Tiên, thuộc xã Đăng Hà (huyện Bù Đăng, Bình Phước).

Một điểm chung là hầu hết các cộng đồng dân cư trong và ngoài Vườn sinh sống chủ yếu nhờ vào các sản phẩm nông nghiệp. Vào những thời vụ nông nhàn hoặc mất mùa, họ vào rừng khai thác lâm sản, săn bắt, bẫy thú chim, thú rừng, ... gây nhiều khó khăn cho lực lượng kiểm lâm bảo vệ rừng.

PHỤ LỤC 4 - NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY CHẾ QUẢN LÝ ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIÊN

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ký Quyết định số 09/2001/QĐ-BNN-TCCB ngày 13/2/2001 v/v phê duyệt và ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Vườn Quốc gia Cát Tiên và quản lý, bảo vệ vùng đệm.

a) Nguyên tắc chung tổ chức quản lý và bảo vệ vùng đệm:

Trách nhiệm quản lý Nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp, trách nhiệm quản lý và bảo vệ vùng đệm của các cơ quan Nhà nước liên quan, UBND các cấp, các tổ chức quản lý chuyên ngành được xác định trên cơ sở các văn bản:

- Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Quyết định 245/1998/QĐ-Ttg ngày 21/12/1998 của Thủ tướng Chính phủ v/v thực hiện trách nhiệm quản lý Nhà nước của các cấp về rừng và đất lâm nghiệp.

- Quyết định số 08/2001/QĐ-Ttg ngày 11/1/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên.

b) Cơ sở xác định phạm vi ranh giới, diện tích vùng đệm:

Vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên có diện tích rộng 183.479 ha nằm trên địa bàn của 4 tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng và Đắk Lắk.

Vùng đệm chia làm 2 loại:

- Vùng đệm rừng (64.875 ha), được quy định là 1 hành lang rộng 1 km bao quanh ranh giới Vườn Quốc gia Cát Tiên ở những diện tích còn rừng tự nhiên (tức là có bề rộng giữa ranh giới VQG Cát Tiên và ranh giới hạn vùng đệm là 1 km).

Diện tích vùng đệm rừng thuộc lãnh thổ của các cấp chính quyền địa phương quản lý, rừng tự nhiên do các tổ chức, các cơ quan Nhà nước, hộ gia đình và cá nhân quản lý.

- Vùng đệm kinh tế xã hội (118.604 ha) là các khu vực có các cụm dân cư đang sinh sống, được tính theo đơn vị hành chính là các xã. Theo quy hoạch của Ngân hàng Thế giới, vùng đệm kinh tế xã hội của Vườn Quốc gia Cát Tiên bao gồm 31 xã và 2 thị trấn thuộc 8 huyện và 4 tỉnh Đồng Nai, Bình Phước, Lâm Đồng và Đắk Lắk.

c) Trách nhiệm quản lý và bảo vệ vùng đệm:

Đối với các chủ rừng được Nhà nước giao rừng và đất lâm nghiệp trong khu vực có rừng tự nhiên nằm trong vùng đệm của Vườn Quốc gia Cát Tiên:

- Khi tiến hành quy hoạch, xây dựng kế hoạch quản lý bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng và đất lâm nghiệp cần chủ động trao đổi với VQG Cát Tiên để có ý kiến trước khi trình lên cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Trước khi triển khai kế hoạch đã được duyệt, chủ rừng phải thông báo cho VQG Cát Tiên để tiện cho việc phối hợp kiểm tra, giám sát.

- Mọi hoạt động trong vùng đệm phải tuân thủ theo quy chế quản lý rừng đặc dụng, phải nhằm và tính đến việc hỗ trợ cho công tác quản lý bảo vệ VQG Cát Tiên.

Đối với vùng đệm thuộc khu vực có dân cư sinh sống:

- UBND các xã vùng đệm phối hợp với VQG Cát Tiên làm tốt công tác bảo vệ rừng, ngăn chặn các đối tượng từ bên ngoài xâm nhập vào VQG Cát Tiên khai thác lâm sản, săn bắn động vật....

- Mọi hoạt động phát triển kinh tế xã hội của địa phương không được ảnh hưởng đến công tác quản lý bảo vệ của Vườn Quốc gia Cát Tiên.

- UBND các cấp trong vùng đệm không giải quyết nhập hộ khẩu người dân từ nơi khác đến vùng đệm sinh sống và cấm các hoạt động khai thác, chế biến, kinh doanh, mua bán, vận chuyển lâm sản trái phép trong vùng đệm.

- Nhà nước tạo điều kiện để cộng đồng người dân sống trong vùng đệm được hưởng những lợi ích từ việc bảo vệ vườn và vùng đệm mang lại, bao gồm các Dự án đầu tư, chính sách ưu tiên để phát triển kinh tế xã hội ở vùng đệm; được tham gia các hoạt động phổ cập và phối hợp tổ chức các hoạt động dịch vụ du lịch để tăng thu nhập.

- Ưu tiên tuyển dụng con em ở địa phương vùng đệm vào công tác ở VQG Cát Tiên.

KINH NGHIỆM TỔ CHỨC XÂY DỰNG VÙNG ĐỆM THAM GIA BẢO VỆ VÙNG LỖI VƯỜN QUỐC GIA YÓKĐÔN, TỈNH ĐĂKLĂK

KS. Hà Đình Nhật

I. GIỚI THIỆU TÓM TẮT VƯỜN QUỐC GIA YÓKĐÔN

Vườn Quốc gia YókĐôn được thành lập theo quyết định số 301/TCLĐ ngày 24 tháng 06 năm 1992 của Bộ Lâm nghiệp (nay là Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Nhiệm vụ chính của Vườn là quản lý bảo vệ 58.200 ha rừng mà Nhà nước giao cho và bảo tồn nguồn gen quý hiếm của các loài động thực vật quý hiếm của Việt Nam và thế giới đang có nguy cơ diệt chủng.

Vườn Quốc gia YókĐôn là mẫu chuẩn tự nhiên của hệ sinh thái rừng khộp (khộp là tên địa phương chỉ cây họ dâu rụng lá về mùa khô) điển hình của Việt Nam, là bảo tàng sống cho việc nghiên cứu nguồn gốc, lịch sử, tiến hoá, diễn thế và mối quan hệ giữa rừng thường xanh với rừng khộp và các dạng rừng khác. Hệ sinh thái rừng khộp sẽ là đối tượng phục vụ cho việc nghiên cứu khoa học, giảng dạy, tham quan du lịch cho khách trong nước và quốc tế.

Tài nguyên sinh vật rất phong phú và đa dạng, trong số 56 loài động vật quý hiếm ở Đông Dương thì ở Vườn Quốc gia YókĐôn có 38 loài và có 17 loài xếp vào sổ đỏ của thế giới. Đây là khu vực duy nhất của Việt Nam còn nhiều loài động vật quý hiếm với số lượng nhiều và tập trung. Trong đó đặc biệt chú ý đến các loài: trâu rừng (*B. Babales*), nai cà tông (*Catvuseldi*), voi (*Elephas-Maximus*)...

II. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN - DÂN SINH KINH TẾ XÃ HỘI

1. Tình hình khí hậu

Khu vực Vườn Quốc gia YókĐôn thuộc khí hậu cao nguyên Đăklăk, trong tiểu vùng bình nguyên Easup, khí hậu nhiệt đới nóng khô, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 11 đến tháng 04 năm sau, với đặc trưng mùa khô kéo dài 6 tháng gây hạn hán sản xuất nông nghiệp gặp rất nhiều khó khăn do thiếu nước, đối với lâm nghiệp nạn cháy rừng thường xuyên xảy ra. Về mùa mưa kéo dài gây lũ lụt lớn làm cho việc sản xuất nông nghiệp cũng gặp nhiều khó khăn do ngập úng. Đây cũng là những thách thức đối với nhân dân địa phương trong vùng đệm.

2. Tình hình đất đai

Đất đai ở đây thuộc loại đất xám lẫn cát sỏi, tầng đất mỏng từ 20 - 30cm, đá nổi nhiều trên nền sét có đá tảng. Gặp mưa là úng lụt, gặp khô bị chai cứng, đất xấu dễ bị bạc màu. Đặc biệt người dân ở đây sản xuất nông nghiệp lại không sử dụng nguồn phân bắc, phân xanh và phân chuồng mà hoàn toàn dùng phân hoá học hoặc chờ trời. Do đó năng suất bình quân hàng năm đối với lúa rẫy là 1 tấn/ha, lúa nước đạt 1 - 1,5 tấn/ha. Đây cũng là thách thức thứ hai của nhân dân địa phương.

3. Tình hình dân sinh

Trong vùng đệm có 4 xã thuộc 2 huyện là huyện Buôn Đôn và huyện Chư Jut, bước đầu chúng tôi tập trung xây dựng 3 xã vùng đệm của huyện Buôn Đôn là: Xã Krông Na, Eahuar và Eaver ...

Trong 3 xã vùng đệm có 20 thôn buôn gồm 7.000 nhân khẩu của 9 dân tộc anh em cùng chung sống trên địa bàn: dân tộc M'Nông, Êđê, Lào, Bana, Gia Rai, Miên, Tày, Thái, Kinh.. Đồng bào tại chỗ gồm 10 thôn buôn trên 4.000 nhân khẩu, còn lại là đồng bào kinh tế mới từ các nơi đến lập nghiệp. Các thôn buôn đều ở ven sông Sereepôk giáp ranh với Vườn Quốc gia YokĐôn. Đây là sức ép lớn đồng thời cũng là thách thức thứ 3 của nhân dân địa phương.

4. Kinh tế xã hội

Đồng bào dân tộc ít người ở đây vẫn quen sống hoang dã, tự nhiên, sống dựa vào rừng để thu nhập lâm sản phụ, phát rừng làm rẫy, săn bắt động vật hoang dã để mua bán trao đổi ngoài thị trường thêm thu nhập. Diện tích đất đai làm ruộng nước còn ít, năng suất thấp cuộc sống bấp bênh thường là nghèo đói.

Đồng bào kinh tế mới vào lập nghiệp từ năm 1987 chủ yếu là dân của tỉnh Thái Bình vào theo kế hoạch xen kẽ là dân di trú tự do từ các tỉnh phía Bắc và phía Nam đến... Do đồng bào kinh tế mới nói chung còn rất nghèo cộng với điều kiện đất đai và khí hậu khắc nghiệt, dịch sốt rét, sốt xuất huyết vẫn thường xuyên xảy ra đối với người dân địa phương. Đây cũng là thách thức thứ 4 đối với dân địa phương.

Căn cứ vào tình hình đặc điểm và những thử thách trên tập thể cấp ủy chi bộ và ban giám đốc vườn Quốc gia YokĐôn đã thống nhất xây dựng dự án vùng đệm, lồng ghép với chương trình định canh, định cư, xóa đói giảm nghèo ở 3 xã vùng đệm.

III. XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN VÙNG ĐỆM

1. Những căn cứ để xây dựng dự án

Căn cứ vào nhiệm vụ nhà nước giao cho Vườn Quốc gia YokĐôn theo quyết định số 3 52/CP ngày 29 tháng 10 năm 1991 của Chính phủ về việc phê duyệt luận chứng kinh tế kỹ thuật Vườn Quốc gia Yok Đôn.

Căn cứ vào quyền hạn nhiệm vụ nhà nước giao theo quyết định số 301/TC LĐ ngày 24/6/1992 của Bộ Lâm nghiệp về việc thành lập Vườn Quốc gia Yok Đôn. Căn cứ khả năng nguồn vốn của nhà nước hỗ trợ theo các chương trình dự án phát triển lâm nghiệp (327 - 120, khuyến nông khuyến lâm, định canh định cư).

Vườn Quốc gia Yok Đôn đã xây dựng các dự án vùng đệm lồng ghép với chương trình xóa đói giảm nghèo ở ba xã vùng đệm theo kế hoạch ngắn hạn và dài hạn được Bộ NN & PTNT phê duyệt.

2. Mục tiêu của dự án

Giúp đồng bào định canh định cư.

Chuyển giao những tiến bộ khoa học kỹ thuật mới và công nghệ sản xuất nông lâm nghiệp vào các hộ buôn thôn để phát triển kinh tế hộ gia đình.

Phát triển xã hội, nâng cao trình độ dân trí cho cộng đồng. Xóa đói, giảm được nghèo, mọi người dân đều được làm giàu.

Giảm thiểu áp lực của người dân vào Vườn Quốc gia Yok Đôn.

Toàn dân trên địa bàn đều tham gia quản lý bảo vệ rừng của Vườn Quốc gia Yok Đôn.

3. Các giải pháp của dự án

Giải pháp thứ nhất

Mở mang xây dựng cơ sở hạ tầng cho 3 xã vùng đệm.

Trong những năm qua, Vườn căn cứ vào nội dung của dự án vùng đệm đã xây dựng chỉ tiêu kế hoạch hàng năm trình bộ phê duyệt, kết quả đã hoàn thành được những khối lượng công việc như sau:

1. Khai hoang xây dựng cánh đồng lúa nước hai vụ cho nhân dân hai xã Krông na và Ea-hoa được 31ha đáp ứng kịp thời cho nhân dân đang thiếu vốn thiếu đất làm lúa nước. Vườn đã kịp thời đáp ứng cho nhân dân làm quen với trồng lúa nước hai vụ và hàng năm đưa năng suất từ 1,5 tấn /ha lên 2,0 tấn/ha.
2. Xây dựng mới và cải tạo hai hệ thống kênh mương thủy lợi để tưới tiêu cho 150 ha lúa 2 vụ cho cánh đồng Nà Xước xã Ea-hoa và cánh đồng xã Krông na.
3. Xây dựng đập nước Ea-rông cải tạo hồ nước bản Đôn làm thay đổi hệ sinh thái và môi trường cho đồng bào trong vùng có nguồn nước để sử dụng quanh năm không còn cảnh ăn nước sông Sê rê po như những năm trước đây.
4. Xây dựng được một giếng khoan có bể chứa nước và toàn bộ hệ thống máy bơm nước sạch cho đồng bào nhân dân buôn Zang Lành xã Krông na.
5. Đào 6 giếng cung cấp nước sạch cho nhân dân 2 xã Ea-wel và Ea-hoa
6. Xây dựng 4 km đường giao thông nông thôn cấp 4 cho 2 xã Krông và Ea-hoa.
7. Xây dựng một trụ sở UBND xã Ea-wel với diện tích 160m² nhà cấp 4.
8. Xây dựng 18 phòng học cho cả 3 xã vùng đệm với tổng diện tích 839 m² nhà cấp 4.
9. Dân dân định canh định cư cho 165 hộ của 2 xã Krông na và Ea - hoa với mức độ hỗ trợ bình quân mỗi hộ là 900000 đồng/ một hộ.
10. Xây dựng một bến tắm cho buôn Zang Lành với giá trị 23 triệu đồng. Giải pháp trên đã được Đảng và chính quyền địa phương đồng tình ủng hộ, nhất là đối với người dân địa phương được hưởng lợi đều phát huy được những hiệu quả của các công trình mà Vườn Quốc gia đã thực hiện.

Giải pháp thứ hai

Chuyển giao kỹ thuật công nghệ cây trồng, xây dựng vườn cho các hộ đồng bào.

Thực hiện nghị quyết của huyện ủy, Ủy ban nhân dân huyện Ea-Súp trước đây nay là huyện Buôn Đôn về việc chuyển giao kỹ thuật công nghệ cây trồng. Năm 1994 đã tổ chức tập huấn cho nhân dân 3 xã vùng đệm về kiến thức làm đất, gieo ươm, đào hố, trồng cây chăm sóc, bón phân và chọn giống cây điều để trồng trong vườn các hộ gia đình.

Kết quả trong 3 năm (1994 - 1996) vườn đã tổ chức chỉ đạo và hỗ trợ cho 850 hộ đồng bào ở 3 xã vùng đệm trồng được 790 ha vườn điều trên nương rẫy cố định tạo ra tài sản cố định lâu dài cho đồng bào có nguồn thu nhập hàng năm. Hiện nay có nhiều gia đình chăm sóc bảo vệ tốt vườn điều đã thu hoạch hàng năm từ 1 - 1,5 tấn hạt. Ngoài việc thu nhập phát triển kinh tế hộ gia đình, người dân còn lấy đó làm tài sản thế chấp cho ngân hàng để lấy vốn kinh doanh.

Đây cũng là giải pháp tạo công ăn việc làm cho người lao động, giải quyết được việc chi tiêu trong gia đình và làm giàu cho các hộ gia đình hiện nay ở 3 xã vùng đệm.

Giải pháp thứ ba

Xây dựng mô hình trang trại.

Từ nguồn vốn khuyến lâm vườn đã xây dựng lại dự án mô hình " Trồng cây đặc sản, cây ăn quả, trang trại rừng " ở Buôn Rếch xã Ea-hoa huyện Buôn Đôn và đã được Cục khuyến Lâm Bộ NN &PTNT phê duyệt, cấp kinh phí.

Kết quả trong 2 năm 1996 - 1997 đã có 51 hộ gia đình tham gia mô hình trình diễn và đã trồng được 90,3 ha với số lượng các loại cây 26.816 cây trong đó :

- Đào lộn hột: 17. 0803 cây
- Xoài: 2. 200 cây
- Nhãn tiêu nam bộ: 543 cây
- Quế: 400 cây
- Cam ngọt: 263 cây
- Quýt + chanh: 74 cây
- Cà phê: 4.760 cây
- Muồng hoa vàng: 1 80 kg hạt giống (là cây che bóng cải tạo đất).

Kết quả bước đầu của mô hình trình diễn đã được đánh giá cao về số lượng cũng như chất lượng để các cán bộ chủ chốt của 3 xã vùng đệm đến tham quan hội thảo học tập và đã được nhân rộng ra ở các hộ gia đình tạo thành phong trào làm vườn cây ăn trái ở huyện Buôn Đôn tỉnh Đăklăk.

Giải pháp thứ tư

Xây dựng mô hình định canh định cư

Được sự giúp đỡ của Ủy ban Dân tộc miền núi, Chi cục Định canh định cư, kinh tế mới tỉnh Đăklăk, đã xây dựng 2 dự án vùng đệm.

1, Dự án "định canh định cư ổn định phát triển kinh tế xã hội cho đồng bào Buôn Zang Lành" thực hiện trong 3 năm (1994-1996) với nội dung:

Chăm dứt du canh du cư.

Làm lúa nước bằng giống mới, có năng suất cao bằng cách gieo sạ.

Trồng bắp lai, đỗ đậu phụng bằng giống mới có năng suất cao.

Chăn nuôi gà công nghiệp, heo lai, nuôi cá lồng trên sông Sê rê pôk và làm chuồng trâu bò tập trung để tận dụng nguồn phân bón phục vụ sản xuất nông - công nghiệp.

Trồng cây ăn quả, cây công nghiệp theo mô hình trang trại. Kết quả năm 1994 được hội đồng nghiệm thu của Bộ đánh giá đạt yêu cầu.

Năm 1995 được hội đồng nghiệm thu đánh giá đạt kết quả khá.

Năm 1995 năm kết thúc dự án được hội đồng nghiệm thu của Bộ đánh giá đạt kết quả xuất sắc. Qua 3 năm tiếp nhận việc chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho đồng bào Buôn Zang Lành xã Krông na - huyện Buôn Đôn đã có sự chuyển biến về nhận thức, cách làm ăn mới.

Mọi nhà, đã tiếp nhận được khoa học công nghệ tiến bộ kỹ thuật mới, các loài giống cây trồng mới, con giống mới cho năng suất chất lượng cao.

Nhờ vậy đồng bào buôn Zang Lành đã cơ bản xoá được đói giảm được nghèo các hộ làm ăn khá được tăng lên.

Theo số liệu thống kê so sánh đánh giá cụ thể như sau:

Năm 1992 toàn buôn có 43 hộ đói.

Năm 1994 có 25 hộ đói

Năm 1996 còn 6 hộ đói

Năm 1997 còn 4 hộ đói (đây là những hộ đặc biệt có hoàn cảnh khó khăn).

- Buôn Zang Lành được huyện ủy giao cho Vườn Quốc gia Yok Đôn tiếp tục chỉ đạo chương trình xóa đói giảm nghèo và đến nay đã thực sự không còn hộ đói và hộ nghèo được giảm dần, hộ làm ăn khá được tăng lên.

2. Dự án dân dân định canh định cư:

Tập quán của đồng bào dân tộc ở đây từ ngàn đời xưa đều có chung một căn nhà dài gồm nhiều thế hệ cùng chung sống trên một mảnh đất một căn nhà.

Để giúp cho người dân tận dụng được tiềm năng đất đai, độc lập tự chủ trong sản xuất phát triển kinh tế, tự lực tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh trong từng hộ gia đình, thực hiện định canh định cư. Vườn cùng với Chi cục Định canh định cư kinh tế mới tỉnh Đắk Lắk lập dự án dân dân cho nhân dân 2 xã Krông na và Ea-hoa huyện Buôn Đôn.

Kết quả đã tuyên truyền vận động được 165 hộ đồng bào tách hộ ra định cư ở khu vực đã được qui hoạch của xã và huyện (mỗi hộ được nhà nước hỗ trợ bình quân là 900.000 đồng) qua theo dõi chỉ đạo các hộ dân dân từ năm 1996 đến nay đều phát triển kinh tế hộ gia đình khá tốt, đời sống vật chất khá lên nhiều so với thời kỳ còn ở chung một ngôi nhà dài theo tập quán trước đây.

Một bài học kinh nghiệm cho đồng bào 3 xã vùng đệm đến nay đều tự nguyện xin tách hộ gia đình để chủ động trong lao động sản xuất, kinh tế không phụ thuộc vào bố mẹ.

Giải pháp thứ năm

Khoản quản lý bảo vệ rừng (KQLBVR):

Khoản quản lý bảo vệ rừng là biện pháp chia sẻ trách nhiệm giữa nhà nước và cộng đồng xã hội vùng đệm.

Thực hiện chương trình 327 và nay là dự án trồng rừng mới 5 triệu ha (gọi tắt là dự án 661).

Từ năm 1994 đến nay Vườn vẫn tiếp tục thực hiện chương trình 327 và nay là dự án 661 đối với nhân dân địa phương trong 3 xã vùng đệm.

Vườn đã qui hoạch diện tích rừng trọng điểm ở gần khu dân cư thuộc 3 xã vùng đệm với diện tích 20.000 ha để hợp đồng khoán quản lý bảo vệ rừng.

Vườn đã phối hợp chặt chẽ với cấp ủy chính quyền địa phương từ các thôn buôn của 3 xã soát xét từng các hộ được ưu tiên và các gia đình có lao động và lập danh sách để ký kết hợp đồng.

Kết quả cho đến nay đã có 591 hộ đồng bào và các tổ chức tập thể tham gia nhận khoán quản lý bảo vệ rừng cho Vườn quốc gia YokĐôn với diện tích 20.000 ha trên tổng số 58.200 ha rừng mà Vườn đang quản lý.

KQLBVR là biện pháp có hiệu quả nhất đối với cộng đồng vùng đệm tại Vườn Quốc gia Yok Đôn. Mọi người dân đều được giao nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng (QLBVR) và được hưởng quyền lợi mà nhà nước trả công tuy không lớn nhưng đây thực sự là đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đã rất quan tâm đến người dân sống tại rừng. Đã giải quyết được công ăn việc làm và có thêm phần thu nhập bình quân mỗi hộ nhận khoán từ 30 - 40 ha hàng năm thu nhập từ 1,5 - 2 triệu đồng tương đương với 1 đến 1,5 tấn lúa trong 1 năm. Như vậy các hộ gia đình nhận khoán quản lý bảo vệ rừng đã giải quyết được 80 - 100% lương thực ăn trong cả năm. Đây cũng là một biện pháp xóa đói giảm nghèo cho nhân dân địa phương đồng thời cũng là biện pháp quản lý bảo vệ rừng có hiệu quả nhất đối với Vườn Quốc gia Yok Đôn trong những năm qua.

Giải pháp thứ 6

Đưa đồng bào tiếp cận với du lịch sinh thái:

Vườn Quốc gia Yok Đôn có tiềm năng du lịch rất lớn, có khả năng phục vụ du khách với nhiều mục đích khác nhau. Đặc biệt vùng Bản Đôn là vùng nổi tiếng có nhiều voi cần được khai thác sử dụng đưa đàn voi của cộng đồng vào mục đích phục vụ du khách đến tham quan du lịch.

Trong những năm qua Vườn đã kết hợp cùng 3 xã vùng đệm tham gia làm dịch vụ du lịch, tổ chức các đội voi cùng tham gia đưa khách đi du lịch theo tua, chở khách du thuyền trên sông Sê rê pôk, dệt và bán đồ thổ cẩm, đồ trang sức cho khách du lịch, tham gia lễ hội công chiêng, lễ hội đâm trâu uống rượu cần, phục vụ khách nghỉ tại các nhà sàn truyền thống của dân. Bước đầu đồng bào đã tiếp xúc và phục vụ khách trong nước, khách quốc tế đến với bản Đôn và đã có nguồn thu nhập thêm đối với người dân sống trên địa bàn.

Hiện nay trong khu vực Vườn quốc gia Yok Đôn đã có 3 điểm du lịch do 3 cơ quan quản lý là:

- Du lịch sinh thái Vườn quốc gia Yok Đôn.
- Du lịch cảnh quan thiên nhiên môi trường thác 7 nhánh do Công ty Thanh Hà tỉnh Đăklăk quản lý.
- Du lịch văn hóa lịch sử và nhân văn Bản Đôn do Công ty Ban Mê Cô tỉnh Đăk Lăk quản lý.

Ba điểm du lịch đã thu hút được một số lao động chính của người dân địa phương vào tham gia hoạt động du lịch. Người dân địa phương đã có thêm nguồn thu làm dịch vụ phục vụ khách du lịch.

Đây cũng là giải pháp tốt nhất về công tác xóa đói giảm nghèo đối với cộng đồng sống trong vùng đệm của Vườn và tương lai còn được phát triển mạnh hơn nữa.

Giải pháp thứ 7

Tổ chức giao lưu văn hóa trong cộng đồng:

Hàng năm Vườn tổ chức các lớp tập huấn về công tác QLBVR, phòng chống cháy rừng cho các hộ nhận khoán QLBVR của Vườn để không ngừng nhận thức cho mọi người dân. Bên cạnh đó tổ chức các lớp hội thảo chuyên sâu về những kiến thức khoa học kỹ thuật sản xuất nông lâm nghiệp, tổ chức cho một số cán bộ chủ chốt của các thôn, buôn, các tổ chức đoàn thể của xã đi thăm quan học tập các mô hình trang trại trong khu vực, trong tỉnh và một số tỉnh bạn trao đổi học tập rút ra các bài học kinh nghiệm về nhân rộng ra ở địa phương; kết hợp các đợt sơ, tổng kết công tác khoán QLBVR, hội thảo khoa học để tổ chức các điểm giao lưu văn

hóa văn nghệ, đốt lửa trại uống rượu cần, nhảy công chiêng tạo lên một không khí vui tươi đoàn kết hòa nhập các dân tộc trong cộng đồng.

IV. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Kết luận

Bảy giải pháp trên là kết quả của các dự án mà trong những năm qua VQGYĐ đã xây dựng và thực hiện cho 3 xã vùng đệm có kết quả thiết thực, góp phần làm thay đổi nhận thức tư tưởng cho người dân xóa dần những phong tục tập quán làm ăn lạc hậu. Thực sự thay đổi và tiến bộ về mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội, khoa học kỹ thuật. Nhân dân trong vùng đệm đã thực hiện xóa được đói giảm được nghèo và đều có trách nhiệm và nghĩa vụ quản lý bảo vệ rừng cho VQG YĐ giảm thiểu các hoạt động ảnh hưởng xấu và xây dựng vùng đệm ngày một vững mạnh về mọi mặt.

Trong những năm qua VQGYĐ đã quản lý bảo vệ được 58200 ha rừng đặc dụng, giảm thiểu được các tệ nạn như: Săn bắt động vật hoang dã và đặc biệt không còn hiện tượng chặt cây, đốt rừng làm nương rẫy như trước đây nữa.

Đây là những thành quả 10 năm của cả tập thể cán bộ công nhân viên VQGYĐ đã cùng với tập thể các cấp ủy đảng chính quyền địa phương cùng toàn thể nhân dân 3 xã vùng đệm cùng chung sức đồng lòng tổ chức xây dựng và đã thành công bước đầu. Bên cạnh đó còn được sự quan tâm lãnh đạo của Bộ NN & PTNT, tỉnh ủy, UBND tỉnh Đắk Lắk, huyện ủy, UBND huyện Buôn Đôn cùng các cơ quan ban ngành có liên quan của tỉnh, của huyện tạo nên một sức mạnh để chúng tôi hoàn thành nhiệm vụ.

Khuyến nghị

Trong báo cáo tổng kết kinh nghiệm về tổ chức xây dựng vùng đệm của VQGYĐ mới chỉ là kết quả bước đầu, cần phải được duy trì và phát triển các giải pháp kỹ thuật trên và còn tiếp tục đề ra các giải pháp khác có hiệu quả hơn. Chúng tôi có một số khuyến cáo như sau:

1. Đề nghị chính quyền địa phương các xã và huyện cần quan tâm hơn nữa các mô hình đã được xây dựng trên địa bàn và tiếp tục đầu tư nhân rộng ra trên toàn địa bàn của xã và huyện.

2. Đề nghị nhà nước cần ổn định về giá cả thị trường để người dân ổn định về cơ cấu cây trồng không chạy theo giá cả thị trường chặt bỏ cây này để trồng cây khác. Hiện tượng này đã xảy ra ở vùng đệm VQGYĐ trong những năm qua và hiện nay ở một số gia đình đã chặt bỏ cây điều để trồng cà phê, khi cà phê xuống giá lại chặt cà phê trồng tiêu, khi tiêu xuống giá thì người dân đã giao động tư tưởng và mất phương hướng sản xuất và đầu tư do thua lỗ.

3. Đề nghị các tổ chức và cơ quan KHKT cần quan tâm đầu tư hơn nữa về các giải pháp KHKT đặc biệt là các loại giống cây, giống con có năng suất chất lượng cao.

Giải pháp về cải tạo đất đai bằng các biện pháp KHKT.

4. Ban quản lý VQG YĐ thực sự là bà đỡ cho chính quyền địa phương các xã vùng đệm về các biện pháp KHKT và thường xuyên tuyên truyền giáo dục cho người dân về công tác QLBRV, phòng chống cháy rừng, trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc ở cả vùng lõi và vùng đệm.

5. Đề nghị tổ chức phi chính phủ và các tổ chức quốc tế quan tâm đến vùng sâu vùng xa và vùng đệm của VQGYĐ có nhiều khó khăn về tự nhiên, đất đai và con người (như trên chúng tôi đã trình bày). Để có các giải pháp xây dựng các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng đẩy nhanh tốc độ xóa đói giảm nghèo cho cộng đồng vùng đệm.

Trên đây là nội dung báo cáo tóm tắt những kinh nghiệm tổ chức xây dựng vùng đệm tại VQGYĐ mà chúng tôi đã thực hiện được trong những năm qua.

NHỮNG TÁC ĐỘNG XÃ HỘI ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT VÀ RỪNG CỦA CÁC CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ DÂN TỘC ÍT NGƯỜI TRONG QUAN HỆ PHÁT TRIỂN CỘNG ĐỒNG CƯ DÂN VỚI VIỆC BẢO TỒN HỆ SINH THÁI KHU VỰC VƯỜN QUỐC GIA CÁT TIỀN

Tôn Tú Anh

Viện Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh

ĐẶT VẤN ĐỀ

Khu vực rừng quốc gia Cát Tiên vốn là khu vực đa dạng sinh học đồng thời là khu vực đa văn hoá. Nơi đây có đặc trưng riêng về dân số và dân cư. Cộng đồng dân cư ở vùng đệm của vườn quốc gia hiện có nhiều thành phần dân tộc, trong đó có những dân tộc tại chỗ thuộc nhóm Môn - Khơme từng cư trú lâu đời (đông nhất là người Stiêng, Mạ), và cộng đồng cư dân mới tới gồm người Kinh lẫn cả các dân tộc ở các tỉnh phía Bắc (Tày, Nùng, Dao) mà đại bộ phận là dưới hình thức di dân tự do. Về mặt dân số, người Kinh chiếm đa số.

Việc thành lập Vườn quốc gia đã đặt các cộng đồng dân cư ở khu vực này đứng trước những thách thức: cùng với việc mất đi nguồn thu nhập vốn có từ rừng của các hộ nông dân nghèo; việc giao đất khoán rừng tạo nên sự bối ngỡ trong cách làm ăn mới; quỹ đất ngày một hạn hẹp với phương thức canh tác truyền thống dẫn tới sự suy thoái đất và rừng; trong khi đó đời sống kinh tế nghèo đói, mật độ dân số tăng cao, trình độ dân trí thấp; sự hạn chế về vốn đầu tư tài chính; sự khan hiếm về nguồn vốn xã hội, khả năng tiếp cận với những định chế chung về phúc lợi xã hội và liên quan đến sản xuất bị hạn chế... Đây không chỉ là những thách thức đối với sự phát triển kinh tế nông hộ và cộng đồng dân tộc nông thôn vùng đệm, đặc biệt là các dân tộc ít người tại địa phương mà còn là những mối đe dọa đối với Vườn quốc gia.

Để giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề mà các cộng đồng gặp phải, cần có cách tiếp cận sáng tạo là “hoà nhập việc bảo vệ và phát triển trên cơ sở cộng đồng (Võ Quý, 1999)”, dựa trên tính đặc thù của nó “sự giàu có, tính mong manh của các hệ sinh thái và sự đa dạng văn hoá. Để phát triển nguồn tài nguyên nói chung và hệ canh tác nói riêng, cần phải suy nghĩ vấn đề trong khung cảnh của mối liên hệ tiến triển giữa hệ thống xã hội và hệ thống sinh thái (Trần Đức Viên, 1997).

Để đảm bảo sự thành công của các chương trình phát triển nông thôn phụ thuộc chủ yếu vào sự phối hợp giữa kỹ thuật và chính sách, thể chế xã hội (Đào Thế Tuấn, 1995). Đất và rừng là nguồn sống của các cộng đồng dân tộc ở miền núi. Đứng về mặt phát triển cộng đồng, nó là nguồn lực quan trọng đối với nông hộ. Trong hoạt động sống của mình, việc quản lý sử dụng đất và rừng của mỗi dân tộc là biểu hiện sự thích ứng trước điều kiện sống của họ. Vấn đề đặt ra là khi điều kiện sống thay đổi thì các cộng đồng dân tộc ít người đã có sự thích ứng như thế nào; những nhân tố chủ yếu nào ảnh hưởng đến hệ thống quản lý đất đai và các phương thức sử dụng đất hiện nay của cộng đồng dân tộc ít người địa phương ở khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên. Vấn đề còn ít được quan tâm là các tổ chức xã hội, các mạng lưới xã hội hiện tại và thể chế của mỗi bon làng đã ảnh hưởng đến năng lực của cộng đồng như thế nào trong phát triển kinh tế, quản lý tài nguyên thiên nhiên và lợi ích cộng đồng. Vấn đề di cư và

mối quan hệ tộc người có ảnh hưởng gì đến đời sống xã hội của các dân tộc ít người địa phương.

Bản báo cáo này chỉ là những kết quả nghiên cứu ban đầu và mang tính chất gợi mở về các vấn đề nghiên cứu sâu của đề tài.

SỰ THÍCH ỨNG CỦA NGƯỜI STIÊNG, MẠ TRONG QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT

Sự thích ứng của người Stiêng, Mạ trong sử dụng đất và rừng

Các dân tộc ít người bản địa thuộc nhóm Môn - Khme, trong đó người Châu Mạ, Stiêng đông nhất sống ở trong rừng vườn quốc gia và vùng đệm gần rừng thuộc các huyện Bù Đăng (tỉnh Bình Phước), huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu (tỉnh Đồng Nai), huyện Cát Tiên, Đa Tả, Bảo Lâm (tỉnh Lâm Đồng).

Môi trường sống của họ trước đây bị tách biệt về mặt địa lý và xã hội, và cuộc sống của họ gắn bó đồng thời phụ thuộc vào tài nguyên đất và rừng. Phương thức canh tác chủ yếu là rẫy luân canh (đốt rừng làm rẫy) - một phương thức ít đầu tư (chỉ tốn hạt giống và công lao động) và dựa vào độ màu mỡ sẵn có trong đất đai. Chẳng hạn như người Mạ chọn đất ở những khu rừng thứ sinh (sar), không chọn đất rừng thưa (lac) hay rừng già (clau). Rừng già nguyên sinh ở vị trí trên sườn núi cao, cây cối xanh thẫm. Rừng “sar” thấp hơn và có màu xanh nhạt (Phan Ngọc Chiến, 1983).

Thời gian canh tác trên một đám rẫy thông thường từ 2 - 3 năm, sau đó chuyển sang rẫy khác và bỏ hoá rẫy cũ. Đối với vùng Stiêng, thời gian để hoá ngắn hơn so với các nơi khác bỏ hoá khoảng 3 năm (ở khu vực này có rất nhiều rẫy nằm trên khu rừng so với các nơi khác bỏ hoá khoảng 3 năm). Ở khu vực này có rất nhiều rẫy nằm trên khu rừng cây Lồ ô. Trong khi đó vùng Mạ rẫy nằm trên rừng cây gỗ nên thời gian bỏ hoá một đám rẫy trung bình 15 năm, ở vùng thấp thì 8 - 10 năm. Luân canh nương rẫy như vậy, rừng có điều kiện tốt để tái sinh, đất có thời gian phục hồi lại độ màu mỡ (lớp màu trên mặt đất có thời gian tích tụ). Trên mỗi một miếng rẫy, các dân tộc ít người đã sử dụng nhiều phương thức canh tác khác nhau: trồng xen canh, luân canh (người Stiêng), đa canh (người Mạ) với nhiều loại cây khác nhau lúa, bắp đậu, các loại bầu bí theo mùa. Đây là phương thức canh tác của các nhóm dân tộc lâu nay áp dụng trên địa vực canh tác của cộng đồng (Phan Ngọc Chiến, Phan Xuân Biên, 1983, 1985).

Trải qua nhiều thế hệ, du canh du cư đã trở thành tập quán của cộng đồng các dân tộc. Từ khi có chính sách định canh định cư cùng với sự có mặt đông đảo của người Kinh trên địa bàn cư trú, việc sử dụng đất đã có nhiều thay đổi. Dưới tác động của kỹ thuật mới, phương thức sử dụng đất và hệ thống cây trồng cũng đa dạng hơn.

Do định canh, diện tích canh tác có hạn nên các dân tộc phải canh tác trên các địa hình đa dạng hơn: trên các vùng đất trũng, đất dốc (đồi) và đất bằng phẳng. Vì diện tích đất nông nghiệp có hạn nên người dân canh tác chủ yếu vẫn ở trên các mảnh đất rẫy cũ trên đồi.

Sự thay đổi trong cơ cấu cây trồng: trồng điều trên đất rẫy chiếm tỷ lệ khá lớn trong diện tích đất canh tác nông nghiệp hiện nay. Đây là bước tiến mang tính tích cực và hiệu quả. Sự đa dạng hoá cây trồng trên đất rẫy (cây bông, tiêu, một số loại hoa quả khác) cho thấy hướng mở ra cho việc sử dụng và khai thác nguồn đất hiện có của các dân tộc. (Báo cáo: Khảo sát và nghiên cứu cộng đồng cư dân thôn 3, xã Phước Cát II, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng, 3/1999).

Như vậy, điều kiện sống thay đổi (do chính sách định canh), sức ép từ dân số, diện tích đất có hạn (do việc đóng cửa rừng) buộc các cộng đồng dân cư phải có sự thích ứng mới: sự canh

tác đa dạng trên các dạng địa hình. Tuy nhiên, một số trở ngại đặt ra trong việc sử dụng đất: giải quyết mâu thuẫn giữa một bên là diện tích đất canh tác có hạn và một bên là đầu tư thâm canh sử dụng đất trong điều kiện tiếp cận kỹ thuật mới còn hạn chế và sự thiếu thốn về nguồn vốn và vật tư.

Sự thích ứng trong quản lý đất và rừng

Môi trường sống của các dân tộc trước đây là rừng núi bao la, họ thường xuyên chống chọi với những bất lợi của điều kiện tự nhiên, với bệnh tật và thú dữ. Trong hoàn cảnh như vậy đòi hỏi phải có tính cộng đồng về mọi mặt, trong đó có quản lý về đất đai. Bên cạnh quản lý đất đai theo cộng đồng còn có quản lý theo dòng họ và hộ gia đình.

Quản lý đất đai theo cộng đồng: Làng (bon) là đơn vị cao nhất trong tổ chức xã hội truyền thống của các dân tộc. Quyền sở hữu tối cao trước đây thuộc về cộng đồng làng. Làng là đơn vị tự quản về nhiều mặt. Bộ máy tự quản gồm có chủ làng, chủ rừng, và già làng. Ở một số làng của người Mạ thì có một người chuyên coi về đất đai gọi là chủ đất. Trên thực tế thì chủ đất đồng thời là người chủ làng. Ông này có nhiệm vụ cai quản phân đất đai của làng theo luật tục, bàn bạc chọn vùng canh tác cho dân làng cho mỗi chu kỳ sản xuất, giải quyết các vụ xích mích kiện tụng liên quan đến đất (Phan Ngọc Chiến, Phan Xuân Biên, 1983).

Đất đai của làng được quản lý theo luật tục. Nó bao gồm đất canh tác, đất dự trữ canh tác, đất thổ cư, những khu rừng cấm, rừng làm nghĩa địa. Những đất đai này nằm trong phạm vi của bon và được xác định bởi các đường ranh giới theo luật tục hoặc sự công nhận của các bon kế cận và được lưu truyền cho các thế hệ sau. Bộ đất đai thuộc phạm vi làng bao gồm đất canh tác và không canh tác. Rừng núi, sông suối... là tài sản chung của tất cả mọi người trong làng, ai cũng có quyền canh tác và hưởng toàn bộ sản phẩm họ làm ra. Những sản phẩm tài nguyên thiên nhiên trong phân đất của bon các hộ gia đình có thể khai thác tùy theo nhu cầu. Việc đi săn hoặc hái lượm trong các khu rừng thuộc bon láng giềng rất ít khi xảy ra (Phan An, 1985).

Việc quản lý đất canh tác (rẫy) thực tế nằm trong tay các hộ gia đình (gia đình lớn hay gia đình nhỏ). Diện tích đất của các gia đình không hạn chế về mặt số lượng mà phụ thuộc vào việc khai phá và gieo trồng mà mỗi gia đình. Các dòng họ bao gồm các gia đình nhỏ kết hợp cùng nhau khai phá một khoảng đất trống tạo nên các rẫy ở lân cận nhau.

Với chính sách định canh định cư của Nhà nước, các bon làng người dân tộc sống định cư, dần dần định canh.

Nhà nước là chủ sở hữu tối cao về đất đai. Đúng về mặt pháp lý, đất đai thuộc quyền quản lý của Nhà nước.

Do địa bàn miền núi đất đai rộng lớn, việc quản lý tài nguyên đất đai và tài nguyên rừng có những đặc điểm riêng. Hiện nay trên địa bàn cư trú của các cộng đồng dân tộc ít người ở vùng đệm Vườn quốc gia, việc quản lý đất đai có sự chồng chéo giữa các tổ chức khác nhau. Trên địa bàn xã, Ủy ban Nhân dân quản lý về ranh giới hành chính, đất thổ cư, đất nông nghiệp, đất trồng. Một phần lớn diện tích đất do lâm trường, hạt kiểm lâm quản lý mặc dù phần đất đó nằm trong ranh giới của xã. Để nâng cao hiệu quả của việc quản lý và sử dụng đất.

Nhà nước đã có chủ trương giao đất rừng ở một số nơi, trong đó có địa bàn các dân tộc Mạ, Stiêng ở vùng đệm. Một phần rừng của lâm trường đã được giao cho các của người Stiêng (xã Phước Cát II). Có rất nhiều lý do cho vấn đề này (Vườn quốc gia Cát Tiên, Kế hoạch quản lý bảo tồn - Tài liệu hỗ trợ kỹ thuật, 12/2000).

Diện tích đất nông nghiệp (đất ruộng và hoa màu) do xã quản lý và phân chia cho các hộ gia đình. Trên các nương rẫy cũ, các hộ gia đình vẫn canh tác và quản lý. Các phần diện tích do cộng đồng truyền thống quản lý trước đây (rừng cấm, nghĩa địa) không còn tồn tại vì nó đã thuộc địa bàn của hạt kiểm lâm hay lâm trường. Ranh giới theo quy ước giữa các bon đã không còn.

CÁC YẾU TỐ XÃ HỘI ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI VÀ CÁC PHƯƠNG THỨC SỬ DỤNG ĐẤT HIỆN NAY CỦA NGƯỜI STIÊNG, MẠ

Việc quản lý và sử dụng đất và rừng ở mỗi vùng, đặc biệt là vùng miền núi phụ thuộc vào nhiều yếu tố: “Điều kiện tự nhiên;” Phong tục tập quán, luật tục; “Đời sống kinh tế, trình độ khoa học kỹ thuật;” Các chính sách Nhà nước; Tổ chức xã hội, cơ cấu và thể chế... Các yếu tố này không tác động riêng rẽ, mà có mối quan hệ qua lại lẫn nhau.

Nghiên cứu bước đầu về hệ thống quản lý và sử dụng đất và rừng của các nhóm dân cư dân tộc trong khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên, chúng tôi tìm hiểu một số yếu tố xã hội đã có những ảnh hưởng quan trọng đến việc quản lý và sử dụng đất của người Stiêng, Mạ.

Tổ chức xã hội và thể chế của mỗi bon làng

Khu vực Vườn quốc gia Cát Tiên và vùng đệm cho tới trước 1975 vẫn còn là vùng rừng núi hoang vu với một số bon làng của người Stiêng, Mạ. Đây là những cộng đồng dân cư cư trú lâu đời ở khu vực này có quan hệ chặt chẽ với nhau. Họ có kinh nghiệm cũng như tri thức dân gian phong phú về tài nguyên thiên nhiên ở khu vực này. Trong những năm chiến tranh, những nhóm cư dân này di chuyển vào trong rừng sâu núi cao, quy mô các bon bị phân tán nhỏ. Sau 1975, chính quyền cách mạng vận động đưa vào các khu định canh định cư ở những vùng đất thấp như quanh thị trấn Đa Tẻ (huyện Đa Tẻ), thị trấn Đồng Nai. Từ năm 1975 các khu kinh tế mới được thiết lập và trước những khó khăn về đời sống, họ lại di dời gần hơn và bên trong ranh giới vườn quốc gia. Từ những năm 1986 tình trạng di dân tự do ngày một tăng trong khu vực. Trong thành phần những hộ di dân tự do, ngoài người Kinh còn có các dân tộc ít người (Tày, Nùng, Dao Mường) vốn quen sống với núi rừng.

Một sự thay đổi hoàn toàn về cơ cấu dân số vùng đệm vườn quốc gia: ngoài người Kinh là dân tộc đa số, tổng số nhân khẩu của các dân tộc ít người phía Bắc đã cao hơn số nhân khẩu của các dân tộc ít người địa phương.

Qua khảo sát sơ bộ cho thấy đơn vị xã hội truyền thống của các dân tộc ít người địa phương là bon, wang mang tính chất của một điểm định cư hơn là một cộng đồng truyền thống bởi nó được hình thành trong quá trình định cư. Cơ chế quản lý xã hội mới bao trùm lên cơ chế quản lý xã hội theo truyền thống các dân tộc.

Bảng thành phần dân tộc trong 10 thôn thuộc xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước
(Báo cáo PRA 8/2000)

Thôn	Châu Mạ		Stiêng		Mnông		Kinh	
	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu	Hộ	Khẩu
1	2	18	21	121			4	11
2	40	249	2	14	5	24	6	26
3			18	85			3	9
4			32	188			2	6
5			58	318				
6	1	7	2	12	36	175	45	132
7	3	18	1	6	58	330	3	13
8					26	153	1	5
9			32	177			1	4
10			6	30			48	159
Cộng	46	292	172	951	125	690	113	365
Tỷ lệ%	10.00	12.70	37.72	41.40	27.50	30.00	24.78	15.90

Qua khảo sát sơ bộ cho thấy đơn vị xã hội truyền thống của các dân tộc ít người địa phương là bon, wang mang tính chất của một điểm định cư hơn là một cộng đồng truyền thống bởi nó được hình thành trong quá trình định cư. Cơ chế quản lý xã hội mới bao trùm lên cơ chế quản lý xã hội theo truyền thống các dân tộc. Thôn ấp là đơn vị hành chính cấp cơ sở. Trong một thôn có thể chỉ là một bon của một dân tộc nhưng cũng có thể là hai ba bon, wang của một hay hai dân tộc hay một thôn có nhiều nhóm dân tộc khác nhau... Qui mô dân số ở các bon (thôn của người dân tộc) có một sự chênh lệch khá lớn. Thôn 3, xã Phước Cát 2 có 21 hộ 125 nhân khẩu là người Stiêng gồm 1 cụm cư dân. Thôn 5, xã Tiên Hoàng có 209 hộ 1.014 nhân khẩu thuộc nhóm Châu Mạ gồm 4 cụm cư dân; bon Bu sa, bon Vê đề, bon BuRabjá, bon Bi Nao.

Tổ chức chính quyền

Mỗi thôn có 1 trưởng thôn và 1 phó thôn, 1 trưởng thôn an ninh và phó thôn an ninh. Trưởng thôn (ấp) chịu sự chỉ đạo của Ủy ban Nhân dân xã giải quyết các vấn đề xã hội, đại diện cho dân trong thôn tiếp xúc hay đề nghị với cấp chính quyền; là người giải thích và hướng dẫn thực hiện các chính sách của Nhà nước; là người tổ chức triển khai các công việc cụ thể. Tại các điểm nghiên cứu, trọng tâm công tác an ninh là ngăn cấm phá rừng. Khi có công việc cần thiết, các thanh niên và nam giới trong các hộ gia đình tổ chức thành từng tổ 4-5 người để bảo vệ an ninh.

Tổ chức xã hội

Trong các bon hiện nay các tổ chức xã hội đoàn thể (Hội nông dân, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên...) được thành lập nhưng sự hiện diện của các tổ chức này còn mờ nhạt trong các hoạt động hỗ trợ phát triển cộng đồng. Có lẽ chỉ có Chi hội phụ nữ ở các thôn ấp hoạt động khá hiệu quả trong chương trình sinh đẻ có kế hoạch và hoạt động tín dụng.

Hiện nay ở một số thôn ấp, Già làng đồng thời là trưởng thôn. Già làng có ý kiến giải quyết mọi vấn đề liên quan đến phong tục tập quán, kể cả giải quyết tranh chấp. Trước đây vai trò quản lý xã hội của các già làng (bu không) thông qua những ảnh hưởng và uy tín của họ trong dân bon. Họ cũng không đảm nhiệm vị trí cố vấn cho chủ làng (tom bon) Ngày nay uy tín tuyệt đối của các già làng không còn nữa nhưng họ vẫn là người có những am hiểu lịch sử, sự kiện của cộng đồng. Họ còn có những mối quan hệ khá rộng rãi với phần lớn các hộ ở trong thôn và các bon lân cận bởi quan hệ hôn nhân và họ hàng (Báo cáo: Khảo sát và nghiên cứu... 3/1999).

Tổ chức xã hội cơ bản nhất trong thôn bản hiện nay là dòng họ (gáp mbolo - nhóm thân thuộc). Trưởng họ (tom yau) là người đứng ra giải quyết các mâu thuẫn tranh chấp giữa các thành viên trong họ, tiến hành nghi lễ của dòng họ, nhắc nhở các gia đình trong việc tham gia các hoạt động bảo vệ an ninh, xây dựng đời sống văn hóa mới.

Các thể chế tự quản (trưởng thôn, già làng, trưởng họ) duy trì bảo tồn các tập tục dân tộc, dòng họ, điều tiết các mối quan hệ trong bon; tham gia phần nào trong công tác quản lý xã hội bằng tập quán pháp và vai trò địa vị của họ trong cộng đồng. Điều này có tác động tốt đến việc quản lý tài nguyên cộng đồng: sự thống nhất về quản lý trên cơ sở điều tiết sự tham gia của gia đình hay các thành viên vào một công việc chung, cụ thể và có cùng chung mục đích.

Với cơ cấu tổ chức xã hội trên có ảnh hưởng không nhỏ đến việc quản lý tài nguyên tiếp cận thị trường, phát triển sản xuất nâng cao đời sống các nông hộ dân tộc ít người.

Những tập quán pháp với tục lệ chặt chẽ đã khiến người dân có thói quen ỷ lại, thụ động trong việc tìm kiếm, tiếp thu, áp dụng các phương cách sản xuất, khoa học kỹ thuật... Việc chuyển sang nền kinh tế nông hộ (tự hạch toán và định hướng sản xuất) cùng đồng thời với

việc quản lý sử dụng đất trên cơ sở quy hoạch và quản lý của Nhà nước khiến cho họ không biết bắt đầu từ đâu và làm cái gì. Thu nhập từ sản xuất nông nghiệp thấp và bấp bênh, thiếu lương thực khiến người dân có cách giải quyết nhanh nhất, dễ dàng nhất là đẩy mạnh khai thác các sản phẩm từ rừng. Phổ biến là tình hình xâm canh, sử dụng đất làm nông nghiệp để sản xuất nông nghiệp, phá rừng làm nương rẫy.

Tính liên kết cộng đồng cao nhưng không chặt chẽ: mối liên kết dựa trên mối quan hệ tình cảm, trao đổi giữa các gia đình, các thành viên trong cộng đồng và vai trò vốn có ở địa vị của các cá nhân chứ không có sự ràng buộc, khi đời sống khó khăn nó là trở ngại lớn cho việc quản lý tài nguyên cộng đồng. Các nhà quản lý địa phương (xã, ấp hay bon) dễ dàng tha thứ việc dân đốt rừng làm rẫy, khai thác lâm sản trái phép. Có nơi, trưởng bon còn cùng làm đơn xin chính quyền cho phép dân bản phát một số đất rừng thứ sinh ở xung quanh thôn để làm rẫy với lý do là cần có đất để trồng lúa. (Báo cáo: Khảo sát và nghiên cứu.... 3/1999).

Nhà nước giữ vai trò ngày một nhiều hơn trong quản lý tài nguyên thiên nhiên. Việc quản lý và sử dụng đất và rừng không chỉ liên quan đến nông hộ mà còn liên quan đến bộ máy quản lý chính quyền cấp xã, ấp và các cơ quan Nhà nước có liên quan (11 lâm trường, hạt kiểm lâm, ban quản lý vườn quốc gia, tổ chức kinh tế - Liên hiệp đầu tằm tơ Lâm Đồng). Tổ chức và cơ cấu quản lý tài nguyên ở mức độ trên hộ gia đình vận hành và quyết định bởi các cá nhân cũng như các cơ quan bên ngoài cộng đồng. Do vậy mà hộ gia đình có vai trò quyết định nhất trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên bon làng hiện nay (Trần Đức Viên, A. Terry Rambo, 1999).

Đối nghèo và những định chế có tính chất an sinh xã hội

Tại địa phương, hộ gia đình là đối tượng có vai trò quyết định nhất về quản lý tài nguyên, đặc biệt là đất và rừng. Qua khảo sát bước đầu ở các điểm nghiên cứu chúng tôi chưa thấy một tổ chức xã hội hay thể chế nào cho việc quản lý tập thể các nguồn tài nguyên tại địa phương. Các nhóm dân tộc Stiêng, Mạ sống trong vườn và vùng đệm vườn quốc gia đều trong tình trạng quanh năm không đủ ăn. Số hộ thiếu ăn (lương thực) từ 1 đến 6 tháng chiếm tỷ lệ khá cao. Có thể thấy kết quả PRA tại xã Đồng Nai (một xã nằm trong vùng đệm, người dân tộc chiếm tỷ lệ 84%): số hộ thiếu ăn từ 4 đến 6 tháng là 30%, số hộ thiếu ăn từ 1 đến 4 tháng là 48% (Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn - Báo cáo PRA, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước, 8/2000).

Thực trạng quản lý và sử dụng đất ở trong khu vực cho thấy hộ gia đình là đối tượng có vai trò quyết định nhất trong quản lý, sử dụng đất và rừng. Các quyết định của họ trong việc sử dụng tài nguyên phần lớn đều nhằm mục đích kiếm sống nhiều hơn là tích lũy. Có đủ ăn là mục tiêu hàng đầu của họ. Các giải pháp tạm thời mà người dân đề ra hành động đều có tác động đến tài nguyên thiên nhiên: phá rừng làm rẫy để mong tự túc lương thực khi mất mùa điều. Điển hình là trong năm 2000, 24 hộ dân thôn 7 xã Đồng Nai, người H'Mông đã phá 20 héc ta diện tích rừng nhận khoán; Hay vào rừng săn bắn động vật nhỏ, sang nhượng ruộng đất hoặc cho thuê, cho các hộ người Kinh và dân tộc ít người ở miền Bắc.

Giữa các hộ gia đình đã có sự giúp đỡ lẫn chia sẻ nhiều về mặt lương thực, thực phẩm khi thiếu hụt. Người khá giả giúp người khó khăn bằng cách cho nuôi rẫy trâu bò. (Báo cáo khảo sát... thôn 3 Phước Cát 2, tháng 3-1999).

Không có một tổ chức phúc lợi xã hội nào ở các bon làng của người dân tộc để giúp đỡ họ khi gặp chuyện không may. Trước đây định chế bảo đảm an sinh xã hội truyền thống của các dân tộc khu vực này là "rừng cộng đồng". Rừng cộng đồng thực chất là quyền được săn bắn, khai thác sản phẩm rừng trong ranh giới quy ước giữa các bon truyền thống và sự chia sẻ các

sản phẩm sẵn bán, cho tất cả các hộ trong bon. Đó cũng là nơi có thể chăn thả gia súc. Nay việc giao đất khoán rừng đến hộ gia đình cũng có nghĩa là thu hẹp diện tích chăn thả gia súc phần nào làm giảm nguồn thu nhập từ hoạt động kinh tế này.

Vấn đề đặt ra trong việc quy hoạch đất đai hay giao đất lâm nghiệp cần chú ý tới điều kiện sống và nhu cầu thực tế của người dân. Sự cần thiết có một phần diện tích rừng chung thuộc nhóm, cụm cư trú hay chung cộng đồng dùng cho việc chăn thả gia súc, có nguồn thức ăn, nước và không phá hoại trên các khu vực sản xuất.

Vốn xã hội, mạng lưới xã hội

Thực ra trong các thôn ấp (bon của dân tộc) giữa các hộ gia đình có sự trợ giúp tương trợ lẫn nhau nhưng ở mức độ hạn hẹp (lương thực, thực phẩm khi thiếu hụt và chủ yếu giữa các hộ có quan hệ họ hàng).

Ngoài ra, thể chế cho các hoạt động tập thể còn đơn giản dựa trên mối liên kết cơ học trong quan hệ xã hội (Durkhem). Tập quán vẫn đối công ở người Stiêng, Mạ trong việc canh tác trên đồng ruộng: phát rẫy, tủa lúa, thu hoạch, đến làm nhà là một dẫn chứng cụ thể.

Tâm Pa né: đây là hình thức vẫn đối công trong một nhóm thân thuộc (có quan hệ họ hàng thân thích hoặc sống gần nhau) trong một bon lớn nếu có bon nhỏ (những nhóm này phần lớn lại là một nhóm thân thuộc) thì có thể cả bon. Vào lúc phát rẫy và tủa lúa, thu hoạch... những gia đình thân thuộc tập hợp với nhau sẽ vẫn đối công cho nhau theo quy tắc: tất cả các lao động của nhóm đó tập làm cho một gia đình trong một ngày. Ngày sau lại chuyển sang làm cho gia đình khác trong nhóm. Cứ lần lượt như thế cho đến hết các gia đình trong nhóm. Hết một vòng lại quay lại làm nhà đầu tiên, quay vòng cho đến hết công việc. Nhưng trong tâm pa né cũng có quy tắc của nó. Các thành viên trong nhóm đều làm vẫn đối công cho nhau với ngày công bằng nhau.

Rmanh L.: Nếu hộ nào đất rẫy nhiều hoặc mùa màng tốt thu hoạch không hết trong thời gian tâm pa né thì người ta mời các thành viên trong cộng đồng bon, kể cả những người thân, người quen ở các bon khác kế cận (ngày nay có cả người Kinh sống quanh bon) đến giúp cho họ. Người chủ không phải trả công cho những người đến làm giúp mà chỉ có đãi cơm, đãi rượu, nếu làm nhà, chủ nhà có thể giết heo hay gà... Nếu chủ nhà nghèo thì chỉ cần một chút đồ nhắm đơn giản như cá khô, ớt mây, canh lá nhíp với ly rượu là đủ. Người chủ nhà không nhất thiết phải đi làm trả lại cho những người đến giúp cho mình. Khi nào những người đến giúp có công việc gì mời lại người này đi làm Rmanh cho họ nếu bận công việc hoặc đau ốm mà không đến được thì người ta không phiền trách (Báo cáo khảo sát và nghiên cứu cộng đồng cư dân.... 3/1999).

Trong khu vực vườn quốc gia, giữa các bon làng người Stiêng, Mạ người có những mối quan hệ về mặt nguồn gốc (vốn tách ra từ một bon gốc), quan hệ thân tộc và quan hệ hôn nhân. Thông qua các quan hệ này mà giữa các bon có những sinh hoạt văn hoá chung, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau. Thông qua các quan hệ này việc thay đổi trong tập quán canh tác, chuyển đổi cơ cấu cây trồng đã có ảnh hưởng dây chuyền lẫn nhau. Rõ ràng đã có sự tồn tại của các mạng lưới xã hội trên cơ sở hoạt động theo cơ chế trao đổi hay tương tác ở mức độ mạnh yếu khác nhau.

Vấn đề được đặt ra: Sự can thiệp trên cơ sở cộng đồng có thể tạo ra những cơ hội cho việc cải thiện đáng kể các hoạt động quản lý môi trường và bảo vệ sinh thái. Việc huy động lực lượng địa phương bị phụ thuộc vào các hệ thống quan hệ đang tồn tại bên trong và giữa các hộ gia đình. Các hệ thống đó mà tại đây được xác định là các mạng xã hội - được biểu hiện ra cụ thể như là sự trao đổi qua lại về các sản phẩm vật chất các dịch vụ và tiền tệ không phải lúc

nào cũng có tính cân xứng cũng như trao đổi những nhu cầu ít tính hữu hình hơn, như là sự trợ giúp lẫn nhau và sự nâng đỡ về tình cảm (Armita Danier, 2000). Vốn xã hội được hình thành từ sự liên kết giữa các thành viên của cộng đồng trong mạng lưới xã hội (vốn ràng buộc và vốn bắc cầu) là cơ sở của việc tạo lập tình trạng “hội nhập xã hội” cho cộng đồng và tình trạng “liên kết xã hội” của cộng đồng. Nó tuy không hiển thị, nhưng có sức mạnh rất lớn trong hoạt động triển khai các hoạt động can thiệp (Nguyễn Quang Vinh, 2001).

Việc huy động sự tham gia của cộng đồng vào công tác quản lý tài nguyên thiên nhiên hay việc củng cố và hình thành các tổ chức hợp tác kinh tế - xã hội ở cần thiết dựa trên các quan hệ xã hội thực tế đang tồn tại. Vốn xã hội và mạng lưới xã hội cần phải được định lượng và đánh giá bởi vì chúng có thể thúc đẩy hoặc thậm chí cản trở mức độ thành công vào một dự án nào đó.

Sự di cư và mối quan hệ tộc người

Vùng đệm Vườn quốc gia Cát Tiên là một vùng có nhiều thành phần dân tộc. Kết quả của các đợt di dân theo kế hoạch và di dân tự do ồ ạt từ các tỉnh phía Bắc và miền Trung trong những năm 1980 - 1990 là sự thay đổi về mặt thành phần dân cư dân tộc. Trong cơ cấu dân số của các huyện Cát Tiên, Tân Phú, Bù Đăng (thuộc các điểm nghiên cứu) không kể người Kinh, là dân tộc đa số thì tổng số hộ và nhân khẩu ở các dân tộc ít người từ các tỉnh phía Bắc vào đã cao hơn số hộ và khẩu của các dân tộc thiểu số bản địa tại địa phương (số liệu tổng điều tra thống kê dân số 1/4/1999). Các cộng đồng dân cư tập trung theo từng nguồn gốc địa phương, thành phần dân tộc và cư trú xen kẽ với nhau. Việc tổ chức đời sống và tiến hành các hoạt động kinh tế, sự tái lập truyền thống văn hoá của họ trên vùng đất mới và việc tiếp xúc với những cộng đồng dân cư tại địa phương đã có những tác động nhất định đến đời sống xã hội của các cộng đồng cư dân tại chỗ.

Người Kinh đến chặt phá rừng để trồng lúa và các loại cây công nghiệp. Họ cố gắng mở rộng đất canh tác để tăng thu nhập bằng cách mua lại đất rẫy của người dân tộc hoặc thuê người khai phá đất đai, đồng thời khai thác gỗ và các loại lâm sản khác như song, mây lồ ô, thú rừng... tất cả lợi ích trước mắt. Còn các dân tộc thiểu số phía Bắc vốn là những người thiếu đất, đi tìm đất sống nơi vùng rừng núi này. Nguồn sống cấp thời là lồ ô, măng cây rừng, thú rừng... Họ khai phá rừng để làm ruộng, làm rẫy, làm vườn trồng cây công nghiệp và còn có ý thức mai nầy chia cho con cái (người Tày, Nùng - về một số khía cạnh xã hội... 3/1996). Hiện nay việc phát rừng đã giảm bớt song chưa phải là đã chấm dứt. Tình trạng khai thác bừa bãi trên đã phá vỡ môi trường sống của các dân tộc ít người khiến cho họ ngày một lùi dần sống sát rừng và cả trong Vườn - nơi mà cuộc sống với các điều kiện khó khăn nhất; và trở thành mối đe dọa đối với việc bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên của Vườn quốc gia. Điều này làm cho họ giảm đi các khả năng tiếp cận về các điều kiện phúc lợi xã hội, (y tế, giáo dục...) cũng như các định chế khác có liên quan đến sản xuất (vay tín dụng, nhận khoán ruộng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và sự hỗ trợ các chương trình, dự án được tiến hành tại địa phương. Cụ thể như chương trình hỗ trợ giá của Nhà nước đối với khu vực miền núi không khả thi đối với người dân tộc trong khu vực này bởi nhiều lý do: hệ thống phân phối các mặt hàng trợ giá chỉ dừng ở cấp huyện.

Quan hệ tiếp xúc và trao đổi với các cộng đồng bên ngoài đã giảm bớt sự khép kín của cộng đồng cư dân ít người tại địa phương. Thực tiễn, kinh nghiệm sống và kỹ thuật canh tác của người Kinh các dân tộc phía Bắc đã giúp cho họ biết cách tổ chức cuộc sống hơn, cải thiện cuộc sống ăn mặc ở, áp dụng và mở rộng diện tích trong các loại cây trồng lâu năm (điều, tiêu, cà phê, bông vải...) trên đất rẫy nhằm đem lại thu nhập ổn định. Họ cũng bước đầu làm quen với kinh tế hàng hoá qua các hoạt động thương mại dịch vụ: như mua bán nông sản lúa, điều,

bông... vật liệu xây dựng, thuê mướn nhân công để hái điều (Báo cáo khảo sát và nghiên cứu... 3/1999).

Trong quan hệ với bên ngoài diễn ra ngày một tăng việc cầm cố, sang nhượng, mua bán đất, cho người Kinh thuê đất... giữa người dân tộc địa phương với các dân tộc khác đã dẫn tới việc mở rộng diện tích đất xâm canh, khiến cho đất rừng bị xâm phạm, bị lén lút khai thác. Như xã Tà Lài (huyện Tân Phú), các hộ gia đình người Châu Mạ số đông đem đất ruộng cho người Kinh trong xã thuê còn họ thì lại vào rừng phát rẫy canh tác lúa. Số tiền cho thuê đất ruộng (vào thời điểm nghiên cứu 3/2000) là 1.600.000 đồng đến 2.000.000 đồng /1 ha/1 năm. Trung bình mỗi hộ cho thuê khoảng 0,3 - 0,5 ha đất ruộng. Quỹ đất sản xuất của một hộ ở Tà Lài chỉ có 1 ha / hộ.

KẾT LUẬN

Ở người Stiêng, Mạ, đã có một sự thích ứng cao trong việc sử dụng đất thể hiện qua việc chọn rẫy theo màu xanh tươi tốt của cây rừng, việc bố trí hệ thống và cơ cấu cây trồng theo không gian và thời gian. Việc quản lý đất đai dựa vào cộng đồng và các gia đình, trên cơ sở luật tục. Khi chuyển sang cuộc sống định canh định cư họ sử dụng đất trên các địa hình đa dạng hơn, cơ cấu cây trồng thay đổi cơ bản: trồng cây lâu năm (điều, cây tiêu, cà phê) trên đất rẫy trồng lúa. Các gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý và sử dụng đất. Các thể chế tự quản mỗi bon làng chưa thực sự trợ lực vào việc quản lý và tổ chức sử dụng hợp lý tài nguyên tại địa phương.

Quy mô của sự liên kết của xã hội dân sự còn hạn hẹp, mức độ hội nhập xã hội thấp. Đời sống cộng đồng còn nghèo khó, quyền chiếm dụng đất bấp bênh; thiếu điều kiện tiếp cận các dịch vụ công cộng, việc huy động vốn xã hội và thúc đẩy các hoạt động công cộng khó khăn trong đó có việc quản lý và bảo vệ rừng. Vì vậy cần chú ý tới nhu cầu sinh tồn cơ bản của cộng đồng (không gian sinh tồn của bon làng), đáp ứng các vấn đề cơ bản của giảm nghèo tăng khả năng tiếp cận nguồn lực cho các hộ nghèo bằng việc giao đất (rừng) cho cộng đồng (hay nhóm hộ). Đó là một cách tạo nguồn lực vật chất cho các hộ nghèo đồng thời có thể dần dần tạo nên vốn xã hội cần thiết để trở thành đòn bẩy hiệu lực cho việc huy động sự tham gia của cộng đồng địa phương trong việc quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Armita Danieri, Vốn xã hội, Các mạng lưới xã hội, và môi trường cộng đồng tại Bangkok, Thái Lan, 2000, Nguyễn Quang Vinh dịch, tài liệu tham khảo nội bộ.
2. ANZDEC, Dự án bảo tồn đa dạng sinh học và phát triển nông thôn, Dự thảo báo cáo cuối cùng, 5/1996.
3. Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn, Báo cáo PRA xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước. 8/2000.
4. Dự án bảo vệ rừng và phát triển nông thôn, Báo cáo PRA xã Tà Lài, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. 10/2000.
5. John Scott, Social network analysis A. Hanbook, SAGE publications, London-Newbury Park-New Delhi, 1991.
6. Emily A.Schultz, Robert H.Lavenda, Nhân học - Một quan điểm về tình trạng nhân sinh, Tài liệu tham khảo nội bộ, Phan Ngọc Chiến, Hồ Liên Biện dịch, hiệu đính Lương Văn Hy, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

7. Lê Trọng Cúc, Nghiên cứu sinh thái nhân văn và quản lý bền vững miền núi Việt Nam, Bài giảng tại lớp đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao nhận thức phát triển bền vững miền núi, 1997.
8. Mạc Đường (Chủ biên), Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng, Sở Văn hoá thông tin Lâm Đồng xuất bản, 1983.
9. Mạc Đường (Chủ biên), Vấn đề dân tộc ở Sông Bé, Nhà xuất bản Tổng hợp Sông Bé, 1985.
10. Neil Janieson, Lê Trọng Cúc, A.Terry Rambo, Những khó khăn trong công cuộc phát triển miền núi, Hà Nội, 1999.
11. Trung tâm nghiên cứu tài nguyên môi trường, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hội thảo quốc gia Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi phía Bắc, Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1999.
12. Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu dân tộc học và tôn giáo, Báo cáo: Khảo sát và nghiên cứu cộng đồng cư dân thôn 3 xã Phước Cát II, huyện Cát Tiên, tỉnh Lâm Đồng, 3/1999.
13. Viện Khoa học xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh, Nhóm nghiên cứu dân tộc học - xã hội học, Về một số khía cạnh xã hội của dự án Bảo vệ rừng và phát triển rừng trên đất trống ở Việt Nam (Qua khảo sát vùng Tây Cát Tiên), Báo cáo tổng hợp, thành phố Hồ Chí Minh 3/1996.

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO

VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM

Ngày thứ nhất, 29 tháng 05 năm 2001 (Thứ Ba)	
8h00-8h30	Đăng ký đại biểu
8h30-9h00	Khai mạc
	Phát biểu chào mừng: GS. Đào Công Tiến - Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo Chương trình VNRP Phát biểu khai mạc: TS. Nguyễn Ngọc Hợp - Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh Phát biểu của đại diện lãnh đạo Bộ KHCN&MT: TS. Phạm Khôi Nguyên - Thứ trưởng Bộ KHCN&MT Phát biểu của đại diện lãnh đạo tỉnh Nghệ An
Phần 1: Các vấn đề chung và chính sách của Nhà nước Chủ tọa: GS. Đào Công Tiến - TS. Nguyễn Ngọc Hợp	
9h00 - 9h20	Về vấn đề quản lý vùng đệm ở Việt Nam: những kinh nghiệm bước đầu (GS. Võ Quý - CRES, Đại học Quốc gia Hà Nội).
9h20 - 9h40	Những chính sách áp dụng cho vùng đệm các khu rừng đặc dụng Việt Nam (TS. Nguyễn Bá Thu, Cục Trưởng Cục kiểm lâm, Bộ NN&PTNT)
9h40 - 10h00	Quan hệ đồng tác trên cơ sở cộng đồng trong vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên Quốc gia (GS. Lê Quý An - Chủ tịch Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam).
10h00-10h20	Giải lao
10h20-10h40	Mấy vấn đề nghiên cứu vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên (GS. Hoàng Hoè - Chủ tịch Hội Lâm nghiệp VN)
10h40-11h00	Sự hình thành các chiến lược nhằm nâng cao việc quản lý rừng trong vùng đệm của khu vực để xuất rừng bảo tồn Phong Điền (Ông Michael Mc Grath, Điều phối viên chương trình Phát triển nông thôn Thừa Thiên Huế)
11h00-11h20	Nguyên nhân thất thoát đa dạng sinh học và giải pháp phát triển nông thôn vùng đệm khu BTTN và VQG ở Việt Nam (GS. Phạm Bình Quyền - CRES, Đại học Quốc gia)
11h20-13h30	Nghỉ trưa
Phần II: Nghiên cứu về vùng đệm các khu bảo tồn Chủ tọa: GS. Võ Quý - TS. Lê Đình Tiến	
13h30-13h50	Tiếp cận cộng đồng bản địa trong khu vực nội vi khu BTTN và VQG trên cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học gắn với bảo tồn đa dạng văn hoá (Trường hợp khu BTTN Pù Mát) (TS. Nguyễn Ngọc Hợp - Trường Đại học Vinh)
13h50-14h10	Quản lý bền vững vùng đệm của khu BTTN Pù Mát, Nghệ An (TS. Trần Ngọc Lâm - Trường Đại học Vinh).
14h10-14h30	Lâm sản ngoài gỗ - Một phương thức tiếp cận trong phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia (ThS. Hoàng Văn Sơn - Trường Đại học Vinh)
14h30-14h50	N/c nông lâm nghiệp cộng đồng nhằm bảo vệ môi trường và phát triển bền vững tại 3 hệ sinh thái tiêu biểu ở tỉnh Sơn La (Ông An Văn Bảy - Trung tâm nghiên cứu Lâm đặc sản)
14h50-15h10	Những giải pháp và xây dựng mô hình nông - lâm - ngư kết hợp ở vùng đệm vườn quốc gia Bạch Mã sau khi có chủ trương đóng cửa rừng của Nhà nước (ThS. Nguyễn Thị Nguyệt, Trường Đại

	<i>học Nông Lâm Huế)</i>
15h10-15h30	<i>Giải lao</i>
15h30-15h50	Định hướng một số giải pháp phát triển thực vật cho lâm sản ngoài gỗ ở vùng hồ thủy điện Hoà Bình (<i>ThS. Phạm Văn Điển - Trường Đại học Lâm nghiệp Xuân Mai</i>)
15h50-17h00	Thảo luận chung
19h00 - 21h30: <i>Chiều dài</i>	
Ngày thứ hai, 30 tháng 05 năm 2001 (Thứ Tư)	
Phần III: Kinh nghiệm thực tiễn nghiên cứu về vùng đệm các khu bảo tồn	
Chủ tọa: GS. Lê Quý An - GS. Phạm Bình Quyền	
8h30-8h50	<i>OXFAM Hồng Kông hướng tới việc hỗ trợ sinh kế trong vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Vũ Quang (Ông Koss Neefjees - OXFAM Hồng Kông)</i>
8h50-9h10	Ảnh hưởng của việc thay đổi chế độ sử dụng đất đến độ che phủ rừng và nhận thức của người dân về quản lý tài nguyên rừng và đất rừng ở lưu vực sông Cả (<i>TS. Trần Đức Viên, Trường Đại học Nông nghiệp I</i>)
9h10-9h30	Con người, đất đai và tính đa dạng sinh học: tại vùng người Thái ở vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát (<i>Bà Jane Mc Lennan, Trường Đại học London</i>)
9h30-9h50	Quản lý và phát triển vùng đệm Vườn Quốc gia Bạch Mã - Thực trạng và giải pháp (<i>ThS. Huỳnh Văn Kéo, Giám đốc vườn Quốc gia Bạch Mã</i>)
9h50-10h10	Dự án xây dựng vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kê Gõ, các kết quả và bài học kinh nghiệm (<i>Ông Đường Nguyên Thụy, TT phát triển Khoa học công nghệ Hà Tĩnh</i>)
10h10-10h30	<i>Giải lao</i>
10h30-11h30	Thảo luận chung
11h30-13h30	<i>Nghỉ trưa</i>
Chủ tọa: GS. Võ Quý - GS. Lê Quý An	
13h30-13h50	Phát triển vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát - Những kinh nghiệm của SFNC và một số bài học bước đầu (<i>Ông Bùi Duy Hùng và Ông Antony Curran, Dự án Lâm nghiệp Xã hội Pù Mát, Nghệ An</i>)
13h50-14h10	Các khía cạnh KT-XH phát triển bền vững vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát (<i>ThS. Hoàng Hoa Quế, Giám đốc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát</i>)
14h10-14h30	Các yếu tố địa phương và người dân tộc trong việc quản lý vùng đệm khu bảo tồn (trường hợp Vườn Quốc gia Bến En) (<i>KS. Lê Đức Giang, Giám đốc Vườn quốc gia Bến En</i>)
14h30-14h50	Những kinh nghiệm thực tiễn trong công tác quản lý vùng đệm Vườn Quốc gia Cát Tiên (<i>Ông Trần Văn Mùi, Giám đốc Vườn Quốc gia Cát Tiên</i>)
14h50-15h10	<i>Giải lao</i>
15h10-16h30	Thảo luận chung và khuyến nghị
16h30	Kết luận và kết thúc Hội thảo

VNRP - VU - ALA/VIE/94/24
HỘI THẢO “VÙNG ĐỆM CÁC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VIỆT NAM”
TP. Vinh, 29-30/05/2001

DANH SÁCH ĐẠI BIỂU THAM DỰ

Họ và tên	Cơ quan
Khách mời	
1. TS. Phạm Khôi Nguyên	Thứ trưởng, Bộ KH, CN & MT 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
2. Ông Nguyễn Thế Trung	Phó Chủ tịch, UBND tỉnh Nghệ An
3. TS. Nguyễn Văn Sản	Sứ quán Hà Lan tại Việt Nam Tầng 6, Toà nhà Deaha, 360 Kim Mã, Hà Nội
4. GS. TS. Thân Đức Hiền	Vụ trưởng Vụ KHCN&MT, Bộ GD và ĐT 49 Đại Cồ Việt, Hà Nội
5. TS. Nguyễn Đình Huân	Hiệu trưởng, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
6. TS. Trần Ngọc Giao	Phó Hiệu trưởng, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
7. PGS. TS. Hà Văn Hùng	Phó Hiệu trưởng, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
8. KS. Nguyễn Đình Chi	Giám đốc, Sở NN&PTNT Nghệ An
9. TS. Trần Xuân Bì	Giám đốc, Sở KH, CN&MT Nghệ An
10. Ông Nguyễn Xuân Tinh	Giám đốc, Sở KH, CN&MT Hà Tĩnh
11. PGS. TS. Võ Hành	Chủ nhiệm Khoa Sinh học, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
12. TS. Nguyễn Quý Dy	Trưởng phòng N/c khoa học, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
13. ThS. Bùi Dũng	Trưởng phòng HCQT, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
Báo cáo viên Việt Nam	
14. GS. Lê Quý An	Ủy viên Hội đồng chỉ đạo VNRP Chủ tịch Hội bảo vệ thiên nhiên và môi trường Việt Nam
15. Ông An Văn Bảy	TT n/c Lâm đặc sản- Trưởng đề án VNRP Số 8 Chương Dương Độ, Hà Nội
16. PGS. Lê Diên Dực	TT Tài nguyên và môi trường 19 Lê Thánh Tông, Hà Nội
17. ThS. Phạm Văn Điển	Trưởng ĐH Lâm nghiệp, Trưởng đề án VNRP Xuân Mai, Chương Mỹ, Hà Tây
18. KS. Lê Đức Giang	Vườn quốc gia Bến En, Thanh Hoá
19. TS. Nguyễn Ngọc Hợi	Phó Hiệu trưởng ĐH. Vinh - Trưởng đề án VNRP 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
20. GS. Hoàng Hoà	Chủ tịch Hội Lâm nghiệp Việt Nam 114 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
21. GS. Trương Quang Học	TT Tài nguyên và môi trường 167 Bùi Thị Xuân, Hà Nội
22. KS. Huỳnh Văn Kéo	Giám đốc Vườn Quốc gia Bạch Mã Thừa Thiên Huế
23. TS. Trần Ngọc Lân	ĐH. Vinh - Trưởng đề án VNRP 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An

Họ và tên	Cơ quan
24. Ông Trần Văn Mùi	Giám đốc Vườn Quốc gia Cát Tiên Đồng Nai
25. Bà Nguyễn Thị Nguyệt	ĐH Nông Lâm Huế - Trưởng đề án VNRP 24 Phùng Hưng, Tp. Huế
26. KS. Hà Đình Nhật	Vườn Quốc gia Yokdon, Đắk Lắk
27. ThS. Hoàng Hoa Quế	Giám đốc Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, Nghệ An Pù Mát, Nghệ An
28. GS. Võ Quý	Ủy viên Hội đồng chỉ đạo VNRP TT tài nguyên và môi trường, ĐH Quốc gia Hà Nội
29. TS. PGS. Phạm Bình Quyền	Phó Giám đốc TT Tài nguyên và môi trường 19 Lê Thánh Tông, Hà Nội
30. Ông Hoàng Văn Sơn	ĐH. Vinh - Trưởng đề án VNRP 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
31. TS. Nguyễn Bá Thụ	Cục Trưởng cục Kiểm lâm, Bộ NN&PTNT Số 02 Ngọc Hà, Hà Nội
32. Ông Đường Nguyên Thụy	Trung tâm Phát triển KHCN Hà Tĩnh
33. TS. Trần Đức Viên	Giám đốc TT Sinh thái MT NN, Trường ĐH NN I Trâu Quỳ, Gia Lâm, Hà Nội
Báo cáo viên các tổ chức quốc tế và nước ngoài	
34. Ông Michael Mc. Grath	Điều phối viên Chương trình PTNT Thừa Thiên Huế 41 Hùng Vương, Tp. Huế
35. Ông Koss Neefjees	Đại diện trưởng OXFAM Hongkong 218 Đội Cấn, Hà Nội
36. Bà Jane Mc Lennan	School of Oriental and African Studies University of London
37. Ông Bùi Duy Hùng	Dự án Lâm nghiệp xã hội Pù Mát Khu bảo tồn thiên nhiên Pù Mát, Nghệ An
Đại biểu tham dự Việt Nam	
38. TS. Hoàng Hữu Cải	Trường ĐH Nông Lâm Thủ Đức P. Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
39. Ông Lê Văn Chương	Viện N/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
40. TS. Hoàng Xuân Quang	Khoa Sinh học, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
41. KS. Đinh Mạnh Cường	Đồng Giám đốc, Dự án LNXH Pù Mát, Nghệ An Pù Mát, Nghệ An
42. Ông Chu Văn Dũng	Chi cục Kiểm lâm Nghệ An
43. Ông Quách Công Dụng	Bí Thư Đoàn Thanh niên Yên Quang - Ninh Bình Yên Quang, Nho Quan, Ninh Bình
44. Ông Nguyễn Hồng Hà	Viện N/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
45. Bà Hồ Thị Hường	Viện N/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
46. ThS. Trần Ngọc Hùng	Khoa Sinh học, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
47. ThS. Nguyễn Công Kinh	Khoa Sinh học, ĐH Vinh 567 Lê Duẩn, Tp. Vinh, Nghệ An
48. Bà Lê Hồng Ngọc	Viện N/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
49. Ông Nghiêm Phú Ninh	Tạp chí Hoạt động Khoa học, Bộ KHCN&MT 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội

Họ và tên	Cơ quan
50. TS. Trần Liên Phong	Trưởng phòng bảo tồn, Cục Môi trường Bộ KHCN&MT, 67 Nguyễn Du, Hà Nội
51. Ông Nguyễn Ngọc Quang	Viên KHKT Lâm nghiệp Việt Nam
52. TS. Nguyễn Văn Quảng	Khoa Sinh học, ĐH Quốc gia Hà Nội
53. TS. Nguyễn Xuân Quỳnh	Khoa Sinh học, ĐH Quốc gia Hà Nội
54. Ông Đinh Văn Thái	Viện N/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
55. ThS. Hoàng Văn Thắng	TT Tài nguyên và môi trường (CRES) 167 Bùi Thị Xuân, Hà Nội
56. TS. Nguyễn Thanh Thịnh	Viện N/c Chiến lược và Chính sách KH&CN 38 Ngô Quyền, Hà Nội
<i>Đại biểu tham dự các tổ chức quốc tế và nước ngoài</i>	
57. Bà Văn Minh Châu	Cán bộ chương trình OXFAM Hồng Kông
58. Ông Đỗ Quang Tùng	Điều phối viên dự án SPAM
59. Bà Nguyễn Thị Yến	Cán bộ dự án OXFAM Hồng Kông
60. Ông Tony Curran	Chuyên gia nông nghiệp Vùng cao Pù Mát, Nghệ An Pù Mát, Nghệ An
61. TS. Jereny Carew – Reid	Trưởng nhóm đánh giá; Tổ chức hỗ trợ phát triển úc
62. TS. Adrew Weir	Đồng Giám đốc Dự án LNXH Pù Mát, Nghệ An Pù Mát, Nghệ An
63. TS. J. Torsten Bong	<i>Chuyên gia vùng đệm dự án LNXH Pù Mát, Nghệ An</i> Pù Mát, Nghệ An
64. Ông. Keiph William	Dự án SPAM, Cục Kiểm lâm, Bộ NN&PTNT
<i>Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP)</i>	
65. GS. Đào Công Tiến	Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo VNRP 17 Phạm Ngọc Thạch, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
66. TS. Nguyễn Văn Thu	Ủy viên Hội đồng chỉ đạo VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
67. TS. Phạm Văn Huỳnh	Tổ Tư vấn VNRP, Bộ KHCN&MT 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội
68. TS. Lê Đình Tiến	Giám đốc Ban thư ký VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
69. TS. Nguyễn Quốc Tế	Phó Giám đốc Ban thư ký VNRP 59C, Nguyễn Đình Chiểu, Q3, Tp. Hồ Chí Minh
70. TS. Đặng Ngọc Dinh	Cán bộ khoa học cao cấp VNRP VP dự án công nghệ cao Hoà Lạc; 45 Tuệ Tĩnh, HN
71. TS. Nguyễn Ngọc Tiến	Cán bộ phụ trách tài chính VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
72. TS. Ngô Tất Thắng	Thư ký khoa học VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
73. TS. Trần Ngọc Ca	Thư ký khoa học VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
74. Bà Chu Thu Hà	Thư ký hành chính VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
75. Bà Cao Thu Anh	Thư ký hành chính VNRP 38 Ngô Quyền, Hà Nội
76. Ông Nguyễn Lê Vinh	Thư ký hành chính VNRP 59C, Nguyễn Đình Chiểu, Q3, Tp. Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ VĂN THỊNH

Phụ trách bản thảo

TS. NGÔ TẤT THẮNG

LẠI THỊ THANH TRÀ

Trình bày bìa

LÊ THƯ

In 415 bản khổ $20,5 \times 29$ cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Nông nghiệp. Giấy chấp nhận KHĐT số 46/1773 Cục xuất bản cấp ngày 24/12/2001. In xong và nộp lưu chiểu quý I/2002.